

THƯ VIỆN TỈNH BẮC NINH

355.009597

L302S



DVL.016693

BỘ QUỐC PHÒNG  
CH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM

# LỊCH SỬ TỬ TƯỚNG QUÂN SỰ VIỆT NAM



TẬP IV  
TỪ NĂM 1945  
ĐẾN NĂM 1975

**ST**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Contents

**No table of contents entries found.**

## Lời Nhà xuất bản

Bằng cuộc Tổng khởi nghĩa long trời lở đất trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, dân tộc ta đánh đổ ách thống trị của phát xít Nhật, thực dân Pháp và chế độ phong kiến nhà Nguyễn, thiết lập nhà nước kiểu mới - Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á - Nhà nước của dân, do dân, vì dân ở Việt Nam vào ngày 2-9-1945 lịch sử.

Vừa giành được độc lập, tự do sau gần một thế kỷ bị ngoại bang đô hộ, dân tộc ta thiết tha mong muốn có hòa bình để xây dựng lại đất nước. Trong tình thế thù trong, giặc ngoài, "Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa". Chỉ ba tuần sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhân dân Sài Gòn - Gia Định, nhân dân Nam Bộ đã buộc phải cầm vũ khí đứng lên chống lại quân Pháp tái vũ trang xâm lược và để rồi hơn một năm sau đó, Hà Nội mở đầu cho toàn quốc kháng chiến vào đêm 19-12-1946. Sau chín năm kháng chiến trường kỳ gian khổ, tự lực cánh sinh, sức mạnh của cả dân tộc hội tụ về Điện Biên để làm nên chiến thắng "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu".

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, nhưng dân tộc ta mới giải phóng được nửa đất nước, miền Nam thành đồng Tổ quốc đi trước về sau vẫn còn bị rên xiết dưới gót giày xâm lược của đế quốc Mỹ - tên đế quốc đầu sỏ và bè lũ tay sai bán nước. Dân tộc ta phải tiếp tục cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt, đầy hy sinh, gian khổ suốt 21 năm ròng rã mới quét sạch quân viễn chinh Mỹ và quân các nước phụ thuộc ra khỏi miền Nam, đánh đổ ngụy quân, ngụy quyền, giải phóng hoàn toàn miền Nam thân yêu, thống nhất Tổ quốc.

Cuộc chiến tranh cách mạng kéo dài 30 năm (1945 - 1975) với hai cuộc kháng chiến thần thánh đánh thắng hai tên đế quốc xâm lược đầu sỏ, đã làm rạng rỡ, sáng ngời học thuyết và tư tưởng quân sự Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh, thể hiện sự kết tinh, hội tụ văn hóa dựng nước, văn hóa giữ nước Việt Nam qua hàng ngàn năm lịch sử được nhân lên bởi tư tưởng tiến bộ của thời đại - chủ nghĩa Mác - Lênin và tinh hoa các học thuyết quân sự cổ - kim - Đông - Tây mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã kế thừa, chọn lọc.

Trong bộ *Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam* gồm 5 tập, tập IV được dành riêng để trình bày tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh và tư tưởng quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam qua 30 năm chiến tranh cách mạng. Giai đoạn lịch sử quang vinh nhưng nhiều hy sinh, mất mát, đau thương này đã được nghiên cứu, phản ánh trong nhiều bộ sử lớn đã được công bố: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam*, *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam*, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)* và lịch sử các quân binh chủng, các quân khu, quân đoàn, các địa phương, đơn vị... Bộ *Lịch sử quân sự Việt Nam* 14 tập đã dành tập 10, tập 11 tập 12 để viết về hai cuộc kháng chiến vĩ đại này. Đặc biệt, bộ tổng kết chiến tranh gồm: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954) - Thắng lợi và bài học*; *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) - Thắng lợi và bài học*; *30 năm chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945-1975) - Thắng lợi và bài học* của Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị đã được xuất bản nhiều năm qua.

Đây vừa là thuận lợi rất cơ bản, nhưng đồng thời cũng là thách thức mà các tác giả của tập sách phải vượt qua để vừa kế thừa những kết quả nghiên cứu đã được công bố, vừa trình bày những kết quả

ngiên cứu mới có sức thuyết phục trong yêu cầu chung của bộ *Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam*.

Mặc dù các tác giả đã rất nỗ lực để cấu trúc hợp lý những nội dung cần truyền tải nhưng khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật và Viện Lịch sử quân sự Việt Nam cùng các tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp, phê bình của bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

*Tháng 12 năm 2014*

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA -  
SỰ THẬT

## Mở đầu

Trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước gắn liền với giữ nước, dân tộc Việt Nam đã phải tiến hành nhiều cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc chống lại các kẻ thù xâm lược mạnh hơn, lớn hơn gấp nhiều lần về sức mạnh kinh tế, quân sự. Quá nửa thời gian trong lịch sử hàng nghìn năm đó, các thế hệ người Việt Nam phải dồn tâm lực vào các hoạt động quân sự để giành và giữ vững nền tự do, độc lập, vẹn toàn lãnh thổ. Tiến trình lịch sử đầy gian khó, thử thách, hy sinh ấy đã hun đúc tinh thần đấu tranh bất khuất, ý chí tự lực, tự cường và truyền thống đánh giặc của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam. Xuất hiện do nhu cầu chống ngoại xâm, đặt trong mối quan hệ giữa chiến tranh và hoà bình, giữa dựng nước và giữ nước, tài thao lược, *tư tưởng và nghệ thuật quân sự Việt Nam* không ngừng phát triển đạt đến đỉnh cao trong 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc (1945-1975).

Là một nhân tố quan trọng có ý nghĩa quyết định thành bại trong kháng chiến, tư tưởng quân sự Việt Nam trong 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc (1945-1975) là sự kết hợp nhuần nhuyễn, sự kế thừa, hấp thụ tinh hoa quân sự của dân tộc và thế giới; là bước phát triển mới, đạt tới đỉnh cao; vừa hàm chứa tính hiện đại của hoạt động chiến tranh ở thế kỷ XX, vừa mang nét đặc trưng nghệ thuật quân sự truyền thống của dân tộc. Tư tưởng quân sự Việt Nam trong 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc (1945-1975) vừa mang nội dung rộng lớn, có tính toàn diện và tổng hợp cao, vừa nối kết lĩnh vực quân sự với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, đối ngoại... Đó là tư tưởng quân sự về *chiến tranh nhân dân*, toàn dân, toàn diện, kết hợp chặt chẽ quân sự với chính trị, tác chiến với binh vận, kết hợp tiêu diệt địch và phát động quần chúng giành quyền làm chủ, kết hợp đánh du kích và đánh tập trung, kết hợp đánh



nhỏ, đánh vừa và đánh lớn. Đó còn là tư tưởng về hoạt động xây dựng hậu phương căn cứ địa kháng chiến; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc... Những nội dung cơ bản trên đây của tư tưởng quân sự Việt Nam trong 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc (1945-1975) làm giàu thêm kho tàng lý luận và tư tưởng quân sự Việt Nam - kho tàng ấy cần được giữ gìn, nghiên cứu, khai thác, vận dụng và phát triển trong điều kiện xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Dựa trên việc khai thác và xử lý tư liệu một cách khoa học, phân tích cẩn trọng các nguồn tư liệu, cập nhật những quan điểm, thành tựu nghiên cứu mới nhất, công trình *Tư tưởng quân sự Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945-1975)* làm rõ những nội dung cơ bản, cốt yếu của tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại trên mọi chiều cạnh, chỉ ra tính độc đáo, đặc sắc và vận dụng những giá trị của nó vào bảo vệ Tổ quốc và xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

Trên tinh thần khách quan, trung thực, cố gắng khai thác tối đa các nguồn tư liệu, nhất là các tư liệu gốc, tư liệu lưu trữ, mục tiêu xuyên suốt mà tập thể tác giả đặt ra khi bắt tay nghiên cứu và hoàn thành là công trình làm sáng rõ một số vấn đề hoặc liên quan, hoặc thuộc về tư tưởng quân sự Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Đạt được mục tiêu đặt ra không phải đơn giản, với tinh thần thực sự cầu thị, chúng tôi mong nhận được những đóng góp và phê bình của độc giả.

Nhân dịp cuốn sách *Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam - Tập IV (từ năm 1945 đến năm 1975)*, ra mắt bạn đọc, tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn Lãnh đạo Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, các cơ quan chức năng, bạn bè đồng nghiệp đã cộng tác và tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong quá trình nghiên cứu, nghiệm thu và xuất bản công trình.





## QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945 - 1975)

Trong thế kỷ XX, loài người đã chứng kiến những biến động nhanh chóng và dữ dội nhất trong lịch sử. Nếu trong nửa đầu thế kỷ XX, hai cuộc đại chiến thế giới cùng sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã ảnh hưởng trực tiếp đi gốc nền của thế giới cũ, thì trong nửa cuối thế kỷ XX, lại là thời gian diễn ra sự sụp đổ cơ bản của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ và kiểu mới lẫn *chủ nghĩa xã hội hiện thực* - vốn là mô hình chưa hoàn thành của chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa tư bản trong hình thái chủ nghĩa thực dân, bắt đầu bị tan rã từ những thất bại trước phong trào dân tộc của *Thế giới thứ ba*. Bất ngờ, nhưng không ngẫu nhiên, hai trụ cột của chủ nghĩa thực dân là Pháp và Mỹ đều lần lượt bắt đầu sự suy tàn của mình tại Việt Nam. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam bảo vệ nền độc lập dân tộc, bảo vệ lý tưởng xã hội chủ nghĩa, thống nhất đất nước đã để lại những trang sử có ý nghĩa sâu sắc không chỉ đối với bản thân dân tộc Việt Nam, mà còn với lịch sử nhân loại. Bao giờ cũng vậy, có những sự kiện trong lịch sử đánh dấu sự mở đầu cho những thời đại mới - trong chừng mực đó, nó có tầm vóc vượt ra ngoài bản thân nó, cũng như có sức sống vượt ra khỏi giới hạn sự kiện. Như vậy, có thể nói rằng, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược của nhân dân Việt Nam (1945-1975) kết thúc thắng lợi là một biểu tượng về sự toàn thắng của chủ nghĩa dân tộc chân chính và trí tuệ con người, sẽ đi vào lịch sử thế giới như một sự kiện có tầm quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc.

Trong khoảng thời gian 30 năm ấy, chiến tranh nhân dân từng bước phát triển, vượt qua các thách thức lịch sử, vươn tới đỉnh cao, đưa cách mạng Việt Nam đến thắng lợi hoàn toàn: lần lượt đánh bại quân xâm lược Pháp và Mỹ, giữ vững và phát triển thành quả cách mạng, giành lại độc lập dân tộc, mang lại tự do trọn vẹn cho Tổ quốc. Chiến thắng ấy đã mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam: chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở Việt Nam. Quá trình ấy trải qua hai chặng đường liên tục kế tiếp nhau đầy gian nan, thử thách -từ cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp (1945-1954) đến cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ 21 năm trường kỳ (1954-1975).

Công tác tìm hiểu bối cảnh lịch sử của tư tưởng, học thuyết là cần thiết để thấy được những nhân tố lịch đại, đồng đại cấu thành nên đặc tính của mỗi tư tưởng, học thuyết. Trên cơ sở đó, nghiên cứu lịch sử Việt Nam trong 30 năm kháng chiến sẽ cho thấy vai trò lịch sử và sự phát triển của tư tưởng quân sự Việt Nam nói chung, tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại nói riêng. Dĩ nhiên, *học thuyết chiến tranh, tư tưởng quân sự và nghệ thuật quân sự* có mối quan hệ mật thiết, nhưng sự phát triển về mặt lịch đại của từng lĩnh vực là không đồng nhất với nhau. Việc làm rõ hoàn cảnh lịch sử sẽ chỉ ra hai phương diện khi nghiên cứu tư tưởng quân sự là: (a) *những khuynh hướng chính trị* quyết định đối tượng và phương pháp luận của học thuyết chiến tranh cùng tư tưởng quân sự; (b) *những nền tảng thực tiễn* đóng vai trò quyết định trong quá trình ra đời nghệ thuật quân sự, từ đó củng cố và mở rộng hơn nữa các nhân tố của tư tưởng quân sự. Với quan điểm này, mối quan hệ biện chứng giữa *chính trị* và *quân sự*, giữa *nhà nước* và *quân đội*, giữa *thực tiễn* và *tư tưởng* là tiền đề cho nhận thức và công tác nghiên cứu.

## I. KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945-1954)

## 1. Những vận động, biến đổi chính trị trên thế giới và ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Tháng 5-1945, Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc ở châu Âu, tháng 8-1945 kết thúc trên toàn thế giới với sự thất bại hoàn toàn của phe phát xít. Hai sự kiện ấy tạo nên những biến đổi quan trọng trên toàn cầu.

Tại châu Âu, cuối năm 1944, đầu năm 1945, khi Hồng quân Liên Xô truy kích quân phát xít, lực lượng vũ trang và nhân dân các nước Đông Âu đã phối hợp nổi dậy giành độc lập thành lập nhà nước cộng hoà dân chủ nhân dân: Ba Lan, Tiệp Khắc, Bungari, Hunggari, Anbani, Nam Tư, Rumani, Cộng hoà Dân chủ Đức. Tại châu Á, dưới sự lãnh đạo của các đảng cộng sản, nhân dân nhiều nước đã giành lại được nền độc lập của mình như Việt Nam, Cộng hoà Dân chủ nhân dân Triều Tiên, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Tại những nước này, sau khi giành được độc lập Đảng Cộng sản đã lãnh đạo nhân dân lao động bắt tay ngay vào xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Như vậy, hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trên thực tế đã hình thành với Liên Xô là trung tâm, là một trong những biến đổi to lớn nhất của lịch sử thế giới trong thế kỷ XX, ảnh hưởng đến bước đường phát triển của lịch sử thế giới nói chung là vận mệnh của nhiều dân tộc nói riêng.

Phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân, các cuộc đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ đã bùng nổ ngày càng mạnh mẽ. Nhân dân các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc ở Á, Phi, Mỹ - La tinh đẩy mạnh phong trào đấu tranh đòi độc lập dân tộc. Ở châu Á, các nước như Việt Nam, Trung Quốc, Bắc Triều Tiên..., dưới sự lãnh đạo của các chính đảng giai cấp công nhân bắt tay vào xây dựng chế độ dân chủ nhân dân theo con đường xã hội chủ nghĩa. Ở nhiều nước khác (như Ấn Độ, Mianma, Indônêxia, Ai Cập, Xyri...), các đảng phái của giai cấp tư sản dân tộc đã tập

hợp, lãnh đạo nhân dân đứng lên giành độc lập và phát triển đất nước theo con đường tư bản chủ nghĩa mang tính dân tộc, thực hiện đường lối đối ngoại hoà bình và trung lập.

Đảng Cộng sản và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản vì lợi ích chung của những người lao động; cũng như trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và phát xít vì hoà bình, dân sinh và dân chủ là hiện tượng đặc biệt của thế kỷ XX. Tại các nước tư bản Tây Âu đã xuất hiện nhiều Đảng Cộng sản với 3,1 triệu đảng viên, có vị trí vững chắc trong các tổ chức công đoàn và các tổ chức dân chủ khác. Đây thật sự là một lực lượng chính trị vững mạnh. Tại một số nước (như Pháp, Italia...), các Đảng Cộng sản đã tham gia liên minh cầm quyền trong chính phủ của giai cấp tư sản. Cuộc đấu tranh trực diện của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân tiến bộ vào chủ nghĩa tư bản chính là động lực đồng thời cũng là như đồng minh của phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cách mạng thế giới chính là phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, các nước mới giành được độc lập, trong đó có Việt Nam.

Trong khi đó, các nước phát xít bại trận (Đức, Italia, Nhật Bản) phải đầu hàng quân Đồng minh không điều kiện, chịu những hậu quả chiến tranh tàn khốc, buộc phải bồi thường chiến phí hết sức nặng nề, khiến cho tình hình chính trị, kinh tế - xã hội ở các nước đó càng trở nên khủng hoảng nghiêm trọng.

Các nước đế quốc châu Âu khác tuy thắng trận nhưng cũng bị chiến tranh tàn phá rất nặng nề. Sản xuất công nghiệp, nông nghiệp đều giảm sút nghiêm trọng, góp phần đưa nền kinh tế của các nước này vào tình trạng trì trệ, đình đốn. Bên cạnh đó, các cuộc đấu tranh của phong trào công nhân và các tầng lớp nhân dân không ngừng phát triển, đặt giai cấp tư sản vào những thử thách nghiêm trọng. Bên cạnh đó, các nước này đang phải đối phó với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc thuộc địa đang ngày càng lên cao. Sau chiến tranh, các nước này đều trở thành con nợ của Mỹ và đều

thiếu nguồn vốn để phục hồi nền sản xuất. Để duy trì sự thống trị của mình, đối phó với các cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, giai cấp tư sản ở các nước này phải dựa vào nguồn viện trợ của Mỹ (thông qua kế hoạch của Ngoại trưởng Mỹ Mácsan). Từ năm 1948 đến năm 1952, việc nhận viện trợ của Mỹ tới 15 tỉ đôla<sup>1</sup>, khiến các nước tư bản Tây Âu càng phụ thuộc Mỹ nhiều hơn về kinh tế, chính trị...

Mỹ là nước thu được những lợi nhuận khổng lồ từ việc buôn bán vũ khí và bồi thường chiến tranh (Mỹ đã thu được 114 tỉ đôla lợi nhuận chiến tranh), lại không bị chiến tranh thế giới tàn phá. Nhờ vậy, sau chiến tranh, Mỹ vươn lên trở thành cường quốc số một về kinh tế, tài chính, quốc phòng trong hệ thống các nước tư bản chủ nghĩa<sup>2</sup>. Với ưu thế vượt trội, giới cầm quyền Mỹ đã đề ra và theo đuổi chiến lược toàn cầu, thực hiện “sứ mệnh lãnh đạo thế giới”. Ba mục tiêu chiến lược toàn cầu được Mỹ đặt ra là: ngăn chặn, đẩy lùi hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa; ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc, phong trào hoà bình, dân chủ trên thế giới; củng cố quan hệ với các nước đồng minh. Để đạt được mục tiêu đó, Mỹ tiến hành cuộc chạy đua vũ trang, phát triển lực lượng hạt nhân, xúc tiến thành lập các khối liên minh quân sự, xây dựng các căn cứ quân sự ở nước ngoài. Tháng 3-1947, trong bài diễn văn đọc trước Quốc hội Mỹ, Tổng thống Tơruman đã đưa ra “học thuyết Tơruman”<sup>3</sup>, chính thức phát động cuộc Chiến tranh lạnh<sup>4</sup>.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, theo thỏa thuận giữa các nước thắng trận, thuộc địa cũ của những nước thuộc phe Đồng minh được bảo đảm, trong đó, Đông Dương “chịu ảnh hưởng truyền thống của nước Pháp”. Ngay sau khi vừa giành lại nền độc lập, nước Việt Nam mới đã phải đối diện với tình thế hết sức hiểm nghèo: Chỉ 10 ngày sau khi cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền thành công trong cả nước, theo quyết định của Hội nghị Pốttxđam, quân Đồng minh đã lần lượt kéo vào Việt Nam thực hiện nhiệm vụ giải giáp quân Nhật (giải giáp khoảng 6 vạn lính Nhật).

Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, dưới danh nghĩa quân Đồng minh, 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch đã tràn vào Hà Nội và hầu khắp các tỉnh miền Bắc. Có “kim bài” của Hội nghị Potsdam, quân Tưởng lộng hành, nuôi ý đồ thực hiện âm mưu tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương, phá tan Việt Minh, lật đổ chính quyền cách mạng và thành lập một chính phủ thân Tưởng. Do vậy, theo quân Tưởng vào Việt Nam là lực lượng Việt Nam Quốc dân Đảng (còn gọi là Việt Quốc) và Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội (còn gọi là Việt Cách). Được sự hậu thuẫn của quân Tưởng Giới Thạch, những lực lượng này giúp các thế lực phản cách mạng tiến hành chống phá, cướp chính quyền ở nhiều nơi như: Yên Bái, Móng Cái, Vĩnh Yên. Đội quân này gây ra nhiều vụ cướp bóc, giết người và tuyên truyền, kích động quần chúng chống lại chính quyền cách mạng... Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam, dưới danh nghĩa giải giáp quân Nhật, quân Anh tiến vào Việt Nam, nhưng thực chất là để dọn đường, tạo điều kiện cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Đông Dương.

Về phía thực dân Pháp, ngay sau khi Nhật Bản đầu hàng quân Đồng minh, chính phủ Đờ Gôn (De Gaulle) đã cử một đạo quân viễn chinh sang Đông Dương do tướng Lơcơléc (Leclerc) chỉ huy; đồng thời, cử Đô đốc Đácgiăngliơ (D' Argenlieu) sang làm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương với “sứ mệnh đầu tiên của Cao uỷ là khôi phục lại chủ quyền của Pháp trên lãnh thổ Liên bang Đông Dương. Tướng chỉ huy tối cao của các lực lượng quân sự tại Viễn Đông chịu trách nhiệm dưới quyền Cao uỷ thi hành mọi biện pháp quân sự cần thiết nhằm khôi phục chủ quyền đó”<sup>5</sup>. Ngày 2-9-1945, trong khi nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng ngày độc lập quân Pháp đã nấp trong Nhà thờ lớn và xả súng bắn, làm 47 người chết, nhiều người bị thương.

Khi đó, nền kinh tế Việt Nam vốn nghèo nàn, lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Nạn lụt lớn vào tháng 8-1945 làm vỡ đê 9 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ khiến cho mùa màng thu được rất thấp. Sau lụt lớn lại là hạn hán kéo dài làm cho nhiều diện tích đất canh tác bị bỏ hoang. Sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp vốn nhỏ bé, kiệt quệ nay càng trở nên đình

đồn dẫn đến hàng hoá trên thị trường ngày càng khan hiếm, giá cả tăng vọt làm đời sống nhân dân gặp muôn vàn khó khăn. Đất nước tuy mới giành được độc lập, nhưng chính quyền mới lại không kiểm soát được Ngân hàng Đông Dương, nên vấn đề tài chính lúc này rất khó khăn. Ngân sách Trung ương chỉ có 1.230.000 đồng, gần một nửa rách nát không lưu hành được ở miền Bắc, quân Tưởng tung ra các loại tiền quan kim, quốc tệ đã mất giá trị, làm cho nền tài chính Việt Nam thêm rối loạn.

Những di sản văn hoá của xã hội cũ như hơn 90% dân số không biết chữ, các tệ nạn xã hội như: rượu chè, cờ bạc, mại dâm, nghiện hút... vẫn còn phổ biến, cũng là một trở lực đối với cách mạng Việt Nam cũng như đối với sự phát triển nói chung của dân tộc.

Chính quyền dân chủ nhân dân vừa mới ra đời nên khả năng quản lý, điều hành còn hạn chế. Tại một số địa phương, cơ cấu tổ chức chính quyền không hợp lý dẫn đến tình trạng bao biện, nảy sinh mâu thuẫn, chông chéo giữa các cơ quan, các cấp. Cơ cấu quản lý cán bộ còn lỏng lẻo, thiếu giám sát đối với công tác cán bộ nên ở một số nơi, bọn phản động đã chui được vào các tổ chức đảng, chính quyền cách mạng.

Quân đội quốc gia là lực lượng chủ yếu bảo vệ đất nước lúc này vừa được xây dựng, tổ chức lại. Cán bộ chỉ huy thiếu, đa số chưa trải qua những khóa huấn luyện quân sự, đào tạo cơ bản; chỉ một số ít được học trong các trường võ bị của thực dân Pháp, Trung Hoa dân quốc. Vũ khí, trang bị cho quân đội còn thiếu nhiều, lại rất lạc hậu. Kinh nghiệm chiến đấu của lực lượng vũ trang chưa nhiều, lại phải đối đầu với các đạo quân xâm lược nhà nghề, hung bạo.

Thực vậy, trong lịch sử, ngoại trừ các dân tộc phát triển bằng bạo lực quân sự để gia tăng chiến tranh và cướp bóc, thường thì sự phát triển của lực lượng quân sự là theo sau sự phát triển của nhà nước và các điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Cho dù Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ được phát triển dựa vào một lực lượng cách mạng, nhưng mối quan hệ giữa Nhà nước và quân đội cho thấy *bản chất hòa bình* của dân tộc



Việt Nam. Trong bối cảnh Nhà nước được thành lập dựa trên khát vọng tự do, hòa bình, độc lập của dân tộc, *tư tưởng quân sự* và *nghệ thuật quân sự* Việt Nam hiện đại có động lực và mục đích lớn lao nhất là: phục vụ sự nghiệp cách mạng của dân tộc, vì nền độc lập, tự do của dân tộc, vì khát vọng dân tộc.

Tuy vận mệnh dân tộc lâm vào tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, nhưng bên cạnh đó, đất nước cũng có những điều kiện thuận lợi: nhân dân lao động đã giành được quyền làm chủ và bước đầu được hưởng những quyền lợi do chính quyền cách mạng đưa lại nên vô cùng phấn khởi, tin tưởng và ủng hộ Chính phủ. Ý thức tự hào dân tộc và mong muốn được sống trong chế độ xã hội mới tốt đẹp hơn đã thực sự trở thành động lực thúc đẩy sự đoàn kết của các tầng lớp nhân dân nhằm bảo vệ chính quyền cách mạng, giữ vững nền độc lập, tự do của nước nhà. Khắp nơi trên cả nước, các hoạt động, phong trào thi đua yêu nước, ủng hộ Chính phủ, thu hút được đông đảo tầng lớp nhân dân, mọi lứa tuổi, mọi thành phần, tôn giáo tham gia. Trong đó, giai cấp công nhân, nông dân là lực lượng nòng cốt, đi đầu trong xây dựng tiềm lực mọi mặt của đất nước. Nhiều công chức trong chế độ cũ đã tự nguyện xin tham gia phục vụ chính quyền cách mạng. Đồng bào ở nước ngoài đều mở nhiều hoạt động quyên góp, ủng hộ chính quyền nhân dân trong nước. Chính quyền đó do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo - một chính đảng đại diện cho sức mạnh dân tộc cũng như xu thế tiến bộ của thời đại. Trải qua quá trình hoạt động cách mạng, Đảng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu, là nhân tố quyết định đưa đến cuộc vận động giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám. Thêm nữa, sự nghiệp kháng chiến của nhân dân Việt Nam luôn gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp kháng chiến của nhân dân hai nước anh em Lào, Campuchia cùng chống lại kẻ thù chung. Liên minh đoàn kết chiến đấu của ba nước Đông Dương là nhân tố quan trọng góp phần vào sự thành công của cách mạng ba nước nói chung và của Việt Nam nói riêng.

Cũng cần thấy rằng, về phương diện quân sự, sự phát triển từ hiện thực quân lực còn hạn chế về mọi phương diện cho đến tư tưởng quân sự

Việt Nam hiện đại trong 30 năm chiến tranh là một quá trình đặc biệt diễn ra trong quá trình giải quyết mâu thuẫn giữa điều kiện khó khăn của lực lượng quân sự Việt Nam với nhu cầu kháng chiến chống lại những thế lực quân sự hùng mạnh nhất thế giới lúc bấy giờ. Nằm trong tổng thể của thế *chiến tranh nhân dân*, quá trình *chính quy hóa* quân đội Giải phóng và các hoạt động quân sự là then chốt cho sự thành công của công cuộc vệ quốc trên phương diện quân sự.

## 2. Các bước phát triển của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

### *a) Giai đoạn từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1947*

Đêm 22, rạng ngày 23-9-1945, được sự giúp đỡ của quân Anh, thực dân Pháp nổ súng đánh úp trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

Sáng ngày 23-9-1945, Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ họp tại phố Cây Mai (Chợ Lớn). Hội nghị xác định chủ trương phát động toàn Nam Bộ đứng lên kháng chiến. Sau Hội nghị, nhân dân miền Nam nổi dậy tiến công địch khắp mọi nơi. Nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn anh dũng chiến đấu, đánh địch bằng mọi thứ vũ khí dưới mọi hình thức: triệt nguồn tiếp tế của quân đội Pháp ở thành phố, tiến hành tổng bãi công, bãi thị, bãi khoá, dựng chướng ngại vật, đắp chiến lũy trên khắp đường phố. Lực lượng vũ trang đột nhập tấn công sân bay Tân Sơn Nhất, phá hoại máy bay, đốt cháy tàu Pháp vừa cập bến Sài Gòn, phá khám lớn... Trước sự tiến công của quân

và dân Việt Nam, quân Pháp lâm vào tình thế bị động, luôn lo sợ bị tập kích, đánh úp.

Để đối phó, Pháp buộc phải tăng cường viện binh. Ngày 5-10-1945, tướng Lơcơléc<sup>6</sup> đến Sài Gòn cùng với các đơn vị bộ binh, xe bọc thép. Với sự giúp đỡ của quân Anh và quân Nhật, thực dân Pháp đã phá được vòng vây xung quanh Sài Gòn - Chợ Lớn, mở rộng ra đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Thực dân Pháp đẩy mạnh tiến hành công cuộc “bình định”, lập ra bộ máy cai trị ở những vùng chúng chiếm đóng.

Vì thời gian chuẩn bị gấp, lại phải đương đầu với một đội quân xâm lược đông đảo, nhà nghề, được trang bị vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại, nên lực lượng vũ trang Việt Nam gặp khó khăn. Trong tình hình đó, cuối tháng 10-1945, Hội nghị Xứ uỷ Nam Bộ mở rộng được triệu tập. Hội nghị tiến hành kiểm điểm, rút kinh nghiệm và đề ra đường lối, phương hướng giải quyết những vấn đề cấp bách, đặt trọng tâm chính đốn tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tiến hành xây dựng cơ sở bí mật trong những vùng địch kiểm soát; khôi phục lại chính quyền cách mạng ở những nơi bị tan vỡ. Chấp hành chủ trương trên, không quản ngại khó khăn, gian khổ, nhiều cán bộ, đảng viên trung kiên kiên trì bám sát quần chúng, gây dựng lại cơ sở chính trị và vũ trang, nhằm nhanh chóng đưa phong trào cách mạng phát triển.

“Đồng cam, cộng khổ” với đồng bào Nam Bộ “đi trước, về sau”, Trung ương Đảng, Chính phủ phát động phong trào ủng hộ Nam Bộ kháng chiến; đồng thời, tích cực chuẩn bị đối phó với tình huống chiến tranh lan rộng ra cả nước. Ngày 26-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi: “Tôi chắc và đồng bào cả nước đều chắc vào lòng kiên quyết ái quốc của đồng bào Nam Bộ...” “Thà chết tự do hơn sống nô lệ”<sup>7</sup>.

Hưởng ứng lời kêu gọi ủng hộ Nam Bộ kháng chiến, hàng vạn thanh niên miền Bắc hăng hái lên đường nhập ngũ. Hầu hết các tỉnh ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều thành lập các chi đội (tương đương một tiểu đoàn hoặc một trung đoàn) gửi vào Nam sát cánh chiến đấu cùng đồng bào Nam

Bộ. Những cán bộ, chiến sĩ hăng hái, có tinh thần và ít nhiều kinh nghiệm chiến đấu đều lên đường ra trận. Vũ khí, trang bị tốt nhất đều dành cho bộ đội Nam tiến. Nhân dân miền Bắc tổ chức vận động quyên góp tiền bạc, quần áo, thuốc men... ủng hộ đồng bào Nam Bộ. Trong lúc đó, tại miền Bắc, Trung ương Đảng chủ trương hoà hoãn với quân Tưởng để tránh cùng một lúc phải đương đầu với nhiều kẻ thù. Tránh xung đột, giao thiệp thân thiện, đấu tranh khôn khéo, Đảng, Chính phủ tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình tập hợp hàng ngàn người biểu dương lực lượng, nêu cao các khẩu hiệu: “Nước Việt Nam của người Việt Nam!”, “Ủng hộ Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà!”, “Ủng hộ Chủ tịch Hồ Chí Minh!”...

Không công khai gây xung đột, song chỉ đạo chống phá từ bên trong, quân Tưởng yêu sách cải tổ chính phủ, gạt đảng viên cộng sản khỏi chính quyền... Để hạn chế sự chống phá của quân Tưởng, Chính phủ ta chủ trương “hòa để tiến”, nhượng bộ một số quyền lợi<sup>8</sup>. Nhưng đối với các tổ chức phản động, tay sai của Tưởng (Việt Quốc, Việt Cách), chính quyền dựa vào quần chúng cách mạng kiên quyết vạch trần âm mưu và hành động chia rẽ, phá hoại của chúng. Những tên cầm đầu phá hoại khi ta có đủ bằng chứng đều bị trừng trị theo pháp luật. Chính quyền cách mạng kiên quyết ban hành nhiều sắc lệnh nhằm giải tán các tổ chức phản động tay sai của phát xít Nhật trước đây (như Đại Việt Quốc gia xã hội Đảng, Đại Việt Quốc dân Đảng), lập toà án quân sự để xét xử các phần tử phản động...

Về phía thực dân Pháp, sau khi chiếm đóng các đô thị, mở rộng quyền kiểm soát ở miền Nam, chúng đẩy mạnh việc chuẩn bị đưa quân ra miền Bắc. Tuy nhiên, trong lúc này, Pháp gặp phải nhiều khó khăn. Lực lượng quân Pháp còn mỏng (3,5 vạn người), lại phải rải quân khắp chiến trường miền Nam để đối phó với các cuộc tiến công của quân và dân Nam Bộ, nếu chúng đưa quân ra miền Bắc thì sẽ khó đạt được mục đích trước sự kháng cự quyết liệt của ta. Hơn nữa, sự có mặt của quân Tưởng đang làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật trên miền Bắc là một trở ngại buộc Pháp không thể bỏ qua. Thực dân Pháp đã tiến hành điều đình, thoả hiệp với Tưởng Giới Thạch để được thay thế quân Tưởng làm nhiệm vụ giải giáp

quân đội Nhật thực chất là đưa quân hợp pháp ra miền Bắc Việt Nam thực hiện âm mưu thôn tính cả nước. Trong khi đó, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc đang phát triển mạnh mẽ, đe dọa đến nền thống trị của Mỹ - Tưởng ở đại lục. Tưởng Giới Thạch và đế quốc Mỹ thấy cần phải tập trung lực lượng về đối phó với cách mạng trong nước, do đó đã đồng ý đề nghị thoả hiệp của đế quốc Pháp để rút quân về nước. Ngày 28-2-1946, Hiệp ước Hoa - Pháp được ký kết<sup>9</sup>.

Thoả hiệp giữa Tưởng - Pháp đặt ra cho cách mạng Việt Nam hai lựa chọn: *một là*, lập tức cầm súng, kiên quyết tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ngay khi chúng đưa quân ra miền Bắc; *hai là*, chủ động đàm phán ngay với Pháp để nhanh chóng gạt 20 vạn quân Tưởng về nước và tranh thủ thời gian nhằm chuẩn bị những tiền đề cần thiết để bước vào cuộc kháng chiến với Pháp sau này.

Trung ương Đảng và Hồ Chí Minh đã quyết định chọn giải pháp thứ hai. Ngày 6-3-1946, Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ký với Xanh-toni<sup>10</sup> là đại diện Chính phủ Pháp bản Hiệp định sơ bộ<sup>11</sup>. Nhưng ngay sau khi ký Hiệp định, thực dân Pháp vẫn tiếp tục gây nên những cuộc xung đột vũ trang ở Nam Bộ, thành lập Chính phủ Nam Kỳ tự trị do Nguyễn Văn Thinh<sup>12</sup> cầm đầu hòng thực hiện âm mưu tách Nam Kỳ ra khỏi Việt Nam. Cuộc đàm phán giữa hai bên (được tổ chức tại Phôngtennơblô - Pháp), diễn ra rất gay go. Sau hơn hai tháng, cuộc đàm phán không đạt được bất kỳ kết quả nào. Trong khi đó, tại Đông Dương, quân đội Pháp tăng cường các hoạt động khiêu khích, quan hệ Việt - Pháp căng thẳng. Để có thêm thời gian hoà bình xây dựng lực lượng, chuẩn bị tiềm lực mọi mặt cho cuộc kháng chiến, ngày 14-9-1946, Hồ Chí Minh ký với Chính phủ Pháp bản Tạm ước, tiếp tục nhượng bộ cho Pháp một số quyền lợi ở Việt Nam.

Tranh thủ thời gian hoà hoãn, nhân dân Việt Nam ra sức củng cố và phát triển lực lượng về mọi mặt. Nhằm củng cố chính quyền dân chủ nhân

dân, xây dựng nền móng của chế độ mới, ngay sau khi ra đời, Chính phủ đã công bố lệnh Tổng tuyển cử trong cả nước; ban hành sắc lệnh thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp ngày 20-9-1945. Ngày 6-1-1946, hơn 90% cử tri trong cả nước nô nức đi bầu những đại biểu ưu tú vào Quốc hội - cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước. Có 333 đại biểu từ mọi miền đất nước, thuộc mọi thành phần tôn giáo, tầng lớp xã hội tượng trưng cho khối đại đoàn kết toàn dân đã được nhân dân lựa chọn. Ngày 2-3-1946, trong phiên họp đầu tiên tại Hà Nội, Quốc hội đã lập ra Ban dự thảo Hiến pháp, thông qua danh sách 70 đại biểu bổ sung vào Quốc hội, nhất trí bầu Cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Chính phủ liên hiệp kháng chiến<sup>13</sup>. Sau ngày bầu cử Quốc hội, các địa phương từ tỉnh đến xã ở Bắc Bộ và Trung Bộ đều tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp, lập ra bộ máy chính quyền cách mạng (các Ủy ban nhân dân). Thắng lợi của Tổng tuyển cử cũng như bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp là một đòn giáng mạnh vào âm mưu chia rẽ, lật đổ, xâm lược của kẻ thù; góp phần nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho sự tồn tại của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tháng 10-1946, Quốc hội họp phiên thứ hai. Ngày 3-11-1946, Quốc hội đã thông qua danh sách thành viên chính phủ mới do Hồ Chí Minh đứng đầu<sup>14</sup>. Tiếp đó, ngày 9-11-1946, Quốc hội chính thức thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trung ương Đảng tiếp tục chủ trương không ngừng xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Tháng 5-1946, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Việt) được thành lập nhằm đoàn kết rộng rãi các tổ chức, các đảng phái, cá nhân chưa tham gia mặt trận Việt Minh, đánh dấu bước phát triển mới của tinh thần đoàn kết toàn dân tộc.

Để giải quyết nạn đói, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi đồng bào lập các hũ gạo tiết kiệm, không dùng gạo, ngô để nấu rượu. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh “cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ba bữa. Đem gạo đó để cứu dân nghèo”, đồng bào đã tổ chức quyên góp, tiết kiệm được nhiều lương thực, góp phần cùng Chính phủ vượt qua

nạn đói. Việc nhanh chóng chăm lo đến sản xuất là việc làm cấp thiết, là biện pháp cơ bản nhằm giải quyết nạn đói và xây dựng tiềm lực kinh tế nước nhà. Nhận thức đầy đủ ý nghĩa - vai trò của việc đó, Chính phủ đã phát động phong trào thi đua sản xuất. Nhiều khẩu hiệu cổ động sản xuất được đưa ra như “Không một tấc đất bỏ hoang!”, “Tắc đất tắc vàng!”, “Tăng gia sản xuất ngay”, “Tăng gia sản xuất nữa!”... đã thật sự trở thành một động lực cho mọi người dân đẩy mạnh sản xuất hơn nữa. Trên khắp các địa phương, đồng bào hăng hái tham gia hưởng ứng. Ruộng đất hoang hoá nhanh chóng được đưa vào sản xuất, gieo trồng nhiều loại cây lương thực và hoa màu. Chính phủ cùng nhân dân đã đắp được những đoạn đê bị vỡ trong nạn lụt hồi tháng 8-1945, củng cố một số đoạn đê xung yếu. Trong các ngành sản xuất, nông nghiệp được ưu tiên hàng đầu. Nhà nước kêu gọi giai cấp công nhân, bộ đội, cán bộ, viên chức nhà nước tổ chức thành từng đội đi về nông thôn giúp bà con đắp đê, khai hoang, phòng, chống lụt bão... Chính phủ còn ban hành một số sắc lệnh để kích thích sản xuất như: tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho nông dân nghèo; chia lại ruộng đất công theo nguyên tắc công bằng, dân chủ; giảm tô 25%, bãi bỏ các thứ thuế vô lý khác... Nhờ những biện pháp đúng đắn của Chính phủ, sản xuất nông nghiệp Việt Nam nhanh chóng được khôi phục. Sản lượng các loại cây lương thực tăng lên nhanh chóng. Miền Bắc cơ bản thoát khỏi nạn đói.

Song song với khôi phục sản xuất, Đảng và Chính phủ chủ trương đề ra các biện pháp nhằm nâng cao trình độ văn hoá cho nhân dân. Trong phiên họp ngày 3-9-1945, Hội đồng Chính phủ đã xem đây là một trong những nhiệm vụ cấp bách. Ngày 8-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ, kêu gọi toàn dân tham gia xoá nạn mù chữ. Đến tháng 3-1946, ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã có gần 3 vạn lớp học với hơn 81 vạn học viên. Các trường tiểu học, trung học được khôi phục và phát triển. Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới theo tinh thần dân tộc, dân chủ.



Để khắc phục tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng về ngân sách, Chính phủ chủ trương kêu gọi đồng bào tự nguyện quyên góp. Nhân dân khắp nơi trên cả nước đã hưởng ứng nhiệt liệt, tham gia tích cực vào xây dựng “Quỹ độc lập” cũng như phong trào “Tuần lễ vàng” do Chính phủ phát động. Chỉ trong thời gian ngắn, đồng bào cả nước đã đóng góp hơn 20 triệu đồng tiền Đông Dương và 370 kg vàng. Ngày 31-1-1946, Chính phủ ra sắc lệnh ban hành đồng tiền Việt Nam. Đến ngày 23-11-1946, Quốc hội chính thức thông qua cho lưu hành đồng tiền Việt Nam trên cả nước. Đảng và Chính phủ đặc biệt quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Từ các đoàn thể cứu quốc thu hút đông đảo mọi tầng lớp nhân dân tham gia. Nhà nước tuyển chọn những chiến sĩ có tinh thần cách mạng cao, đủ sức khoẻ để xây dựng lực lượng bộ đội tập trung. Ngày 22-5-1946, Nhà nước ra sắc lệnh quy định Vệ quốc quân chính thức trở thành Quân đội quốc gia của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Một số binh chủng kỹ thuật bước đầu được xây dựng. Đến cuối năm 1946, tổng quân số đạt hơn 82.000 quân, tăng 32.000 quân so với năm 1945. Toàn quốc có gần 1.000.000 tự vệ và du kích<sup>16</sup>. Bên cạnh đó, Chính phủ chủ trương đoàn kết chặt chẽ với nhân dân hai nước Campuchia và Lào để cùng chiến đấu. Ủy ban nhân dân Nam Bộ đã giúp đỡ những chiến sĩ cách mạng Campuchia xây dựng cơ sở; liên quân hai nước Việt - Lào đã có sự đoàn kết chiến đấu trong một số trận đánh.

Nhờ những chủ trương, biện pháp đúng đắn trên đây, nhân dân Việt Nam đã tránh được tình trạng phải đối đầu với nhiều kẻ thù một lúc, tạm thời củng cố được tiềm lực về mọi mặt để sẵn sàng bước vào cuộc kháng chiến khi thực dân Pháp trở mặt.

Sau khi ký Hiệp định Sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9 với ta, thực dân Pháp cũng ráo riết đôn quân bắt lính đưa sang chiến trường Đông Dương, quyết tâm thực hiện mưu đồ tái chiếm toàn bộ bán đảo này. Sau khi được tăng viện, ngày 20-11-1946, quân Pháp cố tình tranh giành quyền thu thuế ở cảng Hải Phòng và gây xung đột với lực lượng vũ trang cách mạng. Tiếp đó, trong ngày 24-11, Pháp ngang nhiên cho quân đội bắn đại bác vào Hải

Phòng để khiêu chiến. Ngày 27-11-1946, quân Pháp chính thức nhận lệnh chiếm Hải Phòng, bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược miền Bắc Việt Nam.

Trước hành động đó của thực dân Pháp, Trung ương Đảng và Chính phủ chủ trương yêu cầu thực dân Pháp tôn trọng những điều đã ký kết, kêu gọi tiến hành các cuộc tiếp xúc, đàm phán nhằm giải quyết các tranh chấp. Tuy nhiên, đáp lại những thiện chí của Việt Nam, thực dân Pháp tăng cường cho quân tiến hành các hoạt động khiêu khích. Tại Hà Nội, trong tháng 12-1946, quân Pháp liên tiếp gây xung đột với lực lượng vũ trang cách mạng. Ngang nhiên hơn, ngày 17-12-1946, quân Pháp đã bắn đại bác và súng cối vào khu phố Hàng Bún, cho quân chiếm trụ sở Bộ Tài chính và một số cơ quan trong thành phố. Ngày 18-12-1946, Pháp đã gửi tối hậu thư cho Chính phủ Việt Nam, yêu cầu giải tán lực lượng vũ trang và giao quyền kiểm soát Thủ đô cho chúng.

Hành động đó của thực dân Pháp buộc nhân dân Việt Nam chỉ có lựa chọn duy nhất: *cầm vũ khí tiến hành cuộc kháng chiến để bảo vệ độc lập tự do*. Trong hai ngày 18 và 19-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp hội nghị phân tích tình hình, quyết định phát động toàn quốc kháng chiến. Hội nghị còn đề ra những đường lối cơ bản của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh của nhân dân Việt Nam. Ngay trong đêm 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*. Sáng 20-12-1946, lời kêu gọi đó được truyền đi khắp đất nước. Toàn bộ văn bản *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* cũng chính là tuyên ngôn về *tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại*:

“... *Hỡi đồng bào toàn quốc!*

Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng.

Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa!

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ.

*Hỡi đồng bào!*

Chúng ta phải đứng lên!

Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước.

*Hỡi anh em binh sĩ, tự vệ, dân quân!*

Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước.

Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta”<sup>17</sup>.

Hình thức thực tiễn của cuộc chiến tranh vệ quốc, đúng như tên của văn bản quan trọng này, là “toàn quốc kháng chiến”. Cuộc kháng chiến toàn quốc đó gồm 3 nhân tố chính: a) mục đích hòa bình; b) lực lượng toàn dân; và c) trường kỳ kháng chiến. Thực vậy, đường lối quân sự và những quan điểm chỉ đạo chiến tranh về sau đều thể hiện những tính chất căn bản đã đề ra trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Khoảng 20 giờ ngày 19-12-1946, công nhân nhà máy điện Yên Phụ phá máy, toàn Hà Nội tắt điện. Đó là hiệu lệnh chiến đấu. Pháo tại các pháo đài Láng, Xuân Canh liên tiếp bắn vào khu đồn trú của quân Pháp. Quân đội tổ chức vây hãm đối phương trong thành phố. Ngày 12-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra *Chỉ thị Toàn dân kháng chiến*, nêu lên một cách khái quát những nội dung cơ bản của đường lối kháng chiến. Tiếp đó tháng 3-1947, Trường Chinh - Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã viết một loạt các bài đăng trên báo *Sự thật*<sup>18</sup> để giải thích rõ thêm về đường lối kháng chiến.

Như vậy, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Chỉ thị Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Trường Chinh đã xác định đường lối kháng chiến *toàn dân, toàn diện, trường kỳ kháng chiến, tự lực cánh sinh*.

Chấp hành mệnh lệnh của Bộ Tổng chỉ huy, nhân dân Việt Nam đã đứng lên đồng loạt nổ súng. Cuộc chiến đấu lúc này chủ yếu ở các thành phố, thị xã. Tiêu biểu là cuộc chiến đấu của quân và dân tại Thủ đô Hà Nội trong 60 ngày đêm. Quân Pháp ở Hà Nội có 6.500 tên, ngoài ra còn có khoảng 13.000 Pháp kiều (số đông được trang bị vũ khí). Về lực lượng vũ trang cách mạng gồm 5 tiểu đoàn bộ binh, 8 trung đội công an xung phong; lực lượng tự vệ nội, ngoại thành khoảng 28.500 người và các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia kháng chiến đánh địch. Quân đội cách mạng chiến đấu dũng cảm, kiên cường bám trụ giành giật từng căn nhà, từng góc phố. Những trận đánh diễn ra ác liệt tại chợ Đồng Xuân, Bắc Bộ phủ, nhà Bưu điện. Nhân dân đã dựng nhiều chướng ngại vật trên đường phố. Đến ngày 17-2-1947, sau gần 2 tháng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu diệt, tiêu hao sinh lực địch, giam chân địch trong thành phố, lực lượng vũ trang cách mạng đã rút ra khỏi thành phố, đã diệt trên 500 địch, phá huỷ 30 xe cơ giới. Đến tháng 2-1947, thực dân Pháp tăng viện và tiến hành giải tỏa. Quân đội Việt Minh đã rút ra ngoại thành để chuyển sang một giai đoạn chiến đấu mới.

Thực hiện đường lối kháng chiến đã đề ra, song song với cuộc chiến đấu ở các đô thị nhằm tiêu hao, tiêu diệt và giam chân địch trong các thành phố, thị xã, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã nhanh chóng di chuyển các cơ quan, kho tàng, tổ chức cho nhân dân tản cư chuyển cả nước vào thời chiến. Các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ, Mặt trận... di chuyển về phía Hà Đông, Sơn Tây và đến tháng 3-1947 đã lên đến căn cứ Việt Bắc. Quân và dân Việt Nam đã vận chuyển được hàng vạn tấn máy móc, gạo, muối, vải từ những vùng tạm chiếm về các khu căn cứ địa an toàn nhằm xây dựng cơ sở vật chất của kháng chiến. Riêng trong vòng 3 tháng đầu năm 1947, đã

chuyển được khoảng 40.000 tấn máy móc, nguyên vật liệu. Chỉ tính tại Bắc Bộ, đã chuyển được gần 2/3 số máy móc lên chiến khu, nhờ đó mà đã xây dựng được 57 cơ sở sản xuất, đáp ứng nhu cầu bức thiết về kinh tế, quốc phòng. Bên cạnh đó, Đảng và Chính phủ đã phát động nhân dân tiến hành tiêu thổ kháng chiến để ngăn không cho thực dân Pháp chiếm dụng phục vụ cho mục đích chiến tranh. Trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, ta đã phá hoại 1.060 km đường sắt, 5.640 km đường ô tô, 30.500 cầu cống, gần 60.000 nhà cửa, 84 đầu máy và 868 toa xe lửa.

Mặc dù điều kiện còn rất khó khăn, Nhà nước Việt Nam vẫn đưa ra nhiều biện pháp nhằm ổn định đời sống nhân dân, đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của nhân dân. Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách về sản xuất nông nghiệp, động viên, tổ chức mọi ngành, mọi giới, từ công nhân, nông dân, bộ đội, giáo viên, học sinh,... tham gia tích cực vào phát triển sản xuất theo khẩu hiệu: “thực túc binh cường”, “ăn no đánh thắng”. Đặc biệt, chính sách giảm tô 25% của Nhà nước, ban hành từ tháng 11-1945, đã có tác dụng động viên nhân dân hăng hái sản xuất, đấu tranh với địa chủ phong kiến để bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của mình. Ruộng đất tịch thu được của Việt gian, địa chủ, thực dân được phân chia cho nông dân. Để bảo vệ mùa màng, giữ vững sản xuất trước thiên tai cũng như sự đánh phá của địch, Chính phủ đã động viên các tầng lớp nhân dân tích cực cải tạo các công trình thủy lợi. Bộ đội và du kích các địa phương đẩy mạnh hoạt động đánh địch, giúp bà con nông dân bảo vệ mùa màng cũng như thu hoạch sản xuất, cất giấu thóc gạo phục vụ kháng chiến. Đối với công nghiệp và thủ công nghiệp, Nhà nước chủ trương tập trung xây dựng và phát triển những ngành tối cần thiết cho công cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam (như vải, giấy, muối, xà phòng, diêm,...). Đồng bào tản cư theo kháng chiến được thu xếp hợp lý, nhanh chóng ổn định đời sống. Tính đến tháng 6-1947, ta đã tổ chức được hơn 200 trại sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với trên 40.000 nhân khẩu. Phong trào Bình dân học vụ tiếp tục được đẩy mạnh nhằm thanh toán nạn mù chữ trong nhân dân. Nhiều trường mới được xây dựng

đã thu hút học sinh đến trường. Một số cơ sở đại học và trung học từ thành phố chuyển lên tiếp tục được duy trì. Đến cuối năm 1967, nhiều tỉnh đã thực hiện xoá xong nạn mù chữ cho 60-70% đồng bào. Nhà nước cũng chú trọng các hoạt động chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân, xây dựng đời sống mới. Những thành tựu đó có ý nghĩa rất to lớn đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Nó cho thấy thế trận chiến tranh nhân dân được xây dựng trên nền tảng sức mạnh toàn dân, đã trở thành cơ sở vững chắc cho quân và dân Việt Nam càng đánh càng mạnh, bẻ gãy các cuộc tiến công của đối phương.

Năm 1946 là thời điểm rất đặc biệt của lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử quân sự Việt Nam hiện đại nói riêng. Đó là giai đoạn thiết lập một hệ thống Đảng - Nhà nước - Quân đội - Nhân dân của nước Việt Nam mới. Nói cách khác, đó là thời điểm hình thành nước Việt Nam với hệ thống chính trị độc lập - tự chủ. Bao giờ cũng vậy, những tính chất của một quốc gia - dân tộc - cộng đồng thường được xác lập, củng cố và phát triển dựa trên những nền tảng đặt định bước ngoặt của quốc gia - dân tộc - cộng đồng ấy. Ngay từ buổi sơ khai của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, những hoạt động quân sự đã gắn liền, bổ sung và tỏa rộng trên nền tảng cách mạng, toàn dân, toàn diện. Tính chất ấy gắn liền với một nhà nước kháng chiến để đi đến thế chiến tranh nhân dân của dân tộc Việt Nam, chính từ đó tạo nên sức mạnh vô địch chiến thắng những thế lực lớn mạnh nhất của thế giới tư bản trong thế kỷ XX.

Từ khi lực lượng kháng chiến rút khỏi các đô thị, thực dân Pháp mở rộng đánh chiếm một số thành phố, thị xã. Tuy nhiên, Chính phủ kháng chiến vẫn không bị tiêu diệt, cuộc chiến tranh phải kéo dài. Trong khi đó, nước Pháp phải đối mặt với những vấn đề khó khăn về kinh tế, tài chính, chính trị - xã hội... Cuộc đấu tranh của những tầng lớp nhân dân Pháp nhằm cải thiện quyền dân sinh, dân chủ ngày càng bùng lên mạnh mẽ buộc Chính phủ Pháp phải ứng phó. Bên cạnh đó, Chính phủ Pháp vẫn chủ trương tăng cường sức mạnh quân sự hòng “thiết lập” chế độ cai trị của Pháp tại các thuộc địa cũ của mình, trong đó có Đông Dương.

Tháng 3-1947, tướng Bôlae<sup>19</sup> được cử sang giữ chức Cao uỷ Pháp tại Đông Dương thay tướng Đácgiăngliơ. Với trọng trách được giao là sử dụng mọi biện pháp cần thiết để tiêu diệt cơ quan đầu não của Việt Minh để nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Bôlae một mặt tập hợp tay chân để thành lập chính phủ bù nhìn do Bảo Đại đứng đầu<sup>20</sup>, mặt khác, tiếp tục tích cực chuẩn bị mọi mặt nhằm tiến công lên Việt Bắc, phá tan cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt phần lớn bộ đội chủ lực Việt Minh, thực hiện khoá chặt biên giới Việt - Trung, nhanh chóng kết thúc cuộc chiến tranh, lập lại “hoà bình” ở xứ Đông Dương.

Trên cơ sở đó, ngày 7-10-1947, thực dân Pháp huy động 12.000 quân tấn công Việt Bắc. Quân, dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng đã bố trí sẵn thế trận, tổ chức tiến công quân địch ngay khi chúng vừa đặt chân lên căn cứ. Quân đội nhân dân Việt Nam đã giành được những thắng lợi lớn tại Khe Lau, Khoan Bộ, Đoan Hùng, Bông Lau, Chợ Đồn, Chợ Mới,... Những thất bại liên tiếp đã buộc đại quân Pháp phải rút chạy về Hà Nội vào ngày 19-12-1947, Cuộc hành quân lớn đánh lên căn cứ địa Việt Bắc của Pháp kết thúc.

Chiến dịch chống lại cuộc tiến công tham vọng của Pháp - chiến dịch Việt Bắc - đã loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6.000 tên địch; phá huỷ 16 máy bay, 11 tàu chiến và canô, hàng trăm xe các loại; thu giữ hơn 100 khẩu pháo và hàng ngàn khẩu súng các loại. Thắng lợi này có một ý nghĩa vô cùng quan trọng: đã đánh bại hoàn toàn chiến lược “đánh nhanh thắng nhanh” của địch, buộc đối phương phải chuyển sang đánh lâu dài. Cơ quan đầu não kháng chiến của Việt Nam được bảo vệ; bộ đội chủ lực không những không bị tiêu diệt mà còn phát triển ngày càng lớn mạnh, tạo điều kiện cho kháng chiến củng cố toàn diện về mọi mặt bước vào một giai đoạn phát triển mới.

#### *b) Giai đoạn từ đầu năm 1948 đến cuối năm 1950*

Sau khi cuộc tiến công Việt Bắc thất bại, nhận thấy không thể kết thúc chiến tranh trong một thời gian ngắn, Pháp buộc phải chuyển sang



đánh lâu dài, tăng cường đẩy mạnh chính sách “dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”. Để thực hiện chính sách đó, Pháp cho quân xây dựng đồn bốt ở nhiều nơi, tăng cường mở các cuộc hành quân càn quét vùng tạm chiếm để vơ vét của cải, bắt lính phục vụ cho cuộc chiến tranh của chúng. Bên cạnh đó, Pháp tập trung lực lượng hành quân đánh ra vùng giải phóng, nhất là những địa bàn đông dân, nhiều của ở trung du và đồng bằng. Mặt khác, Pháp còn sử dụng chiêu bài lập “chính phủ quốc gia”, thực chất là tập hợp lực lượng thân Pháp thành lập một chính phủ làm công cụ chính trị. Với những kế hoạch đó, trong nửa đầu năm 1948, Pháp đã thu được một số kết quả nhất định: phong trào chiến tranh du kích ở một số địa phương giảm sút, trên một số địa bàn ta bị mất đất, mất dân,...

Trước những âm mưu và hành động mới của Pháp, Đảng và Chính phủ chủ trương đẩy mạnh chiến tranh du kích. Những cán bộ đã trải qua thử thách, có nhiều kinh nghiệm, được tăng cường đến các vùng bị địch chiếm. Chỉ tính từ Liên khu 5 trở ra, 1/3 cán bộ, bộ đội chủ lực được phân tán thành các đơn vị nhỏ (những đại đội độc lập) đi sâu vào các vùng sau lưng địch, vừa tiến hành tác chiến, vừa vận động nhân dân, tham gia bồi dưỡng, dìu dắt lực lượng vũ trang và nửa vũ trang địa phương, xây dựng và bảo vệ các cơ sở kháng chiến.

Phong trào cách mạng ngày càng chuyển biến mạnh mẽ, nhất là các vùng sau lưng địch. Tại nông thôn, phong trào đấu tranh chống thu thóc, chống bắt lính, chống nộp thuế, đi phu,... diễn ra rất sôi nổi. Tình đoàn kết quân dân ngày càng gắn bó. Nhân dân đã phối hợp chặt chẽ với bộ đội du kích tiến hành các hoạt động trừ gian, diệt ác, bao vây đồn địch, vận động binh lính người Việt tham gia quân đội xâm lược trở về với nhân dân, với cách mạng,... Nhờ có chủ trương đúng đắn, lực lượng kháng chiến ngày càng lớn mạnh, tổ chức được nhiều cuộc tiến công gây chấn động đối với địch<sup>21</sup>. Phát huy những kết quả đạt được, dân quân du kích đẩy mạnh các hoạt động chống càn, bảo vệ làng mạc. Quần chúng nhân dân đã sáng tạo nhiều hình thức đánh địch như đào hầm bí mật, giao thông hào, làm hầm

chông, đặt bẫy, xây dựng làng chiến đấu... Các đội du kích ngày càng phát triển, góp phần quan trọng đánh bại các cuộc hành quân lớn của Pháp. Phối hợp với các hoạt động trên, từ tháng 1-1948, thực hiện chủ trương của Đảng, nhiều địa phương đã phát động phong trào phá tề. Đến cuối năm 1948, phong trào tổng phá tề được phát triển mạnh mẽ, nhất là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Phong trào phá tề đã thu được những kết quả to lớn, tạo điều kiện cho chiến tranh du kích phát triển, làm cho nhân dân thêm tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến.

Bên cạnh việc đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích, Trung ương Đảng và Bộ Tổng Tư lệnh đã chủ trương cho bộ đội tích cực tập đánh vận động<sup>23</sup> nhằm tăng cường khả năng tác chiến của bộ đội chủ lực, hỗ trợ cho các phong trào cách mạng khác phát triển. Ngày 18-3-1948, Quân đội nhân dân Việt Nam mở chiến dịch Nghĩa Lộ (Tây Bắc), giải phóng thị trấn Nghĩa Lộ và bức rút 7 vị trí khác của đối phương. Ngày 1-6-1948, chiến dịch Yên Bình bắt đầu, tiêu diệt đồn địch ở Phố Ràng và hơn 300 tên địch. Trong thời gian từ 1949-1950, Quân đội nhân dân Việt Nam tiếp tục mở một số chiến dịch tiến công địch như chiến dịch Lào - Hà (cuối tháng 2-1949) tiêu diệt vị trí Phố Lu và bản Lầu, bức rút 22 vị trí của địch, giải phóng hơn 22.789 km<sup>2</sup>; chiến dịch Đông Bắc (từ tháng 3 đến tháng 5-1949) phá huỷ 53 xe quân sự của địch ở Lũng Phầy. Phối hợp với các hoạt động quân sự, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng trong các đô thị lớn cũng ngày càng phát triển. Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống khủng bố,... đã nổ ra liên tục trên cả nước. Bước sang năm 1950, phong trào này bùng lên mạnh mẽ, tiêu biểu như cuộc biểu tình của 2.000 học sinh, sinh viên ở Sài Gòn - Chợ Lớn ngày 9-1-1950, hay cuộc biểu tình của 300.000 đồng bào Sài Gòn ngày 19-3-1950.

Xây dựng và tăng cường thực lực của cuộc kháng chiến, Đảng và Chính phủ chủ trương củng cố chính quyền dân chủ nhân dân từ Trung ương đến địa phương. Năm 1948, tại Nam Bộ, lần đầu tiên tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân từ cấp xã đến cấp tỉnh, được tổ chức tại những vùng

giải phóng. Tại Bắc Bộ và Trung Bộ, Hội đồng nhân dân các địa phương đi vào hoạt động có nền nếp. Những nơi quân Pháp đánh phá dữ dội hay trong vùng cách tạm chiếm, chính quyền cách mạng vẫn từng bước được củng cố. Bước sang năm 1950, Đảng chủ trương kiện toàn nhà nước dân chủ nhân dân theo hướng “*mạnh mẽ, nhanh chóng, quyết đoán, thống nhất, tập trung*”, đáp ứng được yêu cầu “*điều khiển chiến tranh và kiến thiết chế độ dân chủ nhân dân*”.

Để củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, hai mặt trận là Việt Minh và Liên Việt đã thu hút đông đảo nhân dân thuộc đủ mọi thành phần tham gia. Đáp ứng đòi hỏi của tình hình mới, Đảng chủ trương thống nhất hai tổ chức mặt trận này. Ở ngoài nước, bà con Việt kiều hăng hái tham gia vào các tổ chức cứu quốc, tích cực đóng góp vật chất cho cuộc kháng chiến của đồng bào trong nước, đồng thời tích cực đấu tranh làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ tính chất chính nghĩa, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Mặt trận dân tộc thống nhất thực sự trở thành một trong những trụ cột của nhà nước dân chủ nhân dân, là một áo giáp vững bền, góp phần phá tan âm mưu chính trị “*chia để trị*” của thực dân Pháp.

Trên mặt trận kinh tế, bên cạnh việc tăng cường đấu tranh để bảo vệ mùa màng, thóc gạo; kiểm soát việc giao lưu hàng hoá giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm..., chính quyền đồng thời ra sức phát triển nền kinh tế kháng chiến có khả năng đáp ứng nhu cầu chiến tranh. Tháng 3-1948, Đảng, Chính phủ phát động phong trào thi đua ái quốc, đẩy mạnh sản xuất. Nhằm tạo ra động lực mới cho sản xuất Đảng và Chính phủ tiếp tục thực hiện một số chính sách khuyến nông. Năm 1949, Chính phủ ra sắc lệnh giảm tô 25%, sắc lệnh chia lại ruộng đất công, tạm cấp ruộng đất của đế quốc, Việt gian, ruộng bỏ hoang cho nông dân. Năm 1950, Chính phủ ban hành sắc lệnh giảm tức, xoá nợ và hoãn nợ của nông dân vay địa chủ, ban hành quy chế lĩnh canh nhằm bảo vệ quyền lợi cho tá điền. Nhờ có những chủ trương, chính sách nêu trên, diện tích và sản lượng nông nghiệp đều tăng. Năm 1950, tính từ Liên khu 4 trở ra, tổng sản lượng lúa ở vùng tự do và căn cứ du kích đạt 2.414.830 tấn.

Đảng và Chính phủ chủ trương đẩy mạnh xây dựng các cơ sở công nghiệp quốc phòng nhằm phục vụ nhu cầu quân sự thiết yếu. Đến năm 1949, trên cả nước, chính quyền cách mạng đã xây dựng được 130 xưởng sản xuất vũ khí, 21 cơ sở quân dược, 20 cơ sở sản xuất quân nhu đáp ứng một phần nhu cầu về thuốc men và quần áo cho bộ đội. Vượt lên trên những điều kiện khó khăn, gian khổ, nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh và phát huy tính sáng tạo, cán bộ, công nhân viên quốc phòng đã sản xuất được một số loại vũ khí như SKZ, ống phóng bom, súng cối 60 ly và 120 ly... Bên cạnh đó, chính quyền đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và các mặt hàng nhu yếu phẩm như dệt vải, xà phòng, làm giấy, thuốc da, bào chế thuốc....

Trên mặt trận văn hoá, chính quyền nhân dân vừa đấu tranh để xoá bỏ tàn dư văn hoá phong kiến, vừa tích cực xây dựng nền văn hoá mới theo phương châm “dân tộc - khoa học - đại chúng”. Tại Hội nghị văn hoá toàn quốc năm 1948, Tổng Bí thư Trường Chinh đọc bản báo cáo quan trọng *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hoá Việt Nam*, định hướng xây dựng và phát triển nền văn hoá của đất nước. Các ngành văn học, nghệ thuật ngày càng bám sát nhu cầu kháng chiến, lấy đối tượng phục vụ là quần chúng nhân dân và bộ đội, du kích, tích cực phục vụ kháng chiến. Những quan điểm nghệ thuật đi ngược lợi ích kháng chiến được đấu tranh và khắc phục. Đông đảo văn nghệ sĩ nhanh chóng hoà nhập vào cuộc sống sôi động của cả dân tộc, sẵn sàng vượt qua những thử thách, khó khăn để phục vụ kháng chiến, và họ đã trở thành những chiến sĩ thực thụ trên mặt trận văn hoá.

Mặc dù cuộc kháng chiến đang trong giai đoạn khó khăn nhưng phong trào xoá nạn mù chữ tiếp tục có bước phát triển, giáo dục phổ thông không ngừng được mở rộng. Nhiều địa phương, nhân dân đã tổ chức quyên góp tiền bạc lập các hội bảo trợ Bình dân học vụ, quỹ học bổng giúp học sinh nghèo. Cuối năm 1950, đã có 7.500 thôn của 1.500 xã ở 10 tỉnh hoàn thành xoá nạn mù chữ. Về giáo dục phổ thông, đến cuối năm 1950, riêng Liên khu Việt Bắc có 950 trường tiểu học, 16 trường trung học; tại Liên khu 5, phần lớn các huyện có trường cấp II và tỉnh có trường cấp III.

Chương trình giáo dục phổ thông được cải tiến theo nội dung dân tộc - dân chủ - nhân dân. Một số trường trung học chuyên nghiệp và đại học được mở ngay tại chiến khu Việt Bắc (Đại học Sư phạm, Đại học Y - Dược).

Chính quyền cách mạng chú trọng công tác phát triển y tế, thực hiện vệ sinh phòng bệnh và chăm lo sức khoẻ cho nhân dân. Với phương châm phòng bệnh là chính, cuộc vận động thực hiện “ba sạch” (ăn sạch, uống sạch, ở sạch) được phát động rộng rãi. Hệ thống cơ sở y tế từ tỉnh đến xã được xây dựng và củng cố thực hiện khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giữa lúc quân và dân Việt Nam đang đẩy mạnh cuộc kháng chiến và giành thắng lợi trên nhiều lĩnh vực thì tình hình thế giới có nhiều diễn biến, có ảnh hưởng cả tích cực và tiêu cực đến cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Năm 1949, cách mạng Trung Quốc thắng lợi và ngày 1-10-1949, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời. Từ tháng 1-1950, các nước xã hội chủ nghĩa lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam, góp phần tăng vị thế và uy tín của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên trường quốc tế. Cùng lúc đó, cuộc kháng chiến của nhân dân hai nước Lào và Campuchia cũng có bước phát triển quan trọng: tháng 6-1950, Ủy ban Dân tộc giải phóng Campuchia được thành lập; tháng 8-1950, Chính phủ kháng chiến Pathét Lào ra đời và cùng với Mặt trận Neo Lào - Ítxala lãnh đạo nhân dân đoàn kết cứu nước. Trong khi đó, phong trào đấu tranh của nhân dân tiến bộ Pháp và nhân dân các thuộc địa của Pháp ngày càng dâng cao khiến chính quyền Pháp lúng túng về kinh tế tài chính... Lợi dụng lúc thực dân Pháp gặp khó khăn, Mỹ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương, tích cực giúp Pháp triển khai Kế hoạch Rove (Revers) nhằm “khóa chặt biên giới Việt – Trung”<sup>24</sup>.

Tranh thủ thuận lợi, khắc phục khó khăn để đưa cuộc kháng chiến bước sang một giai đoạn mới, tháng 6-1950, Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên giới nhằm tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch; khai thông biên giới Việt - Trung, mở đường liên lạc trực tiếp giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa, củng cố và mở rộng căn cứ địa

Việt Bắc. Trải qua gần một tháng (từ ngày 16-9 đến ngày 14-10-1950) chiến dịch Biên giới kết thúc thắng lợi. 8.300 tên địch bị tiêu diệt hoặc bắt sống, thu trên 3.000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh, giải phóng hoàn toàn khu vực biên giới từ Cao Bằng đến Đình Lập, phá bỏ thế bao vây cả trong lẫn ngoài của đối phương đối với căn cứ địa Việt Bắc. Với chiến thắng này, quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ đã về tay lực lượng vũ trang cách mạng, mở ra bước ngoặt chuyển cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam từ hình thái chiến tranh du kích lên chiến tranh chính quy; kết hợp chiến tranh chính quy với chiến tranh du kích ở trình độ cao hơn.

Sau năm 1950, các loại hình chiến tranh chính quy và du kích phát triển ở một mức độ mới, kết nối với những phong trào chính trị được phát động trên diện rộng ở nông thôn. Đây cũng là bước tiến mới về công tác tổ chức mặt trận chính trị kết hợp với mặt trận quân sự ở cơ sở và liên vùng.

Bên cạnh đó, đường lối kháng chiến được triển khai ngày càng đi vào quy củ, các cơ sở cách mạng - kháng chiến và dân - quân địa phương ngày càng hoạt động hiệu quả, thúc đẩy thế chiến tranh nhân dân tiến một bước quan trọng. Nhờ gắn chặt một cách hữu cơ với các hoạt động kinh tế, chính trị, ngoại giao, văn hóa - xã hội, mặt trận quân sự đã phát triển từng bước vững chắc và đạt những thành tựu có tính nền tảng, thúc đẩy nêu trên. Sự thống nhất về tư tưởng - đường lối - quan điểm chỉ đạo trên mọi phương diện cùng sự gắn kết trong triển khai trên thực tiễn là nhân tố quan trọng tạo nên đặc tính của cách mạng Việt Nam nói chung và tính chất của nền quân sự Việt Nam nói riêng.

### *c) Giai đoạn từ tháng 1-1951 đến tháng 7-1954*

Sau thất bại tại mặt trận Biên giới Thu - Đông 1950, thực dân Pháp ngày càng lâm vào tình trạng khó khăn và phải tiếp tục nhờ đến sự viện trợ của Mỹ để theo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Tháng 12-1950, Pháp cử tướng Đờ Lát Đờ Tátxinhi làm Tổng chỉ huy quân đội viễn chinh kiêm Cao uỷ Pháp ở Đông Dương. Tướng Đờ Lát đề ra một kế hoạch

mới gồm những điểm chính: 1- Gấp rút tập trung quân Âu - Phi để xây dựng một lực lượng cơ động chiến lược mạnh và ra sức phát triển quân đội người Việt; 2-Lập tuyến phòng thủ boong ke và một “vành đai trắng” bao quanh khu vực trung du và đồng bằng Bắc Bộ nhằm cô lập căn cứ địa Việt Bắc với vùng địch tạm chiếm; 3- Đánh phá ác liệt các căn cứ và hậu phương của Việt Minh, chuẩn bị cho một cuộc tiến công lớn nhằm giành lại quyền chủ động chiến lược trên chiến trường. Thực hiện ý đồ chiến lược nêu trên, ngay trong tháng là và đầu năm 1951, Pháp ra sức triển khai kế hoạch mới và đã đạt được một số mục tiêu đề ra ban đầu<sup>25</sup>, gây cho lực lượng vũ trang Việt Nam một số thiệt hại. Cuộc chiến tranh ngày càng trở nên quyết liệt.

Trước tình hình mới, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi được đặt ra bức thiết. Nhằm đáp ứng yêu cầu đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II<sup>26</sup> của Đảng được triệu tập vào tháng 2-1951. Đại hội thông qua *Báo cáo chính trị* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng do Hồ Chí Minh trình bày; Báo cáo *Bàn về cách mạng Việt Nam* do Trường Chinh trình bày và thông qua Tuyên ngôn, Chính cương và Điều lệ mới của Đảng. Nội dung bao trùm của Đại hội là bàn về đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên gọi Đảng Lao động Việt Nam. Đại hội thảo luận và quyết định nhiều chính sách về công tác xây dựng chính quyền nhân dân, xây dựng và phát triển quân đội, công tác tài chính, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân,... nhằm đẩy mạnh cuộc kháng chiến về mọi mặt. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng. Đảng ra hoạt động công khai với một Cương lĩnh chính trị phù hợp với yêu cầu thực tiễn đã góp phần tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng và cũng tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng. Đó là một trong những nhân tố then chốt dẫn đến thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến.

Trên lĩnh vực quân sự, trước những hành động chiến tranh mới của Pháp, Bộ Tổng tư lệnh đã đề ra phương châm tác chiến cho từng chiến



trường. Tại chiến trường chính (Bắc Bộ), đẩy mạnh vận động chiến; tại các chiến trường khác, phải giữ vững và phát triển chiến tranh du kích nhằm kiềm chế đối phương và phối hợp chặt chẽ với chiến trường chính, biến những vùng tạm chiếm thành căn cứ đánh địch, đặc biệt là giành những vùng đông dân, nhiều cửa, nhằm làm thất bại âm mưu “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt”, của Pháp.

Chấp hành chủ trương trên, cùng với việc đẩy mạnh chiến tranh du kích trên các chiến trường, quân và dân ta đẩy mạnh đánh vận động, liên tiếp mở những chiến dịch đánh vào phòng tuyến của Pháp ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ: chiến dịch Trung du (Trần Hưng Đạo) từ ngày 25-12-1950 đến ngày 17-1-1951, chiến dịch Đường số 18 (Hoàng Hoa Thám) từ 20-3 đến 7-4-1951, chiến dịch Quang Trung từ 28-5 đến 20-6-1951, chiến dịch Hoà Bình từ 10-12-1951 đến 25-2-1952, chiến dịch Tây Bắc từ 4-10 đến 10-12-1952. Những chiến dịch này đã góp phần đánh bại âm mưu mở rộng chiến tranh, tiêu diệt một bộ phận sinh lực đối phương, mở rộng vùng giải phóng. Qua chiến đấu, bộ đội Việt Nam rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Tuy nhiên, trong các chiến dịch đó, lực lượng vũ trang cách mạng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định, có phần chủ quan, nóng vội, nên hiệu suất tiêu diệt đối phương không cao.

Bên cạnh việc đẩy mạnh hoạt động quân sự, Trung ương Đảng và Chính phủ còn tăng cường củng cố và phát triển hậu phương về mọi mặt, nhằm đáp ứng hơn nữa nhu cầu về nhân tài, vật lực cho tiền tuyến. Ngày 3-3-1951, Mặt trận Việt Minh và Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Viện hợp nhất, thành lập một mặt trận duy nhất lấy tên là Mặt trận Liên Việt. Mặt trận Liên Việt ra đời đánh dấu bước phát triển mới của khối đại đoàn kết toàn dân trong cuộc kháng chiến chống xâm lược và xây dựng chế độ mới. Bên cạnh đó, chính quyền nhân dân các cấp được kiện toàn về tổ chức, ổn định đi vào hoạt động, trở thành một công cụ sắc bén đủ sức động viên sức mạnh toàn dân tham gia kháng chiến, kiến quốc.

Để đẩy mạnh sản xuất lương thực, tăng cường tiềm lực kháng chiến, phong trào vận động sản xuất và tiết kiệm được phát động, thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Tại các vùng giải phóng, bà con nông dân tích cực khai khẩn ruộng đất, thâm canh, tăng vụ, phát triển trồng lúa kết hợp với hoa màu, chăn nuôi và các ngành nghề tiểu thủ công. Các đơn vị bộ đội, cơ quan, trường học đều dành quỹ đất lập các vườn tăng gia, tích cực giúp bà con nông dân gieo trồng, chống hạn, thu hoạch mùa màng,... Tại các vùng tạm chiếm, lực lượng vũ trang du kích tăng cường chiến đấu bảo vệ sản xuất cho nông dân. Nhiều cuộc đấu tranh chống địch càn quét, đánh phá làng xóm, hoa màu diễn ra quyết liệt ở khắp nơi.

Nhằm động viên nhân dân, đặc biệt là nông dân tích cực đẩy mạnh sản xuất, năm 1951, Chính phủ ban hành sắc lệnh về thuế nông nghiệp, thực hiện sự đóng góp công bằng và hợp lý trong các tầng lớp nhân dân, huy động một khối lượng lương thực cần thiết phục vụ cho tiền tuyến. Tiếp đó, năm 1953, Trung ương Đảng và Chính phủ phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức và tiến hành cải cách ruộng đất. Đến cuối năm 1953, tính từ Liên khu 4 trở ra, chính quyền cách mạng đã tạm cấp cho nông dân 184.434 ha ruộng đất của thực dân, địa chủ và ruộng bỏ hoang... Kết quả bước đầu khi thực hiện chủ trương này đã làm cho nông dân có thêm động lực sản xuất tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Năm 1953, chỉ tính từ Liên khu 4 trở ra, vùng tự do và vùng căn cứ du kích, sản lượng lương thực đã đạt 2.757.700 tấn thóc và 650.850 tấn hoa màu.

Ngành công nghiệp quốc phòng ngày càng được củng cố, đẩy mạnh sản xuất. Riêng năm 1953, toàn ngành đã sản xuất được 3.552 tấn vũ khí, đạn dược. Kế hoạch sản xuất thuốc men, quân trang, quân dụng cũng được đẩy mạnh.

Đảng và Chính phủ tăng cường xây dựng các ngành thương nghiệp, tài chính, ngân hàng. Tháng 6-1951, Ngân hàng quốc gia Việt Nam được thành lập, phát hành đồng tiền Việt Nam mới. Tiếp đó, các cửa hàng mậu

dịch quốc doanh - mầm mống đầu tiên của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa - ra đời. Nhà nước ta căn bản đã cân bằng được thu - chi.

Sự nghiệp văn hoá - giáo dục - y tế được quan tâm, chú trọng phát triển. Nhiều văn nghệ sĩ đã tham gia tiền tuyến, xông pha những nơi bom đạn, theo gót các chiến sĩ trên khắp các chiến trường, đi vào từng nhà máy, từng công xưởng, từng cánh đồng để phục vụ cho sản xuất. Đi sâu vào đời sống hiện thực, thấm đẫm tinh thần, không khí cuộc chiến đấu của dân tộc, các văn nghệ sĩ đã sáng tạo nên nhiều tác phẩm văn học - nghệ thuật giàu tính hiện thực, có giá trị cao.

Về giáo dục, đến năm 1952, cả nước có khoảng 14 triệu người đã thoát khỏi nạn mù chữ. Năm 1953, các trường phổ thông cấp I, cấp II, cấp III trong vùng tự do đã có gần 770.000 học sinh theo học. Từ năm 1951 đến 1953, nước ta đã đào tạo được 7.000 cán bộ kỹ thuật. Sau chiến dịch Biên giới 1950, Đảng, Chính phủ Việt Nam cử nhiều học sinh đi học ở nước ngoài để chuẩn bị cho sự nghiệp xây dựng đất nước khi chiến tranh kết thúc.

Công tác chăm lo sức khoẻ được đẩy mạnh. Hầu hết các vùng tự do đều xây dựng các bệnh viện, bệnh xá, phòng y tế, trạm cứu thương. Công tác vận động vệ sinh phòng bệnh, bài trừ mê tín dị đoan, xây dựng nếp sống mới... ngày càng mở rộng và được nhân dân tích cực hưởng ứng.

Đến năm 1953, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam đã bước sang năm thứ tám. Cuộc chiến tranh càng kéo dài, những khó khăn của Pháp gặp phải càng lớn. Cho đến năm 1953, lực lượng quân Pháp trên chiến trường Đông Dương bị suy yếu rõ rệt: gần 390.000 tên bị loại khỏi vòng chiến đấu; vùng tạm chiếm ngày càng bị thu hẹp; mâu thuẫn giữa việc tập trung và phân tán lực lượng ngày càng rõ rệt... Trong khi đó, tình hình nước Pháp cũng có những biến chuyển mạnh: phong trào phản đối chiến tranh của nhân dân Pháp lên cao, nền kinh tế Pháp bị suy yếu và Chính phủ Pháp lúng túng trước những tổn thất của cuộc chiến tranh Đông Dương. Tuy nhiên, do không muốn buông bỏ Đông Dương, thực dân Pháp

tiếp tục dựa vào sự giúp đỡ của Mỹ, quyết tâm thực hiện một thắng lợi quân sự để tạo cho nước Pháp “một lối thoát danh dự”. Ngày 7-5-1953, được Mỹ đồng ý, Chính phủ Pháp đã cử tướng Nava<sup>27</sup> sang làm Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Sau khi chính thức nhậm chức, Nava đưa ra một bản kế hoạch quân sự mới, gọi là kế hoạch Nava. Kế hoạch này được chia thành hai bước: *Bước 1*- Trong Thu - Đông 1953 và Xuân 1954, cố gắng giữ thế phòng ngự chiến lược trên chiến trường miền Bắc, tránh giao chiến với chủ lực Việt Minh, thực hiện tiến công chiến lược trên chiến trường miền Nam, đồng thời, đẩy mạnh bắt lính mở rộng với lực lượng người bản xứ, tập trung binh lực xây dựng những đơn vị cơ động mạnh; *bước 2*- Từ mùa thu năm 1954, chuyển lực lượng ra chiến trường miền Bắc thực hiện tiến công chiến lược đánh bại các lực lượng chủ lực Việt Minh, giành thắng lợi quyết định, buộc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải đàm phán theo những điều kiện mà Pháp đưa ra.

Thực hiện kế hoạch Nava, Pháp quyết định rút 12 tiểu đoàn quân Pháp từ trong nước, Bắc Phi và Triều Tiên tăng viện cho Đông Dương, đưa tổng số quân Pháp trên chiến trường Đông Dương đạt 84 tiểu đoàn, trong đó, tập trung tại đồng bằng Bắc Bộ là 44 tiểu đoàn; đồng thời, Pháp tích cực bắt lính. Sau khi có thêm quân, quân đội Pháp tiến hành nhiều cuộc hành quân càn quét đánh vào những vùng giải phóng, gây cho kháng chiến một số khó khăn.

Trước tình hình đó, từ tháng 9-1953, phương hướng chiến lược trong Đông - Xuân 1953-1954 được xác định là “tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động phân tán lực lượng đối phó với ta trên những địa điểm xung yếu mà chúng không thể bỏ, do phải phân tán binh lực mà tạo ra cho ta những điều kiện thuận lợi mới để tiêu diệt thêm từng bộ phận sinh lực của chúng”<sup>28</sup>. Phương châm cơ bản thực hiện phương hướng chiến lược là: tích cực, chủ động, cơ động và linh hoạt; đánh ăn

chắc, tiến ăn chắc, chắc thắng thì đánh cho kỳ thắng, không chắc thắng thì kiên quyết không đánh.

Thực hiện chủ trương trên, quân đội ta đã phối hợp chặt chẽ với các lực lượng vũ trang cách mạng Lào đồng loạt mở nhiều cuộc tiến công lớn đánh vào phòng tuyến của đối phương trên những hướng đã được lựa chọn: Tây Bắc, Trung Lào, Tây Nguyên, Thượng Lào. Để đối phó, quân đội Pháp buộc phải phân tán lực lượng. Từ tập trung quân ở một khu vực là đồng bằng Bắc Bộ, Pháp đã buộc phải phân tán binh lực ra 5 khu vực khác nhau (Tây Bắc, Trung Lào, Tây Nguyên, Thượng Lào, đồng bằng Bắc Bộ) - kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản.

Để đối phó, quân đội Pháp tập trung binh lực lớn tại Điện Biên Phủ thuộc Tây Bắc. Đến đầu tháng 3-1954, lực lượng quân Pháp lên tới 16.200 người, bao gồm những đơn vị bộ binh, pháo binh, công binh, xe tăng, không quân vào loại tinh nhuệ bậc nhất ở Đông Dương. Lực lượng này được bố trí thành một tập đoàn cứ điểm xây dựng thành hệ thống phòng thủ mạnh, gồm 49 cứ điểm, chia thành 3 phân khu với những loại vũ khí hiện đại. Cả Pháp và Mỹ đều coi Điện Biên Phủ là một “pháo đài không thể công phá”, Việt Minh sẽ bị “nghiền nát” nếu như tiến công vào đây.

Sau khi xem xét, phân tích kỹ các yếu tố, tương quan so sánh lực lượng đôi bên, Trung ương Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết tâm thực hiện một đòn quyết chiến chiến lược, xoay chuyển cục diện chiến trường. Chiến trường được lựa chọn để thực hiện nhiệm vụ lịch sử trên là Điện Biên Phủ. Thực hiện quyết tâm đó, quân, dân Việt Nam gấp rút chuẩn bị mọi mặt cho chiến dịch Điện Biên Phủ theo tinh thần: *“Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng!”*<sup>29</sup>. Ngày 13-3-1954, Quân đội nhân dân Việt Nam bắt đầu nổ súng tiến công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Chiến dịch diễn ra 3 đợt: Đợt 1 từ ngày 13 đến 17-3-1954; đợt 2 từ ngày 30-3 đến 26-4; đợt 3 từ ngày 1 đến ngày 7-5. Sau 56 ngày đêm chiến đấu, ta đã tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân Pháp tại tập đoàn cứ điểm Điện

Biên Phủ. Chiến dịch kết thúc thắng lợi. Kế hoạch Nava của đế quốc Pháp - Mỹ bị phá sản hoàn toàn.

Sau thất bại tại Điện Biên Phủ, thực dân Pháp buộc phải tiến hành đàm phán với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 8-5-1954, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương khai mạc tại Giơnevơ (Thụy Sĩ). Tham dự Hội nghị có đại diện của 9 đoàn: Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Anh, Pháp, Mỹ và ba đoàn đại diện của chính quyền ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Trong quá trình Hội nghị, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiên trì đấu tranh để đạt kết quả đàm phán cao nhất. Ngày 21-7-1954, các hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào, Campuchia lần lượt được ký kết. Bản tuyên bố cuối cùng về lập lại hoà bình ở Đông Dương được đại diện các nước tham dự Hội nghị chấp thuận và thông qua. Mỹ từ chối không tham gia vào tuyên bố cuối cùng của Hội nghị.

Nội dung chủ yếu của Hiệp định Giơnevơ gồm những điểm sau:

- Các bên tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia và không can thiệp vào công việc nội bộ của ba nước đó.

- Các nước ngoài không được đưa vũ khí, quân đội, nhân viên quân sự vào ba nước Đông Dương, không được đặt căn cứ quân sự ở Đông Dương. Các nước Đông Dương không được gia nhập các khối liên minh quân sự và không được để cho các nước khác sử dụng lãnh thổ của mình để gây chiến tranh hoặc phục vụ cho mục đích xâm lược.

- Để chấm dứt chiến tranh và lập lại hoà bình ở Việt Nam, các bên thực hiện ngừng bắn, tập kết, chuyển quân và chuyển giao khu vực. Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền, lấy vĩ tuyến 17 (dọc sông Bến Hải) làm giới tuyến quân sự tạm thời: miền Bắc do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quản lý, miền Nam do Chính phủ Pháp tạm thời quản lý, sau 2 năm sẽ tổ chức tổng tuyển cử để thống nhất đất nước.

- Trách nhiệm thi hành Hiệp định Giơnevơ thuộc về những người ký kết Hiệp định và những người kế tiếp nhiệm vụ của họ.

Như vậy, với Hiệp định Giơnevơ, Việt Nam mới chỉ giải phóng được một nửa nước từ vĩ tuyến 17 ra Bắc; Lào có 2 tỉnh được giải phóng (Sầm Nưa và Phôngxalỳ); ở Campuchia, không còn vùng giải phóng nên lực lượng vũ trang phải giải ngũ tại chỗ. Mặc dù có những hạn chế nhất định, nhưng Hiệp định Giơnevơ cùng với chiến thắng Điện Biên Phủ có ý rất to lớn đối với ba nước Đông Dương. Miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân hai nước Lào và Campuchia bước vào thời kỳ mới, gay go, quyết liệt.

## II. KHÁNG CHIẾN CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1954-1975)

### 1. Tình hình thế giới và Việt Nam sau năm 1954

Thắng lợi Đông - Xuân 1953-1954 mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam đã buộc Chính phủ Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ (ngày 21-7-1954), công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, rút hết quân Pháp về nước. Đây là cột mốc quan trọng trên con đường giải phóng dân tộc của quân và dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, mở ra một thời kỳ phát triển mới của cách mạng Việt Nam.

Do tương quan lực lượng đôi bên và tình hình chính trị thế giới phức tạp lúc đó, đất nước Việt Nam tạm thời bị chia làm hai miền với hai



chế độ chính trị. Sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam chưa hoàn thành. Cuộc đấu tranh giành toàn vẹn độc lập, thống nhất đất nước còn phải tiếp tục trong những điều kiện mới, vừa thuận lợi nhưng cũng rất phức tạp, xét cả trên bình diện trong nước và trên thế giới.

Ở trong nước, miền Bắc hoàn toàn giải phóng trở thành hậu phương căn cứ địa của cả nước, có chính quyền vững mạnh, có lực lượng vũ trang chính quy đang từng bước tiến lên hiện đại, có mặt trận tập hợp và đoàn kết rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân. Nhân dân miền Nam được giác ngộ chính trị, tha thiết mong thống nhất đất nước. Sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam được Đảng Lao động Việt Nam dày kinh nghiệm lãnh đạo, được đông đảo nhân dân tiến bộ và nhiều quốc gia trên thế giới đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ. Đó là những thuận lợi rất cơ bản của quân và dân ta khi bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Bên cạnh đó, bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, Việt Nam cũng gặp không ít khó khăn: Kinh tế miền Bắc nghèo nàn, kỹ thuật sản xuất lạc hậu, tình hình an ninh chính trị phức tạp, bộ máy chính quyền các cấp chưa được củng cố, trình độ nhận thức, kinh nghiệm và năng lực quản lý kinh tế, quản lý xã hội của đội ngũ cán bộ còn nhiều hạn chế. Ở miền Nam, từ chỗ có chính quyền, có quân đội, có vùng giải phóng, giờ đây, phần lớn cán bộ, đảng viên, chiến sĩ tập kết ra Bắc, cách mạng miền Nam chuyển sang phương thức hoạt động vừa hợp pháp vừa không hợp pháp; vừa công khai, vừa bí mật. Tất cả những thay đổi đó, ở một mức độ đáng kể, đã đặt ra cho cách mạng Việt Nam những nhiệm vụ mới đầy phức tạp, khó khăn.

Đối với thế giới, thắng lợi của nhân dân Việt Nam sau 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp đã tác động lớn đến phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh. Các phong trào này tìm thấy ở thắng lợi của nhân dân Việt Nam nguồn cổ vũ, sự động viên mạnh mẽ cùng những bài học kinh nghiệm để vận dụng vào điều kiện cụ thể từng nước trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Từ giữa những năm 60 của thế kỷ XX, đã có khoảng 40 nước giành độc lập mà phần lớn trong số đó

vốn là thuộc địa của Pháp. Thực tế đó có tác động trực tiếp tới tình hình chính trị thế giới. Nếu trước kia, Liên hợp quốc chỉ có khoảng 50 nước thành viên, chủ yếu là các nước châu Âu và Mỹ Latinh thì đến giữa những năm 50 của thế kỷ XX, tổ chức này đã có tới 100 thành viên. Chương trình nghị sự về các vấn đề chính trị thế giới, vì vậy không còn do những nước lớn thao túng, định đoạt, áp đặt cho Đại hội đồng Liên hợp quốc như trước nữa.

Sự thất bại của chủ nghĩa thực dân cũ trước phong trào giải phóng dân tộc tác động trực tiếp tới nguồn lợi nhuận của nhiều nước tư bản phát triển, làm cho khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội ở các nước này ngày càng sâu sắc, buộc các chính phủ đó phải tìm mọi cách ứng phó nhằm duy trì vị trí ở nước ngoài, đồng thời tăng cường bóc lột các lực lượng lao động trong nước. Phong trào đấu tranh của nhân dân lao động, đi đầu là giai cấp công nhân ở các nước tư bản, đế quốc, ngày càng phát triển cả về bề rộng lẫn chiều sâu, khiến cho nhiều nước tư bản ở châu Âu, châu Mỹ, châu Á lâm vào tình trạng bất ổn về chính trị, xã hội...

Cùng lúc đó, chiến thắng Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam góp phần làm suy yếu một bước chủ nghĩa đế quốc đã tạo cho các nước xã hội chủ nghĩa có thêm điều kiện để mở rộng phạm vi ảnh hưởng cũng như tăng cường tiềm lực, sức mạnh kinh tế, quân sự của mình. Hệ thống xã hội chủ nghĩa được củng cố, tăng cường, mở rộng phạm vi nối liền từ châu Âu sang châu Á đã thực sự là nhân tố đóng vai trò to lớn và quan trọng trong đời sống chính trị quốc tế, có ý nghĩa quyết định trong việc bảo vệ hoà bình và giữ gìn an ninh trên thế giới. Tuy nhiên, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, cũng như nội bộ các nước xã hội chủ nghĩa lúc này lại nảy sinh bất đồng về đường lối quan điểm và đang ngày càng trở nên sâu sắc, đặc biệt giữa Liên Xô và Trung Quốc.

Sự hình thành và lớn mạnh của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân ở các nước tư bản làm cho các nước đế quốc, đứng đầu là Mỹ lo sợ. Mỹ và

các nước Đồng minh tìm mọi cách đối phó, tiếp tục hướng nỗ lực vào việc chống chủ nghĩa cộng sản trên khắp các châu lục. Chiến lược toàn cầu của Mỹ nhằm bao vây, ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác, đến năm 1955, đạt tới đỉnh cao với việc ra đời nhiều khối quân sự do Mỹ cầm đầu với 1.400 căn cứ quân sự Mỹ có mặt tại 31 nước. Những nỗ lực trên đây của Mỹ và Đồng minh khiến cho tình hình thế giới diễn biến ngày càng thêm căng thẳng, Chiến tranh lạnh ngày càng gay gắt, dù có hoà hoãn bộ phận. Thế giới phân thành hai cực, hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa vừa chống đối nhau quyết liệt nhưng đồng thời vẫn phải hợp tác với nhau trong chừng mực có thể để giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực có liên quan.

Tình hình trên đây đã tác động không nhỏ đến sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, các nước tư bản thuộc phe Đồng minh (trừ Mỹ), tuy thắng trận những nền kinh tế lại bị suy giảm; còn Đức, Italia và Nhật Bản bại trận và bị các nước Đồng minh chiếm đóng. Liên Xô, nước có vai trò to lớn trong việc ngăn chặn chủ nghĩa phát xít thì bị tàn phá rất nặng nề do chiến tranh. Các nước dân chủ nhân dân ra đời sau chiến tranh phần lớn là những nước kinh tế chưa phát triển...

Do vị thế của mình, bước ra khỏi chiến tranh, nước Mỹ vươn lên mạnh mẽ, trở thành cường quốc số một, duy nhất về kinh tế trên thế giới. Trước những biến chuyển mạnh mẽ của tình hình thế giới, Mỹ thực hiện chiến lược toàn cầu, bao vây, ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, nhằm tới Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc mà Việt Nam là một mắt xích quan trọng.

Việt Nam có vị trí địa - chiến lược rất quan trọng ở khu vực Đông Nam Á, là bao lơn nhô ra biển Thái Bình Dương, điểm giao hội các tuyến hàng hải quốc tế, lại có nguồn tài nguyên phong phú, được các nhà chiến lược Mỹ đánh giá là một tiền tiêu trọng yếu trên tuyến bao vây ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản.

Cho đến giữa năm 1955, hiểu biết của Mỹ về tình hình chính trị đang diễn biến trên bán đảo Đông Dương còn hạn chế. Trong con mắt của Mỹ, phong trào Việt Minh lúc đó là tập hợp các đảng phái quốc gia có thể lợi dụng để sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Mỹ thực hiện kế hoạch biến khu vực này thành đồn lũy ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản. Thế nhưng, khi nhận ra chính quyền mới ở Việt Nam được thiết lập trong Cách mạng Tháng Tám là do những người cộng sản lãnh đạo, Mỹ lập tức ủng hộ Tưởng Giới Thạch mở rộng ảnh hưởng. Sau khi cách mạng thành công, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời, khiến từ cuối năm 1949 trở đi, Mỹ dính líu ngày càng sâu vào cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Việt Nam. Một mặt, Mỹ viện trợ cho Pháp những khoản viện trợ lớn: đến năm 1954, lên tới 78% trong tổng số chi phí chiến tranh của Pháp ở Đông Dương; mặt khác, chuẩn bị thể chân Pháp đặt chân ở Đông Dương khi Pháp không còn khả năng trụ lại. Sau khi Pháp bại trận, buộc phải ký Hiệp định Giơnevơ, Mỹ ngay lập tức tuyên bố không bị ràng buộc bởi Hiệp định này. Ngay sau đó, Mỹ đã đặt chân vào miền Nam Việt Nam, gây nên cuộc chiến tranh kéo dài và rất tàn khốc. Chọn Việt Nam làm nơi thí nghiệm chiến lược toàn cầu, mục tiêu của Mỹ là đè bẹp cách mạng Việt Nam, chia cắt Việt Nam, đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản ở Đông Dương và Đông Nam Á, từ đó bao vây, uy hiếp Trung Quốc, ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Năm đời tổng thống Mỹ kế tiếp nhau đã theo đuổi và thực hiện kế hoạch trên đây bằng các chiến lược chiến tranh được thay đổi liên tục cho phù hợp. Chiến tranh Việt Nam là một bộ phận quan trọng trong chiến lược toàn cầu đầy tham vọng của Mỹ.

Về phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội là mục tiêu cơ bản, lâu dài và cũng là nguyện vọng chính đáng, thiêng liêng của mọi người Việt Nam yêu nước. Sau ngày cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược kết thúc, mục tiêu và nguyện vọng đó vẫn chưa hoàn thành là do kế hoạch và hành động chiến tranh xâm lược của Mỹ. Nhân dân Việt Nam buộc phải tiến hành cuộc kháng chiến để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thu

nonsông về một mối, thực hiện thắng lợi mục tiêu thống nhất đất nước. Từ sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Việt Nam trở thành nơi tập trung mâu thuẫn cơ bản của thế giới, nơi diễn ra cuộc đụng đầ lịch sử mang tính ý thức hệ. Sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam do đó có ý nghĩa và tầm ảnh hưởng vượt khỏi biên giới quốc gia dân tộc.

## 2. Quá trình phát triển của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ

Căn cứ vào những biến chuyển về mặt chiến lược của cả hai phía đặt trong diễn biến thực tế của cuộc chiến tranh, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam (từ tháng 7-1954 đến tháng 4-1975) đã trải qua 5 giai đoạn. Mỗi giai đoạn chứa đựng trong đó những nội dung chiến lược, vừa là sự kế tiếp, vừa mang tính khác biệt so với giai đoạn trước. Nói cách khác, mỗi giai đoạn đều có nội dung riêng, phản ánh bước phát triển của cuộc kháng chiến, đánh dấu bước chuyển biến về chất của cục diện chiến tranh dẫn đến thắng lợi hoàn toàn của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

### a) *Giai đoạn từ tháng 7-1954 đến hết năm 1960*

Sau hơn 80 năm thống trị của thực dân Pháp và 15 năm tàn phá của chiến tranh, hoà bình lập lại, miền Bắc lại đứng trước một loạt khó khăn gay gắt trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, an ninh - quốc phòng. Song bên cạnh những khó khăn, miền Bắc hoàn toàn giải phóng là một thắng lợi to lớn, một điều kiện thuận lợi rất cơ bản cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam trong thời kỳ mới.

Phát huy khí thế chiến thắng và trên nền tảng của những điều kiện thuận lợi, nhân dân Việt Nam bắt tay vào công cuộc khắc phục hậu quả chiến tranh, hoàn thành cải cách ruộng đất và sửa sai, phục hồi kinh tế, phát triển văn hoá - xã hội, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế, củng cố quan hệ sản xuất mới với hai hình thức cơ bản là quốc doanh và tập thể, củng cố và tăng cường sức mạnh an ninh - quốc phòng...

Thành lợi của cách mạng Việt Nam nói chung, thành lợi của 5 năm xây dựng và phát triển của miền Bắc nói riêng sau ngày hoà bình lập lại được phản ánh trong bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên của Việt Nam mà Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thông qua trong kỳ họp thứ 11, ngày 31-12-1959.

Trong khi quân và dân miền Bắc đang ra sức ổn định, củng cố mọi mặt nhằm biến miền Bắc thành nền móng vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà thì ở phía nam vĩ tuyến là cách mạng miền Nam đang trải qua những tháng năm đầy gian khổ hy sinh.

Ngày 7-7-1954, trước khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết 13 ngày, Ngô Đình Diệm được Mỹ đưa về miền Nam làm Thủ tướng thay Bửu Lộc. Từ đây, bắt đầu quá trình mà ở đó, Mỹ ráo riết thực hiện một loạt biện pháp tầm chiến lược xây dựng miền Nam Việt Nam thành con đê ngăn chặn “làn sóng đỏ”.

Ngay từ trong kháng chiến chống Pháp, Trung ương Đảng đã nhận rõ ý đồ can thiệp của Mỹ đối với Việt Nam và Đông Dương. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu (7-1954) xác định: đế quốc Mỹ đang trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Đông Dương. Nhận thức ngày càng rõ các kế hoạch chiến tranh của Mỹ, Đảng ta đã xác định nhiệm vụ chiến lược cho cách mạng hai miền. Tuy nhiên, việc tìm đường giải phóng miền Nam là một quá trình không đơn giản. Để tìm ra con đường đưa cách mạng đi lên, cần tính toán, lượng định các nhân tố trong nước và quốc tế có liên quan.

Hai năm đầu sau Hiệp định Giơnevơ, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Việt Nam trên cả hai miền đấu tranh đòi thực hiện Hiệp định, đòi củng cố hoà bình, đòi các quyền tự do, dân chủ, dân sinh, thực hiện tổng tuyển cử thống nhất đất nước theo các điều khoản mà Hiệp định Giơnevơ quy định. Các cuộc đấu tranh này của nhân dân Việt Nam ở miền Nam trong những năm từ 1955 đến 1958 đã bị trấn áp bằng các chiến dịch “tố Cộng”, “diệt Cộng”. “Tố Cộng”, “diệt Cộng” được Mỹ - Diệm nâng lên tầm “quốc sách”. Chính sách và hoạt động chống Cộng khiến cho lực lượng yêu nước và cách mạng ở miền Nam bị tổn thất nặng nề<sup>30</sup>. Tổn thất của cách mạng miền Nam là do nhiều nguyên nhân, trong đó “chủ yếu là do về mặt chỉ đạo chiến tranh cách mạng, Đảng chưa tìm ra được phương pháp và hình thức thích hợp để quần chúng chủ động chống trả địch một cách hiệu quả”<sup>31</sup>. Trong thực tế hình thức đấu tranh chính trị có sử dụng bạo lực chính trị ngày càng tỏ ra không đủ mạnh để đối phó với bạo lực phản cách mạng ở miền Nam.

Từ tháng 8-1956, đồng chí Lê Duẩn, trên cương vị là Bí thư Xứ uỷ Nam Bộ đã từ thực tiễn của tình hình miền Nam, viết *Đề cương cách mạng miền Nam*. Cuối năm đó, đồng chí Lê Duẩn dự kiến mức độ bạo lực phải được nâng cao, nhưng chưa đề ra được các biện pháp cụ thể. Như thế, so với quá trình hoạch định đường lối kháng chiến chống Pháp, quá trình soạn thảo đường lối kháng chiến chống Mỹ còn gay go, gian khổ, phức tạp, đòi hỏi nhiều công phu. Khi bắt tay vào kháng chiến chống thực dân Pháp, quân, dân Việt Nam đã có ngay đường lối cơ bản của cuộc kháng chiến dẫn đường, nhưng khi bắt đầu cuộc kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1954 đến năm 1958, nhân dân ta mới chỉ có những định hướng chiến lược của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các Hội nghị Trung ương 6, 7, 8...

Theo dõi sát diễn biến của tình hình miền Nam, nghiên cứu những kiến nghị khẩn thiết của nhiều cán bộ, đảng viên cũng như một số cấp uỷ đảng miền Nam gửi ra, Bộ Chính trị đã dành nhiều tâm lực vào việc tìm ra một giải pháp cơ bản cho cách mạng miền Nam. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15<sup>32</sup> do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ tọa đã họp và



ra quyết nghị. Nghị quyết 15 xác định nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là giải phóng miền Nam; nhiệm vụ trước mắt là đánh đổ tập đoàn thống trị Ngô Đình Diệm - tay sai của đế quốc Mỹ; phương pháp cách mạng và phương pháp chiến tranh là dùng bạo lực cách mạng, từ đấu tranh chính trị tiến lên kết hợp đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang; xu hướng phát triển của phong trào cách mạng miền Nam là từ khởi nghĩa của nhân dân có thể tiến lên cuộc đấu tranh vũ trang trường kỳ.

Với tất cả những nội dung cốt lõi trên đây, Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng là một Nghị quyết lịch sử, đánh dấu bước phát triển mới về tư duy lý luận và chỉ đạo thực tiễn của Đảng trong sự nghiệp giải phóng miền Nam. Nghị quyết đó phản ánh đúng tình thế chín muồi của cách mạng miền Nam, đáp ứng đòi hỏi bức xúc của phong trào cách mạng miền Nam, của cán bộ và đồng bào yêu nước miền Nam.

Để kịp thời chi viện cho cách mạng miền Nam, tháng 5-1959, Trung ương Đảng quyết định tổ chức Đoàn 559 và tháng 7-1959, quyết định tổ chức Đoàn 759.

Trước khi Nghị quyết 15 ra đời cũng như trong lúc Nghị quyết chưa được truyền đạt tới, ở nhiều địa phương miền Nam, dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ cơ sở, quần chúng cách mạng đã tổ chức một số cuộc đấu tranh vũ trang hoặc đấu tranh chính trị kết hợp có vũ trang. Đến giữa năm 1959, miền Nam ở trong quá trình xuất hiện khởi nghĩa từng phần. Trong điều kiện đó, Nghị quyết 15 đã thổi bùng lên ngọn lửa Đồng khởi, làm tan rã hàng loạt bộ máy kìm kẹp của chính quyền cơ sở, giành quyền làm chủ hàng nghìn xã, ấp, thôn, bản, đẩy quân đội và chính quyền Ngô Đình Diệm lâm vào thế bị động, lúng túng, khủng hoảng trầm trọng. Sau cao trào Đồng khởi, Đảng bộ miền Nam được khôi phục, đội quân chính trị, “đội quân tóc dài” của phụ nữ Nam Bộ ra đời; lực lượng vũ trang ba thứ quân và hệ thống chỉ huy quân sự các cấp hình thành, các căn cứ địa tại chỗ được khôi phục, mở rộng... Trên đà thắng lợi, ngày 20-12-1960, tại xã Tân Lập, huyện Châu Thành tỉnh Tây Ninh, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam

được thành lập do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ tịch. Đại hội thông qua *Tuyên ngôn* và *Chương trình hành động*. Cách mạng miền Nam đã từ tình trạng thoái trào và thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công.

Nghị quyết 15, tiếp đó là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960) đã hoàn chỉnh đường lối cách mạng Việt Nam nói chung, đường lối và phương pháp cách mạng miền Nam nói riêng.

Nhìn chung lại, từ tháng 7-1954 đến tháng 12-1960 là giai đoạn Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm gây ra muôn vàn tổn thất, phức tạp và khó khăn cho cách mạng miền Nam. Đây cũng là giai đoạn Đảng phải tính toán, cân nhắc, lựa chọn để tìm ra con đường và phương pháp đúng đắn cho cách mạng miền Nam, đưa cách mạng miền Nam vượt qua tổn thất hiểm nghèo, tiếp tục phát triển trong những điều kiện mới. Về phương diện đó, Nghị quyết 15 và phong trào Đồng khởi chiếm giữ một vị trí rất quan trọng trong lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, một thành công điển hình của Đảng và nhân dân Việt Nam trong tiến hành cách mạng bạo lực, trong nghệ thuật chỉ đạo khởi sự chiến tranh ở miền Nam.

#### b) *Giai đoạn từ năm 1961 đến giữa năm 1965*

Phong trào Đồng khởi đã khiến Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm lúng túng, buộc Mỹ phải bị động chuyển sang dùng “Chiến tranh đặc biệt” để đối phó với cách mạng miền Nam. Đây là một loại hình chiến tranh trong khuôn khổ chiến lược quân sự toàn cầu “phản ứng linh hoạt” của đế quốc Mỹ<sup>33</sup>. Đặc điểm của loại chiến tranh này là sử dụng quân đội bản xứ làm công cụ tiến hành chiến tranh với sự hỗ trợ của đòla, vũ khí của Mỹ, do Mỹ chỉ huy. Vận dụng vào miền Nam, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã triển khai thực hiện các nội dung lớn sau:

- Dồn dân vào ấp chiến lược trên quy mô lớn hòng “tát nước bắt cá”, tách lực lượng cách mạng ra khỏi nhân dân. Nội dung này được xem là “xương sống” của chiến lược Chiến tranh đặc biệt.

- Tăng cường quân đội Sài Gòn, mở các cuộc hành quân càn quét để tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng và hỗ trợ cho việc dồn dân lập ấp chiến lược.

- Tiến hành các hoạt động chiến tranh bí mật phá hoại miền Bắc.

Để thực hiện chiến tranh đặc biệt, Mỹ tập trung vào việc tăng cường lực lượng quân đội Sài Gòn, bộ máy cảnh sát; tăng cường viện trợ (quân sự và kinh tế cố vấn, lực lượng yểm trợ... nhằm “bình định” miền Nam trong 18 tháng (từ giữa năm 1961 đến hết năm 1962) theo kế hoạch Xtalây Taylo; sau đó là hai năm (1963-1964) theo kế hoạch Giônxon Mc Namara.

Với sự tăng viện về đôla, vũ khí, thiết bị chiến tranh, đội ngũ cố vấn của Mỹ, trong những năm chiến tranh đặc biệt Mỹ, chính quyền và quân đội Sài Gòn đã dồn sức vào việc gom dân lập ấp chiến lược bằng nhiều thủ đoạn và biện pháp khốc liệt, đẫm máu; mở nhiều cuộc hành quân càn quét, sử dụng các loại vũ khí hiện đại và triển khai các chiến thuật “tân kỳ” như “thiết xa vận”, vận dụng thành công các thủ đoạn chiến thuật được mệnh danh là “búa lưỡi phóng lao”, “trên đe dưới búa”, “phượng hoàng vỗ mồi”... đánh phá phong trào cách mạng, đánh sâu vào toàn bộ hệ thống căn cứ kháng chiến, bịt kín vùng biên giới nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho cách mạng miền Nam...

Để đánh bại chiến lược chiến tranh mới của Mỹ, Đảng chủ trương, trên cơ sở thế và lực mới do phong trào Đồng khởi tạo ra, chuyển cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần sang chiến tranh cách mạng trên quy mô toàn miền.

Thực hiện chủ trương chuyển hướng chiến lược đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, ta đã:

- Tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang (cả khối cơ động và lực lượng tại chỗ trên chiến trường miền Nam.

- Phát triển mạnh chiến tranh du kích trên cả ba vùng chiến lược đi đôi với tăng cường đánh phá các vị trí xung yếu, nâng dần trình độ tác

chiến tập trung của bộ đội chủ lực.

Quân uỷ Trung ương cùng Ban Thống nhất Trung ương được Bộ Chính trị giao nhiệm vụ giúp Trung ương trực tiếp chỉ đạo công tác quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam; tăng cường các cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy ở miền Nam như Trung ương Cục, Khu uỷ, Bộ chỉ huy Miền và Bộ chỉ huy quân sự các quân khu.

- Phân chia lại chiến trường theo yêu cầu phát triển của chiến tranh.
- Tăng cường sự chi viện từ miền Bắc cho cách mạng miền Nam (mở rộng hành lang vận chuyển chiến lược bằng đường bộ, đường biển).
- Đẩy mạnh công cuộc xây dựng miền Bắc, thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất về kinh tế - xã hội và kế hoạch 5 năm lần thứ hai về xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng.

Ở miền Nam, thực hiện chỉ thị ngày 31-1-1961 của Quân uỷ Trung ương, ngày 15-2-1961, Uỷ ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam họp bàn về việc nâng đấu tranh vũ trang lên ngang tầm với đấu tranh chính trị, quyết định lấy ngày 15-2-1961 là ngày thành lập Quân giải phóng thống nhất trên toàn miền Nam.

Tiếp đó, chiến thắng Ấp Bắc (Cai Lậy, Mỹ Tho) ngày 2-1-1963 là sự kiện quan trọng, cho thấy khả năng quân và dân miền Nam hoàn toàn có thể đánh bại các biện pháp chiến lược của địch trong chiến tranh đặc biệt. Với phương châm chiến lược “hai chân”, “ba mũi”, “ba vùng”, “bốn bám”, phong trào phá ấp chiến lược dâng cao kể từ sau chiến thắng Ấp Bắc. Kế hoạch “bình định” miền Nam trong 18 tháng của Xtalây Taylo bị phá sản. Đồng thời, mặt trận đấu tranh vũ trang có bước phát triển mới. Lực lượng vũ trang ba thứ quân không ngừng tăng lên về số lượng và chất lượng. Chiến tranh du kích phát triển rộng khắp, kết hợp chặt chẽ với phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng. Tác chiến của bộ đội địa phương, bộ đội chủ lực ngày càng phát triển. Nhiều trận đánh tiêu diệt gọn cả đại đội, tiểu đoàn địch đã chứng tỏ khả năng tác chiến tập trung với quy mô ngày

càng lớn của bộ đội chủ lực. Trong khi đó, phong trào đấu tranh ở các đô thị đòi quyền dân sinh, dân chủ, bình đẳng tôn giáo, chống bắt lính... dâng cao.

Tình hình đó khiến cho nội bộ Mỹ và quân đội Sài Gòn lâm vào cuộc khủng hoảng ngày càng sâu sắc. Mỹ buộc phải “thay ngựa giữa đường”, phế bỏ Diệm - Nhu (11-1963). Nhưng với ngay cả cố gắng này, Mỹ cũng không cứu vãn nổi tình hình.

Công cuộc xây dựng miền Bắc vững mạnh tiếp tục thu được những thành tựu trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh - quốc phòng. Trong khi đó, cách mạng Lào có những bước phát triển mới với việc thiết lập chính quyền liên minh ba phái gồm cả Pathét Lào. Song, bối cảnh quốc tế liên quan đến sự nghiệp cách mạng Việt Nam bấy giờ lại diễn biến phức tạp, đặc biệt là mâu thuẫn Xô - Trung trở nên gay gắt, tác động không nhỏ tới tư tưởng, tâm lý của cán bộ, đảng viên...

Trong bối cảnh trên đây, tháng 11-1963, Hội nghị Trung ương lần thứ chín của Đảng đã kịp thời xác định nhiều vấn đề quan trọng về đường lối đoàn kết quốc tế của Đảng, về đường lối cách mạng và chiến tranh cách mạng Việt Nam.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9, miền Bắc nỗ lực đẩy mạnh sản xuất, phấn đấu đạt các mục tiêu về kinh tế, văn hoá, xã hội của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất; đồng thời ra sức chuẩn bị mọi mặt nhằm bảo vệ vững chắc hậu phương miền Bắc, chi viện tiền tuyến miền Nam.

Trước sự lớn mạnh của cách mạng miền Nam. Mỹ càng tăng cường các hoạt động chống phá nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Mỹ dùng hạm tàu Maddox vi phạm lãnh hải Việt Nam, dựng lên sự kiện Vịnh Bắc Bộ (5-8-1964), để tạo cớ ném bom miền Bắc và tạo điều kiện cho Quốc hội Mỹ thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ (7-8-1964) trao cho Tổng thống Mỹ Giôn-xơn quyền sử dụng lực lượng quân sự Mỹ trực tiếp tiến hành chiến tranh ở Việt Nam.

Hành động trên đây của Mỹ khiến cho tình hình diễn biến ngày càng thêm căng thẳng. Tháng 3-1964, Hồ Chí Minh triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt, biểu thị ý chí đoàn kết chống Mỹ, cứu nước của toàn dân tộc Việt Nam. Cũng trong năm 1964 và đầu năm 1965, một số hội nghị lớn được tổ chức nhằm chuẩn bị mọi mặt cho miền Bắc sẵn sàng và có đủ sức mạnh đánh thẳng mọi âm mưu và hành động mở rộng chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, làm tròn nghĩa vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Trên chiến trường miền Nam, năm 1964 và những tháng đầu năm 1965, chiến tranh nhân dân phát triển rộng khắp cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn, đồng bằng, đô thị). Tiếp tục vận dụng các phương châm chiến lược trong cuộc đấu tranh chống phá bình định, quân, dân các chiến trường đã làm thất bại “quốc sách” ấp chiến lược của Mỹ và tay sai. Bộ đội chủ lực ta mở nhiều trận đánh và một số chiến dịch tiến công. Các chiến dịch Bình Giã, Ba Gia, Đồng Xoài thắng lợi, đánh dấu bước tiến mới về trình độ tác chiến tập trung của bộ đội chủ lực, góp phần quan trọng vào việc tạo ra bước ngoặt cho hình thái đấu tranh vũ trang của chiến tranh cách mạng miền Nam. Chiến tranh du kích tiếp tục phát triển rộng khắp, đặc biệt là hoạt động của bộ đội đặc công, biệt động ở sâu trong vùng hậu cứ, hậu phương của địch. Các nỗ lực chống phá miền Bắc, ngăn chặn sự chi viện từ miền Bắc của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ngày càng tỏ ra không hiệu quả. Trong khi đó, chính quyền Sài Gòn tiếp tục lún sâu vào cuộc khủng hoảng nội bộ với 14 lần đảo chính và phản đảo chính trong hơn 1 năm rưỡi kể từ ngày Diệm và Nhu bị lật đổ (11-1963 đến 6-1965).

Như thế, đến giữa năm 1965, hơn 50 vạn quân Việt Nam cộng hòa - nòng cốt của chiến tranh đặc biệt, không đủ sức đương đầu với Quân giải phóng miền Nam; chương trình “bình định” được coi là xương sống của cuộc chiến tranh này cũng bị phong trào tiến công và nổi dậy của nhân dân miền Nam làm phá sản. Cuối cùng, chính quyền Sài Gòn - chỗ dựa về chính trị để Mỹ tiến hành chiến tranh đặc biệt, ngày càng lâm vào tình trạng khủng hoảng. Chiến lược Chiến tranh đặc biệt, sau 4 năm triển khai thực hiện, về cơ bản đã bị đánh bại trên chiến trường miền Nam.

Nhìn chung lại, trong giai đoạn này, thực hiện chiến lược Chiến tranh đặc biệt, một trong ba hình thức chiến tranh của chiến lược quân sự toàn cầu “Phản ứng linh hoạt”, Mỹ quyết định dùng chiến tranh bằng quân đội bản xứ do Mỹ trang bị với hệ thống cố vấn Mỹ chỉ huy, dùng biện pháp chiến lược “càn quét và bình định” để tiêu diệt cách mạng miền Nam...

Trước tình hình đó, quân, dân miền Nam kịp thời chuyển cuộc đấu tranh từ khởi nghĩa từng phần lên chiến tranh cách mạng, tập trung đánh bại các biện pháp lớn của chiến lược Chiến tranh đặc biệt; đồng thời, ra sức xây dựng miền Bắc, kiểm chế và thắng địch ở miền Nam, sẵn sàng đối phó với chiến lược Chiến tranh cục bộ. Đây là thời kỳ mà hình thái cuộc đấu tranh kết hợp chính trị và quân sự, tiến công và nổi dậy, tiêu diệt địch và giành quyền làm chủ phát triển rất cao; đấu tranh quân sự có bước phát triển mới với sự xuất hiện một số chiến dịch khởi đầu.

c) *Giai đoạn từ giữa năm 1965 đến hết năm 1968*

Thất bại trong Chiến tranh đặc biệt, từ giữa năm 1965, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược Chiến tranh cục bộ bằng việc đưa quân chiến đấu Mỹ vào tham chiến ở miền Nam và dùng không quân, hải quân mở cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Mục tiêu chiến lược của Mỹ là sử dụng sức mạnh quân sự trực tiếp đánh bại cách mạng miền Nam dự định chỉ trong vòng khoảng từ 25 đến 30 tháng (từ giữa năm 1965 đến hết năm 1967). Kế hoạch giành thắng lợi quyết định ở miền Nam của quân Mỹ được phân thành ba giai đoạn: *Giai đoạn đầu*, triển khai quân Mỹ, chặn thế thua của quân đội Sài Gòn; *giai đoạn hai*, mở các cuộc tiến công chiến lược “tìm diệt” Quân giải phóng và kiểm soát vùng nông thôn; *giai đoạn ba*, hoàn tất các mục tiêu, rút quân Mỹ ra khỏi miền Nam. Hỗ trợ cho các hoạt động quân sự ở miền Nam, không quân và hải quân Mỹ leo thang đánh phá miền Bắc nhằm khủng bố tinh thần kháng chiến của nhân dân Việt Nam, ngăn chặn nguồn tiếp tế từ ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam, củng cố tinh thần quân đội Sài Gòn...



Đây là nỗ lực quân sự lớn nhất, bước leo thang chiến tranh cao nhất của đế quốc Mỹ kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Hành động chiến tranh mới này của Mỹ đã đặt cuộc kháng chiến của quân dân Việt Nam trước những thử thách lớn lao và tình thế rất hiểm nghèo. Cả thế giới lo lắng dõi theo diễn biến chiến tranh ở Việt Nam.

Trước tình thế hiểm nghèo đó, các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11 (3-1965) và 12 (12-1965) trên cơ sở so sánh đúng lực lượng ta - địch, chỉ ra chính xác chỗ mạnh, chỗ yếu và khả năng thực tế của cả hai bên trong cuộc đối đầu trực tiếp này, lượng định xu hướng diễn biến của tình hình... đã hạ quyết tâm động viên cao độ sức mạnh của cả nước, ra sức tranh thủ sự đồng tình ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân tiến bộ thế giới, trước hết là các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, tiếp tục giữ vững và phát huy tư tưởng chiến lược tiến công, ghìm chân và đánh thẳng quân Mỹ trên chiến trường miền Nam, bảo vệ vững chắc miền Bắc, làm thất bại chiến lược Chiến tranh cục bộ của Mỹ.

Theo phương hướng Nghị quyết Hội nghị Trung ương 11 và 12, từ năm 1965, miền Bắc chuyển nhanh mọi mặt từ thời bình sang thời chiến: chuyển hướng về tư tưởng, tổ chức; chuyển hướng về kinh tế, tăng cường sức mạnh quân sự. Đó là một quyết định kịp thời và đúng đắn, bảo đảm cho miền Bắc có đủ điều kiện và sức mạnh để cùng một lúc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của không quân, hải quân Mỹ, duy trì và giữ vững sản xuất, tăng sức chi viện cho chiến trường. Khắp nơi trên miền Bắc dấy lên các phong trào thi đua sôi nổi trong mọi tầng lớp nhân dân: “Thanh niên ba sẵn sàng”, “Phụ nữ ba đảm đang”, “Tay cày, tay súng”, “Tay búa, tay súng”, “Thiếu nhi làm nghìn việc tốt chống Mỹ, cứu nước”, “Tiếng hát át tiếng bom”, “Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”, “Sống bám cầu đường, chết kiên cường dũng cảm”... Dưới đạn bom đánh phá của máy bay, tàu chiến Mỹ, miền Bắc vẫn vững vàng, không nao núng quyết tâm; sản xuất nông nghiệp, công nghiệp vẫn được giữ vững. Đời sống nhân dân nhìn chung vẫn ổn định mặc dù thiếu thốn, khó khăn hơn. Lực lượng phòng không ba thứ quân trên miền Bắc phát triển nhanh chóng, đánh trả

quyết liệt, hiệu quả không quân, hải quân Mỹ. Giao thông vận tải chẳng những không bị ngừng trệ mà hơn thế, ngày càng vươn sâu, vươn xa về phía Nam. Sự chi viện của hậu phương cho tiền tuyến tăng nhanh theo từng năm, đáp ứng kịp thời và tương đối đầy đủ nhu cầu về người, vũ khí, phương tiện chiến tranh của cách mạng miền Nam...

Được miền Bắc chi viện sức người, sức của và dựa trên thế trận chiến tranh nhân dân phát triển mạnh trong những năm đánh bại chiến lược Chiến tranh đặc biệt, ngay từ những ngày đầu Chiến tranh cục bộ và trong những năm sau đó, lực lượng vũ trang ba thứ quân của cách mạng miền Nam đã đón đánh quyết liệt quân viễn chinh Mỹ. Tiếp theo là các trận đánh phủ đầu quân Mỹ ở Núi Thành (Quảng Nam) đêm 25 rạng 26-5-1965, Vạn Tường (Quảng Ngãi) hạ tuần tháng 8-1965, Đất Cuốc (phía bắc Biên Hòa) ngày 8-11-1965, Bầu Bàng ngày 12- 11-1965, Plây Me (tây nam thị xã Plâyku) từ ngày 19-10 đến ngày 20-11-1965, trong mùa khô 1965-1966, quân dân miền Nam đã đánh thắng cuộc phản công chiến lược lần thứ nhất, làm thất bại chương trình bình định của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Tháng 6-1966, Quân uỷ Trung ương quyết định mở Mặt trận Đường 9 - Bắc Quảng Trị, tạo hướng tiến công chiến lược mới vào mắt xích yếu nhất trên chiến trường, buộc đối phương phải tiếp tục phân tán binh lực lên vùng rừng núi - nơi lực lượng quân giải phóng có điều kiện tiêu diệt lực lượng lớn cơ động chủ lực của đối phương bằng chủ lực mạnh của miền Bắc, làm đảo lộn thế bố trí chiến lược của đối phương ở miền Nam, ngăn chặn không để Mỹ và quân đội Sài Gòn mở rộng cuộc tiến công trên bộ ra khu vực Nam Quân khu IV.

Tháng 1-1967, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 13 họp và quyết định mở mặt trận đấu tranh ngoại giao. Nghị quyết Hội nghị nhấn mạnh: Mở mặt trận đấu tranh ngoại giao lúc này là đúng lúc nhằm phối hợp với mặt trận quân sự, chính trị, tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn, đánh bại các cố gắng chiến tranh của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Bước vào mùa khô 1966-1967, Mỹ và chính quyền Sài Gòn dồn sức mở liên tiếp ba cuộc hành quân lớn là Átơnborơ, Xidaphôn, Gianxon Xity, tập trung đánh vào miền Đông Nam Bộ. Đặc biệt, trong cuộc hành quân Gianxon Xity, Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ (MACV) đã sử dụng tới 45.000 quân nhằm chụp bắt cơ quan chỉ đạo cách mạng miền Nam bấy giờ ở chiến khu Dương Minh Châu...

Dựa trên thế trận chiến tranh nhân dân được chuẩn bị sẵn sàng, sự kết hợp tác chiến của lực lượng tại chỗ và lực lượng cơ động, quân và dân trên khắp chiến trường miền Nam nói chung, ở Đông Nam Bộ nói riêng, đã mở các trận đánh các chiến dịch phản công, tiến công, đánh bại các nỗ lực quân sự trên đây của Mỹ. Đồng thời, lực lượng đặc biệt tinh nhuệ của ta đẩy mạnh các hoạt động sâu trong nội đô, tiến công vào nhiều mục tiêu hiểm yếu ở hậu phương, hậu cứ của đối phương.

Thất bại trong hai cuộc phản công chiến lược ở miền Nam cùng với sự bất lực của không quân, hải quân trong việc ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam đã đặt giới lãnh đạo hiếu chiến Mỹ vào thế “tiến thoái lưỡng nan” về chiến lược, làm cho nội bộ nước Mỹ, đặc biệt trong giới cầm quyền, bị chia rẽ.

Theo dõi chặt chẽ mọi diễn biến của tình hình chiến trường trong nước và trên thế giới, từ giữa năm 1967, các cơ quan chiến lược tại Hà Nội bắt tay xây dựng kế hoạch quân sự Đông - Xuân 1967-1968. Tháng 10-1967, Bộ Chính trị họp Hội nghị mở rộng, quyết định chuyển hướng tiến công chiến lược vào các đô thị miền Nam. Bắt đầu từ đó các chiến trường, các mặt trận khẩn trương và bí mật chuẩn bị theo phương hướng này. Tháng 1-1968, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp thông qua Nghị quyết của Hội nghị Bộ Chính trị tháng 12-1967, chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam sang thời kỳ mới - thời kỳ giành thắng lợi quyết định bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân năm 1968.

Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đêm 20, rạng ngày 21-1-1968, bộ đội chủ lực bất ngờ nổ súng đánh

vào tập đoàn cứ điểm Khe Sanh, một vị trí có tầm quan trọng chiến lược phía tây phòng tuyến Mc Namara mà Mỹ lập ra nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam.

Trong khi quân Mỹ và quân đội Sài Gòn buộc phải tăng cường cho Khe Sanh và dồn mối quan tâm vào chiến sự ở nơi này, thì vào đêm giao thừa và đêm mùng Một Tết Mậu Thân (30 và 31-1-1968), bộ đội giải phóng đồng loạt tiến công vào 4 thành phố, 37 thị xã, hàng trăm thị trấn; đánh thẳng vào hầu hết các cơ quan đầu não trung ương, địa phương của chính quyền Sài Gòn trên toàn miền Nam. Ở vùng nông thôn đồng bằng, với sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ trên những khu vực rộng lớn...

Cuộc tiến công và nổi dậy đồng loạt, bất ngờ, táo bạo Tết Mậu Thân đã giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của Mỹ, làm đảo lộn thể bố trí chiến lược của chúng trên chiến trường, làm bất lực một đội quân đông tới hơn một triệu quân.

Hai tháng kể từ ngày xảy ra “biến cố Tết Mậu Thân”, sau rất nhiều tính toán và lượng định tình hình, đến ngày 31-3-1968, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn đơn phương tuyên bố, chấm dứt thời kỳ đưa quân Mỹ vào tham chiến ở miền Nam Việt Nam, ngừng ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, sẵn sàng cử đại diện đàm phán với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và không ra tranh cử nhiệm kỳ tổng thống tiếp theo... Những quyết định trên đây đã cho thấy Mỹ mặc nhiên thừa nhận sự phá sản hoàn toàn của chiến lược Chiến tranh cục bộ.

Tháng 5 và tháng 8-1968, bộ đội giải phóng mở tiếp các đợt tiến công mà hướng chính vẫn là mặt trận đô thị. Mặc dù bồi tiếp đòn mạnh vào ý chí xâm lược của Mỹ nhưng việc mở các cuộc tiến công trên đây cũng gây cho ta những hao tổn nặng nề về lực lượng, thể trận chiến tranh nhân dân trên ba vùng chiến lược bị suy giảm mạnh. Chủ lực ta bị đánh bật khỏi nhiều vùng ven đô, đồng bằng; phải lùi lên vùng rừng núi, thậm chí ra khỏi ranh giới miền Nam, nhiều vùng giải phóng bị quân đội Sài Gòn chiếm

lại... Dù vậy, ngày 1-11-1968, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn vẫn buộc phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện mọi hành động chống phá nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, chấp nhận Hội nghị 4 bên ở Pari.

Nhìn chung, Chiến tranh cục bộ là cố gắng cao nhất trong toàn bộ nỗ lực chiến tranh xâm lược miền Nam của Mỹ. Những năm tháng ấy, khắp hai miền Nam, Bắc Việt Nam, khí thế và quyết tâm đánh Mỹ dâng cao. Đây là giai đoạn mà bản lĩnh, sức mạnh và sự sáng tạo của dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam được thể hiện đầy đủ nhất qua việc đương đầu và chiến thắng nỗ lực chiến tranh cao nhất của lục quân, không quân và hải quân Mỹ. Thất bại này, xét trên nhiều khía cạnh, là sự khởi đầu cho cả một quá trình đi xuống về chiến lược trong cuộc chiến tranh Việt Nam của Mỹ và quá trình đó là không thể đảo ngược.

Thất bại ở Việt Nam và những hệ lụy của nó là một nhân tố quan trọng buộc Mỹ phải từ bỏ chiến lược quân sự toàn cầu “Phản ứng linh hoạt”. Với cách mạng miền Nam, những thắng lợi có ý nghĩa quyết định trong giai đoạn này đã tạo điều kiện thực hiện *vừa đánh vừa đàm* trong những năm tiếp sau.

#### d) *Giai đoạn từ năm 1969 đến tháng 1-1973*

Thất bại trên chiến trường Việt Nam đã đẩy nước Mỹ lâm vào thời kỳ khủng hoảng kéo dài nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, xã hội và đối ngoại. Trong bối cảnh đó trong nhiệm kỳ 1969-1972, Ních-xơn và giới cầm quyền Mỹ quyết định điều chỉnh chiến lược hòng tiếp tục thực hiện chính sách bá chủ toàn cầu và duy trì sự thống trị ở miền Nam Việt Nam bằng chủ nghĩa thực dân mới. Chiến lược toàn cầu mới này mang tên “học thuyết Ních-xơn” và chiến lược quân sự “Răn đe thực tế” thay thế cho chiến lược “Phản ứng linh hoạt” đã bị phá sản. Với chiến lược mới này, Mỹ chủ trương duy trì lực lượng quân sự mạnh để “răn đe”, giữ vững cam kết với Đồng minh trên cơ sở “chia sẻ trách nhiệm” và Mỹ tiếp tục khẳng định vị trí “lãnh đạo thế giới tự do”. Đồng thời, chiến lược mới này còn chủ trương lợi dụng mâu thuẫn

giữa các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là giữa Liên Xô và Trung Quốc, cũng như triệt để khai thác tính đa cực về chính trị trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế để chia rẽ, lôi kéo các nước lớn; mua chuộc, uy hiếp các nước nhỏ...

Ứng dụng Học thuyết Níchxơn vào Việt Nam, chính quyền Mỹ điều chỉnh chủ trương “Phi - Mỹ hoá” của thời Giônxơn thành chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”. Nhưng khác với “Phi - Mỹ hoá” là một kế hoạch thuần tuý về quân sự nhằm đảm bảo cho quân đội Mỹ trên chiến trường Việt Nam giảm thiểu tổn thất bằng cách trút dần gánh nặng chiến tranh lên vai quân đội Sài Gòn. “Việt Nam hoá” là một chiến lược hoàn chỉnh về quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao nhằm tiếp tục thực hiện âm mưu cơ bản của Mỹ là bám giữ miền Nam Việt Nam, giảm bớt sự dính líu quân sự trực tiếp trên bộ nhưng vẫn phải giành thế mạnh trên chiến trường để ép đối phương ở bàn hội nghị theo những điều kiện của Mỹ. Về thực chất, đây là một chiến lược chiến tranh “thay đổi màu da trên xác chết”. Chiến lược này dự định trải qua 3 giai đoạn và mỗi giai đoạn gắn liền với việc trao dần gánh nặng chiến tranh lên vai chính quyền và quân đội Sài Gòn trên cơ sở đánh giá những tiến bộ của chương trình “Việt Nam hoá”.

Thực hiện chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”, Mỹ đã tiến hành một loạt các biện pháp về quân sự, chính trị, ngoại giao mà tựu trung, các biện pháp đó được mệnh danh là “chiến tranh huỷ diệt”, “chiến tranh giành dân”, “chiến tranh bóp nghẹt”.

Âm mưu, thủ đoạn và những hành động chiến tranh mới của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đặt sự nghiệp kháng chiến của nhân dân Việt Nam trước tình thế mới, vừa thuận lợi nhưng cũng nhiều phức tạp, khó khăn.

Trên thực tế, từ giữa năm 1968 đến những tháng đầu năm 1970, cách mạng miền Nam lâm vào thời kỳ rất khó khăn, các lực lượng cách mạng, yêu nước ở miền Nam phải đối mặt với những thử thách nặng nề trước sự đánh phá dữ dội và những âm mưu, thủ đoạn “bình định” thâm

độc, tàn bạo của kẻ thù<sup>34</sup>. Cơ sở chính trị ở vùng địch tạm chiếm bị hao tổn; vùng giải phóng, vùng làm chủ bị thu hẹp dần.

Mất chỗ đứng chân, các đơn vị chủ lực Quân giải phóng phải lùi dần lên vùng rừng núi, thậm chí bật sang biên giới Campuchia, một số đơn vị phải ra Nam Quân khu IV để củng cố lực lượng...

Giữa những ngày tháng gian nan đó, ngày 2-9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời tại Thủ đô Hà Nội. Trong tình hình đó, Mỹ và chính quyền Sài Gòn tăng cường các hoạt động tâm lý chiến nhằm làm lung lạc tinh thần kháng chiến của quân và dân Việt Nam.

“Lửa thử vàng, gian nan thử sức”, trong khó khăn ác liệt, quân dân ở cả hai miền Nam, Bắc vẫn giữ vững ý chí, quyết tâm, kiên cường và bền bỉ kháng chiến.

Từ tháng 4-1969<sup>35</sup>, nhất là từ đầu năm 1970, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã từng bước đúc kết, chỉ ra những khuyết điểm của cuộc Tổng tiến công, chủ trương chuyển hướng tiến công, lấy nông thôn làm hướng chính, tập trung nỗ lực ngăn chặn và đẩy lùi các chương trình bình định nông thôn của địch, ra sức chuẩn bị mọi mặt, sẵn sàng đối phó có hiệu quả nếu địch liều lĩnh mở rộng chiến tranh sang Campuchia và Lào...

Trên cơ sở đánh giá tình hình nội bộ miền Nam cơ bản đã được ổn định, tháng 4-1970, Mỹ và chính quyền Sài Gòn sử dụng 10 vạn quân tràn qua biên giới Campuchia, phối hợp với quân đội Lonnon đánh vào hai khu vực Moóc Câu và Mỏ Vẹt nhằm tiêu diệt chủ lực Quân giải phóng và chụp bắt cơ quan chỉ đạo cách mạng miền Nam. Cùng lúc đó, Mỹ tăng cường chiến tranh ở Lào, dùng máy bay ném bom ở các tỉnh Nam Quân khu IV.

Theo dõi sát diễn biến của tình hình, Bộ Chính trị kịp thời nhận định: từ đây, Đông Dương đã trở thành một chiến trường thống nhất, trong đó, chiến trường chính vẫn là miền Nam Việt Nam; Campuchia là chiến trường yếu của địch; Lào ngày càng có vị trí hiểm yếu; miền Bắc là hậu phương chung của cách mạng ba nước Đông Dương. Bộ Chính trị chủ



trường phối hợp chặt chẽ với nước bạn đẩy mạnh tiến công tiêu diệt địch, giải phóng đất đai; đồng thời phá kế hoạch “bình định” ở chiến trường miền Nam.

Theo phương hướng đó, lực lượng vũ trang giải phóng Việt Nam phối hợp với lực lượng vũ trang Lào và Campuchia hành động kiên quyết, dũng cảm, giành thắng lợi quyết định ở chiến trường Campuchia, ở Lào<sup>36</sup> và ở Nam Việt Nam.

Phát huy thắng lợi đã giành được trong năm 1970, những tháng đầu năm 1971, quân giải phóng tiến hành thắng lợi chiến dịch phản công có ý nghĩa chiến lược, đánh bại cuộc hành quân Lam Sơn 719 - một cuộc hành quân nhằm đánh chiếm Sêpôn, phá tận gốc đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam, chia cắt ba nước Đông Dương và thử nghiệm công thức chiến lược: quân đội Sài Gòn (bộ binh) + hoả lực + hậu cần Mỹ. Đây là cố gắng quân sự cao nhất của Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong giai đoạn Việt Nam hoá chiến tranh. Chiến thắng Đường 9 - Nam Lào đã chấm dứt thời kỳ mà ở đó, Mỹ và chính quyền Sài Gòn tổ chức các cuộc hành quân quy mô lớn tiến công và phản kích ra vòng ngoài trên chiến trường 3 nước Đông Dương.

Thắng lợi to lớn, toàn diện của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ trong 2 năm 1970, 1971 đã tạo điều kiện thuận lợi cho quân và dân miền Nam mở cuộc tiến công chiến lược năm 1972, năm nước Mỹ bước vào cuộc vận động tranh cử tổng thống nhiệm kỳ mới. Đây là thời điểm rất nhạy cảm trong đời sống chính trị nước Mỹ mà bộ não lãnh đạo cách mạng Việt Nam cần phải và có thể lợi dụng để làm thay đổi cục diện chiến tranh.

Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 bắt đầu từ ngày 30-3-1972, bằng 3 chiến dịch tiến công của quân chủ lực ta trên 3 hướng (Đường 9 - Trị Thiên, bắc Tây Nguyên, Đông Nam Bộ), kết hợp với các chiến dịch tiến công tổng hợp (ở đồng bằng Nam Bộ và đồng bằng Khu 5). Thời gian mở màn, hướng tiến công, quy mô sử dụng lực lượng và cường độ của cuộc tiến công chiến lược đã khiến Mỹ và quân đội Sài Gòn bất ngờ, choáng

váng, bị thiệt hại nặng. Quân giải phóng đập vỡ nhiều tuyến phòng ngự cơ bản của quân đội Sài Gòn, chiếm giữ thêm những địa bàn xung yếu có sức uy hiếp các căn cứ, chi khu, đô thị; giải phóng nhiều vùng rộng lớn gồm hầu hết các tỉnh Quảng Trị, Kon Tum, Bắc Bình Định; hoàn chỉnh vùng giải phóng Đông Nam Bộ (Tây Ninh, Bình Long, Phước Long), mở ra vùng giải phóng mới ở đồng bằng Khu 5, đồng bằng sông Cửu Long. Cuộc tiến công chiến lược năm 1972 nổ ra, Mỹ bị động phải dùng không quân, hải quân đánh phá ác liệt ở miền Nam và mở lại cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Đi đôi với sự phản ứng quyết liệt về quân sự, Mỹ đồng thời xúc tiến mạnh mẽ các hoạt động ngoại giao hòng gây sức ép buộc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải dừng cuộc tiến công. Tiếp đó, tháng 12-1972, Mỹ mở cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 vào Hà Nội, Hải Phòng hòng buộc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải chấp nhận điều kiện đàm phán của Mỹ. Song, những nỗ lực quân sự, ngoại giao trên đây của Mỹ đều bị thất bại. Mỹ buộc phải ký kết Hiệp định Pari, chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam, cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, rút hết quân đội ra khỏi miền Nam, chấp nhận việc quân đội miền Bắc vẫn ở lại chiến trường.

Nhìn chung lại, khoảng thời gian từ năm 1969 đến năm 1972 là giai đoạn Mỹ và chính quyền Sài Gòn tuy phải xuống thang chiến tranh nhưng lại thay đổi chiến lược, dồn sức phản công quyết liệt, toàn diện, bằng những biện pháp thâm độc, tàn bạo hòng gỡ thế diện cho việc buộc phải rút dần quân chiến đấu Mỹ ra khỏi miền Nam, chấm dứt sự dính líu quân sự trực tiếp của Mỹ tại Việt Nam.

Thời kỳ đầu, Bộ Tổng tư lệnh có khuyết điểm trong chỉ đạo chiến lược, đặc biệt là tình huống kéo dài tập trung chiến tranh ở đô thị, bỏ trống vùng nông thôn. Địch đã kịp thời lợi dụng sơ hở, dồn sức thực hiện kế hoạch bình định nông thôn, đẩy lùi thế tiến công của cách mạng miền Nam. Nhưng, từ giữa năm 1970 trở đi, ta đã kịp thời lợi dụng sai lầm của đối phương để đưa quân tràn sang biên giới Campuchia, tổ chức phản công và tiến công giành thắng lợi to lớn, toàn diện; kết hợp chặt chẽ, nhịp nhàng

giữa các mặt đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao buộc Mỹ phải ký kết Hiệp định Pari mà nội dung cơ bản nhất là “*Quân Mỹ phải ra còn quân ta thì ở lại*” như nhận định của cố Tổng Bí thư Lê Duẩn, mở ra giai đoạn mới - giai đoạn “đánh cho Ngụy nhào”.

*đ) Giai đoạn từ tháng 1-1973 đến tháng 4-1975*

Thực ra, khi ký Hiệp định Pari, Mỹ không còn mong giành thắng lợi ở Việt Nam, nhưng chính quyền Níchxơn vẫn chưa chịu từ bỏ chính sách đối với miền Nam Việt Nam, vẫn nuôi hy vọng tiếp tục cuộc chiến tranh bằng việc sử dụng quân đội Sài Gòn nhằm tạo ra một khoảng cách cần thiết giữa việc Mỹ rút ra với sự sụp đổ của chế độ Thiệu, qua đó, gỡ gạc thể diện cho Mỹ. Vì vậy, trước, trong và sau khi Hiệp định ký kết, Mỹ không ngừng chuyển vũ khí, gài nhân viên, cố vấn Mỹ ở lại làm nhiệm vụ chỉ huy, hỗ trợ cho chính quyền và quân đội Sài Gòn.

Sau ngày Hiệp định Pari được ký kết, quân đội Sài Gòn liên tiếp mở các cuộc hành quân càn quét, các chiến dịch “tràn ngập lãnh thổ”, lấn chiếm vùng giải phóng. Trong khi đó, Mỹ duy trì lực lượng “ngăn đê” ở các vùng phụ cận quanh Việt Nam, đồng thời tiếp tục các hoạt động ngoại giao nhằm ngăn chặn sự phát triển của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Các hoạt động chống phá Hiệp định Pari của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ngày càng tăng, gây cho chúng ta một số lúng túng khi đối phó. Đến giữa năm 1973, ở Khu 5, chính quyền giải phóng mất 26 vạn dân, 45 xã, 302 ấp, địch đóng thêm 200 bốt; Khu 6 và Khu 7, ta mất 29 vạn dân, 308 ấp, chính quyền Sài Gòn đóng thêm 287 đồn bốt. Tháng 5-1973, Bộ Chính trị họp và chỉ ra những sơ hở, khuyết điểm của ta trong thời điểm này. Tiếp đó, tháng 7- 1973, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 21 họp, khẳng định con đường của cách mạng miền Nam vẫn là con đường bạo lực, nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới này là tiếp tục thực hiện chiến lược cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, kẻ thù chính vẫn là đế quốc Mỹ và tập đoàn thống trị do Mỹ bảo trợ. Hội nghị đề ra

nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là đấu tranh trên cả ba mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao; nhiệm vụ của miền Bắc là ra sức chi viện miền Nam, phục hồi và phát triển kinh tế để luôn là chỗ dựa vững chắc cho cách mạng miền Nam trong sự nghiệp giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc.

Dưới ánh sáng Nghị quyết 21 của Trung ương Đảng, quân dân miền Nam đẩy mạnh các hoạt động phản công và tiến công. Đến giữa năm 1974, trên toàn Miền, quân, dân miền Nam đã xoá được 3.600 đồn bốt, giải phóng thêm 850 ấp với 115 vạn dân. Ở vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát, đặc biệt ở các đô thị lớn, mặt trận đấu tranh chính trị phát triển mạnh mẽ, tập trung vào việc đòi Mỹ và chính quyền Sài Gòn thi hành Hiệp định, tố cáo chính quyền Thiệu tham nhũng, bất công. Trong khi đó tại Mỹ, tháng 7-1974, Níchxơn buộc phải từ chức do vụ bê bối Oatơghết, Phó Tổng thống Mỹ Giêrôn Pho lên thay. Lúc này, trên thực tế, khả năng viện trợ của Mỹ cho chính quyền và quân đội Sài Gòn sụt giảm tới 50% trong khi nền kinh tế của chế độ Sài Gòn lại phụ thuộc vào viện trợ Mỹ tới 90%.

Tháng 7-1974, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn đã trực tiếp hướng dẫn Bộ Tổng tham mưu khởi thảo kế hoạch chiến lược giải phóng miền Nam.

Theo dõi sát toàn bộ diễn biến trên chiến trường trong nước và trên thế giới có liên quan tới sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và lượng định đúng khả năng phát triển của tình hình, tháng 10 và tháng 12-1974, Bộ Chính trị, Quân uỷ Trung ương cùng các bộ chủ chốt ở chiến trường đã họp bàn về quyết tâm và kế hoạch giải phóng miền Nam trong thời gian hai năm 1975-1976.

Trong lúc Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng đang tiến hành bàn bạc, thảo luận về kế hoạch chiến lược trên đây, thì tại chiến trường, quân dân miền Nam đẩy mạnh các hoạt động quân sự, nổi bật nhất là chiến thắng Phước Long (tháng 12-1974). Phước Long có vị trí chiến lược quan trọng<sup>37</sup>. Chiến thắng Phước Long chứng tỏ khả năng đánh chiếm thành phố, thị xã

và trụ lại của bộ đội giải phóng; khả năng phản ứng của quân đội Sài Gòn và khả năng trực tiếp can thiệp quân sự trở lại của Mỹ.

Bộ Chính trị kết luận: dù Mỹ có can thiệp như thế nào ta cũng có đầy đủ quyết tâm và điều kiện đánh thắng và chúng cũng không thể cứu vãn được nguy cơ sụp đổ của chính quyền Sài Gòn. Do đó, chúng ta đang đứng trước thời cơ chiến lược lớn, chưa bao giờ ta có điều kiện đầy đủ về quân sự và chính trị như hiện nay, có thời cơ chiến lược to lớn như hiện nay để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, để tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc.

Bộ Chính trị hạ quyết tâm và thông qua kế hoạch chiến lược giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 và 1976. Ngoài kế hoạch này, Bộ Chính trị còn dự kiến: Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975. Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương quyết định chọn Tây Nguyên là hướng tiến công chủ yếu trong năm 1975.

Thực hiện quyết tâm chiến lược trên đây của Bộ Chính trị và Quân uỷ Trung ương, hai miền Nam, Bắc khẩn trương hoàn tất các mặt chuẩn bị, cả về thế và lực. Bộ Chính trị, Bộ Tổng tham mưu quyết định thành lập 3 quân đoàn 1, 2, 4; mở rộng và kéo dài tuyến vận tải chiến lược Bắc - Nam tới Nam Bộ; miền Bắc dồn sức chi viện mạnh mẽ, toàn diện, liên tục cho miền Nam.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam mở màn từ ngày 4-3-1975 bằng chiến dịch Tây Nguyên mà trận đột phá chiến lược là việc đánh chiếm thị xã Buôn Ma Thuột. Qua 20 ngày đêm chiến đấu, đến ngày 24-3-1975, chiến dịch Tây Nguyên đã giành thắng lợi hoàn toàn. Quân, dân miền Nam đánh bại cuộc phản kích của Sư đoàn 23 Việt Nam cộng hòa, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ lực lượng rút chạy trên đường số 7, tiêu diệt và làm tan rã Quân đoàn 2, Quân khu II, giải phóng Tây Nguyên, nhanh chóng phát triển xuống các tỉnh ven biển miền Trung.

Những thắng lợi to lớn trong chiến dịch Tây Nguyên là cơ sở để Bộ Chính trị kịp thời bổ sung quyết tâm giải phóng hoàn toàn miền Nam ngay trong năm 1975.

Trong lúc đó, từ ngày 6-3-1975, Quân giải phóng bắt đầu tiến công ở Trị Thiên và Khu 5. Đến ngày 21-3, phát huy thắng lợi nhanh chóng và dồn dập ở Tây Nguyên và đồng bằng miền Trung, hai chiến dịch ở Quân khu V và Quân khu Trị Thiên đã phát triển thành chiến dịch tiến công Huế - Đà Nẵng.

Ngày 25-3-1975, Bộ Chính trị bổ sung quyết tâm giải phóng miền Nam trước mùa mưa năm 1975.

Ngày 26-3-1975, Huế được giải phóng.

Ngày 29-3, Đà Nẵng được giải phóng.

Sau 25 ngày đêm chiến đấu (6-3 đến 29-3), Quân giải phóng tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ lực lượng Quân đoàn 1, Quân khu I. Đến ngày 3-4, toàn bộ các tỉnh đồng bằng ven biển miền Trung được giải phóng.

Ngày 4-4, Quân uỷ Trung ương giao cho Khu 5 và lực lượng hải quân tiến công giải phóng các đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Từ ngày 14 đến ngày 29-4, toàn bộ các đảo trên được giải phóng.

Từ ngày 26-4 đến ngày 30-4-1975, chiến dịch lịch sử mang tên Hồ Chí Minh diễn ra và giành toàn thắng. Sài Gòn - Gia Định và miền Đông Nam Bộ được sạch bóng quân thù. 11 giờ 30 phút ngày 30-4-1975, Tổng thống Dương Văn Minh buộc phải tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Toàn bộ Quân đoàn 3, Quân khu III quân đội Sài Gòn bị tiêu diệt và tan rã.

Ở khu vực các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, cuộc tiến công và nổi dậy của quân dân miền Nam từ đầu tháng 3-1975, đến ngày 1-5-1975 đã giải phóng toàn bộ khu vực này, tiêu diệt và làm tan rã Quân đoàn 4, Quân khu IV. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam đã kết thúc thắng lợi.

Nhìn chung lại, trong giai đoạn cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thời gian đầu sau Hiệp định Pari, về chỉ đạo của ta còn có thiếu sót và hạn chế, nhưng ngay sau đó, đã kịp thời khắc phục và nhanh chóng chuyển thể chiến trường, tạo ra những điều kiện cần, đủ để tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Thắng lợi trọn vẹn của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 là kết quả cuối cùng của cả một quá trình kháng chiến lâu dài, bền bỉ, quyết chiến, quyết thắng của quân và dân trên cả hai miền Nam - Bắc nhằm đánh bại từng chiến lược chiến tranh của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Đó là thắng lợi của bản lĩnh Việt Nam, văn hoá Việt Nam; thắng lợi của sự vận dụng sáng tạo tư tưởng quân sự tiên tiến vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của cách mạng và chiến tranh cách mạng Việt Nam; thắng lợi của sức mạnh khối đoàn kết toàn dân, đoàn kết quốc tế, của chế độ xã hội mới được xây dựng trên miền Bắc và ở vùng giải phóng miền Nam, của tình đoàn kết chiến đấu, gắn bó keo sơn, bền chặt giữa nhân dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

Cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp (1945-1954) và Cuộc kháng chiến 21 năm chống đế quốc Mỹ xâm lược 1954-1975) vì nền tự do, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam kết thúc thắng lợi là kết quả hợp thành của nhân tố dân tộc và thời đại. Phân tích tình hình thế giới, tương quan so sánh lực lượng, Đảng ta đã đề ra đường lối chiến tranh nhân dân độc lập, tự chủ, lãnh đạo nhân dân Việt Nam vượt qua mọi gian khổ, thiếu thốn, hy sinh, thực hành tư tưởng chiến lược tiến công, đấu tranh bằng hai lực lượng chính trị và quân sự, tiến công đối phương về chính trị, về quân sự, về ngoại giao, tạo ra và nhân lên sức mạnh tổng hợp đánh bại ý chí xâm lược của kẻ thù, hoàn thành thắng lợi sự nghiệp kháng chiến.

Thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống xâm lược, bảo vệ vững chắc nền tự do, độc lập và thống nhất Tổ quốc của nhân dân Việt Nam cũng là thắng lợi của tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại. Đó là một bộ phận



hợp thành và gắn bó khăng khít với tư tưởng lãnh đạo cách mạng của Đảng đấu tranh vì lợi ích tối cao của dân tộc, đấu tranh cho khát vọng cháy bỏng của mọi người Việt Nam yêu nước về một nền hòa bình bền vững trên đất nước. Qua chặng đường dài 30 năm cách mạng và kháng chiến, tư tưởng quân sự của Đảng là một nhân tố nền tảng đảm bảo vững chắc cho mọi thắng lợi của dân tộc Việt Nam trong cuộc đương đầu với các thế lực xâm lược lớn mạnh.

-----

### Chú thích

1. Xem Nguyễn Anh Thái (Chủ biên): *Lịch sử thế giới hiện đại* Nxb, Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 300.

2. *Về quân sự*, lục quân Mỹ từ vị trí thứ 17 trước chiến tranh đã vươn lên hàng đầu; hải quân và không quân cũng chiếm ưu thế hơn hẳn so với các nước khác. Những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ lại độc quyền sử dụng bom nguyên tử, độc quyền vận chuyển vũ khí nguyên tử tới đích xa. *Về kinh tế*, sản xuất công nghiệp của Mỹ đã chiếm hơn một nửa tổng sản lượng công nghiệp của toàn thế giới tư bản (56,4% năm 1948); sản lượng nông nghiệp cũng gấp 2 lần của Anh, Pháp, Cộng hòa liên bang Đức, Italia, Nhật Bản cộng lại (năm 1949). *Về tài chính*, Mỹ có khối lượng vàng dự trữ lớn nhất thế giới (gần 25 tỉ đôla năm 1949, chiếm gần 3/4 khối lượng vàng của thế giới tư bản), trở thành trung tâm tài chính duy nhất trên thế giới.

3. Học thuyết Truman (Truman) dựa trên *chính sách chống cộng sản bành trướng* được thông qua ngày 22-5-1947, nêu rõ rằng Mỹ sẽ viện trợ cho bất cứ nước nào bị đe dọa bởi chủ nghĩa cộng sản. Học thuyết này là một trong những cội nguồn của *thuyết Domino* về chiến tranh Việt Nam, một chiêu bài của chủ nghĩa thực dân mới, cho rằng nếu Mỹ không ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam, thì các nước Đông Nam Á và sau đó là châu Á sẽ rơi vào tay chủ nghĩa cộng sản, đe dọa đến Mỹ và Tây Âu.

4. “Chiến tranh lạnh” là từ do Barút (Bernard Baruch) - tác giả của Kế hoạch nguyên tử lực của Mỹ ở Liên hợp quốc sử dụng lần đầu tiên trong bài phát biểu của ông tại Nam Carolina, ngày 16-4-1947. Theo phía Mỹ, “Chiến tranh lạnh” là chiến tranh không nổ súng, không đổ máu nhưng “luôn luôn ở tình trạng chiến tranh” với mục tiêu là “ngăn chặn” rồi tiến tới tiêu diệt Liên Xô.

5. Chỉ thị của Đờ Gôn gửi Đácgiăngliơ ngày 16-8-1945. Dẫn theo Ph. Devillers: *Pari - Sài Gòn - Hà Nội*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.131.

6. Lơcơléc (Leclerc) chính là tướng dẫn đầu quân đội Đồng minh tiến vào Pari ngày 25-8-1944. Ông từng tuyên bố, việc chiếm lại Việt Nam chỉ là một “cuộc dạo mát quân sự”. 40 năm sau, con gái của ông gặp Đại tướng Võ Nguyên Giáp và hỏi, *liệu có một cơ hội hòa bình bị bỏ lỡ hay không?*

7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.4, tr. 27.

8. Cụ thể: Trong phiên họp đầu tiên của Quốc hội khoá I, ta đồng ý tăng thêm cho quân Tưởng 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử; nhường cho chúng 4 ghế bộ trưởng (ngoại giao, kinh tế, canh nông, xã hội) trong Chính phủ liên hiệp. Đồng thời ta cũng nhân nhượng một số quyền lợi về kinh tế như cung cấp cho quân Tưởng một phần lương thực, thực phẩm, chấp nhận tiêu tiền “quan kim”, “quốc tệ” của chúng...

9. Theo bản hiệp ước này, Pháp nhận trả một số tô giới của Pháp trên đất Trung Quốc và đường xe lửa Vân Nam, quân Tưởng được phép vận chuyển hàng hoá qua cảng Hải Phòng vào Hoa Nam không phải đóng thuế. Để đổi lại, Pháp được đưa quân ra miền Bắc thay thế quân Tưởng làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật.

10. Xanh-toni (Jean Sainteny) là nhà ngoại giao người Pháp, có mối quan hệ đặc biệt với Hồ Chí Minh, từng thay mặt Chính phủ Pháp tháp tùng

Hồ Chí Minh trong chuyến sang thăm Pháp. Sau năm 1954, Jean Sainteny trở thành Tổng Đại diện của Chính phủ Pháp tại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông thuộc nhóm chính khách ôn hòa đối với Việt Nam, cũng là một trong những người ủng hộ sự thành lập một “chính phủ dân tộc liên hiệp” ở miền Nam Việt Nam sau này.

11. Theo bản Hiệp định, Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nằm trong khối Liên hiệp Pháp; Chính phủ Việt Nam đồng ý cho 15.000 quân Pháp vào miền Bắc thay thế quân Tưởng làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật, số quân này sẽ rút dần về nước trong thời hạn 5 năm; hai bên thực hiện lệnh ngừng bắn ngay ở Nam Bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đàm phán chính thức giữa các bên ở Pari.

12. Ngày 4-2-1946, Cao ủy Pháp tại Đông Dương ký sắc lệnh thành lập Hội đồng tư vấn Nam Kỳ. Ngày 26-3-1946, Hội đồng cử Bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh làm Thủ tướng lâm thời của Chính phủ lâm thời Nam kỳ tự trị.

13. Gọi là Chính phủ liên hiệp kháng chiến, gồm: Chủ tịch Hồ Chí Minh; Phó Chủ tịch Nguyễn Hải Thần; Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Tường Tam; Bộ trưởng Bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng; Bộ trưởng Bộ Kinh tế Chu Bá Phượng; Bộ trưởng Bộ Tài chính Lê Văn Hiến; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phan Anh; Bộ trưởng Bộ Xã hội kiêm Y tế, cứu tế và lao động Trương Đình Tri; Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đặng Thai Mai; Bộ trưởng Bộ Tư pháp Vũ Đình Hoè; Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính Trần Đăng Khoa; Bộ trưởng Bộ Canh nông Bồ Xuân Luật.

14. Danh sách chính phủ mới bao gồm 14 thành viên: Hồ Chí Minh Chủ tịch nước, kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; Bộ trưởng Bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Võ Nguyên Giáp; Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Văn Huyên; Bộ trưởng Bộ Tài chính Lê Văn Hiến; Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính Trần Đăng Khoa; Bộ trưởng Bộ Y tế Hoàng Tích Trý; Bộ trưởng Bộ Lao động Nguyễn Văn Tạo; Bộ trưởng Bộ Tư pháp Vũ Đình Hoè; Bộ trưởng Bộ Canh nông Ngô Tấn Nhơn; Bộ

trưởng Bộ Cứu tế Chu Bá Phượng; Bộ trưởng Bộ Kinh tế - một vị ở Nam Bộ; Bộ trưởng không Bộ Nguyễn Văn Tố, Bộ trưởng không Bộ Bồ Xuân Luật.

15. Năm 1945, sản lượng lúa mùa ở Bắc Bộ đạt 1.155.000 tấn (năm 1944 đạt 832.000 tấn). Riêng sản lượng ngô năm 1946 đạt 217.020 tấn (năm 1939 đạt 140.000 tấn).

16. Số liệu dẫn theo Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003, t. 4, tr. 132.

17. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.480.

18. Trong dịp kỷ niệm lần thứ hai ngày Nam Bộ kháng chiến, những bài viết này của Trường Chinh được tập hợp và in thành sách lấy tên là “*Kháng chiến nhất định thắng lợi*”.

19. Bôlae (Bollaert) đã có cuộc gặp với Chủ tịch Hồ Chí Minh tại thị xã Thái Nguyên để trao đổi về điều kiện ngừng bắn hai phía Việt - Pháp. Ông ta đưa ra 4 điều kiện ngừng bắn: (1) Quân đội Việt Nam phải nộp vũ khí cho Pháp; (2) Quân đội Pháp được quyền đi lại tự do trên đất nước Việt Nam; (3) Chính phủ Việt Nam phải trả lại cho Pháp những người bị bắt; (4) Chính phủ Việt Nam phải trao trả cho Pháp những người nước ngoài đã chạy sang phía Việt Nam.

20. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, qua Bảo Đại (Vĩnh Thụy) thoái vị. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời ông ra Hà Nội làm cố vấn cho Chính phủ cách mạng. Lợi dụng việc được Chính phủ cách mạng cử đi sang Trung Quốc điều đình ngoại giao, cố vấn Vĩnh Thụy đã ở lại nước ngoài và rồi sau đó hợp tác với Pháp.

21. Quân dân Tú Hộ (Hưng Yên) đã dùng đòn gánh, dao, cuộc đánh địch ngay giữa chợ. Tại Hải Dương, phụ nữ Cẩm Giàng dùng đòn gánh đánh Tây. Ở Thừa Thiên, quân dân Phú Vinh đã lừa bắt sống địch, thu nhiều vũ khí... Trên các trục đường giao thông quan trọng, quân dân Việt

Nam tổ chức nhiều cuộc phục kích tiêu diệt địch, tiêu biểu là trận phục kích La Ngà (tháng 3-1948) trên đường 20 (Sài Gòn - Đà Lạt), đã diệt cả đoàn 60 xe quân sự và trên 150 tên địch.

22. Tổng phá tề thực chất là cuộc nổi dậy đồng loạt của nhân dân ở vùng sau lưng địch, có sự hỗ trợ và phối hợp của lực lượng vũ trang dưới sự lãnh đạo tập trung thống nhất của các cấp ủy đảng nhằm làm thất bại âm mưu bình định của Pháp.

23. Đây là hoạt động tác chiến chủ yếu được tiến hành ngoài hệ thống trận địa. Đặc điểm nổi bật của đánh vận động là: biến động cao, khẩn trương, diễn biến mau lẹ.

24. Thực hiện kế hoạch này, Pháp cho tăng cường hệ thống phòng ngự trên đường số 4, đồng thời thiết lập “hành lang đông – tây” (Hải Phòng - Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La) nhằm cắt đứt sự liên lạc giữa căn cứ địa Việt Bắc với Liên khu 3 và Liên khu 4.

25. Pháp xây dựng được 7 tiểu đoàn cơ động chiến lược và 4 tiểu đoàn dù. Đến cuối năm 1951, tổng số quân Pháp trên chiến trường Đông Dương đạt 338.000 quân. Pháp đã cho xây dựng 113 vị trí (gồm 1.300 lô cốt) chạy dài từ Hòn Gai - Đông Triều - Lục Nam - Bắc Giang - Bắc Ninh - Vĩnh Phúc - Sơn Tây - Hà Đông - Ninh Bình do 20 tiểu đoàn Âu - Phi chiếm đóng. Ngoài ra, còn tăng cường các hoạt động tuyên truyền chống cộng sản, chống chính phủ kháng chiến...

26. Đại hội họp tại Chiêm Hoá, Tuyên Quang từ ngày 11 đến ngày 19-2-1951. Tham dự Đại hội có 158 đại biểu chính thức và 3 đại biểu dự khuyết thay mặt cho hơn 766.000 đảng viên trong cả nước.

27. Tướng Nava (Henri Eugène Navarre) là chỉ huy thứ bảy của quân viễn chinh Pháp tại Đông Dương. Ông nghỉ hưu năm 1956 và xuất bản cuốn Agonie de l'Indochine 1953-1954 (Đông Dương hấp hối, 1953-1954).

28. Võ Nguyên Giáp: *Điện Biên Phủ*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964, tr.47.

29. Có 261.464 dân công với trên 10.301.570 ngày công đã tham gia phục vụ chiến dịch. 27.400 tấn vật chất đã được huy động để cung cấp cho mặt trận Điện Biên Phủ. Hàng vạn thanh niên xung phong cùng với bộ đội công binh thực hiện mở đường ra mặt trận dưới làn bom đạn địch. Chỉ trong thời gian ngắn, ta đã xây dựng, sửa chữa hàng ngàn kilômét đường phục vụ chiến dịch.

30. Trong vòng 4 năm (1955-1958), cả miền Nam tổn thất 9/10 số cán bộ đảng viên. Ở Nam Bộ, khoảng 7 vạn cán bộ, đảng viên bị địch giết hại; gần 90 vạn cán bộ, nhân dân bị bắt, bị tù đày; gần 20 vạn cán bộ, đảng viên, nhân dân bị tra tấn thành tàn tật và chỉ còn 5.000 đảng viên so với 60.000 đảng viên lúc đầu. Ở khu 4 (lúc bấy giờ còn gồm cả Trị Thôn và Cực Nam Trung Bộ), khoảng 40% tỉnh uỷ viên, 60% huyện uỷ viên, 70% chi uỷ viên xã bị bắt, bị giết. Riêng Trị Thiên, chỉ còn 160/23.400 đảng viên trước đó.

31. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tr.40.

32. Hội nghị Trung ương 15 họp hai đợt: đợt một từ ngày 12 đến ngày 22-1-1959 là Hội nghị Trung ương mở rộng; đợt hai từ ngày 10 đến ngày 15-7-1959 chỉ có các Uỷ viên Trung ương dự. Nghị quyết Hội nghị được thông qua trong đợt này.

33. Chiến lược quân sự toàn cầu “Phản ứng linh hoạt” do Mácxoen Taylor đề xướng và được Tổng thống Mỹ Kennơđi chấp thuận, thay thế cho chiến lược “Trả đũa ồ ạt” trước đó của Mỹ. Theo đó, Mỹ vẫn duy trì, phát triển lực lượng hạt nhân chiến lược, đồng thời phát triển lực lượng thông thường để tiến hành chiến tranh hạn chế. Chiến tranh hạn chế gồm hai hình thức: chiến tranh đặc biệt và chiến tranh cục bộ. Cả hai loại hình này là bộ phận hợp thành chiến lược quân sự toàn cầu “Phản ứng linh hoạt”.

34. Sau Tết Mậu Thân 1968, quân đội Mỹ trên chiến trường công khai bộc lộ sự tàn bạo của họ bằng cách gây ra nhiều vụ tàn sát dã man đối với đồng bào ta ở miền Nam, mà Mỹ Lai là một điển hình. Từ những tháng cuối năm 1968, địch triển khai mạnh mẽ các hoạt động gián điệp, tình báo. Thông qua chương trình Phụng Hoàng khét tiếng, chúng tăng cường phát hiện, chỉ điểm, ám sát thủ tiêu, bắt bớ, tra khảo cán bộ, du kích và những người dân bị tình nghi ủng hộ, che giấu lực lượng cách mạng. Chương trình Phụng Hoàng đã gây bao tang tóc, đau thương cho nhân dân Việt Nam.

35. Tháng 4-1968, Hội nghị Bộ Chính trị họp, phân tích, chỉ ra những mâu thuẫn không thể nào khắc phục được của chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” và khẳng định phương châm chiến lược: trong khi đánh lâu dài, dựa vào sức mình là chính, phải sáng tạo và nắm vững thời cơ để giành thắng lợi trong một thời gian tương đối ngắn. Hội nghị yêu cầu các chiến trường, các địa phương miền Nam, trong khi giữ vững thế tiến công bao vây thành thị, phải đẩy mạnh việc giải phóng vùng nông thôn.

Tháng 1-1970, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 18 xác định: nông thôn là hướng tiến công chính của quân và dân ta ở miền Nam.

36. Trong vòng 7 tháng của năm 1970, ta và nước bạn Campuchia đã loại khỏi vòng chiến đấu 54.000 quân địch, giải phóng hoàn toàn 5 tỉnh miền Đông và phần lớn nông thôn thuộc 10 tỉnh của Campuchia. Ta và nước bạn Lào giải phóng Atôpơ và Xaravan, tạo thành một địa bàn chiến lược rộng lớn, hiểm yếu ở khu vực biên giới ba nước Đông Dương.

37. Tỉnh Phước Long nằm ở phía đông bắc và cách Sài Gòn hơn 100 km, bắc giáp Campuchia, đông giáp Quảng Đức, nam giáp Bình Dương, tây giáp Bình Long. Đây là giao điểm của các địa bàn chiến lược nam Tây Nguyên đông nam Campuchia, Đông Nam Bộ, Khu 6 và là cửa ngõ phía tây bắc Sài Gòn.



## Chương II

# KHÁNG CHIẾN VÌ HÒA BÌNH, ĐỘC LẬP, TỰ DO THỰC HIỆN ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ QUỐC TẾ

### I. CUỘC CHIẾN TRANH VỆ QUỐC VÌ HÒA BÌNH, ĐỘC LẬP, TỰ DO

Lịch sử Việt Nam là lịch sử song hành dựng và giữ nước, bắt nguồn từ những nguyên nhân căn bản về địa lý đến những nhân tố phức tạp hơn như những cuộc di dân lớn trong lịch sử. Theo lịch sử Việt Nam được ghi nhận qua văn tự, thì có tới 12 thế kỷ dân tộc ta bị đứng trước họa *vong thân* về văn hóa và *lệ thuộc* về chính trị. Nhưng với truyền thống hòa ái, đoàn kết của một dân tộc lúa nước, yêu chuộng hòa bình, sau khi kháng chiến chống xâm lược thắng lợi, cha ông ta luôn chủ động thiết lập, duy trì quan hệ hòa bình với chính quốc gia vừa gây chiến. Đó chính là biểu hiện của tinh thần dân tộc kết hợp với lòng yêu nước, tình đoàn kết và khát vọng hòa bình yên ổn của nhân dân, cùng với ý chí dân tộc độc lập, tự chủ của triều đình. Sự phối hợp trên - dưới, dân - quân đồng lòng, cả nước góp sức đã biểu hiện rõ tinh thần đó, vừa duy trì và thúc đẩy tinh thần đó qua nhiều thời kỳ lịch sử, biến nó trở thành tài sản quý báu của dân tộc Việt Nam. Đến thời kỳ hiện đại, cụ thể là từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, truyền thống đó lại được kế thừa và phát huy mạnh mẽ trong hoàn cảnh mới, với những đối tượng xâm lược mới. Truyền thống đó, cùng với ý chí quyết chiến quyết thắng của quân và dân Việt Nam, đã đưa lại thắng lợi to lớn, giành lại được độc lập, tự do, thống nhất đất nước. Mục tiêu giữ vững

độc lập dân tộc, giành lại cuộc sống hòa bình, ấm no cho nhân dân luôn xuyên suốt trong toàn bộ quá trình lãnh đạo, chỉ đạo kháng chiến của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, được hiện thực hóa bằng quyết tâm cao độ của cả dân tộc trong cuộc trường kỳ kháng chiến.

Từ giữa tháng Tám năm 1945, khi thời cơ lịch sử xuất hiện - tình hình quốc tế và trong nước tạo cơ hội cho thành công của cuộc vận động cách mạng, từ sự chủ động, sáng tạo của từng địa phương, Đảng Cộng sản Đông Dương và Hồ Chí Minh đã phát động toàn dân trong cả nước nhất tề đứng lên Tổng khởi nghĩa, đánh đổ ách thống trị của thực dân, phát xít, phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời ngay sau Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 là thành quả cách mạng to lớn và quan trọng. Ngay sau đó chính quyền dân tộc non trẻ phải đối mặt với hàng loạt những khó khăn, thử thách. Chỉ ba tuần sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thực dân Pháp, được sự giúp sức của quân Anh, đã nổ súng tại Sài Gòn, mở đầu cuộc tái xâm lược Việt Nam. Một dân tộc hòa bình khi đã giành lại được tự do, độc lập thì sẽ không bao giờ chịu đánh mất thành quả đó. Thời gian được sống trong hòa bình, tự do tuy ít ỏi nhưng cũng đủ để người dân Việt Nam hiểu được giá trị được làm người dân của một nước độc lập, vì vậy tất cả nhân dân Việt Nam sẵn sàng “đem hết tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”.

Ngày 5-11-1945, trong diễn văn đọc trong “Ngày kháng chiến toàn quốc”<sup>2</sup>, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Bọn thực dân Pháp phải biết rằng: dân Việt Nam không muốn đổ máu, dân Việt Nam yêu chuộng hòa bình. Nhưng nếu cần phải hy sinh mấy triệu chiến sĩ, nếu cần phải kháng chiến bao nhiêu năm để giữ gìn quyền độc lập của Việt Nam, để cho con cháu Việt Nam khỏi kiếp nô lệ, thì chúng ta vẫn kiên quyết hy sinh và kháng chiến. Vì dân Việt Nam tin chắc rằng thế nào cuộc kháng chiến này cũng thành công”<sup>3</sup>.

Ngày 25-11-1945, Ban Chấp hành Trung ương ra *Chỉ thị Về kháng chiến kiến quốc*, nêu rõ nhiệm vụ kháng chiến ở miền Nam, xây dựng, củng cố chế độ mới ở miền Bắc vững mạnh, làm cơ sở cho cuộc kháng chiến lâu dài khi thực dân Pháp mở rộng chiến tranh ra cả nước. Chỉ thị xác định: kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng. Chỉ thị cũng đồng thời đề ra các nhiệm vụ cụ thể về chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao, nội chính, văn hóa, tuyên truyền, xây dựng đảng, về công tác Mặt trận Việt Minh, về cải tổ chính phủ, về cứu tế... Đây chính là cương lĩnh hành động của toàn Đảng, toàn dân trong tình hình mới. Chỉ thị phản ánh hai nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam lúc này: (1) vừa phải *kháng chiến* để đánh đuổi quân xâm lược, (2) vừa phải *kiến quốc* để xóa bỏ tàn dư chế độ cũ, xây dựng đất nước để có đủ khả năng, sức mạnh giành thắng lợi trong chiến tranh, đem lại hòa bình, độc lập cho dân tộc. Đây cũng chính là tư tưởng chỉ đạo hành động cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trong một tình thế rất đặc biệt của đất nước là vừa có chiến tranh, vừa có hòa bình. Nhiệm vụ - tư tưởng vừa kháng chiến vừa kiến quốc còn tiếp tục xuyên suốt những năm tháng kháng chiến, thể hiện trong tinh thần và nội dung của đường lối kháng chiến của Đảng. Trên khía cạnh này, *đường lối kháng chiến* và *đường lối xây dựng đất nước* là hai bộ phận không tách rời nhau trong *đường lối cách mạng*. Nói cách khác, *tư tưởng quân sự* là một bộ phận hữu cơ của tư tưởng cách mạng.

*Đường lối kháng chiến* liên quan mật thiết đến các vấn đề ngoại giao và cùng nằm trong đường lối chính trị. Cùng lúc với việc “tập trung ngọn lửa đấu tranh” vào quân Pháp xâm lược ở miền Nam, thì ở miền Bắc, quân, dân ta phải đấu tranh chống lại âm mưu và hành động của quân Trung Hoa dân quốc và các lực lượng chống phá cách mạng nhằm bảo vệ, giữ vững chính quyền cách mạng, tranh thủ thời gian hòa hoãn để chuẩn bị kháng chiến lâu dài. Chủ trương xuyên suốt của Đảng lúc này là kiên quyết giữ vững độc lập, chủ quyền, nhưng mềm dẻo trong đối phó với quân Trung Hoa dân quốc. Chính quyền cách mạng nhấn mạnh trách nhiệm của lực lượng Tưởng Giới Thạch khi vào Việt Nam là để làm nhiệm vụ giải

giáp quân Nhật theo phân công của Đồng minh. Vì thế, nếu quân đội Tưởng Giới Thạch có hành động can thiệp, lật đổ chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thì nhất định chúng ta sẽ huy động toàn lực bảo vệ đất nước.

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định quân Trung Hoa dân quốc vào Việt Nam chỉ là tạm thời, cần tìm cách hòa hoãn, nhân nhượng theo phương châm: Nếu là *đại sự* (sự việc lớn) thì tìm cách thu giảm thành *trung sự* (sự vụ vừa); nếu là *trung sự* thì tìm cách thu giảm xuống thành *tiểu sự* (sự việc nhỏ); nếu là *tiểu sự* thì tìm cách làm cho nó trở thành *vô sự* (coi như không có việc gì xảy ra).

Chính vì thế, mặc dù quân đội Trung Hoa dân quốc và lực lượng chống phá đưa ra nhiều đòi hỏi, yêu sách, gây không ít khó khăn, song quân và dân các địa phương đã nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương của Chính phủ, hết sức kiềm chế, nên quân đội Trung Hoa dân quốc đã không tìm được lý do để gây sức ép, lật đổ được chính quyền cách mạng. Thậm chí, trước đòi hỏi ngang ngược của quân Tưởng, Đảng đã tuyên bố “tự giải tán”, tổ chức Việt Nam giải phóng quân phải đổi thành Vệ quốc đoàn (đoàn thể bảo vệ quốc gia) để tránh những xung đột không cần thiết. Hơn thế, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chấp nhận dành 70 ghế trong Quốc hội (không phải qua bầu cử) cho các đại biểu đảng phái phản động Việt Nam Quốc dân Đảng (Việt Quốc) và Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội (Việt Cách); chấp nhận một số thành viên trong Chính phủ liên hiệp là các phần tử thân với chính quyền Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh... Những nhượng bộ trên là cần thiết, tuy nhiên, các vị trí chủ chốt trong Chính phủ, Quốc hội, về quốc phòng, an ninh vẫn do Chính phủ Việt Minh nắm giữ nhằm đảm bảo sự lãnh đạo, điều hành đất nước trong mọi tình huống.

Việt Nam mong muốn có hòa bình thực sự dựa trên sự giao hảo giữa hai dân tộc Việt - Pháp. Đây là một thực tế đã được chính Cao ủy Pháp Đácgiăngliơ (D.A'rgenlieu), người luôn muốn sử dụng vũ lực trong giải quyết mối quan hệ Việt - Pháp, thừa nhận trong bức thư gửi Đờ Gôn (De

Gaulle) ngày 28-12-1945. Ông ta viết: “Chính phủ Cách mạng Việt Nam với lãnh tụ là ông Hồ Chí Minh không mong gì cái việc cắt đứt quan hệ với Chính phủ Cộng hòa (Pháp)... Mặc dù họ đã kích mạnh mẽ những người Pháp thực dân đế quốc (lập trường độc đoán của Đảng), họ vẫn giữ một liên hệ sâu sắc với Pháp. Sau nữa, Chính phủ Cách mạng Việt Nam chắc chắn mong muốn tránh một hành động quân sự mãnh liệt và đi đến một hiệp định với nước Pháp... Do đó mà họ đang tăng cường những cuộc tiếp xúc với người của chúng ta...”<sup>4</sup>.

Để làm rõ hơn lập trường mong muốn độc lập, hòa bình của Việt Nam, ngày 6-1-1946, đúng vào ngày Tổng tuyển cử bầu Quốc hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trả lời phỏng vấn của nhà báo Pháp M. Đesinh (M. Dessinges): “Chúng tôi không hề thù ghét gì nước Pháp và nhân dân Pháp. Chúng tôi rất khâm phục họ và chúng tôi không muốn cắt đứt những mối quan hệ chặt chẽ nối liền hai dân tộc chúng ta... Nhưng ông nên biết rằng: Chúng tôi quyết tâm chiến đấu đến cùng, nếu người ta bắt buộc chúng tôi phải chiến đấu”<sup>5</sup>.

Để tránh cùng lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù, khi Pháp, Trung Hoa dân quốc ký Hiệp định Trùng Khánh ngày 28-2-1946, trong đó chính quyền Tưởng Giới Thạch đồng ý để cho Pháp đưa quân ra miền Bắc làm nhiệm vụ giải giáp phát xít Nhật, Thường vụ Trung ương Đảng đã ra *Chỉ thị Tình hình và chủ trương* ngày 3-3-1946. Sau khi phân tích tình hình và âm mưu của các thế lực đế quốc, thực dân phản động, Chỉ thị nhấn mạnh: “nếu Pháp giữ chủ trương cho Đông Dương tự trị theo bản Tuyên ngôn ngày 24-3-1945, thì nhất định đánh, và rất có thể đánh lâu dài theo lối du kích, nhưng nếu Pháp công nhận Đông Dương tự chủ thì có thể hòa, hòa để phá tan thâm thù của bọn Tàu trắng, bọn phản động Việt Nam và bọn phát xít Pháp còn sót lại, chúng định hãm ta vào tình thế cô độc, buộc ta phải đánh với nhiều kẻ thù một lúc để giữ thực lực của ta tiêu hao”<sup>6</sup>.

Từ nhận định trên, Thường vụ Trung ương Đảng xác định: “Điều cốt tử là trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp, không những *không ngừng*

*một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu, mà còn hết sức xúc tiến việc sửa soạn ấy, và nhất định không để cho việc đàm phán với Pháp làm nhụt tinh thần quyết chiến của dân tộc ta”<sup>7</sup>.*

Với tinh thần đó, mặc dù Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ký Tạm ước 14-9 với Chính phủ Pháp để tạm dừng thời gian hòa hoãn, xây dựng thực lực, song vẫn khẳng định kẻ thù chính là thực dân Pháp đang tìm mọi cách để gây chiến. Hội nghị quân sự toàn quốc của Đảng họp ngày 19-10-1946, nhận định: Nhất định không sớm thì muộn Pháp sẽ đánh mình và mình cũng nhất định phải đánh Pháp.

Ngày 20-10-1946, Hồ Chí Minh về đến Hải Phòng sau chuyến thăm Pháp hơn bốn tháng rưỡi. Ngay sau đó, Người đã họp với Ban Thường vụ Trung ương Đảng, nhận định: thực dân Pháp vẫn âm mưu lập lại nền thống trị thuộc địa ở Đông Dương. Chiều hướng tình hình chính trường ở Pháp cho phép chúng có thể mở rộng chiến tranh. Vì thế, Ban Thường vụ Trung ương Đảng khẳng định: không còn con đường nào khác ngoài việc tích cực chuẩn bị kháng chiến để bảo vệ nền độc lập, đồng thời vẫn tìm mọi cách kéo dài thời gian hòa hoãn để chuẩn bị thêm.

Từ chủ trương đó, Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết nghị thống nhất Quân sự ủy viên hội (còn gọi là Quân ủy hội) và Bộ Quốc phòng thành Bộ Quốc phòng - Tổng Chỉ huy. Đồng chí Võ Nguyên Giáp được cử làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng Chỉ huy quân đội. Cả nước được chia thành 12 chiến khu để tiện cho việc chỉ đạo chung và phát huy khả năng độc lập tác chiến của từng địa phương khi chiến sự nổ ra. Các lực lượng vũ trang tiếp tục được xây dựng và củng cố...

Từ cuối tháng 11-1946, sau khi thực dân Pháp tạo cơ đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn, Đảng đã chỉ rõ: “Sự thật đã chứng tỏ rằng thực dân Pháp ngang nhiên gây hấn. Chúng định dùng vũ lực bắt ta phải nhượng bộ. Nhưng không khi nào ta chịu. Tạm ước 14-9 là một bước nhân nhượng cuối cùng. Nhân nhượng nữa là phạm đến chủ quyền đất nước, là hại đến quyền lợi cao trọng của dân tộc...”. Đồng thời, Đảng kêu gọi: “...Tình thế vô cùng

ngghiêm trọng. Hãy sẵn sàng chiến đấu để tự vệ bất cứ lúc nào và chỗ nào. Mỗi người Việt Nam lúc này phải gánh vác nghĩa vụ thiêng liêng: bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc”<sup>8</sup>.

Dã tâm gây chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp đã dẫn tới sự phản kháng đồng loạt của quân và dân Việt Nam. Để bảo vệ thành quả cách mạng, để sớm tạo thế và lực cho cuộc chiến đấu chắc chắn phải kéo dài, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ động lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức cho quân và dân các địa phương từ phía Bắc vĩ tuyến 16 trở lên, đặc biệt là ở các đô thị, nhất tề đứng lên đánh quân Pháp xâm lược và tay sai.

Như vậy, 9 tháng thực hiện chủ trương hòa hoãn (từ ngày 6-3 đến ngày 19-12-1946), dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân Việt Nam một mặt hết sức kìm nén cố gắng tránh cho hai bên khỏi một cuộc chiến nhưng mặt khác tiếp tục ra sức chuẩn bị mọi mặt, kiên quyết chiến đấu đến cùng vì độc lập, tự do của Tổ quốc vì quyền làm chủ cuộc sống mới vừa giành được sau đêm dài sống dưới ách phong kiến, thực dân.

Khi chiến tranh bùng nổ trên phạm vi cả nước, Chính phủ Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn tìm mọi cách để vẫn hồi hòa bình, đưa tình hình trở lại như trước ngày 19-12-1946. Chủ trương đó được thể hiện nhất quán trong các điện, thư, lời kêu gọi gửi Chính phủ, Quốc hội, nhân dân Pháp hoặc gửi cho cá nhân những người trực tiếp liên quan đến việc điều tra nguyên nhân bùng phát cuộc chiến trước và sau ngày 19-12-1946, cũng như trong việc Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp trực tiếp đại diện Cao ủy Pháp Bôlae tại Thái Nguyên (5-1947). Khi phía Pháp vẫn một mực đưa ra những điều kiện thực chất để buộc Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải đầu hàng, thì cánh cửa thương lượng mới khép lại. Trong *Lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước sau cuộc hội kiến với Pôn Muýt, đại diện Cao ủy Pháp Bôlae*, ngày 25-5-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: vì nhân đạo, vì hòa bình, vì muốn giữ cảm tình với dân Pháp, Chính phủ ta đề nghị với Chính phủ



Pháp, căn cứ nguyện vọng thống nhất và độc lập của dân ta, tìm cách dàn xếp cuộc chiến tranh.

Song... chúng đòi ta đầu hàng...”<sup>9</sup>. Trước âm mưu và hành động đó của phía Pháp, ý chí của toàn thể nhân dân Việt Nam là “kiên quyết hy sinh chiến đấu để đánh tan bọn quân phiệt thực dân, để tranh lấy thống nhất và độc lập”<sup>10</sup>.

Đến cuối năm 1953, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã giành được những thắng lợi rất quan trọng. Tình hình và dư luận nước Pháp cũng như trên thế giới đều bất lợi cho những thế lực xâm lược hiếu chiến ở cả Pari và Đông Dương. Trước tình hình đó, khả năng giải quyết cuộc chiến tranh bằng đàm phán trở nên rõ ràng hơn. Bên cạnh đó, làn sóng phản đối cuộc chiến tranh phi nghĩa ở Đông Dương cũng dâng cao. Nội bộ giới cầm quyền Pháp mâu thuẫn trong cách thức kết thúc cuộc chiến tranh hao người, tốn của này. Chính vì thế, Đảng và Chính phủ chủ trương mở cuộc tiến công ngoại giao, kết hợp với tiến công quân sự, để kết thúc chiến tranh. Truyền thống chủ động đi đến những giải pháp hòa bình bao giờ cũng là đặc trưng cho tinh thần quân sự của một dân tộc hướng đến hòa bình, vì với người Việt Nam, chiến tranh là để bảo vệ hòa bình, hòa bình luôn là mục đích của chiến tranh.

Ngày 26-11-1953, trả lời phỏng vấn Báo *Expressen* (Thụy Điển), Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố. “...Nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó”<sup>11</sup>. Người khẳng định: “Cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thật sự của nước Việt Nam”<sup>12</sup>. Tiếp theo, ngày 2-12-1953, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra thông tư gửi xứ ủy Nam Bộ, các liên khu ủy và thành ủy, nêu rõ: “Trong lịch sử, có nhiều cuộc chiến tranh do thương lượng hòa bình mà đi đến đình chiến. Chiến tranh Triều Tiên là một thí dụ... Nhân dân ta chiến đấu chống

bọn xâm lược là vì độc lập dân tộc, mà cũng vì hòa bình thế giới. Thực dân Pháp và can thiệp Mỹ là kẻ thù của dân tộc ta, đồng thời cũng là kẻ thù của nhân dân thế giới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói hòa bình, không phải để tuyên truyền đối ngoại, mà chính vì vấn đề Việt Nam cũng như các vấn đề tranh chấp khác trên thế giới có thể giải quyết bằng cách thương lượng hòa bình”<sup>13</sup>.

Ban Bí thư Trung ương Đảng khẳng định: “Ngọn cờ hoà bình phải do tay ta nắm lấy và giương cao lên”<sup>14</sup>. “Tuy vậy, như Hồ Chủ tịch đã căn dặn: chúng ta *tuyệt đối không nên có ảo tưởng rằng hoà bình sẽ đến một cách mau chóng và dễ dàng*. Hoà bình cũng như độc lập phải *đấu tranh gian khổ mới giành được*... Ta phải đẩy mạnh kháng chiến, tiêu diệt cho thật nhiều sinh lực địch hơn nữa, thì địch mới chịu nhận thương lượng để giải quyết hoà bình vấn đề Việt Nam, tôn trọng quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam”<sup>15</sup>. Ban Bí thư đã kịp thời chấn chỉnh những tư tưởng sai lầm nảy sinh như:

- Ảo tưởng vào hoà bình, cho rằng đàm phán hoà bình sắp xảy ra, muốn sớm chấm dứt chiến tranh vì cuộc kháng chiến đã bước sang năm thứ 8, tâm lý mỏi mệt đã xuất hiện.

- Chủ quan, khinh địch, cho rằng kẻ địch đã yếu mà không hiểu rõ so sánh lực lượng, không hiểu rõ thực tế chiến trường.

- Bi quan cho rằng cuộc kháng chiến gặp nhiều tổn thất nên phải thương lượng với Pháp mà không hiểu rõ thắng lợi và lập trường hoà bình của Việt Nam.

- Coi việc tuyên bố thương lượng chỉ là để tuyên truyền chứ không chủ trương thương lượng, mà sẽ đánh đến khi có hoà bình mới thôi.

- Ý lại vào sự giúp đỡ bên ngoài để có hoà bình.

Những chấn chỉnh đó thể hiện đặc tính xuyên suốt trong truyền thống quân sự - chính trị Việt Nam là: chiến thắng vừa đủ để hoà bình, và

không thể có hòa bình khi chưa có chiến thắng. Trước những kẻ thù xâm lăng, Việt Nam chưa bao giờ là một quốc gia chiếm ưu thế về tài lực hay quân đội, chính ý chí hòa bình và tinh thần dân tộc đoàn kết là sợi chỉ đỏ và là động lực kết nối mọi nhân tố dân tộc lại thành một tổng lực đối kháng để đi tới thắng lợi cuối cùng. Hòa bình là một mục tiêu của chiến tranh chính nghĩa, không phải là ảo tưởng chính trị của những kẻ bị trị đã mất hết tinh thần. Đây cũng là những nhân tố làm trụ cột cho sách lược chính trị - quân sự của người Việt Nam trước những lực lượng xâm lược trong lịch sử. Trả lời phỏng vấn Hãng thông tấn Nam Dương Antara (Indônêxia) ngày 14-5-1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh một lần nữa khẳng định lập trường trước sau như một của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Hội nghị Giơnevơ trong thương thuyết với Pháp để đình chiến và lập lại hoà bình là: “thật sự độc lập, thống nhất và dân chủ tự do”<sup>16</sup>. Đó là mục đích cuối cùng của nhân dân Việt Nam. Đó cũng là điều kiện căn bản để từ đó Việt Nam đàm phán với Pháp. Đồng thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng lưu ý: phải có tinh thần cảnh giác rất cao đối với âm mưu của đế quốc Mỹ cản trở việc đình chiến và âm mưu lập khối liên minh quân sự có tính xâm lược nhằm khống chế Đông Dương và Đông Nam Á.

Như vậy, quan điểm và thái độ của Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân Việt Nam cơ bản không thay đổi, mặc dù đã giành được thắng lợi lớn về quân sự trên chiến trường và đang tiến hành đàm phán với Pháp để kết thúc chiến tranh. Tuy nhiên, một yếu tố đang ngày càng ảnh hưởng đến tình hình cuộc chiến tranh ở Đông Dương, đó là sự can thiệp có tính leo thang của Mỹ. Báo cáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá II), ngày 15-7-1954, đã xác định rõ tư tưởng và nhiệm vụ của quân và dân Việt Nam: “Từ nay đến khi thực hiện hoà bình, ta vẫn tiếp tục đánh Pháp. Nhưng mũi nhọn của ta cũng như mũi nhọn của thế giới đều chĩa vào Mỹ. Chính sách của Mỹ là mở rộng và quốc tế hoá chiến tranh Đông Dương. Chính sách của ta là tranh thủ hoà bình để chống lại chính sách chiến tranh của Mỹ”<sup>17</sup>. Bởi vì “Muốn hoà bình thì phải chấm dứt chiến tranh, muốn chấm dứt chiến tranh

thì phải ngừng bắn... Bất kỳ hoà bình hoặc chiến tranh, ta cũng phải nắm vững chủ động, phải thấy trước, chuẩn bị trước.

Tranh lấy hoà bình không phải là một việc dễ, nó là cuộc đấu tranh trường kỳ gian khổ phức tạp, nó có những điều kiện có lợi, cũng có những khó khăn...”<sup>18</sup>.

Nhận thức về cuộc đấu tranh trong đàm phán để đi tới ký kết Hiệp định Giơnevơ, ngoài mong muốn chủ quan muốn kết thúc cuộc chiến tranh kéo dài, còn xuất phát từ những điều kiện thực tế khách quan, cả thuận lợi và khó khăn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “*Những điều kiện lợi* cho ta là: các nước bạn ủng hộ ta, nhân dân thế giới cũng ủng hộ ta, nhân dân ta hăng hái và tin tưởng vào Đảng và Chính phủ ta. Đảng và Chính phủ ta lãnh đạo khéo thì nhân dân ta nhất định đoàn kết đấu tranh trong hoà bình cũng như trong kháng chiến. *Những điều khó khăn* là: Mỹ ra sức phá hoại việc lập lại hoà bình ở Đông Dương, phe chủ hoà Pháp thì vẫn chưa dứt khỏi ảnh hưởng của Mỹ”<sup>19</sup>.

Khi cuộc đàm phán đi vào giai đoạn quyết định, khả năng chấm dứt chiến tranh trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết, đây cũng chính là thời điểm dễ nảy sinh những tư tưởng sai lầm, vừa tả khuynh vừa hữu khuynh. Đó là lúc chúng ta cần nêu cao tư tưởng phấn đấu giành lấy hoà bình. Vì vậy, cần phải kiên quyết chống tư tưởng tả khuynh, nghĩa là muốn đánh đến cùng, không thấy được âm mưu lâu dài của Pháp cũng như mưu đồ của Mỹ, chỉ thiên về tác chiến mà coi thường ngoại giao, không thấy được quan hệ biện chứng giữa mặt trận ngoại giao và mặt trận quân sự. Tuy quân và dân Việt Nam đã đánh bại quân Pháp ở Điện Biên Phủ, nhưng so sánh lực lượng trên chiến trường chưa có sự thay đổi cơ bản vì toàn bộ binh lực của Pháp ở Điện Biên Phủ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng binh lực của Pháp trên toàn Đông Dương. Chính vì thế tận dụng những tình thế có lợi trên mặt trận quân sự để đi đến thắng lợi quyết định trên mặt trận ngoại giao mới là một sách lược đúng đắn, cũng là điểm kế thừa truyền thống quân sự Việt Nam.

Chủ trương của Đảng và Chính phủ Việt Nam về hoà bình là cần phải chống cả tư tưởng “tả khuynh” và “hữu khuynh”. “Tả khuynh” thì sẽ bị cô lập, sẽ xa rời nhân dân và không thu hút được sự ủng hộ của quốc tế, sẽ dẫn đến thất bại. Còn “hữu khuynh” thì sẽ nảy sinh tư tưởng bi quan, tiêu cực, nhân nhượng vô nguyên tắc, không tin tưởng vào lực lượng và sức mạnh của nhân dân. Vì thế, để đấu tranh có kết quả trên bàn đàm phán, Đảng xác định: *Mục đích* bất di bất dịch vẫn là hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ. *Nguyên tắc* thì phải vững chắc nhưng *sách lược* thì linh hoạt.

Báo cáo của đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, tại Hội nghị Trung ương lần thứ sáu mở rộng đã chỉ rõ hai luồng tư tưởng hiện đang ảnh hưởng đến suy nghĩ của cán bộ, đảng viên và nhân dân là: *Một là* không nhận rõ tình hình mới phức tạp và sự chuyển hướng sách lược đấu tranh của Đảng nên có khuynh hướng đánh giá quá cao lực lượng của mình, coi thường âm mưu, hành động của Pháp, Mỹ, khẳng khái cho rằng cần đánh đến cùng, đánh trong một thời gian ngắn nữa là có thể quét sạch quân xâm lược. Do đó, không tán thành phương pháp đàm phán hoà bình để giải quyết vấn đề Đông Dương hoặc có tán thành dùng phương pháp hoà bình nhưng lại muốn thực hiện ngay những điều chưa giành được trên chiến trường. Một số cán bộ, đảng viên chỉ nhìn thấy khả năng lập lại hoà bình ở Đông Dương mà không nhìn thấy khả năng chiến tranh kéo dài và mở rộng; không nhìn thấy trường hợp đạt được đình chiến nhưng không đạt được hoà bình vững chắc, vì thế nảy sinh tư tưởng chủ quan, thiếu cảnh giác, không chú ý tăng cường sức mạnh quân sự, củng cố hậu phương, phát triển sản xuất, bồi dưỡng lực lượng và nâng cao tinh thần chiến đấu của toàn quân, toàn dân.

*Hai là*, có những cán bộ vì sợ gian khổ, hy sinh, sợ Mỹ trực tiếp can thiệp thì ta sẽ thất bại nên muốn hoà bình bằng bất cứ giá nào.

Thực tế là chủ trương đàm phán để lập lại hoà bình của Việt Nam căn cứ trên cơ sở đối phương phải thừa nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Muốn đàm phán có kết quả thì phải linh

hoạt, có khi phải nhân nhượng, nhưng nhân nhượng trong một chừng mực nhất định, có nguyên tắc và đối phương cũng phải thống nhất một số yêu cầu của Chính phủ Việt Nam. Nếu đối phương nhất định phủ nhận những thắng lợi của quân và dân miền Nam, đưa ra các điều kiện vô lý, thì một mặt, phải giương cao ngọn cờ hoà bình, mặt khác, phải tiếp tục chiến đấu để đạt tới mục đích đã xác định, chấp nhận gian khổ, hy sinh để giành lấy thắng lợi cuối cùng.

Báo cáo của đồng chí Trường Chinh cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của lực lượng quân sự trong việc đưa đến hoà bình, vì thế cần chống lại tư tưởng cho rằng khi đã ngừng bắn, việc tăng cường lực lượng quân sự chỉ là công tác thứ yếu, hay như quân đội chỉ tham gia vào việc kiến thiết hoà bình chứ không phải là chuẩn bị sẵn sàng để đánh bại các âm mưu gây chiến mới của thực dân, đế quốc. Đó là một tư tưởng sai lầm rất nguy hiểm. Nhiệm vụ tăng cường lực lượng quân sự là một trong những nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân lúc bấy giờ cũng như sau khi đình chiến, đây cũng là một trong những động lực tăng cường sự gắn bó quân - dân đồng lòng, vốn là sức mạnh thường trực và to lớn nhất của quân đội Việt Nam.

Đối với những hành động cố tình vi phạm Hiệp định của Pháp, ta phải nhận thức rõ: phản đối hòa bình, không dùng vũ lực hoặc tổ chức những cuộc mít tinh biểu tình rầm rộ, vì như thế dễ xảy ra xung đột, tạo điều kiện cho các thế lực chống đối - thù địch nhân cơ hội đó khiêu khích, gây trở ngại cho việc thực hiện đình chiến. Trong Lời phát biểu tại buổi đón tiếp Ủy ban quốc tế Kiểm soát và giám sát thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương, tổ chức tại Thái Nguyên ngày 12-8-1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nhân dân Việt Nam chúng tôi vốn yêu chuộng hoà bình, cho nên chúng tôi rất phấn khởi đón tiếp cuộc đình chiến. Chúng tôi sẽ đưa hết lực lượng và sẽ cố gắng không ngừng để giữ gìn hoà bình và thi hành đúng đắn tất cả những điều khoản đã ghi trong hiệp định đình chiến... Tôi trịnh trọng hứa với các vị rằng quân đội nhân dân và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nhất định tôn trọng và sẽ ra sức thi hành

đầy đủ mỗi một điều khoản trong hiệp định đình chiến. Đồng thời, chúng tôi mong rằng Chính phủ Pháp và các bên có quan hệ cũng đảm bảo thi hành đúng đắn hiệp định đình chiến”<sup>20</sup>. Những nỗ lực hòa bình không phải bao giờ cũng mang đến một nền hòa bình trước mắt, nhưng nó là căn bản cho một nền hòa bình lâu dài. Thực vậy mọi chính sách và sách lược quốc gia - dân tộc vốn đều có tính logic và nhân quả, ngay cả khi có những biểu hiện mâu thuẫn nhưng chắc chắn vẫn luôn thống nhất trong bản sắc - truyền thống của dân tộc ấy. Cuộc kháng chiến của người Việt Nam đã luôn là cuộc chiến tranh vệ quốc, vì nền hòa bình và độc lập dân tộc.

## II. ĐOÀN KẾT DÂN TỘC GẮN VỚI ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

Việt Nam là một quốc gia hình thành sớm, nên ý thức quốc gia, dân tộc, làm chủ đất nước của cộng đồng người Việt có từ ngàn xưa. Lịch sử hàng ngàn năm chiến đấu với thiên nhiên, với giặc ngoại xâm đã hun đúc nên truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam: Yêu nước nồng nàn, độc lập tự chủ, kiên cường bất khuất, đoàn kết thống nhất, nhân ái khoan dung.

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, cố kết dân tộc là truyền thống bền vững nổi trội, giữ một vai trò cực kỳ quan trọng. Đó là sản phẩm của cả một quá trình chung lưng đấu cật, làm ăn sinh sống, chống thiên tai và ngoại xâm của nhân dân Việt Nam. Đó vừa là kết quả, vừa là động lực của sự hình thành, lớn mạnh của quốc gia, dân tộc Việt Nam trong trường kỳ lịch sử. Sẽ không thể hình dung và lý giải đầy đủ sức sống bền bỉ, mãnh liệt của dân tộc Việt Nam nếu không đề cập tới tính cố kết dân tộc với tư cách là một trong những giá trị truyền thống của văn hoá dựng nước và giữ nước Việt Nam.



Nằm ở phía đông của bán đảo Đông Dương, Việt Nam là đất nước thuộc miền khí hậu nhiệt đới gió mùa, thuận lợi cũng lắm mà khắc nghiệt, thiên tai cũng nhiều. Nhưng thử thách nghiệt ngã đe dọa sự tồn vong của giống nòi, dân tộc do nạn xâm lăng thường trực của các thế lực từ bên ngoài mới là điều đáng chú ý. Chính vì lẽ đó, tâm thế chung của người Việt Nam trong lịch sử là phải sớm cố kết lại để có đủ sức mạnh đương đầu, chống trả với thiên nhiên, giặc dã, gìn giữ cuộc sống bình yên.

Từ buổi đầu dựng nước, do nhu cầu tồn tại và phát triển, các bộ tộc thuộc giống nòi Lạc Việt sinh sống bên cùng một địa vực khác nhau sớm cố kết, gắn bó với nhau trong một lợi ích chung. Sự gắn bó này đã dẫn đến việc ra đời nhà nước sơ khai có tên là Văn Lang. Cùng với quá trình ra đời của nhà nước Văn Lang rồi Âu Lạc, sự cố kết trong nội bộ các bộ tộc Việt cổ đã thực sự trở nên bền chặt, ý thức cộng đồng, ý thức dân tộc bao trùm lên ý thức bộ tộc. Đây chính là lõi cốt của lòng yêu nước, văn hoá Việt Nam - điều kiện quan trọng bậc nhất để Việt Nam có đủ bản lĩnh, sức sống và sức mạnh vượt qua bao thử thách khốc liệt của hơn nghìn năm bị đô hộ và đồng hoá bởi thế lực phong kiến phương Bắc, từ đó giành, giữ chủ quyền, tiến lên xây dựng quốc gia phong kiến tập quyền...

Tính cố kết cộng đồng đó còn thể hiện cả trong tôn giáo tín ngưỡng, một lĩnh vực rất hay mâu thuẫn và thường bị kẻ thù lợi dụng để chia rẽ. Nói cách khác, truyền thống cố kết dân tộc là nhân tố chi phối mọi mối quan hệ trong xã hội Việt Nam suốt chiều dài lịch sử. Ở Việt Nam các tôn giáo cùng tồn tại hòa thuận trong một gia đình, một làng, một xã.

Cố kết dân tộc, đoàn kết nhân dân, như đã nói ở trên, là một trong số những nhân tố quyết định sự trường tồn, vững mạnh của dân tộc, đất nước Việt Nam. Vì thế, kẻ thù không từ một thủ đoạn nào để hòng phá hoại khối đại đoàn kết đó. Trong quá trình thiết lập ách thống trị, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ thực hành chính sách chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo, chia rẽ giữa các địa phương để dễ bề thống trị và thi hành nhiều biện pháp đồng

hoá hòng xoá bỏ nền văn hoá của dân tộc Việt Nam, đè bẹp ý thức dân tộc và ý chí tự cường, bất khuất của nhân dân Việt Nam.

Cuối thế kỷ XIX, sau khi cơ bản kết thúc quá trình vũ trang xâm lược, thực dân Pháp đã thực hiện chính sách thống trị và khai thác thuộc địa ở Việt Nam, khôi phục chế độ thống trị thuộc địa ở Việt Nam và Đông Dương. Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng đã đề ra đường lối chiến lược cho cách mạng Việt Nam là đánh đuổi thực dân Pháp giành độc lập, tự do cho dân tộc. Cương lĩnh khẳng định: Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản. Đảng phải đoàn kết, tập hợp cho được đại bộ phận giai cấp công nhân và đại đa số dân cày, dựa vững vào hạng dân cày nghèo. Bên cạnh việc xác định hai giai cấp công nhân và nông dân là lực lượng nòng cốt của khối đại đoàn kết dân tộc, Đảng đã nêu rõ “phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, Thanh niên, Tân Việt, v.v. để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp. Còn đối với bọn phú nông, *trung tiểu địa chủ* và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản c.m thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản c.m (Đảng Lập hiến, v.v.) thì phải đánh đổ”<sup>21</sup>. Trong khi thực hiện chủ trương đoàn kết dân tộc, Cương lĩnh cũng nhấn mạnh: “phải đồng tuyên truyền và thực hành liên lạc với bị áp bức dân tộc và vô sản giai cấp thế giới, nhất là vô sản giai cấp Pháp”<sup>22</sup>, nhằm đánh đổ thực dân Pháp xâm lược. Như vậy, ngay từ trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên, Đảng đã có chủ trương đoàn kết các giai cấp, các tổ chức chính trị, các cá nhân yêu nước, nhằm phát huy sức mạnh truyền thống yêu nước, huy động mọi nhân tố dân tộc, chĩa mũi nhọn vào kẻ thù chung là đế quốc và phong kiến, giành độc lập, tự do cho dân tộc.

Chủ trương đại đoàn kết dân tộc của Đảng đã làm dấy lên những cao trào cách mạng. Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, thắng lợi nghiêng về phe đồng minh. Cao trào kháng Nhật cứu nước phát triển mạnh mẽ, rộng lớn chưa từng thấy, đã thúc đẩy tình thế cách mạng chín muồi. Khi thời cơ đến, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào

hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”<sup>23</sup>. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận Việt Minh đã phát động toàn thể nhân dân vùng lên khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước, đưa Cách mạng Tháng Tám đến thắng lợi. Thắng lợi này là kết quả của đường lối tập hợp lực lượng, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, bên cạnh những thuận lợi, Nhà nước ta phải đối mặt với vô vàn khó khăn, chính quyền cách mạng non trẻ ở vào thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Trong bối cảnh đó, Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra và thực hiện chủ trương nhất quán là thống nhất bên trong, tìm bạn bên ngoài, lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, tăng cường thực lực cách mạng trên cơ sở dựa chắc vào khối đại đoàn kết toàn dân được tập hợp trong Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc. Khẩu hiệu: “*Dân tộc trên hết*”, “*Tổ quốc trên hết*”, “*Tập trung ngọn lửa đấu tranh vào thực dân Pháp xâm lược*”... đã thu hút rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân, kể cả các quan đại thần cũ, các tư sản, địa chủ yêu nước, nhân sĩ và trí thức tiến bộ. Thông qua các đoàn thể cứu quốc, Mặt trận Việt Minh để tuyên truyền và vận động quần chúng tự nguyện, hăng hái tham gia các phong trào sản xuất, cứu đói, hũ gạo tiết kiệm, tuần lễ vàng, bình dân học vụ... Quyền làm chủ của nhân dân được thực hiện thông qua cuộc Tổng tuyển cử lịch sử đầu tiên bầu Quốc hội, xây dựng Hiến pháp mới. Chính quyền nhân dân ra đời trong Cách mạng Tháng Tám là của dân, gần bó với dân, thực hiện chức năng chính là động viên và tổ chức toàn dân đem hết tinh thần, lực lượng để bảo vệ sự nghiệp cách mạng, kháng chiến, kiến quốc. Tiếp đó, để mở rộng hơn nữa khối đại đoàn kết toàn dân, phát triển Mặt trận dân tộc thống nhất chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài, Đảng chủ trương vận động thành lập Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Việt, ngày 29-5-1946). Cương lĩnh của Hội nêu rõ mục đích đoàn kết tất cả các đảng phái yêu nước và đồng bào yêu nước không đảng phái, không phân biệt giai cấp, tôn giáo, xu hướng chính trị, chủng tộc, làm cho nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, giàu mạnh.

Mặt trận Việt Minh là thành phần tích cực của Hội Liên Việt, tập hợp những thành phần cơ bản của xã hội (công nhân, nông dân, trí thức...), làm cơ sở cho Hội Liên Việt. Nhiều đoàn thể được thành lập như Hội Công nhân cứu quốc, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Việt Nam công giáo cứu quốc hội, Phật giáo cứu quốc hội, Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội... Chính sách đoàn kết được Đảng đề ra trong kháng chiến rất rộng rãi. Bên ngoài, liên hiệp với nhân dân Pháp, đoàn kết với nhân dân Lào, Campuchia, thân thiện với các dân tộc yêu chuộng hoà bình, tự do. Ở trong nước, thực hiện đoàn kết chặt chẽ toàn dân, bảo vệ dân, thu phục lòng dân. Cơ quan chỉ đạo của Hội Liên Việt là ủy ban Liên hiệp quốc dân ủng hộ kháng chiến toàn quốc có nhiệm vụ hiệu triệu, cổ vũ quân và dân cả nước, làm cho cuộc kháng chiến “thật là của toàn dân”; tích cực vận động và tổ chức các tầng lớp nhân dân tham gia kháng chiến tùy theo hoàn cảnh và điều kiện từng vùng, từng đối tượng...

Với những chủ trương, chính sách cụ thể, Đảng đã tập hợp được đông đảo lực lượng trong Mặt trận Việt Minh, Liên Việt, tăng cường được thực lực mọi mặt cho cuộc kháng chiến, đưa cuộc kháng chiến tiến lên giành những thắng lợi bước đầu quan trọng như Việt Bắc Thu - Đông 1947, Biên giới 1950... đánh bại chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của thực dân Pháp. Để đẩy mạnh sự nghiệp kháng chiến đến thắng lợi, tháng 2-1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tổng kết chặng đường 20 năm lãnh đạo cách mạng làm cơ sở cho việc đề ra những chủ trương, chính sách mới, củng cố và phát triển Mặt trận dân tộc thống nhất. Đại hội tiếp tục khẳng định nhiệm vụ đoàn kết tất cả mọi đảng phái, đoàn thể, mọi thân sĩ yêu nước, không phân biệt giai cấp, chủng tộc, tôn giáo, nam nữ để cùng nhau kháng chiến, kiến quốc. Đại hội chủ trương thống nhất Mặt trận Việt Minh và Liên Việt nhằm củng cố, mở rộng hơn nữa khối đại đoàn kết toàn dân để chiến thắng kẻ thù. Từ ngày 3 đến 7-3-1951, tại xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang, Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt diễn ra trọng thể và thành công rực rỡ. Đây là một bước phát triển mới

của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Trong thực hiện chiến lược đại đoàn kết, Chủ tịch Hồ Chí Minh là linh hồn của khối đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp kháng chiến, xây dựng đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra nhiều hình thức tập hợp và tổ chức quần chúng rất đa dạng, phong phú trong Mặt trận dân tộc thống nhất, trong các đoàn thể, các hội quần chúng nhằm thu hút thật đông đảo người Việt Nam vào sự nghiệp cứu nước, cứu nhà. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tập hợp được những người tài đức trong cả nước cùng tham gia gánh vác việc chung, mời các chí sĩ yêu nước, các vị quan to của triều đình Huế trước đó ra đảm đương việc nước. Nhiều nhân sĩ, trí thức yêu nước có tên tuổi, trí thức người Việt có tài năng ở nước ngoài đã về nước cùng toàn dân tham gia kháng chiến, kiến quốc.

Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân gắn với đoàn kết quốc tế là một trong những vấn đề mang tính quy luật của cách mạng Việt Nam. Đảng, Nhà nước Việt Nam đã thực hiện nhất quán nguyên tắc ấy trong cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp. Để củng cố khối đoàn kết ba nước trên bán đảo Đông Dương, ngày 11-3-1951, Hội nghị liên minh ba nước Đông Dương gồm đại biểu của Mặt trận Liên Việt do Chủ tịch Tôn Đức Thắng làm trưởng đoàn, Mặt trận Lào Ítxala do Hoàng thân - Chủ tịch Xuphanuvông làm trưởng đoàn, Mặt trận Khmer Ítxarắc do Chủ tịch Sơn Ngọc Minh làm trưởng đoàn. Hội nghị đánh giá cao những thắng lợi của nhân dân ba nước, khẳng định ý nghĩa quan trọng của sự đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa ba dân tộc. Hội nghị quyết định thành lập ủy ban Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào gồm đại biểu của Mặt trận ba nước, nhằm tăng cường đoàn kết và phát huy sức mạnh của khối đoàn kết ba dân tộc anh em, cùng tập trung tiêu diệt thực dân Pháp, đánh bại can thiệp Mỹ, giành độc lập thật sự cho ba dân tộc, góp phần bảo vệ hòa bình thế giới.

Bên cạnh việc củng cố, mở rộng khối đại đoàn kết trong nước, đoàn kết ba nước Đông Dương, Đảng khẳng định: phải tăng cường đoàn kết,

tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân thế giới, đặc biệt là nhân dân tiến bộ Pháp, tạo ra sức mạnh to lớn đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp. Thực hiện chính sách thân bạn bớt thù, trong những năm tháng đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, khi đất nước rơi vào tình trạng thù trong giặc ngoài, Đảng đã phân rõ kẻ thù chủ yếu là thực dân Pháp để tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám, nhất là khi cuộc kháng chiến bùng nổ, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm mọi cách để liên hệ với bên ngoài (qua Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ), tranh thủ sự ủng hộ quốc tế. Ngày 1-10-1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời. Ngày 18-1-1950, Trung Quốc chính thức công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với ta. Đầu năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đi thăm Liên Xô và Trung Quốc, nhằm tranh thủ sự ủng hộ của nước bạn đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Tháng 9-1950, Chiến thắng Biên giới đã nối liền cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam với hậu phương của cách mạng thế giới. Liên Xô và các nước Đông Âu lần lượt công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ năm 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ ngày càng lớn của các lực lượng tiến bộ trên thế giới của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đặc biệt là Liên Xô và Trung Quốc.

Như vậy, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, với chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng, khối đại đoàn kết dân tộc không ngừng được củng cố và tăng cường, tạo ra sức mạnh to lớn đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã kết thúc 9 năm kháng chiến trường kỳ, gian khổ nhưng vô cùng oanh liệt của nhân dân Việt Nam, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, lập lại hoà bình ở Đông Dương. Thắng lợi đó là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, nhưng trước hết đó là kết quả và biểu hiện cao độ sức mạnh vĩ đại của khối đại đoàn kết dân tộc trong Mặt trận Dân tộc thống nhất do Đảng lãnh đạo.

Tháng 7-1954, Mỹ thay chân Pháp vào miền Nam Việt Nam, chà đạp lên “*quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*”<sup>24</sup>



của các dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia, đi ngược lại xu thế phát triển của nhân loại. Bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Mặt trận đoàn kết toàn dân có bước phát triển mới, với nhiệm vụ mới là động viên và tổ chức toàn dân tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng, thực hiện mục tiêu chung là hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Song do tình hình thực tế của cách mạng mà nhiệm vụ của mỗi miền có sự thay đổi, Đảng chủ trương, ở miền Nam dần dần phải hình thành một mặt trận rộng rãi tập hợp lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình. Trên miền Bắc, Đại hội Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam quyết định lấy tên là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (9-1955). Mặt trận ra tuyên ngôn kêu gọi các tầng lớp nhân dân, kêu gọi mọi người Việt Nam không phân biệt gái trai, già trẻ, không phân biệt dân tộc, thành phần xã hội, khuynh hướng chính trị và tín ngưỡng tôn giáo, không phân biệt trước đây đã đứng về phe nào, nhưng ngày nay tán thành hoà bình, thống nhất, độc lập dân chủ hãy xiết chặt hàng ngũ trong Mặt trận dân tộc thống nhất chống Mỹ, cứu nước.

Sự kiện tiêu biểu, có ý nghĩa như một “Hội nghị Diên Hồng” trong thời đại mới, biểu thị ý chí mạnh mẽ, tinh thần đoàn kết và thống nhất hành động của toàn dân trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là Hội nghị chính trị đặc biệt do Hồ Chí Minh triệu tập ngày 27-3-1964. Tại Hội nghị, các bậc tạo thành cách mạng, nhân sĩ yêu nước, những người tiêu biểu cho các giới, các ngành, đại biểu người Việt Nam ở nước ngoài... đã thay mặt toàn dân cùng nhau dân chủ bàn việc nước. Theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phong trào thi đua “*mỗi người làm việc bằng hai*”, phong trào kết nghĩa Bắc - Nam được toàn dân hưởng ứng sôi nổi. Nhiều khẩu hiệu hành động, nhiều phong trào thi đua có sức động viên, tập hợp rộng rãi các lực lượng, các ngành nghề, lứa tuổi trong mọi lĩnh vực sản xuất, chiến đấu, học tập, công tác đã xuất hiện và phát triển sâu rộng ở khắp các địa phương. Công nhân bám xưởng, bám máy, “*tay búa, tay súng*”. Nông dân ngày đêm bám ruộng đồng, “*tay cày, tay súng*” hăng hái góp người, góp của cho kháng chiến với phong trào “*thóc thừa cân, quân thừa người*”. Thanh niên nam nữ nô nức lên đường trong phong trào “*ba sẵn sàng*”,



“*năm xung phong*”; phụ nữ có phong trào “*ba đảm đang*”; trí thức có phong trào “*ba quyết tâm*”; các cụ phụ lão có phong trào “*ba giỏi*”; thiếu niên nhi đồng làm “*ngành việc tốt*”, các bà mẹ, các chị hằng hái tham gia “*Hội Mẹ chiến sĩ*”, động viên con em lên đường đánh giặc... Có thể nói, tất cả các lực lượng, các địa phương, các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ tiền tuyến đến hậu phương, từ nông thôn đến thành thị, từ nhà máy đến ruộng đồng... đều có khẩu hiệu tập hợp, đều có phong trào hành động.

Ở miền Nam, hình thức tập hợp lực lượng phát triển vô cùng đa dạng, phong phú. Tháng 12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập, ra lời kêu gọi “*tất cả hãy đứng lên, tất cả hãy đoàn kết lại. Hãy kết chặt hàng ngũ để chiến đấu...*”. Với cương lĩnh đúng đắn, chương trình hành động thiết thực, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam nhanh chóng tập hợp các tổ chức chính trị, xã hội, đảng phái, tôn giáo như Hội lao động giải phóng, Hội Liên hiệp sinh viên - học sinh, Hội các nhà giáo yêu nước, Hội Phụ nữ giải phóng, Hội những người công giáo kính Chúa yêu nước, Hội lực hoà phật tử miền Nam, Đảng Xã hội cấp tiến của trí thức yêu nước, Đảng Dân chủ miền Nam của tư sản dân tộc... Để mở rộng hơn nữa khối đoàn kết dân tộc, Mặt trận chủ trương thành lập một chính quyền liên minh dân tộc, dân chủ rộng rãi ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc, dân chủ, tự do, cải thiện dân sinh, giữ vững hoà bình, thi hành chính sách trung lập, tiến tới hoà bình thống nhất Tổ quốc. Mặt trận công bố “*bốn chủ trương cứu nước khẩn cấp*”<sup>25</sup> nhằm tạo điều kiện đoàn kết rộng rãi nhất, sẵn sàng bắt tay với tất cả những ai, dù chưa tán thành Cương lĩnh của Mặt trận nhưng đồng lòng chống Mỹ, cứu nước.

Khi Mỹ đưa quân viễn chinh vào miền Nam, mở rộng chiến tranh bằng không quân và hải quân ra miền Bắc, Mặt trận đề ra Cương lĩnh mở rộng hơn nữa khối đại đoàn kết toàn dân, tranh thủ tất cả những lực lượng có thể tranh thủ, thu hút rộng rãi hơn nữa những tầng lớp, cá nhân có khuynh hướng hoà bình, trung lập, để cô lập triệt để Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Cương lĩnh của Mặt trận được Hồ Chí Minh đánh giá là “ngọn cờ đoàn kết toàn thể nhân dân miền Nam để cùng chống Mỹ, cứu nước đến

thắng lợi cuối cùng”. Tháng 4-1968, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình miền Nam ra đời, đoàn kết và tranh thủ thêm một số trí thức, tư sản dân tộc tiến bộ ở các thành thị và một số người có xu hướng chính trị hoà bình, trung lập, nhưng chưa tham gia Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Sự ra đời và hoạt động tích cực của Liên minh “là một thắng lợi rực rỡ của lòng yêu nước và sức mạnh toàn dân đoàn kết chống Mỹ, cứu nước”<sup>26</sup>.

Kháng chiến càng phát triển, các hình thức tập hợp lực lượng càng phải được mở rộng. Nhìn lại các giai đoạn phát triển của 30 năm chiến tranh giải phóng có thể thấy, khi nào giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp thì khối đoàn kết dân tộc được mở rộng, vững chắc, cách mạng phát triển thuận lợi; ngược lại, sẽ khó khăn, vấp vấp, thậm chí thất bại. Thực chất mối quan hệ này là không ngừng mở rộng và phát huy sức mạnh của khối đoàn kết thống nhất của toàn dân trên cơ sở kết hợp nhuần nhuyễn lý luận với thực tiễn, truyền thống với hiện đại luôn bổ sung và đổi mới cả về nội dung và hình thức. Việc đoàn kết giữa các thành phần, lực lượng trong Mặt trận, đoàn thể, trong các tổ chức quần chúng phải được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, thành thật, lâu dài, thống nhất hành động, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Điểm quy tụ, đoàn kết các lực lượng kháng chiến là mục tiêu chung của đường lối kháng chiến đúng đắn. Quá trình lãnh đạo kháng chiến, Đảng phải đấu tranh, khắc phục những nhận thức và việc làm sai trái, lệch lạc như hẹp hòi, định kiến, coi đoàn kết chỉ là tạm thời, là sách lược; đồng thời chống khuynh hướng đoàn kết một chiều, vô nguyên tắc. Cần nêu cao vai trò lãnh đạo của Đảng và tăng cường sức mạnh đoàn kết, thống nhất của khối liên minh công, nông, trí thức coi đó là nòng cốt, là điều kiện tiên quyết để mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân. Khắc phục khuynh hướng thoát ly sự lãnh đạo của Đảng, hạ thấp vai trò của công nông, đồng thời đấu tranh với những biểu hiện cứng nhắc hẹp hòi, chỉ dựa vào Mặt trận cho có danh nghĩa, thực chất là vô hiệu hoá, làm cho Mặt trận và các đoàn thể chỉ mang một nội dung và màu sắc thuần túy công - nông. Thực tiễn lịch sử cho thấy, sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân,

của Mặt trận dân tộc thống nhất và các đoàn thể quần chúng không chỉ ở chỗ có lực lượng đông đảo và giữ được bản chất công - nông mà còn thể hiện ở việc đề ra và thực hiện thành công những sách lược mềm dẻo, linh hoạt nhằm tranh thủ những lực lượng có thể tranh thủ, trung lập những lực lượng có thể trung lập, phân hoá và cô lập triệt để những lực lượng chống đối, ngoan cố nhất trong hàng ngũ đối phương.

Nêu cao tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến, thực thà đoàn kết vì lợi ích tối cao của dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của những người thuộc tầng lớp trên như vua, quan, tư sản, địa chủ yêu nước; những chức sắc có uy tín trong các tôn giáo, những người lầm đường hoặc bị cưỡng bức theo địch... Binh vận trở thành mũi đấu tranh sắc bén, kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, hình thành phương châm chỉ đạo, phương thức đấu tranh toàn diện rộng khắp, rất có hiệu lực của cuộc kháng chiến toàn dân là “hai chân, ba mũi”, “ba vùng”. Những thắng lợi quân sự trên chiến trường đã khiến hàng ngũ đối phương bị phân hoá lực lượng, làm suy giảm ý chí của đội quân xâm lược, góp phần tăng cường thế và lực cho cách mạng.

Đồng bào và chiến sĩ miền Nam trên tuyến đầu Tổ quốc xuyên suốt cuộc kháng chiến mười ngàn ngày, luôn đấu tranh một mất một còn với kẻ thù hung bạo với tinh thần hiếm nguy không lùi bước, “uy vũ chẳng chuyển lay”. Đồng bào miền Nam, trước sau một lòng, một dạ trung thành với cách mạng, hướng về miền Bắc thân yêu, tin tưởng vào thắng lợi của cuộc chiến trường kỳ. Là người mở đầu cuộc trường chinh tự giải phóng của dân tộc, triệu triệu con em thành đồng Tổ quốc đã nêu cao tấm gương của chủ nghĩa anh hùng cách mạng mà lịch sử đất nước, dân tộc Việt Nam đời đời ghi nhớ.

Sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Đảng có vai trò quyết định trong quá trình tập hợp, phát huy hiệu quả của khối đại đoàn kết toàn dân, hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị, trước hết là Nhà nước,

Mặt trận và các đoàn thể quần chúng. Hiệu lực hoạt động của các tổ chức này gắn liền với quá trình xây dựng, phát huy tính ưu việt của chế độ mới, với việc phát huy quyền làm chủ thực sự của nhân dân. Mọi chính sách, chế độ, quy định của Đảng và Nhà nước đều phải thực hiện trên cơ sở vận động, giáo dục để trở thành hoạt động tự giác của đông đảo quần chúng. Mặt trận, các đoàn thể vừa là nơi tập hợp, vừa là nơi quần chúng thực hiện quyền làm chủ của mình. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh: *dựa vào dân, dựa chắc vào dân thì kẻ thù không thể nào tiêu diệt được.*

Công cuộc cách mạng và kháng chiến của nhân dân Việt Nam luôn chịu sự tác động của tình hình thế giới, của các mối quan hệ quốc tế và của khu vực. Do đó, phương châm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam là: kiên trì đoàn kết quốc tế, đồng thời nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ. Đây là một nhân tố quyết định thành công trên mặt trận đối ngoại. Đương đầu với Mỹ - một cường quốc có tiềm lực, sức mạnh kinh tế, quân sự vượt trội. mạnh hơn Việt Nam gấp nhiều lần, vấn đề cơ bản đặt ra cho toàn Đảng, toàn thể nhân dân Việt Nam, mà trước hết là cho bộ não lãnh đạo cách mạng Việt Nam là phải động viên được sức mạnh của toàn thể dân tộc thông qua khối đại đoàn kết toàn dân, tăng cường đoàn kết quốc tế, tranh thủ tối đa sự ủng hộ, sức mạnh vật chất, tinh thần của các lực lượng dân chủ, tiến bộ, hoà bình trên thế giới, kết hợp nội lực với ngoại lực, tạo thành sức mạnh tổng hợp cho cuộc kháng chiến. Tư tưởng đoàn kết quốc tế của Đảng có thể khái quát như sau: Đoàn kết, tập hợp và tranh thủ bất cứ lực lượng nào có thể đoàn kết, tập hợp, tranh thủ được, nhằm phân hoá, cô lập kẻ thù, đồng thời có thêm nhiều bạn bè và sự ủng hộ cho cuộc kháng chiến. Nội dung của đoàn kết quốc tế có thể đúc rút ngắn gọn: 1). Tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị, tranh thủ tối đa sự ủng hộ về cả vật chất, lẫn tinh thần của các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là hai nước lớn Liên Xô, Trung Quốc; 2). Tăng cường tình đoàn kết, liên minh chiến đấu giữa ba nước Đông Dương chống lại kẻ thù chung; 3) Vận động, tranh thủ sự đồng tình của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ, nhất là của nhân dân tiến bộ Mỹ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng

định: Chúng ta có chính nghĩa, chúng ta có sức mạnh đoàn kết của hàng chục triệu đồng bào, lại được sự ủng hộ của nhân loại tiến bộ, trong đó có nhân dân Mỹ. Chúng ta nhất định thắng.

Thực hiện chính sách thêm bạn bớt thù, Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân Việt Nam luôn chú ý và khéo léo lợi dụng mâu thuẫn nội bộ của đối phương, tranh thủ những lực lượng có thể tranh thủ, phân hoá và cô lập kẻ thù chủ yếu để đánh thắng. Đây là một nguyên tắc chiến lược của cách mạng và chiến tranh cách mạng chứ không đơn thuần chỉ là vấn đề sách lược. Bước vào cuộc chiến đấu chống Mỹ, trong quá trình thực hiện đường lối kháng chiến, Đảng Cộng sản Việt Nam có nhiều chủ trương, biện pháp khéo léo nhằm khoét sâu và lợi dụng mâu thuẫn giữa Mỹ với các nước đồng minh, giữa phái chủ chiến và phái chủ hoà, giữa các tập đoàn tư bản có lợi ích khác nhau trong giới cầm quyền Mỹ, giữa Mỹ với các nước phụ thuộc, giữa Mỹ với chính quyền Sài Gòn, giữa nhà cầm quyền Mỹ với nhân dân Mỹ. Khẩu hiệu là: “đoàn kết với bất cứ người nào có thể đoàn kết được, tranh thủ bất cứ người nào có thể tranh thủ được, trung lập bất cứ người nào có thể trung lập cốt nhằm phân hoá kẻ thù đến cao độ và cô lập chúng, đồng thời kiếm thêm nhiều bạn cả trong nước và ngoài nước”<sup>27</sup>.

Việt Nam đã đẩy mạnh vận động tuyên truyền quốc tế xoay vào ba nội dung chính: chính nghĩa, quyết tâm và tất thắng, thiện chí hoà bình. Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam đã huy động mọi lực lượng, kết hợp nhiều phương thức đấu tranh, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại và phát huy sức mạnh của nghệ thuật đấu tranh ngoại giao. Trong những năm chiến tranh, để đạt hiệu quả tối đa trong hoạt động đối ngoại và đấu tranh ngoại giao theo quy luật phát triển từ thấp đến cao, từ nông đến sâu, chủ động tích cực, linh hoạt sử dụng nhiều hình thức tổ chức, nhiều phương thức đấu tranh, huy động nhiều lực lượng tham gia, phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhân dân Việt Nam được sự ủng hộ đồng tình của phong trào nhân dân thế giới, một phong trào quy mô rộng lớn, đấu tranh bền bỉ, quyết liệt có tác động to lớn đến chiến tranh Việt Nam; trong lịch sử nhân loại chưa từng

có một phong trào nào có tầm vóc và ý nghĩa lớn như vậy. Tháng 8 năm 1964, Mỹ gây “sự kiện Vịnh Bắc Bộ” cho không quân, hải quân đánh phá Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Quốc hội Mỹ thông qua nghị quyết cho phép Tổng thống đưa quân sang Việt Nam nếu cần. Nguy cơ chiến tranh mở rộng đã trở thành trực tiếp. Ngoại giao ở hai miền Nam - Bắc đã mở cuộc vận động quốc tế quy mô và dài ngày lên án, tố cáo Mỹ. Nhiều chính phủ các nước, các tổ chức dân chủ và hoà bình quốc tế, nhiều nhân sĩ trí thức có tên tuổi lên tiếng ủng hộ tuyên bố của Việt Nam. Từ đây, vấn đề Việt Nam, nguy cơ Mỹ xâm lược Việt Nam ngày càng được dư luận quốc tế quan tâm và thường được đề cập trong các hội nghị quốc tế và khu vực. Tại nhiều nước đã bắt đầu hình thành các Ủy ban đoàn kết với Việt Nam, Ủy ban ủng hộ Việt Nam. Phong trào nhân dân Mỹ chống đế quốc Mỹ gây chiến tranh ở Việt Nam cũng hình thành. Phong trào ủng hộ Việt Nam mở rộng từ các nước xã hội chủ nghĩa đến các nước phát triển phương Tây và nhiều nước dân tộc độc lập khắp năm châu. Phong trào ủng hộ Việt Nam đặc biệt sôi nổi, rầm rộ ở các nước Tây Bắc Âu, Thụy Điển, Hà Lan, Pháp, Italia, Đan Mạch, Na Uy, Tây Đức, Anh... cho đến các nước phát triển ở Thái Bình Dương, Nhật Bản, Ôxtrâyliia. Ở các nước dân tộc chủ nghĩa như Angiêri, Ghinê, Mali, Cônggô B, Ấn Độ, Inđônêxia... đều có những hoạt động ủng hộ Việt Nam, đặc biệt là khi có những sự kiện quan trọng.

Chính sự yêu chuộng hoà bình, công lý, tính chất chính nghĩa, nhân đạo và thắng lợi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã thức tỉnh lương tâm nhân dân hai nước Pháp và Mỹ, góp phần thúc đẩy phong trào phản chiến rộng lớn và mạnh mẽ không chỉ trong phạm vi nước Mỹ mà trên toàn thế giới. Phong trào nhân dân Mỹ phản đối chiến tranh đã phát triển mạnh và lan rộng chưa từng có, làm lay chuyển cả nước Mỹ. Nhiều cuộc biểu tình, diễu hành, hội thảo được tổ chức ở 120 thành phố, với sự tham gia của 2.000 trường học, hàng trăm tờ báo phản chiến và hơn 200 tổ chức quần chúng, tổ chức phi chính phủ làm rung động Nhà Trắng. Thanh niên, sinh viên đốt thẻ quân dịch, cựa binh vứt bỏ huân chương để phản đối chính phủ. Chiến sĩ hoà bình Nôman Môrixơn tự thiêu trước cửa số Lầu



Năm Góc; Oantơ Lýpman, nhà bình luận chính trị nổi tiếng nước Mỹ hồi đó nhận xét “lương tâm người Mỹ nổi giận... Cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam là cuộc chiến tranh không được lòng nhiều người Mỹ nhất trong lịch sử Hoa Kỳ”. Phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh có sự phối hợp, ủng hộ về tình cảm, hành động với phong trào của nhân loại tiến bộ, quy mô rất lớn, đấu tranh quyết liệt, kéo dài, tăng sức ép và gây thêm nhiều khó khăn cho chính quyền Mỹ ở trong nước và trên quốc tế có tác động mạnh mẽ đến nội tình nước Mỹ và kết cục của chiến tranh. Mỹ phải chuyển chiến lược từ leo thang sang xuống thang, ngồi vào đàm phán với Việt Nam là để cứu vãn chiến lược toàn cầu, và cũng là để khôi phục lại an ninh ngay trong nước Mỹ. Đối với Việt Nam, phong trào nhân dân Mỹ là một nguồn ủng hộ về chính trị và tinh thần lớn lao. Hồ Chí Minh đã từng nói “Mặt trận số một chống đế quốc Mỹ là Việt Nam. Mặt trận số hai ở ngay nước Mỹ”.

Trên thế giới, Hội nghị 50 nước Phong trào không liên kết họp ở Gioócgiơtao, Guyana (1972) lên án cuộc chiến tranh của Mỹ xâm lược Việt Nam. Các tổ chức hòa bình, Toà án quốc tế Bécơrăng Kút xen, Giáo hoàng, nhiều nhà khoa học nổi tiếng... đã xét xử tội ác, lên án và phản đối Mỹ... Những hình thức hoạt động phong phú của các phong trào này đã ủng hộ nhân dân Việt Nam, tạo thành một hậu thuẫn; hậu phương quốc tế lớn cổ vũ nhân dân Việt Nam vượt qua mọi khó khăn, thử thách để giành lấy chiến thắng. Phong trào còn tác động trực tiếp đến chính sách của chính phủ các nước mà trước hết là các nước phát triển. Hầu hết các nước Tây Bắc Âu, kể cả các đồng minh của Mỹ trong NATO đều thận trọng, tránh bày tỏ ủng hộ hoặc đồng tình với lập trường của Mỹ. Chính phủ Thụy Điển, Chính phủ Pháp (De Gaulle) cũng chính thức lên án Mỹ xâm lược, ủng hộ sự nghiệp kháng chiến của Việt Nam.

Trong những năm chiến tranh, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải thực hiện cho được sự đoàn kết liên minh với các lực lượng cách mạng của thời đại, phải chăm lo vun đắp và phát triển sự đoàn kết giữa Việt Nam với các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, trước hết với Liên Xô, Trung Quốc, lấy đó làm cơ sở, làm hạt



nhân để mở rộng đoàn kết với tất cả những người cộng sản, những lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ và tiến bộ khác trên thế giới. Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt coi trọng tăng cường quan hệ đoàn kết với các đảng cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa lúc bấy giờ; đoàn kết với các đảng khác trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, gắn bó mật thiết với Đảng Cộng sản Pháp cùng nhiều đảng anh em khác và sau này là các tổ chức cộng sản ở Mỹ. Khi hai nước Liên Xô và Trung Quốc bất hoà gay gắt, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta không xem nhẹ tính chất khó khăn, phức tạp của tình hình để có những chủ trương, biện pháp kịp thời. Từ năm 1956-1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh liên tục dẫn đầu các đoàn đại biểu Việt Nam đi thăm các nước xã hội chủ nghĩa: năm 1956, thăm chính thức Liên Xô, Trung Quốc và Mông Cổ; năm 1957 thăm 9 nước, gồm tất cả các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, Bắc Á và một số nước dân tộc chủ nghĩa ở châu Á (trong đó có Liên Xô, Trung Quốc); trong hai năm 1959-1960, hai lần thăm Trung Quốc và Liên Xô. Qua các cuộc đi thăm này, Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ lòng mong muốn tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam và các nước, đề cao quan hệ đoàn kết giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô và Trung Quốc đứng đầu, thông báo tình hình Việt Nam - Đông Dương, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của Liên Xô, Trung Quốc đối với sự chuyển hướng đường lối và phương pháp cách mạng ở miền Nam theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 15 (1-1959). Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao tầm quan trọng của hai nhiệm vụ: tăng cường đoàn kết với Liên Xô, Trung Quốc; tích cực góp phần thu hẹp những bất đồng giữa hai nước. Với mục đích đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát biểu tại Kỳ họp đặc biệt Xôviết tối cao Liên Xô nhân dịp kỷ niệm lần thứ 40 Cách mạng Tháng Mười Nga (1957): “Trong hoàn cảnh quốc tế hiện nay, khi bọn đế quốc đang âm mưu phá hoại sự nhất trí của chủ nghĩa xã hội, âm mưu gây cuộc chiến tranh mới, thì sự nhất trí của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa có một ý nghĩa đặc biệt to lớn”. Từ năm 1960 trở đi, khi mâu thuẫn giữa Liên Xô - Trung Quốc lên đến mức độ trầm trọng, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã tăng cường đẩy mạnh các hoạt động trên mặt trận đối ngoại, hướng trực tiếp vào mục tiêu củng

cố, phát triển tình hữu nghị, hợp tác với Liên Xô và Trung Quốc, tranh thủ sự chi viện cho cuộc kháng chiến đang bước vào giai đoạn quyết liệt. Việt Nam luôn coi những điểm khác biệt, mâu thuẫn trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và giữa Liên Xô - Trung Quốc là những mâu thuẫn có tính chất nội bộ, tạm thời, không mang tính chất đối kháng, nhưng cần phải nỗ lực để dẹp bỏ, tránh để mâu thuẫn gia tăng, gây bất lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn cảnh giác đối với âm mưu gây chia rẽ của đối phương, xử lý rất khôn khéo, “có lý có tình” mỗi quan hệ giữa Việt Nam với Liên Xô và Trung Quốc nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực của sự bất hoà. Việt Nam luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị với cả hai nước Liên Xô, Mỹ. *Đề cương công tác đối ngoại* do Thủ tướng Phạm Văn Đồng trình bày với Bộ Chính trị đầu năm 1962 nêu rõ nhiệm vụ của Đảng, của Nhà nước Việt Nam là phải góp phần giữ vững và tăng cường đoàn kết nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa. Liên tiếp qua các kỳ Đại hội lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (9-1960), Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 9 (12-1963), lần thứ 11 (3-1965) và lần thứ 12 (12-1965), lần thứ 13 (1-1967)... đường lối nhất quán, xuyên suốt của Đảng, Nhà nước Việt Nam là: “Tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em do Liên Xô đứng đầu”, thực hiện nhiệm vụ quốc tế quan trọng: “*ra sức góp phần tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa*”<sup>28</sup>; “*đẩy mạnh đấu tranh chính trị và ngoại giao góp phần củng cố sự đoàn kết của phe xã hội chủ nghĩa*”<sup>29</sup>, kiên trì phấn đấu bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin; “tranh thủ sự giúp đỡ về mặt quân sự của các nước anh em tới mức cao nhất, trên cơ sở có lợi cho công cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tăng cường đoàn kết quốc tế trong phe xã hội chủ nghĩa”<sup>30</sup>. Trong quá trình thực hiện các nghị quyết nêu trên, việc được coi là khó khăn nhất là xử lý mối quan hệ giữa Việt Nam với Liên Xô, Việt Nam với Trung Quốc. Để giữ được thế cân bằng trong điều kiện hai nước này đang có những bất hoà sâu sắc, phải đảm bảo nguyên tắc được không đứng về một bên và không cùng bên này chống bên

kia. Để thực hiện được điều đó, Việt Nam luôn chủ động, tế nhị trong quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc, không tham gia các cuộc tranh luận công khai giữa hai bên, tránh gây ra những hiểu lầm không cần thiết. Trong các văn kiện, các tuyên bố, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn khẳng định tình đoàn kết hữu nghị anh em trên tinh thần quốc tế vô sản với cả hai nước xã hội chủ nghĩa lớn. Nguyên tắc ấy được thể hiện rất linh hoạt trên thực tế và đúng thời điểm.

Năm 1965, Việt Nam hoan nghênh ý kiến của Liên Xô đề nghị lập Mặt trận thống nhất và lập cầu hàng không để giúp đỡ Việt Nam, nhưng khi Trung Quốc phản đối đề nghị này, thì Việt Nam không nhắc đến nữa. Việt Nam cũng công khai cải chính những thông tin cho rằng Trung Quốc cản trở hàng viện trợ quân sự của Liên Xô cho Việt Nam quá cảnh qua Trung Quốc. Trong khi cuộc chiến tranh ở Việt Nam trở nên khốc liệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi thăm Trung Quốc hai lần vào năm 1965 và năm 1966. Việt Nam đồng ý để Trung Quốc cử một đội quân sang làm đường ở vùng đất thuộc lãnh thổ Việt Nam gần biên giới với Trung Quốc. Đồng thời, Việt Nam cũng tăng cường quan hệ hợp tác với Liên Xô. Tháng 2-1965, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô A.N. Còxughin đã đến Việt Nam và được đón tiếp trọng thể, thân thiết. Việt Nam cử đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước do đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng dẫn đầu đi thăm Liên Xô (4-1965), dự Đại hội lần thứ XXIII Đảng Cộng sản Liên Xô (3-1966). Mặt khác, Đảng Lao động Việt Nam không tham gia Hội nghị 75 Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế do Liên Xô triệu tập năm 1970, mà không có Đảng Cộng sản Trung Quốc tham dự. Lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam trao đổi và thông báo với lãnh đạo Liên Xô, Trung Quốc về các vấn đề lớn qua các cuộc gặp gỡ cấp cao khá thường xuyên. Trong 7 năm (1965-1972) đã có tới 51 cuộc gặp cấp cao Việt Nam - Liên Xô (từ cấp uỷ viên Bộ Chính trị trở lên). Với Trung Quốc, số lần gặp gỡ cũng xấp xỉ<sup>31</sup>. Ngày 8-10-1972, lúc cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ trao cho cố vấn của Tổng thống Mỹ H.Kítxinhgiơ “*Dự thảo Hiệp định*”, thì hai Uỷ viên Bộ Chính trị khác của Việt Nam cũng trao văn kiện đó cho lãnh đạo Liên Xô và Trung

Quốc. Đặc biệt, khi đặt lợi ích dân tộc, mục tiêu thắng Mỹ lên trên hết. Việt Nam vẫn tôn trọng tiếng nói và vai trò của Liên Xô, Trung Quốc trong các vấn đề có liên quan. Bởi, mặc dù có những điểm khác nhau, những lợi ích, chính sách khác nhau đối với Việt Nam và chiến tranh ở Việt Nam, nhưng cả hai nước đều có điểm tương đồng, mẫu số chung là quan điểm ủng hộ, giúp đỡ nhân dân Việt Nam chống Mỹ, làm nghĩa vụ quốc tế đối với một nước xã hội chủ nghĩa - nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, bảo đảm hòa bình thế giới. Trên cơ sở đó, Đảng, Nhà nước Việt Nam đề ra sách lược mềm dẻo, sáng tạo, tránh phê phán trực tiếp ý định của Liên Xô thúc đẩy hòa hoãn với Mỹ trong bối cảnh Mỹ leo thang và sa lầy trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam và cũng không phủ nhận hoàn toàn lời khuyên của Liên Xô sớm tìm một giải pháp kết thúc chiến tranh thông qua thương lượng. Việt Nam không công khai phê phán Liên Xô có ý muốn chúng ta tạm thời giảm chi viện cho miền Nam, xuống thang kỹ thuật với Mỹ, một điều không thể có được khi đế quốc Mỹ đang mở rộng chiến tranh và khi tương quan lực lượng ở chiến trường, trên thế giới chưa cho phép thực hiện. Với Trung Quốc, khi cuộc cách mạng văn hoá diễn ra, Việt Nam coi đó là công việc nội bộ của Trung Quốc và bày tỏ mong muốn tình hình Trung Quốc sớm ổn định, không làm ảnh hưởng đến sự ủng hộ, chi viện của Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, không gây trở ngại cho việc quá cảnh hàng viện trợ từ Liên Xô và Đông Âu cho Việt Nam. Việt Nam luôn coi trọng vai trò của Trung Quốc trong quan hệ quốc tế, coi trọng truyền thống hữu nghị lâu đời giữa nhân dân hai nước và vai trò của Trung Quốc đối với sự nghiệp chống Mỹ của nhân dân ba nước Đông Dương. Vào dịp đầu và cuối năm 1967, khi Việt Nam tuyên bố điều kiện ngừng ném bom hoàn toàn, sẽ có thương lượng trực tiếp với Mỹ, Trung Quốc tỏ ý muốn Việt Nam đánh mà chưa vội đàm, Việt Nam đã kiên trì trao đổi giải thích với Trung Quốc về bước đi sách lược nhằm kiềm chế Mỹ. Và ngày 17-11-1968, Mao Trạch Đông khi tiếp đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam thăm Trung Quốc đã nói rằng, Việt Nam đánh giỏi, đàm phán cũng giỏi và khẳng định ủng hộ phương châm vừa đánh, vừa đàm của Việt

Nam<sup>32</sup>. Năm 1971, Trung Quốc đột nhiên chơi trò “ngoại giao bóng bàn”, bí mật mời H.Kítxinhgiơ - Cố vấn an ninh của Tổng thống Mỹ tới Bắc Kinh để dàn xếp, chuẩn bị cho chuyến đi của Níchxơn đến Bắc Kinh vào tháng 2-1972, Đảng, Nhà nước Việt Nam cử Thủ tướng Phạm Văn Đồng thương thuyết, đề nghị Trung Quốc không tiếp Níchxơn và mặc dù chuyến đi không thành công, nhưng Việt Nam vẫn tỏ ra tế nhị và kiềm chế các phản ứng. Qua các hoạt động kể trên, có thể thấy, Việt Nam đã tạo dựng được mối quan hệ phù hợp với cả Liên Xô và Trung Quốc, dựa trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh, không đứng về bên nào, không vì quan hệ với nước này mà đối kháng với nước kia.

Tuy nhiên, khi đặt mục tiêu giữ vững cân bằng trong quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc, tăng cường củng cố tình đoàn kết xã hội chủ nghĩa, Đảng, Nhà nước Việt Nam cũng bày tỏ rõ quan điểm của mình. Trước thực tế là Liên Xô và Trung Quốc đang điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình một cách mạnh mẽ, nhằm phục vụ lợi ích chiến lược của mỗi nước, nhất là thái độ của Trung Quốc đối với Mỹ, thì một mặt, Việt Nam lên tiếng tuyên bố về quyền độc lập tự chủ của mình, báo chí Việt Nam đăng tải các bài bình luận khẳng định rằng thời đại của các nước lớn áp đặt các nước nhỏ theo ý của mình không còn nữa, nhưng những tuyên bố chính thức của Việt Nam vẫn đề cao quan hệ, sự giúp đỡ của Trung Quốc và Liên Xô; mặt khác, Việt Nam yêu cầu Liên Xô, Trung Quốc giữ vững lập trường ủng hộ Việt Nam trên phương diện chính trị, ủng hộ tinh thần chính nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ vì độc lập dân tộc và hoà bình, thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam; đề nghị các nước bạn thể hiện lập trường đó trên các diễn đàn quốc tế, trong hoạt động ở Liên hợp quốc và nhất là trong quan hệ với Mỹ. Chính thái độ của Việt Nam đã có tác động nhất định tới hai nước này. Trong tuyên bố công khai sau khi tiếp Kítxinhgiơ vào năm 1971, Trung Quốc nhấn mạnh, vấn đề Việt Nam phải do chính người Việt Nam quyết định, còn Liên Xô cũng thường xuyên khẳng định tinh thần đoàn kết, ủng hộ Việt Nam.

Đảng, Nhà nước Việt Nam đã động viên, khích lệ toàn dân làm tròn nghĩa vụ dân tộc thiêng liêng, giữ gìn tình cảm quốc tế thủy chung, làm xoay chuyển thái độ của Liên Xô và Trung Quốc theo hướng ngày càng có lợi cho ta, góp phần làm giảm bớt khó khăn và tạo được điều kiện quốc tế thuận lợi hơn cho cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Bằng đường lối đối ngoại thích hợp với thực tiễn quan hệ quốc tế lúc đó, Đảng và Nhà nước đã hạn chế đến mức thấp nhất tác động tiêu cực của mâu thuẫn Xô - Trung, của sự chia rẽ và phân liệt trong phong trào cộng sản, công nhân quốc tế. Nhân dân Việt Nam đã đánh bại mưu đồ của Mỹ lợi dụng mâu thuẫn trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là giữa Liên Xô - Trung Quốc để cô lập và làm suy yếu cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Sau này, Mỹ phải thừa nhận: một trong những nguyên nhân dẫn đến thất bại của Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam là đã quá tin vào việc thông qua thủ đoạn hoà hoãn tay đôi với Liên Xô và Trung Quốc, lợi dụng bất đồng, đối địch giữa Liên Xô - Trung Quốc để thực hiện “chiến tranh bóp nghẹt” ở Việt Nam. Việc lực lượng đồng minh chiến lược của Việt Nam trong lúc khó khăn, hay thuận lợi chủ yếu đều đứng về phía nhân dân Việt Nam, kiên định sự ủng hộ, giúp đỡ quốc tế to lớn cho sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước đã chứng tỏ đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước là đúng đắn, phù hợp.

Việt Nam tăng cường mối quan hệ nhà nước với chính phủ của hầu hết các nước độc lập dân tộc, các nước trong phong trào không liên kết và các nước khác có quan hệ ngoại giao chính thức hoặc bán chính thức với Việt Nam. Do vậy, đã phát huy thanh thế của lực lượng kháng chiến, nâng cao uy tín của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và chính quyền cách mạng ở miền Nam Việt Nam, làm cho các nước trên thế giới ngày càng hiểu rõ đường lối chính sách của Việt Nam, đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ ngày càng to lớn cuộc chiến tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Bằng sự nỗ lực cao độ, Việt Nam đã tranh thủ được Liên Xô, Trung Quốc từng bước đồng tình, đi đến ủng hộ đường lối, mục tiêu, lập trường



và quyết tâm chiến đấu của nhân dân Việt Nam, giành cho nhân dân Việt Nam sự giúp đỡ to lớn quý báu về mọi mặt. Việt Nam đã tận dụng vai trò quan trọng của Liên Xô trên trường quốc tế, đặc biệt đối với các nước Đông Âu, các tổ chức dân chủ, hoà bình quốc tế, với phong trào giải phóng dân tộc. Việt Nam tranh thủ vai trò to lớn của Trung Quốc là hậu phương trực tiếp của Việt Nam bảo đảm việc đào tạo cán bộ, xây dựng lực lượng, cung cấp hậu cần, đảm bảo vận chuyển. Việt Nam tranh thủ được các viện trợ không hoàn lại, cho vay không tính lãi với nhiều chương trình kinh tế, thương mại, lương thực, ngoại tệ...và đặc biệt là quân sự của cả Liên Xô và Trung Quốc. Có lẽ, trong lịch sử, hiếm có trường hợp hai nước đối địch nhau lại cùng cung cấp viện trợ cho một nước thứ ba, như một quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc và Liên Xô thời kỳ này. Việc thực hiện thành công sự đoàn kết với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa đã tạo ra cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam một sức mạnh tổng hợp cần và đủ để hạn chế một phần sức mạnh của Mỹ, bảo đảm cho nhân dân Việt Nam đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn của Mỹ.

Trong việc tăng cường đoàn kết quốc tế, đoàn kết với Lào và Campuchia là một trong những mặt trận đối ngoại quan trọng, góp phần trực tiếp vào thắng lợi của Việt Nam và đảm bảo sự thắng lợi của mỗi nước.

Gần một thế kỷ dưới ách thống trị của thực dân Pháp, ba dân tộc Việt - Lào - Campuchia đã gắn bó với nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung. Cùng chung cảnh ngộ mất độc lập, tự do, nên từ rất sớm, tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân Việt Nam, Campuchia và Lào được hình thành như một lẽ tất yếu. Nhân dân Việt Nam, nhân dân Campuchia và nhân dân Lào đã tự nguyện liên kết, cùng sát cánh bên nhau đấu tranh chống thực dân Pháp. Tháng 8-1945, nhân dân ba nước Đông Dương đứng lên đấu tranh lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp và phát xít Nhật, giành thắng lợi to lớn. Tuy nhiên, ngay sau đó thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Đông Dương.



Đảng Cộng sản Đông Dương tiếp tục tổ chức và lãnh đạo cuộc chiến đấu của nhân dân ba nước chống kẻ thù chung, sớm xác định *Đông Dương là một chiến trường, chiến đấu theo một chiến lược chung*. Trên cơ sở đó, trong khi tổ chức lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống kẻ thù chung, Đảng Cộng sản Đông Dương và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không ngừng vun đắp tình đoàn kết, quan hệ chiến lược giữa nhân dân ba nước bằng việc ký kết các hiệp ước liên minh<sup>34</sup> và sự ủng hộ, giúp đỡ hết lòng về nhân tài, vật lực<sup>35</sup>. Từ năm 1951, xuất phát từ đặc điểm tình hình cách mạng chung ở Đông Dương và tình hình cách mạng mỗi nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định thành lập ở mỗi nước một chính đảng vô sản<sup>36</sup>. Đáp ứng yêu cầu liên minh đoàn kết chiến đấu trong tình hình mới, ngày 11-3-1951, Hội nghị đại biểu Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào, bao gồm đại biểu các mặt trận dân tộc thống nhất ba nước, đã họp và quyết định “*thành lập khối liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tương trợ*”. Sự phối hợp của quân dân ba nước Đông Dương đã từng bước đánh bại mọi kế hoạch leo thang chiến tranh của thực dân Pháp. Sau khi Mặt trận liên minh được thành lập, cán bộ và chiến sĩ Quân tình nguyện Việt Nam làm nhiệm vụ ở Lào và Campuchia đã tận tụy công tác, không quản ngại khó khăn, gian khổ, hy sinh giúp đỡ nước bạn xây dựng cơ sở chính trị, phát triển lực lượng vũ trang quần chúng, phát động chiến tranh du kích rộng khắp. Nhiều đơn vị chủ lực Việt Nam phối hợp với lực lượng vũ trang cách mạng Lào, Campuchia mở nhiều chiến dịch và giành thắng lợi to lớn<sup>37</sup>. Trong muôn vàn gian khó, sự giúp đỡ, ủng hộ lẫn nhau của nhân dân ba nước chính là một trong những nguyên nhân cơ bản làm nên thắng lợi vẻ vang của cách mạng mỗi nước, buộc thực dân Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ (tháng 7- 1954) công nhận độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của từng nước. Sức mạnh đoàn kết liên minh chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương thực sự là tấm gương sáng của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Sau khi thay chân thực dân Pháp, Mỹ đã cùng một lúc xâm lược cả ba nước Đông Dương với nhiều biện pháp chiến lược khác nhau, lợi dụng triệt để vấn đề tôn giáo, dân tộc để gây chia rẽ, dùng lãnh thổ nước này làm bàn đạp uy hiếp, xâm lược nước khác.

Nếu thời kỳ kháng chiến chống Pháp, ba dân tộc Đông Dương đoàn kết, liên minh chiến đấu do một đảng lãnh đạo và từ năm 1951, mỗi nước có Mặt trận thống nhất dân tộc hoạt động theo cương lĩnh riêng, thì trong kháng chiến chống Mỹ, tình hình đã hoàn toàn đổi khác. Sau Hiệp định Giơnevơ, mỗi nước Đông Dương đều đã độc lập, có chủ quyền, được thế giới thừa nhận về pháp lý, có đường lối chính sách riêng, cuộc vận động cách mạng trong từng nước do từng đảng của nước đó tiến hành theo cương lĩnh riêng, nhưng có sự phối hợp chung giữa ba đảng. Bước vào cuộc đụng đầu lịch sử, đứng trước nguy cơ nền độc lập, tự do bị đe dọa, yêu cầu tiếp tục củng cố, phát triển quan hệ liên minh đoàn kết chiến đấu Việt-Lào-Campuchia lại trở thành một yêu cầu khách quan, một nhu cầu tự thân cấp bách.

Sớm nhận ra ý đồ của Mỹ, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương gương cao ngọn cờ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, phát huy truyền thống quý báu trong kháng chiến chống Pháp của ba dân tộc; kiên trì đẩy mạnh sự nghiệp đoàn kết, liên minh với nhân dân Lào, nhân dân Campuchia theo nguyên tắc luôn tôn trọng độc lập chủ quyền, lợi ích và nguyện vọng chính đáng của mỗi dân tộc, đồng thời giữ vững tinh thần độc lập, tự chủ của Việt Nam, cùng nhau đoàn kết, liên minh chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ, bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia cho cả ba dân tộc.

Trên tinh thần giải phóng, bảo vệ đất nước là nhiệm vụ của nhân dân mỗi nước, nên mỗi nước phải tự lo liệu, tự quyết định; đồng thời, coi trọng liên minh đoàn kết chiến đấu, “giúp bạn là tự giúp mình”, trong điều kiện Mỹ đẩy mạnh chuẩn bị lực lượng vũ trang để tấn công quân sự tiêu diệt lực lượng cách mạng Lào và Campuchia, từ năm 1954, Đảng Lao động Việt Nam, Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam chủ trương

tăng cường củng cố lực lượng đội tình nguyện Việt Nam ở Lào; đồng thời, kiện toàn các đơn vị hiện có ở Campuchia, chuẩn bị tiến tới xây dựng các tiểu đoàn Miền<sup>38</sup>. Quân tình nguyện Việt Nam cùng lực lượng Pathét Lào mở các chiến dịch Cánh Đồng Chum - Xiêng Khoảng (1961), Nậm Thà (1962), Đường số 8, Đường 12 (1963), Nậm Bạc (1968), Cánh Đồng Chum (1964, 1969)... Bộ đội tình nguyện Việt Nam chủ động phối hợp với lực lượng vũ trang yêu nước Lào đẩy mạnh tác chiến ở khu vực hành lang phía tây Trường Sơn, tổ chức nhiều đợt chiến đấu giải phóng Mường Phía, Bản Đông (1960-1961), Đường 12, từ Mụ Dạ đến Đường 9 (1962-1963), Pha Lam - Đồng Hến (1964-1965)... Các chiến dịch trên cùng hàng loạt trận chiến đấu của Liên quân Lào - Việt đã đánh bại từng bước “chiến tranh đặc biệt” rồi “chiến tranh đặc biệt phát triển cao” của Mỹ ở Lào, làm nao núng tinh thần quân đội Mỹ.

Với tinh thần “thắng lợi của nhân dân Khmer cũng là thắng lợi chung của nhân dân Việt Nam”, của Khối liên minh nhân dân Khmer - Việt Nam - Pathét Lào đoàn kết chiến đấu, để dành lại tự do độc lập của ba dân tộc anh em<sup>39</sup>, Quân đội nhân dân Việt Nam nỗ lực giúp đỡ Campuchia xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng chỗ đứng chân, củng cố quan hệ đoàn kết chiến đấu Việt - Miên. Quân tình nguyện Việt Nam đã giúp xây dựng bộ đội chủ lực, dân quân du kích, xây dựng hệ thống trường, lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ chỉ huy, cán bộ tham mưu các binh chủng và một số ngành chuyên môn kỹ thuật, như bộ binh, pháo binh, công binh, đặc công, thông tin, cơ yếu y tá thợ sửa chữa quân giới... cho Campuchia. Trên chiến trường Campuchia, những cuộc phản công chiến lược phối hợp giữa Quân đội nhân dân Việt Nam và lực lượng vũ trang Khmer đã đánh bại lực lượng lớn quân Mỹ và quân đội Sài Gòn (4-1970), làm phá sản các cuộc hành quân lớn của đối phương như Chen La I (6-1970), Toàn Thắng (2-1971), Chen La II (8-1971)... Những thắng lợi liên tiếp, ròn rã đó đã đẩy quân Mỹ vào thế bất lợi, đánh bại một bước các kế hoạch chiến tranh của đối phương, tạo thế và lực cho cách mạng Campuchia.

Phối hợp với cách mạng Việt Nam, trong những thời điểm lực lượng vũ trang miền Nam đang gặp khó khăn (đặc biệt vào những năm 1968-1970), Quân đội hoàng gia và lực lượng vũ trang cách mạng Campuchia tích cực giúp Quân giải phóng Việt Nam đứng chân an toàn trên địa bàn Campuchia.

Những thắng lợi to lớn cả về chính trị, ngoại giao, đặc biệt là quân sự trên chiến trường ba nước Đông Dương đã buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pari (27-1-1973) rút quân khỏi Việt Nam, ký Hiệp định Viêng Chăn về Lào (22-2-1973). Không ngừng tiến công đối phương đều khắp trên cả ba chiến trường, từ đó phát triển thế chủ động chiến lược trên từng chiến trường, hình thành thế chiến lược tiến công chung trên toàn Đông Dương, lực lượng vũ trang ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia đã dẫn dắt cuộc chiến tranh chuyển động theo ý đồ của mình, giam chân và làm đối phương sa lầy, bế tắc. Sự phối hợp tác chiến quân sự giữa Quân đội nhân dân Việt Nam và lực lượng vũ trang Lào, Campuchia ngày càng có vị trí, vai trò hết sức quan trọng, ảnh hưởng quyết định đến cục diện cuộc chiến, nhất là vào giai đoạn cuối của cuộc chiến.

Chớp thời cơ, tháng 4-1975, Quân đội nhân dân Việt Nam và lực lượng vũ trang cách mạng Campuchia giành thắng lợi hoàn toàn, giải phóng đất nước. Ngày 8-5-1975, Quân ủy Trung ương và Bộ Chỉ huy tối cao Lào lệnh cho các lực lượng vũ trang nhanh chóng tấn công, chiếm lĩnh những địa bàn quan trọng. Đến giữa năm 1975, quân và dân Lào đã giành được chính quyền ở 13 tỉnh và 4 thành phố. Ngày 29-11-1975, nhà vua Lào tuyên bố thoái vị, chấm dứt chế độ quân chủ ở Lào. Ngày 2-12-1975, nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào được thành lập. Đông Dương hoàn thành công cuộc giải phóng dân tộc; các dân tộc trên bán đảo Đông Dương bước vào một chặng đường mới, hòa nhịp cùng khu vực, thế giới và thời đại. Gần 21 năm cùng “đồng cam, cộng khổ” tiến hành kháng chiến, sự cố gắng và hy sinh xương máu của lực lượng vũ trang ba nước Đông Dương đã được đền đáp xứng đáng. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ trên bán đảo Đông Dương là thắng lợi của tình đoàn kết chiến đấu giữa quân

dân ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia, của mối quan hệ đặc biệt đã có từ lâu trong lịch sử, được thử thách, tôi rèn trong trường kỳ đấu tranh vì hòa bình, độc lập, tự do.

Từ thực tế Liên minh ba nước Đông Dương, có thể rút ra kinh nghiệm về chỉ đạo và tổ chức thực hiện: *một mặt* phải kiên trì, nhất quán đoàn kết, liên minh với Lào, với Campuchia, mà trước hết là đoàn kết với nhân dân hai nước; *mặt khác* phải biết lực chọn những hình thức, nội dung phù hợp theo từng giai đoạn đối với từng lực lượng, của từng nước khác nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, đồng thời giữ vững tinh thần độc lập, tự chủ của Việt Nam.

Thực tiễn chiến tranh ở cả ba nước, trên các chiến trường cho phép khẳng định: phát huy sức mạnh đoàn kết liên minh, tạo ra thế chiến lược tiến công chung đánh địch ở cả ba nước, miền Nam Việt Nam vừa là chiến trường, vừa là hậu phương lớn của các chiến trường là những nội dung lớn trong chỉ đạo chiến tranh. Vấn đề xuyên suốt có ý nghĩa quyết định thành công của sự nghiệp đoàn kết, liên minh là luôn quán triệt điều Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ trong đoàn kết, liên minh chống Pháp “*giúp bạn là tự giúp mình*”, nêu cao chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, đấu tranh chống mọi tư tưởng nước lớn, tư tưởng dân tộc hẹp hòi, thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc, tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của nhau. Trong lịch sử chiến tranh cách mạng thế giới trước đây, mới có Liên Xô năm 1945 là giải phóng cho mình, đồng thời giải phóng cho một số nước khác; thì đến nay, cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam, do thực hiện đoàn kết liên minh với nhân dân Lào, Campuchia, nên không những tự giải phóng mình mà còn góp phần quan trọng giúp hai nước láng giềng anh em cùng giành thắng lợi trọn vẹn. Công cuộc đoàn kết, liên minh với Lào, với Campuchia đã góp phần đem lại thắng lợi to lớn trong sự nghiệp đấu tranh chống kẻ thù xâm lược chung của ba nước Đông Dương, giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc.

Một cách tổng quát, lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam đã một lần nữa chứng kiến sức mạnh chưa từng có của lòng yêu nước, khối đoàn kết thống nhất muôn người như một, cả nước chung sức, toàn dân đánh giặc, quyết chiến quyết thắng của con Lạc cháu Hồng trong cuộc chiến tranh 30 năm (1945-1975) vì độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc. Có thể nói, chưa bao giờ nhân dân Việt Nam, dân tộc Việt Nam lại đoàn kết thống nhất và tạo nên sức mạnh to lớn như trong cuộc chiến tranh 30 năm vĩ đại này, cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện.

Để có được đoàn kết trong đánh giặc, cứu nước, trước hết phải giương cao ngọn cờ chính nghĩa. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nền độc lập vừa giành được trong Cách mạng Tháng Tám, và tiếp đó là cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nhằm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc hoàn thành độc lập, thống nhất đất nước là sự nghiệp chính nghĩa, “lấy đại nghĩa thắng hung tàn”. Chiến tranh chính nghĩa, chống xâm lược, giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, đem lại ruộng đất và quyền làm chủ cho dân cày, tiến lên xây dựng một đất nước không có người bóc lột người là động lực cơ bản có sức cuốn hút mạnh mẽ và tập hợp lực lượng rộng lớn đối với toàn thể các dân tộc trong đất nước Việt Nam, tạo nên khối đoàn kết thống nhất toàn dân. Đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo, độc lập, tự chủ của Đảng đáp ứng quyền lợi cơ bản của nhân dân, từng bước thực hiện hoá khát vọng lâu đời của toàn dân tộc cùng nhiều hình thức tổ chức phù hợp đã phát huy được sức mạnh của toàn dân kháng chiến và kiến quốc, không ngừng củng cố và phát triển khối đại đoàn kết toàn dân dẫn đến “đại thành công” trong cuộc chiến đấu quyết liệt với những kẻ thù xâm lược hung bạo. Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân của đường lối đoàn kết toàn dân đầy chất nhân văn và trí tuệ đó. Thực hiện tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lập ra nhiều tổ chức để tập hợp quần chúng phù hợp với lứa tuổi: giới, ngành nghề, dân tộc, tôn giáo nhằm đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn cách mạng và chiến tranh.

Trong tương quan giữa đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế, thì sức mạnh đoàn kết dân tộc là chủ đạo, sức mạnh quốc tế là sự hỗ trợ, thúc đẩy. Đảng ta chủ trương tận lực phát huy sức mạnh của đoàn kết dân tộc, coi nguồn lực nội sinh giữ vai trò quyết định, còn nguồn lực ngoại sinh chỉ có thể phát huy được tác dụng to lớn của nó thông qua nguồn lực nội sinh. Vì vậy, Đảng, Nhà nước Việt Nam cho rằng, thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ trước hết và chủ yếu là dựa vào sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc. Song sức mạnh ấy sẽ không phát huy được hiệu quả, nếu như không kết hợp chặt chẽ với sức mạnh đoàn kết quốc tế.

Đây cũng là quy luật chi phối quá trình xây dựng, mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết, thể hiện quan điểm coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, thể hiện lòng tin sắt đá của Đảng vào sức mạnh của dân tộc, đồng thời khẳng định quan điểm coi cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, luôn gắn chặt cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng của nhân dân thế giới, biết phát huy những thuận lợi của thời đại để giành thắng lợi cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đồng thời đóng góp tích cực cho sự nghiệp cách mạng của các dân tộc khác.

Sức mạnh đoàn kết dân tộc mang ý nghĩa chủ quan. Sức mạnh đoàn kết quốc tế là tồn tại khách quan. Đảng ta đã khai thác, kết hợp cả hai sức mạnh ấy trong quá trình xây dựng, mở rộng khối đại đoàn kết, phục vụ sự nghiệp kháng chiến chống ngoại xâm. Tư tưởng phát huy nội lực, đường lối đoàn kết quốc tế của Đảng là một nhân tố căn bản, bảo đảm cho việc tập hợp lực lượng quốc tế, góp phần tăng thêm đáng kể sức mạnh của dân tộc Việt Nam, góp phần quan trọng cho việc củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc. Việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế đã tạo ra sự cộng hưởng to lớn, tạo nên sức mạnh, đánh bại những đế quốc lớn nhất thời đại.



Con đường đi đến độc lập, tự do, hạnh phúc, đem đến một cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đem đến sự thống nhất cho đất nước luôn gập ghềnh khó khăn, để đi đến được đích đòi hỏi sự đoàn kết của toàn dân thuộc mọi tầng lớp, tôn giáo dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ. Phát huy sức mạnh đoàn kết, thống nhất của dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại, thực hiện tư tưởng lớn của Hồ Chí Minh: “*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công*” là kinh nghiệm quý báu mà chúng ta rút ra được sau 30 năm chiến tranh giải phóng.

-----

### **Chú thích**

1. Để biểu thị sự ủng hộ cuộc chiến đấu của đồng bào Nam Bộ chống thực dân Pháp xâm lược, cả nước đã tiến hành “Ngày toàn quốc kháng chiến” vào ngày 5-11-1945

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr. 91-92.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.26.

4, 5. Ph. Devillers: *Pari - Sài Gòn - Hà Nội, Sđd*, tr. 170, 179.

6,7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.43, 46.

8. Báo *Sự thật*, số 64, ngày 29-10-1946.

9,10. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.126, 127.

11,12. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 168.

13,14,15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.14, tr.555,556,556.

16. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.281.

17. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.15, tr.

18. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.15, tr.169.

19. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 317.

20. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr. 328-329.

21.22. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.4,5.

23. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.554.

24. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.1.

25. Bốn chủ trương cứu nước khẩn cấp do Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đề ra tháng 7-1962 là 1- Chính phủ Mỹ phải đình chỉ chính sách và hành vi xâm lược vũ trang vào miền Nam Việt Nam; 2- Các phái hữu đình chỉ chiến tranh, lập lại hoà bình; 3- Tổ chức tổng tuyển cử tự do để bầu Quốc hội; 4- Thi hành chính sách hoà bình trung lập.

26. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.448.

27. *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ cứu nước*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, t.1, tr.75-76.

28.Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.21, tr. 625.

29,30. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.26, tr.112,641.

31. Trích theo Bộ Ngoại giao: *Ngoại giao Việt Nam 1946-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002, tr. 235.

32.Trích theo Bộ Ngoại giao: *Ngoại giao Việt Nam 1946-2000, Sđd*, tr. 227.

33. Do điều kiện chủ quan và khách quan khác nhau, mỗi nước trên bán đảo Đông Dương giành được thắng lợi ở mức độ không giống nhau. Ở Lào và Việt Nam, chính phủ cách mạng được thành lập. Ở Campuchia, sau

khi phát xít Nhật đầu hàng, chính quyền dẫn thuộc quyền kiểm soát của vua Xi-han-út.

34. Ngày 30-10-1945, Hiệp định Liên minh quân sự giữa Chính phủ Ítxala và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cùng với Hiệp định Thành lập Liên quân Lào - Việt được ký kết và bắt đầu thực hiện. Cuối 1945, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và ủy ban Cao Miên độc lập ký tuyên bố chung về Đoàn kết Việt - Miên - Lào chống Pháp.

35. Việt Nam lần lượt cử nhiều cán bộ, chiến sĩ Quân tình nguyện sang Lào, Campuchia giúp đỡ nhân dân nước bạn xây dựng lực lượng vũ trang, cơ sở cách mạng, căn cứ kháng chiến, cùng tham gia chiến đấu trên mọi mặt trận. Ngay từ đầu năm 1946, ta cùng lực lượng yêu nước ở đông nam Campuchia phát triển lực lượng vũ trang hỗn hợp “Liên quân Miên - Việt”. Từ 1947, 1948, nhiều đơn vị Quân tình nguyện Việt Nam lần lượt sang hoạt động bên cạnh liên quân Lào - Việt, Miên - Việt dưới sự lãnh đạo của Ủy ban Dân tộc giải phóng Campuchia và Chính phủ kháng chiến Lào.

36. Từ một Đảng Cộng sản Đông Dương đã tách ra thành ba đảng cách mạng: Đảng Lao động Việt Nam; Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia (thành lập ngày 28-6-1951), Đảng Nhân dân Lào (thành lập ngày 22-3-1955).

37. Giữa năm 1953, Liên quân Việt - Lào phối hợp mở chiến dịch Thượng Lào, quân dân Liên khu 5 và Nam Bộ phối hợp với quân dân yêu nước Campuchia tăng cường hoạt động mở rộng vùng giải phóng, nối liền căn cứ địa Việt Nam và Campuchia. Cuối năm 1953, đầu năm 1954, quân dân ba nước đồng loạt mở các đợt hoạt động quân sự lớn, buộc địch phải phân tán lực lượng đối phó. Thắng lợi giành được ở Điện Biên Phủ (chiến trường Việt Nam) cùng những thắng lợi trên toàn chiến trường Đông Dương đã đánh tan mọi nỗ lực chiến tranh cao nhất của thực dân Pháp.

38. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, phong Ban Lào – Miên, số 73, Mục lục số 1, Đơn vị bảo quản số 102, tờ 38-40.

39. Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi điện chúc mừng nhân ngày độc lập của nước Khơme tự do, Báo Nhân Dân (Việt Nam), số 196, từ ngày 19 đến ngày 21-6-1954.

### Chương III

## CHIẾN TRANH NHÂN DÂN VÀ NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ

### I. PHÁT ĐỘNG VÀ CHỈ ĐẠO KHÁNG CHIẾN TOÀN DÂN

Chiến tranh là một hiện tượng chính trị - xã hội, có tính lịch sử, là sự tiếp nối của chính trị bằng bạo lực giữa các lực lượng đối kháng trong một nước, hoặc giữa các nước, hay liên minh các nước, nhằm đạt được những mục đích kinh tế, chính trị nhất định. Chiến tranh nhân dân là công tác động viên quân sự trên toàn thể cộng đồng quốc gia - dân tộc không phải một hiện tượng hiếm hoi trong lịch sử thế giới, trái lại, khá phổ biến. Đặc biệt, chiến tranh nhân dân là vũ khí thích hợp cho một cộng đồng yếu thế tận dụng mọi nguồn lực chống lại những kẻ thù hùng mạnh. Đối với thời kỳ tiền tư bản, việc thi hành các chính sách nhằm thiết lập tình trạng thời chiến trên phạm vi toàn quốc, thậm chí vượt ra ngoài biên giới, đã có sự chuyên môn hóa lực lượng quân đội quốc gia - chính quy thời tiền tư bản (tuy nhiên chưa đạt đến ngưỡng chuyên biệt hẳn như thời đại công nghiệp hóa chiến tranh về sau). Nhưng ngay cả trong thời đại công nghiệp hóa quân sự, thì nền quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân không phải là hiện tượng hiếm hoi ngay cả ở châu Âu trong Chiến tranh thế giới thứ hai<sup>1</sup>.

Như đã nói, lý do dẫn đến sự ra đời của nền quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân là từ mâu thuẫn giữa nhu cầu kháng chiến - tiến hành

chiến tranh chống lại những kẻ thù vượt trội và hiện thực quân sự thua kém về tiềm lực. Quá trình giải quyết mâu thuẫn ấy trước hết thường cho ra đời một bộ máy chiến tranh lớn gồm hai bộ phận: (a) bộ phận chỉ đạo chiến tranh và (b) lực lượng trực tiếp tham chiến. Tư tưởng quân sự về chiến tranh nhân dân chính là chất keo gắn kết giữa hai bộ phận ấy. Bộ phận chỉ đạo chiến tranh được hình thành dưới hai dạng:

(i) hoặc trực tiếp là những người lãnh đạo tối cao của quốc gia chủ động thiết lập nền quốc phòng toàn dân, (ii) hoặc là một bộ phận phụ trách chuyên biệt công tác chiến tranh rồi dần mở rộng ảnh hưởng và tác động đến cấu trúc vận hành của Nhà nước. Trường hợp thứ nhất, trong thời hiện đại thường là những người cách mạng, ái quốc và đi liền với đó là lực lượng quần chúng tiến bộ của lịch sử. Trường hợp thứ hai liên quan chặt chẽ đến sự ra đời của những nhà nước quân sự và chế độ độc tài quân sự. Nên nhớ rằng, việc ra đời một bộ máy chiến tranh lớn nếu không xuất phát từ nền tảng và mục đích chính nghĩa, thì rất có thể dẫn đến tình trạng lạm dụng quyền lực trên diện rộng khi quyền lực quân sự kiểm soát mọi trạng thái của quyền lực chính trị. Một bộ máy chiến tranh lớn nếu không có một đường lối chính trị kiên định, mang tính tiến bộ, với những người lãnh đạo sáng suốt, thì sẽ dẫn đến nguy cơ quyền lực quân sự xâm nhiễm và tái cấu trúc mọi định thức xã hội, khiến xã hội thời bình rơi vào tình trạng thời chiến thường trực hoặc phản phát triển.

*Chiến tranh nhân dân* không phải là một hiện tượng xa lạ trong lịch sử dựng và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Nó xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử dân tộc, dưới sự lãnh đạo của các vương triều phong kiến tiến bộ, hoặc phát triển từ các cuộc khởi nghĩa của nông dân, chiến tranh nhân dân Việt Nam đã đánh bại những đội quân xâm lược của các tập đoàn phong kiến nước ngoài lớn mạnh. Tư tưởng *quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân* Việt Nam hiện đại không chỉ kế thừa, tiếp nối truyền thống quân sự hàng ngàn năm của dân tộc, mà còn tiếp thu những nhân tố của thời đại mới, mở rộng trên nhiều

phương diện từ khoa học - kỹ thuật, công tác tổ chức quân đội, công tác chính trị, cho đến những lĩnh vực như ngoại giao, kinh tế.... Tư tưởng chiến tranh nhân dân nói riêng và tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại nói chung đều là những bộ phận của tư tưởng cách mạng Việt Nam, và đều gắn chặt với quá trình phát triển của thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Trong cuộc kháng chiến 30 năm chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, để đương đầu với thế lực xâm lược có tiềm lực về kinh tế quân sự, khoa học - kỹ thuật, Đảng cho rằng, nhất thiết phải động viên toàn dân, tổ chức toàn dân, huy động sức mạnh toàn dân tộc. Đây là một quan điểm rất cơ bản trong đường lối quân sự của Đảng. Đường lối này có cơ sở từ truyền thống đánh giặc của cha ông, được kế thừa và phát triển lên một trình độ mới. Cha ông ta ngay từ rất sớm đã biết cố kết để dựng nước và giữ nước, đã biết gắn quyền lợi của Tổ quốc với quyền lợi của gia đình và bản thân, gắn bó nước với nhà, làng với nước. "Nước mất thì nhà tan" - quy luật đó đã thể hiện mối quan hệ keo sơn, mật thiết, bền chặt giữa "nước" và "nhà" trong ý thức của nhân dân Việt Nam. Vì vậy, mỗi khi có giặc ngoại xâm, để có thể đương đầu và đánh bại ý chí xâm lược của kẻ thù, như một tất yếu, mọi người, mọi nhà, mọi vùng miền trong cả nước, từ miền xuôi đến miền ngược... tất thảy đều đứng lên chống giặc. Các nhà yêu nước thời xưa, mặc dù không thể tránh khỏi những sự hạn chế nhất định của lịch sử, nhưng khi lãnh đạo chiến tranh, họ đã thấy được sức mạnh của muôn dân, có chủ trương dựa vào dân để chống giặc, giữ nước. Tổng kết kinh nghiệm ba lần đánh bại quân xâm lược Nguyên Mông của dân tộc, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chỉ rõ: Sở dĩ Việt Nam thắng được giặc ngoại xâm là do dân trên dưới một lòng, anh em hòa thuận, cả nước chung sức. Trước khi mất, Trần Hưng Đạo đã dặn lại vua Trần: "Khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc", coi đây là thượng sách để giữ nước. Nguyễn Trãi ví sức dân như nước, chở thuyền là dân và lật thuyền cũng là dân. Nhận rõ sức mạnh to lớn của



nhân dân, của lòng dân, gắn bó chặt chẽ quyền lợi của vương triều, dòng họ với lợi ích tối cao của đất nước, của muôn dân, các vương triều phong kiến tiến bộ đã giương cao ngọn cờ đại nghĩa dân tộc, quy tụ, tập hợp các tầng lớp nhân dân, thực hiện những hình thức dân chủ nhất định để phát huy lòng yêu nước và tinh thần đoàn kết chống ngoại xâm. Trong mỗi thời kỳ lịch sử của Việt Nam trước đây, tiến hành chiến tranh yêu nước không chỉ có quân đội của nhà nước phong kiến, mà còn có lực lượng dân binh và mở rộng ra là lực lượng toàn dân trong cả nước. Quân và dân cùng chung sức chiến đấu trên mặt trận quân sự cũng như các mặt trận khác. Các thời Lê, Lý, Trần đều áp dụng chính sách "ngụ binh ư nông", thực hiện "trăm họ đều là binh"...

Ở thời kỳ hiện đại, đường lối chiến tranh toàn dân của Đảng còn là sự vận dụng sáng tạo những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của quần chúng nhân dân trong cách mạng, về động viên toàn dân, vũ trang rộng rãi quần chúng cách mạng và xây dựng quân đội cách mạng kiểu mới vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. V.I. Lênin để tổng kết: Để tiến hành chiến tranh, phải động viên toàn bộ mọi lực lượng trong nhân dân. Phải biến cả nước thành một dinh lũy cách mạng. Tất cả hãy chi viện cho chiến tranh và tất cả mọi lực lượng, mọi tài nguyên của đất nước đều phải dành cho công cuộc bảo vệ cách mạng.

Trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, sức mạnh đánh thắng kẻ thù không thể chỉ dựa vào quân đội thường trực, càng không thể chỉ dựa vào trang bị vũ khí, mà trước hết và chủ yếu cần phải dựa vào việc phát huy sức mạnh của toàn dân theo một đường lối đúng đắn, hiệu quả.

Kế thừa truyền thống "cả nước một lòng, toàn dân đánh giặc" từ cha ông để lại; vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh "cách mệnh là việc chung cả dân chúng chứ không phải việc một hai người"<sup>2</sup>, "Nước lấy dân là gốc"<sup>3</sup>; vận dụng lý luận của học thuyết Mác - Lênin về vai trò

của quần chúng nhân dân trong lịch sử, ngay sau ngày Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, trên cơ sở lượng sức mình, và phân tích diễn biến của tình hình, Đảng đã sớm đề ra đường lối chiến tranh toàn dân, kháng chiến toàn dân. Đảng xác định một cách nhất quán: "Muốn hoàn thành nhiệm vụ dân tộc giải phóng vĩ đại ấy, sự đoàn kết nhất trí của toàn dân không phân biệt giai cấp, đảng phái là một điều kiện cốt yếu"<sup>4</sup>. Cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam chống lại kẻ thù xâm lược, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là sự nghiệp chính nghĩa, với mục đích thực sự vì nhân dân, vì sự sống còn của dân tộc, vì thế, cuộc kháng chiến ấy mang đậm tính nhân văn, có sức hiệu triệu mọi người Việt Nam yêu nước tham gia. Có thể khẳng định rằng, *toàn dân kháng chiến* là tư tưởng cơ bản nhất, là tư tưởng cốt lõi xuyên suốt, có ý nghĩa chỉ đạo toàn bộ chiến lược chiến tranh nhân dân, được thể hiện xuyên suốt qua các cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện ở việc động viên, tổ chức toàn dân đánh giặc, xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang nhân dân, lấy lực lượng vũ trang nhân dân với ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc.

### **1.Lực lượng của thế trận toàn dân kháng chiến**

*Toàn dân kháng chiến* bao gồm lực lượng nhân dân rộng rãi đứng lên đánh giặc với lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt, nhân dân tiến hành các hoạt động đấu tranh với nhiều hình thức trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, tư tưởng, văn hóa, ngoại giao... Đó là các hoạt động đấu tranh chính trị của đông đảo nhân dân vùng bị địch chiếm; là các đội thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến ở hậu phương, ở vùng tự do, ở mỗi nẻo đường kháng chiến; là các đội diệt tề, trừ gian, các đội tuyên truyền, phá hoại, các hội mẹ chiến sĩ,

các đội quân chăm lo hậu cần... Toàn dân kháng chiến là: "Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc"<sup>5</sup>, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh đổ thực dân, đế quốc để giành độc lập cho Tổ quốc.

Đây là cuộc kháng chiến toàn dân nên lực lượng vũ trang Việt Nam không chỉ có quân đội nhân dân (bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương), mà còn bao gồm lực lượng đông đảo của dân quân tự vệ, của "quần chúng lâm thời vũ trang", nghĩa là bao gồm cả những người dân bình thường trong xã hội, nhưng luôn sẵn sàng tham gia đánh địch mỗi khi chúng xâm lược với tinh thần "cử quốc nghênh địch", "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh". Với phương châm vũ trang toàn dân, nhân dân Việt Nam đã sử dụng và chế tạo ra mọi thứ vũ khí có thể dùng được, từ gươm, súng, đến cuốc, thuổng, gậy gộc...; kể cả lấy vũ khí của địch để tiêu hao, tiêu diệt địch. Với phương châm toàn dân kháng chiến, nên ta có thể đánh địch ở mọi nơi, mọi lúc, trong mọi điều kiện địa hình, thời tiết, đâu đâu cũng là trận địa, mỗi người dân là một chiến sĩ, kết thành lực lượng toàn dân, và lực lượng toàn dân là lực lượng vĩ đại hơn hết – không ai chiến thắng được lực lượng đó. Toàn dân kháng chiến khiến quân địch không thể tạo ra một chiến tuyến rõ rệt để đối phó với quân và dân Việt Nam. Vì thế, có thể nói rằng, ở đâu có địch, có dân, ở đó có mặt trận. Việt Nam không cho địch phát huy được chỗ mạnh và sở trường của chúng là số quân đông, trang bị vũ khí nhiều, hiện đại, khả năng cơ động nhanh, quen đánh theo lối dàn trận chính quy, hiệp đồng quân chủng và binh chủng; khiến chúng quân đông mà hoá ít, trang bị kỹ thuật hiện đại nhưng không phát huy được hiệu lực, từ đó, khoét sâu những mâu thuẫn mà chúng không thể nào khắc phục được là mâu thuẫn giữa phân tán và tập trung, giữa phòng ngự và tiến công, giữa giữ đất và chiếm thêm đất, giữa đánh nhanh và đánh kéo dài... Tiến hành kiểu chiến tranh như vậy, Đảng, Chính phủ có điều kiện khắc phục dần chỗ yếu, chuyên hóa dần lực lượng so sánh, tạo ra và nâng lên sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân đánh bại

hoàn toàn ý chí xâm lược của chúng. Có thể nói, suốt 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc, chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong điều kiện phải lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít đánh nhiều, vũ khí và phương tiện chiến tranh đều kém địch cả về số lượng và trình độ hiện đại, quân dân Việt Nam đã buộc đối phương phải đối đầu không chỉ với lực lượng vũ trang, mà với cả dân tộc Việt Nam, tiến hành một cuộc chiến tranh nhân dân phát triển đến trình độ cao chưa từng thấy, với khối đoàn kết thống nhất về ý chí và hành động của cả dân tộc.

với phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân, quân, dân Việt Nam triệt để thực hiện được khẩu hiệu: "Mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã, khu phố là một pháo đài, mỗi chi bộ đảng là một bộ tham mưu". Và như vậy hễ là người Việt Nam yêu nước, thì ai ai cũng nhất tề đứng lên cứu nước. Sức mạnh vĩ đại của chiến tranh nhân dân Việt Nam là ở chỗ đã huy động được mọi tầng lớp nhân dân đứng lên kháng chiến, đã khai thác và phát huy đến mức cao nhất khả năng và sức mạnh tiềm tàng to lớn của đất nước, của mọi người dân để tiến hành chiến tranh. Đối phương đã phải dùng đến mọi loại vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại, nhưng không thể khuất phục được ý chí kháng chiến của quân và dân Việt Nam. Rút cục, đội quân xâm lược khổng lồ đông mà hoá ít, mạnh và hoá yếu, càng dẫn sâu vào chiến tranh, chúng càng bị sa lầy, lúng túng và bị động. Chiến tranh toàn dân phát triển rộng rãi đã làm cho thế và lực của đối phương ngày càng bị hao mòn, suy giảm, ý chí xâm lược sa sút, và cuối cùng không tránh khỏi thất bại.

Khẳng định các cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam là cuộc chiến tranh nhân dân, điều có ý nghĩa quyết định là phải động viên toàn dân, tổ chức toàn dân. Đây là một quan điểm rất cơ bản của Đảng trong việc xây dựng lực lượng để tiến hành khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng. V.I. Lênin từng nói: Để tiến hành chiến tranh, phải động viên toàn bộ mọi lực lượng trong nhân dân; phải biến

cả nước thành một dinh lũy cách mạng; tất cả hãy chi viện cho chiến tranh và tất cả mọi lực lượng, mọi tài nguyên của quốc gia đều phải dùng vào công cuộc bảo vệ cách mạng. Trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, sức mạnh để chiến thắng kẻ thù không thể chỉ dựa vào quân đội thường trực, càng không thể chỉ dựa vào ưu thế về trang bị vũ khí, mà trước hết và chủ yếu là phải dựa vào sức mạnh của toàn dân được tổ chức lại; cần phải động viên toàn dân, vũ trang toàn dân.

## **2. Tư tưởng về xây dựng lực lượng chính trị và mặt trận chính trị làm nền tảng cho thế trận chiến tranh nhân dân**

Xuất phát từ quan điểm bạo lực cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng ta cho rằng, sự nghiệp kháng chiến là sự nghiệp của toàn dân và chủ trương xây dựng lực lượng kháng chiến, lực lượng tiến hành chiến tranh nhân dân thành một khối thống nhất rộng rãi, vững chắc, bao gồm lực lượng chính trị quần chúng có tổ chức và lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Trong chiến tranh nhân dân Việt Nam, bạo lực cách mạng là sự kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa vũ trang với chiến tranh cách mạng. Để tiến hành cách mạng bạo lực phải kết hợp chặt chẽ hai lực lượng với nhau, đó là: Lực lượng chính trị quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân. Trong đó, Đảng coi việc xây dựng lực lượng chính trị là điều cơ bản nhất, có ý nghĩa quyết định nhất, là cơ sở để xây dựng, phát triển lực lượng mọi mặt của kháng chiến: chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa, ở cả tiền tuyến lẫn hậu phương. Khi chiến tranh cách mạng đã phát triển một cách toàn diện, quy mô ngày càng rộng lớn, thì lực lượng chính trị quần chúng không chỉ là lực lượng tham gia xây dựng hậu phương, chi viện

tiền tuyến, mà còn là lực lượng trực tiếp tiến công địch bằng nhiều hình thức phong phú như đấu tranh chính trị trực diện, nổi dậy giành quyền làm chủ với những mức độ khác nhau, tham gia chiến tranh du kích, vận động binh lính địch..., cùng với lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy với tác chiến bằng những hình thức vô cùng phong phú và linh hoạt. Có lực lượng chính trị hùng hậu tức là lực lượng của toàn dân được giác ngộ và tổ chức chặt chẽ, kiên quyết đấu tranh với địch, thì mới thực hiện được vũ trang quần chúng cách mạng đi đôi với xây dựng quân đội nhân dân, tạo thành lực lượng quân sự lớn mạnh; mới khai thác được tiềm lực của nhân dân, của đất nước, xây dựng được nền kinh tế lớn mạnh; mới phát huy được sức mạnh to lớn về tinh thần để đấu tranh thắng lợi với địch trên mặt trận văn hóa - tư tưởng. Chính vì thế, Đảng xác định phải bắt đầu từ việc xây dựng lực lượng chính trị, rồi trên nền tảng đó mà xây dựng lực lượng vũ trang, nghĩa là phải có "người trước, súng sau", phải có quần chúng giác ngộ chính trị tự nguyện cầm súng để đánh giặc. Lực lượng chính trị quần chúng là lực lượng của toàn dân tham gia khởi nghĩa và chiến tranh một cách có tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong.

Trên tinh thần ấy, Đảng động viên toàn dân chiến đấu và ra sức xây dựng khối đoàn kết toàn dân, xem đó là nhân tố quyết định cho thắng lợi. Muốn độc lập, tự do, đi tới chiến thắng, thì toàn dân phải đúc thành một khối thống nhất, "Bao nhiêu thành kiến giai cấp, bao nhiêu phân tranh đảng phái, bao nhiêu đố kỵ về tôn giáo và nòi giống phải hất ra khỏi con đường tiến triển của dân tộc Việt Nam... Lúc này bí quyết của sự thành công ở chỗ tinh thần đoàn kết"<sup>6</sup>.

Để động viên toàn dân, xây dựng khối đoàn kết toàn dân, dưới ánh sáng tư tưởng chiến lược đại đoàn kết của Hồ Chí Minh, Đảng đề ra chính sách đại đoàn kết, "nhân dân Việt Nam ví như bó đũa, chụm lại thì địch khó bẻ, chia ra thì địch sẽ lần lượt bẻ từng cái một, đến gãy hết mới thôi. Đoàn kết cần cho kháng chiến là như thế"<sup>7</sup>. Chính sách

đại đoàn kết của Đảng thể hiện ở chỗ: Đoàn kết thống nhất chặt chẽ mọi lực lượng của dân tộc, bao gồm tất cả các tầng lớp, giai cấp trong xã hội tất cả các đảng phái, các thành phần dân tộc; đoàn kết thống nhất chặt chẽ trong Đảng, trong các cơ quan chính quyền các cấp trong quân đội và đoàn kết thống nhất chặt chẽ giữa các cơ quan lãnh đạo kháng chiến, lãnh đạo chính quyền với toàn thể nhân dân.

Thực hiện chiến lược đại đoàn kết, tổ chức cả nước đánh giặc, Đảng chủ trương tập hợp, không ngừng chăm lo xây dựng, vun đắp, thu hút đông đảo các giai cấp, các tầng lớp nhân dân yêu nước, các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam vào một Mặt trận rộng rãi, mà nòng cốt là liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Do đó, lực lượng chính trị quần chúng trong chiến tranh cách mạng, chiến tranh nhân dân ở Việt Nam bao gồm các giai cấp, tầng lớp, cá nhân yêu nước, tiến bộ, thuộc đủ mọi thành phần dân tộc và tôn giáo, ở nông thôn cũng như ở thành thị, được tập hợp trong tổ chức, hoặc dưới khẩu hiệu hành động của Mặt trận. Đó là lực lượng hết sức rộng rãi, đồng thời là lực lượng vững mạnh của dân tộc. Lực lượng đó là cơ sở vững chắc để tiến hành chiến tranh nhân dân.

Quy luật của đấu tranh cách mạng ở Việt Nam là từ đấu tranh chính trị tiến lên kết hợp với đấu tranh vũ trang, kết hợp khởi nghĩa vũ trang với chiến tranh cách mạng. Kinh nghiệm 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc (1945 - 1975) cho thấy, không thể tiến hành chiến tranh toàn dân, nếu không có lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân làm nòng cốt; lực lượng vũ trang nòng cốt đó phải đủ mạnh để đương đầu với lực lượng vũ trang của địch, đánh thắng địch về quân sự mới có thể giành được thắng lợi cho chiến tranh. Ở đây, lực lượng vũ trang rõ ràng là lực lượng chủ yếu quyết định trực tiếp việc tiêu hao, tiêu diệt sinh lực đối phương, giành thắng lợi về quân sự, trên cơ sở đó, đè bẹp ý chí xâm lược của chúng. Hoạt động tác chiến của lực lượng vũ trang ba thứ quân phối hợp chặt chẽ với hoạt động đấu tranh của lực lượng chính tả, thực hiện "ba mũi giáp công"<sup>8</sup>, kết hợp tác



chiến với nổi dậy, tạo thành một sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân, đánh bại chiến tranh xâm lược của đối phương.

Lực lượng vũ trang nhân dân ở Việt Nam là lực lượng nhân dân cách mạng, được tổ chức chặt chẽ và vũ trang ở những mức độ khác nhau. Đó là lực lượng không thể thiếu khi tiến hành cách mạng bạo lực, là công cụ sắc bén của giai cấp công nhân và nhân dân lao động để tiến hành khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, nhằm giành và giữ chính quyền.

Đồng thời với việc xây dựng lực lượng chính trị quần chúng, Đảng chủ trương dựa trên cơ sở lực lượng chính trị quần chúng, tiến hành vũ trang quần chúng cách mạng đi đôi với xây dựng quân đội nhân dân, với hình thức tổ chức ba thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích) để làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Trong quá trình chỉ đạo chiến tranh cách mạng, Đảng đã giải quyết một cách rất sáng tạo vấn đề hình thức tổ chức lực lượng vũ trang. Trong mỗi thời kỳ, Đảng đã căn cứ theo yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng, theo hình thức đấu tranh cách mạng và đối tượng tác chiến, dựa trên điều kiện lịch sử cụ thể về chính trị, kinh tế và xã hội mà vận dụng các hình thức tổ chức lực lượng vũ trang một cách thích hợp. Trong quá trình đó, hình thức tổ chức lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm ba thứ quân là bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ đã sớm hình thành và ngày càng trở nên hoàn chỉnh. Đó là hình thức tổ chức kết hợp quân đội thường trực (bao gồm bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương) với quần chúng vũ trang (dân quân tự vệ). Đó cũng là hình thức tổ chức kết hợp lực lượng nòng cốt với lực lượng rộng rãi, kết hợp lực lượng cơ động với lực lượng tại chỗ của cả nước và của từng địa phương. Mỗi thứ quân có hình thức tổ chức và nhiệm vụ khác nhau. Dân quân tự vệ là lực lượng quần chúng đông đảo được vũ trang thường xuyên và có tổ chức ở cơ sở, không thoát ly sản xuất. Đây là công cụ bạo lực của Đảng và chính quyền nhân dân ở cơ sở, do Đảng ủy cơ sở trực tiếp lãnh đạo, do cơ quan quân sự ở cơ sở trực tiếp

chỉ huy dưới sự chỉ đạo của cơ quan quân sự cấp trên. Nó được tổ chức theo thôn, xã bản, làng, phum, sóc, xí nghiệp, đường phố..., phù hợp với nhiệm vụ chiến đấu và với điều kiện và đặc điểm của từng địa phương, hình thành một lực lượng vững mạnh, rộng khắp trên cả nước, sẵn sàng đánh giặc bằng mọi thứ vũ khí thích hợp, từ thô sơ đến hiện đại. Về vai trò của dân quân du kích và dân quân tự vệ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "là lực lượng của toàn dân tộc, là một lực lượng vô địch, là một bức tường sắt của Tổ quốc. Vô luận địch nhân hung bạo thế nào, hễ đụng vào lực lượng đó, bức tường đó, thì địch nào cũng phải tan rã"<sup>9</sup>. Bộ đội địa phương là một bộ phận quân đội thường trực tại địa phương, do cấp ủy đảng địa phương trực tiếp lãnh đạo, do cơ quan quân sự địa phương trực tiếp chỉ huy dưới sự chỉ đạo của cơ quan quân sự cấp trên. Đây là lực lượng tập trung cơ động của địa phương, cùng với dân quân tự vệ làm nòng cốt cho phong trào chiến tranh nhân dân ở địa phương, làm công cụ của chính quyền cách mạng ở địa phương. Nó được xây dựng thích hợp với nhiệm vụ và điều kiện thực tế của từng chiến trường và từng địa phương, tổ chức thành những đơn vị mạnh, có chất lượng cao, có các binh chủng cần thiết, có khả năng tác chiến tập trung ở địa phương. Bộ đội chủ lực là bộ phận quan trọng nhất của quân đội thường trực, là lực lượng cơ động, lực lượng nòng cốt để hoàn thành các nhiệm vụ chiến lược trên chiến trường toàn quốc và các chiến trường khác. Bộ đội chủ lực có nhiệm vụ giúp đỡ và đoàn kết, hiệp đồng với bộ đội địa phương và dân quân tự vệ. Bộ đội chủ lực do Trung ương Đảng (thông qua Quân ủy Trung ương) trực tiếp lãnh đạo, do Bộ Tổng tư lệnh trực tiếp chỉ huy, bao gồm một lực lượng lục quân mạnh, một lực lượng phòng không - không quân mạnh, một lực lượng hải quân được phát triển từng bước theo một kế hoạch thích hợp. Nhiệm vụ chủ yếu của bộ đội chủ lực là tiến hành tác chiến tập trung hiệp đồng binh chủng, quy mô ngày càng lớn, nhằm tiêu diệt những đơn vị lớn của địch, giải phóng những vùng đất đai quan trọng, góp phần quyết định làm chuyển biến

cục diện chiến trường có lợi cho ta. Trải qua kiểm nghiệm khắt khe của thực tiễn, ba thứ quân rõ ràng là hình thức tổ chức thích hợp nhất để động viên và thu hút toàn dân tham gia đánh giặc, làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc.

Lực lượng vũ trang nhân dân chiến đấu vì lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động, đồng thời vì lợi ích của cả dân tộc. Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam chính là hình ảnh của khối liên minh công - nông vũ trang chiến đấu dưới ngọn cờ của Đảng, đồng thời là hình ảnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Lực lượng chính trị quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân đông đảo, vững chắc chính là nhân tố trực tiếp thể hiện sức mạnh của chiến tranh nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Có thể nói, chiến lược toàn dân đánh giặc của Đảng là nhằm phát huy cao độ ưu thế và sở trường của cuộc chiến tranh chính nghĩa, được toàn dân ủng hộ, tham gia đánh giặc; đồng thời hạn chế đến mức tối đa những lợi thế, sở trường của đối phương. Thế trận chiến tranh toàn dân đã khiến cho trên khắp đất nước Việt Nam, bất cứ ở đâu và vào lúc nào, đối phương cũng đều có thể bị tấn công. Đối với đối phương, người nông dân đang làm việc trên cánh đồng cũng nguy hiểm chẳng khác gì người lính trên chiến trường. Như vậy, huy động toàn dân đánh giặc, Đảng chủ trương dựa trên xây dựng vững chắc hậu phương, tìm chỗ đứng chắc chắn của cuộc kháng chiến không chỉ ở rừng núi, mà ngay cả ở nông thôn, đồng bằng, vùng ven, thậm chí ở giữa lòng các đô thị do đối phương kiểm soát. Những lõm căn cứ du kích lẫn lõm căn cứ chính trị ở vùng ven, vùng đô thị do Mỹ và chính quyền Sài Gòn kiểm soát là ví dụ sinh động về thế trận chiến tranh nhân dân thời kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Dựa vào đó, quân, dân ta tiến công địch rộng khắp, liên tục cả về chính trị, quân sự; đánh vào chỗ yếu, không cho chúng phát huy ưu thế về vật chất, kỹ thuật, đồng thời hạn chế sở trường và khoét sâu chỗ yếu của chúng trong từng thời điểm, từng giai đoạn của cuộc chiến tranh. Dựa trên thế trận chiến

tranh nhân dân được xây dựng và ngày càng phát triển trên cả ba vùng chiến lược, quân đội ta đã khắc phục được những yếu kém ban đầu về trang bị, vũ khí để ngày một vững mạnh. Từ tay không với tầm vông, giáo mác..., quân và dân Việt Nam cướp súng giặc đánh giặc, tự tạo, tiến lên xây dựng các xưởng quân giới, bảo đảm cung cấp súng đạn, làm tăng thêm sức mạnh của kháng chiến. Nhờ toàn dân đánh giặc, toàn dân tham gia kháng chiến, kiến quốc, quân đội từ du kích, phân tán, trang bị thô sơ đã tiến lên tập trung, chính quy, có lực lượng cơ động chiến lược mạnh và lực lượng chiến đấu tại chỗ đông đảo rộng khắp.

Một cách tổng quát, với tư tưởng toàn dân kháng chiến, Đảng đã tổ chức cả nước thành một mặt trận. Khắp các miền Bắc, Trung, Nam không phải chỉ có lực lượng vũ trang đánh giặc, mà toàn dân tham gia đánh giặc. Không những các vùng tự do, vùng giải phóng chống giặc, mà ở vùng địch tạm chiếm các tầng lớp nhân dân cũng bằng nhiều hình thức tham gia kháng chiến, tiến công địch mọi nơi, mọi lúc về quân sự, chính trị, binh vận cũng đánh giặc xây dựng cơ sở và căn cứ địa kháng chiến. Ngay từ những tháng năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hầu hết nhân sĩ, trí thức, nhà khoa học, văn nghệ sĩ đều lên chiến khu, ra bưng biển tham gia kháng chiến. Cả nước ta đã hoà cùng một nhịp nhất loạt đứng lên kháng chiến.

Tư tưởng và đường lối chiến lược toàn dân đánh giặc của Đảng đã được triển khai thực hiện một cách sâu rộng trên thực tế trong 30 năm chiến tranh cách mạng, đúng như nhận định của Đại tướng Võ Nguyên Giáp: có mục đích "vì dân" với nội dung và ý nghĩa đầy đủ của nó và mục đích đó được thấm nhuần sâu sắc trong quần chúng nhân dân thì chiến tranh mới có thể "do dân" tiến hành một cách triệt để<sup>10</sup> và chiến tranh nhân dân ở Việt Nam là chiến tranh nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo, là chiến tranh "vì dân" và "do dân" với ý nghĩa và nội dung đầy đủ nhất của nó trong thời đại mới<sup>11</sup>. Nhờ phát

động cuộc chiến tranh chính nghĩa, nhờ biết dựa vào dân, biết phát huy sức mạnh của cả dân tộc, nên Đảng đã đủ sức mạnh lãnh đạo các cuộc kháng chiến vượt qua khó khăn, từng bước chiến thắng kẻ thù. Kẻ thù xâm lược đã phải đương đầu không chỉ với một quân đội mà với cả một dân tộc được tổ chức chặt chẽ dưới sự lãnh đạo của Đảng; đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh. Do vậy, kẻ thù xâm lược, dù mạnh hơn gấp nhiều lần, dù hiếu chiến, cuối cùng cũng phải nhận lấy một kết cục thảm bại.

### **3. Tư tưởng quốc phòng toàn dân trong kháng chiến chống thực dân Pháp**

Trong *kháng chiến chống thực dân Pháp*, quan điểm chiến tranh toàn dân của Đảng đã phát triển thành một quan điểm hoàn chỉnh. Thấu suốt mục tiêu của cách mạng, dựa trên cơ sở phân tích đúng đắn quan hệ giai cấp trong nước và tình thế cách mạng, dựa trên sự đánh giá đúng tương quan lực lượng giữa ta và địch, Đảng đã đề ra và tổ chức thực hiện một cuộc chiến tranh của toàn dân. Điều này đã khẳng định tính đúng đắn trong mục tiêu cách mạng của Đảng, đồng thời cũng có nghĩa là mục đích chính trị của cuộc chiến tranh do Đảng phát động là phù hợp với nguyện vọng của cả dân tộc, của đại đa số các tầng lớp nhân dân và phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam đã trở thành một cuộc chiến tranh cách mạng, một cuộc chiến tranh nhân dân thực sự vì dân và do dân tiến hành một cách triệt để.

Ngay khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng luôn nhấn mạnh rằng, đây là cuộc kháng chiến toàn dân - sức mạnh của toàn dân tộc đã từng được

thử thách trong Cách mạng Tháng Tám đang được phát huy ở một mức độ cao hơn trong cuộc đấu tranh quyết liệt chống quân thù xâm lược, để bảo vệ thành quả của cách mạng và giải phóng đất nước. "Cuộc chiến đấu này là một cuộc chiến tranh nhân dân, hình thức phổ biến và chủ yếu là chiến tranh du kích. Lực lượng cơ sở của ta là nhân dân, quần chúng nông dân đoàn kết chặt chẽ với mọi tầng lớp và nhân sĩ yêu nước"<sup>12</sup>. Quan điểm đó thể hiện đậm nét trong *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (ngày 19-12-1946) của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước"<sup>13</sup>. Trong *Lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm 6 tháng kháng chiến* (ngày 19-6-1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh một lần nữa khẳng định: Sự đồng tâm của đồng bào ta đúc thành một bức tường đồng xung quanh Tổ quốc.

Trong tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, đồng chí Trường Chinh đã khái quát chiến lược của cuộc kháng chiến chống Pháp: "Phải đánh toàn dân (...)khiến cho địch đến đâu là đụng phải sức kháng chiến mãnh liệt của ta tới đó, khiến cho chúng bị nghẹt thở, bao vây, không thể sống trên đất Việt Nam - toàn dân đoàn kết phải là cốt tử". Một trong những nét nổi bật của đường lối toàn dân kháng chiến trong kháng chiến chống thực dân Pháp là đường lối ấy đã thu hút được đông đảo đồng bào cả nước tham gia kháng chiến, không phân biệt tôn giáo, dân tộc. Sau ba tháng toàn quốc kháng chiến, từ thực tiễn cuộc kháng chiến diễn ra trên cả nước, Hội nghị cán bộ Trung ương (tháng 4-1947) đã nhận định: "Cuộc kháng chiến được toàn dân tham gia; đồng bào lao động hăng hái tác chiến, đồng bào tư sản, địa chủ hy sinh của cải không nề hà, nói chung đồng bào Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Hoà hảo, quốc dân thiểu số và đa số chung sức giết giặc"<sup>14</sup>. *Chính cương Đảng Lao động Việt Nam* do Đại hội Đảng lần

thứ II thông qua (tháng 2-1951) xác định rõ: Cuộc kháng chiến Việt Nam là một cuộc chiến tranh nhân dân. Nhân dân cả nước đã đứng lên đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.

Có thể nói rằng, đường lối động viên và tổ chức toàn dân chống giặc ngoại xâm của Đảng trong kháng chiến chống thực dân Pháp là sự phát triển chưa từng thấy về tổ chức và động viên toàn dân đánh giặc trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Vì thế, kể từ những ngày đầu Nam Bộ kháng chiến cho đến khi kháng chiến toàn quốc thắng lợi hoàn toàn, Đảng, Chính phủ, quân đội và nhân dân Việt Nam đã đoàn kết thành một bức tường vững chắc để kiên quyết giữ gìn, bảo vệ Tổ quốc.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954), lực lượng chính trị quần chúng giữ một vai trò hết sức quan trọng. Lực lượng chính trị ngày càng được củng cố và mở rộng, bao gồm hàng triệu người được tổ chức trong các đoàn thể của Mặt trận. Chính nhờ có lực lượng chính trị quần chúng lớn mạnh mà quân, dân Việt Nam đã đẩy nhanh được mọi mặt đấu tranh ở vùng sau lưng địch, thành thị cũng như ở nông thôn, khiến quân địch dù đã phải giam chân một phần lớn binh lực để đối phó, nhưng vẫn không bình định được những vùng tạm chiếm. Ở các vùng tự do, lực lượng chính trị quần chúng không những đã phát huy tác dụng hết sức tích cực trong việc xây dựng và củng cố hậu phương, mà còn đảm nhiệm nhiều công tác phục vụ và bảo đảm chiến đấu ở ngay tiền tuyến, trực tiếp chi viện cho lực lượng vũ trang nhân dân đánh giặc.

Để thực hiện toàn dân đánh giặc, cả nước ra trận, trong kháng chiến chống Pháp. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trương xây dựng quân đội nhân dân theo mô hình tổ chức ba thứ quân gồm bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích, tự vệ.

Được hun đúc bởi tinh thần yêu nước và cách mạng, vừa chiến đấu, vừa xây dựng, lực lượng ba thứ quân đã phát triển rất nhanh.



Tháng 10-1949, chỉ sau gần ba năm toàn quốc kháng chiến, Đại đoàn quân chính quy đầu tiên đã được thành lập, lấy tên là *Đại đoàn quân tiên phong*. Sự ra đời của đại đoàn quân chính quy đánh dấu một thắng lợi mới và mở ra những triển vọng tốt đẹp trong quá trình xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam. Bộ đội địa phương cũng được chính thức thành lập trong toàn quốc với Sắc lệnh ngày 1-4-1949 và nhanh chóng phát triển, trưởng thành về mọi mặt. Các lực lượng dân quân du kích, tự vệ ngày càng phát huy vai trò của mình trên các mặt trận bảo vệ và củng cố hậu phương, diệt ác, trừ gian, địch vận, phá hoại và bao vây kinh tế địch... Qua thực tiễn kháng chiến, lực lượng vũ trang nhân dân ngày càng trưởng thành, lớn mạnh, góp phần quyết định vào thắng lợi của cuộc kháng chiến mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ.

Kế thừa truyền thống "trăm họ là binh", "cả nước một lòng, toàn dân đánh giặc" của tổ tiên và phát huy tinh thần toàn dân nổi dậy giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám, ngay từ trong quá trình chuẩn bị toàn quốc kháng chiến, Đảng ta đã chủ trương phát động toàn dân tham gia kháng chiến, động viên toàn bộ nhân lực, vật lực, tài lực cho cuộc kháng chiến. Thực tiễn sinh động của cuộc kháng chiến đã chỉ ra rằng, toàn dân kháng chiến là yếu tố quyết định thắng lợi, là quy luật cơ bản của cuộc kháng chiến chống Pháp. Với việc sớm đề ra và tổ chức thực hiện toàn dân kháng chiến, Đảng đã chuyển cuộc kháng chiến từ yếu sang mạnh và chủ động từng bước lái cuộc chiến tranh theo ý đồ của mình, buộc thực dân Pháp phải từng bước thay đổi chiến lược mà vẫn nhận kết cục thảm hại.

#### **4. Tư tưởng quốc phòng toàn dân trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ**

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, khi nhận định về tính chất của cuộc kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát: "Cuộc kháng chiến của ta là toàn dân, thực sự là cuộc chiến tranh nhân dân"<sup>16</sup>. Hồ Chí Minh kêu gọi: "31 triệu đồng bào ta ở cả hai miền, bất kỳ già trẻ, gái trai, phải là 31 triệu chiến sĩ anh dũng diệt Mỹ, cứu nước"<sup>17</sup>.

Ở miền Bắc, trên cơ sở tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, lực lượng của toàn dân tham gia chiến tranh đã được huy động một cách triệt để, trở thành một lực lượng rộng rãi và to lớn hơn bất kỳ thời kỳ lịch sử nào trước đây, với sự nhất trí cao độ về chính trị, tinh thần và khả năng mới về vật chất và kỹ thuật. Để đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ, đường lối chiến tranh toàn dân đã được vận dụng và phát triển một cách sáng tạo trong điều kiện mới. Toàn dân đánh máy bay và tàu chiến của địch, toàn dân đảm bảo giao thông vận tải, kết hợp chặt chẽ giữa chiến đấu với sản xuất, thực hiện chuyển hướng kinh tế để phục vụ quốc phòng, toàn dân chung tay xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tiếp tục làm tròn nhiệm vụ chi viện cho miền Nam và chi viện quốc tế, chiến đấu giải phóng miền Nam.

Trong điều kiện chiến tranh toàn dân ở hai miền Nam, Bắc đã phát triển lên một trình độ mới, cao hơn, vấn đề xây dựng lực lượng chính trị tiếp tục có những bước phát triển mới, đạt những đỉnh cao mới.

Ở miền Bắc, trong điều kiện được hoàn toàn giải phóng, lực lượng chính trị quần chúng đã có sự phát triển vượt bậc cả về số lượng và chất lượng, về sức mạnh vật chất, kỹ thuật và sức mạnh chính trị tinh thần, phát huy tác dụng to lớn trong việc thực hiện quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Trong cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại, lực lượng chính trị đã nêu cao ý chí chống Mỹ, cứu nước, góp phần cùng với lực lượng vũ trang đánh bại mọi âm mưu, thủ đoạn của

đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, đóng một vai trò hết sức to lớn trong việc bảo đảm sản xuất, bảo đảm giao thông vận tải trong điều kiện chiến tranh ác liệt; trong các công tác phục vụ chiến đấu cho các lực lượng vũ trang; trong việc tổ chức phòng không nhân dân, giữ gìn trật tự trị an xã hội...

Kế thừa và phát huy kinh nghiệm của Tổng khởi nghĩa tháng Tám và kháng chiến chống Pháp, ở miền Nam, quân, dân ta đã xây dựng được một lực lượng chính trị hết sức hùng hậu, trong đó có những đội quân chính trị rất to lớn, được tổ chức khoa học và chặt chẽ, có thể phát huy mạnh mẽ tác dụng xung kích thông qua hình thức tập hợp lực lượng là Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam. Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đã phát huy vai trò to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Mặt trận đã góp phần quan trọng thực hiện chính sách của Đảng, đoàn kết bất cứ người nào có thể đoàn kết được, tranh thủ bất kỳ người nào có thể tranh thủ được; phân hoá cao độ kẻ thù, đập tan âm mưu chia rẽ của chúng, động viên lực lượng toàn dân, chĩa mũi nhọn đấu tranh cách mạng vào kẻ thù trực tiếp, chủ yếu là đế quốc Mỹ. Dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, lực lượng chính trị của nhân dân miền Nam hùng hậu hơn lúc nào hết, được xây dựng, tổ chức, phát huy tối đa ảnh hưởng và tác dụng cực kỳ to lớn trong cuộc chiến đấu lâu dài và quyết liệt, chống mọi chính sách và hình thức chiến tranh của Mỹ. Lực lượng chính trị của nhân dân miền Nam khẳng định sức mạnh vô địch qua thắng lợi của phong trào Đồng khởi, cùng lực lượng vũ trang nhân dân đánh bại các chiến lược chiến tranh của Mỹ. "Đội quân đấu tranh chính trị" được tổ chức trên cơ sở lực lượng chính trị mạnh mẽ của quần chúng, lấy khối liên minh công nông làm nền tảng, bao gồm những phần tử dũng cảm, ưu tú của các đoàn thể quần chúng, gồm đủ mọi tầng lớp xã hội, mọi lứa tuổi, có cơ sở ở khắp đồng bằng và rừng núi, nông thôn và thành thị. Đội quân đấu tranh chính trị không chỉ được tổ chức chặt chẽ, mà còn có nghệ thuật đấu tranh với nhiều hình thức phong phú, linh hoạt, sáng tạo. Đây là lực lượng nòng cốt của đấu tranh chính trị

trong cách mạng và chiến tranh cách mạng miền Nam. Như vậy, Đảng đã tiến hành công tác vận động quần chúng bền bỉ, công phu, vận dụng mọi hình thức tổ chức thích hợp để thu hút vào đội ngũ cách mạng tất cả các tầng lớp nhân dân, các lứa tuổi, các dân tộc, các tôn giáo, nhân dân trong nước và kiều bào ở nước ngoài để cứu nước và giữ nước.

Trong quá trình phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, lực lượng toàn dân luôn hỗ trợ đắc lực và góp phần quan trọng vào thắng lợi của từng giai đoạn. Trong những năm 1959-1960, khi Đảng phát động quần chúng nổi dậy, quần chúng cách mạng đã vùng lên, tiến hành cuộc "Đồng khởi", làm chủ một số vùng nông thôn rộng lớn. Thắng lợi của Đồng khởi phản ánh một hiện thực khách quan: Đại bộ phận quần chúng nhân dân đứng về phía cách mạng, tiến hành cuộc kháng chiến toàn dân. Trong những năm đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược Chiến tranh đặc biệt, với lực lượng chính trị đông đảo được tổ chức chặt chẽ, quân, dân miền Nam Việt Nam đẩy mạnh phương châm đấu tranh "hai chân, ba mũi", kết hợp đấu tranh chính trị với quân sự, đồng thời vận động đồng bào trong các ấp chiến lược đấu tranh, kết hợp với các đòn tiến công quân sự phối hợp từ bên ngoài, phá kế hoạch lập ấp chiến lược của Mỹ. Trong những năm 1963-1964, hàng triệu quần chúng vùng lên, đấu tranh phá rã hàng ngàn ấp chiến lược của địch. Khi Mỹ chuyển sang chiến lược "Chiến tranh cục bộ", ồ ạt đưa hàng chục vạn quân Mỹ vào miền Nam, với chủ trương giữ vững thế chiến lược tiến công, quân, dân Việt Nam tiếp tục thực hiện cuộc kháng chiến toàn dân, toàn thể nhân dân tiến công địch trên ba vùng chiến lược. Mậu Thân 1968 chính là biểu tượng sức mạnh của toàn quân, toàn dân đứng lên tiến hành tổng tiến công và nổi dậy. Cuối cùng, thắng lợi của cuộc Tổng tiến công mùa Xuân 1975 là bức tranh cô đọng nhất, khái quát nhất, sinh động nhất sức mạnh của toàn dân kháng chiến, của khối đại đoàn kết toàn dân từ Nam chí Bắc, từ nông thôn đến thành thị, từ đồng bằng đến rừng núi, bao gồm mọi giai cấp,

mọi tầng lớp nhân dân dưới sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Đảng. Sức mạnh toàn dân kháng chiến đã đập tan mọi lực lượng của kẻ thù, quét sạch bọn bán nước và cướp nước, giải phóng hoàn toàn đất nước, thống nhất Tổ quốc.

Trong toàn bộ sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, với việc thực hiện đồng thời hai chiến lược cách mạng ở cả hai miền, hướng vào mục tiêu chung thống nhất nước nhà, xác định cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đóng vai trò quyết định nhất đối với toàn bộ tiến trình cách mạng Việt Nam và đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà; cách mạng miền Nam có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, Đảng ta, trên thực tế, đã khẳng định phải động viên lực lượng của cả nước tiến hành cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ, thực hiện cuộc kháng chiến toàn dân.

Đánh giá về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đại tướng Võ Nguyên Giáp viết: "Đây rõ ràng là một cuộc chiến tranh toàn dân. Trước quyền lợi sống còn của dân tộc, trước nguy cơ nước mất nhà tan, sinh mạng bị đe dọa, của cải bị giày xéo, 14 triệu đồng bào ta ở miền Nam không phân biệt già trẻ, gái trai, dân tộc, tôn giáo, xu hướng chính trị, quyết không cam tâm chịu làm nô lệ, đã đoàn kết đứng lên chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai"<sup>18</sup>.

Cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam là sự kết hợp ở một trình độ mới trong điều kiện lịch sử mới giữa lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị. Đó là sự phát triển chiến tranh toàn dân lên một tầm cao mới. Toàn dân kháng chiến là nét đặc sắc, là nội dung chủ yếu, là tư tưởng chỉ đạo tác chiến và xây dựng lực lượng trong đường lối quân sự của Đảng suốt quá trình 30 năm chiến tranh. Cả nước một lòng, toàn dân đánh giặc dưới sự lãnh đạo của Đảng là nội dung cơ bản, được quán triệt trong từng thời kỳ từng giai đoạn của cuộc chiến tranh, trên tất cả các lĩnh vực đấu tranh, ở mọi vùng miền của Tổ quốc.

Chiến tranh nhân dân đã tạo ra nguồn sức mạnh vô địch để chúng ta chiến thắng thực dân Pháp xâm lược và đế quốc Mỹ hiếu chiến. Đường lối kháng chiến độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng đã giải quyết một cách triệt để, thấu đáo những vấn đề quân sự do thực tiễn các cuộc chiến tranh bảo vệ và giải phóng Tổ quốc của dân tộc đặt ra.

## II. TƯ TƯỞNG KHÁNG CHIẾN TOÀN DIỆN

Chiến tranh là một cuộc thử thách toàn diện đối với toàn bộ sức mạnh vật chất và tinh thần của các bên tham chiến. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Không dùng toàn lực của nhân dân về đủ mọi mặt để ứng phó, không thể nào thắng lợi được"<sup>19</sup>. Kẻ thù xâm lược có tiềm lực và sức mạnh kinh tế, quân sự lớn hơn ta gấp nhiều lần. Trong những điều kiện đó, để đương đầu và đánh bại chiến tranh xâm lược, một vấn đề mang tính quy luật là phải phát huy được sức mạnh mọi mặt của đất nước, của dân tộc. Chiến tranh mà nhân dân Việt Nam tiến hành là chiến tranh cách mạng, chiến tranh nhân dân; muốn phát huy đến mức cao nhất sức mạnh của toàn dân, đánh bại chiến tranh tổng lực của địch, quân, dân Việt Nam phải đánh địch trên tất cả các mặt trận: Quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế cũng như văn hoá và tư tưởng. Mỗi mặt trận đấu tranh đều có vị trí quan trọng của nó. Vì lẽ đó, đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng chỉ ra rằng: Kháng chiến toàn dân phải gắn liền với kháng chiến toàn diện.

*Kháng chiến toàn diện* là một nội dung cơ bản, một phương châm chiến lược trong tư tưởng và trong đường lối chiến tranh nhân dân của một đất nước nhỏ yếu, chống lại đối phương lớn mạnh hơn mình gấp nhiều lần, nhằm huy động mọi khả năng, phát huy mọi sức

mạnh, sử dụng, kết hợp mọi hình thức đấu tranh, liên hiệp với mọi lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới để tạo nên sức mạnh tổng hợp đánh bại kẻ thù. Kháng chiến toàn diện là đánh giặc không chỉ trên mặt trận chủ yếu là quân sự, mà còn là đánh giặc trên tất cả các mặt trận khác như: Chính trị, kinh tế, văn hoá, ngoại giao. Chủ tịch Hồ Chủ Minh đã từng kêu gọi: mỗi người dân Việt Nam, bất kỳ già, trẻ, trai, gái; bất kỳ giàu, nghèo, lớn, nhỏ, đều cần phải trở nên một chiến sĩ tranh đấu trên mặt trận: Quân sự, Kinh tế, Chính trị, Văn hoá"<sup>20</sup>.

### **1. Mặt trận quân sự**

Trong chiến tranh, mặt trận quân sự phải được coi là mặt trận quan trọng nhất, bởi "quân sự là việc chủ chốt", là hình thức đấu tranh đặc trưng của chiến tranh, quyết định trực tiếp sự thắng thua trên chiến trường. Chiến tranh là sự tiếp tục của chính trị bằng thủ đoạn bạo lực. Chính trị một khi không thể tiếp tục tiến lên với những thủ đoạn như cũ được nữa, thì phải dùng những thủ đoạn bạo lực, dùng chiến tranh để giải quyết mâu thuẫn đối kháng giữa hai bên. Một khi chiến tranh đã xảy ra, nếu không chiến thắng được kẻ thù về quân sự thì không thể hoàn thành được nhiệm vụ chính trị. Đấu tranh trên mặt trận quân sự là một hình thức đấu tranh cơ bản, giữ vai trò quyết định trực tiếp trong việc tiêu diệt lực lượng quân sự của địch - chỗ dựa chủ yếu của chúng để tiến hành chiến tranh phản cách mạng, duy trì chính quyền và các tổ chức chính trị phản động. Đi đôi với nhiệm vụ tiêu diệt lực lượng quân sự của địch, đấu tranh trên mặt trận quân sự còn có nhiệm vụ bảo vệ dân, giữ dân, giành dân, kết hợp với đấu tranh chính trị, làm chỗ dựa cho quần chúng cách mạng đấu tranh chính trị và nổi dậy giành chính quyền. Chiến tranh càng phát triển, khi đối phương tăng



cường vũ trang xâm lược bằng những lực lượng quân sự ngày càng lớn, thì vai trò của mặt trận quân sự càng trở nên quan trọng, yêu cầu đối với mặt trận quân sự càng cao. Lúc này, đấu tranh trên mặt trận quân sự phải chuyển từ hình thức chiến tranh du kích sang kết hợp với hình thức chiến tranh chính quy, tiêu hao và tiêu diệt những lực lượng quân sự quan trọng của đối phương, đánh bại mọi chiến lược quân sự, giành thắng lợi có tính chất quyết định về quân sự, mới có thể đưa cuộc chiến tranh nhân dân đến thắng lợi cuối cùng. Do đó Đảng ta giương cao khẩu hiệu: "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng", "Các mặt công tác chính trị, kinh tế, văn hoá đều nhằm mục đích làm cho quân sự thắng lợi"<sup>21</sup>.

Để đảm bảo thắng lợi cho mặt trận quân sự, Đảng đề ra các nhiệm vụ: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân gồm ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc; kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, binh vận, tác chiến với phá hoại, tiêu hao địch; triệt để dùng chiến tranh du kích, kết hợp với đánh lớn; quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công; vừa đánh vừa xây dựng lực lượng làm thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho ta.

Về quân đội chủ lực cách mạng, Đảng chủ trương xây dựng một quân đội từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu. Đó là một đội quân cách mạng, một đội quân kiểu mới mang bản chất của giai cấp công nhân, nắm vững đường lối quân sự của Đảng, ra sức rèn luyện chiến thuật, kỹ thuật, luôn nâng cao cảnh giác bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân, tham gia lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, thắt chặt đoàn kết trong nội bộ và đoàn kết với nhân dân, tuyệt đối chấp hành mọi đường lối chính sách của Đảng, của Chính phủ, có kỷ luật nghiêm minh, đồng thời, cán bộ với đội viên phải gắn bó chặt chẽ như chân tay, đội viên với cán bộ như ruột thịt. Quân đội Việt Nam là quân đội nhân dân, do nhân dân tổ chức và vì nhân dân mà chiến đấu. Nó có tính chất: Dân tộc, dân chủ và hiện đại<sup>22</sup>. Quân đội nhân dân Việt Nam có kỷ luật rất nghiêm, "nhưng là kỷ luật tự giác và dân chủ. Vừa tác

chiến, nó vừa tiến hành công tác chính trị rộng rãi làm cho trên dưới một lòng, quân dân nhất trí và tinh thần lính địch tan rã"<sup>23</sup>.

Bên cạnh chủ trương tập trung lực lượng để xây dựng một đội quân chủ lực, Đảng còn hết sức chú trọng tổ chức lực lượng vũ trang tại chỗ, lực lượng vũ trang trong các địa phương và đặc biệt coi trọng dân quân du kích, coi đó là lực lượng của toàn dân tộc, là một lực lượng vô địch, là bức tường sắt của Tổ quốc"<sup>24</sup>.

Để xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân thực sự vững chắc, đáp ứng được yêu cầu của chiến tranh cách mạng, đưa kháng chiến đến toàn thắng, Đảng xác định ra sức tiến hành công tác đảng - công tác chính trị trong quân đội, xây dựng và không ngừng củng cố bản lĩnh chính trị vững vàng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, giáo dục tư tưởng, rèn luyện kỹ thuật, chiến thuật, đề cao việc học tập lý luận quân sự, kết hợp với kinh nghiệm thực tế của chiến trường...

Vận dụng nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về bạo lực cách mạng và dựa trên kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám, trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Đảng chủ trương kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng, trong đó, đấu tranh vũ trang giữ vai trò chủ yếu, quyết định, kết hợp đánh trước mặt với đánh sau lưng địch, kết hợp tác chiến với binh vận, địch vận, tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược (nông thôn rừng núi, nông thôn đồng bằng và thành thị).

Với chiến lược đánh lâu dài, những năm đầu kháng chiến, khi lực lượng vũ trang còn đang trong quá trình xây dựng, chủ trương của Đảng và Chính phủ ta là tránh những trận quyết chiến để giữ gìn lực lượng, đẩy mạnh chiến tranh du kích rộng khắp, sử dụng các hình thức chiến thuật phù hợp, mở các cuộc tập kích, phục kích, đánh nhỏ, đánh chớp nhoáng, giải quyết nhanh, giành thắng lợi trong từng trận. Trong giai đoạn đầu, phải triệt để dùng chiến tranh du kích, phối hợp chặt

chẽ tác chiến của bộ đội địa phương, dân quân du kích với chiến tranh chính quy của bộ đội chủ lực... Du kích chiến là hình thức chiến tranh của quần chúng nhân dân chiến đấu chống đội quân xâm lược được trang bị vũ khí và kỹ thuật mạnh hơn. Địch mạnh thì tránh, địch yếu thì đánh; khi đánh tiêu hao, khi đánh tiêu diệt, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và đấu tranh kinh tế; đâu có địch ở đó là mặt trận tiến công địch, không có mặt trận cố định. Trong cuộc chiến đấu này, phải tập trung binh lực nhằm chỗ yếu của đối phương mà tấn công, mà tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch; chủ động, linh hoạt, nhanh chóng, bí mật, đánh nhanh, giải quyết nhanh trong từng trận. Trong điều kiện tương quan về chiến lược chưa có lợi, thì cương quyết tập trung binh lực để thực hiện ưu thế trong chiến đấu ở một khu vực, một địa bàn, một địa điểm nhất định, trong một khoảng thời gian nhất định; lấy những chiến thắng ở trong nhiều cuộc chiến đấu nhỏ, góp gió thành bão, tiêu hao dần lực lượng của đối phương, bồi dưỡng và mở rộng dần lực lượng vũ trang cách mạng.

Tư tưởng quân sự về du kích chiến trong hoàn cảnh Việt Nam là một đóng góp quan trọng vào kho tàng tư tưởng quân sự thế giới về chiến tranh du kích. Tuy hình thức chiến tranh du kích không phải mới xuất hiện trong lịch sử thế giới<sup>25</sup>, nhưng ở Việt Nam, tư tưởng về *du kích chiến* có những nét đặc biệt, nhất là trên phương diện phối hợp tác chiến và lực lượng tác chiến. Cách thức tiến hành *du kích chiến* ở Việt Nam đã đào tạo ra một *lực lượng quân đội* bổ trợ kết hợp với quân đội chính quy. Trên ý nghĩa đó, *du kích* đối với nghệ thuật quân sự Việt Nam mang hai nghĩa chính để chỉ một hình thức chiến tranh, và cũng để chỉ một lực lượng quân sự nhất định. *Tính linh hoạt* trong phương pháp tác chiến tùy theo từng hoàn cảnh địa phương của du kích chiến khiến đối phương tổn thất rất lớn cả về sinh lực và tinh thần.

Trong các cuộc kháng chiến, Đảng ta đã phát động được chiến tranh du kích rộng khắp ở các vùng tạm thời bị địch chiếm đóng. Toàn dân vũ

trang đứng dậy chiến đấu với hình thức du kích phân tán, nhưng theo một đường lối thống nhất, theo phương châm chỉ đạo thống nhất Đảng ta chủ trương tổ chức những làng chiến đấu, "các làng ấy liên lạc với nhau trong từng vùng, thành những hệ thống kháng chiến, khác nào như những lưới bố vây quân địch"<sup>26</sup>. Những làng xã chiến đấu xuất hiện trong kháng chiến chống Pháp, những hệ thống làng xã, thôn ấp, bản làng chiến đấu và hệ thống "vành đai du kích diệt Mỹ" ở khắp miền Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ được tổ chức chặt chẽ đã phát huy vai trò, tác dụng to lớn, phân tán và ghìm chặt một bộ phận sinh lực và vũ khí chiến tranh của địch.

Để mặt trận quân sự giành được thắng lợi, Đảng ta xác định phải xây dựng căn cứ địa vững chắc ở cả vùng rừng núi và đồng bằng. Muốn vậy, trước hết phải tăng cường việc vận động quần chúng, đào tạo cán bộ địa phương. Căn cứ địa phải là nơi có nhân dân tích cực, sẵn sàng ủng hộ bộ đội về mọi mặt; có một đội quân chủ lực sẵn sàng xung phong cản địch, giữ gìn căn cứ, bảo vệ cho các cơ quan lãnh đạo và nhân dân; có địa hình hiểm trở, "tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ". Trong đó, quần chúng nhân dân tốt và quân chủ lực là hai điều kiện có tính quyết định, vì: "không có rừng núi mà có đội quân chủ lực tinh thần và có quần chúng đông đảo, giác ngộ, thì đó sẽ là rừng người, núi người che chở cho ta"<sup>27</sup>.

Một nội dung quan trọng trong đường lối quân sự của Đảng đó là tư tưởng chiến lược tiến công. Đảng coi tư tưởng tiến công là cơ sở cho chiến lược cách mạng, chiến lược quân sự, của phương pháp cách mạng và phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân ở Việt Nam. Chiến lược tiến công tổng hợp trong tư tưởng chiến tranh nhân dân của Đảng xuất phát từ quan điểm đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa ta và địch, phù hợp với tình hình tương quan lực lượng giữa phe cách mạng và phản cách mạng trong thế chiến lược tiến công của cách mạng quốc tế, đồng thời, quán triệt quan điểm chỉ đạo cách mạng luôn phải giữ vững quyền chủ động chiến lược. Phát huy mạnh mẽ quyền chủ động chính là biểu hiện cao nhất của tư tưởng chiến lược tiến công. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: "Giữ quyền

chủ động là khôn khéo sử khiến quân thù, muốn đánh nó ở chỗ nào thì đưa nó đến đó mà đánh, muốn đưa nó vào bẫy của mình có thể đưa được. Nếu nó mạnh quá đánh không có lợi thì mình lùi, mình tự ý lùi cũng là giữ quyền chủ động, giữ được chủ động thì thế nào cũng thắng, không thắng to thì thắng nhỏ"<sup>28</sup>. Khả năng tiến công chủ động của lực lượng vũ trang cách mạng còn dựa trên thế trận chiến tranh nhân dân rộng lớn với nhiều lực lượng khác nhau, được tổ chức và không ngừng phát triển trên ba địa bàn chiến lược là nông thôn rừng núi, nông thôn đồng bằng và thành thị. Thế trận đó lồng xen vào vùng địch kiểm soát, bao vây, uy hiếp, áp sát các trục lộ giao thông huyết mạch, các căn cứ quân sự - hậu cần, kỹ thuật của địch, cho phép ta giữ vững và đẩy mạnh tiến công địch bằng nghệ thuật tiến công tổng hợp cả về quân sự, chính trị, ngoại giao, khởi nghĩa và chiến tranh, trên cả ba vùng chiến lược trong một cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện, càng đánh, càng mạnh. Công tác sản xuất, chế tạo, cải tiến vũ khí để đảm bảo khả năng tác chiến là đòi hỏi cấp bách, đặt ra cho lực lượng vũ trang trong những ngày đầu và trong suốt cuộc kháng chiến. Trong hoàn cảnh lúc đó, mặc dù trình độ khoa học - kỹ thuật còn thấp kém, máy móc và nguyên vật liệu còn thiếu, song việc ta xây dựng được một số cơ sở sản xuất vũ khí thô sơ và nghiên cứu sản xuất được một số vũ khí thiết yếu là một thành công lớn. Nền công nghiệp quốc phòng non trẻ của Việt Nam đã hình thành và từng bước phát triển ngay trong kháng chiến. Nền quốc phòng non trẻ đó đã khắc phục những khó khăn, trở ngại về kinh nghiệm, đội ngũ, nỗ lực vươn lên, đảm bảo được một phần vũ khí, trang bị cho lực lượng vũ trang, đặc biệt đã nghiên cứu chế tạo, sản xuất, cung cấp cho tiền tuyến một số loại vũ khí khá tinh xảo như các loại mìn, lựu đạn, súng không giật (SKZ), đại bác không giật(DKZ)... khiến cho quân địch hết sức bất ngờ, bị động.

## **2.Mặt trận chính trị**

Trong các cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc chính trị là điểm mạnh căn bản của nhân dân Việt Nam và đó cũng là điểm yếu căn bản của đối phương. Cách mạng và chiến tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam là chính nghĩa, vì vậy chúng ta có ưu thế tuyệt đối về chính trị so với đối phương. Nhưng trong chiến tranh, đối phương luôn dùng mọi thủ đoạn chính trị để lừa bịp nhân dân Việt Nam, nhân dân thế giới cũng như nhân dân của chính nước họ, nhằm che giấu mục đích của cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới đang tiến hành. Có đẩy mạnh đấu tranh trên mặt trận chính trị, mới kịp thời đập tan được mọi luận điệu tuyên truyền xuyên tạc, lừa gạt và chia rẽ của địch, mở rộng và củng cố khối đại đoàn kết chiến đấu của toàn dân, làm cho hàng ngũ của đối phương ngày càng phân hoá, làm cho hệ thống chính quyền đối phương từ trung ương đến cơ sở bị phá vỡ, bị suy yếu, khiến cho đối phương ngày càng bị cô lập và suy yếu về chính trị, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh của ta trên mặt trận quân sự và các mặt đấu tranh khác. Đẩy mạnh đấu tranh trên mặt trận chính trị có thể làm thất bại những âm mưu chính trị của địch, tạo điều kiện cho nhân dân Việt Nam giành quyền làm chủ ở cơ sở với mức độ khác nhau và góp phần ngăn chặn bàn tay tội ác của địch đối với nhân dân Việt Nam.

Nhân dân Việt Nam tiến hành chiến tranh để chống lại kẻ thù xâm lược, bảo vệ nền độc lập, tự do và thống nhất đất nước. Chiến tranh chính nghĩa của Việt Nam là sự nghiệp của toàn dân, toàn quân, có sự tham gia rộng lớn, chủ động, tích cực của nhân dân cả nước, được sự đồng tình ủng hộ, sự giúp đỡ quý báu của bạn bè, của nhân dân tiến bộ trên thế giới. Trái lại, cùng với thời gian, âm mưu và hành động phi nghĩa của những kẻ xâm lược ngày càng bị phơi bày, bị phản đối ngay trong nước cũng như bị nhân dân tiến bộ trên thế giới lên án. Vì thế, đi đôi với đấu tranh trên mặt trận chính trị ở trong nước, chúng ta còn phải tiến hành đấu tranh chính trị trên trường quốc tế nhằm làm

cho dư luận thế giới, kể cả nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ, hiểu rõ lập trường chính nghĩa và những thắng lợi của nhân dân Việt Nam, vạch trần âm mưu, thủ đoạn và tính chất phi nghĩa của chiến tranh xâm lược mà giới lãnh đạo Pháp và Mỹ đang tiến hành ở Việt Nam và Đông Dương.

Đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng chỉ rõ: Trên mặt trận chính trị, phải tăng cường đoàn kết toàn dân, xây dựng và mở rộng khối liên minh công nông, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, củng cố chính quyền, củng cố bộ máy lãnh đạo và chỉ đạo kháng chiến, thống nhất quân - dân - chính toàn quốc; đồng thời, tăng cường đoàn kết quốc tế, xây dựng, củng cố và không ngừng tăng cường liên minh chiến lược giữa ba nước Đông Dương và Mặt trận nhân dân thế giới, cô lập kẻ thù. Cách mạng Việt Nam có đặc điểm là luôn phải đứng trước những kẻ thù lớn mạnh và nhiều khi phản đối phó với nhiều kẻ thù trong cùng một lúc, do vậy, Đảng chủ trương đấu tranh chính trị phải trên cơ sở giữ vững nguyên tắc, nhưng vận dụng một cách mềm dẻo, khôn khéo nhiều sách lược để lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương, phân hoá, cô lập đối phương đến cao độ, làm suy yếu thế và lực của đối phương, tạo điều kiện đưa cách mạng tiến lên giành thắng lợi.

Tăng cường đoàn kết toàn dân tộc, bên cạnh việc đề ra đường lối quân sự độc lập, tự chủ, sáng tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên trung kiên, mẫu mực, "đảng viên đi trước, làng nước theo sau", Đảng chủ trương: "mọi hành động của đoàn thể phải nhằm vào mục đích thống nhất dân, được lòng dân, vì dân"<sup>29</sup>; "phải nghiên cứu tất cả những biện pháp để thực hiện triệt để chính sách đại đoàn kết"<sup>30</sup>; phải chú trọng đoàn kết với các đảng phái khác, phải bằng những hành động thiết thực để chỉ cho họ thấy được rằng: "chúng ta đặt quyền lợi dân tộc trên quyền lợi đảng phái, chúng ta thành thật đoàn kết với họ trong cuộc tranh thủ độc lập, thống nhất cho nước nhà"<sup>31</sup>.



Để hoàn thành những nhiệm vụ của cuộc kháng chiến, Đảng còn xác định không chỉ phải đoàn kết toàn dân, mà còn phải đoàn kết, thống nhất trong Đảng: "Không có một Đảng thống nhất và mạnh mẽ không thể đương đầu với tình thế hiện tại được. Thống nhất... củng cố Đảng, phát triển Đảng thành một đảng quần chúng đủ oai quyền đầy đủ năng lực lãnh đạo là điều kiện cốt yếu để kháng chiến kiến quốc"<sup>32</sup>.

Chú trọng tăng cường sự đoàn kết, thống nhất trong các tầng lớp nhân dân, coi "Đoàn kết chiến đấu, luôn luôn đoàn kết và chiến đấu bất cứ là hình thức nào, đó là điều kiện sống còn của dân tộc Việt Nam chúng ta"<sup>33</sup>, suốt quá trình lãnh đạo cách mạng nói chung, và thời kỳ kháng chiến nói riêng, Đảng đặc biệt quan tâm đến *công tác dân vận* (vận động công nhân, vận động nông dân, củng cố các đoàn thể, vận động giáo giới...) và công tác phát động thi đua ái quốc. Đảng chủ trương phải tận dụng mọi hoàn cảnh thuận tiện, các tổ chức công khai để lôi kéo tất cả các thành phần xã hội, không phân biệt tôn giáo, đảng phái; tuyên truyền, vận động, thu hút đông đảo nhân sĩ, trí thức, công nhân, nông dân, sinh viên... vào cuộc đấu tranh ở các thành phố và các vùng tạm bị địch kiểm soát; phải đưa kế hoạch hoạt động cụ thể, làm thế nào tất cả mọi người, đâu ở địa vị nào, đâu ở trong trường hợp nào cũng có thể kháng chiến và ủng hộ kháng chiến bằng hình thức này hoặc hình thức khác"<sup>34</sup>. Tin vào lòng yêu nước tiềm tàng trong mỗi người dân Việt Nam, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chủ trương đẩy mạnh công tác binh vận, địch vận, xem đây là một bộ phận quan trọng trong công tác vận động quần chúng. Trong suốt 30 năm chiến tranh, dưới khẩu hiệu "công - nông - binh liên hiệp", Đảng và Chính phủ đã thường xuyên đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhằm giác ngộ binh lính địch, lôi kéo họ về phía cách mạng. Đây là một mũi tiến công sắc bén trong khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, một vấn đề cơ bản trong công tác vận động cách mạng ở Việt Nam. Về vấn đề này, Bác Hồ đã viết: Đánh mà thắng địch là giỏi. Không đánh mà thắng địch lại càng giỏi hơn; và không đánh mà thắng cách là nhờ địch vận. Đó chính là cách đánh "tâm công" - đánh vào lòng địch ở thời Lê Lợi - Nguyễn Trãi đã được vận

dụng và phát triển lên một trình độ mới của phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời hiện đại.

Một khía cạnh khác của đấu tranh chính trị trong chiến tranh toàn diện là xây dựng và phát huy sức mạnh của chế độ mới, xây dựng hậu phương vững chắc. Đảng chủ trương tập trung xây dựng nhà nước cách mạng, nhằm chăm lo mọi phương diện, chuẩn bị tốt nhất cho cuộc kháng chiến, thực hiện "vừa kháng chiến, vừa kiến quốc", từng bước tiến hành những nhiệm vụ cách mạng ngay trong quá trình kháng chiến.

### 3. Mặt trận kinh tế

Đi đôi với chiến tranh trên mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao, nhân dân Việt Nam còn phải đấu tranh với đối phương trên mặt trận kinh tế. Bước vào kháng chiến, nền kinh tế - tài chính của Việt Nam kiệt quệ, nạn đói khủng khiếp năm 1945 làm hơn hai triệu đồng bào bị chết. Vì vậy, từ ngày đầu thành lập Nhà nước, Đảng và Chính phủ đã xem nạn đói là một thứ "giặc" nguy hiểm. Chỉ thị *Kháng chiến kiến quốc* chỉ rõ: "Công việc cứu đói cũng như công việc đánh giặc"<sup>35</sup>. Đảng và Chính phủ lập tức đặt ra kế hoạch thực hiện công tác cứu tế, kêu gọi lòng yêu nước thương nòi của các giới đồng bào, lập quỹ cứu tế, lập kho thóc cứu tế, tổ chức "bữa cháo cầm hơi"... động viên thanh niên nam, nữ tổ chức thành các đoàn "cứu đói" và các "đội quân trừ giặc đói", trồng trọt, khai khẩn, hay quyên góp cho các quỹ cứu tế, mua gạo nhà giàu bán cho nhà nghèo theo giá hạ, chở gạo chỗ thừa sang chỗ thiếu...

Đối phương phong toả, đánh phá vùng tự do, vùng căn cứ, hậu phương, phá hoại kế hoạch hậu cần, tiếp tế... của ta. Do vậy, "ta phải đánh lại chúng cả về mặt kinh tế. Phải có kế hoạch kinh tế kháng chiến lâu dài. Xây dựng nền kinh tế kháng chiến, làm cho kinh tế của ta lấn dần kinh tế của địch"<sup>36</sup>. Trong quá trình chiến tranh, Đảng ta đã phát động nhân dân các vùng địch kiểm soát liên tục đấu tranh kinh tế với địch, nhằm bảo vệ quyền lợi và cải thiện đời sống của mình, gây khó khăn cho địch cả về kinh tế và chính trị; phải liên tục đánh phá các cơ sở kinh tế của địch, đánh phá kho tàng, cơ xưởng, đánh phá đường giao thông vận chuyển, đập tan âm mưu lấy chiến tranh nuôi chiến tranh của địch, gây khó khăn cho chúng trong việc bảo đảm vật chất. Cùng với đó, Đảng chủ trương phối hợp chặt chẽ đấu tranh kinh tế với đấu tranh trên các mặt trận quân sự và chính trị, làm cho nền kinh tế địch bị rối loạn và ngày càng suy sụp, làm cho ngân sách chiến tranh của địch ngày càng tăng, nạn lạm phát ngày càng lớn, đồng bạc của chính quyền địch ngày càng sụt giá, dẫn đến gây cho đối phương nhiều khó khăn về quân sự, chính trị trên chiến trường Việt Nam và ngay ở chính quốc. Như vậy kháng chiến toàn diện trên mặt trận kinh tế bao gồm hai mặt: Phải làm cho nền kinh tế kháng chiến không ngừng lớn mạnh và làm cho kinh tế đối phương không ngừng suy yếu.

Vì vậy cần phối hợp chặt chẽ đấu tranh kinh tế với các mặt đấu tranh khác, nhằm tạo nên hợp lực mạnh đánh thắng các kế hoạch chiến lược, đập tan các biện pháp đánh trả của địch. Trong suốt những năm tháng kháng chiến, quân, dân Việt Nam khắp nơi luôn quán triệt vừa chiến đấu, vừa xây dựng, vừa tiến hành chiến tranh, vừa đẩy mạnh sản xuất.

Trong chiến tranh, bên cạnh việc phát triển thắng lợi của chiến trường, yêu cầu mở rộng và củng cố hậu phương về mọi mặt luôn được đặt ra, trong đó cần hết sức chú trọng đẩy mạnh sản xuất, xây dựng và phát triển nền kinh tế kháng chiến. Mặt khác, kháng chiến trên mặt trận kinh tế còn là hoạt động tích cực phá hoại kinh tế của đối

phương, không để đối phương thực hiện âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Đi đôi với những thủ đoạn quân sự và chính trị, đối phương cũng dùng rất nhiều thủ đoạn, kể cả những thủ đoạn tàn bạo nhất, để đánh phá hậu phương, vùng căn cứ, vùng giải phóng, nhằm phá hoại nền kinh tế để chúng ta không có đủ lực lượng kinh tế cho đánh lâu dài. Đối phương tiến hành các cuộc đánh phá được mệnh danh là "chiến tranh lúa gạo", chiến tranh hoá học, chiến tranh phá hoại bằng không quân, hải quân, đánh phá giao thông, cơ xưởng, đê điều, bắn giết trâu bò, bao vây kinh tế của ta... Để đập tan mọi thủ đoạn của đối phương, bảo vệ đời sống nhân dân, tiến hành chiến tranh, càng đánh càng mạnh, Đảng xác định, phải cải thiện đời sống cho nhân dân, bồi dưỡng sức dân, phải chăm lo xây dựng, phát triển nền kinh tế kháng chiến, thực hiện "vừa kháng chiến, vừa kiến quốc", "thực túc thì binh cường". Thực hiện nguyên tắc vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam ra sức xây dựng nền kinh tế mới, thực hiện hậu phương thi đua với tiền tuyến, coi đây là một mặt trận gian khó không kém gì chiến trường. Ngay từ cuối năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định: "Cuộc kháng chiến lâu dài của chúng ta được thắng lợi là do nơi chúng ta động viên kinh tế được thành công, vì chúng ta có biết động viên kinh tế một cách khôn khéo, thực lực của chúng ta mới được đầy đủ và bền bỉ"<sup>37</sup>. Kháng chiến trên mặt trận kinh tế, chính vì thế là nỗ lực cải thiện đời sống nhân dân, bồi dưỡng sức dân, nhằm động viên cao nhất tinh thần kháng chiến của quân và dân; là phát triển và bảo vệ nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu kháng chiến và kiến quốc.

*Tóm lại*, trên mặt trận kinh tế, suốt những năm chiến tranh, Đảng ta đề ra chủ trương, giải pháp xây dựng nền kinh tế kháng chiến và phá hoại kinh tế của đối phương; xây dựng nền kinh tế kháng chiến theo nguyên tắc vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, kiến quốc để kháng chiến, tự cung, tự cấp về mọi mặt. Trong quá trình xây dựng nền kinh tế kháng chiến, Đảng đặc

biệt chú trọng phát triển nông nghiệp, vì Việt Nam vốn là nước nông nghiệp. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định:

"Ruộng rẫy là chiến trường,

Cuốc cày là vũ khí.

Nhà nông là chiến sĩ,

Hậu phương thi đua với tiền phương"<sup>38</sup>.

Trong kinh tế kháng chiến, việc phát triển kinh tế nông nghiệp có một tầm quan trọng đặc biệt. Đây không chỉ đơn thuần là sản xuất để cung cấp lương thực cho tiền tuyến, mà thực chất còn nhằm nhanh chóng cải thiện đời sống cho nhân dân, đặc biệt là nhân dân lao động, thực chất là xây dựng, củng cố hậu phương. Chính vì vậy, phải vừa diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm; vừa đánh giặc ngoài mặt trận, vừa thực hiện giảm tô, giảm tức, ban hành chính sách thuế nông nghiệp, tiến hành cải cách ruộng đất, động viên toàn dân đẩy mạnh tăng gia sản xuất, ra sức xây dựng kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác, tăng thu, giảm chi, thực hành tiết kiệm, củng cố tiền tệ, giữ vững giá cả. Năm 1952, Đảng và Chính phủ phát động cuộc vận động tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm. Cùng với đẩy mạnh sản xuất, Đảng và Chính phủ còn chấn chỉnh lại chế độ thuế khoá, tài chính, xây dựng các ngành thương nghiệp, ngân hàng. Nhờ chính sách kinh tế, tài chính đúng đắn, Nhà nước căn bản thăng bằng được thu chi.

Để cải thiện đời sống nhân dân, Đảng đã từng bước thực hiện nhiệm vụ cách mạng ruộng đất. "Có cải cách ruộng đất, lần lần thủ tiêu những tàn tích bóc lột phong kiến mới mong cải thiện đời sống cho quần chúng nhân dân đông đảo, làm cho số rất đông nhân dân càng ngày càng thiết tha ủng hộ chế độ cộng hoà dân chủ và tích cực tham gia kháng chiến, chống đế quốc Pháp và bọn Việt gian"<sup>39</sup>. Đặc biệt, đến năm 1953, khi cuộc kháng chiến bước vào thời kỳ quyết liệt nhất, Đảng chủ trương phát động quần chúng triệt để giảm tô và tiến

hành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng". Việc thực hiện chính sách ruộng đất đã từng bước đem lại quyền lợi cho nông dân. Qua việc giảm tô và thực hiện chính sách thuế nông nghiệp, chế độ bóc lột tô của giai cấp địa chủ đã bị hạn chế rất nhiều. Nhờ đó, tinh thần và lực lượng kháng chiến của hàng triệu nông dân được động viên mạnh mẽ, khối liên minh công nông được tăng cường, chính quyền nhân dân và Mặt trận Dân tộc thống nhất được củng cố, sức chiến đấu của quân đội nhân dân cũng được nâng cao, mọi mặt hoạt động kháng chiến đều được đẩy mạnh. Trên ý nghĩa ấy, có thể khẳng định rằng, cải cách ruộng đất năm 1953 đã góp phần quan trọng vào chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại. Thực hiện cải cách ruộng đất trong kháng chiến chính là một chủ trương đúng đắn và sáng tạo của Đảng. Như vậy, theo chủ trương của Đảng, kháng chiến về mặt kinh tế chính là mọi hoạt động kinh tế đều phải đảm bảo cho mặt trận, cho bộ đội ăn no đánh thắng.

Đi đôi với việc xây dựng kinh tế, nhân dân Việt Nam đã tìm mọi cách bao vây kinh tế đối phương, làm cho đối phương bị thiệt hại nặng và thất bại trong việc thi hành chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

#### **4. Mặt trận văn hoá - tư tưởng**

Thực hiện kháng chiến toàn diện, bên cạnh kháng chiến về quân sự, chính trị, kinh tế, Đảng và Nhà nước ta chủ trương "phải kháng chiến về mặt văn hoá nữa. Văn hoá cũng là một mặt trận đấu tranh của nhân dân Việt Nam"<sup>40</sup>.

Đấu tranh trên mặt trận văn hoá - tư tưởng phối hợp chặt chẽ với đấu tranh quân sự, chính trị và các mặt đấu tranh khác đã tạo nên

sức mạnh chính trị - tinh thần và vật chất to lớn cần thiết cho chiến tranh nhân dân. Hoạt động văn hoá - tư tưởng là một vũ khí hết sức lợi hại cho ta trong cuộc đấu tranh toàn diện với địch. Đẩy mạnh hoạt động trên mặt trận văn hoá - tư tưởng sẽ góp phần tăng cường ảnh hưởng của cách mạng, truyền bá được tư tưởng cách mạng, xây dựng được tình cảm cách mạng một cách sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Trong quá trình chiến tranh, đối phương cũng rất chú trọng tấn công ta trên mặt trận văn hoá - tư tưởng, tâm lý. Với các hoạt động chiến tranh tâm lý tinh vi, đối phương đã ra sức gieo rắc tâm lý cầu an dao động, tâm lý sợ địch, ngại chiến tranh lâu dài, gian khổ, nhằm ru ngủ tinh thần đấu tranh của quần chúng nhân dân ta. Trên mặt trận này, nếu nhân dân Việt Nam lùi một bước thì đối phương sẽ tiến lên một bước, nếu lực lượng cách mạng bỏ trống trận địa, đối phương sẽ gây khó khăn, tạo tình huống phức tạp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần nhấn mạnh: "Chiến tranh về mặt văn hoá hay tư tưởng so với những mặt khác cũng không kém quan trọng"<sup>41</sup>.

Nhiệm vụ của chúng ta trên mặt trận này là phải quét sạch mọi tàn tích nô lệ, ngu dân, phản động của thực dân để lại và xây dựng một nền văn hoá dân chủ mới đậm tính dân tộc, khoa học và đại chúng. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám (1945) và trong suốt cuộc kháng chiến, Đảng, Chính phủ Việt Nam đã tiến hành có kết quả nhiệm vụ xóa nạn mù chữ, bổ túc văn hóa, xây dựng đời sống mới, chủ động giáo dục, bồi đắp lòng yêu nước, yêu Tổ quốc, khơi dậy lòng căm thù đối với quân xâm lược cho quần chúng nhân dân. Mọi nội dung, hình thức hoạt động văn hoá do Đảng chỉ đạo thực hiện đều nhằm mục đích phục vụ kháng chiến và thể hiện tư tưởng: "Phải kháng chiến hóa văn hoá, văn hoá hoá kháng chiến". Trong bức thư bàn *Về nhiệm vụ văn hóa Việt Nam trong công cuộc cứu nước và xây dựng nước hiện nay* (16-11-1946) gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh đồng chí Trường Chinh xác định rõ: Tất cả các nhà văn hóa Việt Nam, không phân biệt giai cấp, đảng phái, tôn giáo, phải tích cực tham gia Mặt trận dân tộc, giành



thống nhất và độc lập cho Tổ quốc; phải đem hết năng lực ra cứu nước và xây dựng nước; phải đứng trên lập trường chung là dân tộc và dân chủ mà phụng sự Tổ quốc. Khẩu hiệu thiết thực của văn hóa Việt Nam lúc này là: *Dân tộc và dân chủ*. Khẩu hiệu căn bản của văn hóa Việt Nam trong giai đoạn này vẫn là: *Dân tộc hoá, khoa học hoá, đại chúng hoá*. Nhiệm vụ cụ thể của văn hóa Việt Nam trong kháng chiến là phát triển tinh thần đoàn kết và yêu nước của dân tộc, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự nghiệp dân tộc giải phóng; phát triển những cái hay, cái đẹp trong văn hóa cổ truyền của dân tộc đồng thời bài trừ những cái xấu xa hủ bại; ngăn ngừa sức thâm nhập và tấn công của văn hóa phản động, văn hóa thực dân, học những cái hay, cái tốt của văn hóa thế giới, nhất là văn hóa Tàu, Pháp; kiến thiết một nền văn hóa mới cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, giáo dục nhân dân, gây dựng đời sống mới, phát triển tư tưởng khoa học và học thuật tiến bộ, phát triển văn nghệ đại chúng....

Khi đất nước bị xâm lăng, cả dân tộc Việt Nam phải đứng lên chiến đấu. Do vậy, tất cả hoạt động văn hoá lúc này đều nêu cao khẩu hiệu: Yêu nước và căm thù giặc. Văn hóa cách mạng phải có nhiệm vụ kích thích, bồi đắp, cổ vũ tinh thần chiến đấu, khơi dậy nhiệt huyết cách mạng của nhân dân, thôi thúc nhân dân hăng hái tham gia kháng chiến.

Trong chiến tranh, một khi bản sắc văn hoá dân tộc, mà nội dung cơ bản là chủ nghĩa yêu nước được bảo tồn vững chắc; văn hoá giáo dục phát triển tích cực, lành mạnh; dân trí ngày một nâng cao; bản lĩnh và trí tuệ con người Việt Nam được khẳng định vững vàng... thì sẽ tạo nên một sức mạnh tinh thần vô cùng to lớn và những hoạt động văn hoá - tư tưởng sẽ trở thành một mũi tấn công lợi hại trong cuộc chiến đấu toàn diện của nhân dân ta với kẻ thù. Chính vì vậy, ngoài việc tập trung lãnh đạo các mặt trận chính trị, quân sự, kinh tế, Đảng còn chú trọng chăm lo xây dựng, phát triển giáo dục, y tế và đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân.

Để thực hiện kháng chiến trên lĩnh vực văn hoá, Đảng xác định phải động viên và thống nhất mọi lực lượng văn hóa Việt Nam, hợp lại thành mặt trận thống nhất về văn hóa trên nền tảng dân tộc, dân chủ (bài trừ mọi sự chia rẽ và tản mạn trong giới văn hóa). Mặt trận văn hóa phải là một bộ phận khăng khít của Mặt trận Dân tộc thống nhất. Các nhà văn nghệ, giáo dục, các bậc trí thức phải tham gia kháng chiến, mở một mặt trận văn hoá để tiến công địch trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa. "Tổ quốc rất trông đợi nơi các nhà văn hóa, tinh hoa của dân tộc Việt Nam"<sup>42</sup>. Nói về vai trò của những người làm văn hoá trong kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Ngòi bút của các bạn cũng là những vũ khí sắc bén trong sự nghiệp phò chính trừ tà, mà anh em văn hóa và trí thức phải làm cũng như là những chiến sĩ anh dũng trong công cuộc kháng chiến để tranh lại quyền thống nhất và độc lập cho Tổ quốc"<sup>43</sup>, bởi vì, "trí thức là vốn liếng quý báu của dân tộc ở nước khác như thế, ở Việt Nam càng như thế"<sup>44</sup>. Trong tiến trình của cuộc kháng chiến, trên mặt trận văn hoá, Đảng, Nhà nước ta luôn chú trọng phát triển và ngày càng thu được nhiều kết quả. Đó là thành tích trong phong trào vận động đời sống mới, thực hiện cần, kiệm, liêm, chính; chống nạn mù chữ, phát triển giáo dục, bài trừ văn hóa ngu dân, văn hóa xâm lược của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ; tổ chức vệ sinh phòng bệnh trong nhân dân; văn nghệ sĩ tham gia và ủng hộ kháng chiến; tiếp thu có chọn lọc những yếu tố văn hóa cổ truyền và văn hóa nước ngoài.

Xâm lược và đô hộ Việt Nam, Pháp sử dụng chính sách "ngu dân" đi đôi với tuyên truyền văn hoá nô dịch của chủ nghĩa thực dân trong cả gần thế kỷ. Đó là một trong những phương pháp dùng để cai trị nhân dân Việt Nam và nó đã để lại những hậu quả nghiêm trọng trong đời sống xã hội Việt Nam. Hậu quả nặng nề nhất là hơn 90% dân số Việt Nam mù chữ. Trên nền dân trí thấp kém ấy, các tệ nạn, các hủ tục xã hội càng có điều kiện để phát triển. Vì vậy, Đảng đã coi nạn dốt là một thứ "giặc" nguy hiểm cần phải tiêu diệt. Chủ tịch Hồ Chí Minh

khẳng định: Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Đảng ta cũng xác định nhiệm vụ về văn hoá trong kháng chiến là: "tổ chức bình dân học vụ, tích cực bài trừ nạn mù chữ, mở đại học và trung học, cải cách việc học theo tinh thần mới, bài trừ cách dạy học nhồi sọ, cổ động văn hoá cứu quốc, kiến thiết nền văn hoá mới theo ba nguyên tắc: khoa học hoá, đại chúng hoá, dân tộc hoá"<sup>45</sup>, đồng thời, phát động chiến dịch chống nạn mù chữ. Nhiệm vụ giáo dục được xây dựng phù hợp với thời kỳ kháng chiến, nghĩa là chương trình học phải thiết thực, nhằm mục đích đào tạo nhân tài phục vụ cho kháng chiến trên tất cả các ngành: Y tế, canh nông, quân giới cũng như thương mại, ngoại giao...; học sinh phải vừa học vừa tham gia sản xuất; tiếp tục phát triển bình dân học vụ; chú ý mở trường ở các vùng dân tộc thiểu số.

Đối với vấn đề tôn giáo, dân tộc, thực dân Pháp ra sức chia rẽ nhân dân Việt Nam, chia rẽ đồng bào bên lương với đồng bào bên giáo; chia rẽ người Việt ở miền Nam và người Việt ở miền Bắc; chia rẽ các dân tộc trong đất nước Việt Nam; chia rẽ người giàu với người nghèo... Do vậy, chủ trương của Đảng ta là phải làm cho nhân dân hiểu rõ mục đích cuộc kháng chiến là "cốt đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập và thống nhất cho nước nhà; mang tự do, hạnh phúc lại cho toàn dân. Của cải nhà giàu được coi trọng, đời sống người nghèo được cải thiện; cũng như các quyền tự do dân chủ khác, tự do tín ngưỡng được đảm bảo; đồng bào Trung, Nam, Bắc như một; các dân tộc lớn nhỏ ngang hàng..."<sup>46</sup>. Với các đồng bào tôn giáo - tín đồ Cao đài, Hoà hảo và đặc biệt là đồng bào Công giáo - những phần tử mà đối phương chú trọng lôi kéo, Đảng ta chủ trương tuyên truyền, cổ động, kêu gọi họ quay về Tổ quốc, làm cho họ thấy chính sách đoàn kết của Nhà nước, làm cho họ thấy quyền lợi của họ được đảm bảo chắc chắn trong chế độ dân chủ. Đảng nhấn mạnh: "Chúng ta không bỏ qua cơ hội nào để thân thiện với đồng bào Công giáo, nâng cao tinh thần ái quốc, kháng chiến của họ. Trong giới Công giáo luôn nêu cao khẩu hiệu: vì Chúa, vì Tổ quốc, ủng hộ mặt trận kháng chiến, Chính phủ kháng chiến"<sup>47</sup>. Mặt trận Việt Minh và sau đó là Mặt trận Liên Việt chính là sự đoàn kết thống nhất hết

sức rộng rãi, vượt ra ngoài phạm vi các đảng phái, tôn giáo, dân tộc - một sự thống nhất của toàn dân. Sự ra đời của Mặt trận Liên Việt đã đáp ứng đầy đủ nhất những yêu cầu trong xây dựng Mặt trận Dân tộc thống nhất rộng rãi theo đường lối của Đảng. Đó là một mặt trận đoàn kết mọi lực lượng có thể đoàn kết, trung lập mọi lực lượng có thể trung lập, phân hoá mọi lực lượng có thể phân hoá, để tập trung chĩa mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu nhất của cách mạng là bọn thực dân, đế quốc xâm lược. Mặt trận đó được xây dựng trên cơ sở công - nông liên minh và được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Cùng với những đóng góp hết sức ý nghĩa của mặt trận văn hoá, đường lối kháng chiến toàn diện của Đảng đã phát huy được sức mạnh tổng lực của chiến tranh nhân dân để tiến tới giành chiến thắng.

## **5. Mặt trận ngoại giao**

Đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng đã khẳng định rõ, mặt trận ngoại giao là một mặt trận kháng chiến có vị trí chiến lược quan trọng, nhằm động viên cao độ mọi lực lượng hoà bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa ủng hộ, giúp đỡ các cuộc kháng chiến chính nghĩa của dân tộc Việt Nam. Sự phối hợp nhịp nhàng giữa đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, cục diện đan xen giữa "đánh" và "đàm" giúp làm chuyển biến cục diện chiến tranh, tiến tới kết thúc chiến tranh đúng thời cơ. Đấu tranh trên mặt trận ngoại giao chính là sự phát huy cao độ sức mạnh chính trị của cuộc chiến tranh chính nghĩa, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ của các lực lượng tiến bộ trên thế giới, thêm bạn, bớt thù, phân hoá và cô lập kẻ thù. Trong quá trình tiến hành chiến tranh cách mạng, khi cần thiết

và có điều kiện, có thể và cần đấu tranh ngoại giao thông qua đàm phán với đối phương.

Trong các cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc xâm lược, đấu tranh ngoại giao, trong nhiều thời điểm phối hợp rất chặt chẽ, nhịp nhàng với đấu tranh trên mặt trận quân sự, chính trị để góp phần làm chuyển biến cục diện chiến tranh tiến tới giành thắng lợi. Hơn nữa, đấu tranh ngoại giao có một vai trò to lớn trong việc giải quyết mối quan hệ giữa Việt Nam và quốc tế. Một đường lối đối ngoại đúng đắn, phù hợp, sắc bén sẽ làm tăng thêm sức mạnh của các cuộc kháng chiến. Tuy nhiên, kinh nghiệm lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc đã chứng minh: đấu tranh ngoại giao là một mặt trận quan trọng, nhưng nó chỉ có thể tiến triển, thu được kết quả trên cơ sở những thắng lợi về quân sự và chính trị mà quân và dân Việt Nam giành được trên chiến trường. Chỉ khi xây dựng lực lượng chính trị và quân sự của ta ngày càng lớn mạnh, đánh cho đối phương thất bại nặng nề, làm cho lực lượng chính trị và quân sự của đối phương suy yếu nghiêm trọng, các âm mưu chiến lược liên tiếp bị phá sản, thì mới đề bẹp được ý chí xâm lược của đối phương, buộc đối phương đi đến ký kết ngoại giao, chấp nhận những điều kiện của nhân dân Việt Nam.

Có thể khẳng định rằng, đường lối kháng chiến toàn dân gắn liền với kháng chiến toàn diện là chiến lược đúng đắn của Đảng. Với chủ trương huy động toàn dân kháng chiến, dưới nhiều hình thức, ở những mức độ khác nhau, tùy theo điều kiện, hoàn cảnh cụ thể từng giai đoạn, từng thời kỳ, từng địa bàn, Đảng và chính quyền các cấp đã có những chủ trương và giải pháp nhằm huy động rộng rãi sức mạnh toàn dân, toàn quân, tạo ra và nhân lên sức mạnh tổng hợp to lớn, đảm bảo cho sự nghiệp kháng chiến ngày càng phát triển. Kháng chiến toàn dân đi đôi với kháng chiến toàn diện là một trong những nhân tố nền tảng, mang ý nghĩa quyết định, làm nên những chiến thắng to lớn, toàn diện của quân và dân Việt Nam trong 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc (1945-1954). Khi cuộc chiến tranh chống thực dân

Pháp xâm lược ta bắt đầu, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ đã không bỏ lỡ cơ hội lợi dụng mâu thuẫn giữa Pháp và Tưởng để tiến hành đàm phán với Chính phủ Pháp nhằm tranh thủ thời gian củng cố lực lượng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn quốc. Chỉ thị *Kháng chiến kiến quốc* của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 25-11-1945 xác định: "Về ngoại giao, kiên trì chủ trương ngoại giao với các nước theo nguyên tắc bình đẳng và tương tự. Phải đặc biệt chú ý những điều này: một là, thuật ngoại giao là làm cho nước mình ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết; hai là, muốn ngoại giao được thắng lợi là phải biểu dương thực lực"<sup>48</sup>. Hai nội dung này được tuân thủ chặt chẽ trong suốt tiến trình kháng chiến. Đảng ta đã hai lần tiến hành đấu tranh ngoại giao với thực dân Pháp xâm lược. *Đợt một ở giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến (1945- 1946)*. Khi đó, một mặt, Đảng ta tiến hành đấu tranh ngoại giao nhằm trì hoãn chiến tranh; mặt khác, để vạch trần âm mưu, thủ đoạn của thực dân Pháp xâm lược, làm cho thế giới biết nhiều hơn về cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, từ đó tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của quốc tế cho kháng chiến của nhân dân ta. *Đợt hai ở giai đoạn cuối cuộc kháng chiến*, với mục đích kết thúc chiến tranh, bắt đầu từ năm 1953 - thời điểm cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đang trên thế phản công, tiến công mạnh mẽ, nhằm đánh thắng những nỗ lực chiến tranh cao nhất của đế quốc Pháp và can thiệp Mỹ. Khi giới cầm quyền Pháp bộc lộ ý định thương lượng để giải quyết cuộc chiến tranh, Đảng và Chính phủ ta chủ trương mở đợt tấn công địch trên mặt trận ngoại giao, đồng thời chỉ đạo: "Điều cốt tử là trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp, không những *không ngừng một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu*, mà còn hết sức xúc tiến việc sửa soạn ấy, và nhất định không để cho việc đàm phán với Pháp làm nhụt tinh thần quyết chiến của dân tộc ta"<sup>49</sup>.

Trong đấu tranh ngoại giao, Đảng chỉ rõ: Nhân dân Việt Nam không phải chiến đấu với nước Pháp, nhân dân Pháp, mà chỉ đấu tranh chống bộ

phận phản động thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Trên cơ sở xác định chính xác đối tượng chiến lược của kháng chiến là phản động thực dân Pháp, chính sách của Đảng đối với từng đối tượng người Pháp được xác định hết sức cụ thể. Đảng và Chính phủ Việt Nam đã đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, nhằm phân hóa nội bộ, cô lập đối phương, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế, trong đó có sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ Pháp. Ngoài ra, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam là một cuộc chiến tranh chính nghĩa, nó phù hợp với xu thế phát triển của thời đại; đồng thời, chúng ta càng đánh lại càng thắng lớn. Đó là những điều kiện quan trọng tạo nên sức mạnh cho những cuộc tiến công ngoại giao sắc bén của Đảng. Hoạt động đối ngoại của Đảng đã thực hiện triệt để phương châm bót thù thêm bạn, tranh thủ sự đồng tình của nhân dân thế giới và viện trợ của các nước"<sup>50</sup>. Sau này, trong *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng*, khi nhắc đến việc ký kết Hiệp định 6-3-1946, Tạm ước 14-9-1946 và những chính sách đối với các lực lượng phản động, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dẫn lại lời của Lênin: "*Nếu có lợi cho cách mạng, thì dù phải thỏa hiệp với bọn kẻ cướp, chúng ta cũng thỏa hiệp*"<sup>51</sup>. Đó cũng chính là một phương châm trong đấu tranh ngoại giao của nhân dân Việt Nam để thực hiện triệt để mục tiêu của cách mạng. Bên cạnh đó, Chính phủ và nhân dân Việt Nam luôn coi trọng tình đoàn kết hữu nghị, không ngừng xây dựng liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung với cách mạng và nhân dân hai nước Lào, Campuchia. Một cách tổng quát, Đảng đã đề ra đường lối đối ngoại đúng đắn, linh hoạt, nâng đấu tranh ngoại giao trong kháng chiến lên thành nghệ thuật - nghệ thuật giải quyết quan hệ giữa dân tộc và quốc tế, quan hệ giữa các quốc gia trong cộng đồng thế giới. Khi lực đã mạnh, thế đã vững, khi có thời cơ, Đảng, Nhà nước ta đã tiến hành đàm phán với Pháp tại Hội nghị Giơnevơ và sau Chiến thắng Điện Biên Phủ, ta đã buộc phía Pháp phải ký kết hiệp định đình chiến. Nhờ có đường lối và chính sách đối ngoại đúng đắn, hợp lòng người và sách lược đấu tranh ngoại giao khôn khéo, mặt trận ngoại giao đã trở thành mũi tiến công lợi hại, góp phần tăng thêm sức mạnh của cuộc kháng chiến. Trong kháng



chiến, sách lược xen kẽ giữa "vừa đánh, vừa đàm", đánh là chủ yếu, đàm là kết hợp để tiến tới kết thúc chiến tranh đúng thời cơ là một sách lược quan trọng, được toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta thực hiện một cách hiệu quả. Sự kết hợp ba mặt trận quân sự chính trị và ngoại giao đã đạt bước phát triển cao, tạo nên sức tiến công tổng hợp mạnh mẽ đánh thắng giặc ngoại xâm.

*Mặt trận ngoại giao* trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước luôn là mặt trận có ý nghĩa chiến lược. Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 1-1969 khẳng định: Đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động, có nhiệm vụ phát huy thế thắng và thế chủ động, tiến công để đối phương phải xuống thang chiến tranh. Qua các giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Việt Nam đã không ngừng nêu cao tính chất chính nghĩa, vị trí quốc tế của cuộc kháng chiến, vạch trần tính phi nghĩa của cuộc chiến tranh mà Mỹ đang theo đuổi chống nhân dân Việt Nam. Trên mặt trận ngoại giao, chủ động tuyên truyền với thế giới về những thắng lợi của nhân dân Việt Nam, thất bại của Mỹ, tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của bạn bè quốc tế được coi là nhiệm vụ hàng đầu. Hoạt động ngoại giao đã góp phần quan trọng trong việc hình thành, phát triển mặt trận rộng lớn của nhân dân thế giới đoàn kết, ủng hộ Việt Nam chống đế quốc Mỹ, làm cho dư luận tiến bộ trên thế giới và dư luận tiến bộ Mỹ hiểu rõ, hiểu đúng về những gì nhà cầm quyền Mỹ đang gây ra trên chiến trường Việt Nam. Dựa trên và phát huy tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến, hoạt động ngoại giao của ta đã làm lay động lương tâm nhân loại tiến bộ cũng như dư luận Mỹ, thúc đẩy phong trào phản đối cuộc chiến tranh Mỹ tiến hành ở Việt Nam trên toàn thế giới, thúc đẩy phong trào phản chiến ngày càng phát triển rộng lớn và mạnh mẽ trong lòng nước Mỹ. Trong những năm 1967- 1968, phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ bùng nổ và lan rộng chưa từng có. Đây thực sự là cuộc nổi giận của lương tâm người Mỹ. Có thể nói rằng, trong lịch sử thế giới, chưa có cuộc đấu tranh nào được sự ủng hộ rộng và mạnh của nhân dân thế

giới, nhân dân nước đối phương như cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam.

Kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị và quân sự trên chiến trường, đấu tranh ngoại giao đã tạo thế và lực mới cho cuộc kháng chiến. Cục diện "vừa đánh, vừa đàm" trong suốt một thời gian dài thực sự là đỉnh cao của việc kết hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa chiến đấu của quân, dân Việt Nam trên chiến trường với đấu tranh trên bàn đàm phán và trên trường quốc tế. Thắng lợi của Hội nghị Pari năm 1973 là một minh chứng sống động cho sự kết hợp ấy. Trong suốt chiều dài cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, ngoại giao đã phát huy được thế thắng, thế chủ động, thế mạnh chính trị, thế mạnh quân sự của ta trên chiến trường; phát huy vị thế Việt Nam trên trường quốc tế tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới, kể cả nhân dân Mỹ, góp phần không nhỏ vào việc triệt để lợi dụng mâu thuẫn nội bộ, bế tắc của đế quốc Mỹ và Chính quyền Sài Gòn để làm cho nội bộ nước Mỹ ngày càng chia rẽ trong vấn đề chiến tranh Việt Nam, khiến giới lãnh đạo Oasinhton bị nhân dân Mỹ phản ứng, chống đối, lâm vào thế lúng túng, bị động. Bằng những hoạt động hiệu quả, hoạt động ngoại giao của ta phối hợp với đòn tiến công quân sự, chính trị, buộc đế quốc Mỹ phải rút quân và chấp nhận giải pháp chính trị đáp ứng yêu cầu cơ bản của Chính phủ Việt Nam, góp phần đưa đến thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến.

Nhìn chung lại, suốt 30 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975), Đảng ta đã đề ra và lãnh đạo toàn dân tộc thực hiện một cuộc chiến tranh toàn diện, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc chiến đấu và chiến thắng những kẻ thù sừng sỏ, có sức mạnh vượt trội. Điều đó chứng tỏ nghệ thuật điều hành chiến tranh, chỉ đạo thực hiện chiến lược kháng chiến toàn dân, toàn diện của Đảng trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược đã được bổ sung, hoàn thiện và đạt tới đỉnh cao, mang lại hiệu quả to lớn, tạo ra và nâng lên sức mạnh tổng hợp, đánh bại ý chí xâm lược của kẻ thù.

### III. TRÊN CƠ SỞ ĐÁNH LÂU DÀI, TRANH THỦ THỜI CƠ GIÀNH THẮNG LỢI TRONG MỘT THỜI GIAN TƯƠNG ĐỐI NGẮN

Nằm chắc quy luật chuyển hoá tương quan lực lượng giữa ta và địch, ngay từ những ngày đầu kháng chiến, Đảng chủ trương "kháng chiến lâu dài" - *Trường kỳ kháng chiến*. Đây là phương châm chiến lược của chiến tranh nhân dân Việt Nam khi phải chiến đấu với kẻ thù có ưu thế vượt trội về tiềm lực kinh tế, quân sự. Về vấn đề này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "đất ta hẹp, dân ta ít, nước ta nghèo, ta phải chuẩn bị lâu dài và phải có sự chuẩn bị về toàn diện của toàn dân"<sup>52</sup>. Là những đội quân xâm lược, tiến hành chiến tranh phi nghĩa, lại thực hiện chiến tranh ở xa, đối phương luôn muốn đánh nhanh, thắng nhanh, nhằm phát huy lợi thế, giảm bớt những mặt yếu thế. Để làm thất bại mọi toan tính của đối phương, Việt Nam chủ trương đánh lâu dài. Đánh lâu dài làm cho chỗ yếu của đối phương ngày càng lộ rõ, chỗ mạnh ngày một bị hạn chế, ngược lại, chỗ yếu của quân và dân Việt Nam dần dần được khắc phục, chỗ mạnh ngày càng được phát huy, như Bác Hồ đã khái quát một cách ngắn gọn: "Địch muốn tốc chiến, tốc thắng. Ta lấy *trường kỳ kháng chiến* trị nó, thì địch nhất định thua, ta nhất định thắng"<sup>53</sup>. Nói cách khác, đối phương muốn dùng cách đánh nhanh, thắng nhanh, nhưng nếu chiến tranh kéo dài, hao binh, tổn tướng, đối phương sẽ dễ bị thất bại. Vì vậy, nhân dân Việt Nam dùng chiến lược trường kỳ kháng chiến để phát triển lực lượng, vừa đánh vừa vũ trang, vừa đánh vừa bồi dưỡng sức dân, vừa đánh vừa rút kinh nghiệm, dần dần chuyển hoá so sánh lực lượng trong thành thế có lợi cho ta. Đánh lâu dài không những là yêu cầu, mà còn là con đường tất yếu để giành thắng lợi. Đây cũng là truyền

thống quân sự của dân tộc Việt Nam - một dân tộc nhỏ bé, luôn phải chống chọi với những lực lượng ngoại xâm lớn mạnh hơn gấp bội về tiềm lực và sức mạnh kinh tế, quân sự.

Tư tưởng chiến lược kháng chiến trường kỳ là một nét nổi bật trong đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng, được xây dựng dựa trên việc đánh giá đúng tình thế cách mạng, đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng và tranh thủ những thời cơ mới xuất hiện. Trong chỉ đạo chiến lược, điều khiển chiến tranh, điều quan trọng nhất là phải nắm bắt chính xác quá trình phát triển so sánh lực lượng đôi bên; tình thế cách mạng trong từng thời kỳ. Nếu như chỉ xem xét hoặc nhấn mạnh so sánh lực lượng quân sự theo quan điểm quân sự đơn thuần của chiến tranh thông thường, mà không thấy được trong chiến tranh cách mạng còn cần phải căn cứ vào tình thế cách mạng và lực lượng cách mạng, thì sẽ dẫn tới hữu khuynh, không dám tiến công khi địch chiếm ưu thế về quân sự và trang bị vũ khí... Mặt khác, nếu đánh giá quá cao lực lượng cách mạng và tình thế cách mạng, dễ dẫn tới chủ quan, duy ý chí, nôn nóng. Đặc biệt, so sánh lực lượng giữa ta và địch không thể chỉ đơn thuần nhìn vào lực lượng vật chất, mà phải so sánh lực lượng một cách toàn diện, thấy rõ những chỗ mạnh của địch chỉ là tạm thời, những chỗ yếu của chúng là căn bản và khó bề khắc phục. Về vấn đề này, đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng, trong bài viết đăng ở Tạp chí *Quân đội nhân dân*, số tháng 3-1967, đã chỉ rõ: Chiến tranh nhân dân ở miền Nam là một cuộc tiến công toàn diện của cách mạng miền Nam vào nền tảng thống trị của bọn Mỹ và tay sai chứ không đơn thuần là một cuộc tiến công về quân sự. Sức mạnh của nó không đơn thuần là sức mạnh quân sự (nhất là trong thời kỳ đầu thì chủ yếu không phải là sức mạnh quân sự, mà là một sức mạnh tổng hợp mọi mặt về chính trị, về tinh thần, về thế và lực của cả nhân dân và đất nước...). Khi so sánh lực lượng, nói mạnh yếu là nói trong những điều kiện nhất định. Nhất là phải xem những lực lượng đó với hiệu lực thực tế (efflcacite) trong

hành động, trong cuộc đọ sức trực tiếp với nhau, mà trong hành động của con người (bao gồm cả ý chí, tài năng, mưu trí, sáng tạo), có tác dụng quyết định<sup>54</sup>. Xuất phát từ quan điểm đánh giá sức mạnh và so sánh lực lượng một cách khoa học, cách mạng như thế, Đảng đã đề ra chiến tranh và xác định phương châm chiến lược *đánh lâu dài*, thực hiện *kháng chiến trường kỳ*.

Kháng chiến trường kỳ trong tư duy của Đảng là phải trải qua một quá trình vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng, thực hành tiến công địch cả về quân sự, chính trị bằng ba mũi giáp công, trên ba vùng chiến lược, tiêu diệt địch từng bộ phận, giành thắng lợi từng phần, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, tạo ra và nắm vững thời cơ, kịp thời hạ quyết tâm mở các cuộc tiến công chiến lược, làm xoay chuyển cục diện chiến trường, tạo điều kiện đưa sự nghiệp kháng chiến giành thắng lợi hoàn toàn. Đó chính là sự vận dụng sáng tạo học thuyết quân sự của chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện Việt Nam. Ăngghen từng viết: Những làn sóng của chiến tranh nhân dân *cùng với thời gian* sẽ nghiền nát và tiêu huỷ một đội quân lớn nhất ra từng mảnh. Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam đã minh chứng cho luận điểm này và Đảng đã kế thừa, phát triển lên một trình độ mới. Đánh lâu dài, đánh thắng đối phương từng bước là một quy luật của chiến tranh nhân dân Việt Nam hiện đại - cuộc chiến tranh lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều.

Căn cứ vào tình hình phát triển cụ thể của so sánh lực lượng giữa cách mạng và chiến tranh cách mạng với chiến tranh xâm lược của kẻ thù mà Đảng đã xác định phương châm chiến lược đánh lâu dài. Đảng chỉ rõ rằng, chiến lược đánh lâu dài là một tất yếu khách quan. Do đó, mọi tư tưởng sốt ruột, chủ quan, nóng vội, muốn mau giành chiến thắng, hoặc bi quan, thiếu tin tưởng vào thắng lợi đều là sai lầm.

Kháng chiến trường kỳ là chủ trương phù hợp với điều kiện hiện thực của tương quan lực lượng so sánh đôi bên là đó cũng là giải pháp hiệu quả đối với âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của quân đội xâm lược. Nhân dân Việt Nam tiến hành kháng chiến trên chính đất nước mình - một cuộc kháng chiến mang tính chính nghĩa, được đông đảo nhân dân tiến bộ trên thế giới đồng tình, ủng hộ, và vì thế, tiến hành kháng chiến trường kỳ là lựa chọn hợp lý nhất. Trong khi đó, quân đội thực dân, đế quốc thực hiện cuộc chiến tranh phi nghĩa, lại ở một chiến trường xa nên càng kéo dài, khó khăn càng chồng chất, mâu thuẫn nội bộ càng bộc lộ rõ và trở nên gay gắt, dư luận tiến bộ trong nước cũng như trên thế giới sẽ phản đối mạnh mẽ và thốt kết cục thảm bại là không tránh khỏi.

Quá trình đánh lâu dài là quá trình liên tục tiến công địch từ quy mô nhỏ đến lớn. Trong quá trình đó, ta phải biết phát huy đến mức cao nhất cố gắng chủ quan, tận dụng mọi điều kiện khách quan thuận lợi để tạo ra và lợi dụng những chỗ yếu, chỗ sơ hở của địch, chỉ đạo chiến lược chính xác và sắc bén, nhằm xác định phương hướng, mục tiêu đúng và chọn thời cơ có lợi, tập trung nỗ lực cao, giáng những đòn đau, hiểm vào quân địch, giành thắng lợi căn bản về quân sự. Ta cũng phải khéo kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị; tiến công quân sự với khởi nghĩa và nổi dậy của quần chúng; tiêu diệt địch để làm chủ trên cả ba vùng chiến lược, tạo những bước nhảy vọt quan trọng làm thay đổi thế và lực có lợi cho cách mạng, làm chuyển biến cả cục diện chiến tranh nghiêng về phía nhân dân Việt Nam. Năm vững phương châm chiến lược đánh lâu dài có nghĩa là phải thực sự quán triệt phương châm ấy vào mọi công tác tổ chức và tư tưởng của cuộc kháng chiến. Phải ra sức tranh thủ nhân dân, đánh bại mọi âm mưu giành dân, lấn đất của địch; vừa tiến công tiêu diệt lực lượng địch, vừa xây dựng và phát triển sức mạnh mọi mặt, ra sức mở rộng và củng cố hậu phương, căn cứ địa, thực hiện càng đánh càng mạnh về cả thế và lực. Cuộc trường kỳ kháng chiến thực chất là một cuộc "dân tộc

cách mệnh đến trình độ tối cao"<sup>55</sup> như Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định.

Mức độ trường kỳ của kháng chiến tùy thuộc vào sự thay đổi trong so sánh lực lượng đôi bên, tùy thuộc vào sự chỉ đạo chiến tranh của hai bên đối chiến. Tiến dần từng bước đến phát triển nhảy vọt là quy luật phát triển của mọi quá trình vận động. Trong cuộc đấu tranh một mất một còn giữa ta và địch, quy luật đó lại càng biểu hiện rõ nét. Kinh nghiệm chiến tranh của dân tộc Việt Nam cho thấy, trong quá trình kháng chiến lâu dài, khi kháng chiến chuyển từ bước phát triển này sang bước phát triển khác, thường có những bước nhảy vọt về chất, hoặc do cố gắng của lực lượng vũ trang cách mạng, hoặc do sai lầm của đối phương, hoặc do tác động của những điều kiện khách quan thuận lợi, hoặc do tất cả những nhân tố nói trên tạo nên. Trong chiến tranh, nếu biết phát huy cao độ những cố gắng chủ quan, tận dụng mọi điều kiện khách quan thuận lợi, biết tạo ra và lợi dụng những chỗ yếu và sai lầm của địch, sáng tạo ra cách đánh thích hợp, có sự chỉ đạo chiến lược sắc bén, thì ta hoàn toàn có thể tạo ra những điều kiện tối ưu, để thực hiện những bước nhảy vọt quan trọng, giành thắng lợi quyết định. Tuy nhiên, từ bước nhảy vọt trước đến bước nhảy vọt sau luôn phải trải qua một quá trình phát triển dần từng bước, chứ không phải là những bước nhảy vọt liên tục. Khoảng cách giữa hai bước nhảy dài hay ngắn là tùy thuộc vào nhiều nhân tố khác nhau. Nếu trong quá trình đó, ta luôn nắm vững phương châm chiến lược đánh lâu dài, càng đánh càng mạnh, tiếp tục phát huy cao độ cố gắng chủ quan, vừa đánh vừa tích cực giữ gìn và phát triển lực lượng, xây dựng thế chiến lược ngày càng có lợi, thì chắc chắn sẽ tạo được những điều kiện thuận lợi cho những bước nhảy vọt mới cao hơn, giành được thắng lợi quyết định sớm hơn. Cho nên, trong quá trình chỉ đạo chiến lược, Đảng luôn nhận thức rất rõ rằng, trên cơ sở đánh lâu dài, phải ra sức phát huy cao độ cố gắng về mọi mặt để tạo thời cơ, tranh thủ thời gian, giành thắng lợi ngày càng to lớn. Theo quan điểm của Đảng, chiến lược đánh lâu dài là không phải kéo dài vô thời hạn chiến tranh, mà phải nắm vững quy luật chuyển hoá, vận động trong mâu thuẫn, tạo và nắm thời cơ vận dụng



nhân tố thời gian một cách biện chứng, tranh thủ giành thắng lợi quyết định trong một thời gian tương đối ngắn, càng nhanh chóng kết thúc chiến tranh càng tốt. Về chiến lược, đối với toàn cục cuộc kháng chiến, cần có một thời gian tương đối dài để làm chuyển biến so sánh lực lượng, nhưng về hoạt động cụ thể, lại luôn phải tranh thủ thời gian đánh bại các chủ trương, biện pháp, chiến lược của đối phương, cần có quyết tâm cao đẩy mạnh các hoạt động quân sự, tạo những bước nhảy vọt, rút ngắn thời gian chiến đấu, thúc đẩy cuộc kháng chiến nhanh chóng đi tới thắng lợi cuối cùng. Trong tư tưởng chỉ đạo của Đảng đánh lâu dài và tranh thủ thời cơ, nỗ lực phấn đấu giành thắng lợi quyết định trong một thời gian tương đối ngắn để sớm kết thúc chiến tranh không có gì là mâu thuẫn. Đây là một trong những biểu hiện sinh động mối quan hệ giữa quy luật khách quan của cách mạng, của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng ở Việt Nam với hoạt động có ý thức của Đảng, của nhân dân Việt Nam trong khởi nghĩa và chiến tranh. Chiến lược đó là nhằm phát huy cao độ sự cố gắng chủ quan trên cơ sở hiểu và vận dụng đúng quy luật khách quan để giành thắng lợi cuối cùng. Thực tiễn chiến đấu và thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã chứng tỏ chiến lược đó của Đảng là hoàn toàn đúng đắn.

Một cách tổng quát, chiến lược đánh lâu dài đòi hỏi một sự chỉ đạo rất sáng suốt trong từng giai đoạn của chiến tranh. Kinh nghiệm thành công trong chỉ đạo chiến tranh cách mạng của Đảng cho thấy: Trên cơ sở đánh lâu dài, phải càng đánh càng mạnh; đánh thắng địch từng bước, đánh thắng từng kế hoạch chiến lược tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn; thực hiện triệt để mục tiêu cách mạng và mục đích chính trị của kháng chiến. Nhân dân Việt Nam chiến đấu với quyết tâm: Hễ còn một tên lính thực dân, đế quốc trên đất nước Việt Nam, thì còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi, như mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

## 1. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp

Cuộc *kháng chiến chống thực dân Pháp* ba nghìn ngày đêm là một trong những cuộc chiến tranh dài ngày trong lịch sử những cuộc chiến tranh trên thế giới. Nhân dân Việt Nam áp dụng chiến lược đánh lâu dài để đối phó với âm mưu tốc chiến, tốc thắng của đối phương.

Trong văn kiện của Đảng, trong các bài viết, bài phát biểu của các lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn thể hiện rất rõ chiến lược đánh lâu dài: "Theo tình hình bên Pháp và lòng tham của thực dân, chỉ có một cuộc chiến tranh toàn diện, lâu dài, gay gắt, khó khăn mới giải quyết được chủ quyền của Việt Nam"<sup>56</sup>. Chiến lược "trường kỳ kháng chiến" cũng được Chủ tịch Hồ Chí Minh diễn đạt một cách súc tích: "Địch âm mưu đánh *chớp nhoáng*. Chúng muốn đánh mau, thắng mau, giải quyết mau, thì Đảng và Chính phủ ta nêu lên khẩu hiệu: *trường kỳ kháng chiến*"<sup>57</sup>; đồng thời, chỉ rõ: chúng ta cũng phải luôn luôn nhớ rằng: giặc Pháp, so với ta, là một kẻ địch khá mạnh, chúng lại có Mỹ và Anh giúp.

Giặc Pháp là "vỏ quýt dày", ta phải có thời gian để mài "móng tay nhọn", rồi mới xé toang xác chúng ra..."<sup>58</sup>.

Chủ trương kháng chiến lâu dài của Đảng xuất phát từ sự phân tích tương quan lực lượng giữa hai bên đối chiến. Những ngày đầu kháng chiến, cán cân lực lượng nghiêng hẳn về phía thực dân Pháp. Tuy bị kiệt quệ và lâm vào tình trạng suy yếu nghiêm trọng sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng quân đội Pháp vẫn là một đội quân nhà nghề, thiện chiến, được trang bị những vũ khí, phương tiện chiến tranh tối tân, hiện đại, với đội ngũ sĩ quan được đào tạo chính quy, có trình độ tác chiến hiệp đồng binh chủng. Từ năm 1950, thực dân Pháp lại

được đế quốc Mỹ tích cực viện trợ về kỹ thuật và hậu cần. Do so sánh lực lượng ban đầu có lợi, nên thực dân Pháp ảo tưởng có thể sử dụng sức mạnh vật chất để đè bẹp cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam và nhanh chóng kết thúc chiến tranh phi nghĩa của chúng.

Về phía Việt Nam, đất nước vừa giành được độc lập, tuy có ưu thế lớn về chính trị và tinh thần, nhưng "*quân đội ta* là quân đội thợ ấu. Tinh thần dũng cảm có thừa, nhưng thiếu vũ khí thiếu kinh nghiệm, thiếu cán bộ, thiếu mọi mặt"<sup>59</sup>. Bên cạnh đó, nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam vốn đã lạc hậu nay lại bị chiến tranh tàn phá nghiêm trọng; công nghiệp chưa phát triển; đất nước nằm trong vòng vây của thực dân Pháp và các nước đế quốc... Trong điều kiện đó, nếu đem toàn lực mà dốc vào một số trận đánh, thì nhất định thất bại, đối phương sẽ chiến thắng. Lúc này, hơn bao giờ hết, chúng ta cần thời gian để làm chuyển hóa so sánh lực lượng thành có lợi cho ta, vì thế phải tiến hành kháng chiến trường kỳ, một "*cuộc kháng chiến sẽ cực khổ, sẽ dai dẳng*", lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, quyết không để cho đối phương đánh nhanh, không để bị cuốn theo cuộc chiến tranh mà địch mong muốn. Có như vậy ta mới có thể tranh lại quyền độc lập, tự do cho dân tộc. Nhận thức rõ điểm khác biệt căn bản trong so sánh lực lượng giữa ta và địch, cho nên, ngay từ lúc đầu Đảng đã chỉ rõ: Muốn thắng nhanh thì nhất định đi đến thất bại và muốn tránh thất bại để giành lấy thắng lợi cuối cùng thì phải kháng chiến trường kỳ. Với phương châm đó, quân và dân Việt Nam ra sức giữ gìn và bồi dưỡng lực lượng, kiên trì xây dựng căn cứ địa ở nông thôn, mở rộng chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch. Quán triệt tinh thần đó, nên khi quân địch tạm thời chiếm ưu thế trên chiến trường, thì nhân dân Việt Nam vẫn vững tin ở thắng lợi ngày mai.

Cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam trải qua ba giai đoạn: Trong *giai đoạn đầu*, đối phương mạnh, lực lượng cách mạng còn yếu, do vậy, nhiệm vụ căn bản là bảo toàn lực lượng, giữ vững căn cứ địa, tiêu hao một phần sinh

lực địch để tạo điều kiện chuyển sang giai đoạn sau; ở giai đoạn thứ hai, lực lượng của ta dần dần lớn mạnh, lực lượng của địch dần suy yếu, tạo nên hình thái hai bên ở thế giằng co, lực lượng ta chuyển từ yếu sang mạnh và có đủ điều kiện để bước sang giai đoạn thứ ba; đến giai đoạn thứ ba thế và lực của ta dần mạnh hơn địch, trước tiên là trong phạm vi cục bộ, sau đó là trong phạm vi toàn cục. Chúng ta chuyển sang phản công khi các điều kiện khách quan, chủ quan chín muồi, lúc đầu ở quy mô nhỏ, sau càng mở rộng, giành thế áp đảo và cuối cùng là tiêu diệt đối phương.

Như vậy, thực hiện phương châm kháng chiến trường kỳ, sau một thời gian chiến đấu để tiêu hao và ngăn chặn đối phương, quân đội nhân dân Việt Nam đã từ các thành thị chuyển về nông thôn, bảo toàn lực lượng, giữ vững căn cứ địa nông thôn, phát triển chiến tranh du kích. Sau khi cuộc tấn công của Pháp lên Việt Bắc (1947) thất bại, Đảng ta chủ trương phát động rộng rãi chiến tranh du kích; kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy. Từ năm 1950 trở đi, Quân đội nhân dân Việt Nam liên tiếp mở những chiến dịch có tính chất phản công cục bộ, từng bước giành quyền chủ động trên chiến trường. Quá trình từ chiến thắng Việt Bắc Thu - Đông năm 1947, chiến dịch Biên Giới cuối năm 1950, đến chiến cuộc Đông Xuân 1953- 1954 với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ là những mốc lịch sử quyết định những chuyển biến chiến lược quan trọng, đánh dấu sự phát triển của cuộc kháng chiến đang trên đà đi đến thắng lợi.

## **2. Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ**

Trong *kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, một lần nữa chúng ta phải chiến đấu chống lại một tên đế quốc có tiềm lực kinh tế, quốc phòng, khoa học - kỹ thuật vượt trội. Kế thừa và phát huy truyền thống quân sự của cha ông, kinh nghiệm quân sự trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng ta đề ra phương châm chiến lược đánh lâu dài. Đảng chỉ rõ: Quy luật của cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam là quy luật của một cuộc chiến tranh lâu dài...

Việt Nam chủ động đánh lâu dài; từng bước khai thác tiềm lực to lớn của nhân dân Việt Nam; tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ, yêu chuộng hoà bình yên thế giới, trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ; từng bước nâng cao thế và lực. Ngay từ những năm đầu của cuộc kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định: "Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa"<sup>60</sup>. Trên thực tế, nhân dân Việt Nam đã phải tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ chống Mỹ kéo dài 21 năm ròng rã. Suốt 21 năm ấy, cách mạng miền Nam đã xây dựng lực lượng từ không đến có, từ nhỏ đến lớn. Phong trào Đồng khởi năm 1960 làm rung chuyển miền Nam chính là bước nhảy vọt, khiến tương quan lực lượng thay đổi có lợi cho quân giải phóng. Đổ thêm tiền của vào miền Nam Việt Nam để vực dậy quân đội Sài Gòn, Mỹ hy vọng Chiến tranh đặc biệt trở thành giải pháp hiệu quả. Kịp thời nắm bắt tình hình, ta tiếp tục củng cố, phát triển lực lượng, xây dựng thế trận chiến tranh "cài răng lược", đẩy chiến tranh nhân dân lên một bước, làm phá sản Chiến tranh đặc biệt. Sau khi Chiến tranh đặc biệt thất bại, Mỹ tiếp tục đẩy mạnh các loại hình chiến tranh, đồng thời không ngần ngại tăng thêm sức mạnh vật chất cho quân đội Sài Gòn. Tuy nhiên, với phương châm đánh lâu dài, càng đánh, càng mạnh, tranh thủ thời cơ, giành thắng lợi từng bước, tiến đến giành thắng lợi trong một thời gian tương đối ngắn, quân và dân miền Nam lần lượt làm thất bại mọi loại hình chiến tranh của Mỹ. Vào cuối cuộc kháng chiến, chủ động tạo ra và nắm bắt thời cơ, quân và dân Việt Nam đã tập trung toàn lực "đánh cho Ngụy nhào", giải phóng

hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Đại thắng mùa Xuân năm 1975 là một bước nhảy vọt của kháng chiến trường kỳ, là kết quả của một quá trình lâu dài huy động sức mạnh vật chất, tinh thần đoàn kết toàn dân tộc, tạo những bước nhảy vọt quyết định, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn. Dân tộc Việt Nam vừa có kinh nghiệm đánh thắng địch trong một thời gian tương đối ngắn, đồng thời lại có truyền thống kiên trì kháng chiến, có nghệ thuật chiến thắng kẻ địch trong những cuộc chiến tranh lâu dài.

#### **IV. DỰA VÀO SỨC MÌNH LÀ CHÍNH, ĐỒNG THỜI TRANH THỦ SỰ ỦNG HỘ, GIÚP ĐỠ CỦA QUỐC TẾ**

Nhận thức đúng đắn quan hệ biện chứng giữa nhân tố bên trong và nhân tố bên ngoài của sự vật, thấy rõ nhân tố bên trong là nhân tố quyết định sự phát triển của sự vật, còn nhân tố bên ngoài phải thông qua nhân tố bên trong để phát huy tác dụng, Đảng đã đề ra đường lối cách mạng và đường lối tiến hành chiến tranh cách mạng dựa vào sức mình là chính; huy động, tổ chức, khai thác mọi lực lượng của nhân dân, của đất nước để giành thắng lợi.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Cách mạng ở nước nào trước hết cũng phải do quần chúng nhân dân ở nước đó tự làm lấy. Ăngghen cho rằng: "Việc giải phóng người lao động là việc của bản thân người lao động". Vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam cho rằng thắng lợi của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng ở Việt Nam trước hết và chủ yếu là dựa vào đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, dựa vào sự nỗ lực chủ quan của quân và dân Việt Nam trên chiến trường, dựa vào những khả năng đấu tranh về chính trị, tinh thần

và vật chất của dân tộc Việt Nam, dựa vào nhân hoà, địa lợi, thiên thời của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc diễn ra trên đất nước Việt Nam. Đây cũng là quy luật giành thắng lợi của cách mạng và chiến tranh cách mạng Việt Nam trong thời đại ngày nay. Quy luật đó đánh dấu một bước phát triển mới trong nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh của Đảng Cộng sản Việt Nam so với các thời kỳ lịch sử trước đây. Nó thể hiện quan điểm coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, thể hiện lòng tin của Đảng Cộng sản Việt Nam, vào sức mạnh của nhân dân và dân tộc; quan điểm coi cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, luôn gắn chặt cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng của nhân dân thế giới, phát huy những thuận lợi của thời đại để giành thắng lợi cho chiến tranh cách mạng ở Việt Nam, đồng thời, góp phần đóng góp tích cực của dân tộc Việt Nam vào sự nghiệp cách mạng của các dân tộc khác trên thế giới.

Đoàn kết các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới là xu thế khách quan của thời đại, mở ra khả năng và điều kiện thuận lợi cho các nước kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, giành thắng lợi cho cách mạng. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhận thức rõ tầm quan trọng và sự cần thiết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và thực hiện việc kết hợp chặt chẽ giữa phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới, với các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

Trong các cuộc kháng chiến, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam là phải luôn phát huy tư tưởng độc lập, tự chủ, phát huy nội lực chủ quan. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: "Việc giải phóng dân tộc luôn luôn là việc của bản thân ta"<sup>61</sup> và "Không nên ỷ lại vào ai hết. Tự do, hạnh phúc của dân ta phải tự dân ta vun trồng lấy"<sup>62</sup>. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ quan điểm: "Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập"<sup>63</sup>. Với tinh thần đó, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương "đem sức ta mà giải phóng cho ta". Kháng chiến trường kỳ gian khổ,



đồng thời phải thực hiện tự lực cánh sinh, phải dựa vào sức mình là chính, chủ động ứng phó với mọi biến đổi của tình hình, "phải tự cấp, tự túc về mọi mặt"<sup>64</sup>.

Dựa vào sức mình chính là dựa vào sức lực của toàn dân, dựa vào các điều kiện nhân hoà, thiên thời, địa lợi của đất nước, đồng thời ra sức tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế. Tự lực, tự cường, phát huy sức mạnh đoàn kết chiến đấu của dân tộc là cơ sở để tranh thủ và tận dụng được sự ủng hộ, sự giúp đỡ về vật chất, tinh thần của bạn bè trên thế giới, của các nước anh em, của nhân dân yêu chuộng hoà bình, công lý, tiến bộ, kể cả nhân dân Pháp và Mỹ. Tuy nhiên, trong khi coi trọng và không ngừng tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế, chúng ta không được ỷ lại, dựa dẫm; không để ảnh hưởng đến độc lập tự chủ của đất nước. Trong cuộc kháng chiến trường kỳ, tư tưởng tự lực cánh sinh là vô cùng quan trọng, là một chủ trương quan trọng chỉ đạo chiến tranh cách mạng. Nó xuất phát từ lòng tin tuyệt đối của Đảng Cộng sản Việt Nam vào sức mạnh của dân tộc Việt Nam, của con người Việt Nam. Một khi dân tộc Việt Nam được tổ chức, động viên và tập hợp theo những đường lối đúng đắn, thì có thể tạo nên những điều kỳ diệu và vượt qua mọi tình thế khó khăn, hiểm nghèo nhất.

Để có thể tự lực cánh sinh, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương, một mặt, vừa chiến đấu, vừa giữ gìn lực lượng, cướp vũ khí của địch trang bị cho mình, tiết kiệm đạn dược, vừa đánh vừa học hỏi kinh nghiệm chiến đấu, trau dồi chiến lược, chiến thuật, tổ chức lực lượng dân quân, du kích rộng rãi; mặt khác, phải ra sức chuẩn bị lực lượng cho đầy đủ. Để có thể tự lực cánh sinh, thì điều chính yếu là phải phát triển, củng cố sức mình đủ để ứng phó được với mọi tình hình, và phải luôn giữ thế chủ động. Tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính thể hiện quyết tâm, tính tích cực, chủ động của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc hoạch định đường lối kháng chiến, tổ chức kháng chiến.

Tuy nhiên, theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, tự lực cánh sinh không hoàn toàn có nghĩa là chỉ dựa vào sức mạnh duy nhất của nhân dân Việt Nam, mà để cho sức mạnh đó được phát huy tối đa, chúng ta cần phải tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế, phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Từ rất sớm, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã luận bàn về mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới. Người chỉ ra rằng: "Trong thời đại ngày nay, cách mạng giải phóng dân tộc là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản trong phạm vi toàn thế giới; cách mạng giải phóng dân tộc phải phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa thì mới giành được thắng lợi hoàn toàn"<sup>65</sup>. Người khẳng định công cuộc giải phóng của các dân tộc bị áp bức "chỉ có thể thực hiện được bằng sự nỗ lực của bản thân anh em"<sup>66</sup>, và "muốn người ta giúp cho thì trước hết mình phải tự giúp mình đã". Đồng thời với việc khẳng định sự nỗ lực "của chính bản thân mình", Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng hết sức coi trọng sự liên minh quốc tế, đoàn kết quốc tế giữa các dân tộc để tranh đấu cho tự do, hạnh phúc. Người chỉ rõ sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế "Vì nền hoà bình thế giới, vì tự do và ấm no, những người bị bóc lột thuộc mọi chủng tộc cần đoàn kết lại và chống bọn áp bức".

Thắng lợi vĩ đại của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 mở ra một thời đại mới - thời đại của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức đoàn kết, đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, chống đế quốc. Cuộc đấu tranh diễn ra quyết liệt đòi hỏi phải thực hiện đoàn kết quốc tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa, các lực lượng cách mạng và tiến bộ trên thế giới.

Đặc biệt là sau thắng lợi của cách mạng Trung Quốc, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập, thì lực lượng cách mạng thế giới mà trung tâm là phe xã hội chủ nghĩa đã mạnh hơn lực lượng phản cách mạng là phe đế quốc chủ nghĩa. Cách mạng thế giới

đang ở thế tiến công liên tục, từ nhiều phía vào chủ nghĩa đế quốc và giành được những thắng lợi to lớn. Đó là những điều kiện quốc tế đặc biệt thuận lợi mà cách mạng Việt Nam cần tranh thủ.

Từ quan điểm cho rằng cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: Để tạo nên sức mạnh lớn nhất cho cuộc kháng chiến, trên cơ sở dựa vào sức mình là chính, còn phải ra sức tranh thủ sự giúp đỡ tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của nhân dân yêu chuộng hoà bình và công lý trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ trong chính các nước đi xâm lược. Bởi vì, "ý chí hoà bình rất mạnh trong nhân dân khắp thế giới, là một trở lực rất lớn cho những bọn tư bản tài chính muốn gây lại chiến tranh, phản lại dân chủ"<sup>67</sup>. Với sức mạnh mới của toàn dân tộc trong thời đại mới, đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương dựa vào sức mình là chính, đánh giặc bằng sức mạnh của người Việt Nam, bằng sự ưu việt của chế độ mới, nhưng đồng thời cũng còn phải dựa vào sự ủng hộ và giúp đỡ hết sức to lớn của cách mạng thế giới mà trụ cột là phe xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, chúng ta chỉ có thể tranh thủ được sự giúp đỡ quốc tế ngày càng lớn trên cơ sở phát huy được sức mạnh đoàn kết chiến đấu của cả dân tộc. Hơn nữa, sự giúp đỡ quốc tế bao giờ cũng phải thông qua sự nỗ lực chủ quan của nhân dân, của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong điều kiện cụ thể của Việt Nam mới phát huy được hiệu quả.

Mục tiêu, con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã đưa cuộc cách mạng của dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng hòa nhập vào trào lưu giải phóng của nhân loại - trào lưu giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Đất nước Việt Nam, dân tộc Việt Nam là một bộ phận của thế giới và các dân tộc trên thế giới; cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít, không tách rời của cách mạng thế giới. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội gắn kết chặt chẽ với cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và

tiến bộ xã hội. Vì thế, thực hiện đoàn kết quốc tế trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản là một vấn đề nguyên tắc, có quan hệ tới sự sống còn của cách mạng Việt Nam và sự thành bại của công cuộc kháng chiến cứu nước. Hiểu thấu tầm quan trọng của nguyên tắc này, ngay từ khi ra đời, trong *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên, Đảng ta khẳng định nhiệm vụ và tính tất yếu đoàn kết quốc tế của cách mạng Việt Nam là: "Trong khi tuyên truyền cái khẩu hiệu nước An Nam độc lập, lại phải đồng tuyên truyền và thực hành liên lạc với bị áp bức dân tộc và vô sản giai cấp thế giới". Tư tưởng này là cơ sở cho sự phát triển quan điểm, chủ trương, chính sách đoàn kết quốc tế của Đảng. Chủ trương, chính sách đó luôn được bổ sung, hoàn thiện và là một trong những nguồn lực quan trọng làm tăng thêm sức mạnh cho cách mạng Việt Nam, là một trong những nhân tố làm nên thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Nhất quán với tư tưởng đó, trong tất cả Cương lĩnh cách mạng sau này, Đảng luôn coi nhiệm vụ đoàn kết quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một nhiệm vụ chiến lược.

Dưới chế độ phong kiến trước đây, tiến hành chiến tranh chống ngoại xâm, nhân dân Việt Nam phải hoàn toàn dựa vào sức mạnh của toàn dân tộc. "Chúng chí thành thành"; "cử quốc nghênh địch"...là những tư tưởng cốt lõi của cha ông về tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc dựa vào sức mình. Song, chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ được tiến hành trong những điều kiện quốc tế hoàn toàn khác. Thắng lợi vĩ đại của Cách mạng tháng Mười Nga đã mở ra thời đại mới trong lịch sử loài người - thời đại của cách mạng vô sản, gắn liền phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị áp bức với các trào lưu cách mạng thế giới. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, bắt đầu bằng thắng lợi của Liên Xô trước quân đội phát xít, chủ nghĩa xã hội được mở rộng, phát triển thành hệ thống và trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của cách mạng thế giới, là thành trì, là chỗ dựa vững chắc của các dân tộc bị áp bức đang đấu tranh vì quyền dân tộc cơ

bản. Cách mạng thế giới đang ở thế tiến công. Khi tiến hành chiến tranh chống lại các thế lực đế quốc xâm lược, Việt Nam nhận được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ to lớn, quý báu của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô và Trung Quốc. Sự ủng hộ, giúp đỡ đó là một trong những đảm bảo sức mạnh chính trị, tinh thần và vật chất, kỹ thuật, giúp cho Việt Nam đánh thắng kẻ thù có ưu thế vượt trội về nhiều mặt. Trong cuộc chiến tranh này, ngoài căn cứ địa, hậu phương trong nước, nhân dân Việt Nam còn có một hậu phương quốc tế rộng lớn. Việt Nam kháng chiến chống xâm lược với tiềm lực của đất nước cộng với một phần tiềm lực của cả hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Xác định cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản thế giới, để tạo sức mạnh tổng hợp cho cuộc kháng chiến, Đảng chỉ rõ: Phát huy sức mạnh đoàn kết, chiến đấu của dân tộc là cơ sở để tranh thủ và tận dụng được sự ủng hộ, sự giúp đỡ về vật chất, tinh thần của bạn bè trên thế giới, của các nước anh em, của nhân dân yêu chuộng hoà bình, công lý, tiến bộ, kể cả nhân dân Pháp và Mỹ. Tuy nhiên, Việt Nam chỉ có thể tranh thủ được sự giúp đỡ quốc tế ngày càng mạnh mẽ, rộng lớn trên cơ sở độc lập, tự chủ, không ỷ lại, dựa dẫm, vì sự giúp đỡ quốc tế chỉ hiệu quả thông qua sự nỗ lực chủ quan của toàn Đảng, toàn dân.

Bên cạnh đó, Đảng, Nhà nước Việt Nam luôn nắm vững mối quan hệ giữa tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế với làm tròn nghĩa vụ quốc tế. Phát huy những thuận lợi của thời đại để giành thắng lợi cho chiến tranh cách mạng ở Việt Nam cũng là đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng của các dân tộc khác trên thế giới. Cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ không phải chỉ vì lợi ích dân tộc, mà còn vì lợi ích của cách mạng thế giới. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn gắn mục tiêu kháng chiến của đất nước với mục tiêu hòa bình, độc lập, dân chủ của nhân loại tiến bộ: "Dân tộc Việt Nam ta đang tiến hành cuộc kháng chiến vĩ đại nhất trong lịch sử của mình. Vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì lợi ích của phe xã hội chủ nghĩa, của

các dân tộc bị áp bức và của cả loài người tiến bộ, chúng ta đang chiến đấu và chiến thắng một kẻ thù hung ác nhất trên thế giới"<sup>68</sup>. Sự hy sinh, dũng cảm đương đầu của dân tộc Việt Nam với những đế quốc đầu sỏ đã góp phần cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng của nhân dân và các dân tộc bị áp bức trên thế giới; đồng thời, nhân dân tiến bộ thế giới tích cực phối hợp hành động và giúp đỡ nhân dân Việt Nam đánh bại kẻ thù chung.

### 1. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp

Trong *kháng chiến chống thực dân Pháp* xâm lược, trong điều kiện mọi sự giúp đỡ từ bên ngoài lúc này đều hoặc không có, hoặc rất khó khăn, với phương châm chiến lược dựa vào sức mình là chính, chủ động ứng phó với mọi biến đổi của tình hình, Đảng ta đã đề ra nhiều biện pháp sáng tạo, không ngừng củng cố thực lực của đất nước. Trong *Lời tuyên bố với quốc dân sau khi đi Pháp về*, ngày 23-10-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên những việc cần phải làm: Chính phủ và nhân dân phải đồng tâm nhất trí, ra sức tổ chức, ra sức công tác, đoàn kết hơn nữa, mở mang kinh tế, xây dựng nước nhà, thực hành đời sống mới khắp mọi phương diện. Bất kỳ gái, trai, già, trẻ, bất kỳ sĩ, nông, công, thương, toàn thể quốc dân phải ra sức làm việc; làm cho Chính phủ và nhân dân Pháp trông thấy, làm cho toàn thế giới trông thấy rằng, dân Việt Nam ta đã đủ tư cách độc lập, tự do, không thừa nhận ta tự do, độc lập thì không được. Thấm nhuần tư tưởng "có tự lập mới độc lập, có tự cường mới tự do"<sup>69</sup> của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong tiến trình phát triển của cuộc kháng chiến, Đảng luôn khẳng định quyết tâm đem sức ta đẩy mạnh kháng chiến đến toàn thắng: "Nguyện vọng tha thiết của dân tộc ta lúc này là *độc lập và thống nhất thật sự và hoàn toàn*. Độc lập và thống nhất không thể xin mà được, cũng không thể nhờ ai giành hộ.

Phải tự mình đấu tranh mà giành lấy. Vì thế dân tộc ta đã kháng chiến và phải kháng chiến đến cùng, kỳ cho tiêu diệt hết quân xâm lược"<sup>70</sup>. Lúc này, khẩu hiệu "tự lực cánh sinh, độc lập, tự chủ" trở thành tâm huyết của mỗi người dân Việt Nam và được biến thành hành động.

Muốn kháng chiến trường kỳ đi đến thắng lợi, trong khi xác định dựa vào lực lượng của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nhận thức được rằng, phải ra sức bồi dưỡng lực lượng, phải làm cho lực lượng đó ngày càng lớn mạnh, lúc đó mới thực hiện được tự lực cánh sinh. Từ sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công đến trước chiến thắng Biên giới Thu - Đông 1950, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân đã tự mình xây dựng được một lực lượng chính trị, quân sự hùng hậu, một nền kinh tế, văn hoá, giáo dục ngày càng phát triển, một nhà nước tuy còn non trẻ, nhưng mang bản chất của dân, do dân, vì dân. Trong lò lửa kháng chiến, một nước Việt Nam mới, độc lập, phú cường đang được rèn đúc.

Với hàng loạt biện pháp trong các lĩnh vực, nền kinh tế được từng bước phục hồi, nền dân chủ nhân dân được xây dựng, nạn đói, nạn lụt gây tác hại tới đời sống nhân dân được khắc phục, nền văn hoá mới - nền văn hoá phục vụ mục tiêu "vừa kháng chiến, vừa kiến quốc" được xây dựng, củng cố... đã đáp ứng có hiệu quả nhu cầu của kháng chiến. Nền kinh tế tự cấp tự túc được đẩy mạnh theo hướng toàn dân sản xuất, đảm bảo các nhu cầu chủ yếu trong đời sống: Thóc lúa, vải, giấy. Đồng thời, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng tích cực xây dựng nền công nghiệp quốc phòng để sửa chữa, sản xuất vũ khí, đạn dược, bảo đảm cho chiến đấu trên các chiến trường và phục vụ cho chiến tranh du kích phát triển rộng khắp trong cả nước. Nhờ vậy, sức mạnh của kháng chiến được tăng cường, đủ sức phá thế bao vây của địch, mở rộng quan hệ quốc tế.

Từ khi cách mạng Trung Quốc thành công, Việt Nam được các nước Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân công nhận,



chiến dịch Biên giới Thu - Đông 1950 giành được thắng lợi. Việt Nam đã được nối liền với thế giới dân chủ. Nhận thấy đây "là một dịp cho tinh thần ỷ lại vào các nước bạn và tinh thần lạc quan tếu tăng thêm"<sup>71</sup>, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục nhấn mạnh phương châm tự lực cánh sinh là chính. Và thực tế chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp đã chứng minh: đối phương càng đánh càng suy yếu và nhân dân Việt Nam càng đánh càng mạnh, nhờ ở sự cố gắng của toàn Đảng, toàn dân.

## 2. Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ

Trong *kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, "tự lực cánh sinh là chính" là phương châm chiến lược quan trọng trong đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã viết: "Cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Việt Nam ở miền Nam lấy tự lực cánh sinh làm chính, mặc dầu sự ủng hộ của quốc tế là quan trọng và vô cùng quý báu. Bởi vì, đây là một cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân, không cam tâm làm nô lệ, vùng lên để tự giải phóng; bởi vì, độc lập khách quan bên ngoài dù có thuận lợi đến đâu, cũng phải thông qua sự nỗ lực chủ quan bên trong mới phát huy được tác dụng"<sup>72</sup>. Đương đầu với một kẻ thù mạnh, sừng sỏ. Đảng luôn xác định chỉ có thực lực của đất nước mới là yếu tố quyết định thắng lợi; từ đó đã động viên một cách cao nhất sức người, sức của, nhân tài, vật lực cho chiến trường. Trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa, khẩu hiệu: "Mỗi người làm việc bằng hai, vì miền Nam ruột thịt", "Tất cả cho tiền tuyến"... đã trở thành lời hiệu triệu tha thiết, tạo nên những làn sóng thi đua mạnh mẽ, mang lại hiệu quả thiết thực. Trong những năm tháng ác liệt nhất của cuộc chiến tranh, miền Bắc vẫn đảm đương một

cách xuất sắc vai trò của hậu phương lớn, "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người".

Tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ tìm cách đánh bại cách mạng Việt Nam, xoá bỏ ngọn cờ giải phóng dân tộc, tiêu diệt tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa, ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Nam Á và trên thế giới. Do vậy, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam trở thành tiêu điểm của cuộc đọ sức quyết liệt giữa hai lực lượng, hai phe: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Tiến hành kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân Việt Nam không những chiến đấu vì lợi ích sống còn của dân tộc, mà còn gánh vác sứ mệnh lịch sử trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Muốn chiến thắng trong cuộc đối đầu lịch sử, nhân dân Việt Nam không thể phát huy hết tiềm năng và nguồn nội lực, nếu không gắn sự nghiệp chính nghĩa của dân tộc với những trào lưu cách mạng thời đại. Trên cơ sở dựa vào sức mình là chính, nêu cao ý chí tự lực, tự cường, tinh thần độc lập, tự chủ, cố gắng huy động đến mức cao nhất lực lượng chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, lực lượng vật chất và tinh thần sẵn có, phát huy cao độ sức mạnh của toàn dân tộc, Đảng và Nhà nước ta chủ trương trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải thực hiện cho được sự đoàn kết liên minh với các lực lượng cách mạng của thời đại, phải chăm lo vun đắp và phát triển tình đoàn kết giữa Việt Nam với các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, trước hết là với Liên Xô, Trung Quốc, lấy đó làm cơ sở, làm hạt nhân để mở rộng đoàn kết với tất cả những người cộng sản, những lực lượng cách mạng, hoà bình, dân chủ và tiến bộ khác, tạo nên sức mạnh tổng hợp, đánh bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ.

Đương đầu với Mỹ - một nước chưa từng bại trận trong lịch sử 200 năm lập nước của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, một cường quốc có tiềm lực, sức mạnh kinh tế, quân sự vượt trội hơn Việt Nam nhiều lần (dân số Việt Nam lúc đó chỉ xấp xỉ bằng 1/6 nước Mỹ, giá trị tổng sản

phẩm quốc dân của miền Bắc bằng 1/1000, lực lượng so sánh về quân sự giữa hai bên, nhất là về trình độ khoa học - kỹ thuật, chênh lệch rất lớn, nghiêng về phía Mỹ), vấn đề cơ bản đặt ra cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, mà trước hết là cho các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam là phải động viên được sức mạnh của toàn thể dân tộc thông qua khối đại đoàn kết toàn dân và tăng cường đoàn kết quốc tế, tranh thủ tối đa sự ủng hộ, sức mạnh vật chất, tinh thần của các lực lượng dân chủ, tiến bộ, hoà bình trên thế giới, kết hợp nội lực với ngoại lực, tạo thành sức mạnh tổng hợp cho cuộc kháng chiến mà Đảng, Chính phủ Việt Nam lường định là sẽ vô cùng khốc liệt. Lúc này, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là một nhu cầu tất yếu khách quan của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đảng ta coi đây là một trong những nhiệm vụ chiến lược cấp thiết, quan trọng của cách mạng Việt Nam, một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đó cũng chính là một quyết sách vô cùng đúng đắn của Đảng.

Nhân dân Việt Nam không những chiến đấu vì lợi ích sống còn của dân tộc, mà còn gánh vác sứ mệnh lịch sử làm người chiến sĩ xung kích trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa đế quốc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Muốn đánh thắng trong cuộc đối đầu lịch sử này, nhân dân ta không thể chiến đấu đơn độc, không thể phát huy hết tiềm năng và nguồn lực, nếu không gắn sự nghiệp chính nghĩa của dân tộc với những trào lưu cách mạng của thời đại. Hơn nữa, sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam diễn ra trong điều kiện phe xã hội chủ nghĩa không ngừng lớn mạnh với hơn một ngàn triệu dân, có tiềm lực kinh tế hùng hậu, lực lượng quốc phòng mạnh mẽ. Đó là chỗ dựa vững chắc, là thành trì chắc chắn của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc. Từ chỗ bị bao vây bốn phía, Việt Nam đã tranh thủ được sự ủng hộ của phe xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở dựa vào sức mình là chính, nêu cao ý chí tự lực, tự

cường, tinh thần độc lập, tự chủ, cố gắng huy động đến mức cao nhất lực lượng chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, lực lượng vật chất và tinh thần sẵn có. Đó là một nhân tố rất quan trọng, có tác dụng tăng cường mạnh mẽ lực lượng chiến đấu của nhân dân Việt Nam, nhằm đánh thẳng đế quốc Mỹ xâm lược.

Trên thực tế, suốt những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, một trong những nhiệm vụ có tầm quan trọng đặc biệt của Đảng, Nhà nước Việt Nam là củng cố, tăng cường tình đoàn kết và tranh thủ sự ủng hộ, viện trợ của cả Liên Xô, Trung Quốc của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân yêu chuộng hoà bình và công lý trên thế giới củng cố chỗ dựa vững chắc cho cuộc kháng chiến của dân tộc. Đồng thời với việc tranh thủ sự ủng hộ của các nước lớn. Việt Nam luôn chú trọng tranh thủ bất kỳ bất cứ điều kiện có lợi nào cho cuộc kháng chiến đầy khó khăn gian khổ của mình. Việc các nước xã hội chủ nghĩa khác (Ba Lan, Hunggari, Tiệp Khắc, Cu ba, Triều Tiên, Mông Cổ) tích cực ủng hộ Việt Nam trong suốt chiều dài của cuộc kháng chiến là sự thể hiện đường lối đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa của Đảng và Chính phủ Việt Nam. Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam luôn nhận được sự hậu thuẫn mạnh mẽ, vững chắc, sự giúp đỡ to lớn trên cả hai phương diện tinh thần và vật chất của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân loại tiến bộ. Đặc biệt, sự giúp đỡ hiệu quả của các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô, Trung Quốc từ vũ khí, phương tiện chiến tranh, lương thực, ngoại tệ mạnh, đến cả vật tư, kỹ thuật và hàng tiêu dùng thông dụng đã góp phần quan trọng, tăng cường khả năng quốc phòng và sức mạnh chiến đấu của quân đội và nhân dân. Các lực lượng cách mạng khác, các tầng lớp nhân dân lao động, các chiến sĩ hoà bình, nhân dân tiến bộ trên thế giới, trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ cũng đã dành cho sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam sự ủng hộ, đồng tình sâu sắc. Có thể khẳng định rằng, đây là một trong những nguyên nhân quan trọng quyết định đến thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Trong điều kiện giữa các nước xã hội chủ nghĩa nảy sinh bất đồng, Liên Xô và Trung Quốc đang có mâu thuẫn sâu sắc, bằng những nỗ lực cao độ, những bước đi sách lược linh hoạt, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã thành công trong việc tranh thủ Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa từng bước đồng tình, đi đến ủng hộ đường lối, mục tiêu, lập trường, quyết tâm chiến đấu của nhân dân Việt Nam. Các nước xã hội chủ nghĩa đã tích cực ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ một cách toàn diện. Mỗi bước phiêu lưu, mỗi tính toán leo thang, nhà cầm quyền Mỹ đều phải cân nhắc phản ứng của Liên Xô, Trung Quốc, của các nước xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đã tận dụng vai trò quan trọng của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa trên trường quốc tế, đặc biệt đối với các tổ chức dân chủ, hoà bình, với phong trào giải phóng dân tộc để tạo những điều kiện thuận lợi cho cuộc kháng chiến. Việt Nam tranh thủ được các viện trợ không hoàn lại, cho vay không tính lãi với nhiều chương trình kinh tế, thương mại, lương thực, ngoại tệ... và đặc biệt là viện trợ quân sự của cả Liên Xô, Trung Quốc. Riêng về viện trợ vật chất, trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, tổng khối lượng viện trợ quốc tế cho Việt Nam ước tính 2.362.682 tấn, trị giá 7 tỷ rúp<sup>73</sup>. Sự viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa (đứng đầu là Liên Xô, Trung Quốc) to lớn về khối lượng, toàn diện về chủng loại, kịp thời theo yêu cầu của Việt Nam đã tạo ra cho cuộc kháng chiến sức mạnh cần và đủ để hạn chế một phần sức mạnh của Mỹ, bảo đảm cho nhân dân Việt Nam đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn. Suốt 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước *Liên minh đoàn kết chiến đấu ba nước Đông Dương* xây dựng trên nguyên tắc "hợp tác trên cơ sở bình đẳng tuyệt đối giữa các nước có chủ quyền"<sup>74</sup> và nguyện vọng chính đáng của mỗi dân tộc, không ngừng được củng cố, vun đắp vì lợi ích chung. Sự phối hợp nhịp nhàng giữa ba chiến trường Lào, Campuchia, miền Nam Việt Nam đã buộc quân đội Mỹ và quân đội Sài Gòn phải phân tán lực lượng để đối phó. Điều này đã tạo điều kiện cho mỗi nước, cho chiến trường chính

miền Nam Việt Nam đẩy mạnh các hoạt động quân sự, mở các cuộc tiến công chiến lược tiêu hao, tiêu diệt đối phương, giữ vững, mở rộng những địa bàn đứng chân của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam và căn cứ của lực lượng cách mạng Lào, Campuchia. Một biểu tượng sinh động của tình đoàn kết chiến đấu Việt - Lào - Campuchia là tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn - tuyến giao thông huyết mạch đã đứng vững, bất chấp mọi sự đánh phá, ngăn chặn quyết liệt của kẻ thù, làm tròn nhiệm vụ gắn bó, nối liền chiến trường ba nước, nối liền hậu phương miền Bắc với các hướng chiến lược quan trọng. *Phong trào giải phóng dân tộc và thế giới thứ ba* là bạn bè, đồng minh tự nhiên của Việt Nam, nguồn ủng hộ chính trị, cổ vũ tinh thần cho nhân dân Việt Nam, như một lực đẩy tương hỗ đối với cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam, tạo ra sự cô lập nhất định, dội gáo nước lạnh vào nước Mỹ hiếu chiến, mở rộng đáng kể hậu phương quốc tế của Việt Nam. Phong trào đã tác động nhất định tới chính sách chiến tranh của Mỹ, tác động rõ rệt đến thái độ, cũng như ứng xử của Liên Xô, Trung Quốc trong vấn đề giúp đỡ Việt Nam chống Mỹ. Trong lịch sử loài người, có lẽ chưa từng có một phong trào quốc tế nào có phạm vi rộng lớn như Mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam, bao trùm khắp cả năm châu lục, lan tỏa từ các nước xã hội chủ nghĩa tới các nước tư bản chủ nghĩa, tới các nước dân tộc độc lập, liên kết rộng rãi các xu hướng chính trị - xã hội trên thế giới vì Việt Nam mà đấu tranh. Phong trào lên án giới cầm quyền Mỹ, thúc đẩy nhân dân Mỹ chống chiến tranh đã ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ của nhà cầm quyền các nước. Lương tri loài người thức tỉnh. Cả loài người tiến bộ đứng về phía Việt Nam. Đó là nguồn cổ vũ lớn lao, nguồn động viên mạnh mẽ đối với nhân dân Việt Nam, sức mạnh cộng hưởng nâng cao tầm vóc cuộc chiến đấu của Việt Nam trên thế giới. Phong trào nhân dân Mỹ chống chiến tranh rộng lớn, kiên cường và quyết liệt, dẫn đến sự phân hoá đối với giới cầm quyền Mỹ, tạo thành một sức ép thường trực đòi lập lại hoà bình, rút quân Mỹ và chống kéo dài, mở rộng chiến tranh. Phong trào đặt chính quyền Mỹ, nhà nước Mỹ trước nguy cơ của sự

khủng hoảng toàn diện, "cơ cấu của chính phủ đã bị tan rã. Ngành hành pháp bị choáng váng"<sup>75</sup>, Mỹ bị cô lập ngay tại nước Mỹ, rơi vào khủng hoảng triền miên, phải "chiến đấu với một tay bị trói sau lưng". Chủ tịch Hồ Chí Minh gọi đây là "mặt trận thứ hai" chống Mỹ, một cuộc chiến tranh trong lòng nước Mỹ, góp thêm một sức mạnh mới cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam.

Trong cuộc đối đầu lịch sử giữa Việt Nam và Mỹ, thế giới không ít người chỉ thấy sức mạnh của Mỹ, sợ Mỹ, khuyên Việt Nam phải trường kỳ mai phục ở miền Nam. Đảng nhận rõ Mỹ là nước có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất trong phe đế quốc, nhưng sức mạnh của Mỹ không phải là vô hạn, Mỹ đang đứng trước nhiều mâu thuẫn. Năm vững chiến lược tiến công, giữ vững độc lập, tự chủ, nêu cao ý chí tự lực, tự cường của dân tộc, nhân dân Việt Nam đã đánh bại Mỹ và chính quyền Sài Gòn, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

*Tóm lại*, thắng lợi to lớn trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trong điều kiện bị chủ nghĩa đế quốc bao vây đã chứng minh sức mạnh to lớn của nhân dân Việt Nam biết nắm vững phương châm dựa vào sức mình là chính. Thắng lợi đó cũng không tách rời sự ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới. Phong trào cách mạng thế giới đã tạo nên những điều kiện khách quan thuận lợi cho chiến tranh cách mạng Việt Nam. Dù trong hoàn cảnh Việt Nam bị bao vây, hay khi đã kết nối với các nước xã hội chủ nghĩa, thì trực tiếp hay gián tiếp, về mặt chính trị, tinh thần hay vật chất, nhân dân Việt Nam đều nhận được sự ủng hộ, đồng tình mạnh mẽ và rộng rãi của anh em bầu bạn khắp năm châu trong sự nghiệp cách mạng của mình.

Dân tộc Việt Nam đã nhiều lần tiến hành chiến tranh chính nghĩa để giải phóng dân tộc hoặc bảo vệ Tổ quốc, nhưng chưa bao giờ phát huy được sức mạnh của toàn dân đánh giặc, đồng thời tranh thủ được sự giúp đỡ quốc tế to lớn như ngày nay. Đây không chỉ là một nhân tố khách quan của thời đại, mà còn là nghệ thuật lãnh đạo cách



mạng, lãnh đạo chiến tranh của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam đã quán triệt sâu sắc quan điểm coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, tin tưởng vững chắc vào sức mạnh của nhân dân Việt Nam và dân tộc Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, luôn luôn biết phát huy nhân tố thuận lợi của thời đại để giành thắng lợi cho cách mạng, cho khởi nghĩa vũ trang. Chiến tranh cách mạng ở Việt Nam đã góp phần tích cực của nhân dân Việt Nam vào sự nghiệp cách mạng thế giới. Đảng Cộng sản Việt Nam đã kết hợp tinh thần độc lập, tự chủ với tinh thần đoàn kết quốc tế, chủ nghĩa yêu nước.

#### V. NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

*Nghệ thuật quân sự*, hiểu một cách chung nhất, là nghệ thuật chỉ đạo các hoạt động đấu tranh vũ trang trong chiến tranh, là một bộ phận rất quan trọng của phương thức tiến hành chiến tranh và của nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh. Như thế, nghệ thuật quân sự Việt Nam hiện đại trong 30 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975) là nghệ thuật chỉ đạo các hoạt động đấu tranh vũ trang của cuộc chiến tranh nhân dân trên đất nước Việt Nam. Nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh trong 30 năm chiến tranh cách mạng (1945-1975) được tiến hành dựa trên cơ sở của đường lối, phương châm và chiến lược tổng hợp của chiến tranh nhân dân chống thực dân, đế quốc xâm lược, nhằm tạo nên sức mạnh hiện thực đánh thắng chiến tranh xâm lược thực dân cũ và mới. Đó là sự phát triển phương pháp cách mạng và phương thức tiến hành chiến tranh trên đất Việt Nam và gắn bó chặt chẽ với quá trình

cách mạng và chiến tranh cách mạng của ba nước Đông Dương trong xu thế phát triển mạnh mẽ của các trào lưu cách mạng thời đại.

Tư tưởng nghệ thuật quân sự hiện đại Việt Nam gồm những nội dung chính sau:

### **1. Nghệ thuật tiến hành chiến tranh toàn dân, toàn diện, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị**

Xuất phát từ đặc điểm cơ bản của chiến tranh cách mạng Việt Nam là một nước nhỏ chống trả lại với những nước lớn, "lấy yếu chống mạnh", "lấy ít địch nhiều", Đảng đề ra đường lối tiến hành chiến tranh nhân dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Với đường lối đó, nghệ thuật quân sự của ta trước hết là nghệ thuật quân sự của toàn dân đánh giặc, đánh giặc bằng mọi lực lượng, mọi thứ vũ khí và mọi cách đánh. Đó cũng là sự kế thừa và phát huy lên một trình độ mới của nghệ thuật quân sự truyền thống của dân tộc.

Để đánh thắng những đội quân xâm lược lớn, Đảng ta không chỉ dựa vào lực lượng vũ trang, mà còn dựa vào sức mạnh của toàn dân để tiến hành chiến tranh nhân dân. Trong các cuộc chiến tranh nhân dân của dân tộc từ khi có Đảng, toàn dân Việt Nam đã đứng lên, sát cánh cùng các lực lượng vũ trang nhân dân, trực tiếp chiến đấu chống lại sự thống trị, sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc. Huy động toàn bộ sức mạnh tinh thần, vật chất, trí tuệ của cả dân tộc, tổ chức kháng chiến toàn dân, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta đánh thắng những kẻ thù lớn và mạnh hơn gấp nhiều lần. Khối đoàn kết toàn dân đánh giặc đã bao vây, chia cắt lực lượng của đối phương, làm cho đối phương suy yếu, rồi đi đến thất bại

hoàn toàn. Chiến tranh toàn dân có lực lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt, phối hợp chặt chẽ với nhau, với cách đánh linh hoạt, sáng tạo, phù hợp đã khiến đối phương bị tiêu hao lớn, làm thất bại mọi cuộc tiến công của đối phương. Dù có tăng cường lực lượng và trang bị vũ khí trên chiến trường đến đâu, đối phương cũng không thể nào đối phó với lực lượng toàn dân đánh giặc, rất khó có được thế chủ động trên chiến trường. Đi đôi với nhiệm vụ tiêu diệt lực lượng quân sự của địch, đấu tranh vũ trang còn có nhiệm vụ bảo vệ dân, giữ dân, giành dân, làm chỗ dựa cho quần chúng cách mạng. Do vậy, cùng với đẩy mạnh tấn công địch bằng đấu tranh vũ trang, chúng ta cũng cần tấn công đối phương mạnh mẽ trên mặt trận chính trị. Dựa vào sức mạnh của chính nghĩa và lực lượng đoàn kết, có tổ chức của đông đảo quần chúng, các cuộc đấu tranh chính trị do Đảng lãnh đạo đã đạt được những mục đích nhất định trên mọi phương diện. Đấu tranh chính trị là con đường tất yếu đưa quần chúng nhân dân từng bước tiến lên trên mặt trận cách mạng. Ngoài ra, trong cuộc kháng chiến toàn dân, lực lượng chính trị của quần chúng không chỉ là lực lượng tham gia xây dựng hậu phương, chi viện cho trên tuyến, mà còn là lực lượng trực tiếp tấn công địch bằng nhiều hình thức phong phú như đấu tranh chính trị trực diện với đối phương, nổi dậy giành chính quyền với các mức độ làm chủ khác nhau, tham gia chiến tranh du kích, vận động binh lính... Cùng với lực lượng vũ trang của nhân dân, lực lượng chính trị của quần chúng thực hiện sự kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nổi dậy với tác chiến bằng những hình thức đấu tranh phong phú. Đó chính là nghệ thuật kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, tiến công bằng cả lực lượng vũ trang lẫn lực lượng chính trị của quần chúng, tiến công cả trước mặt và sau lưng địch, bằng cách đánh chính quy và đánh du kích, đánh trên cả ba vùng chiến lược: Rừng núi, đồng bằng, đô thị; đồng thời, kết hợp nhiều cách đánh khác nhau: Đánh lớn, đánh vừa, đánh nhỏ, tiêu hao, tiêu diệt gắn liền với việc làm tan rã hàng ngũ, đập tan ý chí xâm lược của đối phương. Hoạt động quân sự không còn là việc riêng của quân đội, mà

được nhân dân cả nước thực hiện dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đấu tranh vũ trang cũng không còn là lĩnh vực dành riêng cho quân đội chính quy, mà được toàn dân tự giác tham gia, hỗ trợ đắc lực cho quân đội chiến đấu và chiến thắng. Như thế, lĩnh vực quân sự và chiến tranh trong trường hợp của Việt Nam không thể giới hạn vào những hoạt động tác chiến của quân đội chính quy trên chiến trường. Đây chính là một trong những mấu chốt khiến thực dân Pháp và đế quốc Mỹ không thể nắm bắt được hoạt động quân sự của Việt Nam.

Quán triệt yêu cầu chỉ đạo nói trên, nghệ thuật quân sự Việt Nam trước hết phải xác định đúng đắn nhiệm vụ của lực lượng vũ trang và của đấu tranh vũ trang trong cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện. Đi đôi với việc tiêu diệt lực lượng quân sự của đối phương, các lực lượng vũ trang phải luôn chú ý tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng, phát triển cơ sở chính trị, đẩy mạnh đấu tranh chính trị của quần chúng, đẩy mạnh công tác binh vận, tạo điều kiện cho quần chúng nổi dậy giành chính quyền và làm chủ. Mặt khác, phải ra sức tận dụng thắng lợi của đấu tranh chính trị, của công tác binh vận... để tiến công quân sự, tiêu diệt đối phương. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Không dùng toàn lực của nhân dân về đủ mọi mặt để ứng phó, không thể nào thắng lợi được"<sup>76</sup>. Trong chiến tranh cách mạng, muốn phát huy đến mức cao độ nhất sức mạnh của toàn dân, của cả nước đánh bại chiến tranh tổng lực của đối phương, nhất định phải đánh trên mọi mặt trận: Quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá - tư tưởng và ngoại giao. Mỗi mặt trận đều có vị trí quan trọng. Có nghĩa là phải tiến hành một cuộc chiến tranh toàn diện, tiến công toàn diện vào nền tảng thống trị quân xâm lược bằng bạo lực cách mạng của quần chúng. Trong chiến tranh cách mạng Việt Nam, chiến tranh toàn dân luôn đi đôi với toàn diện.

Nghệ thuật quân sự Việt Nam là nghệ thuật quân sự của toàn dân đánh giặc và đánh giặc toàn diện. Đó là nghệ thuật chỉ đạo hoạt

động quân sự của lực lượng vũ trang, và hoạt động của quần chúng nhân dân cầm vũ khí đánh giặc.

## **2. Nghệ thuật thực hiện chiến lược đánh lâu dài, sáng tạo, linh hoạt, tranh thủ thời gian, nắm bắt thời cơ, giành thắng lợi quyết định**

Trong điều kiện mạnh hơn về lực lượng vũ trang tập trung, về trang bị vũ khí, nên đối phương thường muốn đánh nhanh, thắng nhanh để lợi dụng tối đa ưu thế đó. Trong khi đó, quân dân Việt Nam phải đánh lâu dài để chuyển yếu thành mạnh, phân tán lực lượng tập trung của đối phương để tiêu hao, tiêu diệt, làm cho đối phương từ mạnh trở thành yếu, đập tan âm mưu đánh chớp nhoáng của chúng. Quá trình đánh lâu dài là quá trình liên tục tiến công, đánh đổ đối phương từng bộ phận, đánh bại từng âm mưu chiến lược của đối phương, giành thắng lợi từng bước, tiến tới đánh bại hoàn toàn. Để thực hiện đánh lâu dài, Đảng chủ trương phải ra sức tranh thủ nhân dân, đánh bại mọi âm mưu giành dân, lấn đất của địch; vừa tiến công, vừa tiêu diệt địch vừa xây dựng và phát triển lực lượng mọi mặt của ta, ra sức củng cố hậu phương, căn cứ địa, thực hiện càng đánh, càng mạnh.

Đánh lâu dài không có nghĩa là đánh mãi, đánh không điếm dừng, mà phải kết hợp lực, thế, thời cơ, thời gian để giành chiến thắng trọn vẹn. Hồ Chí Minh - nhà tư tưởng quân sự của nền quân sự Việt Nam hiện đại, khi nói về *thế và lực* đã giải thích: "*Quả cân chỉ một kilôgam, ở vào thế lợi thì lực của nó tăng lên nhiều, có sức mạnh làm bồng được một vật nặng hàng trăm kilôgam. Đó là thế thắng lực*"<sup>77</sup>.

Ngoài ra, vấn đề thời cơ cũng là một vấn đề mang tính quyết định, phải biết tranh thủ thời cơ để giành thắng lợi. Để phát huy hiệu quả của *lực, thế, thời*, chúng ta cần phải có mưu kế đánh địch. Những vấn đề này có quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo điều kiện cho nhau. Thế, lực vận động thì tạo ra thời; biết dùng mưu thì sẽ hạn chế được cái mạnh của địch, phát huy được cái mạnh của ta, tạo điều kiện chuyển biến về chất ở những thời điểm quyết định để giành thắng lợi.

Ngoài ra, tạo lực, lập thế, tranh thời, dùng mưu kế còn luôn phải gắn với các yếu tố "thiên thời, địa lợi, nhân hoà", bởi đây là những nhân tố quyết định thắng lợi trong chiến tranh, trong đó nhân hoà là nhân tố quan trọng, bởi "Trong hai phe giao chiến, phe nào có đầy đủ điều kiện nhân hoà là phe ấy thắng"<sup>78</sup>. Có nhân hoà mới có lực lượng, mới tạo được thế trận, mới tạo ra thời cơ và tranh thủ được thời cơ. Một khi "Lòng yêu nước của đồng bào, nhập với hình thế hiểm trở của núi sông thành một lực lượng vô địch"<sup>79</sup>, nó sẽ có sức mạnh đánh tan mọi cuộc tấn công của quân thù.

Như vậy, trong lúc tiến hành đánh lâu dài, quân dân Việt Nam luôn tích cực, khẩn trương tìm địch mà đánh, mà tiêu diệt chúng một cách nhanh chóng, không ngừng tranh thủ thời cơ và thời gian để phát triển thế chiến lược tiến công, ngày càng thu được nhiều thắng lợi to lớn, dẫn đến thắng lợi cuối cùng của cuộc chiến tranh thần thánh bảo vệ và giải phóng Tổ quốc.

### **3. Nghệ thuật phát huy sức mạnh tổng hợp để giành chiến thắng**

Các cuộc chiến tranh cách mạng do Đảng lãnh đạo thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ chủ yếu dựa vào sức mạnh của

con người Việt Nam, của đất nước Việt Nam, của truyền thống dân tộc, của chế độ xã hội chủ nghĩa đang được xây dựng. Tuy nhiên, Đảng, Nhà nước Việt Nam cũng không quên tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ ngày càng to lớn của cách mạng thế giới, mà chỗ dựa vững chắc là phe xã hội chủ nghĩa.

Dựa vào sức mình là chính, đồng thời tranh thủ được sự giúp đỡ quốc tế to lớn không chỉ là một yêu cầu khách quan, mà còn là nghệ thuật lãnh đạo chiến tranh cách mạng của Đảng. Đảng đã quán triệt sâu sắc quan điểm coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, có lòng tin tưởng vững chắc vào nhân dân, vào sức mạnh dân tộc, đồng thời, cũng quán triệt sâu sắc quan điểm coi cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Đảng luôn phát huy nhân tố thuận lợi của thời đại để giành thắng lợi cho chiến tranh cách mạng, nắm vững mối quan hệ giữa phát huy tinh thần dựa vào sức mình là chính với ra sức tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế. Chỉ có thể tranh thủ được sự giúp đỡ ngày càng to lớn, hiệu quả của quốc tế, nếu như biết phát huy được sức mạnh đoàn kết chiến đấu ngày càng khăng khít và mạnh mẽ của dân tộc tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế để tăng cường khả năng dựa vào sức mình là chính, chứ quyết không được nảy sinh tư tưởng trông chờ, ỷ lại. Trong khi tranh thủ tối đa sự giúp đỡ quốc tế, không quên làm tròn nghĩa vụ quốc tế, "giúp bạn là tự giúp mình".

Những luận giải trên đây nói lên mối quan hệ khăng khít, không thể tách rời giữa dựa vào sức mình là chính với ra sức tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế với việc làm tròn nghĩa vụ quốc tế. Trong tổng thể ấy, một sức mạnh tổng hợp của sự kết hợp giữa nội lực và ngoại lực được tạo ra, nhanh chóng phát huy để giành chiến thắng cuối cùng.



#### 4. Nghệ thuật quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công đi đôi với giành thế chủ động trong chiến tranh

Cách mạng là tiến công, chiến tranh là tiến công, "chỉ có tiến, không có thoái"<sup>80</sup>. Chỉ có tiến công kiên quyết và liên tục mới phát huy được sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân. Có tiến công mới giành được thế chủ động, và ngược lại, có nắm được quyền chủ động, mới đảm bảo phát triển không ngừng thế tiến công. Giữ được thế chủ động thì thế nào cũng thắng, không thắng to, thì thắng nhỏ. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, cách mạng nếu không tiến thì tức là thoái, và nếu thoái thì những thắng lợi đã đạt được sẽ không thể củng cố và phát triển. Vì thế, kháng chiến phải "Kiên quyết, không ngừng thế tấn công"<sup>81</sup>. Trong tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* đồng chí Trường Chinh cũng nhấn mạnh: "Tiến công là một cách duy nhất hiệu nghiệm để tiêu diệt quân địch. Đánh giặc mà không tiến công thì không phải là đánh giặc"<sup>82</sup> và "tiến công là một cái thuật. Muốn tiến công được thắng lợi, phải biết người, biết mình, xét không gian và thời gian; tập trung đầy đủ và nhanh chóng, đánh tích cực linh hoạt và mau lẹ"<sup>83</sup>.

Đánh giá đúng đắn, sáng suốt về đặc điểm, xu thế phát triển của so sánh lực lượng trên chiến trường, Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh chỉ rõ quy luật giành thắng lợi của cách mạng là một quá trình tiến công chủ động, tích cực kiên quyết, liên tục, chỉ có tiến không có thoái, thoái chỉ là bộ phận và tạm thời để tiếp tục tiến lên. Phải tiến công bằng mọi lực lượng, mọi hình thức, mọi quy mô, đánh bại đối phương từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Tuy nhiên, trong khi phát triển theo tư tưởng chiến lược tiến công, nghệ thuật quân sự Việt Nam không hề có xu hướng phiêu lưu, mạo hiểm, trái lại, luôn nhấn mạnh: Biết cách tiến công là tiến công

bằng mọi lực lượng, bằng mọi thứ vũ khí có trong tay, ở mọi lúc, mọi nơi, đặc biệt là phải biết tiến công vào những nơi hiểm yếu nhất của đối phương; phải biết tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu. Những nơi hiểm yếu của đối phương thường là những nơi lực lượng yếu và mỏng, có nhiều sơ hở, hoặc là những nơi đối phương không phát huy được sở trường. Đánh trúng những chỗ yếu, những chỗ hiểm của đối phương, thì chỉ cần lực nhỏ cũng có thể tạo nên hiệu quả lớn.

Đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng còn chỉ ra rằng, muốn tiến công giành được thắng lợi, không những phải có nghệ thuật tiến công kiên quyết, sáng tạo, mà còn phải biết tự vệ, biết giữ gìn, bảo toàn và phát triển lực lượng; phải biết tiến công để phòng ngự, lấy tiến công đối phương làm cách tự vệ tốt nhất; tránh và giảm đến mức thấp nhất những tổn thất không đáng có, không chấp nhận những trận chiến đấu bất lợi, mà tận dụng khả năng, tạo điều kiện để đánh những trận chắc thắng. Cần ghi nhớ rằng, chiến lược tiến công không loại trừ phòng ngự khi cần thiết. Về mối quan hệ giữa tiến công và phòng ngự, tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* chỉ ra rằng: Giữ chỗ nào thì "phối hợp chiến thuật du kích, vận động mà tiến công, bao vây địch, chặt đứt đường giao thông tiếp tế của địch, đánh bên sườn hay sau lưng địch, khiến địch phải rút lui, hoặc đem quân đánh vào chỗ tất yếu khiến địch phải sứt một phần lực lượng đang tiến công ta, đem ứng cứu chỗ đó, làm cho thế phòng ngự của ta chỗ này mạnh thêm"<sup>84</sup>. Như vậy, bao giờ cũng phải giữ thế tiến công, song trong những điều kiện cụ thể mà nhất định phải phòng ngự, thì phòng ngự cũng phải quán triệt tư tưởng tiến công, "chứ không phải rút vào một chỗ để cho quân thù tha hồ đánh phá"<sup>85</sup>. Điều đó có nghĩa là muốn giữ, muốn phòng ngự, thì phải tìm cách tiến công đối phương một cách có hiệu quả hơn, tiến công vào nơi hiểm yếu của đối phương, vào lúc đối phương chủ quan, sơ hở. Đây cũng là một quy luật cơ bản của chiến tranh nhân dân, chiến tranh cách mạng ở Việt Nam.

## 5. Nghệ thuật chỉ đạo chiến lược - chiến dịch trong chiến tranh Việt Nam

Chiến tranh là sự tổng hợp của tất cả các mặt đấu tranh quân sự, kinh tế, chính trị, ngoại giao, tư tưởng, văn hoá... của các bên đối chiến. Các mặt đấu tranh đó tuy đều liên quan mật thiết với nhau, chi phối, tạo điều kiện thúc đẩy lẫn nhau nhưng đấu tranh vũ trang là đặc trưng cơ bản của chiến tranh. Nghệ thuật quân sự, hiểu một cách chung nhất, là nghệ thuật chỉ đạo các hoạt động đấu tranh vũ trang trong chiến tranh, là một bộ phận rất quan trọng của phương thức tiến hành chiến tranh và của nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh. Như thế, nghệ thuật quân sự trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là nghệ thuật chỉ đạo các hoạt động đấu tranh vũ trang của cuộc chiến tranh nhân dân trên cả hai miền Nam, Bắc.

a) Trong *kháng chiến chống Pháp*, tư tưởng chỉ đạo chiến lược của nghệ thuật quân sự Việt Nam được thể hiện rõ nét.

Ngày 19-12-1946, hưởng ứng *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Từ đây, cả dân tộc Việt Nam bước vào cuộc trường chinh kéo dài suốt chín năm.

Cuộc kháng chiến chín năm chống Pháp đã trải qua ba giai đoạn chiến lược và mỗi giai đoạn là một bước tiến mới, là một nấc thang đi lên của con đường chiến thắng. Từ Nam Bộ kháng chiến đến chiến thắng Việt Bắc - Thu Đông 1947 là *giai đoạn thứ nhất* của cuộc kháng chiến. Ở giai đoạn này, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã ra sức giữ gìn và củng cố lực lượng, kết hợp kháng chiến ở miền Nam với xây dựng và bảo vệ chế độ mới trên cả nước, tiến lên phát động toàn quốc kháng chiến, đánh thắng chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" của thực dân Pháp.

*Giai đoạn thứ hai* được bắt đầu từ sau chiến thắng Việt Bắc đến chiến thắng Biên giới Thu - Đông 1950. Đây là giai đoạn đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, phát triển chiến tranh du kích, từng bước tiến lên vận động chiến, làm thất bại một bước âm mưu kéo dài, mở rộng chiến tranh và âm mưu "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp. Đặc biệt, trong giai đoạn này, Cách mạng Trung Quốc thành công (năm 1949) đã có tác dụng cổ vũ lớn lao đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Và kể từ năm 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ thiết thực từ các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là từ Liên Xô và Trung Quốc. Cũng từ năm 1950, đế quốc Mỹ ngày càng rút nhiều viện trợ về trang bị, vũ khí vào chiến trường Đông Dương cho Pháp, can thiệp ngày càng sâu hơn vào cuộc chiến ở đây. Những chuyển biến này đã tác động không nhỏ tới cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam.

*Giai đoạn thứ ba* là từ chiến dịch Biên giới đến khi cuộc kháng chiến thắng lợi (1954). Đây là giai đoạn phát triển tiến công và phản công, giữ vững và phát huy quyền chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ, với sự phối hợp chung của các chiến trường trong toàn Việt Nam cùng chiến trường Lào và Campuchia, tiến lên mở cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953 - 1954 với trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ. Với chiến thắng Điện Biên Phủ, quân và dân Việt Nam đã làm thất bại hoàn toàn nỗ lực chiến tranh cao nhất của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, buộc thực dân Pháp phải ngồi vào bàn thương lượng tại Hội nghị Giơnevơ và ký Hiệp định chấm dứt cuộc chiến tranh ở Đông Dương ngày 21-7-1954. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng đã đánh giá đúng những tình thế cách mạng và lực lượng so sánh đôi bên trong các bước ngoặt của chiến tranh theo quan điểm của chiến tranh cách mạng. Đảng, Chính phủ Việt Nam mở đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Nam Bộ và 15 tháng sau đã phát động toàn quốc kháng chiến đúng thời cơ, ở thời

điểm thực dân Pháp đã cố tình gây chiến, khi nhân dân Việt Nam không thể nhẫn nhịn thêm được nữa và khi đã có sự chuẩn bị khá đầy đủ cả về quyết tâm, thực lực. Trong quá trình chỉ đạo chiến tranh, nhằm đánh thắng về quân sự một đối phương lớn mạnh, thì nghệ thuật chỉ đạo phát triển thế tiến công của chiến tranh cách mạng là đánh thắng từng kế hoạch chiến lược của kẻ thù, tạo nên những bước nhảy vọt của cách mạng và chiến tranh. Chiến thắng Việt Bắc - Thu Đông 1947, chiến dịch Biên giới cuối năm 1950, chiến cuộc Đông - Xuân 1953-1954 với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ là những mốc lịch sử vẻ vang, những đòn phản công và tiến công tạo chuyển biến chiến lược.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, đối tượng tác chiến của chiến tranh nhân dân, của cuộc đấu tranh quân sự là quân đội viễn chinh xâm lược nhà nghề thực dân Pháp, trong đó bao gồm cả quân đội của chính quốc và một bộ phận khá lớn những đội quân lê dương thiện chiến. Trang bị vũ khí của đối phương đầy đủ và hiện đại hơn rất nhiều so với quân đội nhân dân Việt Nam. Hơn nữa, kể từ năm 1950, khi đế quốc Mỹ can thiệp ngày càng sâu hơn vào cuộc chiến tranh Đông Dương, rót vũ khí và "viện trợ cả về chính trị cho Pháp, thì so sánh lực lượng lại càng thêm bất lợi đối với lực lượng vũ trang cách mạng. Song, qua đấu trí, đấu lực trực tiếp với tất cả các chiến lược, chiến thuật, nghệ thuật quân sự của đối phương, Đảng đã đi đến nhận định hết sức sáng suốt, biện chứng về sự thay đổi trong tương quan so sánh lực lượng trong quá trình kháng chiến. Từ đó, Đảng đã có những đối sách đầy hiệu quả và ngày càng làm chủ tình thế cách mạng. Trong quá trình đấu tranh đó, nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân Việt Nam của Đảng liên tục được phát triển từ thấp đến cao, từ chưa hoàn chỉnh đến hoàn chỉnh. Đánh giá đúng tình thế cách mạng và lực lượng so sánh chung giữa cách mạng và phản cách mạng và tận dụng những thời cơ mới xuất hiện là một nét nổi bật và là nội dung quan trọng trong đường lối chiến tranh nhân dân, trong phương thức tiến hành chiến tranh cách mạng theo đường lối của Đảng trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

Nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc của Đảng trong chiến tranh nhân dân chống thực dân Pháp xâm lược là nghệ thuật kết hợp ba thứ quân, kết hợp chiến tranh chính quy với chiến tranh du kích; kết hợp thế, lực và thời cơ, đánh địch bằng mưu trí, đánh bất ngờ; đánh bằng mọi lực lượng, mọi thứ vũ khí, với nhiều cách khác nhau, hạn chế đối phương đánh theo sở trường....

Chiến tranh du kích là một hình thức chiến tranh cơ bản của dân tộc nhỏ chống lại ách thống trị thực dân và đánh bại chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, là một phương thức khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, bảo vệ chính quyền ở cơ sở, giành và giữ quyền làm chủ ở cơ sở trong chiến tranh giải phóng. Chiến tranh du kích không chỉ là một vấn đề chiến lược quân sự, mà còn là một vấn đề chiến lược cách mạng. Đánh du kích là hình thức tác chiến cơ bản của chiến tranh du kích, giữ một vai trò rất quan trọng trong cuộc chiến tranh cách mạng lâu dài. Với cách đánh du kích vận động chiến, lực lượng vũ trang cách mạng hoạt động hết sức linh hoạt và cơ động. Trong khi đó, đối phương phần thì không thông thạo địa bàn, phần nữa là do những thứ vũ khí hiện đại được trang bị chỉ thích hợp với kiểu chiến tranh quy ước, không thích hợp với một cuộc chiến tranh đòi hỏi phải có sự cơ động linh hoạt.

Trong chỉ đạo kháng chiến, Đảng đã khẳng định du kích vận động chiến là cách đánh của toàn dân, không phải của riêng bộ đội, đồng thời, phải tiến công địch cả ở nội tuyến lẫn ngoại tuyến. Đó là cách đánh của quần chúng nhân dân, du kích, dân quân tự vệ, bộ đội địa phương và những bộ phận chủ lực hoạt động phân tán, chủ yếu dựa vào tinh thần anh dũng mưu trí cao mà chiến thắng kẻ địch có vũ khí hiện đại. Đó là cách đánh dùng hành động bất ngờ, linh hoạt "lai vô ảnh, khứ vô tung", đánh nhanh, di chuyển nhanh, khi phân tán, lúc tập trung, đánh khắp nơi và mọi lúc, tận dụng mọi thứ vũ khí, đánh bằng nhiều hình thức, làm hao mòn quân số đối phương, làm đối phương sa sút về tinh thần. Cách đánh này không những đã phát huy

được sở trường, thế mạnh của ta, mà còn hạn chế được cách đánh sở trường của đối phương, không cho đối phương đánh theo cách mà chúng muốn.

Lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng đã khẳng định du kích vận động chiến là cách đánh phù hợp với cuộc chiến tranh của nhân dân. Nó là cách đánh phát huy được yếu tố thiên thời, địa lợi và nhân hoà của chiến tranh nhân dân, phát huy được thế chủ động tiến công của lực lượng vũ trang cách mạng và đẩy đối phương vào tình thế bị động, lúng túng và lo sợ.

Lý luận và thực tiễn lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng cũng cho thấy rằng: Không thể giành thắng lợi quyết định, không thể đạt được mục đích chính trị của chiến tranh chỉ bằng chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân địa phương. Để chiến tranh nhanh chóng đi tới thắng lợi, không thể thiếu vai trò và tác dụng chiến lược mấu chốt của chiến tranh chính quy với các binh đoàn chủ lực. Sức mạnh của chiến tranh chính quy với các binh đoàn chủ lực luôn kết hợp chặt chẽ với các hoạt động tác chiến của bộ đội địa phương và dân quân du kích, với phong trào đấu tranh cách mạng, đấu tranh chính trị và nổi dậy của quần chúng cả ở thành thị lẫn nông thôn. Chiến tranh du kích rộng lớn cạnh là cái nền, là chỗ dựa vững chắc của chiến tranh chính quy. Tuy nhiên, cần phải khẳng định rằng, chiến tranh chính quy mới là yếu tố quyết định nhất trong chiến tranh. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, việc tiến hành các chiến dịch trên quy mô khác nhau từ nhỏ đến lớn và các loại hình chiến thuật cho đến chiến cuộc Đông - Xuân 1953 - 1954, mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ mới là nhân tố quyết định làm thay đổi cục diện chiến tranh, quyết định sự kết thúc thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Khoa học và nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc, đánh giặc toàn diện của Đảng ta trong kháng chiến chống thực dân Pháp còn thể hiện ở việc quán triệt tư tưởng tiến công, đánh trên thế mạnh, dồn đối phương vào thế phòng ngự bị động, đối phó. Khi quân Pháp gây hấn ở



Nam Bộ, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Đảng đã chủ trương phát huy các chiến thuật du kích ngăn cản, làm chậm bước tiến công của đối phương, đồng thời chọn mục tiêu thích hợp, chủ động tiến công tiêu hao địch, trong khi "tránh những trận bất lợi"<sup>86</sup>, "tích cực tiến công từng bộ phận để tiêu diệt bộ phận địch"<sup>87</sup>. Sau chiến thắng Việt Bắc 1947, Đảng chủ trương "bắt địch chuyển sang thế thủ"<sup>88</sup>. Thế tiến công chủ động và rộng khắp của chiến tranh du kích từ năm 1948 đã mở ra thế tiến công chiến lược ngày càng phát triển trên khắp chiến trường Đông Dương. Thế tiến công quy mô ngày càng lớn bằng cả chiến tranh du kích và chính quy không ngừng phát triển. Các chiến dịch lớn được mở: Biên Giới, Hoà Bình, Tây Bắc, Thượng Lào... và cuối cùng là cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 với chiến dịch quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ. Ngày 19-4-1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết chỉ rõ: "Toàn dân, toàn Đảng và Chính phủ nhất định đem toàn lực chi viện Chiến dịch Điện Biên Phủ và nhất định làm mọi việc cần thiết để giành toàn thắng cho chiến dịch này"<sup>89</sup>. Trải qua 55 ngày đêm chiến đấu, quân, dân Việt Nam đã tiêu diệt được toàn bộ lực lượng Pháp ở Điện Biên Phủ, góp phần quyết định thắng lợi cuộc kháng chiến chín năm của dân tộc.

Như vậy, nắm vững quyền chủ động chiến lược, quân, dân Việt Nam đã tạo ra sức mạnh tiến công áp đảo và đánh bại đối phương. Đây chính là một thành công nổi bật về nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh nói chung, cũng như chỉ đạo chiến lược quân sự của Đảng. Đó là nghệ thuật vận dụng tư tưởng chiến lược tiến công, giành và phát huy quyền chủ động chiến lược.

Tư tưởng chỉ đạo chiến lược trong kháng chiến chống Pháp còn được thể hiện ở việc quán triệt tư tưởng tích cực tiêu diệt cả sinh lực và phương tiện chiến tranh, cả lực lượng quân sự và lực lượng chính trị; tích cực, chủ động, kiên quyết, linh hoạt, mưu trí, sáng tạo, bí mật, đánh bất ngờ, nắm thời cơ, chọn đúng những hình thức, phương pháp tác chiến, tổ chức, sử dụng lực lượng thích hợp, nâng

cao hiệu lực chiến đấu của mọi lực lượng, mọi thứ quân, lấy chất lượng làm chính.

Nói chung, trong kháng chiến chống Pháp, chiến lược của quân, dân Việt Nam là lấy ít thắng nhiều và chiến thuật là lấy nhiều thắng ít; về chiến dịch và chiến đấu, khi cần thiết thì tập trung lực lượng nhiều hơn đối phương để tiêu diệt, tích cực tiến công, giải quyết gọn, nhanh trong từng trận. Trong kháng chiến, Đảng, quân và dân ta đã giải quyết thành công, đồng thời sáng tạo nên nhiều loại hình chiến dịch và chiến thuật. Việc giải quyết thành công các vấn đề chiến lược, nghệ thuật chiến dịch và chiến thuật chiến tranh nhân dân trong kháng chiến chống thực dân Pháp trở thành cơ sở, nền tảng của nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân Việt Nam hiện đại.

Tư tưởng chỉ đạo chiến lược của Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) là sự kế thừa và phát huy lên một trình độ mới về chất nghệ thuật quân sự truyền thống của dân tộc. Những bài học của nghệ thuật quân sự trong thời kỳ kháng Pháp được Đảng tiếp tục phát triển và hoàn thiện trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, là đóng góp to lớn cho kho tàng lý luận quân sự Việt Nam và thế giới.

b) Tư tưởng chỉ đạo chiến lược trong *kháng chiến chống Mỹ*, cứu nước là tư tưởng về công tác chỉ đạo các hoạt động đấu tranh vũ trang của cuộc chiến tranh nhân dân trên cả hai miền Nam, Bắc.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, từ kinh nghiệm của kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta đã sớm xác định kẻ thù ngay khi cuộc kháng chiến vừa bắt đầu (7-1954). Kẻ thù của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới là nước Mỹ - một quốc gia có tiềm lực kinh tế, quốc phòng mạnh bậc nhất thế giới.

Với kinh nghiệm từ kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng đã thấy được sức mạnh của Mỹ, từ đó có quan điểm đánh giá, so sánh lực lượng đúng đắn và khoa học. Đảng ta không chỉ thấy rõ chỗ mạnh của Mỹ,

mà còn thấy cả những điểm yếu; không chỉ thấy hiện trạng, mà quan trọng hơn còn thấy xu thế phát triển của lực lượng cả hai bên. Tuy quân đội nhân dân Việt Nam ít hơn quân đội Mỹ về quân số, về trang bị vũ khí, nhưng lại có sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân, do đó, thắng lợi nhất định sẽ thuộc về nhân dân Việt Nam.

Những kinh nghiệm rút ra từ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là "cái vốn" cực kỳ quan trọng để Đảng, nhân dân Việt Nam vững vàng bước vào kháng chiến chống Mỹ. Kế thừa, phát huy truyền thống đánh giặc của cha ông, đặc biệt là những bài học kinh nghiệm trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, trong đấu tranh chống Mỹ, Đảng đã chủ động, sáng tạo, đề ra đường lối chiến tranh cách mạng đúng đắn. Nghệ thuật tiến hành chiến tranh nhân dân chống Mỹ phát triển từ thấp đến cao và dần dần hoàn chỉnh. Đó là đường lối tiến hành chiến tranh độc đáo, phát triển từ đường lối chiến tranh nhân dân trong kháng chiến chín năm chống thực dân Pháp - đường lối tiến hành chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính, chủ động, linh hoạt, đánh bằng ba mũi giáp công, trên ba vùng chiến lược. Đây là cuộc chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện với mục tiêu giải phóng miền Nam, bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, tiến tới thống nhất nước nhà. Lực lượng tiến hành chiến tranh là toàn dân đánh giặc, bao gồm lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân làm nòng cốt và lực lượng chính trị của quần chúng. Lực lượng chính trị của quần chúng là cơ sở để xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang. đồng thời là chỗ dựa vững chắc để lực lượng vũ trang hoạt động tác chiến hiệu quả và phối hợp với lực lượng vũ trang tiến công, phản công địch. Nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước dựa trên cơ sở của đường lối, phương châm và chiến lược tổng hợp của chiến tranh nhân dân, mục đích là tạo ra sức mạnh tổng hợp, hiện thực để đánh thắng chiến tranh xâm lược. Đó là sự phát triển phương pháp cách mạng và phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân trên hai miền Nam, Bắc, phù hợp với hai chiến lược cách mạng (cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam) được tiến

hành đồng thời ở cả hai miền và gắn bó chặt chẽ với nhau, gắn bó chặt chẽ với quá trình cách mạng và chiến tranh cách mạng của ba nước Đông Dương, trong xu thế phát triển mạnh mẽ của các trào lưu cách mạng thế giới. Đó còn là nghệ thuật kết hợp tiến công địch ở miền Nam với bảo vệ vững chắc miền Bắc, đánh thắng chiến tranh phá hoại của không quân, hải quân Mỹ trên vùng trời, vùng biển miền Bắc và tăng cường chi viện sức mạnh mọi mặt cho miền Nam, phối hợp chặt chẽ giữa các chiến trường Việt Nam với chiến trường hai nước Lào, Campuchia, tạo ra thế chiến lược tiến công của ba nước Đông Dương.

Cả nước đánh giặc, nhiệm vụ của hai miền Nam, Bắc gắn bó chặt chẽ, thúc đẩy nhau cùng phát triển và đi tới thắng lợi; hai hình thức chiến tranh du kích và chính quy luôn kết hợp chặt chẽ, bổ trợ và tạo ra sức mạnh to lớn.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng ta luôn quán triệt chiến lược tiến công. Đó là chiến lược toàn dân đánh giặc, dựa vào sức mạnh tổng hợp của hai lực lượng quân sự và chính trị, kết hợp giữa tác chiến của lực lượng vũ trang với khởi nghĩa của quần chúng cách mạng. Đây cũng là chiến lược tiến công đối phương bằng ba thứ quân bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích) trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng, đô thị), kết hợp giữa đánh địch với giành quyền làm chủ, làm chủ để tiêu diệt địch và tiêu diệt địch để làm chủ ngày càng vững chắc hơn. Đó còn là chiến lược luôn giành thế chủ động và quyền chủ động tiến công địch về mặt quân sự, tiến công một cách tích cực, kiên quyết và liên tục ở mọi nơi, mọi lúc, buộc địch phải đánh theo cách đánh của lực lượng vũ trang cách mạng, hạn chế tối đa sở trường của đối phương.

Ở miền Nam Việt Nam trong quá trình đấu tranh chống Mỹ, cách mạng miền Nam chuyển sang thế tiến công chiến lược bằng phong trào Đồng khởi (1959-1960), thực hiện khởi nghĩa từng phần và đấu tranh chính trị của quần chúng, mở rộng chiến tranh du kích và từ

tác chiến du kích tiến lên tác chiến tập trung, vận dụng phương châm quân sự và chính trị tiến hành song song. Mặc dù Mỹ không ngừng tăng cường binh lính và vũ khí vào chiến trường miền Nam, song quân, dân miền Nam đã kiên quyết giữ vững thế chủ động và liên tục tiến công, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa Xuân năm 1975.

Có thể nói, điểm nổi bật trong tư tưởng quân sự của chiến tranh nhân dân trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là nghệ thuật chỉ đạo tiến công kiên quyết, tích cực chủ động, cơ động, linh hoạt, kết hợp chặt chẽ ba mặt trận đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao với hình thức phong phú, đa dạng đem lại hiệu lực chiến lược ngày càng cao. Đó là nghệ thuật kết hợp chiến đấu với xây dựng, phát triển lực lượng; kết hợp chiến đấu với sản xuất và không ngừng ổn định đời sống nhân dân trong chiến tranh, không ngừng tăng cường thực lực của cuộc kháng chiến, càng đánh, càng mạnh. Chiến tranh nhân dân Việt Nam là đỉnh cao của nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Trong kháng chiến chống Mỹ, ở miền Nam, "lực lượng chính trị được tổ chức thành những đội quân chính trị trong đó có bộ phận xung kích của phụ nữ là đội quân tóc dài"<sup>90</sup>. Phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước không chỉ bó hẹp trong hoạt động đấu tranh vũ trang mà phương thức đó còn có phạm vi rộng lớn hơn, tầm vóc cao hơn. Một cách tổng quát, có thể thấy rằng, phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là: cả nước tổ chức thành một mặt trận rộng lớn, mỗi người dân yêu nước là một chiến sĩ, mỗi làng xã, đường phố là một pháo đài, mỗi chi bộ đảng là một bộ phận tham mưu, phát huy sức mạnh tổng hợp của sự kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang trên cả 3 vùng chiến lược, đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và binh vận (3 mũi giáp công), kết hợp đấu tranh quân sự, chính trị với đấu tranh ngoại giao, kết hợp tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng, kết hợp tiêu diệt địch với giành và giữ quyền

làm chủ, chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy kết hợp chiến tranh nhân dân địa phương với chiến tranh bang các binh đoàn chủ lực.

Nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước được tiến hành dựa trên cơ sở của đường lối, phương châm và chiến lược tổng hợp của chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước, nhằm tạo nên sức mạnh hiện thực để thắng Mỹ. Đó là sự phát triển phương pháp cách mạng và phương thức tiến hành chiến tranh trên hai miền Nam, Bắc, phù hợp với sự phát triển của hai chiến lược cách mạng (cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc) và gắn bó chặt chẽ với quá trình cách mạng và chiến tranh cách mạng của ba nước Đông Dương trong xu thế phát triển mạnh mẽ của các trào lưu cách mạng thời đại.

Quá trình vận động, phát triển của đấu tranh vũ trang và nghệ thuật điều hành mặt đấu tranh này gắn bó với các giai đoạn phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nói cách khác, trong kháng chiến chống Mỹ, trên cơ sở kế thừa thành quả và kinh nghiệm của nghệ thuật quân sự thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam gồm 3 bộ phận hợp thành là *chiến lược quân sự*, *nghệ thuật chiến dịch* và *chiến thuật* đã phát triển lên một trình độ cao hơn, trước một đối tượng tác chiến mới chiếm ưu thế về số lượng, trang bị vũ khí là quân đội Sài Gòn, quân Mỹ và quân đội đồng minh của Mỹ.

### c) Về chiến lược quân sự

Chiến lược quân sự là lĩnh vực cao nhất, có địa vị chủ đạo trong nghệ thuật quân sự. Sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của ta đặt ra cho chiến lược quân sự nhiều vấn đề có tính nguyên tắc về chuẩn bị lực lượng và kế hoạch, về chỉ đạo nhiệm vụ chiến lược trong đấu tranh vũ trang, đánh thắng về quân sự, đánh bại ý chí xâm lược, góp phần

quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi mục đích chính trị của cuộc chiến tranh chống Mỹ.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, chiến lược quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam ở miền Nam gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất*, đó là nghệ thuật kết hợp chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy. Kế thừa truyền thống đánh giặc của tổ tiên, đặc biệt là những kinh nghiệm tích lũy được trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, tốc độ phát triển từ chiến tranh du kích lên chiến tranh chính quy và hình thái kết hợp giữa hai loại hình chiến tranh này trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trên từng vùng chiến lược ở miền Nam và trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, có những bước phát triển mới, rất sáng tạo và đạt hiệu quả cao.

*Thứ hai*, đó là nghệ thuật kết hợp các phương thức tác chiến chiến lược của chiến tranh nhân dân đánh thắng các biện pháp chiến lược của địch từ *càn quét, bình định* trong những năm 1955 - 1964, "tìm diệt" và bình định trong những năm 1965 - 1968, "chiến tranh giành dân" trong những năm 1969 - 1972, lấn chiếm và bình định" trong hai năm 1973, 1974. Phương thức tác chiến chiến lược đó bao gồm 6 nội dung:

- Đẩy mạnh hoạt động tác chiến của bộ đội chủ lực bằng các chiến cách vừa và lớn.

- Đẩy mạnh chiến tranh du kích lên trình độ cao.

- Đánh phá căn cứ hậu cần, kho tàng, sân bay, bến cảng, cơ quan đầu não địch.

- Triệt phá đường giao thông thuỷ bộ, tạo thế bao vây, chia cắt...

- Đẩy mạnh hoạt động ở đô thị bằng cả quân sự và chính trị.



- Tác chiến kết hợp với binh vận...

*Thứ ba*, đó là nghệ thuật tổ chức, bố trí lực lượng và thế trận mạnh, hiểm trên chiến lược tiến công, kết hợp tiêu diệt để làm chủ, làm chủ để tiêu diệt và mở rộng không ngừng quyền làm chủ của quân dân miền Nam trên cả ba vùng chiến lược.

*Thứ tư*, đó là nghệ thuật kết hợp các nhân tố thế, lực và thời cơ, hình thành thế mạnh, đánh bất ngờ.

*Thứ năm*, đó là nghệ thuật kết hợp giữa tiền tuyến với hậu phương, giữa đánh địch trong cuộc chiến tranh trên bộ ở miền Nam với chiến tranh phá hoại của không quân, hải quân Mỹ ở miền Bắc và chiến tranh ngăn chặn của Mỹ và chính quyền Sài Gòn trên tuyến vận chuyển chiến lược Bắc, Nam, bảo vệ vững chắc miền Bắc, giữ vững và phát triển nguồn chi viện toàn diện, mạnh mẽ, liên tục cho chiến trường miền Nam.

*Thứ sáu*, đó là nghệ thuật phối hợp chiến đấu với quân đội Lào. Campuchia, thực hiện Đông Dương là một chiến trường đánh Mỹ.

Toàn bộ nội dung trên đây của chiến lược quân sự được quán xuyên trong quá trình xây dựng kế hoạch tác chiến chiến lược cho từng giai đoạn cũng như toàn bộ cuộc chiến tranh, trong đó, việc chọn hướng tiến công chiến lược chủ yếu và việc xác định nguyên tắc tác chiến của lực lượng vũ trang trên hướng đó là nội dung quan trọng bậc nhất của kế hoạch tác chiến chiến lược - một bộ phận hợp thành của chiến lược quân sự. Giải quyết các nội dung trên đây của chiến lược quân sự, ở từng giai đoạn cũng như trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quân, dân Việt Nam đã tổ chức và thực hiện thành công các hoạt động tác chiến chiến lược, các đòn tiến công và phản công chiến lược, tạo nên những bước chuyển lớn, làm thay đổi cục diện chiến trường có lợi cho mình và bất lợi cho đối phương. Đó là việc Đảng Lao động Việt Nam quyết định chuyển cách mạng miền Nam từ Đồng khởi tiến lên thành chiến tranh cách mạng, đưa cách mạng

miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công về chiến lược. Đó còn là hoạt động tiến công quân sự kết hợp với nổi dậy của quần chúng trong Đông - Xuân 1964 - 1965 với những chiến dịch khởi đầu như Bình Giả, Ba Gia, Đồng Xoài làm nòng cốt, đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" khi quân đội Sài Gòn còn nguyên vẹn 11 sư đoàn bộ binh. Trong những năm Mỹ tiến hành chiến lược chiến tranh cục bộ, quân và dân miền Nam mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 đánh bại cố gắng chiến tranh cao nhất của Mỹ, tạo ra bước ngoặt quyết định của cuộc chiến. Cuộc phản công có ý nghĩa chiến lược trên mặt trận Đường 9 - Nam Lào (Xuân 1971) của quân và dân miền Nam đã làm phá sản một bước quan trọng về quân sự chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Tiếp đó, cuộc tiến công chiến lược năm 1972 với ba chiến dịch tiến công ở Quảng Trị, An Lộc, Kon Tum và hai chiến dịch tổng hợp Khu 5, Khu 8 đã làm thay đổi cục diện chiến trường miền Nam. Thắng lợi này cùng với chiến thắng trên bầu trời Hà Nội, Hải Phòng đã đập tan cuộc tập kích chiến lược của không quân Mỹ và buộc Mỹ phải ký kết Hiệp định Pari. Trên đà thắng lợi, đầu năm 1975, quân, dân miền Nam mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam, thu non sông về một mối, hoàn thành vẻ vang sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước...

Những hoạt động tiến công và phản công chiến lược nêu trên thể hiện hiệu lực chiến lược quân sự Việt Nam cũng như năng lực tổ chức, điều hành của các cơ quan chỉ đạo chiến lược trên mặt trận đấu tranh quân sự nói riêng, trên các mặt đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao nói chung. Đó là một chiến lược quân sự tiến công chủ động, sáng tạo, một chiến lược quân sự của toàn dân đánh giặc lấy lực lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt, phối hợp chặt chẽ hành động tác chiến của lực lượng vũ trang với đấu tranh chính trị và nổi dậy của quần chúng cách mạng và đó cũng là cơ sở để giải quyết thành công những vấn đề thuộc về nghệ thuật chiến dịch, chiến thuật trên chiến trường miền Nam.

#### *d) Về nghệ thuật chiến dịch*

Nghệ thuật chiến dịch là một bộ phận trong thể thống nhất và hoàn chỉnh của nghệ thuật quân sự. Về hình thức, đây là khâu trung gian nối giữa chiến lược quân sự với chiến thuật; về nội dung, nghệ thuật chiến dịch có tính chất độc lập tương đối, sử dụng các hoạt động chiến thuật của bộ đội để hoàn thành nhiệm vụ mà chiến lược quân sự đặt ra. Một cách tổng quát, nghệ thuật chiến dịch nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về chuẩn bị, tổ chức, chỉ huy chiến dịch quân sự; về sắp xếp các trận chiến đấu của lực lượng vũ trang ba thứ quân; về việc kết hợp hoạt động tác chiến của lực lượng vũ trang với hoạt động của các mặt đấu tranh khác - mà trước hết là đấu tranh chính trị, làm cho các trận chiến đấu và các mặt hoạt động khác diễn ra trong mối liên quan mật thiết trên một không gian và trong một khoảng thời gian nhất định, nhằm những mục đích nhất định, theo một kế hoạch và dưới sự chỉ huy thống nhất, tập trung, thực hiện nhiệm vụ mà chiến lược quân sự đặt ra.

Kế thừa những kinh nghiệm chiến dịch và nghệ thuật chiến dịch trong kháng chiến chống thực dân Pháp, chiến dịch và nghệ thuật chiến dịch trong kháng chiến chống Mỹ phát triển từ thấp đến cao, từ chưa hoàn chỉnh đến hoàn chỉnh, từ quy mô nhỏ và ba (liên trung đoàn, sư đoàn) lên quy mô tương đối lớn (vài sư đoàn, quân đoàn hoặc tương đương) và cuối cùng là nhiều quân đoàn; từ tác chiến trên bộ đến tác chiến đất đối không... Sự phát triển của chiến dịch và nghệ thuật chiến dịch trong thời kỳ này gắn liền với sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân trên cả hai miền Nam, Bắc; gắn liền với việc đương đầu và đánh bại lực lượng quân sự trên bộ của đối phương - lực lượng này từ chỗ ban đầu gồm 30-40 vạn quân, sau tăng lên hơn 1 triệu lính Mỹ, quân đội Sài Gòn và đồng minh của Mỹ.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, sự phát triển phong phú về các loại hình chiến dịch là đặc trưng nổi bật của quá trình phát triển và hoàn chỉnh nghệ thuật chiến dịch Việt Nam. Sự phát triển đó được quy định bởi các nhân tố chủ yếu như: đường lối chiến tranh nhân dân và chiến lược tổng hợp của cuộc kháng chiến; sự chỉ đạo đúng đắn, sắc sảo của cấp

chiến lược về mặt quân sự và sự phát triển phong phú, sáng tạo của chiến thuật; hậu phương miền Bắc và hậu phương tại chỗ, bao gồm cả tuyến vận tải chiến lược 559 được củng cố vững chắc và không ngừng lớn mạnh...

Các loại hình chiến dịch thời kỳ này nếu phân chia theo phương thức tiến hành chiến tranh thì gồm: chiến dịch của chiến tranh du kích (chiến tranh nhân dân địa phương) và chiến dịch chính quy đánh tập trung; phân theo lực lượng tiến hành thì gồm: chiến dịch của chủ lực chiến dịch địa phương, chiến dịch tổng hợp; phân theo hình thức tác chiến, gồm: chiến dịch tiến công, chiến dịch phản công, chiến dịch phòng ngự, chiến dịch chống càn (mang tính chất tiến công), chiến dịch phòng không. Theo thống kê chưa đầy đủ, trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quân và dân miền Nam đã thực hiện trên dưới 50 chiến dịch, phổ biến nhất là loại hình chiến dịch tiến công.

Có thể phân chia các bước phát triển chiến dịch và nghệ thuật chiến dịch trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thành các giai đoạn sau:

- *Từ năm 1964 đến năm 1965*: giai đoạn quân và dân miền Nam bắt đầu vận dụng nghệ thuật chiến dịch tiến công qua các chiến dịch khởi đầu như chiến dịch Bình Giã (từ 2-12-1964 đến 7-3-1965), chiến dịch Đồng Xoài (từ 10-5 đến 2-7-1965), chiến dịch Ba Gia (từ 29-5 đến 20-7-1965). Đây là các chiến dịch tiến công có quy mô sử dụng lực lượng liên trung đoàn, phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương, được sự đảm bảo một phần về hậu cần của nhân dân địa phương trên địa bàn chiến dịch, đánh vào đối tượng chủ lực nguy là chính, diễn ra ở khu vực rừng núi hoặc giáp ranh trên một không gian khoảng hai đến ba huyện và trong thời gian từ một đến hai tháng. Đặc điểm của các loại hình chiến dịch tiến công kỳ đầu này là mang tính chất tổng hợp - kết hợp tiến công quân sự với sự nổi dậy của quần chúng nhằm thực hiện mục tiêu tiêu diệt ích và giành quyền làm chủ.

- *Từ giữa năm 1965 đến năm 1968*: giai đoạn quân và dân miền Nam trực tiếp đánh quân viễn chinh Mỹ. Trong giai đoạn này, có các chiến dịch tiến công Plây Me, Tây Nguyên (từ 19-10 đến 26-11-1965), chiến dịch tiến công Bầu Bàng - Dầu Tiếng ở Đông Nam Bộ (từ 1-11 đến 27-11-1965), chiến dịch tiến công Tây Sơn Tịnh ở Quảng Ngãi (từ 20-2 đến 20-4-1966), chiến dịch tiến công Sa Thầy ở Tây Nguyên (từ 18-10 đến 6-12-1966), chiến dịch phản công đánh bại cuộc hành quân Gianxơn Xiti, Đông Nam Bộ (từ 22-2 đến 15-4-1967), chiến dịch tiến công Đắc Tô ở Bắc Tây Nguyên (từ 3 đến 23-11-1967). Chiến dịch tiến công Đường 9 - Khe Sanh ở bắc Quảng Trị (Xuân - Hè 1968) và các cuộc tiến công vào nội đô Sài Gòn và Huế trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 có quy mô như những chiến dịch tiến công mang tính chất chiến lược... Như thế, về loại hình, bên cạnh các chiến dịch tiến công, đã xuất hiện các chiến dịch phản công; về quy mô, lực lượng tham gia chủ yếu là cấp sư đoàn hoặc sư đoàn tăng cường cùng lực lượng vũ trang địa phương; về cách đánh chiến dịch và sự chỉ đạo vận dụng chiến thuật trong chiến dịch cũng như nghệ thuật vận dụng các chiến thuật, lập thế trận chiến dịch, nghệ thuật tổ chức, điều hành chiến dịch có sự phát triển cao hơn giai đoạn trước.

- *Từ năm 1970 đến năm 1971*: giai đoạn Mỹ và quân đội Sài Gòn mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn Đông Dương. Đây là giai đoạn quân và dân miền Nam mở các hoạt động và các chiến dịch phản công như: hoạt động phản công làm thất bại cuộc tiến công sang Campuchia của Mỹ và chính quyền Sài Gòn; ba chiến dịch phản công đánh bại ba cuộc hành quân quy mô lớn của địch ở Đường 9 - Nam Lào, đông bắc Campuchia và Đường số 6 (Công Pông Chăm - Công Pông Thom). Nghệ thuật chiến dịch phản công của ta đã phát triển lên một trình độ mới, khá hoàn chỉnh: Lực lượng sử dụng lên tới tương đương cấp quân đoàn, diễn ra ở vòng ngoài chiến trường chính miền Nam Việt Nam, giành thắng lợi có ý nghĩa chiến lược, tạo thế và lực cho cuộc tiến công chiến lược năm 1972.

- Năm 1972, lần đầu tiên trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quân và dân miền Nam tiến hành đồng thời ba chiến dịch tiến công lớn với lực lượng sử dụng ở mỗi chiến dịch tương đương cấp quân đoàn tăng cường, trên ba hướng chiến lược quan trọng thuộc chiến trường chính miền Nam và Trị Thiên, Bắc Tây Nguyên, Đông Nam Bộ; đột phá thẳng vào hệ thống phòng ngự kiên cố của địch. So với các chiến dịch tiến công giai đoạn trước, đây là những chiến dịch có quy mô lớn hơn, không gian rộng hơn, thời gian dài hơn. Bên cạnh các chiến dịch tiến công của các binh đoàn chủ lực, bộ đội giải phóng còn liên tiếp mở hai chiến dịch tiến công tổng hợp ở Bắc Bình Định (Trung Bộ) và ở Khu 8 (Nam Bộ). Trên miền Bắc, Quân chủng Phòng không - Không quân cùng lực lượng phòng không địa phương tiến hành chiến dịch phòng không quy mô lớn đánh bại cuộc tập kích chiến lược trên không bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng. Ở địa bàn Bắc Lào, bộ đội giải phóng và lực lượng vũ trang cách mạng Lào thực hiện thắng lợi chiến dịch phòng ngự Cánh Đồng Chum - Xiêng Khoảng. Đây là giai đoạn mà các loại hình chiến dịch phát triển phong phú, nghệ thuật chiến dịch phát triển toàn diện và khá hoàn chỉnh.

- Từ năm 1973 đến năm 1975: trên cơ sở tạo thế lực của hai năm 1973, 1974, quân giải phóng mở ba chiến dịch lớn kế tiếp nhau là Tây Nguyên, Huế - Đà Nẵng, chiến dịch Hồ Chí Minh với quy mô lớn, trên một không gian rộng, trong một thời gian ngắn. Với ba chiến dịch này, loại hình chiến dịch tiến công đã có bước phát triển mới, mang ý nghĩa chiến lược, và có các đặc điểm chủ yếu như: do cấp chiến lược trực tiếp chỉ đạo, do từng tập đoàn chiến dịch binh chủng hợp thành tương đối lớn thực hiện với sự phối hợp chặt chẽ của bộ đội địa phương, dân quân du kích trên địa bàn chiến dịch, nhằm mục đích tiêu diệt và làm tan rã lớn từng địa bàn chiến dịch - chiến lược của đối phương, giải phóng từng địa bàn chiến lược, tạo nên sự đột biến chiến dịch và đưa đến sự phá vỡ thế chiến lược của địch; các hình thức chiến

thuật phát triển phong phú và ở trình độ cao, nhất là nghệ thuật tổ chức thực hành các trận đánh then chốt...

Nhìn chung, trong kháng chiến chống Mỹ, nghệ thuật chiến dịch của chiến tranh nhân dân được phát triển lên một trình độ mới. Sự phát triển này được biểu hiện trên những nội dung thuộc về nghệ thuật chiến dịch như chọn hướng, mục tiêu, đối tượng tác chiến chiến dịch; tổ chức, sử dụng lực lượng; lập thể trận; chọn cách đánh; chuẩn bị và thực hành chiến dịch; chỉ đạo chiến thuật trong chiến dịch; tổ chức chỉ huy, bảo đảm hậu cần, kỹ thuật; phát huy nhân tố chính trị - tinh thần trong chiến dịch... Nghệ thuật chiến dịch quân sự Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ đã giải quyết thành công nhiều nội dung, đặc biệt là các nội dung chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, nghệ thuật lập thể trận chiến dịch của mình, phá thể trận chiến dịch của đối phương có bước phát triển mới. Sự phát triển đó gắn liền với thể trận chiến tranh nhân dân phát triển đến trình độ cao, trên khắp cả ba vùng chiến lược. Thể trận đó lồng xen với vùng địch kiểm soát, áp sát và bao vây các vùng ven đô, các căn cứ quân sự, hậu cần và các tuyến giao thông huyết mạch trên khắp chiến trường miền Nam. Thể trận đó cho phép quân và dân ta thực hành chiến lược tiến công bằng hai lực lượng quân sự, chính trị, buộc địch phải dàn mỏng lực lượng và bị động chống đỡ ở mọi nơi, mọi lúc... Dựa trên thể trận chiến tranh nhân dân phát triển, ở các chiến dịch, ta đã bố trí, triển khai các lực lượng và thiết bị chiến trường một cách thích hợp; xây dựng được thể trận chiến dịch vững chắc, hiểm hóc và cơ động. Nhìn chung, nghệ thuật tạo thể trận chiến dịch của ta trong kháng chiến chống Mỹ rất linh hoạt, biến hoá theo sự thay đổi về so sánh thế và lực giữa hai bên tham chiến và theo yêu cầu nhiệm vụ chiến lược. ..

*Thứ hai*, việc xác định hướng (khu vực) và mục tiêu chiến dịch đúng đắn, sát hợp là một trong những thành công nổi bật của nghệ thuật chiến dịch Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.



Vấn đề này trước hết tùy thuộc vào sự so sánh tương quan lực lượng hai bên về chiến dịch, vào yêu cầu nhiệm vụ chiến lược, vào điều kiện đảm bảo vật chất - kỹ thuật và điều kiện địa hình. Ví dụ như khi Mỹ đưa quân Mỹ vào miền Nam trực tiếp tham chiến, lúc đầu ta chọn vùng rừng núi và vùng giáp ranh làm hướng chủ yếu để mở các chiến dịch. Đến đầu năm 1968, đồng thời với địa bàn trên, quân giải phóng còn chọn đô thị, nhất là các đô thị lớn làm hướng tiến công chủ yếu. Tiếp đó, năm 1972, chọn tuyến phòng ngự chiến lược cơ bản của địch để mở ba chiến dịch tiến công lớn. Trong các chiến dịch tiến công tổng hợp đánh phá chương trình "bình định", bộ đội giải phóng đã chọn đúng hướng để mở mang, mở vùng là khu vực đồng bằng đông dân cư, nơi có tầm quan trọng chiến lược đối với cả hai bên tham chiến... Đặc biệt, trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, việc chọn Tây Nguyên làm địa bàn mở đòn tiến công chiến lược đầu tiên và chọn Buôn Mê Thuột là mục tiêu đột phá là một mẫu mực mang tính kinh điển của nghệ thuật chọn hướng, chọn mục tiêu chiến dịch trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

*Thứ ba*, tổ chức lực lượng và tổ chức chỉ huy chiến dịch có bước phát triển mới. Trong giai đoạn từ năm 1964 đến khi kết thúc chiến tranh cục bộ (1968), về quy mô lực lượng chiến dịch, ta đã sử dụng từ liên trung đoàn lên tới sư đoàn, sư đoàn tăng cường rồi liên sư đoàn, về chỉ huy chiến dịch, đã thành lập Bộ Chỉ huy tiền phương và cơ quan chiến dịch tiền phương. Năm 1972, khi quy mô lực lượng sử dụng trong các chiến dịch trên các hướng chiến lược lên tới quân đoàn, quân đoàn tăng cường về các mặt tổ chức chỉ huy, trên các hướng chiến dịch tiến công tổng hợp, trong điều kiện sử dụng bộ đội chủ lực quân khu, bộ đội địa phương tỉnh, huyện và dân quân du kích xã ấp phối hợp chiến đấu với quần chúng trên địa bàn mở chiến dịch thì về mặt tổ chức chỉ huy, đã tổ chức cơ quan chỉ đạo chỉ huy thống nhất gồm các chủ trì cấp uỷ địa phương và các chỉ huy quân sự... Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 là đỉnh cao về nghệ

thuật tổ chức lực lượng, tổ chức chỉ huy. Về tổ chức lực lượng chiến dịch, đã sử dụng từng tập đoàn chiến dịch binh chủng hợp thành (bao gồm từ một đến hai quân đoàn và tương đương đến năm quân đoàn và tương đương). Về tổ chức chỉ huy, trong chiến dịch Tây Nguyên, bên cạnh Bộ tư lệnh chiến dịch còn có đại diện Bộ Tổng tư lệnh thay mặt Bộ Tổng tư lệnh quyết định trực tiếp các tình huống chiến dịch quan trọng; trong chiến dịch Huế - Đà Nẵng, trên thực tế, Bộ Tổng tư lệnh trực tiếp chỉ huy các cánh quân tiến công Đà Nẵng; đến chiến dịch Hồ Chí Minh, Tư lệnh chiến dịch là Ủy viên dự khuyết của Bộ chính trị Trung ương Đảng, Tổng tham mưu trưởng quân đội; Chính ủy chiến dịch là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Cục kiêm Chính ủy Miền... Một Bộ Tư lệnh như vậy có đủ khả năng và quyền hạn để chỉ huy tập trung, thống nhất toàn bộ các lực lượng tham gia chiến dịch lịch sử mang tên Hồ Chí Minh, kết thúc thắng lợi sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

*Thứ tư*, xác định cách đánh chiến dịch đúng đắn, sáng tạo là một nội dung nổi bật của nghệ thuật chiến dịch trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Cách đánh là biểu hiện tập trung nhất ánh sáng tạo của nghệ thuật chiến dịch, là căn cứ quan trọng để tiến hành tổ chức, chuẩn bị và thực hành chiến dịch. Nó tùy thuộc vào các yếu tố như mục đích, nhiệm vụ chiến dịch, so sánh lực lượng đôi bên, địa hình, thời tiết... trên địa bàn chiến dịch. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách đánh chiến dịch gắn liền với quá trình phát triển của cuộc kháng chiến nói chung, của thế trận chiến lược và lực lượng vũ trang nhân dân nói riêng. Nói cách khác, cách đánh chiến dịch trong kháng chiến chống Mỹ là sự kế thừa và phát triển lên một trình độ mới cách đánh chiến dịch thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đó là cách đánh chiến dịch của chiến tranh nhân dân phát triển trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn, đồng bằng, đô thị), là sự vận dụng tổng hợp cách đánh của lực lượng vũ trang ba thứ quân kết hợp ở những mức độ khác nhau với lực lượng chính trị, là sự kết

hợp nhiều phương thức và quy mô tác chiến, trong đó, phương thức tác chiến hợp đồng binh chủng ngày càng giữ vị trí quan trọng và về cuối cuộc kháng chiến, giữ vai trò chủ yếu.

Các chiến dịch tiến hành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ nhằm một số mục đích quan trọng, nhất là mục đích diệt sinh lực địch vì đó là tiền đề để đạt các mục đích khác. Thực tiễn lịch sử kháng chiến chống Mỹ cho thấy, để đạt mục đích chủ yếu trên đây, về cách đánh chiến dịch, về việc tạo tình huống và thời cơ để thực hành các trận then chốt và trận quyết định, phải vận dụng mưu kế trong chỉ huy để đảm bảo tính chủ động, bất ngờ, linh hoạt, chắc thắng...

Trên cơ sở quán triệt những đặc điểm, yêu cầu trên đây, cách đánh chiến dịch trong cuộc kháng chiến chống Mỹ được vận dụng và phát triển phù hợp với các loại hình chiến dịch khác nhau như chiến dịch tiến công, chiến dịch phản công, chiến dịch phòng ngự.

*Đối với chiến dịch tiến công* - một loại hình chiến dịch chủ yếu, chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số các chiến dịch được tiến hành thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cách đánh được thể hiện tập trung ở hai phương thức tác chiến cơ bản: tiến công địch ở ngoài công sự bằng cách đánh vận động là chủ yếu và tiến công khu vực phòng ngự của đối phương bằng đánh trận địa. Thuộc loại hình này còn có chiến dịch tiến công tổng hợp. Cách đánh của loại chiến dịch tiến công tổng hợp là tiến hành đồng thời và phối hợp chặt chẽ giữa tiến công quân sự và nổi dậy của quần chúng trên địa bàn để tiêu diệt sinh lực đối phương, giành đất, giành dân, giành quyền làm chủ.

*Đối với loại hình chiến dịch phản công*, cách đánh chủ yếu là kết hợp chặt chẽ giữa tác chiến ngăn chặn và các lực lượng vũ trang tại chỗ với tác chiến của các đơn vị chủ lực cơ động nhằm tiêu diệt những bộ phận chủ yếu của địch, bẻ gãy từng mũi, từng cánh, từng đợt phản công của địch.

*Phòng ngự* là loại hình chiến dịch ít được tổ chức. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy, cách đánh chiến dịch phòng ngự là kết hợp chặt chẽ giữa phòng ngự và tiến công, kiên quyết giữ vững trận địa với tích cực phản kích và tiến công ra ngoài trận địa, chớp thời cơ, mở các trận phản đột kích then chốt nhằm tiêu diệt lực lượng tiến công nòng cốt của địch.

Nhìn chung lại, trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nghệ thuật chiến dịch của Việt Nam phát triển lên một tầm cao mới. Đó là nghệ thuật chọn hướng, chọn mục tiêu chọn đối tượng tác chiến; nghệ thuật tạo thế ta, phá thế địch; nghệ thuật phân tán, chia cắt, cô lập địch và tập trung lực lượng ưu thế để đánh đòn quyết định vào nơi và vào lúc quyết định. Đó còn là nghệ thuật lựa chọn và vận dụng cách đánh đảm bảo đánh trúng, đánh hiểm, đánh tiêu diệt, tạo sự đột biến về chiến dịch và chiến lược, góp phần dẫn đến các bước ngoặt trong cục diện chiến tranh.

#### *đ) Về chiến thuật*

Chiến thuật là bộ phận hợp thành của nghệ thuật quân sự, gồm lý luận và thực tiễn chuẩn bị, thực hành các trận chiến đấu, chịu sự chỉ đạo của chiến lược và nghệ thuật chiến dịch. Trận chiến đấu là hành động cơ bản của đấu tranh vũ trang, là biểu hiện cụ thể của chiến dịch và chiến lược. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trên nền chung của thể trận chiến tranh nhân dân phát triển cao ở cả hai miền Nam, Bắc, các trận chiến đấu không phải chỉ là đấu tranh vũ trang có tổ chức của các đơn vị chủ lực, các binh đoàn chủ lực mà còn là của các đơn vị bộ nội địa phương, dân quân du kích, tự vệ, nhân dân có tổ học hoặc tự động đánh giặc...

Kế thừa thành quả và kinh nghiệm của chiến thuật rong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, chiến hoạt trong kháng chiến chống Mỹ phát triển lên một tầm cao mới với hình thức và nội dung phong phú, sáng tạo. Đó là chiến thuật của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong cuộc đối đầu và đánh bại đội quân xâm lược và đội quân tay sai là quân viễn chinh Mỹ và quân đội Sài Gòn, bao gồm chiến thuật của các quân chủng, binh

chúng, bộ đội và binh chủng hợp thành; của từng cấp (đại đội, tiểu đoàn, trung đoàn, sư đoàn); của lực lượng dân quân, du kích các địa phương, các chiến trường.

Sự hình thành và quá trình phát triển của chiến thuật chiến tranh nhân dân Việt Nam những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước liên quan tới các yếu tố tác động chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất*, đó là truyền thống độc đáo về nghệ thuật quân sự của quân dân Việt Nam trong trường kỳ lịch sử, mà biểu hiện tập trung nhất là ở việc toàn dân đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang ba thứ quân là nòng cốt.

*Thứ hai*, đó là đối tượng chiến thuật gồm quân Mỹ, quân đội Sài Gòn, quân một số nước đồng minh của Mỹ. Mỗi đối tượng có đặc điểm riêng nhưng cũng có điểm chung như vũ khí, trang bị, quân số, hỏa lực, sức cơ động, đảm bảo hậu cần vượt trội, song lý tưởng và tinh thần chiến đấu lại non kém.

*Thứ ba*, đó là lòng dân ở hậu phương và nơi tiền tuyến cũng như trong vùng địch kiểm soát luôn hướng về cách mạng, một lòng đi theo Đảng, thể hiện dưới nhiều hình thức giúp đỡ, chở che, nuôi giấu bộ đội và tham gia phục vụ chiến đấu và chiến đấu; lực lượng vũ trang được tổ chức, xây dựng và tăng cường theo một đường lối đúng đắn, có ý chí, quyết tâm, kinh nghiệm và sức sáng tạo trong chiến đấu.

*Thứ tư*, địa hình, thời tiết, khí hậu khá phức tạp, hình thành nhiều vùng khác nhau, tác động tới chiến thuật của các bên tham chiến. Dựa trên thế trận chiến tranh nhân dân ngày càng phát triển, lực lượng vũ trang giải phóng đã khéo lợi dụng và khai thác tốt điều kiện địa hình, thời tiết khí hậu để phục vụ cho ý đồ chiến thuật của mình. Căn cứ vào những yếu tố tác động có liên quan (so sánh lực lượng hai bên, đối tượng tác chiến...) và sự vận dụng, phát triển của các loại hình chiến thuật, có thể phân chia quá trình phát triển của chiến thuật thời kỳ này thành ba giai đoạn:

*Giai đoạn đầu, từ phong trào Đồng khởi đến đánh bại chiến lược chiến tranh đặc biệt (1961 - 1965).* Trong giai đoạn này, bộ đội giải phóng trên chiến trường miền Nam chủ yếu vận dụng các hình thức chiến thuật đã được tổng kết trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp. Đó là chiến thuật *vận động tiến công, đánh địch đổ bộ đường không, tập kích.*

*Giai đoạn thứ hai, giai đoạn đánh thắng chiến lược chiến tranh cục bộ (1965 - 1968).* Trước đối tượng có quân số đông, vũ khí trang bị dồi dào, hiện đại, có hỏa lực và sức cơ động cao, lại chiếm ưu thế áp đảo trên biển, trên sông, trên không nên trong giai đoạn này, để đương đầu và đánh bại địch, Đảng chủ trương đẩy mạnh đánh đêm và đánh gần, "bám thắt lưng Mỹ mà đánh". Vì vậy, ở miền Nam, hình thức chiến thuật mà lực lượng vũ trang vận dụng và phát triển rộng rãi là *tập kích* (chiếm 54,14% trong tổng số trận đánh), *vận động tiến công* (thường là vận động tiến công kết hợp chốt), *phục kích.*

*Giai đoạn thứ ba, giai đoạn đánh thắng chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" (1969 - 1975).* Trong giai đoạn này, lực lượng vũ trang trên chiến trường vận dụng và phát triển các loại hình chiến thuật như *tập kích, vận động tiến công* địch đang cơ động, tạm dừng hoặc mới chuyển vào phòng ngự nhưng chưa có công sự vững chắc; tiến công địch phòng ngự trong công sự vững. Trong giai đoạn từ 1961 - 1975, chiến thuật của lực lượng vũ trang cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ có sự phát triển liên tục, mạnh mẽ, với những hình thức và thủ đoạn chiến thuật chủ yếu như:

*Chiến thuật của chiến tranh du kích* là hình thức chiến thuật cơ bản trong hoạt động đấu tranh vũ trang của đông đảo quần chúng cách mạng, bao gồm cả lực lượng vũ trang ở các thôn, ấp, bản, xã, xí nghiệp, thị trấn, thành phố và những đơn vị vũ trang tập trung như của các địa phương và một số đơn vị chủ lực hoạt động phân tán. Cách đánh của các lực lượng này là sử dụng lực lượng nhỏ, cơ động, linh

hoạt, bằng mọi loại vũ khí sẵn có, tổ chức đánh tủa, phục kích, tập kích nhỏ lẻ, phá hủy phương tiện và trang bị, vũ khí, cơ sở hậu cần, hệ thống đường giao thông, sở chỉ huy, đồn, chốt của địch.. .

*Chiến thuật tác chiến chính quy (của đánh tập trung)* là hình thức sắp xếp, tổ chức các trận chiến đấu do lực lượng vũ trang tập trung đóng vai trò chủ yếu (trong tác chiến hiệp đồng). Các trận chiến đấu này gồm các hình thức: chiến đấu tiến công, phản công, phòng ngự, trong đó, phản công và tiến công là hình thức tác chiến chủ yếu, cơ bản nhằm tiêu diệt địch, giải phóng dân, giành đất, hoàn thành nhiệm vụ của chiến dịch hoặc chiến lược...

Chiến thuật trong kháng chiến chống Mỹ gồm có các đặc trưng chủ yếu sau:

*Một là*, chiến thuật phát huy ưu thế chính trị - tinh thần của lực lượng vũ trang cách mạng, xem đó là một trong những nhân tố cơ bản để khắc phục mọi thiếu thốn, khó khăn về vũ khí, phương tiện chiến tranh, đảm bảo hậu cần; để xây dựng và củng cố ý chí, quyết tâm chiến đấu, là điều kiện thiết yếu để vận dụng sáng tạo và phát triển các hình thức chiến thuật trong các tình huống mới của cuộc chiến. Chính vì thế, công tác đảng, công tác chính trị trước, trong và sau mỗi trận đánh được lãnh đạo, chỉ huy đặc biệt chú ý nhằm xây dựng ý chí và quyết tâm chiến đấu cao, phát huy mạnh mẽ bản lĩnh chiến đấu, tính năng động, sức sáng tạo, sự linh hoạt của từng người, từng bộ phận để tạo nên sức mạnh to lớn của quân đội ta.

*Hai là*, chiến thuật tiến công kiên quyết, phòng thủ kiên cường, buộc địch phải đánh theo cách của mình, chủ động lựa chọn địa điểm, thời gian tác chiến. Các trận chiến đấu thời kỳ này thường được thực hiện vào ban đêm là lúc đối phương khó quan sát, lực lượng vũ trang cách mạng dễ che giấu lực lượng, có điều kiện áp sát mục tiêu để tạo thế bất ngờ. Ngoài ra, khi quân Mỹ vào tham chiến, cách đánh của lực lượng vũ trang cách mạng là đánh gần, đánh quần lộn, "bám chặt lưng



Mỹ mà đánh", không cho địch phân tuyến và chính cách đánh này ta đã hạn chế ưu thế về vũ khí, hỏa lực, phương tiện chiến tranh dồi dào, hiện đại vốn là ưu thế của đối phương. Lối đánh tiến công kiên quyết và chủ động, phòng thủ kiên cường của bộ đội giải phóng đã làm cho chiến thuật của đối phương bị "chéo giò", bị động, chấp vạ, kém hiệu quả vì quân Mỹ, quân đồng minh và quân Sài Gòn được huấn luyện để tiến hành chiến tranh theo loại hình "chiến tranh quy ước" - kiểu chiến tranh phân vùng, phân tuyến rõ rệt, lực lượng của hai bên dàn thành trận tuyến...

*Ba là*, chiến thuật phát huy mạnh mẽ tính mưu trí, sáng tạo của cán bộ, chiến sĩ ta, chú trọng công tác nắm tình hình địch, khéo tạo và vận dụng thời cơ để đánh bất ngờ, kiên quyết, táo bạo và dũng mãnh, nhằm vào chỗ sơ hở, hiểm yếu của đối phương. Tất cả điều đó đảm bảo cho mỗi trận đấu, lực lượng vũ trang cách mạng đánh địch trên thế mạnh, thế bất ngờ, lấy chất lượng cao thắng số lượng đông, lấy ý chí, trí tuệ của mình để thắng vũ khí và phương tiện chiến tranh của đối phương.

*Bốn là*, chiến thuật hiệp đồng ba thứ quân (bộ đội chủ lực bộ đội địa phương, dân quân tự vệ), hiệp đồng các binh chủng, quân chủng là chiến thuật kết hợp tính linh hoạt, táo bạo, bí mật, bất ngờ của cách đánh du kích với tính tổ chức, kỷ luật, "bài bản" và kiên quyết của cách đánh tập trung, chính quy. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cùng với tốc độ phát triển của cuộc chiến tranh và gắn với các bước trưởng thành, lớn mạnh của lực lượng vũ trang cách mạng, sự kết hợp, hiệp đồng trên đây diễn ra ngày càng nhịp nhàng, hiệu quả trên cơ sở mỗi chiến sĩ, mỗi bộ phận, mỗi đơn vị đều phát huy tính độc lập và chủ động của mình để hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao.

Như vậy, chiến thuật của chiến tranh cách mạng miền Nam có bước phát triển mạnh mẽ, sinh động. Đó là sự kết hợp nhiều phương

pháp, hình thức đánh địch, sử dụng mọi lực lượng, mọi thứ vũ khí, trang bị hiện có; tận dụng mọi điều kiện thời tiết và địa hình; đánh địch trong mọi tình huống, ở mọi nơi, và mọi lúc... Lối đánh đó dựa vào tính năng động, trí thông minh, sự sáng tạo và lòng dũng cảm của cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân; dựa trên thế trận chiến tranh nhân dân phát triển ở cả ba vùng chiến lược và dựa vào sự che chở, đùm bọc, giúp đỡ, tham gia hiệu quả của nhân dân các địa phương.

Nghệ thuật quân sự Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước có một số đặc điểm chủ yếu sau đây:

Đó là nghệ thuật quân sự của toàn dân đánh giặc lấy lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân làm nòng cốt, trong cuộc chiến tranh nhân dân phát triển cao ở cả ba vùng chiến lược, kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao;

Đó là nghệ thuật quân sự lấy nhỏ thắng lớn; lấy chất lượng cao thắng số lượng đông; lấy trang bị, vũ khí ít hơn và kém hiện đại hơn đánh thắng quân địch có trang bị kỹ thuật dồi dào và hiện đại;

Đó là nghệ thuật kết hợp lực lượng, thế, thời tạo thành thế mạnh, đánh địch bất ngờ;

Đó là nghệ thuật phát huy ưu thế về chính trị - tinh thần, kết hợp với quyết tâm, ý chí, bản lĩnh và trí tuệ để tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn;

Đó là nghệ thuật tác chiến chiến lược, chiến dịch, chiến đấu; buộc đối phương phải đánh theo cách đánh do bộ đội giải phóng định ra.

Nhìn lại toàn bộ sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc, có thể thấy, quân và dân Việt Nam đã giải quyết thành công những vấn đề cơ bản thuộc về nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân phát triển đến trình độ cao trong cuộc đọ sức đầu tiên trong lịch sử với

đội quân nhà nghề Mỹ và đồng minh của Mỹ, cả ở trên bộ, trên không, trên sông, trên biển. Lòng yêu nước của nhân dân, niềm tin vào sức mạnh và sự sáng tạo của quân, dân Việt Nam đã xây dựng và phát triển thế trận chiến tranh nhân dân ngày càng hoàn chỉnh và vững chắc trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị). Đó là thế trận xen cài giữa vùng giải phóng và vùng địch kiểm soát, bao gồm những cơ sở cách mạng, căn cứ, khu du kích, vùng giải phóng, vùng căn cứ được xây dựng thành hậu phương tại chỗ của cách mạng miền Nam, thành địa bàn triển khai các lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị một cách hợp lý trên khắp các vùng chiến lược. Đặc biệt, tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn được xây dựng và không ngừng mở rộng, vươn sâu, vươn xa về phía nam và tới các chiến trường, chẳng những nối liền hậu phương lớn miền Bắc với hậu phương tại chỗ của cách mạng miền Nam, mà còn nối vùng Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ thành thế trận liên hoàn, thành căn cứ đứng chân của các binh đoàn chủ lực. Thế trận đó buộc Mỹ và quân đội Sài Gòn phải sử dụng một bộ phận binh lực quan trọng để đối phó. Trên thực tế, trong những năm kháng chiến chống Mỹ, chỉ riêng việc ba khối chủ lực mạnh đứng chân ở Tây Trị Thiên, Trường Sơn - Tây Nguyên và Đông Nam Bộ cũng đã tạo nên thế uy hiếp thường xuyên đối với địch trên toàn chiến trường miền Nam. Rõ ràng, thế trận chiến tranh nhân dân ở miền Nam là thế trận liên hoàn và rất hiểm hóc. Thế trận đó cho phép quân và dân miền Nam thực hành chiến lược tiến công đối phương rộng khắp, liên tục, ngày càng mạnh mẽ cả về quân sự và chính trị, bằng nhiều hình thức, với những vũ khí có trong tay. Bị bao vây, chia cắt, bị tiến công liên tục mọi nơi, mọi lúc, Mỹ và quân đội Sài Gòn buộc phải dàn mỏng lực lượng để đối phó, khiến cho ưu thế về quân số, hỏa lực, sức cơ động của chúng bị hạn chế trước sự vây hãm của thế trận đan cài, xen kẽ. Suốt cuộc chiến tranh, quân đội Sài Gòn luôn bị lâm vào tình thế giằng co, mâu thuẫn giữa chiếm đóng và cơ động, giữa phân tán và tập trung, giữa phòng giữ và tiến công, giữa "tìm diệt" và "bình định".

Dựa vào thế trận chiến tranh nhân dân, quân và dân miền Nam đã phát triển và kết hợp lực lượng quân sự và chính trị, lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, phát triển và kết hợp chặt chẽ giữa chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy. Chiến tranh du kích trong kháng chiến chống Mỹ phát triển đến trình độ cao, trở thành chiến tranh nhân dân địa phương, có tác dụng tiêu hao, tiêu diệt rộng rãi một bộ phận quan trọng sinh lực và phương tiện chiến tranh; ghìm chặt đối phương trên các địa bàn chiến lược, buộc đối phương phải phân tán binh lực để chống đỡ, do đó bộc lộ sơ hở, tạo điều kiện cho các binh đoàn chủ lực của ta đẩy mạnh hoạt động. Nghệ thuật quân sự Việt Nam coi trọng phương thức tác chiến của các binh đoàn chủ lực, binh chủng hợp thành, coi trọng những trận đánh lớn, những chiến dịch gây thôi động mạnh, làm rung chuyển thế trận chiến lược của đối phương, tạo ra những bước ngoặt quyết định có lợi nhất trên cục diện chiến trường, cục diện chiến tranh. Từ những chiến dịch khởi đầu ở Ba Gia, Bình Giả, Đồng Xoài trong Xuân - Hè năm 1965 góp phần đánh bại chiến lược chiến tranh đặc biệt, bộ đội chủ lực ta đã tiến lên mở các chiến dịch lớn như Plây Me, Khe Sánh, Đường 9 - Nam Lào, Quảng Trị, Bắc Tây Nguyên... Đặc biệt, giai đoạn kết thúc chiến tranh, bằng ba đòn tiến công chiến lược của lực lượng binh chủng hợp thành, quân và dân Việt Nam đã kết thúc thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Để đánh bại lực lượng quân sự, qua đó bẻ gãy ý chí xâm lược của đối phương, nghệ thuật quân sự Việt Nam đã giải quyết thành công vấn đề chọn hướng tiến công trên tất cả các lĩnh vực chiến lược, chiến dịch và chiến thuật. Phong trào Đồng khởi mùa Xuân 1960, quân, dân miền Nam tiến công và nổi dậy đập tan chính quyền cơ sở ở nhiều vùng nông thôn rộng lớn, đưa cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công trên khắp ba vùng chiến lược. Mùa xuân 1968, quân, dân miền Nam đưa Mỹ và quân đội Sài Gòn vào "bẫy" ở Đường 9 - Khe Sanh và bất ngờ chuyển hướng tiến công chiến lược vào một loạt đô thị trên toàn

miền Nam, đập tan tham vọng giành thắng lợi về quân sự của Mỹ. Mùa xuân 1972, quân, dân miền Nam sử dụng các binh đoàn chủ lực đánh mạnh và đập vỡ tuyến phòng ngự vòng ngoài vững chắc của địch ở Trị Thiên, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Mùa xuân 1975, quân giải phóng căng và ghì chặt đối phương ở hai đầu chiến tuyến là Trị Thiên và Đông Nam Bộ; đồng thời tập trung binh lực tiến công mãnh liệt địch ở quãng giữa là Tây Nguyên, tiêu diệt Quân đoàn 2 và Quân khu 2 của quân đội Sài Gòn, cắt đôi thế trận chiến lược, mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975. Cùng lúc đó quân, dân miền Nam kịp thời sử dụng lực lượng giải phóng các đảo và quần đảo do quân đội Sài Gòn chiếm giữ, thu hồi phần lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc.

Nghệ thuật tiến công trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước không chỉ là nghệ thuật chọn hướng mà còn là nghệ thuật chọn mục tiêu, chọn hình thức và phương thức tiến công. Trên nền của cuộc chiến tranh nhân dân phát triển sâu rộng, quân và dân miền Nam ở khắp các chiến trường, địa phương đã sáng tạo những cách đánh đầy hiệu quả, nhằm vào những khu vực mục tiêu "yết hầu", "huyết mạch", "tim óc", như hệ thống căn cứ quân sự - hậu cần - kỹ thuật, hệ thống giao thông, các cơ quan đầu não chỉ đạo của đối phương ở sâu trong các đô thị trên toàn miền... Cách đánh đó dựa trên tính năng động, trí thông minh, lòng quả cảm và tài sáng tạo của quân và dân Việt Nam - những con người yêu nước thiết tha, chẳng những dám đánh mà còn biết đánh, biết thắng một cách có lợi nhất, phù hợp với truyền thống quân sự Việt Nam.

Trên vùng trời, vùng biển miền Bắc, những năm chống chiến tranh phá hoại của không quân, hải quân Mỹ, quân và dân ta đã xây dựng, phát triển mạnh mẽ thế trận chiến tranh nhân dân, hình thành lưới lửa phòng không tầm thấp, tầm trung và tầm cao. Dựa trên thế trận đó, quân, dân miền Bắc kết hợp chặt chẽ và nhịp nhàng phương thức tác chiến tại chỗ, rộng khắp của lực lượng phòng không, phòng thủ biển ba thứ quân với phương thức tác chiến tập trung hiệp đồng binh chủng của lực lượng phòng không

chủ lực, đánh bại các bước leo thang chiến tranh của không quân, hải quân Mỹ. Hình thành và phát triển trong cuộc chiến tranh cách mạng, nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước được nâng lên một tầm cao mới, trở thành nghệ thuật quân sự hiện đại Việt Nam - xét cả về bản chất, quy mô, cường độ cuộc chiến; cả về vũ khí và phương tiện chiến tranh cũng như việc giải quyết vấn đề chiến lược quân sự, nghệ thuật chiến dịch, chiến thuật và kỹ thuật. Đó là nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc lấy lực lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt, nghệ thuật kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao, kết hợp giữa đánh nhỏ, đánh vừa và đánh lớn, kết hợp các nhân tố lực - thế - thời, đánh một cách bất ngờ, tạo nên sức mạnh đánh thẳng lực lượng quân sự và các chiến lược chiến tranh, qua đó, góp phần quan trọng đánh bại ý chí xâm lược của đối phương, hoàn thành mục tiêu giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước.

Tựu trung lại, trên cơ sở kết hợp đúng đắn và vận dụng sáng tạo học thuyết Mác - Lênin về chiến tranh và quân đội với tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh, truyền thống quân sự của dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra và tổ chức thực hiện đường lối chiến tranh nhân dân trong những điều kiện mới, tạo ra và nâng lên sức mạnh của cả dân tộc để đương đầu và đánh bại ý chí xâm lược của đối phương. Thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến 30 năm chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ vững chắc thành quả của Cách mạng Tháng Tám 1945; bảo vệ vững chắc nền độc lập, tự do và chủ quyền lãnh thổ bắt nguồn trước hết từ đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn, sáng tạo, độc lập tự chủ của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là thắng lợi của tư tưởng chiến tranh nhân dân trong thời đại mới, thể hiện rõ ở những nội dung cơ bản: toàn dân, toàn diện, lâu dài; tự lực cánh sinh và kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để đủ sức đương đầu và đánh bại kẻ địch có sức mạnh gấp bội.

-----

## Chú thích

1. Có thể nghiên cứu học thuyết *Toàn quốc kháng chiến* hay *Quốc phòng toàn dân* qua trường hợp tiêu biểu là Nam Tư (1969). Năm 1969, Luật quốc phòng của Nam Tư thông qua học thuyết *Chiến tranh tổng lực* được biết với tên *Toàn quốc kháng chiến* (Total National Defense) hay *Toàn dân kháng chiến* (Total People Defense). Theo đó, bất kỳ công dân nào chống lại kẻ thù đều là thành viên của lực lượng quốc phòng quốc gia. Có thể tìm hiểu thêm tại Library of Congress Country Studie<sup>8</sup>, nguồn : <http://lcweb2.loc.gov/>; hoặc báo cáo về *Toàn quốc kháng chiến ở Nam Tư* (Total National Defense in Yugoslavia) của A. Ross Johnson, Cục Thông tin kỹ nghệ quốc gia (Hoa Kỳ, tháng 12-1971). Thực tế, dạng học thuyết *Quốc phòng toàn dân* với những nguyên lý tổ chức khác nhau có thể tìm thấy ở nhiều nước Đông Âu khác. Ngay ở Ấn Độ, những năm đầu thế kỷ XXI, tư tưởng *Quốc phòng toàn dân* đang có xu hướng được phục hồi.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.261-262.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.409.

4.Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.19.

5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.480.

6.Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.70-71.

7. Trường Chinh: *Kháng chiến nhất định thắng lợi*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1948, tr.34.

8. Tiến công bằng chính trị, quân sự, binh vận.

9. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.132.

10, 11. Võ Nguyên Giáp: *Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc*, Nxb. Sự thật Hà Nội, 1979, tr. 93, 89.



12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.15, tr.39.*

13. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.4, tr.480.*

14. Trường Chinh: *Kháng chiến nhất định thắng lợi, Sđd, tr.7.*

15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.8, tr.175.*

16,17. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.12, tr.24,323.*

18. Võ Nguyên Giáp: *Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Nxb. Sự thật Hà Nội, 1979, tr. 93, 89.*

19. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.4, tr.298.*

20. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.5, tr.444.*

21. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.12, tr.437.*

22. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.12, tr.123.*

23. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.12, tr.438.*

24. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.5, tr.132.*

25. Du kích chiến thường được gọi dưới tên quen thuộc hơn là *chiến tranh du kích* (Guerilla Warfare), thường được hiểu như một hình thức chiến tranh phi chính quy, trong đó nhóm nhỏ các chiến binh vũ trang như dân thường hoặc chính quy sử dụng chiến thuật phục kích, phá hoại, với các cuộc tiến công nhỏ, đánh và chạy, di động liên tục để chống lại một kẻ địch có lực lượng lớn hơn. Thuật ngữ này xuất hiện đầu tiên từ thế kỷ XVIII, ở Tây Ban Nha, trong cuộc chiến tranh tiến hành do các lực lượng quân sự nhỏ của Tây Ban Nha thống lại quân đội của Napôlêông (Napoleon). Cuộc chiến này được gọi là

Chiến tranh Bán đảo (Peninsular War). Thậm chí, hình thức chiến tranh du kích đã xuất hiện sớm hơn trong lịch sử từ thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Những nguyên tắc nhằm chống lại chiến tranh du kích được tổng hợp lại và được coi như một *nghệ thuật quân sự* chính thức vào những năm 1950-1960 (Xem thêm Thompson, Robert (1966), *Defeating Communist Insurgency: The Lessons of Malaya and Vietnam* (Đánh bại cuộc nổi dậy của Cộng sản: Bài học Malai và Việt Nam), Chato & Windus, ISBN 0-7011- 1133-X). Về lý thuyết du kích có lẽ phải kể đến lý thuyết Foco (Focalism) của Che Guevara. Với lý thuyết này, du kích chiến đã phát triển lên thành một lý thuyết cách mạng, với mục tiêu dùng các nhóm vũ trang nhỏ hỗ trợ các nhóm chống đối thực dân tại các vùng nông thôn, vận động để có được sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân, dần dần chuyển biến tình hình và đi đến tổng khởi nghĩa. Lý thuyết Foco cho rằng không cần đợi đến khi các điều kiện khách quan đem đến sự ủng hộ của nhân dân thì mới tiến hành cách mạng, trái lại, chính việc tổ chức *chiến tranh du kích* theo học thuyết Foco sẽ dần dần tạo ra sự ủng hộ của nhân dân, chiếm lấy các vùng nông thôn, bao vây đô thị, bẻ gãy các cơ sở địa phương của lực lượng thực dân, tiến đến tổng khởi nghĩa. (Xem thêm: Ernesto Che Guevara: *Guerrilla war, a Method*. (Chiến tranh du kích, một phương pháp), 1963, xuất bản lại trong *Obra revolucionaria*, Ed. Era, Mexico, 1973. Bản dịch tiếng Anh có thể tìm trên website [www.marxists.org](http://www.marxists.org)).

26. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.301.

27. Trường Chinh: *Mấy vấn đề quân sự trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1983, tr. 128.

28. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.473.

29,30,31,32,33. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.178,349-350, 351, 164, 419.

34. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.354.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.32.
36. Trường Chinh: *Kháng chiến nhất định thắng lợi, Sđd*, tr.40.
37. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.479.
38. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.178.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.9, tr.199.
40. Trường Chinh: *Kháng chiến nhất định thắng lợi, Sđd*, tr.41.
41. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.319.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.146.
- 43,44. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.131,156.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.28.
46. Trường Chinh: *Kháng chiến nhất định thắng lợi, Sđd*, tr.43-44.
47. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.352.
48. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.27.
49. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.46.
50. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.12, tr.112.

51. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.12, tr.22.

52. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.164.

53. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.485.

54. Xem Lê Duẩn: *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.

55. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.167.

56. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.156.

57,58. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.12, tr.23,25.

59. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.12, tr.24.

60. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.108.

61,64. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.44,150.

62. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.570.

63. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.522.

65. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.304-305.

66. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.128.

67. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.77.

68. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.373.

69. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.9, tr.157.*

70. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.12, tr.111.*

71. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.12, tr.115.*

72. Võ Nguyên Giáp: *Cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân miền Nam chống đế quốc Mỹ và tay sai nhất định thắng lợi*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964, tr. 52.

73. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam - Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 601.

74. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.4, tr.470.*

75. H. Kítxinhgiơ: *Những năm tháng ở Nhà Trắng*, Bản dịch lưu tại Thư viện Quân đội, 1982, tr. 190.

76. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.4, tr.298.*

77. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.12, tr.455.*

78. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.4, tr.463.*

79. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.5, tr.366.*

80. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.5, tr.314.*

81. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.3, tr.287.*

82,83. Trường Chinh: *Kháng chiến nhất định thắng lợi, Sđd, tr.122,124.*

84. Trường Chinh: *Kháng chiến nhất định thắng lợi, Sđd, tr.124.*

85. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.3, tr.491.*

86,87,88. *Văn kiện quân sự của Đảng*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, t.2, tr.125.

89. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.15, tr.88.

90. Trung tâm từ điển bách khoa quân sự Bộ Quốc phòng: *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tr.174.

## *Chương IV*

# **VỪA KHÁNG CHIẾN, VỪA KIẾN QUỐC, XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA -HẬU PHƯƠNG VÀ NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN, TOÀN DIỆN**

## **I. VỪA KHÁNG CHIẾN, VỪA KIẾN QUỐC - VỪA CHIẾN ĐẤU, VỪA XÂY DỰNG**

### **1. Mối quan hệ giữa “kháng chiến” và “kiến quốc”**

Tư tưởng quân sự Việt Nam không tồn tại dưới dạng thức của những học thuyết chiến tranh thuần túy. Nghệ thuật quân sự Việt Nam luôn được đặt trong những mục tiêu quốc gia - dân tộc cụ thể, nằm trong một tổng thể chính trị nhất định.

Trong lịch sử, dân tộc Việt Nam thường xuyên phải tiến hành các cuộc chiến tranh vệ quốc. Những cuộc chiến tranh vệ quốc đã trở thành một phần đời sống của dân tộc, tạo nên bản sắc văn hóa, cô đọng thành truyền thống quân sự - vừa giữ nước, vừa dựng nước. Trong thời kỳ 1945 - 1975, truyền thống ấy được thể hiện ở chủ trương vừa kháng chiến, vừa kiến quốc của Đảng.

Ngay từ những ngày đầu kháng chiến, tư tưởng “kháng chiến, kiến quốc”, vừa chiến đấu vừa xây dựng đồng nghĩa với việc vừa đẩy mạnh cuộc kháng chiến ở Nam Bộ, vừa động viên toàn dân tích cực củng cố, bảo



vệ chính quyền, xây dựng chế độ mới ở miền Bắc, trong đó cần thực hiện một số nhiệm vụ cấp bách nhất lúc bấy giờ như: cứu đói, chống nạn mù chữ, tổng tuyển cử, hợp hiến chính quyền do dân làm chủ; giáo dục phẩm chất con người Việt Nam mới; xoá bỏ những tàn dư của chế độ phong kiến; tuyên bố tự do tín ngưỡng và lương - giáo đoàn kết. Những nội dung cốt lõi nêu trên đã được cụ thể hoá trong *Chương trình 10 điểm* do Quốc dân Đại hội Tân Trào thông qua ngày 15-8-1945.

Khác với các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và các cuộc khởi nghĩa trong lịch sử dân tộc trước đó, càng khác xa các cuộc chiến tranh trên thế giới, cuộc kháng chiến 30 năm mà nhân dân Việt Nam tiến hành (1945-1975) thực chất là cuộc chiến tranh cách mạng nhằm tiếp tục thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng *bằng* chiến tranh và *trong* chiến tranh; vừa chiến đấu, vừa phục vụ kháng chiến, vừa đặt cơ sở để xây dựng đất nước về lâu dài. Quá trình vừa kháng chiến, vừa kiến quốc là “kháng chiến đuổi Tây giữ nước, kiến quốc là phát triển chế độ dân chủ mới ở Việt Nam về mọi mặt”<sup>1</sup>; quá trình kết hợp kiến quốc trên cả nước với kháng chiến cục bộ và kết hợp kháng chiến với kiến quốc trên phạm vi cả nước.

Trong quá trình *kháng chiến và kiến quốc*, đâu có những bước thăng trầm, thậm chí cả những vấp vấp, nhưng tinh thần nhất quán trong tư tưởng vừa kháng chiến vừa kiến quốc được biểu hiện ở sự thống nhất giữa lợi ích dân tộc và lợi ích của giai cấp công nhân; giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo. Đường lối đó là sự kết hợp hữu cơ giữa cách mạng và chiến tranh; chiến lược cách mạng và chiến lược chiến tranh; giữa phương pháp cách mạng và phương pháp tiến hành chiến tranh. Đường lối đó là sự tổng hoà của các quy luật cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và quy luật chiến tranh cách mạng.

Trong chiến tranh cách mạng, đấu tranh vũ trang luôn giữ vai trò quyết định, song nó không thể tách rời với đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao. Sức mạnh vật chất và tinh thần để giành thắng lợi trong chiến

tranh cách mạng Việt Nam chỉ có thể được tạo ra bởi sự tham gia của toàn dân, trên tất cả các mặt trận: chính trị, quân sự ngoại giao, kinh tế và văn hoá tư tưởng. Không phải ngẫu nhiên mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng mỗi người dân Việt Nam bất kỳ già trẻ, trai gái, giàu nghèo, lớn nhỏ đều phải trở thành một chiến sĩ đấu tranh trên các mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá...

Tư tưởng tự lực tự cường nằm trong tổng thể vừa kháng chiến vừa kiến quốc chính là biểu hiện bản chất của cuộc chiến tranh vệ quốc chính nghĩa của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng vừa kháng chiến vừa kiến quốc xác định *phải dựa vào sức mình là chính*. Sự nghiệp giải phóng dân tộc nằm trong tay của dân tộc; có tự lập mới có độc lập, có tự cường mới có tự do; một nước không tự cố gắng mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ, thì không thể giành được độc lập. Ngay từ khi bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng ta đã xác định “đem sức ta tự giải phóng cho ta”, dựa vào sức mình là chính nhằm chủ động đối phó với mọi tình huống của cuộc chiến. Không chỉ trong bối cảnh phải đơn thương độc mã chiến đấu trong vòng vây thời kỳ đầu kháng chiến mà ngay cả khi sự nghiệp kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã được “phá vây” và nhận được sự giúp đỡ từ các nước xã hội chủ nghĩa anh em, Đảng ta vẫn đề cao tính độc lập trong hoạch định đường lối, chủ trương. Tinh thần tự lực cánh sinh, tự chủ được biểu hiện rõ nét trong quá trình điều hành công cuộc kháng chiến và kiến quốc.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam vừa là biểu tượng cho dân tộc Việt Nam, vừa là biểu tượng cho xu hướng tiến bộ của nhân loại - thế giới, đồng thời đại diện cho cuộc đối đầu giữa những lực lượng tiến bộ với những xu hướng thủ cựu đang khởi phát từ “trào lưu thực dân” của thế giới tư bản. Do đó, tư tưởng kháng chiến dựa vào sức mình là chính đòi hỏi phải biết huy động tối đa tiềm lực của đất nước, khoan thư sức dân và động viên toàn dân, nhưng đồng thời cũng phải biết tận dụng mọi cơ hội, mọi sự giúp đỡ từ bên ngoài bằng chiến lược đoàn kết quốc tế đúng đắn, mà trước hết là từ liên minh chiến đấu của ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia và từ các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Trong quá trình kháng chiến và kiến

quốc Đảng ta chủ trương đề cao và phát huy tối đa yếu tố nội lực, lấy nội lực làm cơ sở để sử dụng có hiệu quả các nhân tố ngoại lực. Nội lực và ngoại lực có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó yếu tố nội lực đóng vai trò quyết định. Thế và lực mạnh, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam có sức lan tỏa và phát triển thuận lợi thì Việt Nam sẽ càng tranh thủ được nhiều sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế.

Giành chính quyền đã khó, giữ chính quyền còn khó hơn. Đó là vấn đề mang tính quy luật của bất cứ một cuộc cách mạng nào. Trong bối cảnh Việt Nam đang phải tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng dưới hình thức chiến tranh vệ quốc không cân sức chống lại thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, thì tư tưởng vừa kháng chiến vừa kiến quốc - vừa chiến đấu vừa xây dựng chế độ mới đã phản ánh đúng quy luật tất yếu của cách mạng Việt Nam. Đó là: xây dựng chế độ mới phải gắn liền với bảo vệ chế độ mới và ngược lại bảo vệ chế độ mới phải dựa trên cơ sở xây dựng và củng cố chế độ mới. Tư tưởng này vừa xuất phát từ các yêu cầu của cách mạng và chiến tranh cách mạng, vừa là sự kế thừa, phát triển tư tưởng “dựng nước phải đi đôi với giữ nước” trong lịch sử dân tộc.

Tư tưởng đó cho thấy, muốn bảo vệ được thành quả cách mạng, bảo vệ được nền độc lập dân tộc, tự do cho nhân dân, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thu giang sơn về một mối, thì phải tiến hành kháng chiến để làm thất bại từng bước, tiến tới làm thất bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân, đế quốc và tay sai. Muốn tiến hành kháng chiến thắng lợi, cần phải đẩy mạnh kiến quốc. Chỉ có đẩy mạnh kiến quốc mới nhanh chóng xoá bỏ được những tàn tích của chế độ phong kiến và thực dân, củng cố chính quyền nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, huy động được sức mạnh tổng hợp... đưa sự nghiệp kháng chiến tiến tới thắng lợi. Nói cách khác, *vừa kháng chiến vừa kiến quốc* là hai mặt của một chỉnh thể thống nhất: cách mạng Việt Nam.

Nhìn lại lịch sử, có thể thấy, tư tưởng vừa kháng chiến, vừa kiến quốc - vừa chiến đấu, vừa xây dựng chế độ mới được hình thành từ rất

sớm. Ngay sau khi Chính phủ liên hiệp ra mắt quốc dân, trong phiên họp đầu tiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: công việc khẩn cấp bây giờ là “kháng chiến và kiến quốc”. Tư tưởng đó tiếp tục được bổ sung, hoàn chỉnh trong quá trình phát triển của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, gắn liền với tình hình quốc tế trong từng giai đoạn. Những hình thức khác nhau của tư tưởng đó trong hiện thực càng cho thấy đây là một tư tưởng có tính chiến lược chính xác và đúng đắn của Đảng và nhân dân. Chiến tranh càng phát triển, từ chiến tranh du kích tiến lên chiến tranh chính quy thì nhiệm vụ kiến quốc càng trở nên hết sức quan trọng. Chính vì vậy mà quá trình đẩy mạnh kháng chiến cũng tức là quá trình thực hiện từng bước những nhiệm vụ của cách mạng trong kháng chiến. Qua đó cách mạng có khả năng khai thác triệt để mọi tiềm lực của đất nước, phát huy đến mức cao nhất vai trò của căn cứ địa, hậu phương tại chỗ cũng như hậu phương lớn của cả nước để duy trì và đẩy mạnh kháng chiến tiến tới thắng lợi hoàn toàn.

Vừa đẩy mạnh kháng chiến, vừa thực hiện từng bước những nhiệm vụ của cách mạng là một chủ trương đúng đắn, phù hợp với hoàn cảnh thực tế của Việt Nam. Song song với đánh đuổi thực dân, đế quốc, lật đổ chế độ bù nhìn tay sai, thực hiện mục tiêu của cách mạng dân tộc. Đảng, Chính phủ Việt Nam cũng đồng thời thực hiện từng bước những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ như: giảm tô, giảm tức, cải cách ruộng đất, xây dựng chính quyền mới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, hợp tác hóa nông nghiệp, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động...

Cuộc chiến tranh cách mạng (1945-1975) do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, dựa vào Nhà nước dân chủ nhân dân chính là sự tiếp tục của cách mạng bằng chiến tranh và trong chiến tranh. Mục tiêu của cuộc chiến tranh này là nhằm bảo vệ và phát triển thành quả của Cách mạng Tháng Tám 1945, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nhằm đạt được những mục tiêu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Để hoàn thành những mục tiêu đó, trên cơ sở chủ nghĩa Mác -

Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta xác định vấn đề độc lập dân tộc phải đi liền với chủ nghĩa xã hội, gắn nhiệm vụ dân tộc với nghĩa vụ quốc tế, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tư tưởng độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội là kim chỉ nam cho toàn Đảng, toàn dân ta giải quyết đúng đắn các mối quan hệ giữa nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến; giữa nhiệm vụ kháng chiến và nhiệm vụ kiến quốc; giữa quan hệ cách mạng Việt Nam với cách mạng ba nước Đông Dương cũng như với cách mạng thế giới... Tư tưởng đó là nền tảng để trong suốt quá trình lãnh đạo, chỉ đạo công cuộc kháng chiến, kiến quốc, Đảng vạch ra các chiến lược và sách lược phù hợp, đưa công cuộc kháng chiến giành thắng lợi từng bước, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn.

*Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc* là tư tưởng xuyên suốt trong 30 năm chiến tranh giải phóng. *Kháng chiến* để thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ, giữ vững nền độc lập tự do. *Kiến quốc* nhằm tạo dựng nền tảng để xây dựng hậu phương trong kháng chiến; đồng thời chuẩn bị cơ sở cho tái thiết đất nước sau chiến tranh. Triển khai thực hiện thắng lợi tư tưởng *vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa chiến đấu, vừa xây dựng* là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược.

## **2. Xây dựng nền kinh tế mới trong chiến tranh cách mạng**

Xây dựng, phát triển nền kinh tế mới, từng bước cải thiện đời sống nhân dân là một trong những nội dung cốt lõi trong tư tưởng *vừa kháng chiến, vừa kiến quốc*. Việt Nam bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp với một nền kinh tế kiệt quệ. Nhằm ổn định nhanh chóng đời sống nhân dân, tạo dựng những cơ sở đầu tiên cho một nền kinh tế độc lập tự chủ và đưa sự

nghiệp kháng chiến, kiến quốc tiến tới thắng lợi, một phong trào toàn dân “diệt giặc đói”, đẩy mạnh tăng gia sản xuất đã được phát động trong cả nước. Để phong trào nhanh chóng đi vào cuộc sống, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp kêu gọi mọi người dân, từ nông thôn đến thành thị “tăng gia sản xuất ngay, tăng gia sản xuất nữa”, coi “tắc đất là tắc vàng”. Người còn đề nghị “10 ngày nhịn ăn một bữa và kêu gọi đồng bào nhường cơm, sẻ áo”.

Khắc phục tình trạng ngân khố quốc gia trống rỗng, góp phần giải quyết những khó khăn về tài chính, từng bước thoát khỏi sự lệ thuộc vào tư bản tài chính, ngân hàng nước ngoài, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ trương xây dựng *Quý độc lập* và phát động *Tuần lễ vàng*, phát hành đồng tiền Việt Nam... Tất cả chủ trương, biện pháp nêu trên đều xuất phát từ sự thấu triệt *tư tưởng xây dựng một nền kinh tế tự chủ trong quá trình kháng chiến, kiến quốc*.

Tư tưởng đó chỉ rõ, song song với việc thủ tiêu các đặc quyền, đặc lợi của tư bản Pháp và tư sản mại bản Mỹ là từng bước xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ; nền kinh tế đó phải thoát khỏi tình trạng lệ thuộc vào nền kinh tế của chủ nghĩa thực dân; phải đáp ứng được các yêu cầu của cuộc kháng chiến trong mọi điều kiện, hoàn cảnh cả khi bị bao vây, phong toả (trong kháng chiến chống Pháp) hay khi bị gián đoạn, giảm sút về viện trợ quốc tế do sự bất đồng giữa các nước anh em (trong kháng chiến chống Mỹ).

Việt Nam là một nước lấy sản xuất nông nghiệp làm chính, vì vậy đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp được xác định là mũi nhọn, ưu tiên hàng đầu trong xây dựng nền kinh tế kháng chiến. Để khuyến khích sản xuất phát triển, Đảng, Chính phủ ta đã kịp thời đề ra những chủ trương phù hợp nhằm giải quyết vấn đề ruộng đất cho dân; ban hành nhiều chính sách động viên, khuyến khích nhân dân tích cực lao động, sản xuất, thực hành tiết kiệm. Để đáp ứng kịp thời nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho lực lượng vũ trang và nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: “Dù khó khăn đến mấy, vấn đề lương thực cũng phải giải quyết cho được. Nếu không làm

được lúa, phải chuyển nhanh, thiếu cơm có khoai, thiếu khoai có sắn”<sup>2</sup>. Nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa kháng chiến và kiến quốc, Người yêu cầu: “*Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và du kích không nên chỉ biết đánh. Biết đánh là cái tốt, nhưng chỉ biết đánh mà coi nhẹ chính trị, kinh tế, tuyên truyền giáo dục nhân dân tức là chỉ biết có một mặt, vì đánh không thể tách rời được với chính trị và kinh tế. Nếu chỉ biết đánh mà không nghĩ đến kinh tế thì khi hết gạo sẽ không đánh được*”<sup>3</sup>.

Cùng với nỗ lực đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, là chính sách chú trọng quan tâm đến phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp nhằm đáp ứng các nhu cầu về tiêu dùng thiết yếu, về cái ăn, cái mặc cho người dân và cho bộ đội.

Quán triệt sâu sắc *tư tưởng vừa kháng chiến vừa kiến quốc* trong suốt 30 năm chiến tranh, cùng với việc tập trung lãnh đạo, tổ chức toàn dân kháng chiến, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn giành sự quan tâm đặc biệt cho xây dựng, phát triển kinh tế, chăm lo cải thiện đời sống cho nhân dân. *Một mặt* những hành động đó cho thấy tính ưu việt của chính quyền mới. *Mặt khác*, sự quan tâm ấy cũng làm rõ một quan hệ chặt chẽ giữa xây dựng và kháng chiến, giữa Nhà nước và nhân dân, cũng như bản chất cuộc chiến tranh vệ quốc với hình thức chiến tranh nhân dân. Thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp, chỉ trong một thời gian ngắn, Đảng vừa lãnh đạo nhân dân Nam Bộ kháng chiến, vừa nhanh chóng đưa nền kinh tế nước nhà ra khỏi bờ vực thẳm, chặn đứng được nạn đói, từng bước đẩy lùi nạn đói, khôi phục được một số ngành kinh tế, tạo đà để xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ. Để khắc phục nạn đói, Chính phủ ta đã phát động một chiến dịch tăng gia sản xuất, coi đó là những việc cần làm ngay Đảng và Chính phủ đã kêu gọi toàn dân “tắc đất tắc vàng, tăng gia sản xuất ngay, tăng gia sản xuất nữa...”. Đích thân Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi đồng bào cả nước, phát động phong trào nhường cơm sẻ áo cho nhau. Khắc phục những khó khăn về tài chính, Chính phủ đã ra Sắc lệnh xây dựng *Quỹ độc lập* và phát động *Tuần lễ vàng* nhằm thu hút sự ủng hộ của đông đảo các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là tầng lớp tư sản dân tộc có tinh thần yêu nước. Chính



phủ cũng đã cho phát hành đồng tiền Việt Nam, khuyến khích sự đóng góp về kinh tế tài chính của tầng lớp tư sản dân tộc.

Sau khi giải quyết cơ bản nạn đói, nhân dân Việt Nam bắt đầu tập trung vào xây dựng một nền kinh tế độc lập nhằm thoát dần khỏi sự lệ thuộc vào nền kinh tế của chủ nghĩa thực dân... Hàng loạt chủ trương, chính sách, biện pháp đã được Chính phủ ta đưa ra áp dụng như: chia lại ruộng đất, bảo đảm ai cũng có đất sản xuất; thực hiện giảm tô, giảm tức, khôi phục hệ thống thủy lợi; đưa tiến bộ kỹ thuật vào canh tác; tạo điều kiện cho nhân dân khai hoang, phục hoá; ban hành chính sách thuế nông nghiệp một cách hợp lý, hợp lòng dân...

Để thúc đẩy các hoạt động kháng chiến và kiến quốc, nhằm đưa cuộc kháng chiến chống Pháp nhanh chóng vượt qua thời kỳ cầm cự khó khăn, năm 1948, Chính phủ ta đã phát động một phong trào thi đua ái quốc sâu rộng trong cả nước. Phong trào này đã có sức thu hút và lan toả mạnh mẽ: *Tiền tuyến thi đua giết giặc lập công, diệt ác, phá tề; hậu phương thi đua sản xuất và ra sức bảo vệ sản xuất*. Những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp, Chính phủ đã tiến hành cải cách ruộng đất. Tuy có những vấp vấp khuyết điểm trong quá trình thực hiện, song cải cách ruộng đất cũng đã tạo nên một luồng sinh khí mới, động viên mạnh mẽ tinh thần thi đua chiến đấu, lập công ở ngoài mặt trận và hăng say lao động, sản xuất ở hậu phương.

Thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp, Việt Nam phải chiến đấu trong vòng vây của nhiều thế lực thù địch và trong kháng chiến chống Mỹ, có những giai đoạn nguồn viện trợ về quân nhu, vũ khí, trang bị từ các nước xã hội chủ nghĩa anh em giảm sút, thậm chí bị gián đoạn. Trong những thời kỳ khó khăn như vậy, nhờ giải quyết tốt mối quan hệ giữa kháng chiến và kiến quốc, với tinh thần “tự lực cánh sinh là chính”, “đem sức ta giải phóng cho ta”, công cuộc kháng chiến vẫn liên tục phát triển các vùng tự do, các vùng căn cứ trong kháng chiến chống Pháp; hậu phương lớn miền Bắc trong kháng chiến chống Mỹ vẫn đáp ứng đủ yêu cầu của tiền

tuyến, bảo đảm cho bộ đội ăn no, đánh thắng. Trước khi cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, cũng như trong những năm đầu kháng chiến chống Mỹ, Đảng ta chủ trương đưa hàng vạn tấn máy móc, trang thiết bị lên vùng rừng núi, vào các vùng tự do, ra các căn cứ địa, tổ chức sản xuất, sửa chữa vũ khí, hình thành và phát triển hệ thống công binh xưởng rộng khắp suốt từ Bắc chí Nam nhằm đáp ứng nhu cầu kháng chiến trước mắt, đồng thời đặt nền móng cho một nền công nghiệp quốc phòng về sau. Để xây dựng cơ sở ban đầu cho nền công nghiệp vừa mới manh nha, Đảng chủ trương vừa triệt để tận dụng hạ tầng của chế độ cũ để lại như nhà máy, hầm lò, các công trường khai khoáng...; vừa khẩn trương bắt tay phục hồi và xây dựng mới các nhà máy, công binh xưởng. Các cơ sở công nghiệp này vừa phục vụ được nhu cầu quốc phòng, vừa đáp ứng được một phần của nhu cầu dân sinh. Trong phát triển công nghiệp, Đảng chủ trương không chỉ chú trọng vào công nghiệp quốc phòng mà còn phải phát triển cả các cơ sở công nghiệp nhẹ để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu trong đời sống của nhân dân và lực lượng vũ trang.

Kháng chiến càng trường kỳ, càng phải coi trọng phát triển nền kinh tế. Trong quá trình đó, “phải bảo vệ và phát triển nền tảng kinh tế của ta, đấu tranh kinh tế với địch”<sup>4</sup>. Nghĩa là vừa làm cho kinh tế kháng chiến không ngừng lớn mạnh nhưng đồng thời cũng phải làm cho kinh tế của địch suy yếu.

Nắm vững tư tưởng trên, Đảng đã đề ra và thực hiện một số chủ trương như “tiêu thổ kháng chiến” (trong kháng chiến chống Pháp) hay phá “ấp dân sinh”, tổ chức “cửa khẩu” ra vào căn cứ địa... (trong kháng chiến chống Mỹ). Những chủ trương đó đã gây cho đối phương nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện ý đồ “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”.

Đi đôi với phát triển sản xuất, Đảng ta chủ trương từng bước xoá bỏ quan hệ sản xuất phong kiến thực dân, thay vào đó bằng việc hình thành các cơ sở kinh tế dân chủ nhân dân với các mô hình tổ chức và cơ cấu chính sách ngày càng được hoàn thiện. Một trong những nội dung quan

trọng được ưu tiên trong quá trình xoá bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, thực dân là vấn đề ruộng đất. Muốn hoàn thành căn bản nhiệm vụ của cách mạng dân chủ, xoá bỏ hoàn toàn chế độ bóc lột, cần phải giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân; trao cho họ quyền làm chủ cả về kinh tế lẫn chính trị; gắn kết họ với giai cấp công nhân. Thông qua các chủ trương giảm tô, giảm tức, chia lại công điền, tịch thu ruộng của địa chủ chia cho dân nghèo..., kết quả thực hiện chính sách ruộng đất trong 30 năm chiến tranh (1945-1975) đã góp phần cổ vũ hậu phương hăng hái tham gia sản xuất phục vụ kháng chiến và kiến quốc; tiên tuyến hăng say thi đua “giết giặc lập công”.

Kháng chiến càng trường kỳ, càng phải quan tâm xây dựng và phát triển kinh tế bởi một nền kinh tế tự chủ, phát triển không những đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhất những nhu cầu về vật chất ngày càng lớn do yêu cầu phát triển của chiến tranh đặt ra, mà còn đáp ứng được yêu cầu trường kỳ kháng chiến. Hơn nữa, phát triển kinh tế sẽ góp phần bồi dưỡng sức dân, hun đúc tinh thần kiến quốc và kiên quyết kháng chiến của toàn dân. Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, để nâng cao đời sống nhân dân, khôi phục và phát triển kinh tế, việc tích cực tăng gia sản xuất được triển khai song hành cùng với thực hành tiết kiệm. Trong tăng gia sản xuất thì mũi nhọn được xác định là nông nghiệp. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Dù khó khăn đến mấy, vấn đề lương thực cũng phải giải quyết cho được. Nếu không làm được lúa, phải chuyển nhanh, thiếu cơm có khoai, thiếu khoai có sắn”<sup>5</sup>.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, quân, dân Việt Nam đã xây dựng được một nền kinh tế kháng chiến cơ bản đáp ứng được các nhu cầu của chiến tranh đặt ra, góp phần để quân và dân ta lần lượt làm phá sản các chiến lược chiến tranh của thực dân Pháp, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn. Đồng thời, nền kinh tế đó cũng đã đặt những viên gạch đầu tiên cho việc xây dựng nền móng của một nền kinh tế quốc dân theo con đường chủ nghĩa xã hội về sau này. Nền kinh tế kháng chiến mà quân, dân Việt Nam xây dựng là một thực thể thống nhất bao gồm kinh tế cá thể, kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò quan trọng.

Với một đất nước thuần nông, lực lượng sản xuất chủ yếu là nông dân thì kinh tế hộ nông dân được coi là hạt nhân của kinh tế cá thể, bên cạnh đó là kinh tế của tiểu thương, tiểu thủ công... Để góp phần tạo ra nhiều hàng hoá phục vụ kháng chiến và dân sinh, Đảng chủ trương tạo điều kiện cho nông dân sản xuất, khuyến khích tầng lớp tiểu thương, tiểu thủ công bỏ vốn kinh doanh, tổ chức nhà xưởng sản xuất...

Chiến tranh càng leo thang, đòi hỏi về sức người, sức của chi viện cho tiền tuyến ngày càng lớn. Điều này dẫn sự thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực ở hậu phương, đặc biệt là trong kháng chiến chống Mỹ. Một nền sản xuất nhỏ lẻ, manh mún không thể đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển của cuộc kháng chiến, bởi vậy yêu cầu tất yếu đặt ra là cần phải có sự liên kết trong sản xuất. Trong bối cảnh đó, Đảng ta chủ trương khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tập thể. Mô hình đó không chỉ áp dụng trong nông nghiệp, mà ngay cả trong tiểu thủ công nghiệp. Khác với mô hình kinh tế ở một số nước, kinh tế tập thể ở Việt Nam hình thành trên cơ sở tự nguyện và bắt đầu từ hình thức thấp (như tổ vắn công, đổi công) phát triển lên hình thức cao (hợp tác xã).

Dân tộc Việt Nam tiến hành kháng chiến trong điều kiện một nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu, nền công nghiệp nặng còn hết sức thô sơ và què quặt; trong khi đó, kẻ thù lại có tiềm lực quân sự, kinh tế mạnh gấp nhiều lần. Chính vì vậy mà, trong quá trình xây dựng nền kinh tế kháng chiến, công nghiệp nặng (trong đó có công nghiệp quốc phòng) được đặc biệt coi trọng. Một ngành có vị trí quan trọng như công nghiệp quốc phòng không xây dựng trên cơ sở của kinh tế cá thể hay kinh tế tập thể mà phải dựa vào kinh tế nhà nước - một thành phần kinh tế chủ đạo giữ vai trò đòn bẩy trong nền kinh tế của đất nước. Trong lĩnh vực lưu thông hàng hoá, để bảo đảm kịp thời các nhu cầu hàng hoá phục vụ kháng chiến và phục vụ tiêu dùng của nhân dân, cũng như bảo đảm ổn định giá cả một số mặt hàng thiết yếu, góp phần bình ổn thị trường, phá bao vây kinh tế của đối phương. Việt Nam đã phát triển sâu rộng mô hình mậu dịch quốc doanh, coi đó như một mẫu hình hoạt động có hiệu quả của nền kinh tế kháng chiến.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, do hoàn cảnh phải chiến đấu trong vòng vây của kẻ thù (từ sau năm 1950, biên giới được khai thông, giao lưu quốc tế được mở ra, song về cơ bản vẫn phải tự lực cánh sinh là chính), Đảng ta chủ trương vừa phá kinh tế địch, vừa ra sức xây dựng nền kinh tế kháng chiến. Chỉ có tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ đó mới có thể làm thất bại âm mưu “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” của địch và mới đáp ứng được nhu cầu tối thiểu của đời sống nhân dân, đồng thời thoả mãn được các yêu cầu, đòi hỏi của cuộc kháng chiến.

Kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, Việt Nam tạm thời chia làm hai miền: miền Nam tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ; miền Bắc tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và trở thành hậu phương - căn cứ địa chung của cách mạng cả nước. Ngay từ những năm đầu kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Đảng ta đã xác định: “Muốn thống nhất nước nhà, điều cốt yếu là phải ra sức củng cố miền Bắc; đồng thời phải giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam”<sup>6</sup>. Hay nói cách khác, Việt Nam phải tiến hành đồng thời hai cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Để nhanh chóng khắc phục hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh 9 năm, Đảng ta đã mạnh dạn triển khai kế hoạch ba năm khôi phục kinh tế (1955 - 1957) và tiến hành cải cách ruộng đất. Trong quá trình đó, phục hồi và phát triển nông nghiệp được xác định là trọng tâm.

Sau khi căn bản hoàn thành kế hoạch khôi phục kinh tế, Đảng chủ trương phát triển kinh tế - văn hoá theo hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó cải tạo xã hội chủ nghĩa được xác định là một nội dung quan trọng. Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở đây được hiểu không có nghĩa là “phủ định sạch trơn” mà là quá trình tiếp thu, chắt lọc những mặt tích cực, những cái hay từ nền kinh tế, văn hoá thực dân, phong kiến; uốn nắn những lệch lạc, tư duy lạc hậu, bảo thủ cho phù hợp với trào lưu phát triển của xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng cải tạo xã hội chủ nghĩa được hiện thực hoá bằng kế hoạch ba năm (1958-1960) do Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 13 (khoá V) tháng 12-1957 đưa ra. Đối tượng của cải tạo xã

hội chủ nghĩa bao gồm: kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư doanh. Nội dung cốt lõi của cải tạo xã hội chủ nghĩa được xác định là cải tạo nông nghiệp, trong đó tập trung vào hợp tác hoá, thuỷ lợi hoá, cải tiến và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào canh tác. Đối với thủ công nghiệp, tiến hành thành lập các hợp tác xã thủ công, hợp tác xã mua bán. Đối với công nghiệp, các cơ sở tư nhân được chuyển đổi thành công ty hợp doanh. Tôn trọng quyền sở hữu của người dân, Nhà nước chủ trương không dùng quyền để ép buộc, tịch thu, xung công mà mua lại máy móc, thiết bị, tư liệu sản xuất của dân.

Mục đích của cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhằm nhanh chóng khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh, tiếp tục hoàn thành những nhiệm vụ còn lại của cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân; tiến hành cải tạo nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá trên cơ sở nền tảng của kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác xã, với hình thức sở hữu tập thể và sở hữu toàn dân là chủ yếu. Đó cũng chính là quá trình hoàn thiện quan hệ sản xuất để phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Trên cơ sở những thành tựu thu được của quá trình phát triển kinh tế, xã hội ba năm (1958-1960), tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (1960), Đảng ta đã quyết định vừa tiếp tục hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, vừa xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ban đầu cho chủ nghĩa xã hội. Trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ nhất (1960 - 1965), lĩnh vực được xác định ưu tiên nhất là *phát triển công nghiệp trên cơ sở phát triển nông nghiệp một cách hợp lý*.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (1960- 1985) đang được thực hiện thì tháng 8-1964, đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh, leo thang ra đánh phá miền Bắc, cả nước lại bước vào chiến tranh. Trong bối cảnh đó, Đảng chủ trương chuyển hướng phát triển kinh tế và mọi mặt đời sống miền Bắc sang thời chiến; kết hợp chặt chẽ xây dựng kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng; vừa tiếp tục xây dựng miền Bắc theo hướng xã hội chủ nghĩa, vừa kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, vừa chiến đấu, vừa duy trì sản xuất tốt. Mọi hoạt động đều được chuyển sang thời kỳ có chiến tranh, nhất là hoạt động của các cơ quan và

lãnh đạo các bộ, ban ngành ở Trung ương. Giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa kháng chiến và kiến quốc, Đảng ta xác định: chỉ có tiếp tục đưa miền Bắc tiến theo con đường xã hội chủ nghĩa thì mới phát huy được sức mạnh của chế độ mới, mới huy động được sức người, sức của trời, mới tranh thủ được sự đồng lòng, giúp đỡ của bạn bè quốc tế... tạo nên sức mạnh tổng hợp để đánh thắng cuộc chiến tranh do Mỹ gây ra trên cả hai miền Nam - Bắc.

Thời kỳ ấy, để đề phòng kẻ địch đánh phá, các cơ sở công nghiệp lớn của ta được di chuyển và phân tán ra khỏi thành phố, thị xã, cách xa khu dân cư; các công trình công nghiệp đang xây dựng được tạm dừng; tập trung phát triển công nghiệp địa phương, đặc biệt là cơ khí; đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp bảo đảm cung ứng đầy đủ nhu cầu về lương thực, thực phẩm của bộ đội và nhân dân; mở rộng và bảo đảm an toàn cho mạng lưới giao thông vận tải, coi bảo đảm giao thông là một mặt trận nóng bỏng có ý nghĩa chiến lược.

Ở miền Nam, tư tưởng chỉ đạo chung là phải vừa tiến công, vừa xây dựng; tiến công để xây dựng, củng cố và mở rộng vùng giải phóng; xây dựng để tiếp tục đẩy mạnh thế tiến công quyết liệt với địch, giành thắng lợi lớn nhất. “Đoàn kết giết giặc và sản xuất” vừa là khẩu hiệu, vừa là mục tiêu tiêu diệt quân xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Đoàn kết sản xuất là điều kiện quan trọng để phục vụ mục tiêu giết giặc. Tập trung đẩy mạnh hai mũi giáp công, liên tục tiến công địch.

Đối với vùng giải phóng, tập trung phát động quần chúng, đẩy mạnh phong trào chống phi pháo, chống gom dân, lập ấp, đẩy mạnh tăng gia sản xuất, tiết kiệm, xây dựng xã ấp chiến đấu, củng cố các tổ chức quần chúng, phát huy vai trò làm chủ của nông dân ở vùng nông thôn, kiên quyết bảo vệ quyền lợi ruộng đất cho dân...

Đối với vùng tranh chấp, cùng với kiểm soát, phát động nông dân liên tục nổi dậy khởi nghĩa phá ấp chiến lược diệt ác phá kìm, giải phóng



đến đâu chia ngay ruộng đất cho dân đến đó; xây dựng và củng cố xã ấp, các tổ chức chính trị như chi bộ đảng, nông thôn, phụ nữ...

Đối với các vùng giải phóng phải xây dựng toàn diện cả về kinh tế, chính trị, quốc phòng nhằm tạo sức mạnh tổng hợp, có lực lượng vững chắc để chủ động đối phó với địch. Xây dựng được kinh tế phát triển thì mới đảm bảo được đời sống của nhân dân, mới có cơ sở để giải quyết hậu cần tại chỗ, có cơ sở vật chất để tổ chức vùng kinh tế ta lấn sâu vào vùng kinh tế địch. Xây dựng được nền kinh tế vững mạnh ở vùng giải phóng là đặt nền móng cho việc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa sau này. Tại các vùng giải phóng, các căn cứ kháng chiến, Đảng chủ trương phát triển tăng gia sản xuất, trao đổi lưu thông hàng hoá giữa các vùng giải phóng với các vùng bị tạm chiếm; bảo đảm tự cung, tự cấp một phần nhu cầu về lương thực, thực phẩm; triệt để khai thác các nguồn vật chất trong dân, các loại vật tư thiết yếu từ các cơ sở của quần chúng yêu nước trong vùng địch kiểm soát; sử dụng có hiệu quả chiến lợi phẩm thu được của địch, trong vùng địch tạm chiếm, tuỳ theo tình hình từng vùng, từng thời kỳ mà triển khai cuộc đấu tranh kinh tế với địch; coi đây cũng là một mặt trận đấu tranh không kém phần quan trọng, đặc biệt là đối với những chiến trường trù phú như ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Để từng bước “đánh cho Mỹ cút” tiến tới “đánh cho ngụy nhào”, cùng với nỗ lực đẩy mạnh cuộc chiến tranh giải phóng ở miền Nam, Đảng ta chủ trương nhanh chóng khôi phục kinh tế miền Bắc vừa bị chiến tranh tàn phá; tập trung phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội miền Bắc, bảo đảm cho hậu phương lớn miền Bắc huy động đến mức cao nhất sức người, sức của chi viện cho quân và dân miền Nam. Vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, phải xây dựng và bảo vệ miền Bắc; và để bảo vệ, xây dựng miền Bắc, thì phải đánh thẳng giặc Mỹ ở miền Nam. Chiến lược cách mạng ở hai miền Nam, Bắc luôn quyện chặt, làm tiền đề để thúc đẩy lẫn nhau phát triển. Quá trình thực hiện đồng thời cả hai chiến lược đó tạo thành sức mạnh chung của cả nước trong đó động lực lớn nhất là miền Bắc - hậu phương xã hội chủ nghĩa.

### 3. Xây dựng chính quyền trong kháng chiến

Xây dựng và củng cố nhà nước dân chủ nhân dân, chính quyền các cấp của dân, do dân và vì dân là một trong những nội dung cơ bản của tư tưởng *vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa chiến đấu, vừa xây dựng chế độ mới*. Trên cơ sở xác định chính quyền là vấn đề cơ bản nhất, cấp bách nhất, ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã được thành lập để điều hành những hoạt động của đất nước. Khi thực dân Pháp châm ngòi chiến tranh ở Nam Bộ, tư tưởng *vừa kháng chiến vừa kiến quốc; vừa chiến đấu vừa xây dựng chế độ mới* được thể hiện qua những nhiệm vụ cấp bách mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định, đó là kiên quyết kháng chiến chống thực dân Pháp gây hấn ở Nam Bộ; khẩn trương chống giặc đói, giặc dốt, tích cực phân hoá, cô lập kẻ thù; xoá bỏ tàn tích của chế độ cũ, tạo dựng cơ sở ban đầu của chế độ mới, từng bước ổn định đời sống nhân dân ở miền Bắc... Để có thể tiến hành kháng chiến, kiến quốc thành công, chính quyền cách mạng cần phải tạo được thể hợp pháp, hợp hiến thông qua một cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước. Bốn tháng sau ngày đất nước tuyên bố độc lập, Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã được bầu ra bằng một cuộc Tổng tuyển cử tự do. Sau khi được thành lập, Quốc hội đã nhanh chóng lập ra Chính phủ liên hiệp kháng chiến, rồi Chính phủ kháng chiến, thông qua Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, tiếp đó cuộc bầu cử chính quyền nhân dân các cấp cũng được triển khai rộng khắp tại các địa phương.

Nhờ thấu triệt được tính chất cấp bách và quan trọng của việc xây dựng chính quyền, Việt Nam đã nhanh chóng tạo ra được một cơ sở pháp lý vững chắc cho cuộc đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao; tranh thủ được

sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới, từ đó có đủ năng lực đối phó với thù trong, giặc ngoài. Khi buộc phải đứng lên cầm súng kháng chiến vì không còn con đường nào khác, Việt Nam đã có một chính quyền hợp pháp và hợp hiến từ cấp Trung ương xuống đến địa phương. Việt Nam *kháng chiến* với tư cách là một quốc gia độc lập, có đầy đủ bộ máy chính quyền, có quân đội; nhân dân Việt Nam *kiến quốc* dưới sự quản lý, điều hành tập trung, thống nhất của một chính phủ trung ương và bộ máy chính quyền ở cơ sở.

Thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp, trong bối cảnh cực kỳ khó khăn, phức tạp của đất nước, Đảng ta chủ trương động viên nhân dân cả nước đấu tranh không khoan nhượng với kẻ thù để bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ nền độc lập, chủ quyền của đất nước và toàn vẹn lãnh thổ; đồng thời vận dụng nhiều sách lược khôn khéo đề cao chủ quyền, thế hợp pháp của Việt Nam, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương để kiềm chế, hoà hoãn, phân hoá chúng; tập trung sức kháng chiến và kiến quốc. Để kháng chiến thành công, kiến quốc thắng lợi, nhân dân Việt Nam luôn đề cao tư tưởng “thêm bạn bớt thù”, coi trọng việc lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương, tránh trường hợp cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù. Trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, Đảng, Chính phủ ta cũng đã phải có những nhân nhượng - những nhân nhượng có tính nguyên tắc, hoà để tiến”. Ví dụ như: có thời điểm ngặt nghèo, để cứu vãn tình thế, Ban Thường vụ Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra những quyết định “dù là những phương pháp đau đớn”<sup>7</sup> để cứu vãn tình thế - đó là tuyên bố “tự giải tán Đảng” (thực chất là Đảng rút vào hoạt động bí mật). Đánh giá sách lược “hoà để tiến”, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Chúng ta cần hoà bình để xây dựng nước nhà, cho nên chúng ta đã ép lòng mà nhân nhượng để giữ hoà bình. Dù thực dân Pháp đã bội ước, đã gây chiến tranh, nhưng gần một năm tạm hoà bình đã cho chúng ta thời giờ để xây dựng lực lượng căn bản”<sup>8</sup>.

Cùng với việc khẳng định giữ vững quyền lãnh đạo tuyệt đối, toàn diện của Đảng Cộng sản, tư tưởng *vừa kháng chiến vừa kiến quốc*; *vừa*

*chiến đấu vừa xây dựng* còn chứa đựng một nội dung lớn, vốn được kế thừa và phát triển từ tư tưởng “Nước lấy dân làm gốc”. Trong công cuộc kháng chiến, kiến quốc, lực lượng chính là ở dân. Trong đó Đảng ta đặc biệt coi trọng công tác xây dựng lực lượng chính trị, xác định vai trò to lớn của quần chúng nhân dân, mà lực lượng nòng cốt là công - nông. Sức mạnh của toàn dân trong quá trình kháng chiến, kiến quốc không phải được quy tụ một cách tự nhiên, mà phải có một đường lối chính trị đúng đắn, hợp lòng dân, có một tổ chức lãnh đạo kiên cường và sáng suốt đủ sức quy tụ khối đoàn kết toàn dân. Đường lối được Đảng đề ra và chỉ đạo thực hiện trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã đáp ứng được nguyện vọng của toàn dân tộc là đánh đổ chế độ thực dân, đế quốc và tay sai, làm cho Việt Nam “được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”<sup>9</sup>.

Đối với mọi cuộc cách mạng, vấn đề cơ bản nhất là vấn đề chính quyền. Vì vậy, ngay sau khi nước nhà độc lập, cùng với việc xoá bỏ tận gốc chính quyền thực dân phong kiến. Đảng đã chủ trương thiết lập ngay chính quyền cách mạng trong cả nước. Ở cấp Trung ương có Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, ở các địa phương có Ủy ban lâm thời các cấp. Để tạo thế hợp hiến, hợp pháp cho Nhà nước Việt Nam độc lập, đã bầu ra quốc hội theo chế độ phổ thông đầu phiếu, Quốc hội lập ra Chính phủ liên hiệp kháng chiến, thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, rồi thành lập Chính phủ kháng chiến mới. Ủy ban nhân dân cũng được thành lập tại các địa phương.

Như vậy là khi cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, nhân dân Việt Nam đã có chính quyền hợp pháp. Việt Nam kháng chiến với tư cách “chủ nhân ông” với đầy đủ các cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao với kẻ thù. Nhân dân Việt Nam tham gia kiến quốc dưới sự quản lý điều hành tập trung thống nhất: trên có Chính phủ, dưới có Ủy ban nhân dân các cấp.

Trong hoạt động kháng chiến và kiến quốc, có những thời điểm khó khăn, với tư tưởng “lùi một bước để tiến ba bước” ta buộc phải chấp nhận những nhân nhượng có tính nguyên tắc để phân hoá, gạt bớt những đòn tiến công của đối phương. Đó đều là những quyết định mang tính tích cực chẳng hạn như việc chấp nhận cho người của các đảng phái đối lập, tay sai tham gia Chính phủ liên hiệp; ký với Pháp Hiệp định Sơ bộ 6-3, Tạm ước 14-9... Thậm chí tháng 10-1945, Đảng còn phải đưa ra một quyết định “đau đớn” là “tự giải tán”.

Trên cơ sở quán triệt tư tưởng “*nước lấy dân làm gốc, trong công cuộc kháng chiến, kiến quốc, lực lượng chính là ở dân*”, trong kháng chiến chống Pháp, các tổ chức cứu quốc như: Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc... đã quy tụ chung quanh Mặt trận Việt Minh. Nhằm mở rộng và tập hợp lực lượng, tháng 5-1946, Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) được thành lập. Hội Liên Việt đã quy tụ cả những người của Việt Minh lẫn các tổ chức đảng phái, tôn giáo, giới nhân sĩ, trí thức chưa có điều kiện tham gia Việt Minh.

Trong kháng chiến chống Mỹ, ở miền Bắc, hệ thống chính quyền từ Trung ương xuống địa phương được kiện toàn nhằm đáp ứng với thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thay đổi theo hướng chuyên chính vô sản, thực thi những cải tạo lớn đối với nền kinh tế quốc dân và xây dựng cơ sở vật chất ban đầu cho chủ nghĩa xã hội. Trong khi đó thì ở miền Nam, Mặt trận dân tộc giải phóng ra đời (1960) nhằm tập hợp mọi tầng lớp nhân dân, không phân biệt giai cấp, đảng phái, tôn giáo, xu hướng chính trị cùng đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và đánh đổ các lực lượng tay sai phản động; thực hiện độc lập dân tộc, dân chủ, hoà bình, trung lập, tiến tới thống nhất Tổ quốc. Mặt trận dân tộc *giải phóng* đã đóng vai trò người điều hành hoạt động của chính quyền cách mạng trong các vùng căn cứ kháng chiến, vùng giải phóng, vùng tự do...

Năm 1969, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời đảm đương vai trò của Mặt trận dân tộc giải phóng. Sự

hiện diện của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đã góp phần tạo thế và lực mới cho phong trào cách mạng miền Nam.

Hoạt động kháng chiến, kiến quốc càng được đẩy mạnh, tiến tới càng thu hút sự tham gia nhiệt tình không chỉ của công nhân, nông dân, những thành phần “căn gốc của cách mạng” mà còn của mọi tầng lớp xã hội - những người có tinh thần dân tộc cao cả và tinh thần yêu nước chân chính. Thông qua việc thực thi nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn, sáng tạo, đem lại lợi ích thiết thực cho đông đảo các tầng lớp nhân dân, uy tín của Chính phủ và chính quyền các cấp càng được khẳng định, theo đó là hiệu quả của bộ máy quản lý, điều hành hoạt động kháng chiến, kiến quốc càng được phát huy tối đa.

#### **4. Phát triển con người trong hoàn cảnh chiến tranh**

Một trong những nội dung quan trọng trong tư tưởng vừa kháng chiến, ra kiến quốc; vừa chiến đấu, vừa xây dựng - đó là *bồi dưỡng và xây dựng con người mới, nâng cao dân trí*. Con người mới đó phải hội tụ đủ các yếu tố, có giác ngộ chính trị, có đạo đức; vừa hồng vừa chuyên; có tri thức khoa học và khả năng sáng tạo... Lớp người đó là chủ thể của công cuộc kháng chiến và kiến quốc.

Trong hoàn cảnh chiến tranh, vừa lo chống giặc ngoại xâm, vừa lo chống nghèo nàn, lạc hậu, Đảng ta vẫn xác định: “trồng người” là một chiến lược. Sự thành bại của công cuộc kháng chiến, kiến quốc phụ thuộc rất nhiều vào nhân tố con người. *Con người mới* mà Đảng, Chính phủ chủ động xây dựng, bồi dưỡng là *con người mới xã hội chủ nghĩa*, vừa có tri thức và ý chí cách mạng, tinh thần dân tộc, vừa có lòng tự tôn, tự hào về

truyền thống vẻ vang của dân tộc, đồng thời có khả năng làm chủ vận mệnh của nước nhà, biết hoà hợp với cộng đồng, thấm nhuần đạo lý “thương người như thể thương thân”, biết vươn tới chuẩn mực đạo đức con người xã hội chủ nghĩa: “mình vì mọi người và mọi người vì mình”.

Để đương đầu với những kẻ thù có tiềm lực kinh tế, quân sự hùng mạnh và nền khoa học - kỹ thuật tiên tiến, cần phải bồi dưỡng và xây dựng con người Việt Nam có đủ cả *đức lẫn tài*. Ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa ra đời, trong bộn bề lo toan, Đảng và Nhà nước ta đã bắt tay ngay vào việc xoá bỏ nền văn hoá thuộc địa ngu dân - sản phẩm của chủ nghĩa thực dân, thay vào đó là xây dựng một nền giáo dục dân tộc dân chủ nhân dân, một nền văn hoá dân tộc, khoa học, đại chúng. Trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Nạn dốt “Là một trong những phương pháp độc ác mà bọn thực dân dùng để cai trị chúng ta. Hơn chín mươi phần trăm đồng bào chúng ta mù chữ... Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu...”<sup>10</sup>. Chính vì vậy mà cùng với “giặc đói” và “giặc ngoại xâm” thì “giặc dốt” cũng là một đối tượng cần phải loại bỏ. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người khởi xướng phong trào xoá nạn mù chữ. Xoá nạn mù chữ được xác định là quốc sách, là nhiệm vụ của toàn dân. Muốn nâng cao dân trí thì trước hết cần phải xoá nạn mù chữ. Người biết chữ dạy cho người không biết chữ, người biết nhiều dạy người biết ít, cha dạy cho con, chồng dạy cho vợ... Xoá nạn mù chữ trở thành phong trào sâu rộng trong mọi tầng lớp, mọi vùng quê và cả thị thành. Đầu năm 1952, khi nhiệm vụ xoá nạn mù chữ đã gặt hái được khá nhiều thành quả, Đảng tiếp tục phát động phong trào bổ túc bình dân để củng cố kiến thức sau xoá mù cho nhân dân, đồng thời nâng cao trình độ học vấn cho đội ngũ cán bộ các cơ quan dân, chính, Đảng và cho cán bộ lực lượng vũ trang. Cần nhấn mạnh lại rằng, trong toàn bộ công cuộc tự lực kháng chiến, trường kỳ kháng chiến, vấn đề xây dựng chế độ luôn đi đôi với quá trình xây dựng con người. Đây cũng là vấn đề *thể chế và nhân sự* mà mọi chính quyền cần phải giải quyết. Trong bối cảnh Việt Nam khi đó, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là chính quyền cách mạng, cũng là nhà nước dân tộc, đồng



thời còn là một bộ máy đang kiện toàn những chức năng xã hội của mình - đặc biệt những chức năng này đặt nặng tính thời chiến của nó. *Công dân mới*, con người mới xã hội chủ nghĩa, phải được tạo lập trong một mối liên hệ phức tạp giữa những yếu tố tất yếu của thời đại - chiến tranh và cách mạng, với những chuẩn mực để tiếp nhận nền chính trị tự do và công bằng. Cũng tương tự như sự giao thoa, tương tác và chuyển hóa lẫn nhau của mặt trận chính trị và mặt trận quân sự, một công dân khi ấy cũng là một chiến sĩ, một người yêu nước đồng thời cũng là một phần tử cách mạng. Như vậy, vấn đề giáo dục, bồi dưỡng nhận thức chính trị cho công dân trở thành tất yếu đối với đất nước thời chiến và thời cách mạng. Nhìn từ một khía cạnh xác đáng hơn, việc xây dựng con người mới cũng *nằm trong một tư tưởng chiến tranh cách mạng* toàn dân, toàn diện, trường kỳ.

Xác định giáo dục phổ thông là nền tảng của sự nghiệp giáo dục, đào tạo, nâng cao dân trí, việc đổi mới hệ thống giáo dục, đổi mới chương trình giảng dạy đã được triển khai cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của cuộc kháng chiến. Song hành cùng với hệ thống bình dân học vụ là hệ thống giáo dục phổ thông từ bậc tiểu học đến trung học chuyên nghiệp (thậm chí ở một số vùng căn cứ còn có cao đẳng và đại học) được duy trì và phát triển. Giảng dạy và học tập bằng tiếng Việt được coi là một nguyên tắc bất di bất dịch trong tất cả các cấp học.

Cùng với việc đẩy lùi “giặc đói”, Đảng, Chính phủ ta đồng thời tích cực triển khai các hoạt động xây dựng nền văn hoá mới, con người mới. Chỉ sau hơn một năm vừa tiến hành kháng chiến chúng ta đã xoá mù được hơn 2 triệu người. Việc học không còn là nhiệm vụ, trách nhiệm mà đã trở thành niềm say mê đối với mọi người dân Việt Nam với tinh thần “Học, học nữa, học mãi”. Việc triển khai kịp thời, rộng rãi phương châm học tập mới là thiết thực và kịp thời phục vụ kháng chiến, phục vụ nhân dân, phục vụ sản xuất; vừa làm, vừa học, học ngay trong sản xuất, công tác. Trong kháng chiến chống Pháp, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã thanh toán cơ bản nạn mù chữ; nội dung dạy và học từng bước được cải tiến để gắn sát với

thực tế hoạt động kháng chiến và kiến quốc; tạo dựng một nền tảng giáo dục cách mạng vững chắc; giải quyết cơ bản trình độ dân trí.

Kháng chiến chống Pháp thắng lợi, cách mạng Việt Nam bước sang một giai đoạn mới - giai đoạn tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam. Trên mặt trận văn hoá, vấn đề xây dựng con người mới vì vậy lại càng được coi trọng đặc biệt. Vai trò con người mới trong quá trình vừa kháng chiến, vừa kiến quốc được cô đúc trong câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì phải có con người xã hội chủ nghĩa”<sup>11</sup>.

Bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, nền giáo dục ở miền Bắc phát triển theo định hướng giáo dục xã hội chủ nghĩa. Hệ thống giáo dục phổ thông theo chương trình 9 năm (có từ năm học 1951-1952) được chỉnh lại theo chương trình 10 năm. Khi đế quốc Mỹ leo thang xâm lược miền Bắc, trong điều kiện vô cùng ác liệt của cuộc chiến tranh phá hoại, để sự nghiệp giáo dục nâng cao dân trí không bị ảnh hưởng, nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp được sơ tán khỏi các thành phố, thị xã về các vùng rừng núi và nông thôn; các trường cấp I, cấp II, cấp III được sơ tán vào những địa điểm an toàn bảo đảm “việc học tập” không bị gián đoạn do cuộc chiến tranh phá hoại tàn khốc của đế quốc Mỹ gây ra.

Nhằm đáp ứng cơ bản nhu cầu ngày càng lớn về đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật cho sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc trước mắt cũng như lâu dài, từ rất sớm, nhiều học sinh, sinh viên giỏi của ta đã được Đảng, Nhà nước lựa chọn và gửi sang các nước xã hội chủ nghĩa, mà chủ yếu là Liên Xô và Trung Quốc học tập, nắm bắt và nâng cao tri thức về khoa học và kỹ thuật tiên tiến của thế giới. Đây được xem như một hướng nhằm góp phần củng cố và nâng cao “cái gốc” dân trí.

Trong quá trình vừa kháng chiến, ra kiến quốc, cùng với phát triển giáo dục là việc xây dựng một nền *y tế kháng chiến* chăm lo sức khoẻ cho nhân dân; nền y tế đó phải thực sự là *nền y tế vì nhân dân, vì con người*. Từ

trong khói lửa của chiến tranh, phong trào “khoẻ vì nước” do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động đã lan tỏa khắp mọi miền quê, từ thành thị tới nông thôn; từ vùng tự do tới mặt trận và nhanh chóng biến thành một phong trào mang tính tự giác cao trong quần chúng nhân dân.

Trong kháng chiến chống Pháp, tại các vùng tự do, căn cứ địa, Đảng chủ trương xây dựng hệ thống bệnh viện, bệnh xá, nhà hộ sinh. Các cơ sở y tế đó vừa phục vụ việc phòng và khám, chữa bệnh cho nhân dân, vừa đảm nhiệm điều trị, cứu chữa cho thương, bệnh binh. Thời kỳ đầu, do cuộc kháng chiến còn bị bao vây, phong tỏa, mọi thứ đều thiếu thốn, đặc biệt là thuốc men, dụng cụ y tế, cán bộ, nhân viên ngành y tế được động viên, khuyến khích phát huy tính sáng tạo, tự tìm tòi nghiên cứu, sản xuất một số dụng cụ y tế và thuốc men thiết yếu phục vụ kịp thời nhu cầu dân sinh và cứu, chữa thương - bệnh binh.

Trong kháng chiến chống Mỹ, Đảng chủ trương đưa mạng lưới y tế xuống tận cơ sở, phát triển rộng khắp phong trào vệ sinh phòng dịch. Xây dựng ngành y tế trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước không chỉ bó hẹp trong việc phòng và chữa bệnh cho nhân dân mà còn có bước đột phá trong đào tạo đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao, trong đầu tư thoả đáng cho nghiên cứu khoa học; tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ việc phòng tránh và khám, chữa bệnh của nhân dân, chiến sĩ ở miền Bắc; đồng thời đáp ứng kịp thời yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam. Ngành y tế kháng chiến được xây dựng theo mô hình quân - dân - y kết hợp. Khi Mỹ leo thang chiến tranh ra miền Bắc, hệ thống các đơn vị y tế dã chiến đã được triển khai rộng khắp nhằm cứu chữa kịp thời bộ đội và nhân dân bị thương do cuộc chiến tranh phá hoại tàn khốc của không quân và hải quân Mỹ gây ra.

Trên lĩnh vực văn hoá, song hành cùng với quá trình xoá bỏ nền văn hoá hạn chế sự mở rộng dân trí trên bình diện toàn xã hội của chủ nghĩa thực dân, là quá trình xây dựng một nền văn hoá mới dựa trên ba nguyên tắc: Dân tộc khoa học - đại chúng. Với tinh thần “kháng chiến hoá văn

hoá”, “văn hoá hoá kháng chiến”, văn hoá cũng được coi là một mặt trận và văn nghệ sĩ chính là những chiến sĩ xung kích trên mặt trận ấy; văn hoá, văn nghệ được xác định là một nguồn lực to lớn của công cuộc kháng chiến - kiến quốc. Để góp phần mở mang dân trí, nền văn hoá kháng chiến, vừa khơi dậy được tiềm năng sáng tạo nghệ thuật của quần chúng nhân dân, vừa thúc đẩy sự phát triển của phong trào văn hoá, văn nghệ ở các cấp cơ sở.

Xây dựng nền văn hoá kháng chiến trước hết và trên hết là xây dựng những con người mới xã hội chủ nghĩa. “Chế độ thực dân đã đầu độc dân ta với rượu và thuốc phiện. Nó đã dùng mọi thủ đoạn hòng hủ hóa dân tộc chúng ta... Chúng ta có nhiệm vụ cấp bách là phải giáo dục lại nhân dân chúng ta. Chúng ta phải làm cho dân tộc chúng ta trở nên một dân tộc dũng cảm, yêu nước, yêu lao động, một dân tộc xứng đáng với nước Việt Nam độc lập”<sup>12</sup>. Chủ trương “*giáo dục lại*” của Chủ tịch Hồ Chí Minh thực chất là làm cho mọi người ý thức được sự cần thiết phải cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới; ý thức được trách nhiệm của bản thân đối với công cuộc kháng chiến và kiến quốc. Hay nói cách khác, “*giáo dục lại*” tức là làm cho mọi người dân thấu triệt tinh thần “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”. Động lực thúc đẩy quá trình xây dựng một nền văn hoá dân tộc, khoa học, đại chúng, thiết thực phục vụ kháng chiến và kiến quốc chính là phong trào thi đua yêu nước và phong trào xây dựng đời sống mới. Hai phong trào đó trở thành hai cuộc vận động lớn xuyên suốt 30 năm kháng chiến (1945-1975).

## 5. Mối quan hệ giữa “tiền tuyến” và “hậu phương”

Mối quan hệ giữa kháng chiến và kiến quốc trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống đế quốc Mỹ còn

biểu hiện ra như là quan hệ giữa *tiền tuyến* và *hậu phương*. Quân, dân Việt Nam giành được nhiều thắng lợi lớn ở tiền tuyến vì có hậu phương vững mạnh về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá - xã hội; ở đó chế độ mới - chế độ dân chủ nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa được xây dựng và củng cố một cách toàn diện cả về cơ sở hạ tầng lẫn kiến trúc thượng tầng. Ngược lại, tiền tuyến càng thắng lớn càng động viên, cổ vũ hậu phương kiến quốc thành công, đồng thời góp phần kìm chân địch, buộc đối phương phải phân tán lực lượng để đối phó, như vậy sẽ giảm bớt áp lực, cường độ đánh phá hậu phương ta của địch.

Thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ, trong bối cảnh phải tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng - cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam thì *kiến quốc* không chỉ nhằm một nhiệm vụ xây dựng một chế độ ưu việt, mang lại một cuộc sống ấm no, tự do và hạnh phúc cho nhân dân miền Bắc, mà chủ yếu là nhằm xây dựng thực lực cách mạng cho cả nước, làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, tạo điều kiện thuận lợi để có thể chi viện tối đa sức người, sức của cho cuộc kháng chiến ở miền Nam; công nhân dân miền Nam hoàn thành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trên một nửa còn lại của đất nước.

Thấu triệt quan điểm “*miền Bắc là nền tảng cho lực lượng cách mạng cả nước*”, ngay sau khi hòa bình được lập lại, cùng với việc nhanh chóng ổn định về mặt chính trị - xã hội, củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, Đảng, Chính phủ ta đã bắt tay ngay vào khôi phục lại nền kinh tế, nhờ đó mà sản xuất nông nghiệp phát triển, diện tích khai hoang phục hóa tăng nhanh, mô hình sản xuất hợp tác xã ra đời, tiểu thủ công nghiệp được khuyến khích... Chỉ sau 3 năm, nền sản xuất của hậu phương lớn miền Bắc đã đạt và vượt mức thời kỳ trước chiến tranh. Trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng, trật tự xã hội được bảo đảm Quân đội nhân dân Việt Nam từng bước xây dựng chính quy, lực lượng thường trực giảm, mô hình nông trường quân đội ra đời thu hút một bộ phận quân đội tham gia xây dựng kinh tế. Nhiều nông trường quân đội được xây dựng tại những địa bàn

chiến lược thừa dân, vừa tham gia phát triển kinh tế, vừa duy trì bảo đảm an ninh, trật tự xã hội tại nơi đứng chân. Quân số thường trực của Quân đội nhân dân Việt Nam được tinh giản, rút gọn, thay vào đó là lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ phát triển rộng khắp.

Sau 5 năm khôi phục và củng cố, miền Bắc đã tạo dựng một nền tảng nhất định về chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng để bước vào thực hiện Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội lần thứ nhất (1960-1964) và thực hiện chi viện sức người, sức của cho cách mạng miền Nam. Sau kế hoạch 5 năm (1960-1964), về cơ bản, chúng ta không chỉ đã giải quyết đủ “cái ăn” cho nhân dân miền Bắc; xây dựng được một nền công nghiệp đa ngành ở cả Trung ương lẫn địa phương, đáp ứng được phần lớn nhu cầu về hàng tiêu dùng thiết yếu của người dân; khôi phục về cơ bản và bước đầu mở rộng mạng lưới giao thông - vận tải phục vụ phát triển kinh tế và phục vụ quốc phòng. Thành tựu quan trọng nhất của công cuộc kiến quốc ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là: đời sống của người dân bước đầu được cải thiện; các phong trào thi đua yêu nước đã phát triển thành cao trào cách mạng sâu rộng trong quần chúng. Con người mới xã hội chủ nghĩa bước đầu được xây dựng đã trở thành lớp người có tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, hết lòng vì cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, có trình độ văn hóa đủ để có thể tiếp thu kiến thức về khoa học, kỹ thuật, kiến thức quân sự để phục vụ sản xuất và chiến đấu. Đánh giá thành tựu khôi phục kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kỳ đầu kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Trong 10 năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới”<sup>13</sup>.

Sau 10 năm hiện thực hoá tư tưởng vừa *kháng chiến* vừa *kiến quốc*, kể từ khi miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, nhân dân Việt Nam đã xây dựng miền Bắc thành một căn cứ địa vững chắc cho cách mạng Việt Nam trong phạm vi cả nước, với một chế độ chính trị ưu việt và lực lượng kinh tế, quốc phòng lớn mạnh. Đây chính là cơ sở vững chắc để toàn Đảng, toàn

quân, toàn dân cùng cố và nâng cao quyết tâm đánh đế quốc Mỹ và thắng đế quốc Mỹ.

Khi Mỹ mở rộng chiến tranh leo thang ra miền Bắc, hoạt động xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nhanh chóng được chuyển sang thời chiến. Để chống lại cuộc chiến tranh phá hoại với cường độ cao của đế quốc Mỹ, xuất phát từ tư tưởng *kháng chiến toàn dân, toàn diện*, Đảng, Chính phủ ta đã triển khai thể trận chiến tranh nhân dân, trong chống phong tỏa của địch, toàn dân tham gia bảo đảm giao thông, tổ chức phòng - tránh, sơ tán chu đáo.

Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, *một mặt*, nhân dân Việt Nam vừa tiến hành phòng tránh, đánh địch; *mặt khác*, vẫn tiếp tục đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để thích ứng với tình hình, nền kinh tế miền Bắc được chuyển sang kinh tế thời chiến. *Hợp tác hóa* được xác định là động lực phát triển sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã là hạt nhân của phong trào thi đua lao động sản xuất ở nông thôn miền Bắc. Chế độ phân phối thời chiến tuy còn những mặt hạn chế, nhưng trong bối cảnh chiến tranh, việc triển khai thực hiện chế độ phân phối thời chiến một cách hợp lý đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần giữ được sự ổn định trong đời sống nhân dân. Cũng cần thấy rằng, cuộc chuyển dịch từ sự tách rời tương đối giữa xây dựng và kháng chiến đến sự gắn kết chặt chẽ “toàn dân kháng chiến” từ những năm 1960 chính là thành quả vận động toàn dân, toàn diện. Một nhà nước kháng chiến và một xã hội chuyển mạnh sang thời chiến chính là ý chí chính trị và nền tảng xã hội căn bản nhất cho chiến tranh nhân dân.

Từ giữa năm 1965, khi quân Mỹ ồ ạt kéo vào miền Nam, chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” được thay thế bằng “Chiến tranh cục bộ” thì hoạt động kháng chiến và kiến quốc ở miền Bắc cũng được đẩy lên một bước mới. Với khẩu hiệu “*Tất cả vì miền Nam*”, “*Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*”, tư tưởng vừa *kháng chiến*, vừa *kiến quốc* đã đi vào cuộc sống và tạo thành những phong trào cách mạng sôi nổi của quần chúng nhân dân như: “Ba sẵn sàng, ba đảm đang”, “tay búa, tay súng”, “cánh đồng 5 tấn



thóc để góp phần đánh Mỹ”, “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”, “một người làm việc bằng hai”...

Có thể khẳng định rằng: “không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa, suốt mười sáu năm qua, luôn luôn cùng một lúc làm hai nhiệm vụ chiến lược. Đặc biệt từ năm 1965... miền Bắc đã dốc vào chiến tranh cứu nước và giữ nước toàn bộ sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa, và đã làm tròn một cách xuất sắc nghĩa vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước”<sup>14</sup>.

Những năm đầu kháng chiến chống đế quốc Mỹ, ở miền Nam, trước làn sóng khủng bố trắng của chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, quân, dân miền Nam vừa giữ gìn và bảo toàn lực lượng, che giấu các cơ sở chính trị, vừa tranh thủ xây dựng thêm các cơ sở chính trị mới và phát triển thêm lực lượng cách mạng, khôi phục các căn cứ địa có từ trong kháng chiến chống Pháp để làm nơi đứng chân cho các lực lượng kháng chiến, tổ chức các đội vũ trang tự vệ, các đơn vị mang danh lực lượng vũ trang của các giáo phái. Ở miền Tây Nam Bộ tổ chức hàng chục “*Làng rừng*”, Khu 5 hình thành các “*Khu bất hợp pháp*” để bảo tồn và phát triển lực lượng cách mạng.

Tuy nhiên, hình thức đấu tranh chính trị có sử dụng bạo lực đã tỏ ra không đủ mạnh để đối phó có hiệu quả với làn sóng khủng bố của địch, không thể tạo ra được chuyển biến cơ bản cho cách mạng miền Nam. Vì vậy, Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1-1959) đã xác định con đường tiến lên của cách mạng miền Nam, chỉ rõ mục tiêu và phương pháp của cách mạng miền Nam, mối quan hệ giữa kháng chiến ở miền Nam và kiến quốc ở miền Bắc, giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới. Trong đó, điều mấu chốt là dùng bạo lực cách mạng, từ đấu tranh chính trị tiến tới kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

Sau cao trào Đồng khởi năm 1960, để phá vỡ hệ thống kìm kẹp của địch, giành lại quyền làm chủ ở các vùng nông thôn, đồng bằng và rừng núi, quân, dân miền Nam đã đẩy mạnh đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang rộng khắp, xây dựng các đơn vị chủ lực. Công tác đẩy mạnh

đấu tranh trên mặt trận kinh tế, giành lại các vùng đất cho dân từ hậu quả của cuộc cải cách điền địa do Mỹ và quân đội Sài Gòn tiến hành... đã đạt kết quả to lớn.

Giương cao ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, tại các vùng giải phóng, các vùng căn cứ, cùng với việc triển khai các hoạt động chiến đấu bảo vệ các vùng tự do, cấp ủy Đảng và chính quyền cách mạng ở đây đã phát động phong trào tăng gia sản xuất, bảo vệ mùa màng; duy trì mạng lưới trao đổi hàng hóa trong vùng, cũng như giữa vùng tự do với vùng địch tạm chiếm nhằm đáp ứng các yêu cầu của cuộc kháng chiến. Cùng với việc tích cực mở rộng nguồn động viên nhân, vật lực phục vụ kháng chiến là việc chủ động đấu tranh kinh tế với địch, hạn chế và phá các kế hoạch vơ vét lúa gạo; khai thác nhân, vật lực, làm thất bại âm mưu “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” của đối phương.

Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, để thực hiện nhiệm vụ chi viện chiến lược từ hậu phương lớn miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam trong điều kiện chiến tranh đánh phá ác liệt, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam chủ trương triển khai xây dựng tuyến vận tải chiến lược Trường Sơn và mở tuyến đường mòn Hồ Chí Minh trên biển. Trong những thời điểm khó khăn do cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ gây ra ở miền Bắc và trên tuyến đường Hồ Chí Minh, vai trò của hậu phương quốc tế, của tình đoàn kết chiến đấu ba nước Đông Dương đã được phát huy. Một số lượng khá lớn lương thực, thuốc men, nhu yếu phẩm, thậm chí cả vũ khí đã được khai thác ngay trên đất nước Campuchia để kịp thời cung cấp cho chiến trường Nam Bộ và Tây Nguyên.

Mặc dù mỗi miền Bắc, Nam Việt Nam đang thực hiện hai chiến lược cách mạng khác nhau, nhằm giải quyết những mâu thuẫn cơ bản ở từng miền, nhưng xét cho cùng, đều hướng tới một mục tiêu chung, đó là giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất Tổ quốc. Chính vì vậy mà hai chiến lược đó gắn bó mật thiết với nhau, ảnh hưởng chi phối lẫn

nhau, thúc đẩy, hỗ trợ nhau cùng phát triển. “Muốn thống nhất nước nhà, điều cốt yếu là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam”<sup>15</sup>.

Từ chủ trương “vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, kháng chiến luôn đi đôi với kiến quốc trong những vùng tự do mà chiến tranh chưa lan tới, trong những căn cứ địa; vừa chiến đấu, vừa xây dựng và củng cố chế độ dân chủ nhân dân” cho đến chủ trương “vừa chống Mỹ, vừa đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân trong các vùng giải phóng ở miền Nam” là một bước tiến dài, đánh dấu sự phát triển vượt bậc của tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại.

## II. XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA - HẬU PHƯƠNG, XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ MỚI TRONG CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG

Trong khoa học quân sự, *căn cứ địa* được coi là cơ sở thực tiễn mẫu chốt nhất cho công tác triển khai các hoạt động quân sự, đặc biệt các hoạt động quân sự chính quy. Trong truyền thống quân sự thế giới trước thời kỳ công nghiệp hóa quân sự, căn cứ địa gần như chỉ gồm hai dạng chính: (i) các thành trì gồm hỗn hợp quân - dân - chính, và (ii) các trại lính, khu vực quân sự đặc biệt ở các vùng ít dân hoặc có nhu cầu bảo vệ lãnh thổ đặc biệt. Bước vào thời kỳ công nghiệp hóa quân sự cho đến sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong tư tưởng quân sự thế giới, nói chung chỉ có hai dạng thức *căn cứ địa*:

*Thứ nhất*, với các nước có lực lượng quân sự hiện đại phát triển, căn cứ địa là các trung tâm quân sự được trang bị đầy đủ thiết bị quân sự, các nhân viên phục vụ trung tâm, có khả năng đào tạo quân đội, hỗ trợ các hoạt

động chiến tranh, hoặc chí ít là các kho vũ khí, doanh trại, tiền đồn, trạm quân sự các loại, xưởng quốc phòng...

*Thứ hai*, đối với các nước thế giới thứ ba, các nước đang kháng chiến giành lại độc lập dân tộc, có nền quân sự chưa được *công nghiệp hóa* và *hiện đại hóa*, thì căn cứ địa gần như là một thể hữu cơ với *hậu phương chiến tranh* - các căn cứ địa như thế phần lớn là một cơ cấu tổng hợp điều phối mọi hoạt động từ kinh tế, chính trị, cho đến quân sự, tồn tại bên cạnh đó cũng có những hình thái nhất định của các xưởng quân sự, các trung tâm quân sự có tính công nghiệp hóa liên quan đến công tác quản lý vũ khí hiện đại và các hình thức tác chiến, sử dụng vũ khí hiện đại<sup>16</sup>. Đối với Việt Nam, việc tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng trong hoàn cảnh đất nước bị tàn phá khiến tư tưởng về *căn cứ địa kháng chiến* có những nét đặc thù mang tính lịch sử - biện chứng.

Bàn về chiến tranh cách mạng, V.I. Lênin cho rằng: Ai có nhiều hậu bị hơn, có nhiều nhân lực hơn, ai đứng vững được trong quần chúng nhân dân hơn thì người ấy sẽ giành được thắng lợi trong chiến tranh. Tiếp thu tư tưởng của Lênin, đồng thời kế thừa và phát triển những kinh nghiệm về xây dựng căn cứ trong lịch sử chống ngoại xâm của cha ông, nên trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), Đảng ta đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng căn cứ địa - hậu phương; xây dựng chế độ mới trong chiến tranh cách mạng; xác định đây là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của chiến tranh cách mạng. Trên cơ sở đó Đảng đề ra và giải quyết thành công các nội dung cơ bản thuộc về hoặc liên quan tới vấn đề xây dựng đất đứng chân và tiềm lực của cách mạng, kháng chiến.

Xây dựng căn cứ địa - hậu phương, xây dựng chế độ mới là một đòi hỏi tất yếu khách quan của cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam nhằm chống lại cuộc xâm lăng của những kẻ thù có tiềm lực kinh tế quốc phòng mạnh hơn nhiều lần như thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Căn cứ địa - hậu phương chính là “những vùng an toàn, nơi đứng chân và là chỗ

dựa của cách mạng để tích lũy, xây dựng, phát triển lực lượng chính trị, quân sự kinh tế, văn hoá - xã hội... phục vụ cho kháng chiến và chiến tranh cách mạng”<sup>17</sup>.

Khác với tư tưởng xây dựng căn cứ địa của nhiều nước trên thế giới trong chiến tranh hiện đại, tư tưởng về *xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh, xây dựng chế độ mới* trong chiến tranh cách mạng Việt Nam đòi hỏi việc xây dựng căn cứ địa - hậu phương phải đáp ứng được các điều kiện cơ bản sau:

- Là nơi có vị trí chiến lược trọng yếu để tiến có thể đánh, lui có thể giữ; có đường giao thông, liên lạc thuận tiện cả trong nước và quốc tế.

- Là nơi có nhiều cơ sở cách mạng vững chắc, có nền dân chủ nhân dân và phong trào quần chúng phát triển mạnh mẽ, sâu rộng.

- Là nơi có điều kiện thực hiện kinh tế tự cấp, tự túc, đáp ứng được những nhu cầu thiết yếu về hậu cần tại chỗ. Là nơi mà bộ máy chính quyền của địch mỏng, yếu và lỏng lẻo, có lợi cho hoạt động của lực lượng vũ trang cách mạng, bất lợi cho hoạt động của chính quyền địch. Thiếu một trong các điều kiện trên đây, việc xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh cách mạng sẽ gặp nhiều khó khăn.

## **1. Xây dựng căn cứ địa -hậu phương trong hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam**

Xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử cụ thể và tuân thủ quy luật của cách mạng bạo lực ở Việt Nam, tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại luôn nhận thức rõ sự kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, giữa khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng. Bởi vậy, quá trình xây

dựng căn cứ địa - hậu phương, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh nhất thiết phải được bắt đầu bằng việc xây dựng các *cơ sở chính trị quần chúng*, xây dựng *cơ sở đảng* trong cả nước; xây dựng các địa bàn thành những căn cứ địa cách mạng ở những nơi có điều kiện, tiến lên xây dựng những *hậu phương tại chỗ*, và hậu phương lớn của chiến tranh nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Một cuộc chiến tranh nhân dân thực sự cần phải có mục đích chính trị đúng đắn, phải xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang nhân dân, bên cạnh đó còn phải giải quyết vấn đề xây dựng chỗ đứng chân, vấn đề tiềm lực. Chỗ đứng chân vững chắc đó chính là cơ sở chính trị, là căn cứ địa, hậu phương. Rõ ràng, “không có đường lối đúng để xây dựng chỗ đứng chân vững chắc, để động viên và bồi dưỡng tiềm lực của nhân dân, của đất nước nhằm bảo đảm nguồn cung cấp sức người, sức của cũng như nguồn động viên cổ vũ về chính trị, tinh thần thì không thể tiến hành được chiến tranh cách mạng lâu dài để cuối cùng giành lấy thắng lợi”<sup>18</sup>.

Việc xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh trước hết cần phải động viên được ý thức chính trị, ý thức dân tộc, tinh thần yêu nước của nhân dân - tính cách mạng, tính dân tộc và bối cảnh thời chiến là những nhân tố căn bản nhất của chiến tranh nhân dân nói riêng và toàn thể cách mạng Việt Nam nói chung. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy: “đẩy thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân”. Vì vậy, phải đi từ xây dựng cơ sở chính trị bên trong quần chúng đến xây dựng các căn cứ nhỏ, rồi từ đó phát triển thành căn cứ địa lớn; đi từ bí mật ra công khai; từ xây dựng chưa hoàn chỉnh đến củng cố ngày càng hoàn chỉnh; phải dựa trên cơ sở phát triển lực lượng chính trị với xây dựng lực lượng vũ trang; phải kết hợp các hình thức đấu tranh một cách thích hợp...

Căn cứ địa - hậu phương (dù là hậu phương tại chỗ hay hậu phương của cả nước) không chỉ đơn thuần là nơi đứng chân của các cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy kháng chiến mà còn là nơi xây dựng các cơ sở chính trị, xây dựng tiềm lực quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội; nơi đứng chân và là bàn đạp cho các lực lượng vũ trang tiến công địch trên khắp các chiến

trường; nơi xây dựng và từng bước củng cố chế độ mới; nơi chi viện sức người, sức của và là chỗ dựa tinh thần cổ vũ tiền tuyến đánh giặc.

Xuất phát từ đặc điểm về điều kiện địa lý, tự nhiên, xã hội và đặc điểm của cuộc chiến tranh nhân dân mà tư tưởng về xây dựng căn cứ địa - hậu phương, xây dựng chế độ mới ở Việt Nam có nhiều điểm khác biệt. Không giống như ở một số nước căn cứ địa chủ yếu được xây dựng ở vùng rừng núi hiểm trở, hệ thống căn cứ địa ở Việt Nam không chỉ được xây dựng ở vùng rừng núi mà được mở rộng ở khắp mọi nơi: từ vùng rừng núi đến đồng bằng ven biển, từ vùng giải phóng đến vùng sau lưng địch... Xét về quy mô, hệ thống căn cứ địa ở Việt Nam cũng hết sức phong phú, đa dạng: Có căn cứ địa của Trung ương, căn cứ địa của vùng, miền, có các căn cứ địa của địa phương (tỉnh, huyện...). Tương tự như vậy, có hậu phương tại chỗ và hậu phương của cả nước. Cùng với việc xây dựng hậu phương tại chỗ là xây dựng và không ngừng củng cố hậu phương lớn của cả nước; mở rộng các vùng tự do, vùng giải phóng; hình thành các căn cứ lữm, căn cứ du kích, khu du kích...

Cuộc chiến tranh giải phóng (1945-1975) của dân tộc Việt Nam là một cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện và trường kỳ, bởi vậy, tư tưởng về *xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh* không còn bó hẹp như tư tưởng về xây dựng căn cứ kháng chiến của cha ông trước đây, mà đã được phát triển, mở rộng lên một tầm cao mới. Đó là để tiến hành kháng chiến, cần phải xây dựng một hệ thống căn cứ địa - hậu phương với các cấp độ khác nhau: có căn cứ hậu phương của cả nước; có căn cứ - hậu phương của từng vùng, từng hướng chiến lược, của từng chiến trường; có căn cứ hậu phương của từng khu, liên khu, chiến khu; căn cứ - hậu phương của liên tỉnh, tỉnh, thành phố, huyện, liên huyện; thậm chí có cả căn cứ liên xã. Đó không chỉ đơn thuần là vùng tự do, vùng giải phóng mà còn bao gồm cả những chỗ đứng chân của lực lượng cách mạng và ba thứ quân ở vùng sau lưng địch<sup>19</sup>.



Để đương đầu với những kẻ thù mạnh hơn hẳn về tiềm lực quân sự và kinh tế, trong quá trình kháng chiến, ở thế “châu chấu đá voi”, có những thời điểm, Đảng chủ trương rút chủ lực ra khỏi thành thị, xây dựng căn cứ địa - hậu phương ở vùng rừng núi và nông thôn; ra sức khôi phục và nhanh chóng phát triển các cơ sở chính trị (cơ sở đảng, cơ sở quần chúng đã được giác ngộ, sẵn sàng ủng hộ và tham gia kháng chiến), xây dựng các khu du kích và căn cứ du kích. Đó là một chủ trương sáng suốt, bởi cơ sở chính trị có mạnh thì Đảng mới có chỗ dựa để lãnh đạo quần chúng tiến hành đấu tranh chính trị, mới có bàn đạp để phát động chiến tranh, mới có nền tảng vững chắc để xây dựng hậu phương lớn mạnh. Tuy nhiên, để phát động một cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện thì việc mở rộng và củng cố các cơ sở chính trị chưa đủ mà cần phải tiến lên xây dựng được các *khu du kích* và *căn cứ du kích*.

Quá trình phát triển của cuộc chiến tranh giải phóng (1945-1975) ở Việt Nam là quá trình vận động từ thấp lên cao, từ *chiến tranh du kích* phát triển lên *chiến tranh chính quy*. Chính vì vậy, cùng với việc xây dựng và mở rộng các khu du kích, căn cứ du kích, cần phải tạo ra được những *vùng giải phóng* tương đối rộng lớn và hoàn chỉnh - nơi đó được triển khai xây dựng một cách toàn diện cả về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hoá, xã hội; bảo đảm được sự ổn định và vững chắc để có thể đáp ứng được những nhu cầu đòi hỏi ngày càng cao của chiến tranh.

Như một tất yếu, muốn tiến hành chiến tranh một cách thực sự, cần phải có hậu phương được tổ chức vững chắc. Sự ổn định và vững chắc của hậu phương phụ thuộc vào việc giữ vững và phát triển các cơ sở chính trị, các khu du kích và căn cứ du kích vùng sau lưng địch; phụ thuộc vào việc kết hợp chặt chẽ giữa chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy. Hay nói cách khác, cuộc đấu tranh bảo vệ, củng cố và xây dựng căn cứ địa, hậu phương luôn được gắn liền với việc duy trì và đẩy mạnh cuộc đấu tranh ở vùng sau lưng địch. Bởi vậy, trong quá trình tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng nói chung, trong xây dựng căn cứ địa, hậu phương nói riêng, tư tưởng chiến lược tiến công là tư tưởng chủ đạo và xuyên suốt.

Tuy nhiên, như vậy không có nghĩa là tuyệt đối hoá tư tưởng chiến lược tiến công, bởi trong quá trình củng cố, xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh phải tùy theo tình hình và đánh giá tương quan lực lượng trong từng thời điểm cụ thể mà có thể quán triệt cả tư tưởng phòng ngự. Tất nhiên, phải xác định rõ: phòng ngự chỉ mang tính nhất thời và sách lược.

Căn cứ địa - hậu phương được xây dựng, củng cố thường xuyên như một tiến trình bộ phận trong công cuộc xây dựng chế độ mới, đồng thời cũng cho thấy sự phát triển liên tục của cách mạng Việt Nam từ Bắc vào Nam, từ chế độ mới đến giải phóng hoàn toàn, từ phân chia đến thống nhất. Tư tưởng đó được hình thành và phát triển trên cơ sở hoàn cảnh thực tế của cuộc chiến tranh cách mạng Việt Nam, có kế thừa truyền thống xây dựng đất đứng chân, xây dựng tiềm lực trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, có tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và có cả sự tiếp thu, vận dụng kinh nghiệm kho tàng lịch sử quân sự thế giới. Tư tưởng đó chỉ rõ: muốn xây dựng căn cứ địa làm chỗ đứng chân cho các cơ quan lãnh đạo kháng chiến, nơi tích lũy lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, nơi giải quyết vấn đề hậu cần cho các lực lượng kháng chiến..., cần phải chọn những vùng có dân, có cơ sở tốt, “có thể chiến lược lợi hại, tiến có thể đánh, lui có thể giữ”. Những vùng đó có thể nằm trong địa bàn của một chiến khu (hoặc một khu); cũng có thể là một tỉnh, một huyện, thậm chí rộng hơn là liên tỉnh, liên huyện, liên khu...

Như thế, xây dựng căn cứ địa - hậu phương, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh là một quá trình phát triển đi từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Chiến tranh càng phát triển, tính chất và mức độ tàn phá, huỷ hoại càng cao, căn cứ địa - hậu phương muốn đứng vững được trong mọi thử thách và phát huy được vai trò to lớn của mình thì cần phải được xây dựng, củng cố một cách liên tục và toàn diện.

## 2. Lòng dân - nền tảng chính trị của căn cứ địa - hậu phương

Tư tưởng xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh trong bối cảnh xây dựng chế độ mới là một hệ thống thống nhất bao gồm nhiều nội dung, trong đó xây dựng *căn cứ lòng dân* là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu. Cách mạng là sự nghiệp của toàn dân tộc. Sức mạnh của căn cứ địa - hậu phương chiến tranh trước hết và chủ yếu là ở lòng dân. Nói cách khác, sự ủng hộ của toàn dân đối với Đảng và Cách mạng là nền tảng chính trị vững chắc nhất của căn cứ địa - hậu phương. Cuộc chiến tranh giải phóng (1945-1975) là một cuộc chiến tranh nhân dân, bởi vậy để xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh nhất thiết phải dựa vào dân, huy động sức mạnh toàn diện của nhân dân, biết khơi dậy lòng yêu nước trong nhân dân, biết cố kết toàn dân thành một khối đoàn kết thống nhất để tạo ra sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn.

Trong khi nhiều nước trên thế giới lấy xây dựng về quân sự làm chính, thì tư tưởng về xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh của Việt Nam lại xác định xây dựng về chính trị là nhiệm vụ hàng đầu. Sự giác ngộ cách mạng, tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc của nhân dân cùng với tính ưu việt của chế độ, sự vững chắc của các tổ chức chính trị, của quần chúng cách mạng là động lực, là nền tảng cho sự phát triển vững chắc của căn cứ địa - hậu phương chiến tranh là cơ sở để xây dựng chế độ mới trong chiến tranh. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Lòng yêu nước và sự đoàn kết của nhân dân là một lực lượng vô cùng to lớn, không ai thắng nổi”<sup>20</sup>.

Công tác xây dựng căn cứ địa - hậu phương về chính trị là một chỉnh thể thống nhất hàm chứa nhiều nội dung. Đó là: phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, vận động và tổ chức quần chúng; nâng cao lòng yêu nước, yêu chế độ cho nhân dân; làm cho quần chúng nhân dân luôn nêu

cao tinh thần cảnh giác cách mạng, thấu triệt được trách nhiệm xây dựng và bảo vệ căn cứ địa - hậu phương, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh. Đó là: không ngừng phát triển và củng cố tổ chức đảng, tăng cường sự lãnh đạo tập trung, thống nhất của Đảng đối với các hoạt động xây dựng và bảo vệ căn cứ địa - hậu phương, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh. Đó là: gương cao ngọn cờ đại đoàn kết dân tộc, ra sức củng cố khối liên minh công - nông, mở rộng Mặt trận Dân tộc thống nhất, lấy đó làm chỗ dựa để huy động sức mạnh tổng hợp của các tầng lớp xã hội trong cả nước tham gia vào các hoạt động xây dựng và bảo vệ căn cứ địa - hậu phương. Đó còn là quá trình thực hiện đúng đắn các chính sách dân tộc, tôn giáo, chăm lo các đối tượng chính sách; triệt để thực hiện chính sách ruộng đất, thực hiện công bằng xã hội...

Nhờ quán triệt và thực hiện tốt xây dựng căn cứ địa - hậu phương về chính trị, vận động được lòng dân, mà trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), tại các căn cứ địa - hậu phương tại chỗ, hậu phương lớn của cả nước, đã động viên được các tầng lớp nhân dân hăng hái tham gia kháng chiến và kiến quốc; củng cố và phát huy được vai trò của các tổ chức cơ sở đảng, các tổ chức chính quyền, mặt trận, đoàn thể quần chúng, lực lượng vũ trang nhân dân.

Nói đến xây dựng căn cứ lòng dân, tức là phải xác định đúng đắn vai trò to lớn của quần chúng nhân dân; xác định rõ phương thức, phương pháp lối cuốn, tập hợp nhân dân tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng, bảo vệ căn cứ địa - hậu phương, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh. Muốn lối cuốn, tập hợp được nhân dân cần phải có một đường lối chính trị đúng đắn, hợp lòng dân, một tổ chức lãnh đạo biết quy tụ, cố kết lòng dân. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đường lối chính trị được xác định là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đường lối đó đã đáp ứng được mong muốn ấm no, hạnh phúc của người dân Việt Nam. Đề ra và tổ chức thực hiện đường lối chính trị từ đó là Đảng Cộng sản Việt Nam. Sức mạnh quy tụ, cố kết lòng dân phụ thuộc rất nhiều vào việc giải quyết mối quan hệ giữa

Đảng với dân. Đảng phải làm cho dân tin Đảng, yêu Đảng và đi theo Đảng đến cùng. Đảng vừa là người lãnh đạo, nhưng đồng thời cũng là người đầy tớ trung thành của nhân dân.

Tiền lực kháng chiến, tiền lực xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh nằm ở trong dân là vô cùng to lớn. Để huy động được tiền lực đó, cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động quần chúng. Trong chiến tranh, công tác tuyên truyền vận động quần chúng thực sự là một cuộc đấu tranh quyết liệt để giành dân, giữ đất, tập hợp và hướng hoạt động của người dân vào thực hiện mục tiêu giành độc lập dân tộc, xây dựng chế độ mới, cuộc sống mới. Hiệu quả của công tác tuyên truyền, vận động quần chúng được thể hiện ở việc “làm cho dân ta có tin tâm và quyết tâm”.

Vấn đề động viên sức dân để xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh cách mạng đồng thời phải được tiến hành song song với củng cố sức dân, chăm lo đến đời sống nhân dân. Đây cũng chính là sự kế thừa và phát triển tư tưởng “*khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc*” của cha, ông ta trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc. Trong kháng chiến chống Pháp, để hiện thực hoá tư tưởng đó, Đảng ta đã thực hiện từng bước chính sách ruộng đất; tiến hành giảm tô, giảm tức; tịch thu ruộng đất của giai cấp địa chủ chia cho dân nghèo; xây dựng nền dân chủ mới, xây dựng nếp sống mới, con người mới; không ngừng cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tại các vùng tự do ở Khu 4, Khu 5, các căn cứ địa Đồng Tháp Mười, U Minh, Việt Bắc... Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Bắc, Đảng, Nhà nước ta tiếp tục xây dựng các công trình phúc lợi tập thể, tổ chức mô hình hợp tác xã, chú trọng đầu tư cho giáo dục, y tế, phát triển thương nghiệp quốc doanh. Tại các vùng giải phóng, khu căn cứ ở miền Nam, đời sống vật chất, tinh thần của người dân cũng được cải thiện đáng kể nhờ chính sách kinh tế kháng chiến đúng đắn của Trung ương Cục miền Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam.

Thời kỳ đầu kháng chiến chống đế quốc Mỹ cùng với việc phát triển lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, quân và dân ở chiến trường Nam Bộ và Trung Bộ đã từng bước xây dựng, củng cố và mở rộng nhiều vùng căn cứ trên cơ sở của những căn cứ có từ trong kháng chiến chống pháp như các chiến khu Đ, Dương Minh Châu, Rừng Sác, Đồng Tháp Mười, U Minh... biến các căn cứ này thành nơi bảo tồn, gìn giữ lực lượng. Từ sau cao trào Đồng khởi, vùng giải phóng, hậu phương tại chỗ ngày càng được mở rộng. Các khu căn cứ trên được Trung ương Cục miền Nam tăng cường củng cố, phát triển thành địa bàn đứng chân và hoạt động của các đơn vị vũ trang tập trung đầu tiên ở miền Nam. Ngoài ra, nhiều vùng được củng cố làm bàn đạp vững chắc cho các cơ quan lãnh đạo của khu, tỉnh, nơi tập kết các đơn vị vũ trang và hậu cần ngày đêm áp sát các mục tiêu của địch. Cho dù các căn cứ địa - hậu phương tại chỗ ở quy mô, cấp độ nào cũng đều chủ trương xây dựng cơ sở chính trị thật vững mạnh, tích cực phát triển lực lượng vũ trang, gắn hoạt động chiến đấu với xây dựng, phát triển sản xuất, dự trữ hậu cần; giữ vững an ninh trật tự, bảo đảm an toàn cho các cơ quan đầu não kháng chiến và nhân dân.

Trong 30 năm chiến tranh (1945-1975), tư tưởng dựa vào dân, chăm lo bồi dưỡng sức dân, phát huy sức mạnh tổng hợp to lớn của nhân dân đã mang lại hiệu quả to lớn và thiết thực cho quá trình xây dựng và không ngừng mở rộng căn cứ địa - hậu phương; xây dựng chế độ mới trong chiến tranh.

### **3. Xây dựng căn cứ địa - hậu phương về quân sự**

Cùng với xây dựng và củng cố căn cứ địa - hậu phương về chính trị là đẩy mạnh xây dựng và củng cố căn cứ địa - hậu phương về quân sự.

Trong xây dựng về quân sự thì việc vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân và bố trí thế trận một cách hợp lý là những yếu tố quan trọng giúp cho căn cứ địa - hậu phương có đủ sức mạnh đánh bại mọi cuộc hành quân lấn chiếm, càn quét hoặc tiến công đủ mọi quy mô của đối phương; đồng thời làm bàn đạp xuất phát cho lực lượng vũ trang mở các cuộc phản công, tiến công vào tận sào huyệt của đối phương.

Kế thừa và phát triển tư tưởng “*Ngụ binh ư nông*” trong lịch sử quân sự dân tộc, trong quá trình xây dựng và củng cố căn cứ địa - hậu phương về quân sự, việc phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân phải được triển khai một cách hợp lý, sao cho vừa đảm bảo đủ lực lượng chiến đấu để bảo vệ căn cứ địa - hậu phương, vừa không ảnh hưởng đến hoạt động kiến quốc, phát triển kinh tế. Chiến tranh càng leo thang, yêu cầu cơ động về lực lượng vận chuyển, phương tiện chiến tranh trên các chiến trường và yêu cầu tiếp nhận sức người, sức của từ hậu phương lớn đến các hậu phương tại chỗ ngày càng cao. Chính vì vậy, trong xây dựng căn cứ địa - hậu phương về quân sự còn bao gồm cả việc tổ chức chiến trường một cách hợp lý (điều này được thể hiện trong từng căn cứ, cũng như trong hệ thống liên hoàn nhiều căn cứ); xây dựng làng xã chiến đấu; xây dựng mạng lưới bảo đảm hậu cần, mạng lưới giao thông chiến lược và chiến dịch; hệ thống kho tàng, bến bãi... Đặc biệt, trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp và trong kháng chiến chống Mỹ, xây dựng căn cứ địa - hậu phương về quân sự còn bao gồm cả việc bố trí thế trận phòng không, phòng hoá, chống chiến tranh tâm lý, chiến tranh gián điệp. ..

Đường lối chiến tranh nhân dân Việt Nam là toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính. Để có thể đánh lâu dài, càng đánh càng mạnh, vấn đề xây dựng căn cứ địa - hậu phương về kinh tế cũng đặc biệt được coi trọng. Nó được xác định là “chìa khoá” để duy trì và phát triển tiềm lực chiến tranh. Theo đó, nền kinh tế của căn cứ địa - hậu phương chung của cả nước cũng như kinh tế của các căn cứ địa - hậu phương tại chỗ phải bắt nhịp được quá trình phát triển của cuộc chiến tranh giải phóng. Xây dựng căn cứ địa hậu phương về kinh tế không chỉ



đáp ứng yêu cầu của chiến trường mà còn để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, góp phần tạo nên sự ưu việt hơn hẳn giữa các vùng giải phóng với các vùng địch kiểm soát; củng cố được ảnh hưởng và uy tín của chế độ mới; làm cho nhân dân phấn khởi và tin tưởng để rồi từ đó ra sức xây dựng quê hương, đất nước, góp sức củng cố, xây dựng căn cứ địa - hậu phương; đóng góp ngày càng nhiều hơn cho công cuộc kháng chiến và kiến quốc.

#### 4. Xây dựng căn cứ địa - hậu phương về kinh tế

Xây dựng căn cứ địa - hậu phương về kinh tế trong điều kiện chiến tranh không chỉ đơn thuần là phát triển kinh tế một chiều mà cần phải có sự kết hợp giữa hai mặt *xây* và *chống*; “phải bảo vệ và phát triển nền tảng kinh tế của ta, đấu tranh kinh tế với địch, làm cho kinh tế của ta không ngừng lớn mạnh, kinh tế của địch không ngừng suy yếu”<sup>21</sup>.

Trong xây dựng căn cứ địa - hậu phương về kinh tế, cần phải nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh là chính; đẩy mạnh tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, tranh thủ tối đa và sử dụng hiệu quả, hợp lý sự giúp đỡ quốc tế...xây dựng một nền kinh tế tự cấp, tự túc. Đây chính là nền tảng căn bản để khôi phục nền kinh tế trong và sau chiến tranh; chấn hưng văn hoá; nâng cao đời sống cho nhân dân.

Quá trình xây dựng căn cứ địa - hậu phương về kinh tế diễn ra thường xuyên, liên tục và phong phú. Tuy nhiên, quy mô và hiệu quả còn phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng nơi. Quá trình đó được tiến hành song song với quá trình cải tạo từng bước quan hệ sản xuất, nó phản ánh được quy luật: quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Xây dựng, củng cố căn cứ địa - hậu phương về kinh tế còn

là quá trình đẩy mạnh tăng gia sản xuất đi đôi với thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí.

Xây dựng căn cứ địa - hậu phương về kinh tế đã tạo cho từng vùng, từng địa phương tự túc được “cái ăn, cái mặc”; đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi thiết yếu của nhân dân và lực lượng vũ trang tại chỗ, đồng thời tích lũy được một lượng dự trữ vật chất nhất định bảo đảm nhu cầu cho các đơn vị chủ lực đứng chân trên địa bàn và có thể chi viện cho các địa phương khác khi có yêu cầu.

Trong quá trình xây dựng căn cứ địa - hậu phương về kinh tế, Đảng chủ trương đẩy mạnh tăng gia sản xuất lương thực, thực phẩm nhưng đồng thời cũng tranh thủ phát triển các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp, đặc biệt là quan tâm phát triển các cơ sở công nghiệp quốc phòng với quy mô và trình độ thích hợp để đáp ứng kịp thời yêu cầu về trang bị, vũ khí cho lực lượng vũ trang trong các bước phát triển của chiến tranh.

Trong hai cuộc kháng chiến, quán triệt tư tưởng xây dựng căn cứ địa - hậu phương về kinh tế, đã đề ra những chủ trương, chính sách, biện pháp thích hợp nhằm khuyến khích phong trào tăng gia sản xuất trong nhân dân; động viên được sức người, sức của một cách hợp lý; bảo đảm được sự hài hoà giữa yêu cầu vừa chiến đấu, vừa lao động sản xuất, vừa đáp ứng được nhu cầu trước mắt, vừa bồi dưỡng sức dân để kháng chiến trường kỳ. Đảng, Nhà nước Việt Nam đã kịp thời có những chủ trương, chính sách đúng đắn và kiên quyết để đấu tranh có hiệu quả với các chính sách bao vây, cấm vận về kinh tế của đối phương; vừa bảo vệ được các hoạt động xây dựng kinh tế kháng chiến, vừa hạn chế và vô hiệu hoá được các hoạt động phá hoại kinh tế của đối phương.

## **5. Xây dựng căn cứ địa -hậu phương về văn hóa**

Cùng với xây dựng căn cứ địa - hậu phương về chính trị, quân sự và kinh tế, thì *xây dựng căn cứ địa - hậu phương về văn hoá* cũng là một nội dung quan trọng, góp phần làm cho các nội dung tư tưởng nêu trên được hiện thực hoá một cách hiệu quả và bền vững, làm cho căn cứ địa, hậu phương thêm vững chắc. Văn hoá mà Đảng ta chủ trương xây dựng là một nền văn hoá gắn liền với kháng chiến, phục vụ kháng chiến, phục vụ đời sống của các tầng lớp nhân dân. Do đó “Văn hoá nghệ thuật cũng là *một mặt trận*”<sup>22</sup>.

Xây dựng căn cứ địa - hậu phương về văn hoá đồng nghĩa với việc xoá bỏ các tàn tích của nền “văn hoá ngu dân” và các tệ nạn xã hội do thực dân, phong kiến để lại, đồng thời xây dựng một nền văn hoá cách mạng “dân tộc, khoa học và đại chúng”. Để đạt được điều đó, trước hết là phát động toàn dân xoá nạn mù chữ, phát triển phong trào bổ túc văn hoá, từng bước thực hiện cải cách giáo dục. Cùng với đó là đẩy mạnh các hoạt động văn hoá, nghệ thuật nhằm nâng cao tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, yêu chế độ của người dân; quan tâm phát triển sự nghiệp y tế chăm lo sức khoẻ cho nhân dân; tổ chức cứu tế xã hội, đề cao tinh thần “nhường cơm sẻ áo” cho nhau trong nhân dân; thường xuyên phát động phong trào thi đua yêu nước trong mọi tầng lớp, mọi cấp, mọi ngành... Những việc làm đó, một mặt là nhằm động viên quân và dân ở các căn cứ địa, ở hậu phương lớn của cả nước cũng như hậu phương tại chỗ, hăng hái lao động sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến đấu; mặt khác là góp phần củng cố chế độ mới - một chế độ ưu việt của dân, do dân và vì dân.

Phương châm xây dựng căn cứ địa - hậu phương về văn hoá được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Xúc tiến công tác *văn hoá* để đào tạo con người mới và cán bộ mới cho công cuộc kháng chiến kiến quốc. Phải triệt để tẩy trừ mọi di tích thuộc địa và ảnh hưởng nô dịch của văn hoá

đế quốc. Đồng thời, phát triển những truyền thống tốt đẹp của văn hoá dân tộc và hấp thụ những cái mới của văn hóa tiến bộ thế giới”<sup>23</sup>.

Quá trình xây dựng, củng cố căn cứ địa, hậu phương trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) cũng đồng thời là quá trình xây dựng và củng cố chế độ xã hội mới - chế độ dân chủ nhân dân ngay trong chiến tranh, và ngược lại, xây dựng, củng cố chế độ xã hội mới trong chiến tranh cũng chính là góp phần củng cố căn cứ địa - hậu phương vững mạnh. Xây dựng chế độ xã hội mới trong chiến tranh còn tạo nền tảng vững chắc để xây dựng, kiến thiết đất nước sau khi chiến tranh kết thúc.

## **6. Xây dựng căn cứ địa cách mạng tại chỗ**

Để có thể động viên và phát huy đến mức cao nhất tiềm lực của cả nước, của địa phương trong quá trình xây dựng căn cứ địa, hậu phương chiến tranh cần phải đồng thời kết hợp được xây dựng hậu phương tại chỗ khắp nơi với xây dựng hậu phương chung của cả nước. Công tác xây dựng hậu phương tại chỗ vững mạnh không những đáp ứng được yêu cầu kháng chiến và kiến quốc của từng vùng, từng địa phương, từng chiến trường, góp phần bồi dưỡng sức dân để trường kỳ kháng chiến, mà còn tạo điều kiện phát huy tối đa khả năng huy động nguồn lực tại chỗ, đồng thời hình thành thể trận cài răng lược trên các chiến trường. Trong điều kiện địa - quân sự không mấy thuận lợi cho việc tiếp tế, chi viện thì xây dựng hậu phương tại chỗ còn tiết kiệm được sức người, sức của, góp phần chia sẻ bớt gánh nặng cho hậu phương chiến lược, để hậu phương chiến lược tập trung giải quyết những nhu cầu lớn và quan trọng mà hậu phương tại chỗ không đáp ứng được.

Thấu triệt quan điểm, chiến lược đoàn kết quốc tế, xây dựng căn cứ địa - hậu phương tại chỗ phải đáp ứng được yêu cầu củng cố liên minh chiến đấu ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia. Việt Nam đã tạo được sự liên thông, hỗ trợ chi viện lẫn nhau, hình thành *Mặt trận Đông Dương* chống Mỹ. Với tinh thần đó, trong kháng chiến chống Mỹ, Đảng ta xác định: “Hết sức tích cực xây dựng hậu phương tại chỗ, mở rộng và củng cố căn cứ địa chiến lược trên các chiến trường. Vấn đề này là một trong những nhân tố quyết định quan trọng bậc nhất đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến ở miền Nam cũng như ở hai nước Campuchia và Lào”<sup>24</sup>.

Chiến tranh càng phát triển lên những tầng nấc mới thì càng đòi hỏi căn cứ địa - hậu phương cho cuộc chiến tranh ấy cũng phải có sự phát triển tương ứng để đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ được đặt ra liên tục trong bối cảnh tiêu hao trực tiếp các nguồn lực cho chiến tranh. Vì vậy, cùng với việc tích cực củng cố và xây dựng căn cứ địa hậu phương tại chỗ ở khắp nơi, Việt Nam đặc biệt coi trọng *xây dựng căn cứ địa - hậu phương chung cho cả nước*. Đây là hai mặt của một vấn đề, cũng là đòi hỏi tất yếu của cuộc chiến tranh nhân dân.

Từ chiến tranh du kích phát triển lên chính quy, nhu cầu về trang bị vũ khí hiện đại cho lực lượng vũ trang, nhu cầu về vật chất và tinh thần cho mặt trận đặt ra hàng loạt vấn đề mà căn cứ địa - hậu phương tại chỗ không thể đáp ứng được. Do đó, xây dựng được căn cứ địa hậu phương chung vững mạnh không những tạo được chỗ đứng chân an toàn cho “bộ thống soái tối cao”, cho các lực lượng dự bị chiến lược; giải quyết vấn đề cung cấp sức người, sức của cần thiết để đẩy mạnh hoạt động tác chiến tập trung trên các chiến trường mà qua đó hậu phương lớn của cả nước còn là chỗ dựa tin cậy về mặt tinh thần, nguồn động viên to lớn của quân - dân cả nước.

Hiện thực hoá tư tưởng xây dựng hậu phương tại chỗ ở khắp nơi, kết hợp với xây dựng hậu phương chung của cả nước, trong kháng chiến chống Pháp, Đảng chủ trương rút khỏi thành thị, xây dựng căn cứ địa Việt

Bắc thành trung tâm đầu não của cuộc kháng chiến; thành nơi giải quyết vấn đề đất đứng chân và tiềm lực của chiến tranh. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Việt Bắc trước kia là căn cứ của cách mệnh, đã nổi tiếng khắp cả nước, khắp thế giới, ngày nay, Việt Bắc phải thành căn cứ kháng chiến, để giữ lấy cái địa vị và cái danh giá vẻ vang của mình. Cách mệnh đã do Việt Bắc mà thành công, thì kháng chiến sẽ do Việt Bắc mà thắng lợi”<sup>25</sup>. Cùng với việc tập trung xây dựng căn cứ địa Việt Bắc, Đảng, Nhà nước ta chủ trương xây dựng các vùng tự do rộng lớn ở Khu 4, Khu 5; các căn cứ địa ở Nam Bộ; các căn cứ du kích, khu du kích ở vùng sau lưng đối phương.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cùng một lúc phải thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng, bảo vệ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam thì yêu cầu xây dựng căn cứ địa, hậu phương lại càng trở lên cấp thiết. Ở miền Nam, vào những năm đầu, cùng với việc củng cố các địa bàn đứng chân được hình thành từ trong kháng chiến chống Pháp, Đảng chủ trương lập thêm nhiều vùng căn cứ làm nơi đứng chân bảo tồn thực lực cách mạng khác; bên cạnh các căn cứ chính còn lập các căn cứ phụ. Ở những địa bàn được lựa chọn làm căn cứ phải là nơi quần chúng được giác ngộ, có tổ chức và đoàn kết chặt chẽ, có lực lượng vũ trang và bán vũ trang; trật tự an ninh được bảo đảm; phong trào sản xuất phát triển toàn diện, có được nguồn tích trữ lương thực, thực phẩm dồi dào... Thời kỳ này, Xứ uỷ Nam Bộ xác định: khẩn trương xúc tiến việc xây dựng căn cứ địa nhất là xây dựng căn cứ địa Tây Nguyên, căn cứ địa Đông Nam Bộ, căn cứ địa Đồng Tháp Mười. Hoạt động xây dựng căn cứ địa phải bí mật, vững chắc là một trong những yếu tố quan trọng để góp phần giành thắng lợi quyết định ở chiến trường miền Nam”<sup>26</sup>.

## **7. Xây dựng căn cứ địa - hậu phương ở miền núi, nông thôn, đô thị**

Cuộc chiến tranh 30 năm giải phóng đất nước (1945- 1975) là một cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh là chính. Bởi vậy, bên cạnh việc xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh trải rộng trên khắp mọi miền đất nước (ở vùng rừng núi, đồng bằng, ven biển) còn phải chú trọng xây dựng những cơ sở chính trị của quần chúng ở các thành thị. Chỉ có như vậy mới tạo lập và mở rộng được địa bàn đứng chân vững chắc cho các lực lượng kháng chiến phát huy được sức mạnh của toàn dân ở khắp mọi nơi.

Một đất nước với hơn 90% dân số là nông dân, lại phải trải qua đêm trường nô lệ dưới sự bóc lột hà khắc của các thế lực phong kiến và thực dân, hơn ai hết, nông dân Việt Nam là lớp người thiết tha, khát khao với độc lập, với quyền sở hữu về ruộng đất. Chính vì lẽ đó, một khi có đội tiên phong của giai cấp công nhân đứng lên lãnh đạo, gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, tự do, no ấm thì họ sẵn sàng xả thân, đi theo đến cùng để đạt cho được khát khao và nguyện vọng cháy bỏng đó. Hơn nữa, không như nông thôn các nước, nông thôn Việt Nam có nền kinh tế tự chủ, có thể tự cung, tự cấp mà không bị lệ thuộc quá nhiều vào kinh tế thành thị; về địa - quân sự, nông thôn cũng là địa bàn thuận lợi để cách mạng phát triển thế và lực; triển khai thế trận chiến tranh nhân dân trong tương quan về binh khí, kỹ thuật địch mạnh hơn hẳn ta. Nông thôn cũng là nơi mà phần lớn bộ máy thống trị của địch ta yếu lại vừa có nhiều sơ hở. Những đặc điểm đó đã chi phối quá trình hình thành và phát triển tư tưởng xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh, xây dựng chế độ mới. Đây cũng là cơ sở để xác định rõ trận địa vững chắc nhất của cách mạng Việt Nam là nông thôn. Chỉ có coi trọng việc phát động, động viên nhân dân, chăm lo bồi dưỡng sức dân, xây dựng nông thôn thành căn cứ địa vững chắc của cách mạng, thành hậu phương vững chắc của chiến tranh nhân dân thì mới bảo toàn và phát triển được thế và lực, bảo đảm trường kỳ kháng chiến cho đến khi giành được thắng lợi cuối cùng.

Cùng với việc xác định vai trò, vị trí quan trọng của nông thôn nói chung, trong tư tưởng xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh còn



chỉ rõ vai trò của nông thôn miền núi và nông thôn đồng bằng. Nông thôn miền núi có địa thế hiểm trở, địch khó phát huy được sở trường, sở đoản của chiến tranh hiện đại; thế và lực của địch tại địa bàn này thường là yếu và có nhiều sơ hở. Trong khi đó, tại đây, quân và dân ta vừa tích lũy, phát triển được lực lượng kháng chiến, vừa có thể triển khai chiến đấu dài ngày trong những thời điểm khó khăn nhất và lấy đó làm bàn đạp để tiến xuống đồng bằng. Chính vì vậy mà Đảng xác định: cần phải có ý chí kiên quyết không gì lay chuyển nổi và phải biết nắm lấy phương tiện vật chất sẵn có là rừng núi để quyết tâm xây dựng rừng núi thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng”<sup>27</sup>.

Ngược lại, địa bàn nông thôn đồng bằng ở Việt Nam, xét từ góc độ địa - quân sự tuy có những yếu tố bất lợi, nhưng đây lại là nơi tập trung đông người, nhiều cửa, nơi có mạng lưới giao thông phát triển và là vùng đệm tiếp giáp với thành thị, gần các sào huyệt của địch. Vì lẽ đó, trong 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975), cùng với việc xây dựng, củng cố căn cứ địa - hậu phương ở vùng rừng núi, Bộ Tổng chỉ huy cũng đặc biệt coi trọng việc xây dựng và phát triển căn cứ địa - hậu phương ở vùng đồng bằng. Nhờ vậy, đã động viên được đông đảo các tầng lớp nhân dân kể cả ở nông thôn miền núi cũng như nông thôn đồng bằng tham gia kháng chiến, đáp ứng được nhu cầu nhân lực, vật lực; thoả mãn yêu cầu ngày càng cao của cuộc chiến đấu mạnh phong trào chiến tranh du kích ở khắp mọi nơi; đưa chiến tranh vào sát nách kẻ địch, lần lượt làm phá sản các âm mưu “dùng người Việt đánh người Việt”, “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” của thực dân Pháp và “Việt Nam hoá chiến tranh” của đế quốc Mỹ.

Trong khi xác định nông thôn là chỗ dựa vững chắc và lâu dài của cuộc kháng chiến; dựa chắc vào nông thôn (cả nông thôn ở rừng núi và nông thôn ở đồng bằng) là một yêu cầu có tính chất chiến lược, thì tư tưởng xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh xây dựng chế độ mới cũng đặt ra yêu cầu *không được coi nhẹ* việc xây dựng cơ sở chính trị quần chúng ở thành thị. Thành thị chính là nơi tập trung các cơ quan đầu não của đối phương nhưng cũng đồng thời là nơi tập trung đông đảo các tầng lớp

công nhân, học sinh, sinh viên, trí thức yêu nước... Vì vậy, mọi biến cố ở thành thị sẽ có sự cộng hưởng rất lớn, mà trước hết sẽ làm rối loạn ngay tại sào huyệt, hậu phương của địch, sau đó sẽ có sức lan toả mang tính phản ứng dây chuyền rất nhanh.

Nhờ có cơ sở chính trị vững mạnh được xây dựng ở hầu khắp các đô thị trong cả nước mà đã huy động được lực lượng cho các cuộc đấu tranh chính trị ở thành thị và khi có thời cơ thuận lợi có thể phát động được đông đảo các tầng lớp nhân dân, học sinh, sinh viên, trí thức... xuống đường hỗ trợ và phối hợp với các lực lượng vũ trang tiến công và nổi dậy ngay tại sào huyệt của kẻ thù.

Thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp, trong thế tương quan lực lượng bất lợi, mặc dù Đảng chủ trương rút khỏi thành thị về đứng chân vững chắc, xây dựng căn cứ địa ở nông thôn, rừng núi và đồng bằng song không phải “bỏ rơi” trận tuyến thành thị mà vẫn duy trì và phát triển cơ sở chính trị ở thành thị để khi có thời cơ sẽ kết hợp đấu tranh chính trị với các hoạt động vũ trang làm rối loạn hậu phương của đối phương... Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết: “Trong vùng địch tạm chiếm, lực lượng to lớn của nhân dân và du kích ta giống như kho thuốc súng trong bụng địch. Ta khéo củng cố và phát triển lực lượng ấy thì giặc Pháp sẽ vỡ bụng mà chết”<sup>28</sup>.

Trong kháng chiến chống Mỹ, trước một đối phương có tiềm lực kinh tế, quân sự và khoa học - kỹ thuật hùng mạnh, việc dựa vào thực lực cách mạng cả ở nông thôn lẫn thành thị là đúng đắn và hết sức cần thiết. Song, cùng với việc tạo dựng chỗ dựa vững chắc ở nông thôn, không những cần phải xây dựng cơ sở chính trị rộng khắp mà còn xây dựng các “căn cứ lõm”, các tổ chức vũ trang bí mật ngay tại các thành thị. Điều này cắt nghĩa vì sao trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, sự kết hợp giữa đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị ở thành thị đã có bước phát triển ở cấp độ cao hơn hẳn so với kháng chiến chống thực dân Pháp. Với tinh thần “đưa chiến tranh vào tận sào huyệt của địch”, Đảng xác định: “Mặt trận thành thị là

hướng chiến lược có tầm quan trọng rất lớn vì thành thị là nơi có khả năng to lớn kết hợp tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng đánh thẳng vào sào huyệt của địch”<sup>29</sup>. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 là một trong những minh chứng hùng hồn của việc đưa chiến tranh vào tận sào huyệt của địch”.

Xây dựng cơ sở chính trị ở thành thị là nền tảng cho sự phát triển phong trào đấu tranh cách mạng ngay trong lòng địch, là hình thành thế trận ba vùng chiến lược của chiến tranh nhân dân Việt Nam. Điều này được biểu hiện rất rõ trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ.

## **8. Hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa**

Quá trình xây dựng căn cứ địa - hậu phương tại chỗ ở miền Nam được kết hợp chặt chẽ với xây dựng hậu phương chung của cả nước là miền Bắc xã hội chủ nghĩa, trong đó nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng của cả nước. Miền Bắc là nền tảng, là hậu phương chiến lược của cách mạng miền Nam. Trong công tác xây dựng hậu phương lớn miền Bắc một cách toàn diện, thì trước hết ta củng cố, xây dựng về chính trị, tức là củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, củng cố chế độ, Nhà nước, củng cố sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời trấn áp các phần tử phá hoại gây rối trật tự an toàn xã hội, giáo dục ý thức quốc phòng và tinh thần cảnh giác cho nhân dân, củng cố tổ chức dân quân, xây dựng lực lượng hậu bị, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân để người dân thiết tha yêu Tổ quốc, yêu chế độ, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, từ đó mà nâng cao ý thức bảo vệ Tổ quốc.

Về kinh tế, miền Bắc trước hết tập trung vào phát triển nông nghiệp để cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân, đồng thời phát triển công nghiệp để giải quyết vấn đề sản xuất những vật dụng cần thiết cho nhu cầu dân sinh và quốc phòng; giải quyết vấn đề dự trữ vật tư, trang bị bảo đảm cho trường kỳ kháng chiến; phát triển mạng lưới giao thông, đặc biệt là các đường giao thông chiến lược; từng bước xây dựng các kiến trúc quốc phòng.

Khẳng định vai trò to lớn của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa, Đảng cho rằng: “không thể nào có thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa... miền Bắc đã dốc vào chiến tranh cứu nước và giữ nước toàn bộ sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa... để làm tròn nghĩa vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước”<sup>30</sup>. Tăng cường xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa cũng chính là vì nghĩa vụ hậu phương lớn, có tác dụng tích cực thúc đẩy quá trình xây dựng và phát triển căn cứ địa, hậu phương tại chỗ ở miền Nam - hai vùng hậu phương có ý nghĩa chiến lược hết sức quan trọng. Hai nhiệm vụ này được tiến hành đồng thời là tác động hỗ trợ nhau trong quá trình xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh, xây dựng chế độ mới. Nền tảng được tạo ra từ chiến tranh chính là cơ sở cho một xã hội mới - đây chính là mối quan hệ biện chứng thực tiễn giữa chiến tranh và xây dựng đất nước trong bối cảnh thực tế của Việt Nam. Cho nên, có thể nói rằng, điểm nổi bật và là sự phát triển trong tư tưởng về xây dựng căn cứ địa - hậu phương tại chỗ ở khắp nơi mới xây dựng căn cứ địa - hậu phương chung của cả nước trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ chính là ở chỗ gắn kết hai nhiệm vụ này với nhiệm vụ xây dựng và củng cố phe xã hội chủ nghĩa.

## **9. Hậu phương và tiền tuyến -xây dựng và chiến đấu**

Trong suốt 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975), đối phương luôn tìm mọi cách và không từ một thủ đoạn nào để đánh phá căn cứ địa - hậu phương nhằm phá hoại tiềm lực chiến tranh, cắt đứt mạch sống của tiền tuyến; làm suy yếu và tiến tới thủ tiêu các lực lượng kháng chiến. Chính vì vậy mà quá trình xây dựng căn cứ địa - hậu phương, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh luôn được phải gắn liền với việc bảo vệ. Xây dựng và bảo vệ là hai mặt của một vấn đề và có mối quan hệ biện chứng với nhau. Tư tưởng xây dựng đi đôi với bảo vệ ra xuất phát từ hoàn cảnh thực tế của cuộc chiến tranh, vừa là sự kế thừa truyền thống “dựng nước đi đôi với giữ nước” của cha ông ta trong lịch sử dân tộc.

Trong cuộc chiến tranh 1945-1954, để tiêu diệt các cơ quan đầu não, phá huỷ tiềm lực kháng chiến của Việt Minh, quân Pháp đã bao vây, cô lập và tập trung đánh phá căn cứ địa Việt Bắc, các căn cứ ở miền Đông Nam Bộ, căn cứ Đồng Tháp Mười, căn cứ U Minh, các vùng tự do ở Khu 4, Khu 5... Trong cuộc chiến tranh 1954-1975, để thủ tiêu các cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt hết việt cộng phá huỷ tiềm lực chiến tranh, cắt đứt sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc cho cách mạng miền Nam, đưa miền Bắc trở về thời kỳ “đồ đá”, Mỹ đã cho máy bay đánh phá dữ dội, đưa việc đánh phá cơ sở chính trị căn cứ địa - hậu phương lên thành một quốc sách, một nhiệm vụ chiến lược.

Trong bối cảnh đó, để bảo vệ căn cứ địa - hậu phương không có cách nào khác là phải chủ động và tích cực chiến đấu có các phương án phòng chống hiệu quả để đối chọi với các âm mưu. thủ đoạn đánh phá và leo thang chiến tranh của địch. Yêu cầu đặt ra cho hoạt động bảo vệ căn cứ địa - hậu phương là phải giữ vững được địa bàn; bảo vệ được các cơ quan đầu não kháng chiến; bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân; bảo vệ các cơ sở vật chất, kỹ thuật; mạng lưới giao thông, trật tự trị an xã hội; bảo vệ sản xuất, thúc đẩy phát triển kinh tế... Bảo vệ an toàn cho căn cứ địa, hậu phương chiến tranh còn góp phần ổn định về mặt tư tưởng, tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân, nhất là trong các thời điểm có tính bước ngoặt của cuộc kháng chiến.

Nói đến chiến đấu, bảo vệ căn cứ địa - hậu phương không có nghĩa là chỉ có hoạt động phòng thủ mà trong đó đã bao hàm cả tư tưởng tích cực tiến công. Bảo vệ căn cứ địa - hậu phương phải gắn với tích cực tiến công đánh phá và thu hẹp hậu phương của địch, biến hậu phương của đối phương thành tiền phương của lực lượng cách mạng. Tiến công hậu phương của đối phương nhằm: một mặt buộc đối phương phải phân tán lực lượng đối phó, không thể tập trung lực lượng đánh phá căn cứ địa - hậu phương cách mạng; mặt khác sẽ hạn chế việc vơ vét nguồn tài nguyên vật lực và nhân lực phục vụ cho chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt” của đối phương.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, để đương đầu với một kẻ thù có tiềm lực quân sự và kinh tế mạnh hơn hẳn, Đảng chủ trương bảo vệ căn cứ địa bằng cách chủ động phòng ngự nhưng là “lối phòng ngự thế công chứ không phải rút vào một chỗ để cho quân thù tha hồ đánh phá”<sup>31</sup>.

Đó là một kiểu phòng ngự bằng cách phát động toàn dân tiến hành chiến tranh du kích mà phương châm cơ bản là đẩy mạnh hoạt động tiến công vùng sau lưng địch; đồng thời tích cực chiến đấu bảo vệ căn cứ địa - hậu phương; bảo vệ vùng tự do khi bị tiến công; phát triển căn cứ du kích và khu du kích ở vùng sau lưng địch, thu hẹp hậu phương của địch, mở rộng hậu phương kháng chiến.

Thời kỳ đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, trên cơ sở các kế hoạch bảo vệ các vùng tự do, căn cứ địa và phương án tác chiến đã được vạch sẵn, quân, dân Việt Nam đã đánh bại hầu hết các cuộc tiến công đánh phá của đối phương nhằm vào các vùng tự do Khu 4, Khu 5; các căn cứ Việt Bắc, Đồng Tháp Mười... Thậm chí tại một số căn cứ địa, lực lượng vũ trang cách mạng chỉ sử dụng lực lượng địa phương tại chỗ để cho lực lượng chủ lực rảnh tay tiến hành các chiến dịch phản công tiêu diệt sinh lực của đối phương, mở rộng vùng tự do trên những địa bàn định sẵn.

Những năm cuối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, vùng tự do và căn cứ địa của ta đã chiếm tới 70% diện tích với một nửa dân số.

Tại những nơi đó, việc xây dựng chế độ mới - chế độ dân chủ nhân dân không chỉ được thực hiện trên lĩnh vực chính trị mà còn được triển khai một cách toàn diện trên tất cả các mặt chính trị, quân sự, kinh tế và văn hoá, xã hội.

Xuyên suốt cuộc kháng chiến, điều dễ nhận thấy là hoạt động xây dựng, củng cố và bảo vệ căn cứ địa, hậu phương của Việt Nam luôn được gắn liền với các hoạt động tác chiến vùng sau lưng đối phương. Đó là hệ quả của sự thấu triệt tinh thần “mở rộng căn cứ địa, hậu phương của ta; thu hẹp hậu phương địch; biến hậu phương địch thành tiền phương của ta”.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, dựa vào ưu thế về vũ khí trang bị và phương tiện chiến tranh, Mỹ đánh phá căn cứ địa - hậu phương quân giải phóng hết sức quyết liệt, nhằm mục đích không chỉ thủ tiêu cơ quan lãnh đạo đầu não, tiêu diệt các lực lượng kháng chiến; phá hoại tiềm lực kinh tế, quân sự...mà còn uy hiếp tinh thần cách mạng của quần chúng nhân dân. Sự quyết liệt được đẩy lên đến đỉnh cao khi đế quốc Mỹ chuyển từ chiến lược Chiến tranh đặc biệt sang chiến lược Chiến tranh cục bộ với việc ồ ạt đưa quân viễn chinh Mỹ và chư hầu vào tham chiến tại chiến trường miền Nam Việt Nam và tiến hành một cuộc chiến tranh phá hoại tổng lực quy mô lớn nhằm làm suy yếu tiềm lực của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho cách mạng miền Nam. Ngay cả khi thất bại toàn diện cả về chính trị, quân sự, ngoại giao, buộc phải ngừng ném bom đánh phá hậu phương lớn miền Bắc, thì Mỹ vẫn chuyển qua tập trung đánh phá các tuyến hành lang vận chuyển chi viện cho chiến trường và đánh phá các vùng giải phóng, căn cứ địa - hậu phương tại chỗ ở miền Nam. Trong bối cảnh đó, đối với các căn cứ và hậu phương tại chỗ ở miền Nam, Đảng chủ trương “quân sự hoá” triệt để các cơ quan dân - chính - Đảng. Bất cứ cơ quan, ban ngành nào cũng phải có kế hoạch bảo vệ tài liệu, làm cho cơ quan gọn nhẹ và sẵn sàng chống phá, chất độc hoá học và bộ binh của đối phương. Đối với địa bàn căn cứ, phải củng cố phát triển lực lượng du kích bán vũ trang để phối hợp đánh địch tại chỗ nếu chúng càn quét vào căn cứ<sup>32</sup>.



Đối với hậu phương lớn miền Bắc “lực lượng vũ trang và nhân dân các địa phương thường xuyên phải rút kinh nghiệm trong các cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, làm tốt công tác phòng không, sơ tán; vừa chiến đấu vừa duy trì sản xuất tốt; thực hiện nghiêm túc công tác bảo mật, phòng gian. Mọi hoạt động được chuyển mạnh sang thời chiến, đặc biệt là hoạt động của các cơ quan và cán bộ lãnh đạo, các bộ, ban, ngành ở Trung ương”<sup>33</sup>. Gắn việc củng cố căn cứ địa - hậu phương với tích cực chiến đấu chống mọi âm mưu, thủ đoạn đánh phá và lấn chiếm của địch. Việc gắn kết đó phải đáp ứng được những yêu cầu cụ thể là: phải giữ vững và làm chủ được các địa bàn, thực hiện “một tắc không đi, một ly không rời”, bảo vệ được các cơ quan đầu não kháng chiến, các cơ sở chính trị; bảo vệ được tính mạng và tài sản của nhân dân; bảo vệ được nền kinh tế, công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng; giữ vững trật tự trị an xã hội, bảo đảm mạch máu giao thông thông suốt... và duy trì cho được sức mạnh tinh thần, ý chí chiến đấu của quân và dân trên mọi miền Tổ quốc trong mọi tình huống.

Trong quá trình kháng chiến, cùng với việc tích cực tiến công vào vùng sau lưng địch, đẩy mạnh chiến tranh du kích, là phải luôn chủ động triển khai các phương án tác chiến và tích cực chiến đấu để bảo vệ căn cứ địa - hậu phương một khi bị địch tiến công. Ví như thời kỳ sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, hầu hết các căn cứ địa và hậu phương tại chỗ ở miền Nam đều gặp rất nhiều khó khăn. Để đối phó có hiệu quả với các thủ đoạn đánh phá tàn khốc, các đợt càn quét lấn chiếm của địch nhằm vào các căn cứ địa - hậu phương tại chỗ ở miền Nam, Đảng đã xác định: “Phải làm cho tốt công tác bố phòng chống địch; bố trí lực lượng vũ trang địa phương một cách hợp lý; xây dựng làng xã chiến đấu sẵn sàng chiến đấu đánh bại mọi cuộc càn quét bằng bộ binh hoặc các cuộc tập kích bằng biệt kích; bằng đổ bộ đường không của địch; đưa các lực lượng vũ trang luân phiên ra phía trước tham gia chiến đấu”<sup>34</sup>. Đó là một chủ trương đúng đắn và sáng suốt, thể hiện rõ sự thâm nhuần tư tưởng gắn

việc củng cố căn cứ địa - hậu phương với tích cực chiến đấu chống địch càn quét lấn chiếm”.

Xây dựng căn cứ địa - hậu phương, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh phải đi đôi với bảo vệ. Tư tưởng đó đã thấm đượm vào từng người dân và chuyển hoá thành sức mạnh vật chất, cho nên mặc dù cuộc kháng chiến chống xâm lược của ta có trải qua những thử thách khốc liệt, nhưng về cơ bản, hậu phương lớn của cả nước, hậu phương tại chỗ, các căn cứ địa, các vùng giải phóng không những vẫn được giữ vững, củng cố mà còn liên tục phát triển và không ngừng được mở rộng. Trong khi đó, hậu phương của địch ngày càng bị thu hẹp.

Cùng với việc ra sức củng cố, xây dựng căn cứ địa - hậu phương về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội..., quân và dân Việt Nam tích cực tiến công đánh phá hậu phương địch, biến hậu phương địch thành tiền phương của ta, không ngừng mở rộng căn cứ địa - hậu phương của ta. Tư tưởng về xây dựng, củng cố căn cứ địa - hậu phương, xây dựng chế độ mới trong chiến tranh vững mạnh toàn diện được xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của cuộc chiến tranh nhân dân lấy “nhỏ đánh lớn”, “ít địch nhiều”, từ logic: sự vững mạnh của căn cứ địa, hậu phương được bảo đảm bởi các nhân tố địa - chính trị, địa - quân sự, địa - kinh tế, địa - văn hoá.

Thực tiễn 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975) cho thấy: Điều kiện tiên quyết bảo đảm cho căn cứ địa - hậu phương đứng vững, phát triển và hoàn thành được chức năng nhiệm vụ, chính là sự kết hợp một cách nhuần nhuyễn hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ: xây dựng chế độ mới gắn liền với bảo vệ chế độ mới và bảo vệ chế độ mới được dựa trên thành quả của xây dựng chế độ mới.

Tư tưởng *xây dựng căn cứ địa - hậu phương chiến tranh, xây dựng chế độ mới* trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1945-1975) thể hiện sự phát triển đến đỉnh cao của tư tưởng “*dựng nước đi đôi với giữ nước*” trong điều kiện một cuộc chiến tranh cách mạng. Cần thấy rằng, tư tưởng hậu phương chiến tranh của Việt Nam với sự kế thừa

truyền thống chính trị - quân sự như vậy là một minh chứng cho thấy vị trí tư tưởng quân sự Á Đông trong thế kỷ kỹ nghệ Âu - Mỹ: chiến tranh không thuần túy là một thủ pháp chính trị, không đơn thuần là sự nổi dãi của chính trị - vì chiến tranh là sự nghiệp của cả dân tộc, một bộ phận của cách mạng, gắn liền với quá trình tạo lập một xã hội mới, chế độ mới. Tư tưởng đó được hình thành trên cơ sở kế thừa và phát triển những kinh nghiệm xây dựng căn cứ kháng chiến của cha ông trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm; sự nhận thức đúng đắn vai trò đặc biệt quan trọng cũng như quy luật xây dựng và bảo vệ căn cứ địa - hậu phương trong chiến tranh nhân dân Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, quân và dân Việt Nam đã quán triệt sâu sắc tư tưởng đó và chuyển hoá thành sức mạnh vật chất, tinh thần to lớn bảo đảm cho công cuộc kháng chiến và kiến quốc đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

### III. XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN, TOÀN DIỆN VỮNG MẠNH

Thắng lợi oanh liệt của nhân dân Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) đã khẳng định giá trị to lớn của *tư tưởng xây dựng nền quốc phòng toàn dân, toàn diện vững mạnh* - một nền quốc phòng thực sự của dân, do dân và vì dân.

Nền quốc phòng mà Đảng chủ trương xây dựng nhằm mục đích trước hết là để bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng, độc lập, chủ quyền bất khả xâm phạm của Tổ quốc; bảo vệ quyền sống và lợi ích của toàn thể nhân dân Việt Nam; bảo vệ chế độ dân chủ nhân dân, Nhà nước chuyên chính vô sản; bảo vệ an ninh chính trị, cuộc sống lao động, sáng tạo của nhân dân. Nền quốc phòng đó phải đủ mạnh để chiến đấu đập tan mọi âm

mưu, thủ đoạn và hành động leo thang chiến tranh của kẻ địch; sẵn sàng ngăn chặn các âm mưu và hành động bạo loạn, lật đổ của các phần tử phản động trong nước và quốc tế. Nền quốc phòng đó không chỉ thoả mãn được yêu cầu phòng thủ, bảo vệ đất nước mà còn phải góp phần vào việc bảo vệ hoà bình trên bán đảo Đông Dương, trong khu vực và trên thế giới. Xét về bản chất, đó là một nền quốc phòng của chế độ mới - chế độ dân chủ nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa của Nhà nước chuyên chính vô sản.

Tư tưởng xây dựng *nền quốc phòng toàn dân, toàn diện* vững mạnh được hình thành ngay từ sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á - ra đời. Tư tưởng đó không ngừng được phát triển, hoàn thiện trong quá trình nhân dân Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, rồi tiếp theo đó là quá trình thực hiện hai chiến lược cách mạng: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đây cũng là một minh chứng cho luận điểm, chiến tranh là một bộ phận cấu thành xã hội mới, chế độ mới - chiến tranh trong bối cảnh Việt Nam không chỉ là xung đột quân sự, mà là chiến tranh cách mạng, chiến tranh vệ quốc.

Sau thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Việt Nam bắt tay vào khôi phục kinh tế, củng cố quốc phòng, tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên toàn miền Bắc đồng thời tiếp tục cuộc đấu tranh để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà. Để có thể đồng thời thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược trên không thể không đẩy nhanh xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa và nền quốc phòng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, biến miền Bắc thành hậu phương - căn cứ địa vững mạnh của cả nước, để tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam, đồng thời làm chỗ dựa vững chắc cho cách mạng; bảo đảm cho nhân dân miền Nam đủ sức đánh bại mọi hành động leo thang chiến tranh của đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn. Nhiệm vụ xây dựng và củng cố quốc phòng ở miền Bắc được đặt ra và triển khai ngay trong quá trình xây dựng chủ

nghĩa xã hội. Bởi vậy, nó trực tiếp được thừa hưởng những thành tựu bước đầu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Ngược lại, quá trình đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc cũng chính là quá trình củng cố quốc phòng. Miền Bắc càng tiến lên chủ nghĩa xã hội, thể chế chính trị càng mạnh, cơ sở vật chất kỹ thuật càng dồi dào thì tiềm lực quốc phòng của cả nước ta càng được tăng cường, nền quốc phòng càng thêm vững mạnh. Dựa trên nền tảng của chế độ xã hội chủ nghĩa ưu việt được xây dựng và củng cố ở miền Bắc mà nền quốc phòng đã phát huy tác dụng to lớn trong việc bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thực hiện nghĩa vụ quốc tế cao cả, hoàn thành sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước.

Tư tưởng xây dựng nền quốc phòng trong 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975) là sự kế thừa và phát triển tư tưởng “dựng nước phải đi đôi với giữ nước” của các bậc tiền nhân. Về vấn đề này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”. Cùng với quá trình vận động, phát triển của cách mạng Việt Nam giai đoạn 1945-1975, tư tưởng xây dựng nền quốc phòng cũng có sự vận động, phát triển tương ứng. Tuy vậy, mục đích xuyên suốt và những nội dung cơ bản của tư tưởng đó không hề thay đổi.

### **1. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân**

Tư tưởng xây dựng nền quốc phòng trong 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975) là một bộ phận trong tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại. Trước hết, nền quốc phòng đó phải là một *nền quốc phòng toàn dân*, hay nói cách khác nền quốc phòng đó được xây dựng bởi toàn dân, dựa vào sức mạnh toàn diện của nhân dân, cả nước.

Nhân dân Việt Nam vốn có truyền thống nồng nàn yêu nước, tinh thần độc lập tự chủ, tự tôn dân tộc. Mỗi khi có họa xâm lăng thì truyền thống tốt đẹp đó lại được hun đúc được kết tụ và chuyển hoá thành sức mạnh chính trị - tinh thần to lớn để đánh bại kẻ thù. Trước đây, cha ông ta với tư tưởng “quốc gia tinh lực - chúng chí thành thành” (cả nước chung sức lại, cả nước mạnh như thành) đã chiến thắng nhiều kẻ thù hung bạo, có tiềm lực vật chất mạnh hơn, giữ vững non sông, đất nước. Kế thừa và phát triển tư tưởng đó, trong cuộc chiến tranh giải phóng 30 năm (1945 - 1975), tư tưởng “đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công” đã gắn kết quảng đại quần chúng và biến thành sức mạnh to lớn. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam được hoá thân và trở thành động lực mạnh mẽ của công cuộc xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

Tiềm lực chính trị, tinh thần của nền quốc phòng toàn dân được biểu hiện trước hết ở vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, vai trò quản lý của Nhà nước chuyên chính vô sản, của chế độ xã hội chủ nghĩa, của khối đoàn kết công - nông liên minh với trí thức... Tiềm lực đó còn biểu hiện ở trình độ giác ngộ chính trị, tinh thần làm chủ tập thể, tinh thần yêu nước, ý chí độc lập, thống nhất của người dân. Tiềm lực chính trị - tinh thần không ngừng được củng cố và tăng cường qua mỗi bước phát triển của cuộc kháng chiến.

Tiềm lực chính trị, tinh thần của nền quốc phòng toàn dân được xây dựng và huy động phụ thuộc vào điều kiện cụ thể trong từng giai đoạn. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, tiềm lực chính trị, tinh thần của nền quốc phòng toàn dân hướng tới “Hai mươi triệu đồng bào Việt Nam quyết đánh tan mấy vạn thực dân phản động”<sup>35</sup>. Vì vậy xây dựng tinh thần cách mạng triệt để mọi người dân trong cả nước sẵn sàng hy sinh, phấn đấu nhằm hướng tới mục tiêu tối thượng là hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân là hết sức quan trọng. Trong kháng chiến chống Mỹ, bên cạnh mục tiêu hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, còn phải hướng tới mục tiêu xây dựng và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ

nghĩa. Nói cách khác, trong xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần của nền quốc phòng toàn dân, việc nêu cao ý thức cứu nước, giáo dục ý thức giữ nước cho toàn dân là vô cùng quan trọng. Nền quốc phòng toàn dân không chỉ thoả mãn yêu cầu “cứu nước” mà còn đảm bảo được yêu cầu “giữ nước” cả hiện tại lẫn lâu dài. Nền quốc phòng đó còn phải đáp ứng được những yêu cầu, đòi hỏi cơ bản mà quá trình phát triển của liên minh chiến đấu ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia đặt ra.

Cùng với việc giáo dục và động viên tinh thần yêu nước, tinh thần cách mạng triệt để của nhân dân là việc thường xuyên bồi dưỡng ý thức quốc phòng cho toàn dân, làm cho mỗi người nhận thức được rõ yêu cầu của công cuộc xây dựng quốc phòng, xác định được trách nhiệm của mình. Bất kể “trong Đảng và ngoài Đảng từ trên xuống dưới, từ trong đến ngoài đều tư tưởng thống nhất và hành động thống nhất thì nhiệm vụ tuy nặng nề, công việc tuy khó khăn phức tạp, ta cũng nhất định thắng lợi”<sup>36</sup>. Trên cơ sở đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục tinh thần yêu nước, tinh thần cách mạng triệt để, giáo dục ý thức quốc phòng đã động viên được toàn dân tích cực tham gia củng cố xây dựng nền quốc phòng vững mạnh. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, “phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào thực dân Pháp; phải trút toàn lực vào đó”, “mỗi quốc dân là một chiến sĩ, mỗi xóm làng, mỗi đường phố là một pháo đài”. Còn trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, “tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, tất cả để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội” không chỉ là tư tưởng chỉ đạo mà còn là khẩu hiệu hành động của mỗi người, của tất cả mọi người, mọi tổ chức.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cũng là sự nghiệp của toàn dân Việt Nam. Vì vậy, trong khi các thế lực thực dân, đế quốc đặc biệt coi trọng sức mạnh quân sự thuần túy, coi đó là nội dung cốt lõi của tư tưởng xây dựng nền quốc phòng, thì Đảng ta xác định sức mạnh vô địch trong sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc, trong xây dựng nền quốc phòng lại là sức mạnh của toàn dân. Sức mạnh đó được tạo ra bởi sự tổng hoà của các yếu tố quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... chứ không chỉ đơn thuần là tiềm lực



quân sự. Và lại, mục đích của nền quốc phòng toàn dân mà Đảng chủ trương xây dựng phù hợp với mục tiêu của cách mạng, bảo vệ lợi ích của nhân dân vì vậy mà nó có sức lan toả, nhanh chóng trở thành tâm điểm tập hợp, thu hút toàn dân tham gia. Toàn bộ sức mạnh của nền quốc phòng đó đều được động viên và phát huy trên tất cả các mặt trận của cuộc chiến tranh nhân dân để đánh bại thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, giành lại nền độc lập và thống nhất non sông đất nước.

Tư tưởng xây dựng nền quốc phòng toàn dân xác định toàn dân và mỗi công dân Việt Nam đều có trách nhiệm và nghĩa vụ tham gia tích cực công cuộc kháng chiến, xây dựng chủ nghĩa xã hội, củng cố an ninh - quốc phòng bởi mục đích của nền quốc phòng đó không chỉ bảo vệ nền độc lập dân tộc, bảo vệ chế độ mà còn bảo vệ lợi ích của chính nhân dân. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Chống lại và làm thất bại những hành động xâm lược của đế quốc Mỹ để bảo vệ độc lập dân tộc, bảo vệ quyền sống, đó là quyền thiêng liêng của mọi người dân Việt Nam ở miền Bắc cũng như miền Nam”<sup>37</sup>.

Thấm nhuần tư tưởng trên, trong kháng chiến chống Pháp, để chiến thắng với một đội quân xâm lược nhà nghề có lực lượng hùng mạnh, trang bị vũ khí hiện đại, tiềm lực kinh tế dồi dào, quân và dân Việt Nam không chỉ tìm ra được cách đánh giặc độc đáo, phát triển được nghệ thuật quân sự truyền thống mà còn đặt ra và giải quyết thành công những vấn đề to lớn và mới mẻ hơn. Đó là tiến hành chiến tranh trên cơ sở một nền quốc phòng toàn dân, chứ không chỉ đơn thuần dựa vào quân đội theo phương thức tiến hành chiến tranh cổ điển. Sức mạnh của chế độ mới - chế độ làm chủ nhân dân, của Nhà nước Việt Nam độc lập cùng với đường lối kháng chiến toàn dân đúng đắn và sự phong phú của phương thức toàn dân đánh giặc là cơ sở nền tảng để xây dựng nền quốc phòng toàn dân trong 9 năm kháng chiến chống Pháp. Đây cũng chính là sự khác biệt căn bản trong tư tưởng xây dựng nền quốc phòng mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương so với nền quốc phòng của các nước khác.

Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Việt Nam có nửa nước là miền Bắc tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là điều kiện thuận lợi để động viên toàn dân tham gia phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và củng cố quốc phòng. Để hoàn thành hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, Đảng ta xác định: “*vừa sản xuất, vừa chiến đấu*” kết hợp “*chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu với sản xuất*”. Chỉ có đẩy mạnh sản xuất mới có thể ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân ở miền Bắc cũng như giảm bớt khó khăn cho nhân dân tại các vùng giải phóng ở miền Nam, và như vậy mới làm cho nhân dân tin tưởng, phấn khởi, ra sức thi đua sản xuất, tích cực đóng góp để xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh.

Dựng nước phải đi đôi với giữ nước, đó là tư tưởng trường tồn trong lịch sử dân tộc. Muốn cho tư tưởng đó thâm nhập, ăn sâu bén rễ trong quần chúng nhân dân, muốn cho mọi người dân Việt Nam nhận thức được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình trong quá trình tham gia xây dựng nền quốc phòng, thì cần phải coi trọng công tác giáo dục, tuyên truyền trong nhân dân. Qua đó mà tạo được sự thống nhất cao trong nhận thức và hành động của mọi người dân, mọi giai tầng xã hội, biến sức mạnh tinh thần thành sức mạnh vật chất. Muốn tạo dựng cho quần chúng nhân dân niềm tin vào sự nghiệp kháng chiến và xây dựng chủ nghĩa xã hội, cũng như vừa kháng chiến vừa kiến quốc, thì quá trình xây dựng, phát triển kinh tế cần phải được kết hợp chặt chẽ với củng cố quốc phòng. Sự hoà trộn ý thức cứu nước với ý thức giữ nước trong mỗi người dân Việt Nam chính là sự thể hiện tinh thần cách mạng triệt để, sẵn sàng hy sinh cho độc lập, tự do. Thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp, vận nước còn chông chênh, để tập trung cao độ cho nhiệm vụ cứu nước, giữ vững nền độc lập còn non trẻ. Đảng ta chủ trương “toàn thể *nhân dân*, không phân biệt giai cấp, tín ngưỡng và nghề nghiệp, đều phải giữ gìn trật tự và ra sức ủng hộ chính quyền nhân dân”<sup>38</sup>. Để tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng chống thực dân Pháp xâm lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nước lấy dân làm gốc.

Trong công cuộc kháng chiến kiến quốc, lực lượng chính là ở dân”<sup>39</sup>.

Trước một kẻ thù có tiềm lực mạnh như thực dân Pháp, để làm thất bại âm mưu “đánh nhanh, thắng nhanh” của chúng, đồng thời bảo toàn được thực lực cho kháng chiến lâu dài, Đảng chủ trương rút khỏi thành thị về xây dựng căn cứ địa - hậu phương ở vùng rừng núi, nông thôn. Đây chính là địa bàn vững chắc để xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Và để làm được điều đó, trước hết và quan trọng nhất là phải xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà đầu tiên là giữa người Kinh với đồng bào các dân tộc thiểu số và giữa các dân tộc thiểu số với nhau; cải thiện và ổn định đời sống cho nhân dân vùng nông thôn và miền núi. Trong quá trình xây dựng nền quốc phòng toàn dân phải luôn biết kết hợp giữa động viên sức dân và củng cố, bồi dưỡng sức dân; biết liên hợp lợi ích ngày thường và lợi ích lâu dài của dân chúng<sup>40</sup>. Động viên sức dân kết hợp với bồi dưỡng sức dân cũng là bước kế thừa và phát triển tư tưởng “khoan thư sức dân làm kế sâu rễ bền gốc” của các bậc tiền nhân trong lịch sử dân tộc.

Trên tư tưởng quốc phòng toàn dân, với đường lối chiến tranh nhân dân đúng đắn và sáng tạo, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, cách mạng Việt Nam không chỉ vượt qua được thời kỳ “ngàn cân treo sợi tóc” hồi đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, mà với một nền quốc phòng toàn dân vừa mới được tạo dựng, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân đã nhanh chóng vượt qua được thời kỳ cầm cự, chuyển sang tổng phản công. Nền quốc phòng toàn dân được xây dựng trong kháng chiến chống Pháp đã đưa Quân đội nhân dân Việt Nam từ một đội quân bé nhỏ nhanh chóng phát triển thành lực lượng vũ trang ba thứ quân; từ những đại đội, tiểu đoàn thành những đại đoàn chủ lực mạnh; đưa tiềm lực quốc phòng từ chỗ gần như là số không đến chỗ đủ sức đương đầu đánh bại các bước leo thang chiến tranh quymô lớn của thực dân Pháp và sau này là đế quốc Mỹ. Nền quốc phòng đó còn tạo dựng các cơ sở kinh tế - quốc phòng, bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất tại các vùng tự do và căn cứ địa - hậu phương; góp phần đưa nền kinh tế Việt Nam từ chỗ chỉ tập trung

giải quyết nạn đói tiến tới một nền kinh tế tự cung, tự cấp, đáp ứng được yêu cầu trường kỳ kháng chiến.

Để mỗi một người dân đều phát huy được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình đối với công cuộc xây dựng, củng cố nền quốc phòng, thế ngoài việc tăng cường giáo dục, tạo cho người dân niềm tin vào thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, cần phải đề cao địa vị làm chủ thực sự của người dân trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế và văn hoá - xã hội. Tư tưởng xây dựng nền quốc phòng toàn dân cũng xác định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của nhân dân miền Bắc. Đó là không chỉ làm tròn nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc mà còn phải sẵn sàng hy sinh, phấn đấu cho sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. “Toàn thể đồng bào miền Bắc phải luôn luôn nhớ rằng: trong lúc chúng ta đang sinh hoạt và xây dựng trong hoà bình, thì đồng bào miền Nam ta đang hy sinh, anh dũng chiến đấu chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Vì vậy, mỗi người chúng ta phải làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt”<sup>41</sup>. Hay nói cách khác, nền quốc phòng toàn dân trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ phải đáp ứng được yêu cầu thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Với tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa được xây dựng ở miền Bắc, sức mạnh của toàn dân đã được huy động ở mức cao nhất để đưa cuộc chiến tranh nhân dân phát triển đến đỉnh cao. Không những thế, với tư tưởng xây dựng nền quốc phòng toàn dân, quân, dân Việt Nam còn tạo lập được những cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết trong điều kiện chiến tranh ác liệt.

Cuộc chiến tranh giải phóng 30 năm (1945-1975) của nhân dân Việt Nam được tiến hành trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, đặc biệt là khoa học - kỹ thuật quân sự trên thế giới đã có những bước tiến vượt bậc. Triệt để tận dụng những thành tựu mới - sản phẩm của cuộc cách

mạng khoa học - kỹ thuật, nhiều nước trên thế giới chủ trương xây dựng nền quốc phòng đồng nghĩa với việc tập trung xây dựng quân đội tinh nhuệ và hiện đại. Trong khi đó, trên cơ sở thấu triệt nhiệm vụ của cách mạng, đặc biệt là yêu cầu của cuộc chiến tranh nhân dân chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Đảng ta xác định sức mạnh bảo vệ đất nước vững chắc nhất là sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân, trong đó quân đội và công an là lực lượng nòng cốt. Nền quốc phòng đó được hội tụ bởi sức mạnh tổng hợp của mọi người dân Việt Nam, của chế độ mới, của nền văn hoá mới và nền kinh tế mới. Cơ sở nền tảng để xây dựng nền quốc phòng toàn dân chính là sức mạnh của chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân. Một nền quốc phòng thực sự vì dân và do dân với nội dung và ý nghĩa đầy đủ nhất, phát triển cao nhất, được vận hành trong một chế độ mới sẽ cho phép động viên một cách rộng rãi và tổ chức một cách khoa học lực lượng của toàn dân, của cả nước, bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng, tiến hành kháng chiến thắng lợi. Đó chính là sự khác biệt căn bản giữa tư tưởng xây dựng nền quốc phòng toàn dân của Việt Nam so với tư tưởng xây dựng quốc phòng ở các nước; giữa tư tưởng xây dựng quốc phòng Việt Nam hiện đại so với tư tưởng của các triều đại phong kiến trước đây khi mà lợi ích giai cấp lúc bấy giờ đang có sự đối lập nhau.

Kế thừa và phát triển tư tưởng “khoan thư sức dân, làm kế sâu rễ, bền gốc” của tổ tiên, để có đủ sức đương đầu với hai kẻ thù hung bạo là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược thì cùng với việc động viên toàn dân tham gia xây dựng và củng cố quốc phòng, cần phải thường xuyên bồi dưỡng sức dân, chăm lo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Trong điều kiện khốc liệt của chiến tranh, khó khăn thiếu thốn trăm bề nhưng vẫn phải vừa củng cố xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, vừa phải bảo đảm cho lực lượng vũ trang “ăn no, đánh thắng”, nâng cao dần mức sống cho nhân dân, trước hết là của công nhân, bộ đội và công chức, đồng thời giảm nhẹ dần sự đóng góp của nông dân. Đời sống của nhân dân được chăm lo, mức sống được cải thiện, âu cũng là quyền lợi chính đáng mà Cách mạng đã mang lại cho người dân, đồng thời cũng làm

cho họ ý thức sâu sắc hơn trách nhiệm và nghĩa vụ đối với Tổ quốc, động viên họ hăng hái tham gia vào sự nghiệp củng cố quốc phòng.

## 2. Tư tưởng tự lực, tự cường

Với tinh thần “đem sức ta giải phóng cho ta”, trong tư tưởng xây dựng nền quốc phòng toàn dân cũng xác định rõ tính tự lực, tự cường; độc lập, tự chủ. Trong kháng chiến, Việt Nam chủ trương tranh thủ khai thác tối đa sự ủng hộ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là của Liên Xô và Trung Quốc để xây dựng và củng cố tiềm lực quốc phòng đủ sức đương đầu với hai tên đế quốc đầu sỏ có tiềm lực quốc phòng mạnh, nền khoa học - kỹ thuật tiên tiến. Tuy nhiên, cũng cần phải nhận thức một cách sâu sắc rằng sự nghiệp kháng chiến cũng như nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân phải do nhân dân Việt Nam tự tạo dựng là chính. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nhấn mạnh “tự lực cánh sinh là chính, việc các nước bạn giúp ta là phụ.

Các nước bạn giúp ta cũng như thêm vốn cho ta. Ta phải khéo dùng cái vốn ấy để bồi bổ lực lượng của ta, phát triển khả năng của ta”<sup>42</sup>.

Kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trên cơ sở thấu triệt sâu sắc tinh thần tự lực, tự cường, độc lập, tự chủ, từ xuất phát điểm gần như là số không, Đảng, Chính phủ ta đã nhanh chóng tạo dựng được tiềm lực quốc phòng làm cơ sở cho toàn quốc bước vào kháng chiến chống thực dân Pháp một cách chủ động. Cũng chính nhờ tiềm lực quốc phòng thường xuyên được bồi đắp, nền quốc phòng toàn dân ngày càng vững mạnh mà nhân dân Việt Nam đã phá được thế bao vây, đưa cuộc kháng chiến chống Pháp từ cầm cự, phòng ngự tiến lên phản công và tiến công; Quân đội nhân dân Việt Nam từ đánh nhỏ, lẻ phát triển lên đánh tập trung, tiêu hao lớn,

làm thất bại hoàn toàn các bước leo thang chiến tranh của thực dân Pháp. Những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, trong điều kiện bị bao vây, phong toả, nền kinh tế kiệt quệ, tiềm lực quốc phòng - quân sự gần như chưa có gì đáng kể, nhờ có nền quốc phòng toàn dân sớm được xây dựng và đường lối chiến tranh nhân dân đúng đắn của Đảng mà nền độc lập non trẻ của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà vẫn đứng vững, chế độ dân chủ nhân dân được bảo vệ, sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc vượt qua được thời kỳ khó khăn, đi đến thắng lợi.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tình hình quốc tế đã có nhiều đổi khác, các nước anh em viện trợ cho nhân dân Việt Nam đánh Mỹ nhiều và hiệu quả hơn, nhân dân Việt Nam sử dụng nguồn viện trợ đó để tiếp tục củng cố nền quốc phòng. Tuy nhiên đối tượng tác chiến của nhân dân Việt Nam có sức mạnh vượt trội về khả năng và tiềm lực quốc phòng. Trong hoàn cảnh đó kiên định với tinh thần tự lực, tự cường, độc lập tự chủ, Đảng, Chính phủ ta đã xây dựng được một nền quốc phòng toàn dân vững mạnh không chỉ bảo vệ được hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa trước cuộc chiến tranh phá hoại toàn diện của đế quốc Mỹ mà còn góp phần đẩy mạnh tiến công địch trên khắp chiến trường miền Nam. Nền quốc phòng đó cũng không chỉ là nền tảng, là chỗ dựa vững chắc cho cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của nhân dân Việt Nam mà còn là chỗ dựa cho cuộc kháng chiến của hai nước Lào và Campuchia anh em. Những năm cuối của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, tinh thần tự lực, tự cường trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân càng được thể hiện rõ khi mà sự giúp đỡ về quân sự - quốc phòng của các nước anh em dành cho nhân dân Việt Nam có sự gián đoạn và giảm sút đáng kể.

Tự lực, tự cường; độc lập, tự chủ kết hợp với tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế là những đặc điểm nổi bật trong tư tưởng xây dựng nền quốc phòng toàn dân (1945-1975) của Việt Nam.



### 3. Tư tưởng về hiện đại hóa quân đội

Quân đội là lực lượng chủ yếu tiến hành chiến tranh chính quy từ quy mô nhỏ và vừa cho đến quy mô lớn. Để tiến hành kháng chiến và kháng chiến thắng lợi, Đảng ta chủ trương xây dựng một quân đội thường trực mạnh để làm nòng cốt cho nền quốc phòng toàn dân. Từ những đơn vị nhỏ, lẻ thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp, Việt Nam đã nhanh chóng phát triển lực lượng quân đội thành những đại đoàn chủ lực, cơ động trên những địa bàn quan trọng của cả nước. Quân đội không chỉ có nhiệm vụ tiêu diệt quân địch mà còn tạo điều kiện phát triển chiến tranh du kích, thúc đẩy lực lượng dân quân du kích phát triển. Bước vào kháng chiến chống đế quốc Mỹ, để củng cố quốc phòng, Đảng chủ trương phải xây dựng một quân đội nhân dân hùng mạnh, tiến dần từng bước lên chính quy và hiện đại.

Muốn làm được điều đó, trước hết phải tiếp tục nâng cao trình độ giác ngộ cách mạng, nâng cao bản chất chính trị của Quân đội nhân dân Việt Nam. Trên cơ sở đó, cần đẩy mạnh công tác chính quy hoá và hiện đại hoá quân đội. Chính quy hoá có nghĩa là thống nhất quân đội về mọi mặt, trong đó chủ yếu là thống nhất chỉ huy, thống nhất biên chế, thống nhất huấn luyện, thống nhất chế độ, thống nhất kỷ luật... nhằm đảm bảo sự tập trung thống nhất cao trong quân đội, đáp ứng được yêu cầu của chiến tranh hiện đại.

Trong chiến tranh hiện đại, quân đội không chỉ bó hẹp ở bộ binh mà cần phải được phát triển thành một quân đội đa quân, binh chủng. Hiện đại hoá quân đội một mặt cũng là nhằm hướng tới mục tiêu đó. Hiện đại hoá quân đội được hiểu theo một khái niệm rộng, không chỉ đơn thuần là trang bị vũ khí, phương tiện hiện đại, là hệ thống cơ sở hạ tầng, công cụ giao thông hiện đại, mà còn phải có con người nắm vững và làm chủ kỹ, chiến thuật hiện đại.

Chính quy hoá và hiện đại hoá quân đội có mối quan hệ biện chứng với nhau. Muốn hiện đại hoá quân đội, trước hết phải thực hiện chính quy hoá. Ngược lại, chính quy hoá là môi trường cần thiết là điều kiện cơ bản, tuyệt đối không thể thiếu được của hiện đại hoá.

Một quân đội chính quy và hiện đại muốn có đủ lực lượng để đáp ứng yêu cầu của chiến tranh hiện đại, ngoài việc có một lực lượng thường trực mạnh còn cần phải có một lực lượng hậu bị mạnh. Lực lượng hậu bị đó phải được phát triển ở phạm vi của toàn dân, thông qua chế độ nghĩa vụ quân sự. Như đã thành quy luật, hậu phương là nhân tố thường xuyên quan trọng bậc nhất, quyết định thắng lợi của chiến tranh, vì vậy mà công việc xây dựng một quân đội chính quy và hiện đại không thể tách rời công cuộc củng cố và xây dựng hậu phương về mọi mặt.

Nền quốc phòng mạnh trước hết được tạo bởi tiềm lực vật chất, kỹ thuật và tiềm lực to lớn về chính trị, tinh thần. Hay nói cách khác, công cuộc xây dựng nền quốc phòng toàn dân có liên quan mật thiết với sự nghiệp phát triển văn hoá, giáo dục, khoa học - kỹ thuật... Hệ quả của cuộc cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng văn hoá và cách mạng khoa học - kỹ thuật có tác động trực tiếp đến quá trình và chất lượng xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Không phải ngẫu nhiên mà trong quá trình công nghiệp hoá ở miền Bắc, Đảng ta đã xác định phải tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: Cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng về khoa học - kỹ thuật và cách mạng về tư tưởng - văn hoá, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt. Đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hoá và khoa học - kỹ thuật tiên tiến, cũng tức là tạo ra các tiềm lực chính trị - tinh thần, vật chất, kỹ thuật to lớn để xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh toàn diện.

Sau khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, quá trình thực hiện chủ trương xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng cũng là quá trình khắc phục những nhận thức lệch lạc đối với công tác quân sự địa phương, đối với vai trò của lực lượng vũ trang địa phương trong thời bình. Đã có những lúc

xuất hiện tư tưởng chỉ cốt suý cho khuynh hướng chính quy hoá, hiện đại hoá đội quân chủ lực, xem nhẹ công tác quân sự địa phương, đánh giá chưa đúng vai trò, vị thế của bộ đội địa phương và dân quân du kích, lơ là trong việc xây dựng lực lượng dự bị - những tư tưởng lệch lạc đó đã kịp thời được uốn nắn. Nhờ vậy, đã giải quyết thành công việc xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam từng bước tiến lên chính quy, hiện đại đi đôi với việc phát triển lực lượng vũ trang quần chúng rộng khắp và xây dựng lực lượng hậu bị hùng hậu đáp ứng được yêu cầu phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Kết quả xây dựng quân đội trong những năm 1955 - 1960 đã góp phần quan trọng vào việc củng cố quốc phòng, tạo điều kiện cơ sở vững chắc để bước vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ trên phạm vi cả nước. Cùng với sự phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, sau kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ hai (1961 - 1965), Quân đội nhân dân Việt Nam đã trở thành một đội quân *chính quy, từng bước hiện đại* với đầy đủ các quân, binh chủng, có bước phát triển vượt bậc cả về tổ chức, trang bị lẫn khả năng cơ động và trình độ tác chiến hiệp đồng quân, binh chủng.

Nhận thức sâu sắc và quán triệt *tư tưởng xây dựng nền quốc phòng toàn dân*, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã phát triển quân đội từ một đội quân có nhiệm vụ phản đế, phản phong đến một đội quân có nhiệm vụ bảo vệ cách mạng, củng cố và xây dựng miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước; từ một đội quân du kích tiến lên một quân đội chính quy và từng bước hiện đại; từ một đội quân xây dựng trên chế độ tình nguyện tiến đến một đội quân xây dựng trên chế độ nghĩa vụ quân sự, có một lực lượng thường trực và lực lượng hậu bị hùng mạnh; từ một đội quân dựa trên căn cứ địa nông thôn và rừng núi là chủ yếu đến một quân đội dựa trên hậu phương quốc gia và hậu phương quốc tế rộng lớn.

Với quan điểm *chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân* trong quá trình kháng chiến, Đảng, Chính phủ ta đã đặc biệt coi trọng công tác

*quân sự địa phương*, xác định *quân sự địa phương* cũng là một nội dung không thể thiếu trong quá trình củng cố nền quốc phòng toàn dân. Cùng với việc nâng cao nhận thức về vai trò quan trọng của công tác quân sự địa phương, là nâng cao chất lượng toàn diện cho bộ đội địa phương và dân quân du kích; xây dựng và quản lý tốt lực lượng dự bị. “Nói đến củng cố quốc phòng thì trước hết các cấp uỷ Đảng địa phương phải đem hết khả năng xây dựng đội ngũ dân quân và bộ đội địa phương của mình cho mạnh về mọi mặt, địch đến là có thể tự tác chiến được ngay”<sup>43</sup>.

Trong kháng chiến, nhờ kịp thời tổ chức ba thứ quân, kết hợp chặt chẽ giữa ba thứ quân, kết hợp giữa chiến tranh chính quy và chiến tranh du kích, Đảng đã động viên và phát huy được sức mạnh toàn dân đánh giặc. Vì thế đối phương không phải là đương đầu với một đội quân cách mạng bé nhỏ mà đang đương đầu với lực lượng vũ trang của cả một dân tộc.

#### **4. Tư tưởng về quốc phòng -an ninh**

Cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam được thực dân Pháp và đế quốc Mỹ tiến hành trên tất cả các mặt trận chính trị - tư tưởng, quân sự, kinh tế, nghệ thuật, văn hoá - tâm lý... Đối phương sử dụng những đội quân xâm lược nhà nghề tiến công từ bên ngoài vào và phá từ bên trong ra thông qua chính quyền bù nhìn và các lực lượng, các phần tử chống đối, phản cách mạng. Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam cũng chứng minh cho thấy giặc ngoài bao giờ cũng cấu kết với thù trong. Vì vậy, để xây dựng một nền quốc phòng toàn dân vững mạnh cần phải gắn kết *quốc phòng với an ninh*. An ninh trật tự có được bảo đảm, chính trị có ổn định, quốc phòng mới có điều kiện củng cố và phát triển, ngược lại nền quốc phòng có vững mạnh mới đủ sức răn đe các thế lực hiếu chiến, các phần tử,

các lực lượng chống đối, góp phần ổn định chính trị và giữ vững an ninh quốc gia. Đây là hai nội dung quan trọng có quan hệ chặt chẽ với nhau, thúc đẩy nhau, tạo điều kiện cho nhau phát triển.

Kết hợp quốc phòng với an ninh, kết hợp giữa xây dựng Tổ quốc và bảo vệ Tổ quốc là tư tưởng chỉ đạo nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam xuyên suốt trong 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975).

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, tư tưởng kết hợp quốc phòng với an ninh đã được hiện thực hoá, được triển khai sâu rộng cả ở hậu phương và tiền tuyến; cả ở vùng tự do lẫn vùng địch tạm chiếm. Nhờ quán triệt được tư tưởng đó mà Đảng, Nhà nước Việt Nam đã từng bước phân hoá được “thù trong”, hạn chế được sự cấu kết giữa quân xâm lược với các thế lực phản động ở trong nước vốn “mọc lên như nấm” trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến. Sự kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng với an ninh đã tạo ra tiềm lực to lớn của chiến tranh nhân dân, tạo điều kiện cho lực lượng vũ trang tập trung sức đánh bại kẻ thù xâm lược.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, miền Bắc trở thành căn cứ địa chung của cách mạng cả nước. Sự sống còn và tiền đề phát triển của cách mạng Việt Nam phụ thuộc vào công cuộc bảo vệ và xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Để làm tròn được vai trò lịch sử đó, cùng với việc kết hợp chặt chẽ xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, Đảng, Chính phủ ta chủ trương kết hợp chặt chẽ quốc phòng với an ninh nhằm bảo đảm sự ổn định chính trị để miền Bắc chi viện sức người, sức của cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam và chuẩn bị sẵn sàng đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt của đế quốc Mỹ khi chúng mở rộng chiến tranh ra miền Bắc. Thế trận quốc phòng và an ninh vững chắc làm thất bại âm mưu triệt phá tiềm lực chiến tranh từ trong lòng hậu phương lớn miền Bắc bằng một cuộc chiến tranh phá hoại toàn diện và tàn khốc của đế quốc Mỹ.

Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân đều là công cụ chuyên chính của Nhà nước dân chủ nhân dân và đều có chung một đối

tượng là kẻ thù dân tộc và kẻ thù giai cấp. Tuy chức năng có khác nhau như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Nhân dân ta có hai lực lượng: Một là quân đội, để đánh giặc ngoại xâm, để bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn hoà bình. Một lực lượng nữa là công an, để chống kẻ địch trong nước, chống bọn phá hoại”<sup>44</sup>, nhưng hoạt động của hai lực lượng này lại có mối quan hệ hữu cơ với nhau và đều phải dựa vào dân. Nói cách khác, kết hợp quốc phòng với an ninh chỉ có thể mang lại hiệu quả, tạo ra được sức mạnh thực sự khi biết dựa vào nền tảng nhân dân. Chống xâm lược và các lực lượng phá hoại là nhiệm vụ của Quân đội nhân dân và của Công an nhân dân nói riêng, đồng thời cũng là của toàn dân nói chung; là nhiệm vụ mà Quân đội và Công an đều phải dựa vào nhân dân mới hoàn thành được tốt.

Kết hợp quốc phòng với an ninh cũng như gắn chặt nhiệm vụ quốc phòng với nhiệm vụ an ninh là hai mặt quan hệ khăng khít với nhau không chỉ trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc mà cả trong nhiệm vụ bảo vệ chế độ mới.

## 5. Tư tưởng kết hợp phát triển kinh tế và nền quốc phòng

Sức mạnh của nền quốc phòng trong 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975) là sức mạnh của chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hoá mới. Lê nin cũng đã từng cho rằng *phải chuẩn bị chiến tranh một cách lâu dài, nghiêm túc bắt đầu từ sự phát triển kinh tế trong nước...* Tuy vậy, căn cứ vào điều kiện chính trị và kinh tế của Việt Nam, vào khả năng giúp đỡ của các nước anh em, trong tư tưởng chỉ đạo xây dựng quân đội tiến lên chính quy, từng bước hiện đại Đảng ta đã quán triệt phương châm “*tiến dần từng bước*”, chú trọng *kết hợp yêu cầu xây dựng quân đội với yêu cầu xây dựng kinh tế, kết hợp nhiệm vụ quốc phòng với nhiệm vụ kinh tế.*

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, chế độ dân chủ nhân dân tuy vừa ra đời, nhưng đã tỏ rõ tính ưu việt và khả năng to lớn để động viên toàn dân đưa nền kinh tế nước nhà từ chỗ gần như kiệt quệ đã nhanh chóng hồi phục. Sau khi đẩy lùi được “giặc đói”, mặc dù vẫn trong vòng vây của thù trong, giặc ngoài, Việt Nam đã từng bước xây dựng được một nền kinh tế kháng chiến độc lập, tự chủ, nhanh chóng thoát khỏi sự lệ thuộc vào nền kinh tế thực dân.

Bước vào kháng chiến chống đế quốc Mỹ, phát huy tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa bước đầu được xây dựng trên miền Bắc, cùng với việc tập trung xây dựng cơ sở vật chất ban đầu cho chủ nghĩa xã hội, nhân dân Việt Nam đã xây dựng được một nền kinh tế kháng chiến ngay trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt. Trong quá trình phát triển kinh tế, thì kinh tế quốc phòng và kinh tế tập thể được coi là nòng cốt. Việc triển khai, tổ chức lại nền sản xuất ở miền Bắc, một mặt nhằm từng bước nâng cao đời sống cho nhân dân, nhưng mặt khác cũng là để góp phần tăng cường tiềm lực quốc phòng cho đất nước trong điều kiện chiến tranh.

Trong tư tưởng xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nội dung xây dựng kinh tế được hiểu là bao hàm sự kết hợp chặt chẽ giữa *kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế*. Sự kết hợp đó vừa đáp ứng được yêu cầu nhanh chóng phát triển kinh tế, vừa củng cố được tiềm lực quốc phòng ngày càng vững mạnh. Kinh tế và quốc phòng là hai mặt thống nhất trong một chỉnh thể. Việc kết hợp chặt chẽ hai mặt đó trong quá trình kháng chiến và kiến quốc là một đòi hỏi tất yếu khách quan bởi nền kinh tế có phát triển, có tạo ra được nhiều cơ sở vật chất - kỹ thuật thì mới tăng cường được tiềm lực quốc phòng, ngược lại nền quốc phòng toàn dân vững mạnh sẽ bảo đảm cho nền kinh tế phát triển ổn định và vững chắc. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là hễ có kinh tế mạnh, thì có nền quốc phòng mạnh. Điều này đã được chứng minh rất rõ trong lịch sử quân sự thế giới. Do sự chi phối của những đặc điểm trong một nền kinh tế sản xuất nhỏ, phát triển thiếu đồng bộ, bên cạnh những yêu cầu riêng của quá trình xây



dựng nền quốc phòng toàn dân, việc kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế phải bảo đảm tính cân đối, hợp lý, hiệu quả.

Vấn đề kết hợp kinh tế - quốc phòng được thể hiện cả trong việc hình thành thế bố trí chiến lược, thậm chí phải tính đến cả trong thiết kế, xây dựng các công trình dân sự, các nhà máy, xí nghiệp phục vụ nhu cầu dân sinh. Trước khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ trên phạm vi toàn quốc, Đảng, Chính phủ đã kịp thời thực hiện tổng di chuyển đưa được nhiều máy móc, vật tư, nguyên liệu lên vùng rừng núi Việt Bắc và các vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh ở Nam Bộ, Trung Bộ. Tại đó, nhiều nhà máy, công binh xưởng đã được thành lập và nhanh chóng đi vào sản xuất để đáp ứng kịp thời nhu cầu về vũ khí của cuộc kháng chiến, cung cấp phương tiện sản xuất, nhu yếu phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng của lực lượng vũ trang và của nhân dân. Những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp, Đảng chủ trương tập trung phát triển kinh tế ở các vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh, ở các căn cứ địa như U Minh, Đồng Tháp Mười... và một số nơi khác. Nhờ vậy mà khả năng quốc phòng được nâng lên, quân, dân Việt Nam đủ sức mở các chiến dịch lớn, trong đó có chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử, kết thúc cuộc kháng chiến chín năm.

Hoà bình lập lại, ở miền Bắc, Đảng chủ trương thực hiện điều chỉnh thế bố trí chiến lược. Nhiều đơn vị quân đội được đưa lên Tây Bắc làm nhiệm vụ khôi phục, phát triển kinh tế. Nhiều nông trường quân đội ra đời trong thời kỳ này. Nhiều nhà máy, xí nghiệp công nghiệp quốc phòng, một mặt được giao nhiệm vụ sản xuất phục vụ yêu cầu tái thiết đất nước nhưng vẫn sản xuất các sản phẩm quốc phòng phục vụ chi viện cho miền Nam; mặt khác luôn sẵn sàng các phương án đối phó với cuộc chiến tranh leo thang của Mỹ ra miền Bắc. Nhiều khu công nghiệp, nhà máy quy mô lớn như Dệt 8-3, Cơ khí Trần Hưng Đạo, Gang thép Thái Nguyên - niềm tự hào của nền công nghiệp xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc lúc bấy giờ, bên cạnh việc góp phần phát triển kinh tế phục vụ đời sống dân sinh còn có những đóng góp tích cực, hiệu quả vào việc nâng cao sức mạnh quốc phòng.

Quán triệt đầy đủ và sâu sắc tư tưởng *kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng*, quân, dân Việt Nam đã tạo ra được những bước phát triển về kinh tế. Theo đó tiềm lực quốc phòng cũng được tăng cường. Khi cuộc chiến tranh của đế quốc Mỹ leo thang ra miền Bắc, nền kinh tế của miền Bắc đã nhanh chóng chuyển từ trạng thái thời bình sang thời chiến, thực hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất với chiến đấu; bảo đảm vừa bảo vệ và tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, bảo đảm đời sống cho nhân dân, vừa bảo đảm chiến đấu thắng lợi, từng bước đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, làm tròn vai trò hậu phương lớn của miền Bắc xã hội chủ nghĩa đối với cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Phát triển tư tưởng *kết hợp xây dựng hậu phương cả nước với hậu phương tại chỗ*, Đảng chủ trương kết hợp xây dựng kinh tế Trung ương với phát triển kinh tế địa phương. Điều này không chỉ có ý nghĩa đơn thuần về mặt kinh tế mà cả về mặt quốc phòng. Trong kháng chiến, đặc biệt là trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, mỗi tỉnh, thành không những được xây dựng thành một pháo đài mà còn là một đơn vị mạnh về kinh tế, một hậu phương tại chỗ vững chắc. “Kinh tế địa phương không những có vị trí rất quan trọng đối với việc phát triển nền kinh tế quốc dân, mà còn rất quan trọng trong việc củng cố quốc phòng. Nó là cơ sở vật chất kỹ thuật cho chiến tranh nhân dân ở địa phương, là cơ sở hậu cần tại chỗ cho các lực lượng vũ trang, và là một bộ phận của tiềm lực quốc phòng của cả nước<sup>45</sup>.”

Xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng là một vấn đề còn mới mẻ, đòi hỏi phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả nước, trong đó Quân đội Nhân dân Việt Nam cũng là một lực lượng nòng cốt. Bên cạnh nhiệm vụ chính là huấn luyện binh lính sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu, Quân đội Nhân dân Việt Nam cũng tích cực tham gia sản xuất, tham gia xây dựng kinh tế với những hình thức và khả năng có thể, nhằm tự túc một phần lương thực và thực phẩm, giảm bớt sự đóng góp của nhân dân. Quân đội tham gia xây dựng kinh tế cũng là một hình thức thể hiện của mối quan hệ *giữa quốc phòng và kinh tế, giữa quân đội với hậu phương*. Trong điều kiện chiến tranh ác liệt và kéo dài, với chức năng chính là sẵn sàng chiến

đấu và chiến đấu, hình thức tham gia xây dựng kinh tế của Quân đội Nhân dân Việt Nam chủ yếu và phổ biến là tăng gia sản xuất tại chỗ. Sau ngày hoà bình lập lại ở miền Bắc, Đảng chủ trương thành lập một số nông trường quân đội, một số tổ chức liên kết kinh tế giữa Quân chủng Hải quân với ngành thuỷ sản; giữa thông tin với bưu điện; giữa công binh với giao thông... Một số nhà máy quốc phòng, ngoài sản xuất các sản phẩm quốc phòng cũng tận dụng công suất máy móc và vật tư dư thừa để sản xuất sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Tại các vùng giải phóng, các căn cứ kháng chiến ở miền Nam, do không có điều kiện tổ chức được mô hình kinh tế kết hợp quốc phòng như ở miền Bắc, Đảng đã chủ trương đẩy mạnh tăng gia sản xuất, triệt để khai thác nguồn hậu cần tại chỗ.

Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, trước nhu cầu vật chất của chiến trường rất cao, trách nhiệm tham gia xây dựng kinh tế của Quân đội Nhân dân Việt Nam nói riêng, nền kinh tế hậu phương lớn miền Bắc nói chung, lại càng nặng nề hơn, đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định: “Chúng ta phải xây dựng quân đội ngày càng hùng mạnh và sẵn sàng chiến đấu để giữ gìn hoà bình, bảo vệ đất nước, bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà... tích cực tham gia sản xuất để góp phần xây dựng kinh tế, xây dựng và củng cố hậu phương.

Hai nhiệm vụ ấy đều rất quan trọng, nhất trí và kết hợp chặt chẽ với nhau vì đều nhằm làm cho quân đội ta ngày càng mạnh và miền Bắc ngày càng vững chắc”<sup>46</sup>.

Nói đến sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân, trước hết phải nói đến *sức mạnh quân sự*. Sức mạnh quân sự trong tư tưởng xây dựng nền quốc phòng toàn dân (1945- 1975) là sức mạnh của toàn dân đánh giặc, dựa vào nền tảng của chế độ xã hội mới, lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Đây là điều khác biệt căn bản so với tư tưởng xây dựng quốc phòng của các nước khi mà họ cho rằng sức mạnh quân sự chủ yếu dựa vào sức mạnh của quân đội thường trực.

Sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân được tạo thành bởi nhiều yếu tố: quân sự, chính trị, văn hoá, khoa học, tư tưởng, tổ chức cơ sở vật chất - kỹ thuật... Đó là sức mạnh tổng hợp được hình thành dưới sự lãnh đạo của Đảng và được điều hành bởi bộ máy tổ chức, quản lý của Nhà nước chuyên chính vô sản thông qua quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.

Sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân là sức mạnh tổng hợp, thể hiện toàn bộ sức mạnh mọi mặt của đất nước. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, toàn bộ sức mạnh tổng hợp đó đều được động viên, phát huy trên tất cả các mặt trận của cuộc chiến tranh nhân dân để đánh bại đội quân nhà nghề xâm lược Pháp. Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, trên cơ sở chế độ xã hội chủ nghĩa đã được xây dựng trên phạm vi nửa nước, sức mạnh tổng hợp của nền quốc phòng toàn dân ngoài việc động viên tập trung để tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, nó còn được biểu hiện một phần quan trọng ở tiềm lực quốc phòng của miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Tiềm lực đó dựa trên cơ sở nền tảng vững chắc của lực lượng thường trực làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu; của các lực lượng chính trị và tinh thần, lực lượng kinh tế, lực lượng văn hoá và khoa học - kỹ thuật... Trong quá trình kháng chiến, để xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, Đảng chủ trương kết hợp chặt chẽ xây dựng đất nước với bảo vệ đất nước, kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với an ninh; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa xây dựng lực lượng thường trực với xây dựng lực lượng hậu bị, giữa xây dựng lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ Tổ quốc với xây dựng lực lượng tiềm tàng về mọi mặt của đất nước đáp ứng được yêu cầu động viên thời chiến.

Sự nghiệp kháng chiến của nhân dân Việt Nam nói chung, công cuộc củng cố quốc phòng nói riêng gắn liền với sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới. Mỗi bước phát triển của cuộc kháng chiến, mỗi bước củng cố tiềm lực quốc phòng không thể tách rời sự đồng tình, ủng hộ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, của các lực lượng tiến bộ, yêu

chuộng hoà bình trên thế giới; ngược lại, tiềm lực quốc phòng của Việt Nam được củng cố, phát triển bền vững cũng tức là một sự đóng góp tích cực của nhân dân Việt Nam vào cuộc đấu tranh của nhân dân ba nước Đông Dương và cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Năm vững tư tưởng độc lập tự chủ, tự lực, tự cường cùng với gương cao ngạo cờ đoàn kết quốc tế, quân và dân Việt Nam đã xây dựng được một nền quốc phòng toàn dân, toàn diện, đủ sức đương đầu và đánh thắng hai tên đế quốc đầu sỏ là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Nền quốc phòng đó không những góp phần giữ vững nền độc lập, tự do, thu giang sơn về một mối, mà còn mở ra một tiền đề mới, vận hội mới để xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất, xã hội chủ nghĩa; đưa Việt Nam trở thành một thành trì bất khả xâm phạm của cách mạng và hoà bình ở Đông Nam Á.

-----

#### Chú thích

1. Văn kiện quân sự của Đảng 1945-1950, Sđd, tr.316.
2. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.12, tr.20.
3. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.6, tr.523.
4. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.6, tr.173.
5. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.12, tr.20.
6. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 (khóa II), tháng 3-1955.
- 7,8. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.6, tr.161, 162.
9. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.4, tr.161.
10. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.4, tr.8.
11. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.9, tr.303.
12. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Sđd, t.4, tr.8.

13. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.224.

14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.37, tr.490.

15. *Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 (khóa II)*, tháng 3-1955.

16. Có thể tham khảo một ý kiến khoa học về *căn cứ địa quân sự* của Marcia Lynn Whicker và Nicholas A. Giannatasio: *The Politics of Military Base Closing: A New Theory of Influence* (Các hoạt động chính trị xung quanh việc đóng cửa các căn cứ quân sự: Một lý thuyết mới về các yếu tố gây ảnh hưởng), đăng trong tạp chí hàng quý, *Public Administration Quarterly*, số 21, No.2 (Hè 1997), Pennsylvania, Hoa Kỳ, trang 176-208. Bài báo này nằm trong loạt tranh luận vào cuối những năm 90 của thế kỷ XX ở Mỹ về vấn đề mở rộng hay đóng cửa các căn cứ quân sự ở các nơi, liên quan đến các vấn đề từ chính trị, kinh tế đến xã hội trong mối quan hệ với các mục tiêu quân sự. Bài báo trình bày một cái nhìn từ góc độ lý thuyết quân sự, rất tiêu biểu cho cái nhìn về căn cứ địa hiện đại.

17. Bộ Quốc phòng - Trung tâm từ điển bách khoa quân sự: *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam, Sđd*, tr.78.

18. Võ Nguyên Giáp: *Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Sđd*, tr. 202.

19. Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Pháp - Thắng lợi và bài học, Sđd*, tr. 360.

20. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.281.

21. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.173.

22. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.368.

23. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.173.

24. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.31,tr.248.

25. *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ IV của Đảng, Sđd*, tr.28.

26. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954-1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 174.

27. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh – Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam, Sđd*, tr.217.

28. Tư liệu ĐSL-11.100/47, lưu tại Viện Lịch sử Đảng.

29. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.30,tr.135.

30. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.37,tr.490.

31. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3,tr.491.

32,33. *Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam, Sđd*, tr. 482, 525.

34. *Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 1-1970.*

35. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5,tr.151.

36. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7,tr.319.

37. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11,tr.428.

38. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6,tr.564.

39. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5,tr.409.

40. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5,tr.250.

41. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11,tr.227.



42. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.8,tr.30.

43. Lê Duẩn: *Về chiến tranh nhân dân Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.221.

44. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.8,tr.118.

45. *Nghị quyết quân uỷ Trung ương*, tháng 5-1969.

46. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.9,tr.140.

## Chương V

# XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VIỆT NAM

## I. BẠO LỰC CÁCH MẠNG TRONG KHỞI NGHĨA VÀ CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG

Mối quan hệ giữa cách mạng và bạo lực cách mạng, bên cạnh mối quan hệ giữa *quyền lực giai cấp* và *quân đội bảo vệ giai cấp*, là chủ đề không hề mới trong nghiên cứu và thảo luận về chủ nghĩa Mác cũng như về các học thuyết *cách mạng xã hội* của thế kỷ XX. Thực vậy, trong hoàn cảnh của những nước thuộc địa phải tổ chức lực lượng cách mạng - kháng chiến chống lại những kẻ thù vượt trội hơn về tiềm lực quân sự, thì quá trình đấu tranh cách mạng nhất thiết cần đến công tác xây dựng và vận hành *bạo lực cách mạng*.

Bạo lực cách mạng là một trong những quan điểm cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin, bởi vấn đề cơ bản nhất của cách mạng là vấn đề chính quyền, đó là công cụ để thay đổi chế độ. Giai cấp vô sản muốn giành lại chính quyền từ trong tay giai cấp tư sản nhất thiết phải dùng bạo lực cách mạng của quần chúng có tổ chức, từ đó đập tan bạo lực phản ánh cách mạng của giai cấp thống trị. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (năm 1848), C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định “giai cấp vô sản thiết lập sự thống trị của mình bằng cách dùng bạo lực lật đổ giai cấp tư sản”<sup>1</sup>. Tư tưởng bạo lực cách mạng, như Lênin đã chỉ rõ, là nền móng của toàn bộ học thuyết của Mác và Ăngghen.

Học thuyết Mác - Lênin về đấu tranh giai cấp và chuyên chính vô sản đã khẳng định vai trò của bạo lực trong cách mạng, phân biệt bạo lực không chính nghĩa - phản cách mạng với bạo lực chính nghĩa - cách mạng, bạo lực của giai cấp bóc lột với bạo lực của quần chúng nhân dân. Bạo lực cách mạng là một phương thức để giải phóng giai cấp vô sản. Đối tượng của nó là toàn thể giai cấp phản động đi ngược lại với lợi ích của nhân dân, hoặc cũng có thể là một chế độ chính trị xã hội đã lỗi thời. Còn bạo lực phản cách mạng của chủ nghĩa đế quốc và các giai cấp bóc lột chỉ dựa vào bộ máy trấn áp như: quân đội, cảnh sát, nhà tù. Cơ sở sức mạnh của bạo lực phản cách mạng là vũ khí và vật chất, nó không dựa vào quần chúng nhân dân. Do bản chất phi nghĩa, phản động chống lại nhân dân, nên bộ máy bạo lực của bọn đế quốc và giai cấp bóc lột càng được tăng cường, thì sự đối lập của nó với quảng đại quần chúng càng thêm sâu sắc, chỗ yếu cơ bản của nó ngày càng bị khoét sâu. Điều này xuất phát từ bản chất nội tại của nó.

Lênin đã từng nói: “Không có cách mạng bạo lực thì không thể thay nhà nước tư sản bằng nhà nước vô sản được”<sup>2</sup>. Do đó, cách mạng bạo lực đóng vai trò tích cực, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển. Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã phân tích rõ: bạo lực cách mạng là những lực lượng, những công cụ và những hình thức đấu tranh biểu thị sức mạnh của cách mạng.

Vì vậy, trong cuốn *Nhà nước và cách mạng*, V.I. Lênin đã tổng kết: “Giải phóng giai cấp bị áp bức không những không thể thực hiện được nếu không tiến hành một cuộc cách mạng bạo lực, mà cũng không thể thực hiện được nếu không thủ tiêu bộ máy chính quyền nhà nước do giai cấp thống trị dựng nên”<sup>3</sup>. Tư tưởng cách mạng bạo lực phản ánh đúng đắn tính tất yếu khách quan của lịch sử xã hội loài người khi còn đối kháng giai cấp. Chủ nghĩa đế quốc dùng bạo lực phản cách mạng thì các dân tộc bị áp bức không có con đường nào khác là phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại.

Khẳng định con đường cách mạng bạo lực là quy luật phổ biến để giành chính quyền, không có nghĩa coi bạo lực là nguyên nhân phát triển của xã hội. Bạo lực là bà đỡ cho xã hội cũ đang thai nghén xã hội mới, là phương tiện của cách mạng để giành chính quyền cách mạng. Chủ nghĩa Mác - Lênin cũng không cho rằng có thể sử dụng các hình thức đấu tranh bạo lực trong mọi điều kiện và cũng không bác bỏ các hình thức đấu tranh khác. Trong quá trình đấu tranh theo con đường cách mạng bạo lực thì nhất thiết phải sử dụng bạo lực cách mạng để giành chính quyền. Nhưng khi chỉ đạo cụ thể, phải sử dụng các hình thức đấu tranh bạo lực một cách thích hợp, phù hợp với các điều kiện cụ thể, đồng thời vận dụng các hình thức đấu tranh khác. Lênin đã từng nói rằng, trong quá trình vận động cách mạng, phải ra sức học tập mọi hình thức đấu tranh, tìm ra những hình thức phù hợp trong hoàn cảnh cụ thể để đưa phong trào tiến lên, tạo điều kiện để khi vấn đề giành chính quyền cách mạng được trực tiếp đặt ra thì dùng bạo lực cách mạng để đập tan chính quyền của giai cấp thống trị cũ, lập chính quyền cách mạng.

Khi chính quyền đã về tay nhân dân, Lênin tiếp tục nhấn mạnh: phải tiếp tục sử dụng bạo lực cách mạng để đập tan sự phản kháng của giai cấp bóc lột và những âm mưu phục hồi của chúng, đồng thời, phải xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa thì mới giữ vững được chính quyền cách mạng, bảo đảm thắng lợi hoàn toàn và triệt để của chủ nghĩa xã hội. Từng bước xây dựng thành công chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa cũng chính là từng bước tăng cường sức mạnh mọi mặt của bạo lực cách mạng.

Thực tiễn đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã minh chứng những luận điểm trên đây của chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ rất sớm, trên con đường tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã nhận ra mối quan hệ giữa cách mạng vô sản ở các nước thuộc địa và cách mạng vô sản ở “chính quốc”. Người khẳng định cách mạng thuộc địa phải giữ vững

tính chủ động và phải được thực hiện bằng bạo lực cách mạng, bạo lực của quần chúng nhân dân được giác ngộ, được tổ chức theo một đường lối đúng đắn, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể lúc bấy giờ. Trong điều kiện Việt Nam bấy giờ là một nước thuộc địa nửa phong kiến, sự giác ngộ cách mạng của nhân dân chưa cao, lực lượng làm cách mạng chưa nhiều vì vậy khởi nghĩa (nổi dậy của quần chúng) là hình thức thích hợp nhất. Trong cuốn *Đường Cách mệnh* - xuất bản vào năm 1927, Hồ Chí Minh khẳng định: phải vận động, tổ chức nhân dân, phải thành lập Đảng trang bị tư tưởng Mác - Lênin. Đảng phải thật sự là đội tiên phong lãnh đạo nhân dân đấu tranh bằng mọi hình thức để khi có thời cơ là nổi dậy tổng khởi nghĩa.

Mác - Ăngghen - Lênin đã nói tới tổng khởi nghĩa bao gồm những cuộc khởi nghĩa vũ trang của giai cấp vô sản hiện đại trong các trung tâm công nghiệp, thành phố trong một nước hay nổ ra đồng thời ở nhiều nước tư bản phát triển. Quan niệm ông khởi nghĩa của Lênin là sự cụ thể hoá chủ nghĩa Mác ở một nước đang phát triển, trong đó về lực lượng, ngoài việc nhấn mạnh giai cấp công nhân còn thêm nông dân, binh lính và quân đội cách mạng, và trong khởi nghĩa, đấu tranh vũ trang được đặt lên hàng đầu. Tiếp thu và nghiên cứu phương pháp cách mạng bạo lực dưới hình thức tổng khởi nghĩa, Nguyễn Ái Quốc đã có sự vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trên vấn đề này.

Kế thừa truyền thống toàn dân đánh giặc của dân tộc, vận dụng nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò quần chúng nhân dân trong lịch sử, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh luôn đặt vấn đề phải dựa vào dân, có dân là có tất cả Người chỉ rõ bạo lực cách mạng phải là bạo lực của quần chúng đông đảo. Tư tưởng cơ bản nhất về chiến tranh toàn dân đã được Người nêu ra trong *Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân* là: “cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến của toàn dân cần phải động viên toàn dân, vũ trang toàn dân”. Chủ nghĩa Mác - Lênin quan niệm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Phát triển luận

điểm này, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch ra đúng đắn động lực cách mạng, bầu bạn cách mạng ở trong và ngoài nước. Tính nhân dân trong cách mạng giải phóng dân tộc, theo quan điểm của Đảng, đó là khối đại đoàn kết toàn dân tộc, dựa trên hai động lực chính là công nhân, nông dân và sự liên minh giữa hai giai cấp đó.

### **1. Tư tưởng về bạo lực cách mạng trong chiến tranh Việt Nam**

Từ khi thực dân Pháp xâm lược và đặt ách thống trị của chúng lên đất Việt Nam, nhân dân Việt Nam đã liên tiếp nổi dậy đấu tranh quyết liệt, nhưng vì thiếu một đường lối cứu nước đúng đắn, các phong trào cách mạng trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đều lần lượt thất bại. Ngay sau khi ra đời, trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên (2-1930) cũng như *Luận cương tháng 10-1930*, Đảng ta đã khẳng định và chỉ ra con đường để đạt đến mục tiêu cách mạng đó là con đường cách mạng bạo lực. Bước phát triển của phong trào cách mạng cần phải có những phương pháp thích hợp. Ví dụ như trong thời gian đầu, khi chưa có tình thế trực tiếp cách mạng, Đảng phải lãnh đạo quần chúng, từng bước giác ngộ và tổ chức quần chúng tập dượt đấu tranh từ thấp đến cao, chuẩn bị cơ sở quần chúng để khi điều kiện chín muồi thì tiến lên khởi nghĩa vũ trang. *Luận cương chính trị của Đảng* nêu rõ: Nhiệm vụ của Đảng là phải lấy những nhu yếu hàng ngày làm bước đầu mà dẫn dắt vô sản giai cấp và dân cày ra chiến trường cách mạng. Đến lúc sức cách mạng lên rất mạnh, giai cấp thống trị đã rung động, các giai cấp đứng giữa đã muốn bỏ về phe cách mạng, quần chúng công nông thì sôi nổi cách mạng, quyết hy sinh phấn đấu, thì Đảng phải lập tức lãnh đạo quần chúng để đánh đổ chính phủ của địch nhân và giành lấy chính quyền cho công nông.

Trong những năm 1930 - 1931, phong trào cách mạng của quần chúng đã dấy lên khắp cả nước, hàng trăm cuộc bãi công của công nhân và biểu tình của nông dân đã liên tiếp nổ ra, đỉnh cao nhất của phong trào là Xôviết Nghệ - Tĩnh. Nổi dậy của quần chúng công nông, lật đổ chính quyền của địch ở một số vùng nông thôn và lập ra chính quyền cách mạng của nhân dân dưới hình thức Xôviết. Thành quả to lớn của nó là lần đầu tiên ở Việt Nam, phong trào nông dân đã kết hợp chặt chẽ với phong trào công nhân, liên minh công - nông được thực hiện, quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân mà đại biểu là Đảng Cộng sản Việt Nam đã được khẳng định. Đó là bước thắng lợi đầu tiên có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ tiến trình phát triển về sau của cách mạng bạo lực.

Trong những năm 1936 - 1939, sau khi trải qua bước thoái trào, cách mạng chuyển sang thời kỳ vận động dân chủ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh chính trị sôi nổi đã diễn ra rộng khắp, quần chúng cách mạng đã vận dụng các hình thức đấu tranh hợp pháp và nửa hợp pháp kết hợp với đấu tranh bí mật và bất hợp pháp, chống lại bọn phản động thuộc địa, vua quan phong kiến, đòi quyền tự do, dân chủ. Đảng đã động viên và giáo dục chính trị cho hàng triệu quần chúng, củng cố và phát triển các cơ sở đảng và cơ sở quần chúng, chuẩn bị điều kiện cần thiết để đưa quần chúng vào những trận chiến đấu quyết liệt mới trong thời kỳ 1940 - 1945.

Trước tình hình đó, Đảng đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu, lập ra Mặt trận Dân tộc thống nhất để tập hợp rộng rãi mọi lực lượng cách mạng của quần chúng và đề ra nhiệm vụ trực tiếp chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa vũ trang. Đảng khẳng định: Cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện nay là một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, cuộc cách mạng đó “phải kết liễu bằng một cuộc khởi nghĩa vũ trang”. Đồng thời, Mặt trận Độc lập đồng minh (gọi tắt Việt Minh) được thành lập. Chỉ trong một khoảng thời gian ngắn (9-1940 - 1-1941) ba cuộc khởi nghĩa vũ trang đã liên tiếp nổ ra ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam (Bắc Sơn, Đô Lương, Nam Kỳ), cho



thấy tinh thần sôi cách mạng của quần chúng. Tiếng súng khởi nghĩa báo hiệu một thời kỳ mới của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam, thời kỳ kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

Sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, lực lượng vũ trang cách mạng được tổ chức thành Đội du kích Bắc Sơn. Đồng thời Khu du kích Bắc Sơn - Vũ Nhai cũng được xây dựng. Mặc dù bị địch càn quét, khủng bố nhiều lần, Đội du kích vẫn phát triển, các đội Cứu quốc quân I, II, III kế tiếp nhau ra đời, và ngày càng mở rộng địa bàn hoạt động. Đồng thời theo Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 và chủ trương của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, một khu căn cứ cách mạng mới được xây dựng ở Cao Bằng, rồi phát triển dần xuống Bắc Kim, Lạng Sơn và bắt liên lạc với Khu du kích Bắc Sơn - Vũ Nhai. Ngày 22-12-1944, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân được thành lập với nhiệm vụ tuyên truyền giác ngộ quần chúng hoạt động vũ trang kết hợp theo phương châm “chính trị trọng hơn quân sự”.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp, cao trào kháng Nhật cứu nước của toàn dân ta dâng lên mạnh mẽ. Hoạt động vũ trang nổi bật lên ở nhiều nơi luôn đi đôi với phong trào đấu tranh chính trị rộng lớn. Quần chúng đã nổi dậy khởi nghĩa từng phần ở những nơi có điều kiện. Việt Nam Giải phóng quân được thành lập trên cơ sở thống nhất giữa Cứu quốc quân, Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân và nhiều tổ chức vũ trang khác. Ở nhiều địa phương các khu du kích và căn cứ du kích được xây dựng. Đến tháng 6, khu giải phóng được thành lập bao gồm 6 tỉnh của Việt Bắc, trở thành căn cứ địa cách mạng chung của cả nước. Cao trào chuẩn bị, xây dựng lực lượng đã có tác dụng tập dượt thiết thực cho quần chúng cách mạng, chuẩn bị sẵn sàng mọi điều kiện để tiến lên tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến.

Nhờ có sự chuẩn bị chu đáo trước đó về tiềm lực cách mạng, như xây dựng và mở rộng căn cứ địa, xây dựng cơ sở chính trị, xây dựng mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng vũ trang và tập dượt phong trào đấu tranh của đông đảo quần chúng mà đến tháng 8 năm 1945, Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh đã kịp thời nắm lấy thời cơ khi phát xít Nhật sụp đổ, lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Khi chính quyền dân chủ cộng hoà của Việt Nam vừa ra đời, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam. Do đó, nhiệm vụ lúc này là đấu tranh vũ trang lâu dài và tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ. Trong quá trình thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện và lâu dài, đường lối quân sự của Đảng từng bước được hoàn chỉnh.

Như vậy, thời kỳ này chủ yếu là thời kỳ đấu tranh chính trị, chưa phải là thời kỳ trực tiếp cách mạng. Tuy nhiên, Đảng cũng đã xác định một số quan điểm rất cơ bản về khởi nghĩa vũ trang, về xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang. Coi khởi nghĩa vũ trang là sự nghiệp của đông đảo quần chúng, trước hết là quần chúng công - nông, Đảng nhấn mạnh phải lấy việc vận động quần chúng làm điều cốt yếu, phải thâm phục quảng đại quần chúng để cuộc bạo động trong tương lai chắc chắn giành thắng lợi. Quan điểm của Đảng là: Phải lấy việc xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng làm nền tảng, đồng thời coi trọng việc huấn luyện quân sự cho quần chúng, xây dựng lực lượng vũ trang của quần chúng và vận động binh lính địch. Đảng chỉ rõ: “Muốn làm cho trọn nhiệm vụ của Đảng trong cuộc cách mạng, trước hết Đảng cần phải: tổ chức ra những đoàn thể độc lập (công hội, nông hội, v.v.)<sup>5</sup>. Đồng thời, cần phải lập ra Công nông tự vệ đội để bảo vệ anh em lao động trong lúc đình công, hội họp, thị oai, tuần hành... Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (10-1930) nêu vấn đề: “tổ chức bộ quân sự của Đảng để:

- Làm cho đảng viên được quân sự huấn luyện.

- Giúp cho công nông hội tổ chức đội tự vệ.
- Vận động trong quân đội của bọn địch như<sup>6</sup>.

Đảng cũng xác định rõ phương hướng và một số nguyên tắc xây dựng lực lượng vũ trang là trên cơ sở các đội tự vệ tiến lên xây dựng các đội du kích để tiến hành “du kích chiến tranh, võ trang bạo động”, sau khi giành được chính quyền thì xây dựng “Hồng quân của Nhà nước Xô viết công nông”<sup>7</sup> và “Luôn luôn phải giữ tính chất cách mạng của Đội Tự vệ,... giữ quyền chỉ huy nghiêm ngặt của Đảng trong Tự vệ thường trực”<sup>8</sup> để bảo đảm nắm chắc được lực lượng vũ trang. Vấn đề này tiếp tục được Đảng khẳng định trong thời kỳ trực tiếp đấu tranh giành chính quyền. Chiến tranh thế giới thứ hai xảy ra, thực dân Pháp lúc này thi hành chính sách phát xít hóa bộ máy cai trị và thẳng tay đàn áp, bóc lột nhân dân Đông Dương. Sau đó, Nhật nhảy vào xâm chiếm Đông Dương, đặt nhân dân ba nước Đông Dương vào tình thế một cổ hai tròng. Tình hình đó khiến cho các dân tộc Đông Dương thấy rõ đã đến lúc phải đứng lên đấu tranh.

Từ năm 1954, đế quốc Mỹ cùng chính quyền Sài Gòn sử dụng bộ máy cảnh sát, quân đội ra sức đàn áp nhân dân miền Nam. Nhân dân miền Nam không thể tiếp tục đấu tranh hoà bình với địch mà chỉ có một con đường duy nhất là sử dụng bạo lực cách mạng để đập tan bạo lực phản cách mạng. Thực tiễn cách mạng miền Nam đã minh chứng con đường bạo lực cách mạng mà nhân dân miền Nam đã chọn là đúng đắn. Việt Nam đã sử dụng sáng tạo cách mạng bạo lực, xuất phát từ mục tiêu chính trị của cách mạng Việt Nam ở miền Nam, từ đó xác định nhiệm vụ quân sự và thực hiện nhiệm vụ quân sự đạt được mục tiêu chính trị. Có thể nói rằng, việc quán triệt sâu sắc quan điểm bạo lực cách mạng cũng chính là cơ sở để xây dựng lực lượng vũ trang của Đảng.

Xuất phát từ tư tưởng bạo lực cách mạng là bạo lực của quần chúng, Đảng đã đề ra và giải quyết các vấn đề về khởi nghĩa và vũ

trang trong chiến tranh. Quan điểm khởi nghĩa vũ trang toàn dân, quan điểm chiến tranh nhân dân chính là sự phát triển của tư tưởng bạo lực cách mạng của Đảng, là thể hiện quan điểm bạo lực của quần chúng trong chiến tranh.

Lực lượng vũ trang bắt nguồn từ lực lượng chính trị của quần chúng cách mạng, từ những tổ chức chính trị của quần chúng, gồm ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Điều đó nói lên tính nhân dân sâu sắc của lực lượng vũ trang cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đảng ta đặc biệt coi trọng bản chất cách mạng, bản chất giai cấp của lực lượng vũ trang xem đây là vấn đề mang tính nguyên tắc trong lý luận xây dựng lực lượng vũ trang và là nguồn gốc sức mạnh của các lực lượng vũ trang. Chính vì vậy, Đảng đề cao vai trò công tác đảng, công tác chính trị trong sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang; luôn giữ vững, củng cố và tăng cường công tác chính trị, tăng cường giáo dục tư tưởng vô sản, coi đó là công tác hàng đầu. Trong lãnh đạo xây dựng lực lượng vũ trang, Đảng không bao giờ chấp nhận quan điểm chỉ coi trọng quân chủ lực, mà xem nhẹ bộ đội địa phương và dân quân tự vệ, chỉ thấy quân đội mà không thấy nhân dân... Đồng thời, trong lý luận quân sự của Đảng hết sức coi trọng vai trò của hậu phương trong chiến tranh.

Sức mạnh của hậu phương - căn cứ địa trong 30 năm chiến tranh (1945 - 1975), trước hết là sức mạnh đoàn kết, nhất trí của quần chúng nhân dân, khi cần thiết có thể hy sinh cả tính mệnh của mình phục vụ cho chiến tranh cách mạng, vì lợi ích của sự nghiệp giải phóng dân tộc. Trên vấn đề này, ngay từ đầu và trong suốt quá trình lãnh đạo toàn dân, toàn quân kháng chiến, Đảng đã giải quyết các vấn đề về lý luận và thực tiễn về hậu phương và căn cứ địa trên cơ sở của quan điểm bạo lực cách mạng, bạo lực quần chúng. Trước hết, phải ra sức xây dựng, củng cố hậu phương vững mạnh về mọi mặt, đặc biệt coi trọng xây dựng cơ sở chính trị vững mạnh, nâng cao tinh thần yêu nước; không ngừng củng cố hệ thống chính trị và khởi đại đoàn kết

toàn dân, kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng; chú trọng kết hợp kinh tế với quốc phòng, kết hợp yêu cầu thời bình với yêu cầu thời chiến.

Khẳng định bạo lực cách mạng là quy luật chung cho mọi cuộc cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng biểu hiện của bạo lực cách mạng ở mỗi nước không giống nhau. Ví dụ như Cách mạng Tháng Mười Nga được tiến hành bằng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền ở đô thị trước sau đó mới tỏa về nông thôn nắm chính quyền. Còn ở Việt Nam và Trung Quốc, cuộc cách mạng bạo lực có nét tương đồng: việc giành chính quyền về tay giai cấp công nhân được thực hiện trong cách mạng dân tộc dân chủ, lấy nông dân làm quân chủ lực của cách mạng và giai cấp vô sản đóng vai trò lãnh đạo.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 của Việt Nam là kết quả của một quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài - một cuộc cách mạng bạo lực sử dụng kết hợp chặt chẽ lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, lấy đấu tranh chính trị làm chính. Khi đã giành được chính quyền, nhân dân Việt Nam còn phải trải qua một cuộc kháng chiến lâu dài để bảo vệ và giữ vững chính quyền đó. Khi đất nước chưa hoàn toàn giải phóng, miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ của nhân dân Việt Nam đã dùng hình thức đấu tranh chính trị song song kết hợp với đấu tranh vũ trang, dùng bạo lực cách mạng để đập tan bạo lực phản cách mạng của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Có thể nói, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ là sự vận dụng tư tưởng bạo lực cách mạng một cách nhuần nhuyễn và sáng tạo, khi thì lấy bạo lực chính trị của quần chúng làm chính kết hợp với bạo lực vũ trang như trong Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, khi thì lấy bạo lực vũ trang

làm chính trong cuộc kháng chiến lâu dài chống Pháp, khi thì kết hợp song song cả hai hình thức trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Đó là sự sáng tạo về chỉ đạo chiến lược, chiến thuật của Đảng và nhân dân Việt Nam trong 30 năm chiến tranh cách mạng. Giải quyết đúng đắn sự kết hợp giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang là một trong những vấn đề chỉ đạo chiến lược hết sức quan trọng của Đảng. Thực tế trên chiến trường, sự kết hợp đó đã phát triển đến trình độ cao, tạo thành những nét điển hình và độc đáo trong lý luận về chiến tranh nhân dân của Việt Nam. Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, ở miền Nam, các lực lượng vũ trang cách mạng luôn kết hợp hoạt động tác chiến quân sự với đấu tranh chính trị của quần chúng nhân dân và hỗ trợ một cách tích cực cuộc đấu tranh chính trị đó. Đồng thời, nhờ sự phát triển của đấu tranh chính trị của nhân dân, mà lực lượng vũ trang phát triển và sáng tạo ra các thủ đoạn chiến thuật, các hình thức tác chiến hiệu quả...

Nhìn chung, trong quan niệm của Đảng, bạo lực cách mạng phải do đảng của giai cấp vô sản tổ chức và lãnh đạo. Vì thế, chiến tranh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân phải đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng. V.I. Lênin đã từng bàn về tính chất giai cấp của chuyên chính vô sản: “Nhà nước và vấn đề cách mạng xã hội chủ nghĩa tất nhiên phải đưa đến chỗ thừa nhận sự thống trị của giai cấp vô sản, chuyên chính của giai cấp đó tức là một chính quyền mà nó không chia sẻ cho ai hết và trực tiếp dựa vào lực lượng vũ trang của quần chúng...”. Lịch sử cách mạng Việt Nam cho thấy bạo lực cách mạng phải do chính đảng vô sản tổ chức và lãnh đạo mới thể hiện đầy đủ tính cách mạng triệt để, tính giai cấp sâu sắc và mới tạo ra sức mạnh đủ để đập tan bạo lực phản cách mạng của giai cấp bóc lột. Trong quá trình đấu tranh cách mạng Việt Nam, tư tưởng bạo lực cách mạng, tư tưởng quân sự của Đảng, nền khoa học quân sự Mác - Lênin, lý luận quân sự Việt Nam cũng ra đời và phát triển trong quá trình đó.

## 2. Mối quan hệ giữa bạo lực cách mạng và chiến tranh nhân dân

Từ thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo cuộc chiến chống Mỹ, cứu nước ở hai miền Nam - Bắc, Đảng chỉ rõ: Cuộc chiến tranh nhân dân Việt Nam gồm cả thủ đoạn đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị. Lực lượng tiến hành chiến tranh nhân dân bao gồm lực lượng vũ trang (ba thứ quân) và lực lượng chính trị. Quy luật chiến tranh nhân dân ở Việt Nam là quy luật chiến tranh toàn dân, là quy luật nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy.... Đó là quá trình đấu tranh chính trị và quân sự, quân sự và chính trị, khởi nghĩa của quần chúng và chiến tranh cách mạng. chiến tranh cách mạng và khởi nghĩa của quần chúng, giành thắng lợi từng bước, đi đến giành thắng lợi hoàn toàn.

Trong cách mạng miền Nam, Việt Nam xây dựng được một lực lượng chính trị hùng hậu, với những đội quân đấu tranh chính trị được tổ chức chặt chẽ, phát huy mạnh mẽ tác dụng xung kích trong đấu tranh chính trị. Ở miền Bắc, trên cơ sở tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, lực lượng của toàn dân tham gia chiến tranh đã được huy động một cách triệt để, trở thành một lực lượng to lớn hơn bất cứ thời kỳ lịch sử nào trước đây, với sự nhất trí cao độ về tinh thần chính trị và khả năng mới về vật chất - kỹ thuật.

Có thể nói, đến thời chống đế quốc Mỹ, lực lượng vũ trang Việt Nam phát triển khá mạnh. Dân quân tự vệ và bộ đội địa phương



ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng, được trang bị tốt. Bộ đội chủ lực là một đội quân thiện chiến gồm nhiều binh chủng hợp thành với trình độ trang bị kỹ thuật khá hiện đại và những kinh nghiệm chiến đấu phong phú. Bên cạnh lực lượng lớn mạnh, chúng ta đã xây dựng được một lực lượng phòng không - không quân chính quy hiện đại và từng bước phát triển lực lượng hải quân.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đảng chú trọng xây dựng căn cứ địa và cơ sở chính trị, trên khắp ba vùng chiến lược, bảo vệ và mở rộng vùng giải phóng làm hậu phương tại chỗ ở miền Nam; ra sức xây dựng và phát huy vai trò to lớn của miền Bắc làm hậu phương chung của cả nước; miền Bắc vừa chiến đấu, vừa sản xuất, bảo đảm giao thông vận tải, chi viện toàn diện cho chiến trường miền Nam, cho cách mạng hai nước bạn Lào, Campuchia, làm tròn nhiệm vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

Để đánh bại một kẻ địch đông, có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn, quân và dân miền Nam đã phát triển nhiều cách đánh sáng tạo. Đó là sự kết hợp tác chiến du kích rộng khắp với tác chiến tập trung, kết hợp đánh nhỏ và đánh lớn, kết hợp cách đánh bằng lực lượng tinh nhuệ lấy ít đánh nhiều với cách đánh tập trung lực lượng một cách hợp lý, kết hợp tiêu diệt địch với giành quyền làm chủ của nhân dân. Trong việc tiêu diệt lực lượng địch, Đảng chủ trương tiêu diệt cả sinh lực, phương tiện chiến tranh và cơ sở hậu cần của chúng. Với cách đánh sáng tạo như vậy, quân và dân Việt Nam đã phát huy được chỗ mạnh và cách đánh sở trường của đối phương, buộc đối phương phải bị động đối phó. Cuối cùng quân địch đông mà hóa ít, mạnh mà hóa yếu và liên tiếp bị thất bại trên các chiến trường.

Nhìn lại 30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, có thể nói, thắng lợi của nhân dân Việt Nam là thắng lợi của sức mạnh tổng hợp to lớn của toàn dân tộc, là thắng lợi của tư tưởng về bạo lực cách mạng của Đảng được vận dụng trong thực tiễn

chiến tranh trên hai miền Nam - Bắc. “Khái quát chung lại, có thể nói bạo lực cách mạng phải dựa vào hai lực lượng: lực lượng quân sự và lực lượng chính trị, và bao gồm, hai hình thức đấu tranh: đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và sự kết hợp giữa hai hình thức ấy”<sup>9</sup>; “chỉ được coi là bạo lực những hành động cách mạng của quần chúng ngoài pháp luật Nhà nước của giai cấp thống trị nhằm mục đích trực tiếp đánh đổ chính quyền của bọn thống trị, giành chính quyền về tay nhân dân”<sup>10</sup>. Vận dụng quan điểm đó về bạo lực và bạo lực cách mạng, trong suốt 30 năm chiến đấu, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đề ra và tổ chức thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc.

## II. XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN BA THỨ QUÂN

Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam ra đời và lớn lên trong cuộc đấu tranh cách mạng của toàn dân, trên cơ sở lực lượng chính trị quần chúng do Đảng tổ chức và lãnh đạo. Lực lượng đó thực sự là lực lượng vũ trang của nhân dân, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, luôn xứng đáng là công cụ bạo lực sắc bén của Đảng, của giai cấp công nhân, của Nhà nước cách mạng. Xuất thân từ những đội tự vệ của quần chúng tiến dần lên các tổ chức vũ trang thoát ly, từ những tiểu tổ du kích trở thành những lực lượng vũ trang hùng hậu bao gồm dân quân tự vệ, bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực với những đơn vị tập trung ngày càng lớn mạnh; từ chỗ chỉ có các đơn vị bộ binh trang bị kém, qua quá trình phát triển, lực lượng vũ trang Việt Nam đã thành những lực lượng vũ trang có nhiều binh chủng và quân chủng, trang bị ngày càng hiện đại, cùng toàn dân tiến hành Cách mạng Tháng Tám thành công, đánh bại quân đội xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc

Mỹ. Một trong những nguyên nhân của thành công đó là bởi lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã được xây dựng theo một đường lối đúng đắn và bằng những giải pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước.

### **1. Tư tưởng vũ trang toàn dân**

Kế thừa và phát huy truyền thống quân sự của dân tộc Việt Nam, vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vũ trang quần chúng và xây dựng quân đội thường trực kiểu mới của giai cấp vô sản, trong quá trình lãnh đạo nhân dân tiến hành khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, Đảng chủ trương động viên toàn dân, vũ trang toàn dân, đề ra hình thức tổ chức lực lượng vũ trang thích hợp. Đó là hình thức tổ chức lực lượng vũ trang nhân dân gồm ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Hình thức đó thể hiện đường lối vũ trang quần chúng cách mạng đi đôi với xây dựng quân đội nhân dân của Đảng.

Ngay từ khi nói ra đời, Đảng đã đề ra chủ trương “vũ trang cho công - nông”, đã nêu lên sự cần thiết phải “tổ chức đội tự vệ công nông để chống lại khủng bố trong lúc tranh đấu”...<sup>11</sup>, và chủ trương sau khi giành được chính quyền, thì thành lập “quân đội công, nông”. Trong Nghị quyết về đội tự vệ, được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất, Đảng nhấn mạnh: “Nếu không huấn luyện quần chúng về đường quân sự;

Nếu không sớm liệu dự bị vũ trang quần chúng thì cách mạng không thành công được”<sup>12</sup>. Đại hội một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của đội tự vệ công - nông, chỉ rõ: “Tự vệ đội càng mạnh thì

tức là có điều kiện thuận tiện để sau này tổ chức du kích chiến tranh, võ trang bạo động”<sup>13</sup>. Đồng thời, Đảng chủ trương thành lập “đội tự vệ công nông thường trực”, coi đó là “một tổ chức có tính chất bán quân sự”<sup>14</sup> để cùng quần chúng “chuẩn bị những điều kiện cần thiết sau này, sẽ hóa thành những bộ phận tiên tiến, chỉ huy trong các du kích đội trong cuộc võ trang bạo động cướp chính quyền, trong Hồng quân của Nhà nước xôviết công nông”.

Trong thời kỳ trực tiếp chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền (1940 - 1945), qua kinh nghiệm thực tiễn của các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và Nam Kỳ, Đảng đã nhận thức sâu sắc quy luật của khởi nghĩa vũ trang ở Việt Nam, đó là: ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến, kinh tế nông nghiệp lạc hậu, khởi nghĩa vũ trang phải bắt đầu từ khởi nghĩa từng phần và chiến tranh du kích ở nông thôn. Trong hoàn cảnh lịch sử trong nước và quốc tế lúc bấy giờ, có thể tiến lên tổng khởi nghĩa ở cả nông thôn và thành thị khi có thời cơ thuận lợi. Vận dụng quy luật đó, đi đôi với chủ trương mở rộng và củng cố các đội tự vệ chiến đấu ở khắp nông thôn và thành thị, Đảng đã chủ trương thành lập “các đội du kích chính thức” ở những nơi có điều kiện để cùng toàn dân đẩy mạnh chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, phát động khởi nghĩa từng phần và chiến tranh du kích cục bộ, tiến tới tổng khởi nghĩa khi điều kiện chín muồi. Chính vì vậy, Hội nghị Trung ương lần thứ bảy của Đảng (1940) đã quyết định thành lập Đội du kích Bắc Sơn, tiền thân của các đơn vị Cứu quốc quân. Đến Hội nghị Trung ương lần thứ tám (1941), Đảng chủ trương “tổ chức Việt Nam nhân dân cách mạng quân và võ trang dân chúng”<sup>15</sup>.

Theo phương hướng đó, cuối năm 1944, lãnh tụ Hồ Chí Minh đã ra Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Việt Nam giải phóng quân chính thức được thành lập. Đến đây, quan điểm vũ trang quần chúng và xây dựng quân đội cách mạng của Đảng đã có bước phát triển mới. Điểm mới của nó là, đi đôi với việc đẩy mạnh xây dựng lực lượng chính trị,

Đảng đã chủ trương trên cơ sở của lực lượng chính trị mà xây dựng lực lượng vũ trang quần chúng song song với việc xây dựng quân đội cách mạng. Trong quá trình khởi nghĩa từng phần và chiến tranh du kích cũng như trong cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, mặc dù mức độ ở từng địa phương có khác nhau, nhưng nhìn chung, Đảng đã kết hợp sử dụng cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, cả lực lượng vũ trang quần chúng và lực lượng quân đội cách mạng để giành chính quyền địa phương cũng như trên toàn quốc. Trong Cách mạng Tháng Tám, lực lượng chính trị của nhân dân, gồm đông đảo quần chúng cách mạng không vũ trang và có vũ trang là lực lượng chủ yếu quyết định thành công của Cách mạng. Đồng thời, lực lượng của Việt Nam Giải phóng quân và các đội du kích địa phương đóng một vai trò rất quan trọng. Điều đó cho thấy giá trị các chủ trương của Đảng trong chỉ đạo thực tiễn.

## 2. Tư tưởng về thiết lập quân đội chính quy

Cách mạng Tháng Tám thành công, quán triệt quan điểm của V.I. Lênin về xây dựng quân đội thường trực kiểu mới của nhà nước xã hội chủ nghĩa, Đảng đã nhanh chóng phát triển và củng cố *Việt Nam giải phóng quân*. Sau đó, Việt Nam giải phóng quân được đổi tên thành *Vệ quốc đoàn* rồi *Quân đội quốc gia* và từ năm 1950, lấy tên là *Quân đội nhân dân Việt Nam*. Trong suốt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đi đôi với việc tăng cường xây dựng quân đội thường trực của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (bao gồm bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương), Đảng chủ trương củng cố và phát triển dân quân tự vệ, tức là lực lượng của đông đảo quần chúng được vũ trang thường xuyên và có tổ chức ở cơ sở, không thoát ly sản xuất.

Sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, trước yêu cầu của tình thế mới, Đảng đề ra phương châm xây dựng một quân đội nhân dân hùng mạnh, tiến lên chính quy và hiện đại; đồng thời tiếp tục nêu cao vai trò chiến lược của dân quân tự vệ và của toàn dân trong việc củng cố quốc phòng, tiến hành chiến tranh nhân dân ở Việt Nam.

Là quân đội nhân dân, quân đội cách mạng của giai cấp vô sản, vấn đề giữ vững và tăng cường bản chất cách mạng của quân đội luôn được Đảng coi là yêu cầu cơ bản nhất, được đặt lên vị trí hàng đầu. Trên cơ sở đó, Đảng đã lãnh đạo việc thực hiện chính quy hóa và hiện đại hóa quân đội để đáp ứng được yêu cầu của chiến tranh nhân dân.

Chủ trương chính quy hóa quân đội được thực hiện thống nhất về mặt tổ chức, dựa trên những chế độ, điều lệnh, quy định, nhằm đưa toàn bộ hoạt động của quân đội vào nền nếp thống nhất, nâng cao tính tổ chức, kỷ luật, tinh tập trung, tính khoa học, đạt đến hành động kiên quyết và nhất trí, đến sự phối hợp chặt chẽ và chuẩn xác giữa mọi bộ phận của quân đội trong chiến tranh. Việc xây dựng quân đội chính quy của Đảng nhằm phục vụ những mục tiêu chính trị cao cả của cách mạng, dựa trên những nguyên tắc xây dựng quân đội kiểu mới và sự giác ngộ chính trị, ý thức kỷ luật tự giác, tinh thần chủ động của cán bộ, chiến sĩ để bảo đảm việc nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong quá trình đẩy mạnh chính quy hóa, Đảng luôn giải quyết tốt mối quan hệ giữa tập trung và dân chủ, giữa lãnh đạo của Đảng ủy và vai trò của thủ trưởng; quan hệ đoàn kết giữa cán bộ và chiến sĩ, giữa cấp trên và cấp dưới; kết hợp chặt chẽ công tác tư tưởng với công tác tổ chức; gắn chặt việc giáo dục, thuyết phục với việc rèn luyện, quản lý nghiêm cách, kết hợp nâng cao tính tự giác với yêu cầu phải làm, tiến hành thưởng phạt nghiêm minh; phát huy tinh thần trách nhiệm, ý thức làm chủ tập thể của mọi cán bộ và chiến sĩ đối với việc quản lý kỷ luật, chấp hành chế độ, điều

lệnh, điều lệ. Trong vấn đề này, vai trò gương mẫu và trình độ tổ chức, quản lý của cán bộ có một ý nghĩa rất quan trọng.

Đi đôi với chính quy hóa, phải đẩy mạnh hiện đại hóa quân đội. Trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, Đảng vẫn chủ trương không ngừng đổi mới trang bị kỹ thuật cho quân đội, phát triển các quân chủng, binh chủng kỹ thuật, nâng cao trình độ sử dụng những vũ khí và phương tiện chiến tranh mới của cán bộ, chiến sĩ. Hiện đại hóa quân đội trong những năm này gắn liền với việc xây dựng hệ thống công nghiệp quốc phòng hiện đại, mở rộng hệ thống giao thông hiện đại, nhằm bảo đảm cho quân đội hoạt động trong điều kiện chiến tranh hiện đại.

Hiện đại hóa đã được tiến hành với yêu cầu nâng cao sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam trong hoàn cảnh đất nước đang xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, trong điều kiện nhân dân Việt Nam nhận được sự viện trợ to lớn về trang bị kỹ thuật của các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Chính vì vậy, việc hiện đại hóa Quân đội nhân dân Việt Nam đã có những thay đổi to lớn và nhanh chóng nhờ vào trang bị kỹ thuật của quân đội các nước anh em. Một yêu cầu nữa trong xây dựng quân đội thời kỳ này là Đảng rất chú trọng yếu tố con người. Con người mới trong quân đội nhân dân là những người có tinh thần yêu nước nồng nàn, có giác ngộ xã hội chủ nghĩa sâu sắc, có ý thức tổ chức và kỷ luật cao, có tri thức quân sự hiện đại. Do vậy mà Đảng đã xây dựng được một quân đội hiện đại thích hợp với điều kiện cụ thể và đáp ứng tốt nhất yêu cầu quốc phòng trong quá trình hiện đại hóa quân đội. Đảng luôn xác định phải quán triệt đường lối chính trị, đường lối quân sự, đường lối kinh tế của Đảng, xuất phát từ khả năng và điều kiện thực tế của đất nước, từ đối tượng tác chiến và sự so sánh lực lượng giữa địch và ta, từ nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân, từ khuynh hướng phát triển của nền khoa học, kỹ thuật quân sự trên thế giới.



Chính vì vậy, tư tưởng, đường lối vũ trang quần chúng cách mạng đi đôi với xây dựng quân đội nhân dân của Đảng đã có sự phát triển mới, với phương hướng rõ rệt hơn, cụ thể hơn về mặt xây dựng quân đội nhân dân, tức là xây dựng một quân đội cách mạng, chính quy và hiện đại. Chính nhờ quán triệt tư tưởng và đường lối đó nên chúng ta mới xây dựng được một lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh vượt bậc cả về số lượng và chất lượng, bao gồm một lực lượng dân quân tự vệ đông đảo, rộng khắp và một quân đội nhân dân hùng mạnh với nhiều binh chủng và quân chủng. Dựa vào lực lượng đó và lực lượng của toàn dân, Việt Nam mới đủ sức đương đầu với bộ máy chiến tranh hiện đại của những đế quốc đầu sỏ và bè lũ tay sai, liên tiếp làm thất bại mọi âm mưu và hành động xâm lược của chúng trên cả hai miền Nam - Bắc. Tuy nhiên, trong quá trình đó, những khuynh hướng lệch lạc, phiến diện cũng từng xuất hiện. Đó là khi nhấn mạnh một chiều việc xây dựng quân đội thường trực, coi nhẹ vai trò của dân quân tự vệ và của toàn dân trong chiến tranh hiện đại; hoặc chỉ nói đến chính quy hóa và hiện đại hóa, coi nhẹ việc giữ vững và tăng cường bản chất cách mạng của quân đội. Khi thì ngược lại, không coi trọng đầy đủ việc xây dựng các lực lượng vũ trang tập trung, hoặc coi nhẹ việc chính quy hóa và hiện đại hóa quân đội. Cả hai khuynh hướng phiến diện trên đây từng lúc, từng nơi đã gây nên trở ngại và thiệt hại cho sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân, Đảng đã và đang ra sức đấu tranh để khắc phục.

Trong đường lối xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, Đảng đã nắm vững và phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vũ trang quần chúng và xây dựng quân đội thường trực của giai cấp vô sản, thực hiện vũ trang quần chúng rộng rãi đi đôi với xây dựng quân đội nhân dân trước khi giành được chính quyền cũng như sau khi đã có cơ cấu của một quốc gia độc lập, khi quân đội nhân dân còn non trẻ cũng như khi đã trưởng thành, lớn mạnh, tiến lên chính quy và hiện đại.

### 3. Tư tưởng về lực lượng vũ trang ba thứ quân

Trong quá trình chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, theo đường lối vũ trang quần chúng rộng rãi đi đôi với xây dựng quân đội nhân dân hùng mạnh, Đảng đã giải quyết một cách rất sáng tạo vấn đề tổ chức lực lượng vũ trang. Căn cứ theo yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng, theo hình thức đấu tranh cách mạng và đối tượng tác chiến, ở mỗi thời kỳ, dựa trên các điều kiện lịch sử cụ thể về chính trị, kinh tế và xã hội, Đảng đã vận dụng các hình thức tổ chức lực lượng vũ trang cụ thể một cách thích hợp. Trong quá trình đó, hình thức tổ chức lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm ba thứ quân là bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ đã sớm hình thành và ngày càng trở nên hoàn chỉnh.

Khi thực dân Pháp tiếp tục xâm lược nước ta bất chấp hiệp ước đã được ký kết, cả dân tộc Việt Nam đã đứng lên chống thực dân Pháp cứu quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định: Chỉ có một con đường giành thắng lợi là dựa vào nhân dân, xây dựng lực lượng chính trị rộng rãi của quần chúng, trên cơ sở đó, tổ chức và xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân: *Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích, tự vệ* với cơ cấu hợp lý, chất lượng toàn diện, trong đó lấy chất lượng chính trị làm cơ sở, góp phần làm nòng cốt cho toàn dân kháng chiến thắng lợi.

Kiểm nghiệm trong thực tiễn cho thấy ba thứ quân là hình thức tổ chức thích hợp nhất để động viên và thu hút toàn dân tham gia đánh giặc. Đó là hình thức tổ chức kết hợp quân đội thường trực (bao gồm bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương) với quần chúng vũ trang (dân

quân tự vệ). Đó cũng là hình thức tổ chức kết hợp lực lượng nông cốt với lực lượng rộng rãi, kết hợp lực lượng cơ động với lực lượng tại chỗ của cả nước và của từng địa phương. Quân đội nhân dân là lực lượng nông cốt, dân quân tự vệ là lực lượng rộng rãi. Trong phạm vi cả nước thì bộ đội chủ lực là lực lượng cơ động trong phạm vi quân khu, còn bộ đội địa phương và dân quân tự vệ là lực lượng tại chỗ. Trong phạm vi từng địa phương (tỉnh, huyện), bộ đội địa phương là lực lượng cơ động, còn dân quân tự vệ là lực lượng tại chỗ. Trong dân quân tự vệ lại còn có tổ chức dân quân du kích, tự vệ chiến đấu làm lực lượng nông cốt, lực lượng cơ động ở cơ sở.

Nhiệm vụ và vai trò chiến lược của từng thứ quân được quy định rất rõ ràng. Dân quân tự vệ là lực lượng đông đảo quần chúng được vũ trang thường xuyên và có tổ chức ở cơ sở, không thoát ly sản xuất. Đây là công cụ bạo lực của Đảng và chính quyền nhân dân ở cơ sở, do Đảng ủy cơ sở trực tiếp lãnh đạo, do cơ quan quân sự ở cơ sở trực tiếp chỉ huy dưới sự chỉ đạo của cơ quan quân sự cấp trên.

Đối với *dân quân tự vệ*, nhiệm vụ căn bản là: Tác chiến tiêu diệt địch, làm nông cốt phát động phong trào toàn dân đánh giặc và phòng không nhân dân ở cơ sở, hỗ trợ nhân dân đấu tranh chống địch; cùng với công an nhân dân, giữ gìn trật tự trị an ở cơ sở, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước và của quân đội ở địa phương; bổ sung cho bộ đội thường trực, phối hợp và phục vụ bộ đội chiến đấu phục vụ tiền tuyến, bảo đảm giao thông thời chiến; gương mẫu xung kích trong sản xuất và bảo vệ sản xuất; gương mẫu chấp hành và vận động nhân dân chấp hành các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

Quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc đã chứng minh phải có đông đảo dân quân tự vệ thì mới có lực lượng để bảo vệ cơ sở đảng và cơ sở quần chúng trước sự khủng bố khốc liệt của kẻ thù, giữ vững và đẩy mạnh được phong trào đấu tranh chính trị; mới có lực lượng xung

kích cùng quần chúng vùng lên khởi nghĩa khi điều kiện chín muồi; mới có lực lượng rộng rãi để tiến hành chiến tranh du kích. Trong chiến tranh giải phóng cũng như chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Đảng nhận thức rất rõ rằng: phải có đông đảo dân quân tự vệ mới có lực lượng rộng khắp và tại chỗ để bảo vệ làng, xã, khu phố, xí nghiệp, cơ quan...; bảo vệ căn cứ địa, hậu phương, phát triển chiến tranh nhân dân ở cơ sở. Dân quân tự vệ giữ vai trò quan trọng trong việc tiêu hao, tiêu diệt địch ở khắp nơi, đồng thời giam chân và phân tán lực lượng của chúng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cơ động tác chiến của bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực.

Mặt khác, dân quân tự vệ tuy là lực lượng đông đảo nhưng lại là lực lượng vũ trang không thoát ly sản xuất, tổ chức phân tán, trang bị không thống nhất. Do vậy, lực lượng này chỉ có thể làm nhiệm vụ tiêu hao và tiêu diệt những bộ phận nhỏ quân địch. Muốn tiêu diệt những lực lượng tương đối tập trung của địch, cần có những lực lượng vũ trang thoát ly sản xuất của địa phương, có trình độ trang bị, huấn luyện và tác chiến cao hơn. Điều đó nói lên vai trò quan trọng của bộ đội địa phương. Có bộ đội địa phương làm nhiệm vụ đó, mới tạo được điều kiện thuận lợi cho quần chúng vùng lên khởi nghĩa, duy trì và phát triển được chiến tranh du kích, mới có lực lượng tại chỗ vững mạnh để bảo vệ hậu phương kháng chiến trước mọi cuộc tấn công của đối phương.

*Bộ đội địa phương* là một bộ phận quân đội thường trực ở tại địa phương, do cấp ủy Đảng địa phương trực tiếp lãnh đạo, do cơ quan quân sự địa phương trực tiếp chỉ huy dưới sự chỉ đạo của cơ quan quân sự cấp trên; là lực lượng tập trung cơ động của địa phương, cùng dân quân tự vệ làm nòng cốt cho phong trào chiến tranh nhân dân ở địa phương, làm công cụ của chính quyền cách mạng ở địa phương. Bộ đội địa phương được xây dựng thích hợp với nhiệm vụ và điều kiện thực tế của từng chiến trường và từng địa phương, được tổ chức thành những đơn vị mạnh có chất lượng cao, có các binh chủng cần thiết, có khả năng tác chiến tập trung trong địa phương. Nhiệm vụ của

bộ đội địa phương là: Tác chiến tiêu diệt sinh lực và phương tiện chiến tranh của địch, làm nòng cốt phát động chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích ở địa phương; dìu dắt dân quân tự vệ trong tác chiến và xây dựng, hỗ trợ quần chúng đấu tranh chống địch, phối hợp tác chiến với dân quân tự vệ và bộ đội chủ lực, tạo điều kiện để bộ đội chủ lực tác chiến ở địa phương; bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền địa phương, bảo vệ nhân dân, bảo vệ trị an, bảo vệ sản xuất; gương mẫu chấp hành và vận động quần chúng chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ, tham gia sản xuất tự túc.

Đây là lực lượng vũ trang tập trung của địa phương, cùng dân quân du kích, tự vệ ở địa phương chiến đấu bảo vệ bản làng và phối hợp với bộ đội chủ lực khi cần thiết. Trong quá trình kháng chiến, bộ đội địa phương trên cả nước được xây dựng phù hợp với từng chiến trường, tổ chức thành những đơn vị mạnh có khả năng tác chiến tập trung, độc lập, hoạt động khi tập trung, khi phân tán phối hợp chặt chẽ với dân quân du kích, tự vệ và bộ đội chủ lực, làm nòng cốt phát triển chiến tranh nhân dân ở địa phương.

Khi đề cập đến vai trò và nhiệm vụ quan trọng của nhân dân và các lực lượng vũ trang địa phương (bao gồm bộ đội địa phương và dân quân tự vệ) trong chiến tranh giải phóng dân tộc cũng như chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Nghị quyết Quân ủy Trung ương tháng 5 - 1970 đã chỉ rõ: Nhân dân và lực lượng vũ trang địa phương phải tạo sẵn thế bố trí chiến lược rộng khắp, tạo nên thế trận tiến công mạnh mẽ của chiến tranh nhân dân từ đầu làm cho quân địch tới từ phương hướng nào, với phương thức, quy mô nào, và tiến đến đâu cũng bị đánh liên tiếp, càng mở rộng tiến công càng bị sa lầy, bị vây hãm trong biển lửa chiến tranh nhân dân.

*Bộ đội chủ lực* là bộ phận quan trọng nhất của quân đội thường trực, là lực lượng cơ động, lực lượng nòng cốt để hoàn thành các nhiệm vụ chiến lược trên chiến trường toàn quốc và các chiến trường

khác. Bộ đội chủ lực cần giúp đỡ và đoàn kết hiệp đồng với bộ đội địa phương và dân quân tự vệ. Bộ đội chủ lực do Trung ương Đảng (thông qua Quân ủy Trung ương) trực tiếp lãnh đạo, do Bộ Tổng tư lệnh trực tiếp chỉ huy; bao gồm lực lượng lục quân, lực lượng phòng không - không quân, lực lượng hải quân. Nhiệm vụ chủ yếu của bộ đội chủ lực là tiến hành tác chiến tập trung hiệp đồng binh chủng, quy mô lớn nhằm tiêu diệt những đơn vị lớn của địch, giải phóng những vùng đất đai quan trọng góp phần quyết định làm chuyển biến cục diện chiến trường có lợi cho ta.

Bộ đội chủ lực là bộ phận quan trọng nhất của lực lượng vũ trang, là lực lượng cơ động chiến lược trên địa bàn cả nước hoặc trên từng chiến trường để tiến hành tác chiến tập trung thúc đẩy chiến tranh chính quy phát triển. Nhiệm vụ của bộ đội chủ lực là tiêu diệt quân chủ lực địch, nhất là lực lượng cơ động chiến lược, giáng những đòn tiêu diệt ngày càng lớn vào lực lượng quân sự của đối phương, giải phóng đất đai, làm chuyển biến cục diện chiến tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho bộ đội địa phương và dân quân du kích tự vệ tác chiến, thực hiện những đòn đánh quyết định trên hướng chiến lược chủ yếu, chiến trường chủ yếu, làm chuyển biến so sánh lực lượng và cục diện chiến tranh có lợi cho ta, kết thúc chiến tranh. Yêu cầu khách quan của lực lượng kháng chiến là phải từ du kích chiến là chủ yếu tiến dần lên vận động chiến. Do vậy, trong khi xây dựng bộ đội địa phương và dân quân du kích, tự vệ, Đảng ta đồng thời rất chú trọng tới việc xây dựng các đơn vị bộ đội chủ lực, đặc biệt là chuẩn bị những điều kiện cần thiết để xây dựng các binh đoàn cơ động cấp đại đoàn.

Chủ trương từng bước xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân, đưa chiến tranh từ du kích chiến tiến dần lên vận động chiến và kết thúc bằng chiến tranh chính quy của các binh chủng chủ lực, là một sáng tạo lớn của Đảng trong việc vận dụng lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin về chiến tranh nhân dân và tổ chức quân sự của giai cấp vô sản vào thực tiễn 30 năm chiến tranh cách mạng Việt Nam. Việc xây dựng và kết hợp chặt chẽ lực lượng vũ

trang tại chỗ, rộng rãi, hùng hậu với xây dựng những binh đoàn chủ lực, cơ động, tác chiến chính quy và hợp đồng binh chủng... vừa phù hợp với quy luật chung, vừa phù hợp với quy luật đặc thù của chiến tranh giải phóng ở Việt Nam. Công tác xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân được bảo đảm trên cơ sở sự cân đối giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích, tự vệ. Sự cân đối đó phù hợp với sự phát triển của đấu tranh vũ trang, với vị trí chiến lược của từng thứ quân và sự phát triển hùng hậu của lực lượng chính trị quần chúng trong từng thời kỳ, trên từng chiến trường cũng như trên địa bàn cả nước, đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến.

Cơ cấu của lực lượng vũ trang ba thứ quân được cấu trúc theo kiểu hình nón. Trong đó, vành nón là hàng triệu dân quân du kích, tự vệ gắn liền với lực lượng toàn dân tham gia kháng chiến; phần thân nón là bộ đội ta phương gắn liền với sức mạnh và tiềm năng của tỉnh, thành phố, thị xã, huyện, quận; phần chóp nón là bộ đội chủ lực, tiêu biểu về sức mạnh của dân tộc, của cả nước và cả chế độ. Sự cân đối giữa ba thứ quân còn là sự cân đối giữa lực lượng cơ động và lực lượng tại chỗ trên cả nước cũng như trên từng chiến trường theo từng thời kỳ.

Những năm 1948 - 1949, ta phát triển chiến tranh du kích trong vùng tạm bị chiếm. Đến giai đoạn đẩy mạnh kháng chiến, Đảng chủ trương phân tán bộ đội chủ lực, giảm bớt lực lượng cơ động, phát triển lực lượng dân quân du kích, tăng cường lực lượng tại chỗ để tiến công tiêu diệt, tiêu hao sinh lực địch. Ngược lại, đến giai đoạn đẩy mạnh tiêu diệt lực lượng chiến lược của địch, Đảng chủ trương tăng cường lực lượng cơ động, phát triển bộ đội chủ lực để tiến công các binh đoàn, tập đoàn quân của đối phương trên chiến trường, theo phương thức đôn quân: dân quân, du kích thành bộ đội địa phương; bộ đội địa phương thành quân chủ lực; tổ chức tập trung các đơn vị lẻ độc lập để thành lập các đại đoàn, trung đoàn chủ lực mạnh của bộ, giảm lực lượng tại chỗ, hoặc xây dựng các đơn vị chủ lực mới.



Trong thư gửi bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích nhân ngày thành lập Quân đội giải phóng Việt Nam (22-12-1949), Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Sau Cách mạng Tháng Tám, Quân giải phóng Việt Nam phát triển thành Vệ quốc quân đến mấy nghìn người. Ngày nay, quân đội có hàng chục vạn người, cộng với bộ đội địa phương và dân quân du kích thì lực lượng vũ trang nửa vũ trang của nhân dân ta có hàng triệu người”<sup>15</sup>. Trong giai đoạn kháng chiến, công tác xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân được tiến hành với việc phân chia chiến trường tổ chức lực lượng quân sự của các quân khu, các địa bàn chiến lược trong chiến lược, chiến tranh nhân dân. Việc phân chia chiến trường, tổ chức các khu và liên khu có sự thay đổi và phát triển phù hợp với quá trình phát triển của kháng chiến, với yêu cầu phát triển của nhiệm vụ đấu tranh vũ trang, với sự trưởng thành của lực lượng vũ trang ba thứ quân trên cơ sở chiến lược quân sự của Đảng trong từng giai đoạn phát triển của cuộc kháng chiến.

Trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân, Đảng đã chú trọng đến cả ba lực lượng: Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích. Bởi vì nếu tập trung bộ đội chủ lực quá sớm, hoặc muộn, thì đều không phù hợp với yêu cầu thực tế. Còn xây dựng chậm thì ảnh hưởng đến tác chiến, nhưng nếu làm vội vàng mà không chú trọng trang bị, cấp dưỡng, rút đại đội độc lập quá sớm, tập trung bộ đội địa phương quá sớm thì đều có hại.

Quan điểm của Đảng là chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy trong kháng chiến chống Pháp muốn tiến hành có hiệu quả phải gắn liền với sự trưởng thành và lớn mạnh của lực lượng vũ trang ba thứ quân. Mỗi thứ quân đều phát huy vai trò và vị trí chiến lược quan trọng của mình để tạo nên sức mạnh tổng hợp trong chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện. Theo quan điểm của Đảng, dân quân du kích, tự vệ và bộ đội địa phương có mạnh thì mới phân tán được lực lượng địch và tiến công địch ở khắp mọi nơi, tạo điều kiện cho tác chiến của bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực. Ngược lại, bộ đội chủ lực được xây dựng và hoạt động mạnh, đánh những đòn tiêu diệt lớn

quân địch, làm cho chúng bị tổn thất nặng nề, hoang mang, dao động, sẽ tạo điều kiện đẩy mạnh chiến tranh nhân dân địa phương.

Do đó, trong quá trình xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân, nhất là bộ đội chủ lực, Đảng đặt ra nhiều vấn đề cấp thiết về các mặt quân sự, chính trị cũng như cơ sở vật chất - kỹ thuật... để xây dựng sức mạnh chiến đấu và chất lượng toàn diện của lực lượng vũ trang ba thứ quân. Đó là việc tăng cường giáo dục, huấn luyện, rèn luyện đối với lực lượng vũ trang ba thứ quân về khả năng chiến đấu và trình độ sẵn sàng chiến đấu, về sử dụng các loại vũ khí trang bị, về chiến thuật, kỹ thuật. cách đánh và hợp đồng tác chiến... Trong đó, Đảng luôn chú trọng xây dựng lực lượng vững mạnh về chính trị, lấy đó làm cơ sở để xây dựng các mặt khác. Tổ chức, xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân đã được gắn liền với việc đẩy mạnh công tác chính trị, quân sự, nâng cao giác ngộ chính trị, nâng cao trình độ kỹ thuật và chiến thuật, rèn luyện kỷ luật và tự giác.

Lực lượng vũ trang ba thứ quân Việt Nam ra đời ở một nước vốn là thuộc địa nửa phong kiến, quá trình xây dựng và phát triển đi từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện thì sự vững mạnh toàn diện chỉ có thể đạt được trên cơ sở vững mạnh về chính trị. Đảng luôn xác định chính trị là “gốc”, là “nền tảng” trong xây dựng các tổ chức và lực lượng quân sự, là “vận mệnh của quân đội cách mạng”. Sự vững mạnh về chính trị là cơ sở quan trọng để xây dựng vững mạnh các mặt khác của lực lượng vũ trang ba thứ quân. Vì vậy, Đảng thường xuyên coi trọng giáo dục bản chất giai cấp công nhân, quan điểm đường lối của Đảng, mục tiêu chiến đấu cho lực lượng vũ trang ba thứ quân, được tiến hành dựa trên cơ sở đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ của Đảng trong tổ chức, xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân.

Thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã chứng minh lực lượng vũ trang ba thứ quân không ngừng trưởng

thành, lớn mạnh, phát huy vai trò là lực lượng nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Quân chủ lực, quân địa phương và dân quân trở thành những lực lượng anh hùng quyết chiến, quyết thắng.

Bước sang thời kỳ kháng chống Mỹ, cứu nước, lực lượng vũ trang ba thứ quân của Việt Nam đã lớn mạnh, trưởng thành toàn diện, trở thành nòng cốt cho toàn dân đánh giặc trên khắp các chiến trường từ Bắc vào Nam. Trước đối tượng tác chiến là quân Mỹ, quân đội Sài Gòn và quân đồng minh với trang bị vũ khí hiện đại - vốn được huấn luyện theo yêu cầu của chiến tranh hiện đại, công cuộc xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân của Việt Nam được đặt ra những yêu cầu mới cao hơn. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra phương châm và chỉ đạo sát sao sự nghiệp xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân trên cơ sở xây dựng, phát triển lực lượng chính trị, phát huy sức mạnh đấu tranh chính trị và phát huy vũ trang, sức mạnh của hậu phương lớn miền Bắc và tiền tuyến miền Nam, từng bước hoàn chỉnh cơ cấu tổ chức lực lượng vũ trang ba thứ quân với quy mô số lượng thích hợp toàn diện có sức chiến đấu cao. Bên cạnh đó, Đảng tiến hành củng cố các lực lượng vũ trang và bán vũ trang hiện có, xây dựng căn cứ làm chỗ dựa, đồng thời xây dựng cơ sở kháng chiến vững mạnh là điều kiện cơ bản để duy trì và phát triển lực lượng vũ trang.

Tháng 3 năm 1957, Hội nghị lần thứ 12 Trung ương Đảng (khóa II) bàn về xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng. Hội nghị chủ trương chuẩn bị thực lực của cách mạng, đặt việc tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân trên miền Bắc thành một trong những nhiệm vụ chủ yếu của toàn Đảng, toàn dân Việt Nam.

Trước yêu cầu xây dựng và phát triển thực lực của cách mạng miền Nam, trong lời khai mạc tại Hội nghị lần thứ 15 Trung ương Đảng (tháng 1 năm 1959), Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định: “Nếu ta tổ chức lực lượng chính trị cho tốt. Khi cần vũ trang sẽ không khó”. Quán triệt tinh thần nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 15 cùng các

ng nghị quyết Trung ương khác, việc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam được đẩy mạnh. Từ phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng và trong cuộc Đồng khởi, các lực lượng vũ trang giải phóng đã ra đời phát triển nhanh chóng với ba hình thức tổ chức: các đội tự vệ, du kích xã; các đội vũ trang tỉnh, huyện; các đơn vị bộ đội tập trung của khu, trong đó bộ đội chủ lực được tổ chức phổ biến với quy mô trung đoàn, sư đoàn. Quân đội nhân dân Việt Nam đã có bước trưởng thành mới, từ đơn thuần bộ binh, tổ chức không thống nhất thành một quân đội nhân dân chính quy và tương đối hiện đại gồm các quân chủng lục quân, phòng không, không quân và hải quân. Bộ đội chủ lực được tổ chức thành các binh đoàn bộ binh mạnh, biên chế nhiều thành phần binh chủng, quy mô phổ biến là sư đoàn và trung đoàn bộ binh độc lập. Bộ đội địa phương tổ chức cấp tiểu đoàn bộ binh ở tỉnh. Dân quân du kích tổ chức các hợp tác xã nông nghiệp, tự vệ được thành lập ở các xí nghiệp, công - nông trường, cơ quan nhà nước.

Trong chiến tranh nhân dân ở Việt Nam, không phải chỉ có lực lượng vũ trang mà còn có đông đảo quần chúng nhân dân cầm vũ khí đánh giặc. Cho nên nghệ thuật quân sự Việt Nam không những chỉ đạo hoạt động quân sự của các lực lượng vũ trang, mà còn chỉ đạo hoạt động quân sự của đông đảo quần chúng nhân dân tham gia đánh giặc với mọi thứ vũ khí có trong tay. Đó là một đặc điểm rất quan trọng của nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Trong khởi nghĩa vũ trang ở Việt Nam, từ khởi nghĩa từng phần cho đến tổng khởi nghĩa, đều có lực lượng vũ trang cách mạng tham gia, nhưng lực lượng chủ yếu quyết định thắng lợi là lực lượng của đông đảo quần chúng cầm vũ khí đứng lên lật đổ chính quyền của địch. Chính vì vậy, nghệ thuật quân sự trong khởi nghĩa vũ trang của Việt Nam chủ yếu là nghệ thuật chỉ đạo hoạt động quân sự và sự nổi dậy của quần chúng được vũ trang, đồng thời chỉ đạo hoạt động tác chiến của các lực lượng vũ trang phát triển đến một trình độ nhất định.

Các cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam thường bắt đầu trong điều kiện nhân dân Việt Nam mới có một lực lượng vũ trang còn nhỏ bé. Bởi vậy, hình thức phổ biến và quyết định lúc đầu là nổi dậy của quần chúng vũ trang, trước hết ở những nơi quân thù sơ hở. Về sau, quân địch càng tăng cường lực lượng vũ trang để phản công trở lại, lực lượng vũ trang ta ngày một trưởng thành, thì vai trò tác chiến của lực lượng vũ trang cũng ngày càng quan trọng. Do đó trong chiến tranh giải phóng nghệ thuật quân sự của Việt Nam chủ yếu là nghệ thuật chỉ đạo tác chiến của lực lượng vũ trang được phát triển ngày càng cao và ngày càng hoàn chỉnh. Đồng thời, đó cũng là nghệ thuật chỉ đạo hoạt động quân sự ngày càng phát triển của đông đảo quần chúng đứng lên cầm vũ khí đánh giặc trong suốt quá trình chiến tranh.

Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Việt Nam đã có lực lượng vũ trang được xây dựng từ trong thời bình, nên hình thức nổi lên lúc đầu là tác chiến của lực lượng vũ trang để tiêu diệt quân xâm lược, bảo vệ chính quyền, bảo vệ đất đai của Tổ quốc. Như trong cuộc kháng chiến chống Pháp trước đây, thì bên cạnh hình thức tác chiến của lực lượng vũ trang, còn có hình thức vũ trang nổi dậy của đông đảo quần chúng ở vùng địch tạm chiếm để khôi phục lại quyền làm chủ của mình. Do đó, trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, nghệ thuật quân sự của toàn dân đánh giặc là nghệ thuật chỉ đạo hoạt động tác chiến của lực lượng vũ trang đã phát triển đến trình độ cao ngay từ đầu, đồng thời vẫn chỉ đạo hoạt động quân sự của đông đảo quần chúng được tổ chức ngày càng chặt chẽ cầm vũ khí đứng lên đánh giặc.

Trước hết, Đảng đã xác định đúng đắn nhiệm vụ của lực lượng vũ trang và của đấu tranh vũ trang trong chiến tranh toàn dân, toàn diện. Đi đôi với việc tiêu diệt lực lượng quân sự của địch, các lực lượng vũ trang ta luôn chú ý xây dựng và phát triển cơ sở chính trị, đẩy mạnh đấu tranh chính trị của quần chúng, đẩy mạnh công tác binh vận, tạo điều kiện cho quần chúng nổi dậy giành quyền làm chủ. Mặt

khác, trong quá trình lãnh đạo, Đảng đã ra sức tận dụng thắng lợi của đấu tranh chính trị, của công tác binh vận, của các cuộc khởi nghĩa quần chúng để phát triển tiến công quân sự, tiêu diệt địch được nhiều hơn.

Kết hợp quân sự với chính trị, tác chiến với binh vận, tác chiến với nổi dậy, kết hợp tiêu diệt lực lượng quân sự địch với phát động quần chúng giành quyền làm chủ đã trở thành những nguyên tắc trong nghệ thuật quân sự của toàn dân đánh giặc ở Việt Nam.

Trong lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam, mỗi thứ quân đều có vị trí, tác dụng, đặc điểm và quy luật hoạt động riêng của nó. Vì vậy, trong nghệ thuật chỉ đạo tác chiến, Đảng ta đã phát huy hết sức mạnh của từng thứ quân. Do ba thứ quân lại có nhiệm vụ chung và có mối quan hệ khăng khít với nhau trong tác chiến, nên trong lãnh đạo xây dựng lực lượng, Đảng đã giải quyết tốt vấn đề phối hợp tác chiến giữa ba thứ quân cả về chiến lược cũng như trong chiến dịch và chiến đấu để phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng vũ trang nhân dân, nhằm đánh bại những đội quân xâm lược lớn mạnh hơn ta cả về quân số và trang bị kỹ thuật.

Trong quá trình trưởng thành của mình, lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã từ bộ binh đơn thuần từng bước phát triển thành một lực lượng vũ trang gồm nhiều binh chủng và quân chủng. Bộ đội chủ lực Việt Nam bao gồm lục quân, quân chủng phòng không - không quân và hải quân. Bộ đội địa phương và dân quân tự vệ không phải chỉ có bộ binh mà còn có bộ binh tinh nhuệ (bộ đội đặc công), pháo binh, bộ đội cao xạ, công binh, thông tin... Bởi vậy nghệ thuật quân sự Việt Nam những năm này không chỉ có nhiệm vụ chỉ đạo tác chiến các lực lượng bộ binh, các lực lượng lục quân, mà còn phải chỉ đạo tác chiến các binh chủng khác, các lực lượng phòng không - không quân và hải quân; chỉ đạo hoạt động của các binh đoàn vận chuyển chiến lược. Nó có nhiệm vụ chỉ đạo tác chiến hiệp đồng binh

chúng và quân chúng, đồng thời chỉ đạo tác chiến độc lập của từng binh chủng và quân chủng.

Nghệ thuật chỉ đạo tác chiến của ba thứ quân, của các binh chủng, quân chủng lực lượng vũ trang Việt Nam cũng là nghệ thuật kết hợp đánh nhỏ, đánh vừa và đánh lớn; kết hợp chặt chẽ tác chiến du kích và tác chiến tập trung; kết hợp chiến tranh nhân dân địa phương với chiến tranh nhân dân của các binh đoàn chủ lực. Sự kết hợp chặt chẽ của các phương thức tác chiến đã tạo ra một hình thái chiến tranh nhân dân thật sự, hình thái chiến tranh cài răng lược, xen kẽ triệt để giữa ta và địch, làm cho binh lực và hỏa lực của đối phương bị phân tán, dần mỏng, khiến địch đông mà hóa ít, mạnh mà hóa yếu. Chính vì vậy, các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam có thể chủ động tiến công đối phương một cách liên tục và rộng khắp, thực hiện tiêu hao địch một cách rộng rãi, trên cơ sở đó từng bước tiến lên thực hiện những đòn đánh tiêu diệt địch với quy mô lớn, tạo nên sự chuyển biến cục diện chiến trường theo hướng có lợi cho Việt Nam.

Lực lượng vũ trang nhân dân không những phải làm tốt nhiệm vụ chủ yếu của mình là tiêu diệt địch, làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc, mà mỗi thứ quân đều phải làm tốt nhiệm vụ bảo vệ nhân dân, bảo vệ Đảng và chính quyền; đánh bại mọi âm mưu bình định, giành dân, bắt lính của địch; tham gia xây dựng và phát triển lực lượng chính trị của quần chúng.

Thực tiễn đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam trong chiến tranh giải phóng và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc 1945 - 1975 đã chứng tỏ ba thứ quân là ba thành phần không thể thiếu được của lực lượng vũ trang nhân dân. Mỗi thứ quân đều giữ một địa vị chiến lược vô cùng quan trọng và tạo điều kiện thuận lợi cho nhau hoàn thành nhiệm vụ.

Sở trường của quân đội xâm lược là dựa vào ưu thế về trang bị kỹ thuật, dùng sức mạnh của mọi quân chủng và binh chủng hiện đại



hóa để tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng. Trong quá trình chiến tranh, trước sự trưởng thành của các lực lượng vũ trang địa phương Việt Nam, quân Mỹ và quân đội Sài Gòn luôn dùng những phương thức mới để đối phó. Quân đội Sài Gòn co cụm lại trong những cứ điểm kiên cố khi phòng ngự, sử dụng những binh lực lớn, khi tiến công hòng tiêu hao, tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng, ngăn cản sự phát triển của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng. Do vậy, Quân đội nhân dân Việt Nam phải có những đơn vị chủ lực lớn mạnh, có trình độ tác chiến tập trung, hiệp đồng binh chủng mới có thể tiêu diệt được những lực lượng lớn và tập trung của Mỹ và Việt Nam Cộng hòa, giải phóng những địa bàn chiến lược quan trọng, tạo nên những biến chuyển lớn có lợi trên cục diện chiến trường. Tác chiến của bộ đội chủ lực thu hút binh lực, hỏa lực lớn của địch, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tác chiến của các lực lượng vũ trang địa phương, làm cho chiến tranh chính quy cũng như chiến tranh du kích ngày càng phát triển, thực hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa tác chiến tiêu diệt địch và nổi dậy giành quyền làm chủ của nhân dân.

Trong chiến tranh giải phóng, quy luật hình thành và phát triển ba thứ quân từ thấp lên cao một cách nhịp nhàng, cân đối, phù hợp với quy luật phát triển của đấu tranh vũ trang từ chiến tranh du kích tiến lên chiến tranh chính quy và kết hợp chặt chẽ chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy. Khi tình hình đòi hỏi và điều kiện chín muồi, Đảng ta chủ trương rút một bộ phận dân quân tự vệ lên xây dựng bộ đội địa phương hoặc rút một bộ phận bộ đội địa phương lên xây dựng bộ đội chủ lực kịp thời đáp ứng được yêu cầu phát triển của các lực lượng vũ trang tập trung và của chiến tranh chính quy, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các lực lượng vũ trang địa phương trưởng thành thêm một bước, cho chiến tranh du kích phát triển lên một trình độ mới. Phải có dân quân tự vệ trưởng thành mới xây dựng được bộ đội địa phương vững mạnh; phải có bộ đội địa phương vững mạnh thì

bộ đội chủ lực mới có điều kiện thuận lợi để xây dựng và tác chiến cơ động trên các chiến trường.

Khi đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn thi hành chính sách xâm lược thực dân kiểu mới, ra sức tăng cường lực lượng kìm kẹp ở địa phương, thì song song với việc xây dựng bộ đội chủ lực có chất lượng chiến đấu ngày càng cao, việc Đảng ta chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang địa phương thật mạnh lại càng cần thiết. Có như vậy, cả ba thứ quân mới phát huy được sức mạnh chiến đấu cao nhất, cùng phối hợp chặt chẽ để tiêu diệt địch, đồng thời bảo vệ có hiệu quả lực lượng mọi mặt của nhân dân, giữ vững quyền làm chủ, phát triển mạnh mẽ và toàn diện chiến tranh nhân dân, giành thắng lợi ngày càng lớn. Khi miền Bắc đã được hoàn toàn giải phóng và trở thành hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam, sự chi viện to lớn về nhân lực, vật lực của miền Bắc đã tác động mạnh mẽ đến sự hình thành và phát triển của ba thứ quân ở miền Nam, đặc biệt là của bộ đội chủ lực. Quy luật phát triển ba thứ quân ở miền Nam có những bước nhảy vọt chứ không diễn ra một cách tuần tự như trong cuộc kháng chiến chống Pháp trước đây. Tuy vậy, muốn cho sự chi viện của miền Bắc phát huy đầy đủ tác dụng, phải hết sức coi trọng việc động viên nhân lực, vật lực tại chỗ để xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ở miền Nam, đặc biệt là các lực lượng vũ trang địa phương.

Đối với miền Bắc, để bảo đảm cho quân và dân sẵn sàng tiến hành chiến tranh tự vệ trong trường hợp kẻ thù liều lĩnh gây chiến tranh xâm lược, do đã có cơ cấu hoàn chỉnh của một nhà nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và có sự chi viện quốc tế to lớn, nên việc xây dựng ba thứ quân có những điều kiện thuận lợi mới. Quân đội có thể đồng thời phát triển cả ba thứ quân một cách cân đối, hoàn chỉnh theo yêu cầu của sự nghiệp củng cố quốc phòng và thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Vấn đề bố trí hợp lý trên từng địa bàn chiến lược, từng chiến trường và địa phương được giải quyết, từ đó bảo đảm vừa có lực lượng tại chỗ mạnh, vừa có lực lượng cơ động

mạnh, kết hợp chặt chẽ và có trọng điểm lực lượng tại chỗ với lực lượng cơ động của từng cấp và của cả nước. Đây chính là điều kiện cho việc kết hợp chặt chẽ chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, bảo đảm cho nhân dân Việt Nam vừa có lực lượng tại chỗ mạnh để kịp thời tiến công địch ở mọi nơi, với những đơn vị thông thạo địa phương, nắm chắc tình hình địch, nhằm tiêu hao, tiêu diệt, phân tán, giam chân lực lượng địch ở khắp nơi, vừa có lực lượng cơ động mạnh để đánh những đòn tập trung tiêu diệt địch ở những nơi chúng sơ hở.

Trong điều kiện chiến tranh nhân dân Việt Nam phát triển rộng khắp, kẻ địch có sức cơ động cao, có quân đông, lại trên địa bàn không rộng, thì cách tổ chức và bố trí lực lượng như vậy giúp hạn chế điểm mạnh và sở trường của đối phương, phát huy điểm mạnh và sở trường của lực lượng vũ trang cách mạng, tạo nên một thế chiến lược vững chắc của chiến tranh nhân dân để giữ vững quyền chủ động tiến công đối phương trong mọi tình huống mà không cần phải có một số lượng quân thường trực đông hơn hoặc bằng đối phương. Đây là điều kiện thuận lợi để huy động đến mức cao nhất sức người, sức của ở địa phương, để vừa chiến đấu vừa sản xuất, vừa đánh giặc vừa xây dựng căn cứ địa - hậu phương vững chắc, bảo đảm đánh lâu dài và kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển của chiến tranh khi thời cơ đến.

#### **4. Xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam - quân đội mang tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc**

Nhận thức và vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về cách mạng bạo lực và xây dựng tổ chức quân sự vô sản kiểu mới vào điều kiện cụ thể của cách mạng Việt Nam, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm chăm lo xây dựng quân đội mang tính nhân dân, tính dân tộc, coi đó là nhân tố nền tảng nhằm bảo đảm cho lực lượng vũ trang ba thứ quân luôn là lực lượng chính trị, lực lượng chiến

đấu trung thành của Đảng, Nhà nước và nhân dân trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Lực lượng vũ trang nói chung, quân đội nói riêng, là công cụ bạo lực quan trọng của giai cấp, nhà nước để tiến hành đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc. Bản chất của lực lượng vũ trang bao giờ cũng được quyết định trước hết ở bản chất giai cấp của nó. *Lực lượng vũ trang cách mạng ở Việt Nam* do Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức và lãnh đạo, là lực lượng vũ trang của công nông, mang *bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc* sâu sắc. Đây là quan điểm phù hợp, sáng tạo của Đảng trong xây dựng, tổ chức quân sự ở một nước vốn là thuộc địa nửa phong kiến, nhân dân đứng lên đi theo Đảng làm cách mạng để thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

Thường xuyên tăng cường bản chất giai cấp, bản chất cách mạng của lực lượng vũ trang là vấn đề mấu chốt trong đường lối xây dựng lực lượng vũ trang của Đảng. Khi xác định tính chất của lực lượng vũ trang trong quá trình lãnh đạo xây dựng lực lượng vũ trang, Đảng luôn khẳng định: Lực lượng vũ trang nhân dân là lực lượng vũ trang cách mạng của nhân dân lao động. Thực chất là của công nông, chiến đấu vì quyền lợi của nhân dân lao động, do chính Đảng của giai cấp công nhân tổ chức, giáo dục và lãnh đạo. Bản chất của lực lượng vũ trang chính là bản chất giai cấp công nhân, lập trường tư tưởng là lập trường của giai cấp công nhân, của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, quân đội là sản phẩm của xã hội có giai cấp, là một bộ phận khăng khít của nhà nước, là công cụ của một giai cấp nhất định tiến hành đấu tranh giai cấp bằng hình thức đấu tranh vũ trang. Mọi thứ quân đội trong lịch sử đều mang tính chất giai cấp, không thể có thứ quân đội siêu giai cấp, trung lập về chính trị.

Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam ra đời trong cao trào cách mạng giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến, kinh tế

nông nghiệp lạc hậu, nông dân chiếm hơn 90% dân số. Như thế, lực lượng chính của cách mạng bao gồm số đông là công nhân, nông dân, đồng thời thu hút rộng rãi những người xuất thân từ các giai cấp và tầng lớp nhân dân yêu nước khác. Nhờ có sự lãnh đạo của Đảng nên tình hình đó tuyệt đối không làm mất đi bản chất giai cấp công nhân của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Bản chất giai cấp công nhân của lực lượng vũ trang hoàn toàn không mâu thuẫn với tính chất nhân dân của nó, mà ngược lại, là điều kiện tiên quyết để xây dựng lực lượng vũ trang của ta thành một lực lượng vũ trang thực sự của nhân dân. Vì lợi ích của giai cấp công nhân căn bản nhất trí với lợi ích của dân tộc. Chỉ có giai cấp công nhân mới có tinh thần cách mạng triệt để, kiên quyết xóa bỏ mọi sự áp bức, bóc lột để vĩnh viễn giải phóng mình, đồng thời giải phóng đồng bào nhân dân lao động, giải phóng toàn dân tộc.

Quan điểm, nguyên lý về tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân, xây dựng quân đội cách mạng đã được Đảng đề cập trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. *Chánh cương văn tắt* do Lãnh tụ Hồ Chí Minh khởi thảo trình Hội nghị thành lập Đảng (3-1930) đã nêu rõ sự cần thiết của Đảng là: “Tổ chức ra quân đội công nông”<sup>17</sup>. Văn kiện đầu tiên về quân sự - Nghị quyết về Đội tự vệ (3- 1935) của Đảng cũng nêu rõ: “Công nông cách mạng Tự vệ đội là dưới quyền chỉ huy thống nhất của Trung ương quân ủy của Đảng Cộng sản... Luôn luôn phải giữ quyền chỉ huy nghiêm ngặt của Đảng trong Tự vệ thường trực”<sup>18</sup>. Khi thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (22-12-1944), Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định: “theo chỉ thị mới của Đoàn thể, sẽ chọn lọc trong hàng ngũ những du kích Cao - Bắc - Lạng số cán bộ và đội viên kiên quyết, hăng hái nhất và sẽ tập trung một phần lớn vũ khí để lập ra đội chủ lực”<sup>19</sup>. Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Người khẳng định: “Các đảng phái không được có quân đội riêng”<sup>20</sup>.

Trước tiên, cần khẳng định rằng lực lượng vũ trang ba thứ quân của Việt Nam đều đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về

mọi mặt của Đảng. Khẳng định vai trò quan trọng đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Toàn thể quân đội tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Chính phủ, có thể nói rằng đó là một thắng lợi rất to”<sup>21</sup>. Người nhấn mạnh: “Đoàn thể và Chính phủ phải tăng cường *lãnh đạo* phong trào du kích.

- Tư tưởng của cán bộ và nhân dân phải thấu suốt: tin tưởng sâu sắc vào chính sách của Đoàn thể và Chính phủ”<sup>22</sup>.

Sự lãnh đạo của Đảng quyết định bản chất giai cấp, bản chất cách mạng và mục tiêu, lý tưởng chiến đấu của lực lượng vũ trang ba thứ quân. Đảng và Nhà nước Việt Nam lãnh đạo và quản lý mọi hoạt động của lực lượng vũ trang ba thứ quân. Bản chất giai cấp của lực lượng vũ trang được biểu hiện ở tính tự giác chấp hành sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, tuyệt đối trung thành với Đảng, chiến đấu hy sinh vì mục tiêu lý tưởng cách mạng của Đảng. Đó cũng là hệ tư tưởng thống trị đối với lực lượng vũ trang ba thứ quân, là nền tảng tinh thần góp phần nâng cao bản lĩnh và năng lực hoạt động cho cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang ba thứ quân.

Quá trình xây dựng, củng cố và tăng cường bản chất giai cấp của lực lượng vũ trang ba thứ quân Việt Nam chính là quá trình không ngừng bồi dưỡng nâng cao nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, lòng yêu nước, tinh thần dân tộc.

Bản chất giai cấp công nhân của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam biểu hiện chủ yếu trên các mặt như: Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam từ ngày thành lập đến nay đã luôn đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân, chiến đấu vì độc lập, thống nhất của dân tộc, ruộng đất của dân cày, vì chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, trung thành với Đảng, với lợi ích của giai cấp công nhân và của dân tộc. Lực lượng vũ trang nhân dân ấy luôn lấy tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, biểu hiện tập trung của tư tưởng giai cấp công nhân, làm tư tưởng chỉ đạo duy nhất, làm kim chỉ nam cho mọi hành

động của mình. Lực lượng ấy cũng là công cụ của Đảng để thực hiện mọi nhiệm vụ cách mạng do Đảng đề ra, đó là một đội quân không chỉ chiến đấu, mà còn tham gia sản xuất.

Các mối quan hệ chủ yếu trong nội bộ cũng như trong mối quan hệ với nhân dân và quan hệ quốc tế của lực lượng vũ trang ba thứ quân là sự thể hiện sâu sắc những đặc tính cách mạng của giai cấp công nhân. Tính tập thể, tính tổ chức chặt chẽ, tính kỷ luật tự giác, tinh thần đoàn kết dân chủ, phẩm chất đạo đức cách mạng trong sáng, sự gắn bó “máu thịt” với nhân dân,... là những vấn đề luôn được cán bộ, chiến sĩ quán triệt khi thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, bản chất giai cấp của lực lượng vũ trang ba thứ quân của Việt Nam luôn thể hiện rõ quan điểm thống nhất giữa tính giai cấp, tính nhân dân và tính dân tộc. Lực lượng vũ trang ba thứ quân không chỉ chiến đấu, hy sinh vì mục tiêu lý tưởng cách mạng của giai cấp công nhân, mà còn vì hạnh phúc của nhân dân và độc lập chủ quyền của dân tộc. Xây dựng và trưởng thành từ một dân tộc cần lao, tính nhân dân của lực lượng vũ trang ba thứ quân là một đặc trưng nổi bật. Dựa chắc vào dân, tuyệt đối trung thành, phục vụ nhân dân và tăng cường mối quan hệ với nhân dân trên cơ sở kỷ luật tự giác, nghiêm minh là nguyên tắc căn bản trong việc nâng cao bản chất cách mạng, tính nhân dân và dân tộc của lực lượng vũ trang ba thứ quân.

Được sự quan tâm giáo dục, rèn luyện của Đảng, lực lượng vũ trang ba thứ quân, ngay từ khi mới ra đời và trong suốt quá trình xây dựng, chiến đấu trưởng thành trong kháng chiến chống thực dân Pháp, đều luôn gắn bó mật thiết với nhân dân, được nhân dân đùm bọc, giúp đỡ và sát cánh cùng chiến đấu. Khẳng định tình đoàn kết quân - dân trong kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ ta, tình đoàn kết giữa quân và dân đã thành một lực lượng vô cùng to lớn mạnh mẽ. Chính vì tình đoàn kết ấy mà



ta đã thắng nhiều chiến dịch, và sẽ thắng nhiều nữa. Chính vì tình đoàn kết ấy, mà kháng chiến nhất định thắng lợi hoàn toàn”<sup>23</sup>.

Tính chất nhân dân của lực lượng vũ trang ba thứ quân được thể hiện rõ trong hình thức tổ chức và cơ cấu thành phần lực lượng. Lực lượng vũ trang ba thứ quân đã thu hút và tập hợp lực lượng thanh niên yêu nước xuất thân từ nhiều thành phần xã hội, từ con em của các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Trong hàng ngũ các đội tự vệ cứu quốc, tự vệ chiến đấu trên cả nước, các đội du kích ở các chiến khu, căn cứ vũ trang và các đơn vị Vệ quốc quân, có đủ mọi giai cấp, tầng lớp từ công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, các dân tộc thiểu số, các nhân sĩ, trí thức... tham gia. Điều đó phản ánh khối đại đoàn kết toàn dân trong nhiều loại hình, nhiều hình thức tổ chức của lực lượng vũ trang ba thứ quân, trong đó, đông đảo hơn cả là các giai cấp nông dân, công nhân và thanh niên cứu quốc. Cán bộ chỉ huy, các đơn vị vũ trang hoặc là đảng viên cộng sản hoặc là hội viên, cán bộ phụ trách của một tổ chức cứu quốc trong Mặt trận dân tộc thống nhất. Ngay trong thành phần lực lượng đã thể hiện sâu sắc tính nhân dân của lực lượng vũ trang ba thứ quân, tạo cơ sở quan trọng để gắn bó mật thiết với nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc của dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Điểm trọng yếu là bất kỳ bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích đều phải bám sát lấy dân, rời dân ra nhất định thất bại. Bám lấy dân là làm sao cho được lòng dân, dân tin, dân mến, dân yêu. Như vậy thì bất kể việc gì khó cũng làm được cả và nhất định thắng lợi”<sup>24</sup>.

Quân đội nhân dân Việt Nam là quân đội kiểu mới, mang bản chất giai cấp công nhân do Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức, giáo dục, rèn luyện; là quân đội của dân, do dân và vì dân, từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu vì nhân dân phục vụ. Quân đội Nhân dân Việt Nam là công cụ bạo lực sắc bén của nền chuyên chính vô sản, có nhiệm vụ bảo vệ nền độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng; bảo vệ chế độ

xã hội chủ nghĩa và cuộc sống hòa bình của nhân dân. Quân đội đó luôn sát cánh cùng nhân dân và dựa vào nhân dân để chiến đấu, giữ gìn mối quan hệ máu thịt với nhân dân, kính trọng dân, đoàn kết và giúp đỡ nhân dân trong chiến đấu và trong lao động sản xuất, đoàn kết và phối hợp chiến đấu cùng với dân quân du kích, tự vệ ở địa phương, giữ nghiêm kỷ luật quần chúng trong mọi điều kiện...

Trải qua những năm tháng trường kỳ kháng chiến, sự lớn mạnh, trưởng thành của quân đội gắn liền với sự đùm bọc, che chở, nuôi dưỡng của nhân dân, cũng như sự giáo dục, rèn luyện trong chiến đấu và trên lĩnh vực tư tưởng chính trị. Sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam bắt nguồn từ sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, sức mạnh của Cách mạng, của Đảng và Nhà nước Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cũng nhờ có được tính nhân dân vững chắc, gắn bó máu thịt với nhân dân, xây dựng trên “nền nhân dân” mà Quân đội nhân dân Việt Nam đã luôn xứng đáng với danh hiệu cao quý mà nhân dân ban tặng “Bộ đội Cụ Hồ”.

Tính nhân dân của Quân đội nhân dân Việt Nam, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, còn được thể hiện ở phẩm chất “hiếu với dân” của cán bộ, chiến sĩ. *Hiếu với dân* bao hàm trong đó sự biết ơn sâu sắc, sự phục vụ tận tụy để đền đáp công lao của nhân dân đã đùm bọc giúp đỡ, nuôi dưỡng quân đội, mà sự báo đền lớn nhất là hy sinh chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân. Tại *Hội nghị kiểm thảo chiến dịch đường số 18* (5-1951), Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Mình đánh giặc là vì dân. Nhưng mình không phải là “cứu tinh” của dân, mà mình có trách nhiệm phụng sự nhân dân. Tất cả quân nhân phải làm cho dân tin, dân phục, dân yêu... Muốn vậy, bộ đội phải giúp đỡ dân, thương yêu dân... Dân như nước, quân như cá”<sup>25</sup>. Mặt khác, Quân đội nhân dân Việt Nam với bản chất của giai cấp công nhân, có vai trò to lớn, vinh dự vẻ vang, phát huy tính nhân dân trong công tác xây dựng sức mạnh đại đoàn kết toàn dân do Đảng lãnh đạo. Đây không chỉ là vinh dự, trách nhiệm chính trị, mà còn là tình cảm

cách mạng sâu sắc của Quân đội nhân dân Việt Nam đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân. Trong kháng chiến chống Pháp, dân quân du kích, tự vệ ra đời và phát triển từ phong trào quần chúng đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đây là lực lượng đông đảo, do các cấp bộ Đảng và chính quyền địa phương trực tiếp tổ chức và lãnh đạo. Với chức năng vừa lao động sản xuất vừa tham gia và phối hợp chiến đấu cùng với Vệ quốc quân và bộ đội địa phương bảo vệ xóm làng, cơ quan và chính quyền nhân dân ở cơ sở. Là lực lượng tin cậy của Đảng, Nhà nước, gắn bó “tự nhiên” với nhân dân trong lao động sản xuất phát triển kinh tế - xã hội, nằm ngay tại làng bản, không thoát ly sản xuất, giặc đến thì đánh, giặc đi là sản xuất, luôn sống và chiến đấu trong sự chở che, đùm bọc của nhân dân. Nhờ thường xuyên quán triệt đường lối kháng chiến của Đảng, nhờ quan tâm giúp đỡ mọi mặt của nhân dân trong cuộc sống, chiến đấu mà lực lượng dân quân du kích, tự vệ đã trưởng thành nhanh chóng trong thực tiễn kháng chiến chống Pháp, thực sự trở thành một lực lượng vô địch, là bức tường sắt của Tổ quốc. Trong thư gửi Hội nghị Trung Du (19-9-1949). Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Đồng bào ta, gái cũng như trai, trẻ cũng như già, cho đến các cháu nhi đồng còn con ai cũng nồng nàn yêu nước, ai cũng hăng hái kháng chiến, ai cũng cố gắng giết giặc. Nếu cán bộ khéo cơ động, tổ chức, lãnh đạo thì ngoài Vệ quốc quân anh dũng của chúng ta, chúng ta lại có những cái *lưới sắt du kích* rộng lớn và mạnh mẽ quét hết lũ giặc, không sót một tên nào”<sup>26</sup>.

Lực lượng vũ trang ba thứ quân là lực lượng cách mạng tin cậy của Đảng, Nhà nước, nhân dân và cả dân tộc. Điều ấy còn có nghĩa nguồn gốc sức mạnh của lực lượng vũ trang ba thứ quân gắn liền với vai trò lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước, với vai trò và sức mạnh to lớn của nhân dân và dân tộc Việt Nam. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, cũng như trong chống Mỹ, cứu nước, lực lượng vũ trang ba thứ quân được tổ chức, xây dựng và phát triển trên tinh thần kế thừa, phát huy những tinh hoa truyền thống tốt

đẹp của dân tộc Việt Nam đã hun đúc qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, tiếp thu những kinh nghiệm quý của cha ông về nghệ thuật đánh giặc giữ nước để từ đó vận dụng vào sự nghiệp xây dựng, chiến đấu và chiến thắng trong cuộc chiến tranh nhân dân chống xâm lược. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên căn dặn bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích, tự vệ phải tuyệt đối trung thành với Đảng với Tổ quốc và nhân dân, chấp hành vô điều kiện và sự điều hành quản lý của Nhà nước; Tận trung với nước, tận hiếu với dân; Đồng thời phải biết kế thừa phát huy truyền thống quân sự tốt đẹp của dân tộc, ra sức học tập, tu dưỡng, rèn luyện về mọi mặt để không ngừng tiến bộ, trưởng thành. Trong thư gửi các chiến sĩ vệ quốc đoàn, tự vệ dân quân toàn quốc (1-1974), Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Anh dũng thay! Lòng quyết thắng của anh em. Các chiến sĩ là đàn con anh hùng của Tổ quốc. Các chiến sĩ quyết đem xương máu để giữ vững non nước Lạc Hồng”<sup>28</sup>.

## **5. Vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam**

Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam là một quân đội với bản chất giai cấp - nhân dân sâu sắc, với những quan hệ có tính tiến bộ: quan hệ đoàn kết nội bộ, đoàn kết quân dân, đoàn kết quốc tế, dân chủ rộng rãi đi đôi với kỷ luật tự giác nghiêm minh. Đảng ta hết sức coi trọng việc tăng cường bản chất giai cấp của nó, coi đó là đảm bảo vững chắc nhất là yếu tố cơ bản nhất tạo nên sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân. Đó là nhân tố quan trọng đối với việc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng ở một nước mà đa số nhân dân là nông dân và tiểu tư sản, còn giai cấp lãnh đạo - giai cấp công nhân thì số lượng có hạn. Xuất phát từ những điều kiện cụ thể của xã

hội Việt Nam và của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, Đảng xem việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tăng cường giáo dục tư tưởng vô sản đồng thời tăng cường thành phần công nông, trước hết là trong đội ngũ cán bộ của lực lượng vũ trang là biện pháp chủ yếu để tăng cường bản chất cách mạng của lực lượng vũ trang.

Đảng Cộng sản Việt Nam *lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp* về mọi mặt là nguyên tắc cơ bản nhất của việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. V.I. Lênin nói: “... Đường lối, chính sách, chủ trương của ngành quân sự... phải tiến hành trên cơ sở mọi chỉ thị chung mà Đảng thông qua. Trung ương định ra và phải ở dưới sự kiểm soát trực tiếp của Đảng”<sup>28</sup>.

Sự lãnh đạo của Đảng là nguồn gốc, là nhân tố quyết định sự ra đời, trưởng thành và phát triển của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong quá trình xây dựng, lực lượng vũ trang ta luôn có được mục tiêu chiến đấu và đường lối xây dựng rõ ràng, để phát huy sức mạnh của mình và đã chiến thắng mọi kẻ thù.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng vũ trang phải là sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp và toàn diện. Trong lực lượng vũ trang nhân dân, chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam là chính đảng duy nhất nắm quyền lãnh đạo. Ban Chấp hành Trung ương trực tiếp lãnh đạo lực lượng vũ trang. Trong quân đội, hệ thống tổ chức của Đảng được phân cấp từ trên xuống dưới để trực tiếp lãnh đạo đơn vị. Đảng không qua một hình thức tổ chức trung gian nào khác để thực hành việc lãnh đạo lực lượng vũ trang. Sự lãnh đạo của Đảng trong lực lượng vũ trang được bao quát toàn diện từ quân chủng, binh chủng, mọi ngành, mọi mặt hoạt động cả trong xây dựng và chiến đấu; không có khâu nào trong lực lượng vũ trang thiếu sự lãnh đạo của Đảng. Đảng lãnh đạo lực lượng vũ trang trên cả ba mặt *chính trị, tư tưởng* và *tổ chức*. Thực tế lịch sử đã khẳng định sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp và toàn diện của Đảng với những nội dung trên đây là một hệ thống hoàn

chính là một nguyên tắc bất di - bất dịch trong việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

Chính vì vậy, để đảm bảo công tác lãnh đạo của Đảng, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã không ngừng củng cố hệ thống tổ chức đảng trong quân đội, chấp hành nghiêm chỉnh chế độ lãnh đạo của Đảng trong lực lượng vũ trang. Đối với việc xây dựng hệ thống tổ chức đảng vững mạnh làm hạt nhân đoàn kết và lãnh đạo lực lượng vũ trang, vấn đề then chốt là luôn giữ vững và nâng cao tính giai cấp tính tiên phong của Đảng. Điều đó được thể hiện trong việc chăm lo xây dựng đội ngũ đảng viên lớn mạnh toàn diện. Việc đảm bảo cho đội ngũ đảng viên trong lực lượng vũ trang luôn luôn có chất lượng cao, tiên tiến về mọi mặt, có số lượng thích hợp với yêu cầu nhiệm vụ tổ chức của đơn vị... là cần thiết. Vấn đề phấn đấu thực hiện được yêu cầu đề ra là ở tiểu đội có đảng viên, ở trung đội có tổ đảng và ở đại đội có chi bộ được thực hiện nghiêm túc. Việc nâng cao tính giai cấp, tính tiên phong của Đảng còn được thể hiện trong việc không ngừng củng cố và tăng cường sự lãnh đạo của tổ chức đảng, của các cấp ủy Đảng từ trên xuống dưới; trước hết là ở việc tăng cường sức mạnh lãnh đạo của chi bộ, tổ chức cơ sở của Đảng trong lực lượng vũ trang. Trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang, Đảng ta luôn quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện chặt chẽ các chế độ sinh hoạt chính trị, tư tưởng, chế độ tự phê bình và phê bình, tăng cường kỷ luật trong Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng.

Chế độ lãnh đạo của Đảng trong lực lượng vũ trang càng được thể hiện ở chế độ Đảng ủy, chi bộ lãnh đạo tập thể và thủ trưởng quân sự, chính trị phân công phụ trách tổ chức thực hiện. Chế độ đó đã đảm bảo được việc quán triệt chấp hành đường lối chính trị, đường lối quân sự và mọi phương châm, chính sách của Đảng trong lực lượng vũ trang; từ đó kết hợp chặt chẽ giữa tập thể và cá nhân, giữa quân sự và chính trị, giữa lãnh đạo và quần chúng. Đó là chế độ lãnh đạo đúng đắn và phù hợp với điều kiện sinh hoạt, chiến đấu khẩn trương và quy

mô, hình thức hoạt động của lực lượng vũ trang. Sự lãnh đạo của Đảng chính là nhân tố chủ yếu, điều kiện tất yếu đảm bảo cho các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam xây dựng và tác chiến thắng lợi. Như Chỉ thị ngày 22-12-1952 của Ban Bí thư Trung ương Đảng đã nhấn mạnh: “Lãnh đạo quân sự là nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của Đảng trong toàn bộ công tác kháng chiến. Xây dựng quân đội là một phần trọng yếu của công tác lãnh đạo quân sự mà toàn Đảng có nhiệm vụ thi hành”<sup>29</sup>.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng vũ trang bao gồm tất cả các mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức. Để đảm bảo sự lãnh đạo lực lượng vũ trang được chặt chẽ, Đảng đã chú trọng xây dựng các tổ chức đảng, lập ra chi bộ làm hạt nhân lãnh đạo tất cả các đơn vị cơ sở, đặt chế độ Đảng ủy các cấp, quy định nguyên tắc Đảng ủy lãnh đạo, thủ trưởng phân công phụ trách. Đảng còn lập ra cơ quan chính trị các cấp, coi công tác chính trị là mạch sống của các lực lượng vũ trang. Hội nghị quân sự toàn quốc của Đảng tháng 10 năm 1946 đã đặt vấn đề cho Đảng bộ trong lực lượng vũ trang phải phấn đấu để đại đội có chi bộ, trung đội có tổ đảng, quy định mỗi đại đội hay một cơ quan từ tiểu đoàn trở lên sẽ thành lập chi bộ.

Việc củng cố và kiện toàn chi bộ trong lực lượng vũ trang được đặt ra một cách toàn diện, từ khâu giáo dục và rèn luyện đảng viên, đến phát triển đảng, kiện toàn cấp ủy và cải tiến công tác lãnh đạo của chi bộ. Đảng thông qua kết quả hoàn thành nhiệm vụ lãnh đạo của chi bộ trong chiến đấu để đề ra kế hoạch, định ra biện pháp củng cố, kiện toàn tổ chức cơ sở đảng nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa số lượng và chất lượng, thực hiện phương châm củng cố đi đôi với phát triển. Tháng 8 năm 1951, tại Hội nghị Tuyên huấn toàn quân lần thứ nhất, Đảng chủ trương: Phải động viên giáo dục trong Đảng, trước để phát huy tác dụng lãnh đạo của các đảng viên trong việc học tập làm tăng thêm kết quả học tập. Hội nghị tổ chức toàn quân lần thứ nhất tháng 8 năm 1952 đề ra nhiệm vụ: Tăng cường giáo dục đảng viên, đặt nền



nếp học tập thường xuyên trong chi bộ. Đồng thời còn quy định “chế độ Đảng viên” và quyết định mở các lớp huấn luyện ngăn ngừa cho bí thư chi bộ, chi ủy viên và đảng viên mới.

Bằng những biện pháp xây dựng tích cực, công phu thông qua thực tiễn chiến đấu để Đảng kết nạp đảng viên, rèn luyện, giáo dục, sàng lọc cán bộ, qua việc kiện toàn tổ chức, lực lượng vũ trang đã xuất hiện nhiều chi bộ kiên cường, những “chi bộ thép”, hạt nhân vững chắc bảo đảm cho từng đơn vị hoàn thành nhiệm vụ ở tiền tuyến cũng như ở hậu phương.

Căn cứ vào tình hình, nhiệm vụ cách mạng và điều kiện cụ thể của lực lượng vũ trang, Đảng đã định ra cơ chế lãnh đạo thích hợp. Tháng 1 năm 1946, Trung ương Đảng lập ra “Trung ương quân ủy” để Đảng lãnh đạo công tác quân sự trong quân đội. Sau đó, Đảng chỉ đạo việc thành lập các quân khu ủy và các cấp ủy ở trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội. Tháng 10 năm 1948, bỏ hệ thống cấp ủy trong quân đội, lập chế độ chính ủy đại diện Đảng phụ trách trong quân đội. Trước yêu cầu của tình hình mới, tháng 5 năm 1952, chế độ cấp ủy được lập lại trong bộ đội chủ lực.

Chế độ Đảng ủy lãnh đạo toàn diện và thủ trưởng phân công phụ trách với hệ thống đảng ủy các cấp tổ chức theo chiều dọc từ quân ủy Trung ương đến tổ chức cơ sở của Đảng đã phát huy tác dụng to lớn. Đó là việc bảo đảm chấp hành đúng đường lối chính trị, đường lối quân sự và mọi chủ trương chính sách khác trong lực lượng vũ trang để vừa phát huy được trí tuệ tập thể vừa đề cao được trách nhiệm cá nhân của người chỉ huy; kết hợp được các mặt công tác quân sự, chính trị hậu cần, công tác chung và công tác của từng ngành; kết hợp giữa lãnh đạo, chỉ huy và quần chúng, bảo đảm cho sự lãnh đạo của Đảng đúng đắn, toàn diện, sát thực tế, phù hợp với tình hình và ngày càng có hiệu quả.

Trong quá trình rèn luyện bản chất công nhân của lực lượng vũ trang, Đảng coi trọng kết hợp giáo dục, giác ngộ giai cấp với giác ngộ dân tộc, giáo dục tinh thần yêu nước với tinh thần quốc tế, gắn giáo dục chính trị với nhiệm vụ quân sự từng thời kỳ; kết hợp giáo dục nâng cao nhận thức với giải quyết tư tưởng, động viên hành động cách mạng, đẩy mạnh thi đua luyện quân lập công, hoàn thành mọi nhiệm vụ tác chiến và xây dựng.

## **6. Công tác chính trị trong công tác tổ chức quân đội**

Công tác đảng - công tác chính trị là một bộ phận quan trọng nhất trong các hoạt động của Đảng nhằm lãnh đạo lực lượng vũ trang hoàn thành các nhiệm vụ. Nhiệm vụ của công tác chính trị là chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân về mặt chính trị, làm cho lực lượng vũ trang nhân dân luôn quán triệt đường lối chính trị, đường lối quân sự; quán triệt nhiệm vụ quân sự và nhiệm vụ chính trị của Đảng, trung thành tuyệt đối với Đảng, với cách mạng; hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân, phát huy cao độ sức mạnh của con người, của yếu tố chính trị, tinh thần; làm cho lực lượng vũ trang vững mạnh về chính trị, tư tưởng tổ chức và có đầy đủ năng lực hành động, phát huy đầy đủ sức mạnh vũ khí, của cơ sở vật chất kỹ thuật để đánh thắng mọi kẻ thù, hoàn thành mọi nhiệm vụ. Quán triệt quan điểm của V.I. Lênin: một trong những quy luật quan trọng nhất của việc xây dựng quân đội Xô viết là nâng cao vai trò và ý nghĩa công tác Đảng - công tác chính trị, ngay từ khi quân đội còn ở thời kỳ phôi thai, Đảng ta đã hết sức coi trọng công tác chính trị, coi nó là linh hồn, là mạch sống, là nguồn sức mạnh của quân đội. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: trong công việc xây dựng và phát triển quân đội, phải ra sức đẩy mạnh việc xây dựng

và củng cố công tác chính trị. Công tác chính trị trong lực lượng vũ trang những năm này có nội dung hết sức phong phú: Xây dựng con người, xây dựng tổ chức, giáo dục chính trị, lãnh đạo tư tưởng xây dựng tổ chức đảng, xây dựng đội ngũ cán bộ, xây dựng những mối quan hệ nội bộ, bồi dưỡng các nhân tố chính trị, sức mạnh tổ chức của các lực lượng vũ trang.

Đảng từng bước xác định nhiệm vụ, nội dung cụ thể của công tác chính trị, phương châm, nguyên tắc và biện pháp, phương thức tiến hành; khẳng định việc phải dựa vào đông đảo quần chúng để tiến hành công tác chính trị, phát động toàn quân, động viên cán bộ, chiến sĩ, đảng viên, đoàn viên làm công tác chính trị. Đảng nắm vững vai trò, vị trí của công tác chính trị và xác định: công tác chính trị trong lực lượng vũ trang ở cấp nào cũng vậy, đều tập trung vào mục tiêu cơ bản là làm cho cán bộ, chiến sĩ tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của nhân dân, luôn có “kỷ luật nghiêm như sắt, tinh thần vững như đồng”, sẵn sàng hy sinh, xả thân vì lý tưởng, mục tiêu chiến đấu.

Công tác chính trị trong lực lượng vũ trang nhân dân có nội dung phong phú. Đó là nội dung xây dựng con người, xây dựng tổ chức, tức là bồi dưỡng, giáo dục về mặt chính trị, tư tưởng xây dựng tổ chức đảng, xây dựng đội ngũ cán bộ và xây dựng những mối quan hệ cách mạng kiểu mới, nhằm phát huy cao độ sức mạnh chính trị tinh thần và sức mạnh tổ chức của các lực lượng vũ trang nhân dân.

Xuất phát từ quan điểm coi chính trị, tư tưởng là nhân tố căn bản, trước tiên quyết định sức chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân, trong quá trình lãnh đạo, Đảng hết sức coi trọng công tác giáo dục chính trị, lãnh đạo tư tưởng, đặt nó ở vị trí hàng đầu của công tác chính trị. Vấn đề giáo dục chính trị, lãnh đạo tư tưởng trong lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện chủ yếu là quán triệt tình hình, nhiệm vụ, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước

trong các giai đoạn phát triển của Cách mạng. Đó cũng là quá trình giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp với thực tiễn đấu tranh cách mạng của Việt Nam, nâng cao giác ngộ giai cấp, giác ngộ dân tộc, nâng cao tinh thần yêu nước, giác ngộ cộng sản chủ nghĩa và tinh thần quốc tế vô sản, bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng, xây dựng tư tưởng vô sản. Trên cơ sở đó không ngừng nâng cao tinh thần tự lập tự cường, ý chí quyết chiến, quyết thắng của lực lượng vũ trang nhân dân.

Vì thế, trong quá trình xây dựng quân đội, Đảng luôn coi trọng *công tác giáo dục chính trị*, lãnh đạo tư tưởng bộ đội trong mọi tình huống khi thuận lợi cũng như lúc khó khăn. Tháng 8 năm 1951, Tổng Quân ủy triệu tập Hội nghị Tuyên huấn toàn quân lần thứ nhất, xác định trọng tâm giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ là: nhận rõ thù, bạn và ta, nâng cao ý thức giác ngộ giai cấp và dân tộc, xây dựng tư tưởng kháng chiến và lâu dài gian khổ và một lòng tin tưởng nhất định thắng lợi rèn luyện tư tưởng tự lực tự cường. Vượt mọi khó khăn, nâng cao ý chí tranh đấu bền bỉ. Hội nghị Trung ương lần thứ ba tháng 4 năm 1952 một lần nữa đã chỉ rõ: Phải giáo dục chính trị, giáo dục tư tưởng cho cán bộ và đội viên, làm cho họ có lập trường rõ rệt, chắc chắn, tức là lập trường quân đội của nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo. Bằng những đợt sinh hoạt chính trị, Đảng đã giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang nhân dân hiểu rõ mục tiêu chiến đấu; phân rõ bạn, thù để hiểu rõ bản chất và nhiệm vụ quân đội nhân dân; nâng cao lòng yêu nước, căm thù giặc, tinh thần quốc tế, củng cố đoàn kết, phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ý chí quyết chiến, quyết thắng, quyết tâm chiến đấu vì độc lập tự do, thống nhất của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

Đảng ra sức xây dựng và không ngừng củng cố hệ thống các cơ quan thực hiện công tác chính trị, bao gồm các chính ủy (hay chính trị viên) và cơ quan chính trị các cấp Chính ủy, chính trị viên cũng như cán bộ chỉ huy quân sự các cấp đều là thủ trưởng của đơn vị. Họ cùng

với thủ trưởng quân sự chịu trách nhiệm chung trước Đảng ủy và cơ quan lãnh đạo cấp trên về mọi mặt công tác của đơn vị, đồng thời là người phụ trách chỉ đạo và tiến hành công tác chính trị của đơn vị. Cơ quan chính trị các cấp là cơ quan lãnh đạo của Đảng để tiến hành công tác chính trị, tư tưởng trong đơn vị. Trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, Đảng ta luôn giữ vững chế độ thủ trưởng (có giai đoạn chỉ thực hiện chế độ một thủ trưởng), và luôn kiện toàn cơ quan chính trị để thông qua đó mà phát huy hiệu lực lãnh đạo của Đảng, giáo dục và vận động đông đảo cán bộ, chiến sĩ tự giác và triệt để chấp hành các nhiệm vụ do Đảng đề ra.

Năm 1946, Đảng đặt ra chế độ chính trị viên và đội trưởng phụ trách ở các cấp. Hệ thống cơ quan công tác chính trị được xây dựng: ở cấp khu có ủy viên chính trị, ở các đơn vị từ trung đoàn đến trung đội có chính trị viên; ở cấp bộ có cục chính trị, các khu có phòng chính trị; trung đoàn, tiểu đoàn có tiểu ban chính trị; ở đại đội có ban công tác chính trị... Đến tháng 3 năm 1947, Hội nghị Các chính trị ủy viên khu và chính trị viên trung đoàn đã xác định thống nhất nhiệm vụ của công tác chính trị. Tiếp đó, tháng 3 năm 1948, Hội nghị Chính trị viên toàn quốc lần thứ hai được triệu tập. Hội nghị đi sâu một bước xác định rõ tổ chức, đồng thời, xây dựng nền nếp công tác chính trị trong lực lượng vũ trang.

Nhằm phát huy hiệu lực của cơ quan công tác đảng - công tác chính trị, Đảng ta chăm lo bồi dưỡng đội ngũ chính trị viên và cán bộ chính trị ở các cấp cả về phẩm chất và năng lực. Hội nghị quân sự toàn quốc của Đảng ngày 19 tháng 10 năm 1946, quyết định: “Mở trường huấn luyện chính trị viên”, “chỉnh đốn các cán bộ chính trị viên bằng cách đưa người có năng lực vào”. Tổng Quân ủy mở nhiều lớp ngắn ngày để đào tạo, bồi dưỡng chính trị viên, chính trị viên cao cấp.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần chỉ thị cho cán bộ chính trị trong lực lượng vũ trang: “Đối với bộ đội, chính trị viên phải thân thiết

như một người chị, công bình như một người anh, hiểu biết như một người bạn”<sup>30</sup>. “Tư cách của chính trị viên có ảnh hưởng rất quan trọng đến bộ đội. Người chính trị viên tốt thì bộ đội ấy tốt. Người chính trị viên không làm tròn nhiệm vụ thì bộ đội ấy không tốt... Chính trị viên phải kiểu mẫu trong mọi việc”<sup>31</sup>. Thực hiện lời dạy của Người, đội ngũ cán bộ chính trị ra sức rèn luyện, học tập, xây dựng nền truyền thống chính ủy, chính trị các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Thông qua hoạt động sắc bén của công tác đảng, công tác chính trị, sự lãnh đạo của Đảng ngày càng chặt chẽ, góp phần to lớn nâng cao sức mạnh chiến đấu, bảo đảm cho lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam luôn làm tròn mọi nhiệm vụ.

Bên cạnh đó, Đảng cũng rất chú trọng tiến hành các công tác khác như: Công tác tổ chức và xây dựng đảng, công tác cán bộ, công tác bảo vệ, công tác chính sách, công tác dân vận, công tác địch vận, v.v..Đó là những nội dung quan trọng không thể thiếu trong công tác chính trị. Từ những quan điểm trên đây, có thể thấy, tính chất cơ bản của công tác chính trị là tính chất lãnh đạo, tính chất chiến đấu và tính chất quần chúng. Trong quá trình xây dựng, Đảng luôn nắm vững tính chất cơ bản đó để đảm bảo cho công tác chính trị phát huy được hết vai trò và tác dụng to lớn đối với việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.

## **7. Vấn đề tổ chức cán bộ trong quân đội**

Lực lượng vũ trang Việt Nam được hình thành trên cơ sở phong trào đấu tranh cách mạng sôi nổi của nhân dân Việt Nam. Con người trong lực lượng vũ trang là những người giác ngộ chính trị,

thấm nhuần lý tưởng của Đảng, trung kiên nhất, hăng hái, luôn trung thành với lợi ích của nhân dân. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, lực lượng vũ trang nhân dân là một tập thể những con người có đạo đức, có tinh thần cách mạng triệt để, được phát triển toàn diện về trình độ kỹ thuật, chiến thuật, có kỷ luật tự giác nghiêm minh, sử dụng được mọi thứ vũ khí trang bị có trong tay để đánh thắng quân thù. Trong xây dựng lực lượng vũ trang, Đảng ta khẳng định: phải coi trọng xây dựng con người, đặc biệt là xây dựng đội ngũ cán bộ, tướng lĩnh tài giỏi, xem đó là nhân tố quan trọng quyết định sự trưởng thành và chiến thắng của các lực lượng vũ trang nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh khẳng định: “cán bộ là cái gốc của mọi công việc”<sup>32</sup>, là người trực tiếp tổ chức, quán triệt đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, làm nòng cốt trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang.

Trong quá trình cách mạng giải phóng dân tộc, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định “công nông là gốc” và là chủ lực quân của Cách mạng Việt Nam. Vì thế, trong quá trình xây dựng quân đội, Đảng luôn chú trọng lựa chọn những người xuất thân từ công, nông và trí thức cách mạng, đào tạo họ trở thành những cán bộ ưu tú, những tướng lĩnh tài ba để xây dựng lực lượng vũ trang. Thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về những phẩm chất cần có của quân nhân cách mạng: “trí, nhân, dũng, nghĩa, liêm”, đội ngũ cán bộ trong lực lượng vũ trang đã ra sức rèn luyện nhân cách của người cán bộ lãnh đạo, chỉ huy, trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, tận trung với nước, tận hiếu với dân, hết lòng thương yêu chiến sĩ, có tài thao lược, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó. Trong khi luôn coi trọng yếu tố trang bị, vũ khí, Đảng ta cũng đặc biệt nhấn mạnh nhân tố con người, xem đây là nhân tố có ý nghĩa quyết định tạo nên sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân. Xuất phát từ tư tưởng coi trọng nhân tố con người, tin tưởng vào khả năng của quần chúng cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã



nêu luận điểm người trước, súng sau, “tinh thần của con người phải truyền qua súng”<sup>33</sup>. Quán triệt quan điểm trong quá trình lãnh đạo và kháng chiến, Đảng thường xuyên chăm lo xây dựng lực lượng chính trị quần chúng hùng hậu gắn liền với tổ chức xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: Muốn có đội vũ trang mạnh, trước hết phải có đội quân tuyên truyền mạnh, đội quân chính trị phải vững vàng... Muốn đánh thắng Pháp - Nhật thì ai vác súng, ai là người tự giác tự nguyện đứng dậy làm cách mạng. Đó là quảng đại quần chúng, cho nên ta phải tuyên truyền vận động quần chúng.

Sự vững mạnh về chính trị là cơ sở quan trọng để xây dựng vững mạnh các mặt khác của lực lượng vũ trang ba thứ quân. Vì vậy, vấn đề coi trọng giáo dục bản chất giai cấp công nhân, quan điểm, đường lối của Đảng, mục tiêu chiến đấu cho lực lượng vũ trang ba thứ quân... là cần thiết. Như thế, quân đội nhân dân Việt Nam cần dựa trên cơ sở đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn, độc lập, tự chủ của Đảng để tổ chức, xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân. Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “bao giờ cũng phải làm theo hai khẩu hiệu mà nó là cái mục đích của anh em: *Trung với nước, hiếu với dân*”<sup>34</sup>.

Từ nhận thức, cán bộ là cái gốc của mọi công việc, muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém, trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân, Đảng ta đặc biệt chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chính trị về phẩm chất và năng lực thực tiễn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Trong thư gửi Hội nghị Chính trị viên toàn quân lần thứ hai tháng 3 năm 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Tư cách của chính trị viên có ảnh hưởng rất quan trọng đến bộ đội... Đối với bộ đội, chính trị viên phải thân thiết như một người chị, công bình như một người anh, hiểu biết như một người bạn”<sup>35</sup>.

Để xây dựng quân đội luôn vững mạnh về mặt chính trị, đòi hỏi phải tiến hành xây dựng đồng bộ nhiều vấn đề, trong đó, công tác cần chú trọng là: thường xuyên tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, coi trọng giáo dục bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc, giáo dục mục tiêu chiến đấu, tinh thần đoàn kết gắn bó và thương yêu giúp đỡ lẫn nhau lúc thường cũng như lúc ra trận. Tại Hội nghị kiểm thảo chiến dịch đường số 18 tháng 5 năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở: cán bộ không có đội viên, lãnh tụ không có quần chúng thì không làm gì được. Bởi vậy, Đảng chủ trương phải thường xuyên yêu thương đội viên, từ tiểu đội trưởng trở lên, từ Tổng tư lệnh trở xuống, phải săn sóc đời sống vật chất và tinh thần của đội viên.

Trong mọi giai đoạn cách mạng, cần đẩy mạnh xây dựng và rèn luyện một đội ngũ cán bộ tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của nhân dân, có khả năng đáp ứng đầy đủ yêu cầu của nhiệm vụ quân sự của Đảng trong mọi giai đoạn cách mạng. Trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, cán bộ là người đem quan điểm, tư tưởng, đường lối, chủ trương chính sách của Đảng giáo dục cho chiến sĩ, chỉ huy lãnh đạo chiến sĩ đánh giặc và thực hiện mọi công tác. Cán bộ lại thường là đảng viên, là người ở trong cấp ủy, là người nắm công việc quan trọng, nắm công việc kỹ thuật quan trọng, đó là bộ phận nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân. Do vậy, trong quá trình xây dựng quân đội, Đảng đặc biệt quan tâm đến công tác cán bộ. Một nguyên tắc cơ bản của việc xây dựng lực lượng vũ trang về mặt chính trị là, Đảng luôn yêu cầu đội ngũ cán bộ đó phải là những người tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân, với Tổ quốc; có phẩm chất và tài năng để làm tròn nhiệm vụ. Họ là lực lượng thực sự đáng tin cậy của Đảng, là một lực lượng vũ trang thực sự của nhân dân.

Việc xây dựng đội ngũ cán bộ xuất phát từ đường lối chính trị và nhiệm vụ tổ chức của Đảng trong từng thời kỳ nhất định. Bởi Đảng cho rằng, có đường lối chính trị và nhiệm vụ tổ chức đúng thì mới có phương hướng và nội dung đúng để xây dựng đội ngũ cán bộ vững

mạnh. Qua quá trình đấu tranh và trưởng thành, Đảng ta đã xây dựng và rèn luyện được một đội ngũ cán bộ quân sự có số lượng đông, có chất lượng cao. Đây là những người tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, có năng lực, có kinh nghiệm đấu tranh cách mạng, đấu tranh vũ trang. Đó trước hết là vì Đảng đã có đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng và trên cơ sở đó đường lối công tác cán bộ đúng. Đường lối công tác cán bộ của lực lượng vũ trang nhân dân phải quán triệt đầy đủ đường lối chung của Đảng trong công tác cán bộ. Nó thể hiện ở *đường lối giai cấp, tiêu chuẩn và chính sách cán bộ* do Đảng đề ra.

Đường lối giai cấp của Đảng là đường lối cách mạng theo chủ nghĩa Mác - Lênin. Đường lối giai cấp trong công tác cán bộ là đường lối thể hiện tinh thần của giai cấp công nhân, nhằm xây dựng một đội ngũ cán bộ đảm bảo thực hiện thắng lợi đường lối chính trị của Đảng. Qua đó, công tác xây dựng đảng luôn được bảo đảm. Đảng là lực lượng tiên phong lãnh đạo của dân tộc, xây dựng nhà nước chuyên chính vô sản vững mạnh, phấn đấu cho sự nghiệp toàn thắng của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Thực hiện đường lối đó, trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ. Đảng luôn chú trọng lựa chọn, đào tạo những người ưu tú xuất thân từ những thành phần cơ bản trong xã hội từ các tầng lớp nhân dân lao động.

Những quan điểm tư tưởng của Đảng trên lĩnh vực xây dựng và phát huy nhân tố con người là một đảm bảo cho sự phát triển vững chắc, liên tục của sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Lực lượng vũ trang được Đảng giáo dục, rèn luyện đã có ý thức giác ngộ chính trị, giác ngộ giai cấp, đào tạo nên những quân nhân tiêu biểu của Việt Nam - là những cán bộ, chiến sĩ có tinh thần chiến đấu cao, có ý thức kỷ luật tự giác và nghiêm minh. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nắm vững mối quan hệ biện chứng giữa con người, trang bị vũ khí và cách sử dụng, thấy rõ mối quan hệ của nhân tố đó để

đề ra phương hướng xây dựng thích hợp, phát huy sức mạnh to lớn của lực lượng vũ trang nhằm đánh thắng địch.

#### **8. Những bước phát triển về chất của bộ đội chủ lực, từng bước hoàn thiện cơ cấu của lực lượng quân đội chính quy trong hai cuộc kháng chiến**

Với quan điểm “muốn đánh giặc, phải có quân đội”, trong Chỉ thị Thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân (22-12-1944), Lãnh tụ Hồ Chí Minh chỉ rõ: “muốn hành động có kết quả thì về quân sự, nguyên tắc chính là nguyên tắc tập trung lực lượng, cho nên, theo chỉ thị mới của Đoàn thể, sẽ chọn lọc trong hàng ngũ những du kích Cao - Bắc - Lạng số cán bộ và đội viên kiên quyết, hăng hái nhất và sẽ tập trung một phần lớn vũ khí để lập ra đội chủ lực”<sup>36</sup>. Chủ trương đó tiếp tục được phát triển hoàn thiện trong cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược, từ Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân đến Vệ quốc đoàn. Quân đội quốc gia Việt Nam và Quân đội nhân dân Việt Nam, đều được xây dựng trên nền tảng lực lượng vũ trang địa phương, coi bộ đội địa phương và dân quân du kích, tự vệ và lực lượng hậu bị trực tiếp của quân chủ lực.

Từ cuối năm 1945, các lực lượng vũ trang địa phương phát triển khá nhanh, song các đơn vị tập trung (bộ đội chủ lực) trực thuộc Trung ương còn ít, mới chỉ có vài chi đội Giải phóng quân. Vì vậy, bên cạnh việc xây dựng lực lượng tự vệ cứu quốc, nòng cốt là tự vệ chiến đấu ở các địa phương, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm chỉ đạo tổ chức, xây dựng và phát triển bộ đội chủ lực. Trên cơ sở những đơn vị du kích và tự vệ chiến đấu phát triển rộng khắp, Đảng đã chỉ đạo tuyển chọn những chiến sĩ có giác ngộ tốt, có tinh thần hăng

hái chiến đấu và sức khỏe tốt bổ sung cho các đơn vị quân chủ lực. Đến cuối năm 1945, tổng số bộ đội chủ lực trên cả nước có khoảng 50.000 người, được tổ chức thành 40 chi đội thuộc các tỉnh Bắc Bộ và Trung Bộ. Các chi đội Vệ quốc đoàn (trước đó là Giải phóng quân) đã được các địa phương quan tâm xây dựng, phát triển nhanh về số lượng và quy mô tổ chức. Ngày 22-5-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 71/SL đổi tên Vệ quốc đoàn thành Quân đội quốc gia của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sắc lệnh cùng với bản quy tắc kèm theo quy định về tổ chức biên chế thống nhất từ tiểu đội trung đội, đại đội, tiểu đoàn, trung đoàn, liên đoàn, tập đoàn của bộ binh và các đơn vị chuyên môn, hỏa lực trợ chiến. Trên cơ sở phương hướng đó, các chi đội Vệ quốc đoàn ở Bắc Bộ và Trung Bộ được biên chế thống nhất theo từng đơn vị cấp trung đoàn và tiểu đoàn độc lập. Riêng ở Nam Bộ, do chưa có điều kiện cải tổ thành trung đoàn nên lúc này, lực lượng quân đội vẫn tổ chức theo hình thức chi đội. Trên cơ sở các trung đoàn, Đại đoàn 1 và Đại đoàn 2 (ở Bắc Bộ), các Đại đoàn 23, Đại đoàn 27 và Đại đoàn 31 (ở Nam Trung Bộ) ra đời. Tuy nhiên, việc tổ chức các đại đoàn chủ lực trong giai đoạn này còn nặng về hình thức, mới chỉ có ý nghĩa là thu gộp lực lượng. Trình độ, năng lực của cán bộ và cơ quan chỉ huy còn thấp, điều kiện, khả năng cung cấp hậu cần, vũ khí trang bị kỹ thuật, địa bàn hoạt động... không đáp ứng được những đòi hỏi của các đơn vị bộ đội chủ lực với quy mô tổ chức cấp đại đoàn. Sớm nhận thức sự chưa phù hợp đó, tháng 11-1946, Đảng quyết định giải thể các ban chỉ huy đại đoàn ở Bắc Bộ và Nam Trung Bộ.

Vào những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, lực lượng vũ trang quần chúng phát triển nhanh về số lượng, nhưng về tổ chức còn đơn giản, còn nặng về hình thức. Lực lượng vũ trang tuy số lượng đông nhưng chưa mạnh. Sự phối hợp hoạt động giữa bộ đội chủ lực với lực lượng dân quân du kích, tự vệ thiếu nhịp nhàng và còn nhiều hạn chế. Quy luật của chiến tranh giải phóng trong

điều kiện lịch sử cụ thể bấy giờ là phải bắt đầu từ du kích chiến, để rồi từ đó từng bước phát triển lên vận động chiến, kết hợp chặt chẽ giữa chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy. Nhưng điều này lúc đầu chúng ta chưa thực sự nhận thức rõ. Tuy vậy, sau một thời gian ngắn, Đảng đã kịp thời rút ra kinh nghiệm và từng bước khắc phục những hạn chế, thiếu sót nhằm hoàn chỉnh về cơ cấu tổ chức, nâng cao sức mạnh của lực lượng vũ trang ba thứ quân nói chung và lực lượng bộ đội chủ lực nói riêng, góp phần đánh bại các chiến lược quân sự của thực dân Pháp trong quá trình phát triển của cuộc kháng chiến.

Trong kháng chiến chống Pháp, để kháng chiến lâu dài, Đảng, Chính phủ Việt Nam gấp rút xây dựng lực lượng vũ trang tại chỗ, đồng thời khẩn trương xây dựng bộ đội chủ lực. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rõ: “Để đánh thắng thực dân Pháp,... ta phải có một *quân đội nhân dân thật mạnh và luôn luôn tiến bộ*”<sup>37</sup>. Từ chỗ trước đây là tổ chức vũ trang quần chúng do Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc xây dựng, đến tháng 3-1947, lực lượng dân quân du kích, tự vệ được thống nhất về tổ chức, trở thành một bộ phận của lực lượng vũ trang, đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của các cấp xã đội, huyện đội, tỉnh đội. Đối với bộ đội chủ lực, đã có những chuẩn bị cần thiết cho việc xây dựng các binh đoàn cơ động nhằm kịp thời đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến trong giai đoạn từ du kích chiến tiến dần lên vận động chiến và tác chiến chính quy, hiệp đồng binh chủng.

Tháng 3 năm 1948, Bộ Tổng chỉ huy ra chỉ thị cho các khu và liên khu khẩn trương kiện toàn tổ chức bộ đội chủ lực thống nhất chương trình huấn luyện, kết hợp vừa tác chiến vừa xây dựng. Chỉ thị chỉ rõ: Mỗi khu, Liên khu xây dựng một trung đoàn chủ lực gồm ba tiểu đoàn, có một tiểu đoàn mạnh làm nhiệm vụ chủ công; mỗi tiểu đoàn có ba đại đội bộ binh và một đại đội trợ chiến. Các trung đoàn chủ lực của Khu, Liên khu hoạt động trên phạm vi địa bàn từ một đến ba tỉnh. Thực hiện chỉ thị trên, trong năm 1949, Bộ Tổng Tham mưu đã tích cực kiện toàn các trung đoàn chủ lực trực thuộc Bộ, tăng cường

quân số và vũ khí trang bị để nâng cao quy mô tổ chức nhằm đẩy mạnh chiến tranh chính quy, đáp ứng yêu cầu tác chiến tập trung ngày càng lớn trong kháng chiến. Từ tổ chức quân chủ lực bộ binh đơn thuần, cơ cấu giản đơn, ta đã tiến lên một bước là xây dựng các tổ chức các binh đoàn (đại đoàn, sư đoàn) lục quân, các binh chủng pháo binh mặt đất, phòng không, công binh, thông tin, vận tải phù hợp với tổ chức quân sự hiện đại để tác chiến với quân đội viễn chinh của thực dân Pháp trong kháng chiến. Tiếp đó là xây dựng hệ thống chỉ huy, lãnh đạo, huấn luyện đào tạo, giáo dục bảo đảm hậu cần - kỹ thuật đáp ứng với yêu cầu mới. Với loại hình tổ chức này, ta đã xây dựng được những tập đoàn lực lượng lớn đáp ứng yêu cầu tiến hành các chiến dịch, các hoạt động chiến lược có ý nghĩa quyết định cục diện chiến tranh, làm chuyển biến so sánh lực lượng có lợi cho Cách mạng. Nghị quyết Hội nghị toàn quốc lần thứ ba (2- 1950) của Đảng chỉ rõ: Bộ đội chủ lực sẽ xây dựng những trung đoàn mạnh, rồi tiến tới đại đoàn, binh đoàn, bộ đội chủ lực... tiến hành vận động chiến, với quy mô ngày càng lớn rộng... Nhiệm vụ xây dựng chủ lực là một nhiệm vụ nặng nề và gấp rút.

Với chủ trương đúng đắn của Đảng, nhiều đại đoàn chủ lực của Quân đội nhân dân Việt Nam ra đời, các binh chủng chiến đấu, binh chủng bảo đảm cũng lần lượt được thành lập và nhanh chóng phát triển. Ngày 28-8-1949, tại Thị trấn Đồn Đu (Thái Nguyên), Đại đoàn Quân Tiên Phong được thành lập gồm: Trung đoàn 88, Trung đoàn 102, Trung đoàn 36, Tiểu đoàn bộ binh 11 và một số đơn vị binh chủng trực thuộc khác. Đây là đại đoàn chủ lực (sau đổi là sư đoàn) cơ động đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam. Tiếp đó, 5 đại đoàn bộ binh lần lượt được thành lập: Đại đoàn 304 - Đại đoàn Vinh Quang (10-3-1950), Đại đoàn 312 - Đại đoàn Chiến Thắng (27-12-1950), Đại đoàn 320 - Đại đoàn Đồng Bằng (16-1-1951), Đại đoàn 316 (1-5-1951), Đại đoàn 325 - Đại đoàn Bình Trị Thiên (5-12-1952). Về binh chủng, thành lập Đại đoàn Công Pháo 351 (27-3-1951) - đại đoàn binh



chúng đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam. Vũ khí trang bị của các đại đoàn phần lớn do thu được của địch, số còn lại do Việt Nam sản xuất và một phần do Trung Quốc giúp đỡ.

Gắn liền với quan tâm tổ chức xây dựng và phát triển các đại đoàn, binh đoàn chủ lực mạnh để đáp ứng chiến tranh chính quy, Đảng thường xuyên coi trọng huấn luyện, giáo dục “rèn cán, chỉnh quân”. Ngày 10-11-1947, Bộ Tổng chỉ huy ra huấn luyện mở cuộc vận động “rèn luyện quân đội và lập chiến công” nhằm rèn luyện bộ đội ta về mọi mặt, nâng cao tinh thần chiến đấu, phục vụ trực tiếp cho mục đích giành thắng lợi của chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông năm 1947. Thường xuyên duy trì xây dựng, rèn luyện bộ đội bảo đảm nâng cao trình độ chiến thuật, kỹ thuật, nhất là về bản lĩnh chiến đấu và năng lực tổ chức chỉ huy cho cán bộ các cấp và cơ quan.

Thực tiễn phát triển của cuộc kháng chiến đòi hỏi phải tăng cường sức mạnh chiến đấu và chất lượng toàn diện của quân chủ lực, tạo ra sức đột kích trong các chiến dịch, đồng thời, trước tình hình tư tưởng và nhận thức của cán bộ, đảng viên đối với nhiệm vụ còn nhiều hạn chế, đầu năm 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định mở đợt chỉnh huấn trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và các đơn vị toàn quân. Tổng Quân ủy xác định: Nhiệm vụ trung tâm của việc xây dựng quân đội trong năm 1953 là thực hiện vấn đề chỉnh quân về chính trị, trong đó trọng điểm là về tư tưởng, chủ yếu là ở đội ngũ cán bộ. Ở các đại đoàn chủ lực, lớp chỉnh quân về chính trị lấy đơn vị đại đội, do chi bộ trực tiếp lãnh đạo. Sau khi các đơn vị cơ bản đã kết thúc nhiệm vụ chỉnh quân về chính trị, đầu tháng 9 năm 1953, bộ đội ta bước vào đợt chỉnh huấn về quân sự. Bộ Tổng Tư lệnh nêu rõ: Phải trau dồi cho giỏi chiến thuật và kỹ thuật. Nếu đã có bước tiến bộ về chính trị - tư tưởng, thì phải tiến bộ về chiến thuật và kỹ thuật nữa mới thực sự nâng cao sức chiến đấu của quân đội lên một bước mới...

Trước những diễn biến của cuộc kháng chiến ngày càng có lợi cho Việt Nam, cuối năm 1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, thông qua kế hoạch tác chiến Đông - Xuân 1953 - 1954 và quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Bộ Tổng tham mưu xây dựng biên chế mới theo hướng gọn nhẹ, tăng cường hỏa lực và sức đột kích, đồng thời bổ sung quân số, vũ khí trang bị đầy đủ theo biên chế mới nhằm đáp ứng sự chuyển biến của tình hình.

Quán triệt chỉ thị trên, các đại đoàn chủ lực tập trung thực hiện nhiệm vụ chỉnh huấn quân sự theo kế hoạch do Bộ Tổng tham mưu soạn thảo, trong đó chú trọng một số nội dung về cách đánh mới phù hợp với tình hình địch, với tổ chức biên chế và vũ khí trang bị mới của quân đội ta. Vấn đề tổ chức biên chế cũng được chú trọng chấn chỉnh theo hướng gọn nhẹ, tăng cường hỏa lực và sức đột kích. Quân số và vũ khí trang bị đã được bổ sung kịp thời theo yêu cầu tổ chức biên chế mới. Nhờ vậy, đến cuối năm 1953, sức mạnh chiến đấu của các đại đoàn đã được nâng lên một bước quan trọng. Quy mô tác chiến được mở rộng, hình thức tác chiến phong phú: vận động chiến, chiến dịch phản công, tiến công trận địa với quy mô và lực lượng lớn. Công tác huấn luyện được tiến hành cả trong quá trình chuẩn bị chiến dịch. Sau 55 ngày đêm chiến đấu trong chiến dịch Điện Biên Phủ, các đại đoàn chủ lực 308, 312, 316, 351... cùng các lực lượng trên địa bàn chiến dịch đã tiêu diệt và bắt hàng toàn bộ quân địch. Đến chiến dịch này, nghệ thuật quân sự Việt Nam có bước phát triển lớn, đã tổ chức được một chiến dịch hiệp đồng binh chủng quy mô lớn nhất của quân đội Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Hầu hết các đại đoàn chủ lực của Bộ (5-7) được huy động tham gia chiến dịch đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần quyết định kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược. Điều đó khẳng định tư tưởng đúng đắn của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh về chủ trương tập trung xây dựng, phát triển

quân chủ lực thực hiện vai trò dẫn đầu trong phát huy sức mạnh của ba thứ quân làm nòng cốt cho toàn dân kháng chiến. Bước sang thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, lực lượng vũ trang ba thứ quân đã lớn mạnh, trưởng thành làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc trên các chiến trường từ Bắc vào Nam. Tuy nhiên, trước đối tượng tác chiến lần này là quân Mỹ, quân đội Sài Gòn và quân đồng minh được trang bị vũ khí hiện đại hơn, được huấn luyện theo yêu cầu chiến tranh hiện đại, công cuộc xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân lại đặt ra những yêu cầu mới cao hơn.

Trong suốt cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra phương châm, chỉ đạo sát sao sự nghiệp xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang ba thứ quân trên cơ sở xây dựng phát triển lực lượng chính trị, phát huy sức mạnh đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, sức mạnh của hậu phương lớn miền Bắc và tiền tuyến miền Nam, từng bước hoàn chỉnh cơ cấu tổ chức lực lượng vũ trang ba thứ quân với quy mô, số lượng thích hợp, sức chiến đấu cao. Ngày 6-7-1956, bức điện về tình hình nhiệm vụ và công tác miền Nam (được trích từ Nghị quyết Bộ Chính trị họp ngày 8, 9 và 12 tháng 6 năm 1956) nhấn mạnh: ở miền Nam vấn đề quan trọng là phải tranh thủ xây dựng lực lượng cách mạng... Vì tuy “Hình thức đấu tranh của ta trong toàn quốc hiện nay là đấu tranh chính trị, không phải đấu tranh vũ trang. Nói như thế không có nghĩa là tuyệt đối không dùng vũ trang tự vệ trong những hoàn cảnh nhất định”<sup>38</sup>. Vì thế, phải “củng cố các lực lượng vũ trang và bán vũ trang hiện có và xây dựng căn cứ làm chỗ dựa. Đồng thời xây dựng cơ sở quần chúng vững mạnh làm điều kiện căn bản để duy trì và phát triển lực lượng vũ trang”<sup>39</sup>.

Tháng 3 năm 1957, bàn về xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 12 (khoa II) thông qua kế hoạch quân sự 5 năm (1955 - 1960), xây dựng quân đội nhân dân tiến lên chính quy, hiện đại làm trụ cột vững chắc bảo vệ miền Bắc và đấu

tranh thống nhất nước nhà. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng chủ trương chuẩn bị thực lực của cách mạng, đặt việc tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân ở miền Bắc thành một trong những nhiệm vụ chủ yếu của quân và dân Việt Nam. Nói chuyện với cán bộ cao cấp và trung cấp quân đội, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ Quân đội nhân dân Việt Nam nhất định phải tiến từng bước lên chính quy, hiện đại gồm nhiều quân chủng, binh chủng, với quy mô tổ chức và số lượng hợp lý, chất lượng ngày càng cao.

Trước yêu cầu xây dựng và phát triển thực lực của cách mạng miền Nam, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 15 (tháng 1 năm 1959) của Đảng đã xác định: “Nếu ta tổ chức lực lượng chính trị cho tốt, khi cần vũ trang sẽ không khó”. Quán triệt tinh thần Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 15 cùng các nghị quyết Trung ương khác, việc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam được đẩy mạnh. Từ phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng và trong cuộc Đồng khởi, các lực lượng vũ trang giải phóng đã ra đời, phát triển nhanh chóng với ba hình thức tổ chức: các đội tự vệ, du kích xã; các đội vũ trang tỉnh, huyện; các đơn vị bộ đội tập trung của khu, trong đó bộ đội chủ lực được tổ chức phổ biến với quy mô trung đoàn, đến những năm 1965 - 1966 là quy mô cấp sư đoàn.

Đầu tháng 8 năm 1964, trước tình hình đế quốc Mỹ chuẩn bị dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc, Bộ Chính trị họp hội nghị bất thường, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị cho các lực lượng vũ trang nhân dân: “Chuẩn bị chuyển sang thời chiến”.

Miền Bắc tiến hành xây dựng hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa trong 10 năm đã tạo ra những thuận lợi rất cơ bản để xây dựng, phát triển về cơ cấu, nâng cao sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang ba thứ quân. Từ phương thức tổ chức lực lượng vũ trang đã được xác định trong những năm 1954 - 1964, Quân đội nhân dân Việt Nam đã có bước trưởng thành mới: từ đơn thuần bộ binh, tổ chức không thống nhất, thành một quân đội nhân dân chính quy và tương đối hiện đại,

gồm các quân chủng lục quân, phòng không - không quân và hải quân. Bộ đội chủ lực được tổ chức thành các binh đoàn bộ binh mạnh, biên chế nhiều thành phần binh chủng, quy mô tổ chức phổ biến là sư đoàn và trung đoàn bộ binh độc lập. Bộ đội địa phương tổ chức cấp tiểu đoàn bộ binh ở tỉnh. Dân quân du kích tổ chức ở các hợp tác xã nông nghiệp, tự vệ được thành lập ở tất cả các xí nghiệp, công - nông trường, cơ quan nhà nước.

Trước tình hình đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra cả nước, ngày 25 tháng 3 năm 1965, tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11 (khóa III), Đảng đã quyết định mở rộng Quân đội nhân dân Việt Nam theo kế hoạch xây dựng lực lượng vũ trang thời chiến. Những năm này, Đảng vẫn thường xuyên quan tâm chỉ đạo việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và việc đến thăm các đơn vị bộ đội phòng không - không quân, pháo binh, công binh, đặc công, thông tin, vận tải... Đây là những binh chủng kỹ thuật hiện đại đang trưởng thành trong các lực lượng vũ trang nhân dân.

Quán triệt các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị và dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng lực lượng vũ trang, trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, sự nghiệp xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân có những bước phát triển mạnh mẽ, vững chắc. Đó là việc ra đời các quân chủng, binh chủng mới như Quân chủng Phòng không - Không quân đã có bước trưởng thành vượt bậc, hình thành lực lượng phòng không chủ lực (gồm các binh chủng pháo phòng không, tên lửa phòng không, không quân chiến đấu và ra đa cảnh giới) và lực lượng phòng không bộ đội địa phương. Đặc biệt là các binh đoàn chủ lực của lục quân có sự phát triển mạnh về tổ chức với quy mô từ cấp sư đoàn phát triển thành quân đoàn binh chủng hợp thành vào giai đoạn cuối cuộc chiến tranh. Việc thành lập các quân đoàn 1, 2, 3, 4 cả ở hậu phương và tiền tuyến, đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc về quy mô tổ chức lực lượng của Quân đội nhân dân Việt Nam nói riêng, lực lượng vũ trang

ba thứ quân nói chung. Cho đến thời điểm đó, lực lượng vũ trang ta có các quân đoàn binh chủng hợp thành làm nòng cốt, trang bị khá mạnh, sức đột kích lớn, sức cơ động cao. Đó là một nhân tố có ý nghĩa quyết định, đảm bảo cho lực lượng vũ trang ta mở các chiến dịch tiến công quy mô lớn, đánh tiêu diệt lớn quân địch, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Trên nền chung của cuộc chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng bước xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân hoàn chỉnh theo tiến trình phát triển chung của Cách mạng Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử. Đây là hình thức tổ chức thích hợp với yêu cầu và phương pháp cách mạng, phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân và nghệ thuật quân sự Việt Nam. Với cách tổ chức lực lượng vũ trang ba thứ quân theo tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng, quân, dân Việt Nam đã kết hợp xây dựng quân đội cách mạng với lực lượng vũ trang nhân dân phù hợp với quy luật tổ chức và sử dụng lực lượng vũ trang ba thứ quân, phát huy đầy đủ vị trí vai trò của nó, góp phần vào thắng lợi chung của toàn dân tộc.

#### **9. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, trong đó dân quân tự vệ là khâu rất cơ bản trong toàn bộ hoạt động quân sự**

Truyền thống “cả nước chung sức” chiến đấu chống giặc ngoại xâm, “trăm họ là binh” từ các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh đã thể hiện đặc tính dân tộc trong quá trình dựng và giữ nước. Bởi vậy, khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc từ lâu trong lịch sử Việt Nam đã là khởi nghĩa toàn dân và chiến tranh nhân dân.

Vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, truyền thống và kinh nghiệm quý báu của dân tộc, ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã đề ra chủ trương về lực lượng vũ trang quần chúng. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng luôn quan tâm xây dựng, lực lượng đó ngày càng phát triển, góp phần quyết định đánh thắng những kẻ thù xâm lược hung bạo nhất của thời đại.

Trong quá trình lãnh đạo xây dựng lực lượng vũ trang (1945-1975), Đảng luôn xác định dân quân là một lực lượng chiến lược và là hậu bị quân của quân đội chính quy. Nhiệm vụ cơ bản của dân quân tự vệ là làm nòng cốt phát động phong trào toàn dân đánh giặc, bảo vệ Đảng và chính quyền, bảo vệ cơ sở kinh tế và quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị ở địa phương, là nguồn bổ sung cho bộ đội thường trực; phối hợp với bộ đội trong tác chiến, làm xung kích trong sản xuất và bảo vệ sản xuất.

Đảng chăm lo phát triển dân quân tự vệ ở khắp các thôn xã, khu phố, cơ quan, xí nghiệp, nhất là ở những vùng xung yếu như ven biển, trong và ven đô thị, các đầu mối giao thông và xung quanh các căn cứ quan trọng của địch. Tổ chức dân quân tự vệ tuy rộng rãi, nhưng vẫn có bộ phận trung kiên nòng cốt để đảm nhận những nhiệm vụ trọng yếu. Biên chế dân quân tự vệ rất linh hoạt, gọn nhẹ, không ảnh hưởng đến việc chỉ huy, quản lý, huấn luyện.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng đã kết hợp nhuần nhuyễn học thuyết quân sự Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh với truyền thống quân sự của dân tộc, tinh hoa quân sự Đông - Tây để hình thành nên cơ sở tư tưởng của đường lối quân sự của Đảng. Đường lối đó phản ánh những vấn đề có tính quy luật trong chiến tranh cách mạng ở một nước thuộc địa chống chủ nghĩa đế quốc.

Ngay khi mới ra đời, trong cương lĩnh cách mạng của mình, Đảng đã khẳng định quan điểm cách mạng bạo lực, chỉ ra con đường đấu tranh vũ trang để giành chính quyền và vạch rõ đường lối tổ chức



lực lượng để thực hiện các mục tiêu cách mạng. Trong *Chính cương vắn tắt* của Đảng (2-1930) cũng nêu rõ: “Vũ trang cho công nông”, “lập quân đội công nông” và “tổ chức đội tự vệ công nông”. Như vậy, ngay từ ngày đầu mới thành lập, Đảng đã đề ra việc vũ trang cho quần chúng và xây dựng quân đội cách mạng đồng thời với việc nêu lên phương hướng giai cấp của việc tổ chức lực lượng vũ trang cách mạng. Đảng chỉ rõ: “Không có một sản nghiệp nào, một làng nào có cơ sở của Đảng, của Đoàn, của các hội quần chúng cách mạng mà không có tổ chức *Đội Tự vệ*”<sup>40</sup>, “Luôn luôn phải giữ tính chất cách mạng của *Đội Tự vệ*”<sup>41</sup>.

Chính vì vậy, từ những năm 1930 - 1931, Đảng đã chỉ đạo việc xây dựng lực lượng vũ trang quần chúng (lực lượng dân quân tự vệ). Trước yêu cầu bảo vệ quần chúng trong các cuộc đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị, trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh đã xuất hiện các *đội Tự vệ đỏ*. Các *đội Tự vệ đỏ* được tổ chức bao gồm những quần chúng ưu tú, trưởng thành trong các cuộc đấu tranh, nhằm thực hiện mục đích: ủng hộ quần chúng hàng ngày, ủng hộ quần chúng trong các cuộc đấu tranh, ủng hộ các cơ quan cách mạng và chiến sĩ cách mạng của công - nông; quân sự huấn luyện cho lao động cách mạng; chống quân thù giai cấp tấn công và làm cho vận động cách mạng phát triển thắng lợi.

Tháng 3-1935, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc). Đại hội đã có riêng một Nghị quyết về *đội tự vệ*, khẳng định: “*Tự vệ càng mạnh thì tức là có điều kiện thuận tiện để sau này tổ chức du kích chiến tranh, vũ trang bạo động*”<sup>42</sup>. Đại hội chủ trương thành lập “*Đội tự vệ công nông thường trực*”<sup>43</sup>, coi đó là tổ chức có tính chất bán quân sự để cùng quần chúng “chuẩn bị những điều kiện cần thiết sau này”<sup>44</sup>. Vào những năm chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền, hàng loạt *đội tự vệ cứu quốc* được thành lập ở những nơi có các hội cứu quốc của Mặt trận Việt Minh, ở miền núi, trung du, đồng bằng, cũng như ở nông thôn và thành thị. Từ

trong lực lượng tự vệ cứu quốc đó, có một quá trình thành lập ra các đội tự vệ chiến đấu (hoặc còn gọi là tiểu tổ du kích) làm hạt nhân; các đội này được tổ chức chặt chẽ hơn, trang bị đầy đủ hơn và luyện tập nhiều hơn. Ngoài cái “vốn” quân sự tập trung đầu tiên là đội du kích (sau đổi tên thành Cứu quốc quân) được duy trì và phát triển sau cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, tại những nơi có phong trào Việt Minh và lực lượng tự vệ phát triển mạnh, nhất là hai trung tâm cách mạng Cao Bằng và Bắc Sơn - Vũ Nhai (sau lan rộng hầu khắp các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kim, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang) đã hình thành và phát triển các đội du kích thoát ly. Đó là lực lượng vũ trang tập trung làm nòng cốt cho phong trào du kích, cho việc xây dựng và bảo vệ các khu căn cứ tại các tỉnh, các huyện.

Trong điều kiện phong trào cách mạng cả nước nói chung và khu căn cứ Cao - Bắc - Lạng nói riêng đang trên đà phát triển mạnh, trên cơ sở các lực lượng tự vệ, du kích các địa phương Cao - Bắc - Lạng đã trưởng thành để từ đó, có một lực lượng chủ lực làm nòng cốt thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cách mạng ở khu căn cứ và chuẩn bị cho việc phát động chiến tranh du kích sắp tới, đồng thời giúp đỡ cho các lực lượng vũ trang địa phương trưởng thành nhanh chóng.

Sau khi Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân được thành lập, hệ thống tổ chức lực lượng vũ trang cách mạng gồm ba thứ quân đã bước đầu hình thành: đội quân chủ lực của khu căn cứ Cao - Bắc - Lạng (và sau này là của cả nước), các đội du kích tập trung của các huyện, các tỉnh và lực lượng tự vệ cứu quốc, tự vệ chiến đấu ở khắp các làng xã.

Từ khi tiến hành cách mạng, Việt Nam bước sang thời kỳ trực tiếp vận động giải phóng dân tộc, gấp rút chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền. Để tăng cường hơn nữa khối đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cứu nước khẩn cấp cùng với việc mở rộng hơn nữa các thành phần tham gia vào Mặt trận Dân tộc thống nhất, Đảng cũng

đã mở rộng các thành phần tham gia vào lực lượng vũ trang cách mạng. Lực lượng vũ trang cách mạng được xây dựng trên cơ sở phát triển lực lượng chính trị quần chúng, nên thành phần của nó cũng phản ánh thành phần cấu thành của lực lượng chính trị quần chúng đó. Với Chỉ thị *Sửa soạn khởi nghĩa của Tổng bộ Việt Minh* (tháng 5 năm 1944), hàng ngũ lực lượng vũ trang quần chúng càng được mở rộng để đáp ứng nhu cầu gấp rút chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa toàn dân. Đó là: lượng tình thế trực tiếp cách mạng, phải tuyển thêm người hăng hái, kiên quyết trong dân chúng; *có chân trong các tổ chức cứu quốc của Việt Minh hay không*, cho nhập bọn với những đội viên tự vệ hăng hái và tiểu tổ du kích... trong tình thế quyết liệt, tất cả các chiến sĩ Việt Minh và hơn nữa một phần đông dân chúng phải gia nhập đội quân cứu quốc, vác vũ khí ra trận”<sup>45</sup>.

Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thắng lợi và cuộc đấu tranh giành chính quyền cách mạng chính là sự khảo nghiệm đúng đắn, sáng tạo phương thức tổ chức lực lượng và trong cách mạng đi từ vũ trang quần chúng cách mạng tiến lên xây dựng quân đội nhân dân, kết hợp vũ trang quần chúng cách mạng với xây dựng quân đội nhân dân. Hình thức tổ chức lực lượng vũ trang cách mạng bao gồm cả quân chủ lực và quân địa phương, cả bộ đội tập trung và dân quân tự vệ rộng rãi của Đảng.

Dân quân du kích, tự vệ từ chỗ là tổ chức vũ trang quần chúng do Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể Cứu quốc xây dựng, chỉ đạo. Đến tháng 3 năm 1947, các lực lượng đó được thống nhất về tổ chức, trở thành một bộ phận của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Dân quân du kích, tự vệ đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của các cấp xã đội, huyện đội, tỉnh đội bộ dân quân. Đây là bước phát triển mới về cơ cấu tổ chức lãnh đạo, chỉ huy của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Dân quân du kích, tự vệ là lực lượng rộng rãi của nhân dân, gắn bó với làng chiến đấu và sản xuất, gắn liền với cơ quan xí nghiệp, cùng bộ đội tiến hành chiến tranh du kích ở địa phương, cùng lực lượng vũ trang quần chúng tiến hành cuộc nổi dậy giành chính quyền ở cơ sở. Tổ chức dân quân du kích tự vệ, phổ biến là tiểu đội,

trung đội, đại đội, vừa sản xuất, vừa chiến đấu ngay tại địa phương, hay tại đơn vị mình công tác bằng mọi thứ vũ khí, từ thô sơ đến tương đối hiện đại, với hình thức tác chiến rất phong phú, linh hoạt và sáng tạo.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, cùng với bộ đội địa phương, dân quân du kích đã phát huy tác dụng quan trọng trong xây dựng, giữ vững và mở rộng các khu du kích và các căn cứ du kích, bảo vệ vùng tự do, phối hợp với bộ đội địa phương, bộ đội chủ lực đánh bại các cuộc càn quét lấn chiếm của địch... Nhờ sự tham gia của lực lượng này, lực lượng vũ trang cách mạng đã đẩy mạnh chiến tranh nhân dân địa phương, tạo thuận lợi cho bộ đội chủ lực mở những chiến dịch lớn để tiêu diệt những bộ phận sinh lực quan trọng của địch.

Để củng cố, mở rộng lực lượng dân quân tự vệ, tháng 2 năm 1947, Bộ Quốc phòng ra thông tư quy định tổ chức mọi công dân từ 18 đến 45 tuổi vào dân quân, đề ra nhiệm vụ cho dân quân tự vệ và các đội du kích. Hội nghị Cán bộ Trung ương lần thứ hai (tháng 4 năm 1947) quyết định: mỗi làng, mỗi địa phương phải phái ngay cán bộ cứu quốc có năng lực ra đảm đương việc lãnh đạo dân quân; vệ quốc quân đóng ở nơi nào có trách nhiệm huấn luyện quân sự cho dân quân. Trung ương Đảng còn chủ trương *hóa một phần bộ đội thành dân quân* và xúc tiến việc *vũ trang dân quân*<sup>46</sup>. Dân quân tự vệ đông đảo tạo thành lực lượng tại chỗ mạnh, thúc đẩy chiến tranh nhân dân ở từng cơ sở phát triển, góp phần tiêu hao, tiêu diệt địch ở khắp nơi, giam chân và phân tán lực lượng địch, tạo thuận lợi cho bộ đội địa phương và chủ lực cơ động tác chiến.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, trong hàng ngũ các đội tự vệ cứu quốc tự vệ chiến đấu trên cả nước, các đội du kích ở các chiến khu, căn cứ vũ trang và các đơn vị giải phóng quân ở khu giải phóng Việt Bắc, có đại diện đủ mọi giai cấp tầng lớp, từ công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị cho đến cả những cá nhân yêu nước, có tham gia Việt Minh hoặc không, thuộc đủ mọi thành phần dân tộc, từ các chiến sĩ

người Kinh đến các chiến sĩ người Tày, người Nùng, người Mầu, người Mường, người Dao... Tùy theo điều kiện địa lý, kinh tế và dân cư cụ thể, có nơi thì tổ chức ra đơn vị vũ trang gồm những người thuộc các tầng lớp hoặc các thành phần dân tộc khác nhau; có nơi thì tổ chức ra đơn vị vũ trang chỉ gồm những người thuộc riêng một tầng lớp, một đơn vị kinh tế, một địa vực (như đội tự vệ công nhân một nhà máy, đội tự vệ nông dân một làng xã, đội tự vệ thanh niên một đường phố, đội tự vệ của đồng bào dân tộc một tổng, một xã nào đấy).

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi cho thấy sự kết hợp giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích, giữa chiến tranh chính quy và chiến tranh du kích là ưu thế nổi bật của chiến tranh nhân dân để động viên toàn dân đánh giặc, phát huy được sức mạnh của chiến tranh chính nghĩa. Trên cơ sở động viên toàn dân, lần đầu tiên Đảng đã tiến hành thắng lợi một cuộc chiến tranh nhân dân lâu dài chống chiến tranh xâm lược, xây dựng thành công một lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân ngày càng mạnh, phát huy sức mạnh của một nước nhỏ để đánh thắng một đế quốc to có quân đội nhà nghề, số lượng đông, trang bị vũ khí hiện đại.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, dân tộc Việt Nam phải đương đầu với một đế quốc xâm lược đầu sỏ, có tiềm lực lớn về kinh tế và quân sự, có lực lượng vật chất và kỹ thuật hùng mạnh, có nhiều vũ khí và phương tiện hiện đại. Trong điều kiện đó, vai trò của lực lượng dân quân tự vệ hết sức quan trọng và vô cùng cần thiết.

Trong khi miền Bắc có điều kiện hòa bình để xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì ở miền Nam, chiến tranh vẫn chưa chấm dứt. Đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn tăng cường trấn áp phong trào cách mạng của nhân dân Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ miền Nam, từ đấu tranh vũ trang thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhân dân Việt Nam chuyển sang đấu tranh chính trị, yêu cầu địch thi hành Hiệp

định Giơnevơ, chống địch đàn áp, khủng bố. Đứng trước hành động phát xít của địch, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam ngày càng đòi hỏi bức thiết phải có lực lượng vũ trang tự vệ.

Xuất phát từ tình hình cụ thể của cách mạng miền Nam, tháng 6 năm 1956, Bộ Chính trị chỉ rõ: “Hình thức đấu tranh của ta trong toàn quốc hiện nay là đấu tranh chính trị, không phải đấu tranh vũ trang”<sup>47</sup>; nhưng “như thế không có nghĩa là tuyệt đối không dùng vũ trang tự vệ trong những hoàn cảnh nhất định”<sup>48</sup>. Đến những năm 1956 - 1958, ở nhiều địa phương miền Nam lần lượt xuất hiện các đơn vị vũ trang tự vệ của quần chúng cách mạng. Trước tình hình đó, Bộ Chính trị nhắc nhở phải “củng cố các lực lượng vũ trang và bán vũ trang hiện có và xây dựng căn cứ làm chỗ dựa”<sup>49</sup>.

Phương châm xây dựng lực lượng vũ trang được Đảng xác định là phải từ việc “xây dựng cơ sở quần chúng vững mạnh làm điều kiện căn bản để duy trì và phát triển lực lượng vũ trang”<sup>50</sup>, và nhấn mạnh vấn đề hết sức quan trọng hiện nay là phải tranh thủ xây dựng lực lượng cách mạng, tiến tới thành lập Mặt trận đoàn kết dân tộc rộng rãi, từ phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng, từ lực lượng chính trị phát triển mạnh mẽ mà xây dựng và tổ chức lực lượng vũ trang, nhằm hỗ trợ cho đấu tranh chính trị.

Khi xác định phương châm xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam, Đảng ta đã nắm vững quy luật phổ biến về sự ra đời của lực lượng vũ trang cách mạng trong các cuộc chiến tranh giải phóng. Đó là sự phát triển từ không đến có, từ phong trào chính trị rộng rãi của quần chúng mà hình thành, tuần tự từ nhỏ đến lớn, từ thấp lên cao. Đồng thời, Đảng còn biết tận dụng những điều kiện thuận lợi mới để thúc đẩy quy luật đó vận động nhanh chóng bằng những bước phát triển nhảy vọt. Đồng bào ở miền Nam vốn có truyền thống chống giặc ngoại xâm rất kiên cường, được rèn luyện và có kinh nghiệm đấu tranh vũ trang của Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến chống

Pháp. Bên cạnh đó, miền Bắc đã được giải phóng đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn mạnh mẽ cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam. Điều kiện đó cho phép thúc đẩy nhanh chóng quá trình xây dựng các lực lượng vũ trang cách mạng ở miền Nam.

Những năm 1956 - 1958, từ trong phong trào đấu tranh chính trị phát triển, các đội tự vệ vũ trang đã được thành lập ở Nam Bộ, khu 5 và cuối năm 1957, xuất hiện đơn vị vũ trang tập trung đầu tiên ở miền Đông Nam Bộ. Đặc biệt là từ sau khi có Nghị quyết Trung ương lần thứ 15 (tháng 1 năm 1959). Đảng xác định rõ con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là con đường bạo lực, thì phong trào đấu tranh chính trị có vũ trang hỗ trợ đã phát triển mạnh mẽ. Lực lượng chính trị lớn mạnh nhanh chóng, các đội vũ trang được tổ chức ở hầu hết các địa phương. Từ các đội tự vệ nhỏ bé đã hình thành các đội vũ trang tập trung ở xã, huyện, tỉnh và toàn miền. Lực lượng vũ trang đã hỗ trợ đắc lực cho lực lượng chính trị trong các cuộc đấu tranh trực diện với địch giành thắng lợi. Phong trào cách mạng miền Nam bùng lên với khí thế sôi nổi, mạnh mẽ, rộng khắp, có sự kết hợp chặt chẽ của lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang, tiến hành nổi dậy giành quyền làm chủ ở một số địa phương, sau đó phát triển thành cuộc Đồng khởi rộng lớn trên quy mô toàn miền vào đầu năm 1960. Trên cơ sở thắng lợi to lớn của phong trào Đồng khởi, ngày 15 tháng 2 năm 1961, các đơn vị vũ trang ở miền Nam thống nhất lại thành Quân giải phóng miền Nam.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc đấu tranh vũ trang, Đảng đề ra nhiệm vụ “phải khẩn trương xây dựng lực lượng vũ trang làm cho lực lượng vũ trang của ta lớn mạnh nhanh chóng... ra bảo đảm hoàn thành những nhiệm vụ trước mắt, vừa sẵn sàng đón những thời cơ thuận lợi có thể xảy ra”<sup>51</sup>. Với phương châm đó, lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đã trưởng thành nhanh chóng. Các đơn vị quân giải phóng ở các địa phương, các đơn vị chủ lực của Khu và Miền được thành lập. Lực lượng dân quân du kích phát triển rộng khắp.



Cuộc cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa đã phát triển thành chiến tranh cách mạng - chiến tranh giải phóng. Về phương châm và hình thức đấu tranh, Đảng chủ trương phải “*đẩy mạnh hơn nữa đấu tranh chính trị đồng thời đẩy mạnh đấu tranh vũ trang lên song song với đấu tranh chính trị, tiến công địch bằng cả hai mặt chính trị và quân sự*”<sup>52</sup>; “*đấu tranh vũ trang trước đây cốt để tự vệ nay cần nâng lên nhiệm vụ tấn công và tiêu diệt sinh lực địch*”<sup>53</sup>.

Các thời kỳ tiếp theo hoạt động chiến tranh du kích ở miền Nam liên tục phát triển. Lực lượng dân quân tự vệ thực hiện nhiệm vụ chiến lược tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, hỗ trợ nhân dân nổi dậy, tham gia diệt và bức rút nhiều đồn bốt, phá vỡ nhiều khu đồn dân, các ấp chiến lược, góp phần tạo sức mạnh tổng hợp đánh bại các chiến lược “chiến tranh đặc biệt” và “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mỹ hay trong suốt quá trình Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam. Trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang ở miền Nam những năm này, lực lượng dân quân du kích góp phần hỗ trợ đắc lực cho quần chúng nổi dậy giành chính quyền và bảo vệ chính quyền ở cơ sở, tạo điều kiện cho các binh đoàn chủ lực cơ động nhanh và liên tục tiến công địch. Dân quân, du kích chuyển hướng theo sự chỉ đạo mới, nỗ lực xây dựng lực lượng, hướng vào nhiệm vụ “làm đòn xeo” cho tấn công, khởi nghĩa và bảo vệ chính quyền cách mạng; kết hợp với các đòn tiến công của các binh đoàn chủ lực gắn với sự phát triển của lực lượng chính trị, dân quân du kích đã phối hợp với bộ đội địa phương thực hiện thắng lợi nhiệm vụ “ấp giải phóng ấp, xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh”.

Lực lượng dân quân tự vệ ở miền Bắc những năm này cũng đã có sự phát triển mạnh. Vũ khí trang bị được tăng cường với số lượng lớn, từ loại thông thường đến tương đối hiện đại. Cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng dân quân tự vệ chẳng những có giác ngộ chính trị, mà còn có kiến thức khoa học - kỹ thuật để sử dụng tốt và thành thạo các loại vũ khí và phương tiện tương đối hiện đại và hiện đại. Lực lượng dân quân tự vệ đã tổ chức các đơn vị bắn máy bay bằng súng bộ binh và cả pháo cao xạ các cỡ. Có những

đơn vị pháo binh trang bị cả máy đo đạc phục vụ bắn; có những đơn vị công binh sử dụng tốt các phương tiện rà phá bom, mìn thông thường và tối tân, sử dụng các xe máy làm đường và sửa chữa cầu đường. Ở các xí nghiệp, công trường, nông trường, cơ quan, trường học, đường phố, hợp tác xã đều có tổ chức đơn vị dân quân và tự vệ. Quy mô và hình thức tổ chức của lực lượng dân quân tự vệ được xây dựng thích hợp với từng cơ sở sản xuất và công tác. Có trung đội, đại đội, tiểu đoàn dân quân hoặc tự vệ phân ra lực lượng cơ động và lực lượng phòng thủ, có đủ các thành phần: bộ binh, trực chiến bắn máy bay, trực chiến bắn tàu chiến, công binh, thông tin - quan sát. Đây là bước phát triển cao về tổ chức của lực lượng vũ trang quần chúng dưới chế độ xã hội chủ nghĩa.

Sự phát triển mạnh mẽ về số lượng, với hình thức và quy mô tổ chức linh hoạt, đa dạng làm cho khả năng chiến đấu của dân quân tự vệ được tăng cường, có thể đánh địch rộng rãi ở khắp nơi, đánh địch kịp thời nhất, giải quyết những hậu quả do địch gây ra nhanh nhất, sử dụng được mọi loại vũ khí từ thô sơ đến tương đối hiện đại và vận dụng được nhiều cách đánh sáng tạo. Trong những năm chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, các đơn vị dân quân và tự vệ gái, trai, già, trẻ đều lập thành tích, bắn rơi nhiều máy bay phản lực hiện đại, bắn cháy nhiều tàu chiến địch. Lực lượng dân quân tự vệ đã bắn rơi 424 máy bay, bắn cháy 164 tàu chiến địch, đồng thời còn rà phá được hàng vạn quả bom mìn để giải tỏa giao thông.

Lực lượng dân quân tự vệ hoạt động chiến đấu gắn bó chặt chẽ với cơ sở sản xuất; những cán bộ, chiến sĩ dân quân và tự vệ làm nhiệm vụ chiến đấu và phục vụ chiến đấu vẫn được cơ sở sản xuất và công tác của mình chăm lo đời sống và bảo đảm cung cấp chu đáo. Chế độ xã hội chủ nghĩa với nền kinh tế tập thể và quốc doanh, hợp tác xã, công, nông trường, xí nghiệp đã cho phép huy động một lực lượng đông hàng chục vạn dân quân tự vệ tham gia vào các hoạt động quốc phòng.

Trong chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc, do có quân đội thường trực chính quy và hiện đại và lực lượng vũ trang quần chúng đông đảo, nên phương thức tác chiến chính quy, tác chiến du kích đã được kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu và phát triển ngày càng cao. Sự phát triển về mặt tổ chức của lực lượng vũ trang nhân dân làm cho sức mạnh và khả năng chiến đấu của lực lượng vũ trang không ngừng tăng cường. Thành công của việc tổ chức lực lượng vũ trang trong chiến tranh nhân dân bảo vệ miền Bắc đánh dấu bước phát triển mới của Đảng trong việc vũ trang quần chúng cách mạng và xây dựng quân đội nhân dân, trong một cuộc chiến tranh hiện đại bảo vệ Tổ quốc.

Cùng với việc mở rộng nhanh chóng Quân đội nhân dân, lực lượng dân quân tự vệ cũng phát triển mạnh mẽ về số lượng. Mặc dù hàng năm, số lượng động viên từ dân quân tự vệ bổ sung cho quân đội rất lớn, nhưng lực lượng dân quân tự vệ vẫn tăng lên không ngừng, gồm hàng triệu người được tổ chức, trang bị và huấn luyện ở khắp nông thôn và thành thị. Số lượng dân quân tự vệ từ chỗ chiếm 8% dân số vào cuối năm 1964 đã tăng lên 10%, rồi 11% vào năm 1975. Lực lượng vũ trang quần chúng phát triển hùng mạnh. Sự giác ngộ về lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp của công nhân, nông dân tập thể, trí thức mới xã hội chủ nghĩa... đã tạo nền móng vững chắc cho việc vũ trang toàn dân một cách rộng rãi nhất để bảo vệ Tổ quốc. Vai trò của các tổ chức dân quân tự vệ không những được phát huy trong chiến đấu trực tiếp bảo vệ sản xuất, mà còn góp phần quan trọng trên các mặt công tác chiến lược khác như bảo đảm giao thông, tiến hành phòng không nhân dân, giữ gìn trật tự trị an và là lực lượng xung kích trong sản xuất.

Để đánh thắng những kẻ thù xâm lược to lớn, vì độc lập tự do của dân tộc, Đảng ta đã lãnh đạo và tổ chức toàn dân tiến hành cuộc chiến tranh cứu nước với tinh thần anh dũng tuyệt vời. Đi đôi với việc

tổ chức lực lượng chính trị của quần chúng và trên cơ sở đó, Đảng đã giải quyết thành công lực lượng vũ trang nhân dân.

Lực lượng vũ trang nhân dân là một trong những nhân tố quan trọng quyết định thắng lợi của đấu tranh cách mạng Việt Nam. Sự hình thành và lớn mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân nằm trong quá trình phát triển chung của khởi nghĩa và chiến tranh cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ: khi chưa có chính quyền phải chuẩn bị và thực hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền; Tổng khởi nghĩa giành chính quyền vừa thành công lại phải đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược; kháng chiến chín năm chống Pháp mới kết thúc thắng lợi, miền Bắc được giải phóng và bắt đầu tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa thì đã phải bước vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, suốt 21 năm mới giành được toàn thắng; đất nước được độc lập, thống nhất và tiến lên chủ nghĩa xã hội, thì lại phải tiến hành liên tục hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới phía tây - nam và biên giới phía bắc.

Từ thực tiễn xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong 30 năm chiến tranh cách mạng (1945 - 1975), có thể rút ra những vấn đề cơ bản sau: Đảng đã luôn nắm vững tư tưởng cách mạng bạo lực, xác định cách mạng bạo lực là con đường duy nhất đưa dân tộc Việt Nam đến thắng lợi.

Đồng thời, Đảng đã vận dụng nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về cách mạng bạo lực vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, coi bạo lực cách mạng luôn là sự kết hợp của lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, khi thể dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chính, có lực lượng vũ trang làm chỗ dựa để tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền, khi thì kết hợp cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, kết hợp tiến công quân sự và nổi dậy của quần chúng để tiến hành chiến tranh cứu nước. Trong đó, lực lượng vũ trang phải phát

huy vai trò nòng cốt hỗ trợ toàn dân đánh giặc trong chiến tranh cách mạng và đấu tranh vũ trang cách mạng.

Từ việc nắm vững quan điểm cách mạng bạo lực và nhận thức đúng đắn về bạo lực cách mạng ở Việt Nam, Đảng đặc biệt coi trọng vai trò của lực lượng vũ trang, hết sức chăm lo xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân trong từng bước đi của cách mạng và chiến tranh cách mạng. Cũng chính từ quan điểm bạo lực cách mạng là bạo lực của quần chúng, Đảng đã nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lực lượng chính trị của quần chúng với lực lượng vũ trang nhân dân, coi lực lượng chính trị của quần chúng là nền tảng để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang. Từ nhân dân cách mạng mà sản sinh ra lực lượng vũ trang nhân dân, vì nhân dân mà chiến đấu. Chỉ có tích cực xây dựng và củng cố cơ sở chính trị của quần chúng, gắn chặt việc xây dựng lực lượng vũ trang với phong trào cách mạng của quần chúng thì mới xây dựng được lực lượng vũ trang nhân dân lớn mạnh. Đó là một thành công lớn và cũng là bài học kinh nghiệm trong công cuộc xây dựng lực lượng vũ trang trong những năm này.

Do bản chất giai cấp của mình, lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, trước bất cứ thử thách nào, cũng đều trung thành với sự nghiệp cách mạng mà Đảng và nhân dân giao phó. Đó là vì Đảng hết sức coi trọng việc lấy đường lối nhiệm vụ cách mạng và đường lối quân sự của Đảng làm phương hướng xây dựng, làm mục tiêu phấn đấu của lực lượng vũ trang. Việc đề ra đường lối, nhiệm vụ cách mạng đúng đắn có tính quyết định trong việc lãnh đạo xây dựng lực lượng vũ trang. Đường lối cách mạng của Đảng là: giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đường lối quân sự của Đảng là: khởi nghĩa và chiến tranh nhân dân để giành và giữ vững chính quyền cách mạng.

Căn cứ vào đường lối, nhiệm vụ cách mạng và đường lối nhiệm vụ quân sự đó, Đảng đã đề ra nhiệm vụ chính trị và quân sự cho

lực lượng vũ trang qua từng giai đoạn. Do nhiệm vụ cách mạng chung và nhiệm vụ chính trị của lực lượng vũ trang được đề ra chính xác và cụ thể, nên đã nâng cao được trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa của toàn thể lực lượng vũ trang, tạo nên một khí thế cách mạng sôi nổi, một quyết tâm cách mạng vững chắc, một ý chí quyết chiến, quyết thắng cao. Do nhiệm vụ quân sự của Đảng và nhiệm vụ chiến đấu của lực lượng vũ trang phù hợp với từng bước chuyển lớn của cách mạng và chiến tranh cách mạng, lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã nhận rõ nhiệm vụ chiến đấu của mình trên từng chiến trường, trong từng tình huống chiến lược lớn, nhất là ở những bước ngoặt quyết định của cách mạng và chiến tranh, để ra sức phấn đấu hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ đó. Như vậy, lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam thực sự là công cụ vững chắc để thực hiện nhiệm vụ cách mạng. Đây là một bài học kinh nghiệm trong công cuộc xây dựng lực lượng vũ trang của Đảng.

Từ quan điểm vũ trang toàn dân và vận dụng quy luật tổ chức quân sự của cách mạng vô sản vào hoàn cảnh thực tế của đất nước, Đảng đã đề ra đường lối kết hợp vũ trang quần chúng cách mạng với xây dựng quân đội nhân dân, tổ chức lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân.

Qua quá trình xây dựng và chiến đấu trong các điều kiện đấu tranh khác nhau, lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã có những hình thức tổ chức cụ thể với trình độ phát triển ngày càng cao. Nhưng nhìn chung, trong ba thứ quân đã hình thành hai thành phần cơ bản kết hợp với nhau. Đó là bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương kết hợp với dân quân du kích. Vũ trang toàn dân là phải vũ trang cho quần chúng rộng rãi, nhưng lại phải xây dựng quân đội nhân dân làm nòng cốt cho các thứ quân. Đó là lực lượng có tổ chức chặt chẽ, có kỷ luật nghiêm, được huấn luyện tốt, trang bị vũ khí kỹ thuật ngày càng hiện đại, chỉ huy và lãnh đạo tập trung thống nhất, có khả năng đánh tiêu diệt, có trình độ sẵn sàng chiến đấu cao. Lực lượng vũ trang quần chúng cũng

có những ưu thế của mình. Đó là lực lượng vũ trang kết hợp chặt chẽ với đông đảo nhân dân, trực tiếp phát huy được sức mạnh to lớn của quần chúng, sử dụng được nhiều thứ vũ khí, kể cả vũ khí thô sơ, vận dụng được nhiều cách đánh ở mọi nơi, trong mọi lúc. Công tác kết hợp xây dựng quân đội nhân dân với vũ trang quần chúng cách mạng là kết hợp xây dựng lực lượng nòng cốt với lực lượng rộng rãi, lực lượng cơ động với lực lượng tại chỗ để đánh bại những đội quân xâm lược đông, trang bị hiện đại, có sức cơ động cao, có hỏa lực mạnh.

Nếu như kết hợp lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang, đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa vũ trang với chiến tranh cách mạng là hình thức cơ bản của bạo lực cách mạng ở Việt Nam, thì kết hợp quân đội cách mạng với lực lượng vũ trang quần chúng, kết hợp các thứ quân: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ... lại là phương thức tổ chức quân sự thích hợp để gắn chặt lực lượng vũ trang với lực lượng chính trị, gắn đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, cũng như gắn khởi nghĩa vũ trang với chiến tranh cách mạng. Công tác xây dựng cân đối các thứ quân của Đảng chính là sự kết hợp chặt chẽ lý luận khoa học quân sự Mác - Lênin với truyền thống đấu tranh quân sự của dân tộc, áp dụng vào thực tiễn đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam trong những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử mới của thời đại.

Những chặng đường phát triển và chiến thắng oanh liệt của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, đã chứng minh sự đúng đắn, sáng tạo của đường lối xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân của Đảng, sức mạnh của hình thức tổ chức quân sự kiểu mới của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức đứng lên chiến đấu để giải phóng và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.



**10. Kết hợp quân đội cách mạng với lực lượng vũ trang quần chúng, xây dựng cân đối và hoàn chỉnh ba thứ quân của lực lượng vũ trang nhân dân là quy luật về tổ chức và sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân**

Để phát huy sức mạnh của toàn dân, của cả dân tộc, của cả nước trong khởi nghĩa vũ trang, trong chiến tranh nhân dân, cũng như trong nền quốc phòng toàn dân, trong chiến tranh giải phóng cũng như trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc của dân tộc Việt Nam - một dân tộc phải thường xuyên đương đầu với các thế lực xâm lược lớn và hung bạo của thời đại và đã chiến thắng, Đảng đã xác định những nguyên tắc đúng đắn để xây dựng lực lượng vũ trang một cách toàn diện, vững chắc, luôn đề cao nguyên tắc xây dựng về mặt chính trị, đồng thời hết sức coi trọng những nguyên tắc xây dựng về quân sự để không ngừng nâng cao sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang, thực hiện càng đánh càng thắng, càng đánh càng mạnh.

Để không ngừng tăng cường bản chất cách mạng của lực lượng vũ trang, Đảng đặt vấn đề và yêu cầu phải luôn nắm vững và thực hiện nghiêm chỉnh những nguyên tắc xây dựng lực lượng vũ trang về chính trị. Đối với Quân đội nhân dân Việt Nam, điều này đã trở thành một truyền thống tốt đẹp. Việc xác lập vững chắc và không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội được thực hiện nghiêm túc. Đó là nguyên tắc cơ bản nhất để giữ vững và phát huy sức mạnh chiến đấu của quân đội. Đảng xác định: luôn luôn coi trọng và làm tốt công tác xây dựng đảng về các mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức, luôn luôn nâng cao hiệu lực của công tác đảng - công tác chính trị trong các lực lượng vũ trang. Bên cạnh đó, Đảng cũng chú trọng nhiệm vụ nâng cao giác ngộ chính trị, tinh thần yêu nước xã hội chủ nghĩa và tinh thần quốc tế vô sản chân chính, tinh thần quyết chiến quyết thắng của

quân đội. Từ đó, Đảng coi trọng việc quán triệt đường lối, quan điểm quân sự của Đảng, khoa học và nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân; tích cực đấu tranh chống những ảnh hưởng của tư tưởng quân sự phi vô sản; tích cực xây dựng và rèn luyện một đội ngũ cán bộ theo đúng đường lối giai cấp công nhân của Đảng, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, có năng lực lãnh đạo và chỉ huy, có năng lực tổ chức thực tiễn ngày càng cao.

Đảng cũng đề ra nhiệm vụ mở rộng dân chủ, ra sức tăng cường kỷ luật tự giác, nghiêm minh của quân đội cách mạng; xây dựng mối quan hệ gắn bó giữa quân đội với Đảng, với chính quyền và với nhân dân, tăng cường mối quan hệ đoàn kết nhất trí trong nội bộ quân đội, nêu cao truyền thống quân với dân một ý chí, toàn quân một ý chí, xây dựng mối quan hệ giữa Quân đội nhân dân Việt Nam với quân đội và nhân dân hai nước láng giềng anh em Lào và Campuchia; đồng thời, ra sức học tập những kinh nghiệm tiên tiến của quân đội các nước anh em.

Thực hiện tốt những nguyên tắc xây dựng về chính trị trên đây là đảm bảo căn bản nhất để Quân đội nhân dân Việt Nam mãi mãi giữ vững và phát huy bản chất cách mạng, bản chất giai cấp công nhân, làm cho lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam không ngừng trưởng thành và chiến thắng.

Đi đôi với việc xác định những nguyên tắc xây dựng lực lượng vũ trang về mặt chính trị, Đảng ta đã giải quyết thành công những vấn đề về tổ chức biên chế, trang bị vũ khí, bảo đảm hậu cần, kỹ thuật, huấn luyện chiến đấu, ban hành các chế độ, điều lệnh để đưa Quân đội nhân dân Việt Nam từng bước tiến lên chính quy, hiện đại, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Nắm vững quan điểm giai cấp và quan điểm thực tiễn của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đảng đã giải quyết thành công một loạt vấn đề của việc xây dựng quân đội về mặt quân sự và tích lũy được nhiều kinh

nghiệm quý báu. Trước hết, vấn đề tổ chức biên chế phải đáp ứng nhu cầu của thực tế chiến đấu, phù hợp nhiệm vụ chiến lược và phương châm tác chiến trong từng giai đoạn của cách mạng và chiến tranh. Tổ chức biên chế phải thích hợp với khả năng trang bị cung cấp, phải dựa trên cơ sở nền kinh tế nước nhà, phải phù hợp điều kiện cụ thể và đặc điểm chiến trường Việt Nam. Có như thế mới bảo đảm có đơn vị mạnh, cơ quan mạnh, binh chủng mạnh, tổ chức chỉ huy và lãnh đạo mạnh, tạo thành một sức mạnh đồng bộ thể hiện chất lượng chiến đấu ngày càng cao của lực lượng vũ trang Việt Nam.

Đảng chú trọng lãnh đạo đẩy mạnh chính quy hóa và hiện đại hóa quân đội. Đảng cho rằng việc xây dựng quân đội cách mạng chính quy là nhằm phục vụ những mục tiêu chính trị cao cả của cách mạng; mọi chế độ, điều lệnh phải phản ánh bản chất cách mạng tốt đẹp của quân đội kiểu mới, dựa trên sự giác ngộ chính trị, ý thức kỷ luật tự giác, tinh thần chủ động của cán bộ, chiến sĩ. Việc ban hành các chế độ, điều lệnh, điều lệ đã có tác dụng lớn đối với công cuộc xây dựng quân đội. Các chế độ như chế độ nghĩa vụ quân sự, chế độ phục vụ sĩ quan và hạ sĩ quan (nay là Luật sĩ quan), các điều lệnh và điều lệ công tác đã góp phần tích cực tăng cường sự tập trung thống nhất, đẩy mạnh chính quy hóa, nâng cao sức mạnh chiến đấu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Đảng coi hiện đại hóa quân đội là một yêu cầu phát triển có tính quy luật của việc trực tiếp nâng cao sức mạnh chiến đấu của quân đội, đặc biệt là trong hoàn cảnh nhân dân Việt Nam đang tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của một nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, bên cạnh đó là nhiệm vụ tăng cường và đổi mới trang bị, đẩy mạnh hiện đại hóa, bảo đảm cho quân đội có trang bị kỹ thuật ngày càng cao để đủ sức đánh thắng bất cứ kẻ thù xâm lược nào. Đảng đặt vấn đề xây dựng quân đội hiện đại thích hợp với điều kiện cụ thể và đáp ứng tốt nhất yêu cầu quốc phòng của Việt Nam. Trên cơ sở kết hợp chặt chẽ yêu cầu quốc phòng với yêu

cầu kinh tế, Đảng đã rất chú trọng việc xây dựng hậu phương nhà nước với hậu phương quân đội, đồng thời, từng bước xây dựng hệ thống công nghiệp quốc phòng và hệ thống giao thông thích hợp với yêu cầu chiến đấu của quân đội, điều kiện thực tế của đất nước, sát hợp khả năng, trình độ chỉ huy và quản lý của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Đảng rất coi trọng việc lãnh đạo và định hướng cho công tác huấn luyện quân sự - một trong những vấn đề có tầm quan trọng quyết định đối với việc nâng cao chất lượng chiến đấu và trình độ sẵn sàng chiến đấu của quân đội, từ đó có những định hướng đúng đắn cho công tác huấn luyện quân sự, làm cho huấn luyện phù hợp với nhiệm vụ quân sự, với đường lối quân sự và yêu cầu của nghệ thuật quân sự, với tình hình thực tế của địch và ta trong từng thời kỳ. Đảng chủ trương lấy sức mạnh tổng hợp của toàn dân trong tình trạng kém hẳn địch về tiềm lực kinh tế và cơ sở vật chất - kỹ thuật, phát huy ưu thế của chế độ xã hội chủ nghĩa để đánh thắng quân đội xâm lược của những nước đế quốc, thế lực phản động không những đông hơn về số lượng mà còn được trang bị bằng vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại hơn. Đó là giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa chính trị, tư tưởng và tổ chức; giữa số lượng và chất lượng; giữa con người và vũ khí, chính trị và kỹ thuật, khoa học quân sự và phương tiện chiến tranh; biện pháp tổ chức và cách đánh. Đồng thời, luôn đề cao và phát huy hiệu lực của công tác đảng - công tác chính trị trong các lực lượng vũ trang nhân dân.

Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện quân đội. Chỉ có thực hiện sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng thì quân đội mới đi đúng định hướng chính trị, làm tròn nhiệm vụ cách mạng trong mọi tình huống. Sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng vũ trang biểu hiện tập trung trên các mặt: phải quán triệt đường lối, nhiệm vụ cách mạng của Đảng, làm cho quân đội giữ vững bản chất cách mạng, bản chất giai cấp công nhân, thực sự là công cụ bạo lực

sắc bén của chuyên chính vô sản. Sự lãnh đạo đó biểu hiện về mặt tư tưởng là giáo dục lập trường giai cấp công nhân, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm kim chỉ nam cho mọi hành động xây dựng và chiến đấu. Sự lãnh đạo đó còn biểu hiện về mặt tổ chức là: phải thấu suốt đường lối của giai cấp công nhân trong công tác xây dựng đảng cũng như trong công tác cán bộ của quân đội. Có như vậy mới làm cho quân đội ta luôn là quân đội của nhân dân, do nhân dân sinh ra và nuôi dưỡng, vì nhân dân mà chiến đấu, sẵn sàng hoàn thành nhiệm vụ cách mạng của mình trong mọi hoàn cảnh. Để thực hiện và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, Quân đội nhân dân Việt Nam hết sức coi trọng công tác xây dựng đảng cả về mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức, coi trọng và nâng cao hiệu lực của công tác đảng - công tác chính trị, phải giữ vững chế độ lãnh đạo tập trung thống nhất của Đảng trong quân đội. Kinh nghiệm thực tế cho thấy, có tổ chức vững chắc của Đảng làm hạt nhân lãnh đạo quân đội thì Đảng mới có thể lãnh đạo, giám sát việc thực hiện đường lối, nhiệm vụ, chủ trương, chính sách của mình. Để phát huy sức mạnh và hiệu lực lãnh đạo của Đảng, quân đội cũng cần phải nâng cao trình độ nắm vững đường lối chính trị, đường lối quân sự, năng lực tổ chức thực tiễn của các tổ chức đảng, của cán bộ và đảng viên trong quân đội, đáp ứng yêu cầu xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy và hiện đại nhằm hoàn thành mọi nhiệm vụ chính trị và quân sự mà Đảng giao cho.

Trên đây là những nội dung về tư tưởng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân của Đảng. Những nội dung đó được kiểm nghiệm, bổ sung từ thực tiễn lãnh đạo xây dựng lực lượng vũ trang của Đảng trong suốt 30 năm chiến tranh (1945 - 1975). Đây là những thành công về công tác lãnh đạo, thể hiện sự sáng tạo của Đảng trong việc vận dụng học thuyết cách mạng về chiến tranh và nguyên lý tổ chức quân sự của chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam, một nước đất không rộng, người không đông, thường xuyên phải đương đầu với

những thế lực xâm lược to lớn. Năm vững những quan điểm, tư tưởng vấn đề trên đây trong bất cứ hoàn cảnh nào để vận dụng vào công cuộc xây dựng, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam ngày càng hùng mạnh là một trong những đảm bảo mang ý nghĩa quyết định nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

-----

#### Chú thích

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.612.
- 2,3. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.33, tr.28,11.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.507.
- 5, 6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.2, tr.100,116.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.5, tr.96.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.5, tr.95.
- 9, 10. Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 51. 52.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.3, tr.103.
- 12, 13, 14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.5, tr.93,92,95.

15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.150.
16. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.722.
17. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.1.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.5, tr.94,95.
19. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.507.
20. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.141.
21. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.12.
22. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.336.
23. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.429.
24. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.525.
25. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.207.
26. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.679.
27. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.42.
28. *Đảng Cộng sản Liên Xô bàn về các lực lượng vũ trang* (tiếng Nga), Nxb. Chính trị nhà nước Mátxcơva, 1958, tr. 47.
29. *Văn kiện quân sự của Đảng*, tập III, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976, tr. 354.
30. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.392.
31. *Hồ Chủ tịch với các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1962, tr. 50.
32. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.269.
33. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.466.



34. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.239.
35. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.392.
36. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.507.
38. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.12.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.17, tr.225, 228.
- 40, 41. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.5, tr.96,95.
- 42, 43, 44. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.5, tr.92,94,96.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.7, tr.493.
46. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.8, tr.183-184.
- 47,48, 49, 50. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.17, tr.225,228.
51. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.24, tr.846.
- 52, 53. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.22, tr.158,163.

## Kết luận

Tư tưởng quân sự Việt Nam trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975) có nội dung phong phú, là hệ thống quan điểm về quốc phòng và quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hệ thống quan điểm đó là kết quả của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh và quân đội vào thực tiễn của đất nước, của cách mạng Việt Nam trong những điều kiện cụ thể. Đó còn là sự kế thừa và phát huy truyền thống đánh giặc của cha ông trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, sự tiếp thu có chọn lọc tinh hoa tư tưởng quân sự thế giới. Hệ thống quan điểm đó hình thành, phát triển trong thực tiễn 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc của dân tộc Việt Nam (1945-1975), được kiểm nghiệm, bổ sung, từng bước hoàn chỉnh qua thực tiễn để trở thành tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại. Đó là những vấn đề mang tính quy luật của chiến tranh cách mạng Việt Nam được thể nghiệm kiểm chứng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ vì độc lập, tự do, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, vì một nền hòa bình chân chính, bền vững.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945, khát vọng độc lập, tự do cháy bỏng của cả dân tộc Việt Nam đã thành hiện thực. Đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững nền tự do và độc lập ấy!”<sup>1</sup>. Thực tế lịch sử cho thấy, tư tưởng bao trùm, xuyên suốt 30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của toàn dân tộc Việt Nam là tư tưởng *kháng chiến vì hòa bình, độc lập, tự do, vẹn toàn lãnh thổ*, kháng chiến trên nền tảng *đoàn kết dân tộc và quốc tế*. Tha thiết được sống trong hòa bình, mỗi người Việt Nam đều thấm

nhuần tư tưởng: Chỉ có hòa bình trong độc lập tự do, thống nhất đất nước mới là nền hòa bình chân chính và vĩnh viễn. Soi rọi bởi tư tưởng ấy, cả dân tộc ra sức kháng chiến, không nề hà gian khổ, hy sinh. Trong 30 năm kháng chiến gian khổ, Việt Nam luôn tỏ rõ thiện chí, tranh thủ mọi cơ hội, nỗ lực vẫn hồi hòa bình, thực hiện đoàn kết dân tộc gắn với đoàn kết quốc tế. Ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam đã tạo nên sức mạnh mới của tất cả những người Việt Nam yêu nước, yêu độc lập, tự do, không phân biệt gái trai, trẻ già, giàu nghèo, nghề nghiệp, tín ngưỡng, dân tộc dựa trên nền tảng vững chắc là liên minh công - nông và trí thức, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, của chế độ mới - chế độ dân chủ nhân dân.

Đề cao hòa bình, nỗ lực vì hòa bình, song kiên quyết kháng chiến “thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”, “không có gì quý hơn độc lập, tự do”, để chiến đấu và chiến thắng, lần đầu tiên trong lịch sử, dân tộc Việt Nam đã gắn sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp cần và đủ để đánh bại những thế lực xâm lược lớn mạnh. Đó cũng là tính chất đặc điểm mới trong truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam.

Đương đầu với những đối phương có tiềm lực và sức mạnh kinh tế, quân sự lớn hơn gấp nhiều lần, dân tộc Việt Nam buộc phải tiến hành kháng chiến và kháng chiến bằng con đường tiến hành *chiến tranh nhân dân, đánh địch bằng sức mạnh tổng hợp* - đó đồng thời cũng là một trong những nội dung chính, quan trọng của tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại.

Trong suốt 30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cả dân tộc ta đã phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp - sức mạnh chính trị, tinh thần, lòng yêu nước nồng nàn, truyền thống đại đoàn kết của dân tộc, biến sức mạnh ấy thành sức mạnh vật chất, chiến đấu bằng mọi lực lượng, mọi thứ vũ khí, mọi cách đánh, mọi quy mô, nhằm tiêu diệt, tiêu hao địch, đi đến đánh bại ý chí xâm

lược của địch, bảo đảm càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng lợi giòn giã.

Thắng lợi vĩ đại của kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược chính là thắng lợi của tư tưởng quân sự tiến hành chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, trường kỳ, dựa vào sức mình là chính, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc trong chiến đấu. Thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống lại hai đối thủ sừng sỏ, lớn mạnh là thắng lợi của nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam - nghệ thuật quân sự toàn dân đánh giặc lấy lực lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt. Đó là nghệ thuật kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, kết hợp đánh nhỏ, đánh vừa, đánh lớn, các nhân tố lực - thế - thời, đánh địch một cách bất ngờ, táo bạo.

Trong 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc (1945-1975), xây dựng hậu phương - căn cứ địa cách mạng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân có vai trò quan trọng. Vị trí quan trọng của hậu phương - căn cứ địa cách mạng được quy định bởi hoàn cảnh, điều kiện của đất nước - con người - nền văn hoá và những thách thức lịch sử đặt ra cho dân tộc Việt Nam. Sự chi viện của hậu phương - căn cứ địa cách mạng cho tiền tuyến là một yếu tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh. Hậu phương chi viện nhân lực, vật lực, là chỗ dựa tinh thần cho tiền tuyến, do vậy, xây dựng căn cứ địa - hậu phương là một vấn đề có tính chiến lược và ý nghĩa quyết định sống còn đối với thắng lợi của toàn bộ cuộc chiến tranh nhân dân Việt Nam. Trong tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại, hậu phương - căn cứ địa cách mạng gắn liền với chế độ chính trị - xã hội, gắn với con người, gắn với nền tảng văn hoá bền vững. Đó chính là hậu phương - căn cứ địa cách mạng - lòng người.

Xây dựng hậu phương - căn cứ địa cách mạng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, tạo ra sức mạnh cần và đủ cho tiền tuyến đánh giặc chính là sự biểu hiện cao nhất của tư tưởng kháng chiến, kiến quốc. Trong suốt 30 năm chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945-1975), Đảng Cộng sản Việt

Nam đã tranh thủ mọi thời gian, điều kiện vật chất để xây dựng hậu phương - căn cứ địa cách mạng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc; vừa đánh giặc, vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng căn cứ địa - hậu phương là một trong những điểm mấu chốt trong tư tưởng quân sự Việt Nam hiện đại. Tư tưởng ấy tiếp tục định hướng và phát huy giá trị trong xây dựng đất nước, xây dựng nền quốc phòng toàn dân trong giai đoạn cách mạng hiện nay, gắn xây dựng và phát triển đất nước vững mạnh với đảm bảo an ninh quốc phòng vững chắc cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Để tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện. đánh địch bằng sức mạnh tổng hợp, kết hợp các mặt đấu tranh chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, ngoại giao, Đảng, Nhà nước Việt Nam đồng thời nắm vững tư tưởng *xây dựng lực lượng cũ trong nhân dân ba thứ quân* làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Thực tế lịch sử 30 năm chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc (1945-1975) chứng minh rằng, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam phải bắt đầu từ việc xây dựng lực lượng chính trị quần chúng, trên cơ sở đó xây dựng và phát triển lực lượng quân sự - lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân: Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích. Đó là hình thức tổ chức thích hợp nhất để phát huy sức mạnh của cả dân tộc, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh Việt Nam, phù hợp với nghệ thuật quân sự và cách đánh của chiến tranh nhân dân Việt Nam. Ra đời và trưởng thành trong đấu tranh cách mạng, lực lượng vũ trang ba thứ quân do Đảng sáng lập, rèn luyện, lãnh đạo là lực lượng nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã đương đầu và đánh bại những quân đội nhà nghề, hùng mạnh.

Xây dựng lực lượng vũ trang Việt Nam hướng đến xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam thành một quân đội cách mạng chính quy, từng bước hiện đại là tư tưởng nhất quán, quán xuyên toàn bộ 30 năm chiến tranh cách mạng. Quân đội nhân dân Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, là quân đội mang bản chất giai cấp công nhân, mang tính dân tộc và tính nhân dân, từ nhân dân mà ra, vì nhân

dân mà chiến đấu, có mục tiêu cao nhất là chiến đấu vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.7, tr.437.*

# Table of Contents

Lời Nhà xuất bản

Mở đầu

Chương I

I. KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC  
(1945-1954)

1. Những vận động, biến đổi chính trị trên thế giới và ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ hai

2. Các bước phát triển của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

II. KHÁNG CHIẾN CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC  
(1954-1975)

1. Tình hình thế giới và Việt Nam sau năm 1954

2. Quá trình phát triển của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ

Chương II

I. CUỘC CHIẾN TRANH VỆ QUỐC VÌ HÒA BÌNH, ĐỘC LẬP, TỰ DO

II. ĐOÀN KẾT DÂN TỘC GẮN VỚI ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

Chương III

I. PHÁT ĐỘNG VÀ CHỈ ĐẠO KHÁNG CHIẾN TOÀN DÂN

1. Lực lượng của thế trận toàn dân kháng chiến

2. Tư tưởng về xây dựng lực lượng chính trị và mặt trận chính trị làm nền tảng cho thế trận chiến tranh nhân dân

3. Tư tưởng quốc phòng toàn dân trong kháng chiến chống thực dân Pháp



4. Tư tưởng quốc phòng toàn dân trong  
kháng chiến chống đế quốc Mỹ

## II. TƯ TƯỞNG KHÁNG CHIẾN TOÀN DIỆN

1. Mặt trận quân sự

2. Mặt trận chính trị

3. Mặt trận kinh tế

4. Mặt trận văn hoá - tư tưởng

5. Mặt trận ngoại giao

## III. TRÊN CƠ SỞ ĐÁNH LÂU DÀI, TRANH THỦ THỜI CƠ GIÀNH THẮNG LỢI TRONG MỘT THỜI GIAN TƯƠNG ĐỐI NGẮN

1. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp

2. Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ

## IV. DỰA VÀO SỨC MÌNH LÀ CHÍNH, ĐỒNG THỜI TRANH THỦ SỰ ỦNG HỘ, GIÚP ĐỠ CỦA QUỐC TẾ

1. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp

2. Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ

## V. NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

1. Nghệ thuật tiến hành chiến tranh toàn dân,  
toàn diện, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu  
tranh chính trị

2. Nghệ thuật thực hiện chiến lược đánh lâu  
dài, sáng tạo, linh hoạt, tranh thủ thời gian,  
nắm bắt thời cơ, giành thắng lợi quyết định

3. Nghệ thuật phát huy sức mạnh tổng hợp để  
giành chiến thắng

4. Nghệ thuật quán triệt tư tưởng chiến lược  
tiến công đi đôi với giành thế chủ động trong  
chiến tranh

5. Nghệ thuật chỉ đạo chiến lược - chiến dịch  
trong chiến tranh Việt Nam

## Chương IV

## I. VỪA KHÁNG CHIẾN, VỪA KIẾN QUỐC - VỪA CHIẾN ĐẤU, VỪA XÂY DỰNG

1. Mối quan hệ giữa “kháng chiến” và “kiến quốc”

2. Xây dựng nền kinh tế mới trong chiến tranh cách mạng

3. Xây dựng chính quyền trong kháng chiến

4. Phát triển con người trong hoàn cảnh chiến tranh

5. Mối quan hệ giữa “tiền tuyến” và “hậu phương”

## II. XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA - HẬU PHƯƠNG, XÂY DỰNG CHẾ ĐỘ MỚI TRONG CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG

1. Xây dựng căn cứ địa -hậu phương trong hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam

2. Lòng dân - nền tảng chính trị của căn cứ địa -hậu phương

3. Xây dựng căn cứ địa - hậu phương về quân sự

4. Xây dựng căn cứ địa - hậu phương về kinh tế

5. Xây dựng căn cứ địa -hậu phương về văn hóa

6. Xây dựng căn cứ địa cách mạng tại chỗ

7. Xây dựng căn cứ địa -hậu phương ở miền núi, nông thôn, đô thị

8. Hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa

9. Hậu phương và tiền tuyến -xây dựng và chiến đấu

## III. XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN, TOÀN DIỆN VỮNG MẠNH

1. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân
2. Tư tưởng tự lực, tự cường
3. Tư tưởng về hiện đại hóa quân đội
4. Tư tưởng về quốc phòng -an ninh
5. Tư tưởng kết hợp phát triển kinh tế và nền quốc phòng

## Chương V

### I. BẠO LỰC CÁCH MẠNG TRONG KHỞI NGHĨA VÀ CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG

1. Tư tưởng về bạo lực cách mạng trong chiến tranh Việt Nam
2. Mối quan hệ giữa bạo lực cách mạng và chiến tranh nhân dân

### II. XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN BA THỨ QUÂN

1. Tư tưởng vũ trang toàn dân
2. Tư tưởng về thiết tập quân đội chính quy
3. Tư tưởng về lực lượng vũ trang ba thứ quân
4. Xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam - quân đội mang tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc
5. Vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam
6. Công tác chính trị trong công tác tổ chức quân đội
7. Vấn đề tổ chức cán bộ trong quân đội
8. Những bước phát triển về chất của bộ đội chủ lực, từng bước hoàn thiện cơ cấu của lực lượng quân đội chính quy trong hai cuộc kháng chiến

9. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, trong đó dân quân tự vệ là khâu rất cơ bản trong toàn bộ hoạt động quân sự

10. Kết hợp quân đội cách mạng với lực lượng vũ trang quần chúng, xây dựng cân đối và hoàn chỉnh ba thứ quân của lực lượng vũ trang nhân dân là quy luật về tổ chức và sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân

Kết luận